

HUỶNH ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM
VĂN HỌC MIỀN NAM
1954-1975

Tập VI

Hiên Phật Học
2012

HUỶNH ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975 MỤC LỤC TẬP VI

Mục lục	3
Lời mở đầu	5
Chương thứ tư: Văn học thời Đệ nhị Cộng Hòa (1964-1975)	
Tiết một: Các tạp chí	
1. Tạp chí Văn (1/1964-3/1975)	7
1) Trần Phong Giao (1932-2005)	29
2) Nguyễn Xuân Hoàng (1940-)	34
3) Tú Kếu (1937-2004)	46
4) Trần Thiện Đạo (1933-)	50
5) Trần Văn Nam (1939-)	58
6) Thái Ngọc San (1947- 2005)	74
7) Hà Thúc Sinh (1943-)	79
8) Trần Dza Lữ (1949-)	95
9) Mùng Mán (1947-)	111
10) Lâm Hảo Dũng (1945-)	121
11) Ngụy Ngữ (1947-)	128
12) Cao Thoại Châu (1939-)	142
13) Nguyễn Minh Hoàng (1940-)	154
14) Lâm Chương (1942-)	171
15) Đynch Trầm Ca (1943-)	198
16) Vũ Hữu Định (1942-1981)	205
17) Phạm Cao Hoàng (1949-)	211
18) Nguyễn Thị Minh Ngọc (1953-)	231
2. Tạp chí Lập Trường (1964)	242
1) Cao Huy Thuần (1937-)	245
2) Lê Tuyên (1930-)	252
3. Tạp chí Vạn Hạnh (1965-1966)	257
1) Thích Đức Nhuận (1924-2002)	257
2) Bs Trần Ngọc Ninh (1923-)	263
4. Tạp san Giữ Thơm Quê Mẹ (7/1965-1969)	271
1) Thích Nhất Hạnh (1926-)	277
2) Nguyễn Thụy Long (1938-2009)	296
3) Trụ Vũ (1931-)	303
4) Kim Tuấn (1938-2003)	320

HUỖNH ÁI TÔNG

5) Hữu Phương (1931-1988)	329
6) Nguyễn Phan Thịnh (1943-2007).....	336
7) Thái Tú Hạp (1940-)	347
8) Võ Tấn Khanh (1942-)	357
9) Chinh Ba (1934-)	367
10) Đinh Cường (1938-)	386
11) Uyên Hà (1946-)	399
12) Xuân Thao (1944-)	407
5. Tạp chí Tin Văn (6/1966-1967)	414
1) Nguyễn Nguyên (1929-2002)	415
2) Hồ Trường An (1938-)	431
3) Thái Bạch (1925-2000)	450
4) Lữ Phương (1938-)	452
6. Tạp chí Tư Tưởng (8/1967-3/1975)	470
1) Thích Minh Châu (1918-2012)	472
2) Thích Mãn Giác (1929-2006)	489
3) Lê Mạnh Thát (1944-)	505
4) Tuệ Sỹ (1943-)	509
5) Ngô Trọng Anh (1926-)	528
6) Trúc Thiên (1920-1971)	551
7) Thạch Trung Giả (? - ?)	562
8) Lê Tôn Nghiêm (1928-)	569
9) Kim Định (1915-1997)	581
10) Mai Thọ Truyền (1905-1973)	587
11) Vũ Văn Mẫu (1914-1998)	598
12) Thích Trí Tịnh (1917-)	603
13) Thích Quảng Độ (1928-)	616
14) Phạm Thiên Thư (1940-)	648
15) Thích nữ Trí Hải (1938-2003)	655
16) Thích Huyền Vi (1926-2005)	662
17) KTS Nguyễn Bá Lăng (1920-2005)	676
18) Nguyễn Văn Trường (1930-)	682
19) Bút Trà (1900-1987)	709
20) Thích Trí Thủ (1909-1984)	711
21) Nguyễn Hữu Hiệu (1940-)	721
22) Thích Chơn Thiện (1942-)	724
23) Nguyễn Hữu Ba (1917-1997)	736

Lời nói đầu

Tập sách này viết về các tạp chí thời Đệ nhị Cộng Hòa ở miền Nam Việt Nam, có nhiều tác giả đang sinh thời ở Việt Nam hay hải ngoại.

Công việc sưu tầm tác giả gặp phải khó khăn, vì một số tác giả không có tài liệu trên các trang Mạng, nhưng nhờ phương tiện hiện đại có thể trao đổi, nhờ giúp thêm chi tiết qua điện thư, nhiều tác giả được giới thiệu trong tập này có những chi tiết do chính tác giả cung cấp, bổ sung được đầy đủ hơn.

Những tác giả vừa đề cập tới như thi sĩ Uyên Hà, Xuân Thao

...

HUYỀN ÁI TÔNG

Cũng như các tập sách trước hay sau này, những bút danh hay tên thật của tác giả được dùng đã quen với độc giả, chúng tôi dùng để viết về tác giả, riêng có Võ Tấn Khanh dùng bút hiệu Tôn Nữ Trà My, là bút hiệu đã dùng quen với độc giả, với tác giả này trong danh mục, chúng tôi ghi là Võ Tấn Khanh, để tránh ngộ nhận là tác giả nữ.

Hầu hết các tài liệu dùng đều lấy từ các trang Mạng, chúng tôi chỉ sửa đổi đôi chút cho được đồng nhất, dĩ nhiên nếu có sai sót, đó là lỗi do chúng tôi chưa đánh giá đúng tài liệu, vì mỗi tác giả thường chúng tôi sử dụng ba, bốn nguồn khác nhau để tổng hợp lại.

Có những bài viết trước 1975, có những bài viết sau này, tác giả ở trong nước hay ở hải ngoại, là nguồn tài liệu cung cấp cho chúng tôi hoàn thành tập sách này, do tôn trọng tác giả, nên có đôi chút dị biệt, xin quý độc giả hiểu cho, và cũng chân thành tri ân quý tác giả các bài viết đã trích dẫn.

Anh đào hiên, ngày cuối năm 2012

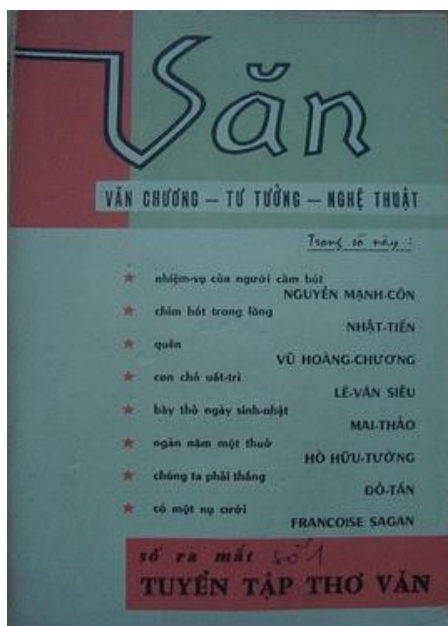
Soạn giả

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Chương thứ tư: Văn học thời Đệ nhị Cộng Hòa (1964-1975)

Tiết một: Các tạp chí

1. Tạp chí Văn (1/1964-3/1975)



Số ra mắt (số 1 phát hành tháng 1 năm 1964)

Tạp chí Văn do ông Nguyễn Đình Vượng làm chủ nhiệm, Trần Phong Giao làm chủ bút, Đàm Gia Tuấn làm Thư ký tòa soạn. Cơ sở Văn đặt tại nhà in Nguyễn Đình Vượng số 38 đường Phạm Ngũ Lão, quận nhì, Sài Gòn.

Trước tiên, ông Nguyễn Đình Vượng mời Trần Phong Giao làm Thư ký Tòa soạn. Số ra mắt phát hành vào tháng 1 năm 1964, nội dung mang chủ đề *Tuyển tập thơ văn*.

HUỶNH ÁI TÔNG



Đến đầu năm 1967, cơ sở Văn phát hành thêm Đặc san Văn, cứ mỗi tam cá nguyệt 1 số, sau Đặc san Văn số 4, tháng 11 năm 1967 Đặc san Văn phát hành hàng tháng trở thành nguyệt san Văn số 1, nguyệt san Văn số 2 phát hành tháng 12 năm 1967, nguyệt san Văn số 3 ghi năm thứ hai, phát hành tháng 1 và 2 năm 1968.

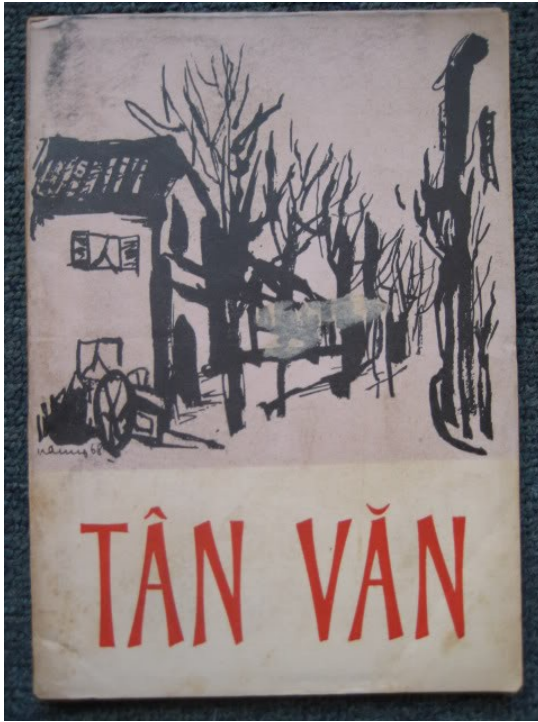


VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sau đó nguyệt san Văn lại đổi thành Tân Văn năm thứ nhất số 1 phát hành tháng 4 năm 1968, số 16 & 17 có ba bài nói chuyện trên đài phát thanh được đăng lại, bài của chủ bút Nguyễn Đình Vương: *Một vài kinh nghiệm về xuất bản*, bài của chủ bút Trần Phong Giao: *Sự hy sinh của những người làm văn hóa* và bài của Thư ký tòa soạn Đàm Gia Tuấn: *Hướng đi tới của ngành xuất bản*. Sau số 21 & 22 Xuân Canh Tuất 1970, Tân Văn chuyển sang thể loại mỗi kỳ một tác phẩm, một tác giả, số đầu tiên là tập truyện ngắn Dọc đường của Thanh Tâm Tuyền, Tân Văn tiếp tục cho đến năm 1975.



Tân Văn số 1



Tân Văn số 11

Cho tới năm 1972, Văn phát hành trên 190 số, Trần Phong Giao có thư gửi cho độc giả đăng trên Văn, lời chào tạm biệt trước khi ông rời khỏi tạp chí Văn, ngay sau đó nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng thay thế, Năm 1973, nhà văn Mai Thảo cùng cộng tác với Nguyễn Xuân Hoàng điều hành tạp chí Văn. Năm 1974, do nhu cầu cuộc sống, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng rời khỏi Văn, để lại một mình Mai Thảo điều hành cho đến 30-4-1975. Số cuối cùng phát hành ngày 26-3-1975 có chủ đề: *Văn học nghệ thuật Việt Nam ở hải ngoại.*

Tổng số tạp chí Văn phát hành phát hành trước 1975 khoảng 265 số, trong đó có 57 số Giai Phẩm, danh mục sau đây còn thiếu một ít số:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- 1) Giai phẩm Văn 1: Ngày 28/9/1972
- 2) Các nhà văn châu Mỹ La Tinh: 13/10
- 3) Tuyển tập thơ văn: 26/10
- 4) Văn hào F. Dostoievsky: 14/11
- 5) Quỳnh Dao/H.Boll: 27/11
- 6) Giáng Sinh 72: 12/12
- 7) Xuân Quý Sửu 73: 10/01/1973
- 8) TT Thơ văn Tân niên: 15/01
- 9) Nhà thơ Hồ Dzếnh: 12/02
- 10) TT Thơ văn: 24/02
- 11) Văn chương trong thời bình: 16/3
- 12) Rainer Rilke/ Franks Kafka: 31/3
- 13) Tưởng niệm Doãn Dân: 17/4
- 14) Tuyển tập tháng năm: 02/5
- 15) Đặc biệt nhà thơ Bùi Giáng: 18/5
- 16) Hiện tượng sách dịch: 8/6
- 17) Tháng sáu mùa hạ: 25/6
- 18) Năm nhà văn nữ Việt Nam: 13/7
- 19) Ôn như hầu Nguyễn Gia Thiều: 30/7
- 20) Tuyển tập tháng 8: 16/8
- 21) Nhà văn Stendhal: 1/9
- 22) Vũ Khắc Khoan: 24/9
- 23) Tuyển tập tháng 10: 12/10
- 24) Thanh Tâm Tuyền: 9/11
- 25) /11
- 26) Giáng Sinh 73 và Patrick White Nobel 73: 1/12
- 27) /12
- 28) /1/1974
- 29) /1
- 30) Tuyển tập đầu năm Giáp Dần :1/2
- 31) /2
- 32) Võ Hồng: 15/3
- 33) Tuyển tập tháng 3: 23/3
- 34) 3 nhà văn Hoa Kỳ: 18/4
- 35) /4
- 36) Tám Người Tên Tuổi: 1/5

HUỶNH ÁI TÔNG

- 37) Tường Mộ Nguyễn Đình Vương: 15/5
- 38) Tuyển tập thơ văn: 8/6
- 39) Vĩnh biệt nhà văn Nguyễn Đức Quỳnh: 25/6
- 40) Rimbaud: 15/7
- 41) /7
- 42) Tiểu thuyết và văn chương Võ Phiến: 1/8
- 43) Ba Nhà Thơ Tiên Chiến: 15 /8
- 44) Tuyển Tập Thơ Văn : 1/9
- 45) Tuyển Tập Thơ Văn: 15/9
- 46) Tuyển Tập Thơ Văn : 1/10
- 47) Chương trình quốc văn lớp 12: 19/10
- 48) Vấn Đề Văn Học : 1/11
- 49) /11
- 50) Những bài thơ tình Việt Nam hay nhất : 5/12
- 51) Giáng Sinh năm 74: 23/12
- 52) /1/ **1975**
- 53) Xuân Ất Mão: 24/1
- 54) Văn chương nữ giới: 14/2
- 55) /2
- 56) Triển Vọng mới năm 1975: 4/3
- 57) Văn học và nghệ thuật Việt Nam ở hải ngoại: 26/3

Các nhà văn cộng tác với Văn từ những số đầu gồm có: Nguyễn Mạnh Côn, Nhật Tiến, Vũ Hoàng Chương, Lê Văn Siêu, Mai Thảo, Hồ Hữu Tường, Đỗ Tấn, Lãng Nhân, Giản Chi, Đông Xuyên, Bùi Khánh Đản, Tạ Tỵ, Sơn Nam, Võ Phiến, Vũ Hạnh, Như Phong, Nguyễn Thị Vinh, Nguyễn Sỹ Tế, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Sa, Duy Thanh, Dương Nghiễm Mậu, Viên Linh, Nguyễn Đình Toàn, Nhã Ca, Phạm Công Thiện, Hoài Khanh, Trần Tuấn Kiệt, Trần Đức Uyển, Xuân Hiến, Nguyễn Ngu Í, Nguyễn Minh Hoàng, Y Uyên, Lê Tất Điều, Nguyễn Quang Hiến, Trần Dạ Từ, Hoàng Văn Đức, Phong Giao, Đặng Tiến, Trần Đại, Phương Mai, Trần Thiện Đạo, Thế Nguyên, Duyên Anh, Minh Đức, Võ Hồng, Tuấn Huy, Lý Thắng, Nguyễn Vũ Đan Vy, Song Hồ, Trần Văn Nam, Lý Minh, Thái Ngọc San, Du Tử Lê ...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Những người thành danh từ tạp chí *Văn* như Trần Hoài Thu, Hà Thúc Sinh, Hồ Minh Dũng, Trần Dza Lữ, Muồng Mán, Nguyệt Ngữ, Cao Thoại Châu, Lâm Chương, Huy Tường, Đĩnh Trâm Ca, Phan Nhự Thức, Hà Nguyên Thạch, Lâm Hảo Dũng, Vũ Hữu Định, Phạm Cao Hoàng, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Lương Vỹ..

Sau khi ra hải ngoại, năm 1982, nhà văn Mai Thảo cho tục bản tạp chí *Văn*, sau số 158, 159 phát hành tháng 1 & 2 năm 1996, vì lý do sức khỏe, Mai Thảo chuyển giao cho Nguyễn Xuân Hoàng tiếp tục điều hành cho đến số 163 phát hành tháng 12 năm 1996 thì chấm dứt, sang đầu năm 1997, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng phát hành Bộ mới *Văn* số 1. Bộ mới phát hành cho đến số 125 – 129 tháng Giêng, Hai, Ba năm 2008, đang chuẩn bị số kế tiếp nhưng gặp khó khăn về tài chánh, và vài thứ khác nên tạp chí *Văn* đình bản từ đó.

Về tạp chí *Văn* trong nước, có bài viết của ông Nguyễn Chí Kham, cho chúng ta một cái nhìn bao quát về *Văn*, rất hữu ích để nhìn lại một thời đã qua.

Nhớ về tạp chí *Văn*

Đối với những người viết trẻ trước 75, đến nay vẫn cứ nhắc nhở, nghĩ đến tờ báo *Văn* nơi họ đành được một chỗ đứng trong văn chương buổi ban đầu. Và, với nhà văn Trần Phong Giao quý mến, họ cũng gọi anh là cánh chim đầu đàn. Suốt thời gian phụ trách bài vở cho *Văn*, luôn luôn anh có sự gần gũi thân tình, khích lệ anh em trẻ. Những kỷ niệm về anh trong bao nhiêu năm tháng cũ vẫn giữ lấy sự ràng buộc, thân thương.

Anh Trần Phong Giao đã qua đời tại Sài Gòn cách đây hơn hai năm. Khi hay tin anh mất, các nhật báo ở quận Cam có loan tin và đăng phân ưu. Riêng tạp chí *Văn* và *Khởi Hành*, hai nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, Viên Linh có dành một số đặc biệt tưởng niệm người bạn văn cùng thời.

HUỶNH ÁI TÔNG

Năm ấy, tôi rời Huế vào Sài Gòn tìm kiếm việc làm. Với đồng lương tuy ít, nhưng tôi cũng gắng để dành mua ít sách báo mình thích để đọc, và riêng tờ Văn đọc xong, tôi cất giữ.

Tôi ở trọ nhà người dì, trong con hẻm sau lưng tòa đại sứ Đức. Con đường Võ Tánh chạy ngang qua tòa nhà này, phía dưới là rạp hát Quốc Thanh, phía trên là khu chợ Thái Bình trông ra đường Phạm Ngũ Lão. Báo Văn gần ngay đó, từ nhà tôi đi bộ tới chừng mười phút. Tôi thường gặp ông Vượng buổi chiều hay đứng ngoài hàng hiên đọc báo, hút thuốc, và thỉnh thoảng đến gặp anh Giao mỗi khi cần mua lại những số báo Văn cũ cho mấy người quen ở xa gửi nhờ. Từ đó, dù không phải là dân viết lách nhưng tôi cũng có chút giao tình với cả ông Vượng và anh Giao.

Tòa soạn Văn ở 38 Phạm Ngũ Lão, cũng là nhà in của ông Vượng. Anh Giao, trước khi đảm nhận tờ Văn anh làm việc bên tạp chí Tin Sách của Hội Văn Bút do cha Thanh Lãng làm Chủ tịch. Tin Sách ra hàng tháng, giới thiệu những nhà văn và các tác phẩm vừa mới xuất bản bằng những bài điểm sách rất nghiêm túc, khách quan. Ngoài công việc làm báo, anh Giao còn sáng tác và dịch thuật. Những tác phẩm của anh đã in gồm có:

- *Nửa đêm thức giấc* (tiểu thuyết)
- *Ngồi lại bên cầu* (truyện ngắn)
- *Guồng máy*(L'engrenage) dịch tác phẩm kịch của Jean Paul Sartre
- *Sự đã rồi* (Les jeux sont faits) tác phẩm kịch của Jean Paul Sartre dịch chung với nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng.
- *Sứ mệnh văn nghệ hiện đại* (Discours de Suède) dịch những bài diễn văn của Albert Camus
- *Lưu đày và Quê nhà* (L'exil et le royaume) tuyển truyện của Camus, dịch chung với Vũ Đình Lưu
- *Con chim trốn tuyết* (Snow goose) truyện của Paul Gallico, dịch chung với Hoàng Ứng.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tuy không bằng cấp, nhưng sự tự học của anh rất cẩn trọng, chín chắn, vững vàng. Truyện sáng tác của anh cũng được độc giả ưa thích. Văn anh chân thực, giản dị, dồi dào kinh nghiệm sống. Truyện dịch của anh giữ được tinh thần nguyên bản, bút pháp của tác giả và dùng tiếng Việt rất dễ hiểu, vừa rõ ràng, chính xác. Người học thêm ngoại ngữ, luôn tin cậy vào bản dịch của anh. Người mới tập tễnh viết văn có thể học bút pháp nhà văn nước ngoài qua lối văn dịch của anh.

Sau biến cố đảo chánh 1/11 miền Nam bắt đầu bước qua một giai đoạn mới của lịch sử trong bầu không khí tự do cởi mở. Rất nhiều nhật báo, tuần báo và tạp chí xuất hiện vào thời kỳ đổi mới này, trong đó có tạp chí Văn quản nhiệm là ông Nguyễn Đình Vượng, và anh trong vai trò thư ký tòa soạn.

Số I Văn ra mắt đầu Xuân năm 1964. Số báo ra mắt qui tụ rất nhiều nhà văn nổi tiếng miền Nam qua các thế hệ, và đã bán hết số lượng phát hành ngay trong tuần lễ đầu. Độc giả đón nhận hết sức nồng nhiệt, nhất là giới sinh viên, học sinh.

Số 2, bắt đầu bình thường với số trang hơn một trăm. Số 2, tưởng niệm nhà văn Pháp Albert Camus. Trong số này, có một bài viết quan trọng của Jean Paul Sartre: Cắt nghĩa cuốn *L'étranger* (*L'explication de l'étranger*). Bài này, được ông Nguyễn Minh Hoàng dịch và chú giải đầy đủ. Hai truyện ngắn rất đặc sắc rút trong tập *Lưu Đày và Quê Nhà*. Truyện thứ nhất, *Người khách trọ* (*L'hôte*) Trần Phong Giao dịch, truyện thứ nhì *Người đàn bà ngoại tình* (*La femme adultère*) Vũ Đình Lưu dịch. Giáo sư Nguyễn Văn Trung dạy trường Đại Học Văn Khoa viết bài *Những tình bạn dang dở*, trong bài này, giáo sư nói đến sự liên hệ rời đoạn giao giữa Jean Paul Sartre với Albert Camus và Merleau Ponty. Một bài tiểu luận khác nữa rất sâu sắc của một nhà phê bình Pháp có tựa: *Camus, kẻ đánh cá với cuộc đời*.

Số 2, Văn giới thiệu một nhà văn danh tiếng Pháp khá đầy đủ

HUỲNH ÁI TÔNG

như một cuốn khảo luận. Albert Camus sinh năm 1913 ở Algérie. Năm 23 tuổi, ông in tác phẩm đầu tay tập tiểu luận Bề trái, bề mặt (L'envers et l'endroit). Những tác phẩm tiếp theo có tập tùy bút Giao cảm (Noces), tiểu thuyết Kẻ xa lạ (L'étranger), tiểu luận Huyền thoại Sisyphé (Le mythe de Sisyphé), kịch, Ngộ Nhận (Le malentendu), tiểu thuyết Dịch hạch (La peste), tuyển truyện Lừa Đày và Quê Nhà, tiểu luận Con người phản kháng (L'homme révolté), tiểu thuyết Sa Đọa (La chute). Năm 1957, ông được giải Nobel văn chương, ba năm sau, ông tử nạn trong một tai nạn xe hơi, hưởng dương 47 tuổi.

Khi đảm nhận tờ Văn, anh Trần Phong Giao chủ trương dành cho lớp độc giả hiếu học ham đọc, ưa suy nghĩ. Rồi lần lượt, mỗi kỳ nửa tháng, những số tiếp nhau ra đều đặn và báo Văn luôn được độc giả đón nhận. Ở miền Trung, số lượng phát hành khá lớn đến 4000 số, mỗi gia đình công chức cũng đã chọn hai tờ Văn và Bách Khoa làm món ăn tinh thần hàng tháng trong gia đình. Đọc Văn, yêu thích thơ văn. Đọc Bách Khoa, mở mang thêm kiến thức tổng quát.

Số 6, tuyển tập những cây bút trẻ. Nói là trẻ ở đây, thực ra, các nhà văn ở lứa tuổi trên ba mươi cũng đã thành danh. Trong số này, nhiều truyện ngắn hay: Duyên Anh, Con Sáo Của Em Tôi. Lê Tất Điều, Vùng Đất Khô. Thế Uyên, Vấn Đề, đặc biệt một truyện vừa rất đặc sắc Hồi Chuông Tắt Lửa của Thế Uyên. Truyện chiếm gần 42 trang báo in chữ véronèse thân 8. Nội dung rất đơn giản, chuyện kể một vị linh mục có đứa con hoang, nhưng cách kể chuyện kín đáo, bí mật, bằng một bút pháp lạnh, xám, đầy dục tính trong cơn mưa và bóng tối.

Số 14, tưởng niệm văn hào Nhất Linh trong ngày giỗ đầu. Số báo đặc biệt này đã gây xúc động cho văn giới và toàn thể độc giả qua những bài viết của Bác Sĩ Nguyễn Hữu Phiêm, nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, nhà văn Vũ Khắc Khoan, nhà thơ Vũ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hoàng Chương, và hồi ký Người Bác của nhà văn Thế Uyên là người cháu gọi Nhất Linh bằng cậu.

Số 17, giới thiệu nhà văn triết gia Jean Paul Sartre với sự đóng góp những bài tiểu luận và phiên dịch của giáo sư Trần Thiện Đạo, nhà văn Huỳnh Phan Anh, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng.

Số 18, đề tài chiến tranh trong văn chương

Số 20, giới thiệu nhà văn phi công Pháp Saint Exupéry.

Chỉ mới qua một năm đầu vớ 24 số báo, tạp chí Văn đã tạo được uy tín và sự tin cậy cho lớp độc giả trung lưu, trí thức. Sự xuất hiện Văn cũng còn được coi là đại diện cho văn học miền Nam, trên từng số báo này, mỗi năm càng có nhiều sự đóng góp lớn những tên tuổi làm nên văn học miền Nam. Qui tụ ở đây có đủ các nhà văn ba miền Vũ Hoàng Chương, Đông Hồ, Vũ Bằng, Lê văn Trương, Nguyễn Mạnh Côn, Võ Phiến, Linh Mục Thanh Lăng, giáo sư Nguyễn Văn Trung, Mai Thảo, Doãn Quốc Sỹ, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Thảo Trường, Vĩnh Lộc, Văn Quang, Phan Du, Võ Hồng, Đặng Tiến, Trần Thiện Đạo, Tô Thùy Yên, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Minh Hoàng, Vũ Đình Lưu, Nguyễn Đình Toàn, Tuấn Huy, Viên Linh, Đỗ Quý Toàn, Phạm Công Thiện, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Xuân Hoàng, Hoàng Ngọc Biên, Dương Nghiễm Mậu, Thanh Nam, Phan Lạc Phúc, Phan Lạc Tiếp, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Quốc Trụ, Nguyễn Mộng Giác, Tạ Ký, Trần Dạ Từ... Về các nhà văn nữ, có Túy Hồng, Nhã Ca, Trùng Dương, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ.

Báo Văn, mỗi số mang một chủ đề quan trọng về các nhà văn Việt Nam cũng như ngoại quốc. Những người viết ở Văn đã thu hút người đọc bằng những bài nhận định, phê bình, bằng truyện và thơ chọn lọc, khơi dậy niềm ước ao nơi tuổi hai mươi của học sinh, sinh viên.

HUỲNH ÁI TÔNG

Từ báo Văn, sau mấy số đầu tìm hiểu, bài bạn đọc được gửi tới, và hộp thư của Văn trở thành địa chỉ văn học chung cho những cây bút trẻ tham dự.

Theo yêu cầu chung, một lá thư ngỏ đăng ở phần sinh hoạt nêu rõ chủ trương tờ báo:

- Văn không có chủ bút.

- Bài lai cáo khi nhận được chuyển ngay đến ban tuyên đọc gồm ba người. Truyện có hai người đồng ý, sẽ đăng. Truyện đọc, một người thuận, một người chống, sẽ đưa người thứ ba đọc và quyết định.

- Tác giả được đăng truyện lần đầu, sẽ nhận được báo biểu. Đăng lần thứ nhì trở đi, sẽ Từ có tiền nhuận bút.

- Bài không đăng, không trả lại bản thảo.

- Bạn đọc cần thư riêng, xin gửi kèm theo tem.

Thực sự là khó khăn cho những người mới viết về cả thơ và truyện. Được đăng, đã khó rồi, nói chi đến tiền nhuận bút, hay vinh dự có tên mình ở số báo Xuân.

Thế nhưng, chính báo Văn đã có một công lớn dạy viết văn cho lớp người trẻ bằng sự kích thích họ đọc nhiều, suy nghĩ nhiều, tự dung khám phá vỡ ra được một cách nhìn, một cách viết.

Chỉ sau một năm đầu còn ít ỏi, lớp trẻ chỉ mới có một số tên tuổi sớm xuất hiện trên Văn như Y Uyên, Phan Duy Nhân, Đào trường Phúc, NH Tay Ngân, Trần Như Liên Phương, Nguyễn Vũ Đan Vy, Nguyễn Vũ, Thái Lãng, Lê cao Nguyên, Văn Lê Thiên qua những năm sau, những cây bút lúc đầu hẳn còn non kém dần tiến lên làm nên một đội ngũ, một lực lượng dự trữ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cho Văn. Khi được một đội ngũ trẻ có học vấn, yêu thích văn chương, anh Trần Phong Giao rất hài lòng và kỳ vọng. Từ tỉnh đầu giới tuyến đến Sài Gòn, đến miền Đông, miền Tây đã có:

Quảng Trị: Phan Phụng Thạch, Thạch Nhân, Sương Biên Thùy

Huế: Trần Doãn Nho, Hồ Minh Dũng, Trần Dạ Lữ, Lê Bá Lăng, Thái Ngọc San, Lê Văn Ngăn, Lữ Quỳnh, Mường Mán, Ngụy Ngũ, Hoàng Hạ Lan, Hoàng Ngọc Tuấn, Huỳnh Hữu Ủy, Lê Nhược Thủy, Yên My, Trần yên Du, Trần Đình Sơn Cước, Võ Quê.

Đà Nẵng: Nguyễn Nho Sa Mạc, Chu Trầm Nguyên Minh, Phương Tấn, Luân Hoán, Thành Tôn, Hà Thúc Sinh

Hội An: Thái Tú Hạp, Đinh Trâm Ca, Hoàng Thị Bích Ni.

Tam Kỳ: Huy Tường, Tản Hoài Dạ Vũ, Nguyễn Nhật Ánh, Trần Hoài Thư

Quảng Ngãi: Hà Nguyên Thạch, Mê Cung, Phan Nhự Thức, Vương Thanh.

Qui Nhơn: Trần Phiên Ngung, Đặng Tấn Tới, Võ Chân Cừ.

Tuy Hòa: Nguyễn Lệ Uyên, Trần Huyền Ân, Hoàng Đình Huy Quan, Mang Viên Long, Cảnh Cừ.

Nha Trang; Phạm Chu Sa, Văn Lệ Thiên

Phan Rang: (không nhớ)

Phan Thiết, Nguyễn Bắc Sơn, Nguyễn Thị Ngọc Minh
Pleiku: Kim Tuấn, Lâm Hào Dũng.

Dù ở xa thủ đô Sài Gòn, nhưng từ các tỉnh miền Trung, miền

HUỲNH ÁI TÔNG

Đông, miền Tây, hay cao nguyên, sáng tác của những cây bút trẻ kê trên vẫn gọi đến Văn một cách đều đặn và thể hiện sự tiến bộ rõ rệt. Những sáng tác của người viết mới, không chỉ giữa anh em cùng lứa tuổi biết nhau mà còn được các nhà văn đàn anh để mắt đến. Từ đó, mỗi người viết trẻ có chỗ đứng, một vị trí vững vàng trên Văn. Đề khích lệ, mỗi năm, người phụ trách bài vở Trần Phong Giao cũng dành một vài số đặc biệt cho tất cả những cây bút trẻ được thành danh.

Tôi vẫn làm người đọc đều đặn của tạp chí Văn. Đọc văn các bạn cùng lứa tuổi với mình, tôi rất thích và cùng hiểu được tâm trạng qua các nhân vật về tình yêu, về chiến tranh. Trong số anh em trên, tôi được làm quen một số người như anh Trần Hữu Thục, Lê Bá Lăng, Trần Yên Du, Hà Nguyên Thạch, Hồ Minh Dũng, Kim Tuấn. Mới cách đây một tuần, Thục từ Boston qua quận Cam chơi nhân kỳ lễ Độc Lập 4 tháng 7, anh được gặp khá đông bạn bè và có ghé thăm tôi. Một tối chuyện trò ngồi ở chiếc bàn vuông nhỏ ngoài mái hiên với mấy chai bia, đĩa đồ mời, tôi và Thục có nói chuyện về báo Văn ngày xưa, về cái thâm tình của anh Giao đối với an hem viết văn trẻ, về những truyện ngắn thời đó của Thục, của Trần Hoài Thư, Hồ Minh Dũng, Ngụy Ngũ mà tôi đã đọc. Sau cùng, hai chúng tôi với một giọng buồn, ngậm ngùi nghĩ đến cái chết của anh Giao. Sau biến cố Tháng Tư Đen, cũng như số phận nhiều anh văn nghệ sĩ miền Nam cũ, gia đình anh Giao sống trong cảnh khó khăn, nghèo túng.

Anh Trần Phong Giao đã gắn bó với tờ Văn trong những tháng ngày và những năm hưng thịnh. Từ tạp chí Văn, anh Giao gây dựng thêm Tin Văn, nguyệt san chuyên về tiểu luận, phê bình, và dùng tên tạp chí xuất bản một loại sách hay nhưng rẻ tiền bằng giá một cuốn báo để giúp đọc giả nghèo có sách đọc.

Người ta sẽ hiểu sai khi cho rằng, tạp chí Văn chỉ làm sáng giá những cây bút trẻ, còn những nhà văn có tên tuổi, dù viết cho báo nào họ cũng có một chiếu ngồi, một địa vị đã có sẵn. Hoàn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

toàn không đúng. Thực sự, nhìn xét một cách nghiêm túc, chính tờ báo là nơi mà các nhà văn đã tên tuổi tăng thêm uy thế của mình. Năm 1956, tạp chí Sáng Tạo ra đời. Những nhà văn trong nhóm này là Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Trần Thanh Hiệp này gây được tiếng vang với tính cách chuyển dòng văn học mới khác với Tự Lực Văn Đoàn, nhưng xét ra ảnh hưởng các nhà văn kể trên thời kỳ đó chưa rộng lớn, chỉ quanh quẩn ở Sài Gòn mới biết đến tên tuổi, còn ra những nơi xa thì hẳn là vắng bóng. Một điều dễ hiểu, vào thời kỳ đó chỉ ở Sài Gòn mới có trường Đại Học, trung học Đệ Nhị Cấp, còn ở các nơi xa, mỗi tỉnh chỉ mới có một trường trung học Đệ Nhất cấp, vậy làm sao ở cái tuổi học sinh mới Đệ Ngũ, Đệ Tứ đọc và hiểu nổi văn chương hiện sinh, văn chương mới của nhóm Sáng tạo.

Tạp chí Văn đã xuất hiện đúng lúc, đáp ứng nhu cầu độc giả học sinh, sinh viên. Vào thời điểm của Văn, hầu hết các tỉnh lớn nhỏ ở miền nam đã bắt đầu có trường trung học Đệ Nhị Cấp, Huế và Đà Lạt còn có thêm trường Đại Học nên số độc giả tăng và giá trị văn chương được xét đoán đúng tầm mức của nó.

Nhà văn Thanh Tâm Tuyền được coi cây bút chủ lực của nhóm Sáng Tạo. Anh khởi sự cuốn Ung Thư sau khi viết xong Bếp Lửa. Truyện dài Ung Thư đã được trích đăng trên Sáng Tạo, Hiện Đại, Bách Khoa, nhưng phải đợi đến lúc xuất hiện trên tạp chí Văn mới gây được sự chú ý cho độc giả. Và, cũng qua Văn người đọc mới tìm kiếm Mai Thảo ở Tháng Giêng Cỏ Non, Bản Chúc Thư Trên Ngọn Đỉnh Trời, mới đọc Doãn Quốc Sỹ ở Dòng sông định mệnh, U Hoài, và bộ trường thiên Khu Rừng Lau. Nói một cách khách quan, thực sự trên mảnh đất báo Văn, nơi hứa hẹn cho lớp nhà văn trẻ, và cũng là nơi làm tăng thêm uy tín các nhà văn đã có sẵn địa vị.

Tờ Văn, anh Giao đảm nhận từ số 1 năm 1964 đến cuối năm 1971 với hơn 190 số báo thì ngưng. Anh rời khỏi tòa soạn với

HUỶNH ÁI TÔNG

một lá thư gọi bạn đọc cùng ngỏ lời chia tay với những người viết trẻ. Sự ra đi của anh rất lặng lẽ. Tiếp tục công việc cho Văn, ông Nguyễn Đình Vượng mời hai nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng và Mai Thảo. Ông Mai Thảo là nhà văn, nhà báo chuyên nghiệp. Ông đã làm Chủ bút Sáng Tạo, Kịch Ảnh, viết scénario cho phim ngoại quốc chiếu ở rạp, và đang làm báo Vấn Đề ngưng lại để lo cho tờ Văn. Còn nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, trước đây cộng tác Văn Học, sau qua Văn cùng với một nhóm trí thức trẻ có Hoàng Ngọc Biên, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Quốc Trụ, Nguyễn Đình Toàn.

Nhưng cũng từ sự thay đổi này, số lượng Văn phát hành dần trở nên sút giảm, một phần do tình hình chiến tranh và kinh tế miền Nam sa sút. Hơn một năm giữ vai trò phụ trách bài vở, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng vì bận công việc dạy học lại thôi, để một mình nhà văn Mai Thảo cáng đáng.

Nhà văn Mai Thảo một mình với tờ Văn, đã giữ được tới số cuối cùng, ngừng hẳn khi cuộc chiến miền Nam vừa đi tới giai đoạn kết thúc.

Nguyễn Chí Kham
(Nguồn: báo Người Việt)

Qua bài viết của Trần Thiện Đạo sau đây, cho thấy dư âm của tạp chí Văn:

Chúng Từ Tạp Chí Văn Trong Lòng Độc Giả

Gần hai chục năm sau biến cố 30 tháng Tư 1975, chúng tôi có cái hân hạnh được Công đoàn bảo hiểm Pháp (*Fédération Française des Sociétés d'Assurance*), qua thỏa ước với Bộ Tài chính CHXHCNVN, gọi về nước cùng với một số nhà giáo Pháp giảng dạy bộ môn Bảo hiểm còn mới này trong trường Đại học Tài chính và Kế toán Hà nội - nay trường đã lột xác trở thành Học viện Tài chính.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đây là lần đầu tiên chúng tôi đặt chùn trở lại mảnh đất chôn nhau cất rún dưới dạng một nhà giáo nước ngoài, sau bao nhiêu năm trời buộc phải sanh sống tại Pháp và, từ đây, cộng tác với báo chí ở Sài gòn. Thường xuyên với tạp chí *Văn* và đặc san *Văn - Nghiên cứu và phê bình*, đặc san này sau đổi tên thành *Tân văn*. Bán nguyệt san *Văn* ra đời đầu tháng giêng năm 1964, với chủ nhiệm: Nguyễn Đình Vượng, thư kí tòa soạn: Trần Phong Giao, ban biên tập: Tràng-Thiên, Nguyễn Minh-Hoàng, Nguyễn Ngọc-Phách, Trần Thiện-Đạo và Thư-Trung. Buộc phải thao tác từ xa như vậy, là bởi hai lần liên tiếp xin về nước, không lần nào chúng tôi được chấp nhận. Lần thứ nhất, trước 1975, dưới mắt chánh quyền miền Nam bấy giờ, vì tội *theo cộng sản*; lần thứ nhì, sau 1975, khi đất nước đã thống nhất, vì tội *cộng tác với Mĩ-Ngụy, phổ biến thứ văn hóa phản động, đòi truy và lạc hậu*. Cả hai lần thầy đều bị từ chối bằng miệng, không văn bản, không chữ kí, không dấu đóng. Ôi, cái nước Việt nam lúc ấy sao mà buồn vậy! (1)

Rồi phải đợi tới lần thứ ba, vào năm 1994, nhờ có Công đoàn nghiệp vụ Pháp lo chạy mọi thủ tục và *bảo lãnh* về mặt chánh trị, chúng tôi mới được cấp chiếu khán cùng lượt với các đồng nghiệp Pháp. Thật không dè chính nhơn dịp này mà chúng tôi có được cơ hội ghi nhận âm hưởng và dư vị lâu dài của tạp chí *Văn* và đặc san *Tân văn* trong lòng người đọc thời ấy và hậu bối của họ. Qua hai sự việc trong đó chúng tôi chỉ đóng vai thụ động: chuyện bốn học viên miền Nam và chuyện nhà phê bình miền Bắc.

Bốn học viên miền Nam

Lớp học theo chương trình Đào tạo giáo viên (*Formation des formateurs*) gồm 39 học viên vốn là giáo viên các trường Cao đẳng và Đại học. Hà nội 35 người, Huế 1 người, Sài gòn 3 người - tóm lại là 90% học viên miền Bắc (Hà nội) và 10% miền Nam (Huế và Sài gòn): một tỉ số đáng suy ngẫm. Khi chúng tôi được giới thiệu, nghe đến tên tôi, bốn anh chị em

HUỖNH ÁI TÔNG

Huế và Sài gòn tỏ dáng ngạc nhiên ra mặt, thể như đột ngột chạm trán một sự thể gì kì lạ, dị thường. Bồn chồn suốt buổi học và luôn cả mấy hôm sau.

Đợi tới khi chương trình kết thúc, sắp chia tay, họ mới mon men kể đến bên tôi, chào hỏi, rồi ngập ngừng:

- *Thầy, thầy, có phải ngày xưa thầy viết cho báo Văn và Tân văn không?*

- Uả, sao mấy em hỏi kì vậy ? Hai tờ này chết nghèo từ lâu rồi mà, cùng lúc với hầu hết báo chí xuất bản thời ấy ở Sài gòn. Gần hai chục năm rồi, từ tháng tư 1975 kia lặn. Các em hỏi đó mới đề, còn trong trứng nước, hỉ mũi chưa sạch, làm sao mà biết được rành rọt như vậy?

Họ liền đồng thanh:

- *Ba má tụi em hỏi đó bí mật chôn giấu sách báo xuất bản ở Sài gòn trước tháng tư 1975, để khỏi bị nhà nước mới lập tịch thu đem đi thiêu hủy. Nhờ vậy mà sau này lớn lên, tụi em mới có được tờ Văn và tờ Tân văn còn giữ trong nhà để đọc. Học được nhiều điều chưa từng nghe nói đến và chút ít hiểu biết về các trào lưu văn học, các nhà văn lớn trên thế giới và các nhà văn Việt nam nổi tiếng trước cách mạng, cộng thêm vào số hiện thực xã hội như Nam Cao, Ngô Tất Tố hay Nguyễn Công Hoan...giảng dạy trong nhà trường.*

Thì ra bốn học viên miền Nam nói trên tự nhiên hóa thành dư vị hiện thân của tạp chí Văn và đặc san Tân văn - chắc còn có nhiều thanh thiếu niên khác cũng giống y như họ. Ba má họ đã cá gan cất giữ thứ sách báo bấy giờ bị coi là : một, *phản động*, hai, *đôi truy* và ba, *lạc hậu* và, chiếu theo các chỉ thị gọi là *ba hủy* này, bị ráo riết truy lùng khắp mọi nhà mang đi đốt sạch - hết như các cuộc *phần thư*, đốt sách vào thời Tân Thủy hoàng (221-206 tcn) ở bên Tàu, hay vào thời Quốc xã (1933-1945) ở

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

bên Đức. Lưu Hữu Phước (1921-1989), Lữ Phương và những kẻ dưới trướng hạng Nguyễn Trọng Văn là các cán sự đã nhúng tay vào cuộc hòa thiêu này ở Sài gòn (2) - họ bấy giờ chẳng nắm chức Tổng trưởng (LHP) và Thứ trưởng (LP) Bộ Thông tin Văn hóa trong định chế gọi là Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đó sao?

Lại nữa, cũng nên nhớ có tới hơn 280 số *Văn và Tân văn* đã đều đặn ra mắt bạn đọc từ tháng giêng 1964 đến tháng tư 1975 và trong số này có 90 chuyên đề khảo cứu, giới thiệu các trào lưu văn học và các nhà văn lớn ở *Việt nam và trên thế giới*. 90 trên 280, đúng 1 phần 3: công lao của thư kí tòa soạn Trần Phong Giao (1932-2005 - tên khai sanh: Trần Đình Tĩnh, tự: Trần Phong) phải được nhấn mạnh ở đây trong việc quảng bá thứ văn hóa mà báo *Nhân dân* của Đảng (cộng sản) bấy giờ gọi là *văn hóa nô dịch miền Nam*,.

Nhà phê bình miền Bắc

Sau lần đầu tiên đặt chun trở lại quê hương, chúng tôi được dịp về nước nhiều lần. Mỗi lần như vậy, thường được mấy anh chị em đồng điệu ở Hà nội, thuộc giới *viết lách* trong nước, mên mộ đón mời. Nếu không thật tình mên mộ, thì cũng với tánh cách hiếu kì, tò mò muốn gặp mặt, trò chuyện với một kẻ nghe nói đã có thời vẽ viết, dịch sách và cộng tác với mấy tập san văn chương ở miền Nam trước tháng 04/1975 và nay vẫn thường trú tận trời Tây.

Trong một buổi nhàn đàm trà dư tửu hậu này, một nhà phê bình tên tuổi đương đại bỗng ghé vô tai chúng tôi:

- Tôi biết anh gần ba chục năm rồi.

Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên hết sức. Nhà phê bình miền Bắc này sao lại biết tôi gần ba chục năm rồi, khi mà ông ở phương đông, tôi ở phương đoài, cách xa nhau ngàn vạn dặm. Sao ông

HUỶNH ÁI TÔNG

lại biết tôi gần ba chục năm rồi, khi mà ông chưa hề đặt chun lên đất Pháp, còn chúng tôi thì chỉ mới được phép trở về Việt nam mấy năm gần đây. Thật là lạ lùng, khó bề tưởng tượng! Nhận thấy chúng tôi sùng sốt ra mặt, ông bèn kể:

- Vào khoảng cuối năm 1971 đầu năm 1972, tôi theo bộ đội vượt ranh đống quân vùng Quảng trị một thời gian dài (đúng vào thời kì chúng ta gọi là mùa hè đỏ lửa). Vợ được một số sách báo xuất bản ở Sài gòn như bắt gặp vàng, tôi háo hức đọc hết ngay liền trang này qua trang khác, không bỏ sót dòng nào chữ nào, sợ đánh mất cơ hội hiếm có. Tôi còn nhớ mòn một, đã đọc ngón đọc nghiêng nhiều bài viết và bản dịch của anh. Chẳng hạn như, trong tờ Văn số... ra ngày... và mấy số tiếp theo, một cáo luận rất dài nhan đề là... kí tên Trần Thiện-Đạo, tường thuật buổi tranh luận giữa các nhà văn Jean-Paul Sartre, Yves Berger, Claude Simon về ảnh hưởng của văn chương nghệ thuật, cùng với các bài tham luận của họ do anh chuyển dịch.

Trời ơi, sao mà ông nhớ dai quá vậy - gần một phần tư thế kỉ đã qua mà vẫn không quên mọi thứ, số báo, tên các nhà văn, đề tài cuộc tranh luận, nhan bài, bản dịch... Trong khi chúng tôi vốn là tác giả và dịch giả, đã góp phần không ít cho mấy số báo đó, cũng đành chịu, không tài nào nhớ nổi ngàn ấy và từng ấy chi tiết như ông. Thảm hồi trong bụng, chúng tôi chột hiểu. Thì ra ông *đói*. Không đói cơm áo, dầu miền Bắc hồi đó chẳng sung túc gì, lại còn phải đóng góp cho chiến trường ở miền Nam - ông không đói cơm áo mà đói *một thứ gì khác vắng bật ở miền Bắc* bấy giờ. Bỗng dung tóm được một món ăn tinh thần mới lạ chưa từng được nếm trước kia, ông thấy quả thật đậm đà, ngon ngọt, nên chi hương vị của nó cứ đọng lại trong trí nhớ cho đến tận bây giờ.

Rồi mười hai năm sau, vào khoảng cuối năm ngoái, khi ông đề tặng chúng tôi tập tiểu luận mới vừa ráo mực, ông còn bộc

bach, nhấn mạnh chỗ mình là: *độc giả của bán nguyệt san Văn*, để rõ dưới chữ kí. Chứng từ ghi nhận âm hưởng của tạp chí.

Âm hưởng và dư vị

Qua hai giai thoại kể trên, chúng ta nhận thấy âm hưởng và dư vị của tạp chí *Văn* và đặc san *Tân văn* dài lâu tới mức nào. Nó do đâu mà ra? Chỉ cần nhắc qua môi trường và phong cách hoạt động của hai tập san này trong thời gian chưa đầy mười một năm, từ 1964 tới 1975, là đã có thể giải đáp trọn vẹn câu hỏi.

Tạp chí *Văn* ra đời ngay sau khi chế độ Diệm/Nhu (1954-1963) sụp đổ, rồi triển khai cùng với đặc san *Tân văn* suốt trọn thời kỳ mà chánh trường miền Nam không ngớt đảo lộn, bị xáo trộn hằng bữa, đảo chánh, chính lí, rồi lại chính lí, đảo chánh, nay quân sự, mai dân sự, đổi thay nhơn sự cầm quyền. Vậy mà nó không những đứng vững mà còn phát triển ngày càng rộng rãi, cho tới 30 tháng Tư 1975 buộc phải ngừng hoạt động. Nhờ ở tinh thần trung lập và thái độ cởi mở, nhắm tới thành phần độc giả *ham đọc, hiếu học và ưa suy nghĩ*, tiêu chí mà ban biên tập đã tự mình đặt ra cho mình ngay từ đầu. Phần khác, về phía cộng tác, bài vở không hề bị tòa soạn quyết đoán *biên tập* trừ phi quá ư thấp kém, vẫn biết nhiều lúc cũng bị sở kiểm duyệt bắt phải cắt xén bằng cách *công khai* bôi bỏ; còn tác giả thì nhuận bút đều được trả mau lẹ và sòng phẳng.

Vào thời buổi mà ai nấy đều chú tâm vào việc hoặc trùm chần kín mít, hoặc hối hả làm tiền, thì có hai người: một là * Nguyễn Đình Vượng, đã dám đầu tư, quản lí và điều hành một tạp chí thuần văn học mà không hề qui lụy bất kể định chế nào, và hai là * Trần Phong Giao, đã đổ rất nhiều mồ hôi hoàn thiện cái trọng trách được giao phó là làm thư kí tòa soạn (3), không lệ thuộc đường hướng và trường phái nghệ thuật nào và cũng không nhường bước trước sức ép của bất kì ai. Nguyễn Đình

HUỲNH ÁI TÔNG

Vượng và Trần Phong Giao nay đã thành người thiên cổ, mong rằng hương hồn hai người đã sớm về tới miền cực lạc.

Chính nhờ thế đứng độc lập đối với các trào lưu thời thượng và nhứt là *đối với chánh quyền* mà tạp chí *Văn* và đặc san *Tân văn* qui tụ quanh mình hầu hết các văn gia và thức giả ở miền Nam, kể cả những cán bộ *nằm vùng*. Đây đủ mọi lập trường, khuynh hữu có, lừng khùng có, khuynh tả có; đầy đủ mọi thế hệ, trẻ có, già có; đầy đủ mọi tài năng, nghiệp dư có, chuyên nghiệp có; đầy đủ mọi chiều hướng, cổ điển, lãng mạn, tả chơn, siêu thực, hiện thực, hiện sinh, hiện đại và nhiều thứ khác nữa. Chính nhờ mô hình làm văn như vậy, xin nhắc: độc lập, cởi mở, không qui lụy bất cứ định chế hay trường phái nào, mà tạp chí *Văn* và đặc san *Tân văn* đáp ứng được nhu cầu khẩn thiết của độc giả lẫn tác giả bấy giờ. Đúng như họ mong muốn, đời có một chỗ để viết và để đọc nhiều loại tác phẩm chiều hướng khác nhau, phong cách khác nhau, giọng nam giọng trung giọng bắc song song với nhau - họ đã quá ngấy thứ văn chương lặt vặt hai nửa đất nước thời ấy, thứ văn chương độc thoại một chiều và đứng lập trường trong lời ăn tiếng nói, vừa thô thiển vừa nhạt nhẽo.

Tạp chí *Văn* và đặc san *Tân văn* đã thành công rực rỡ. Không chỉ trong khoảng thời gian thịnh hành mà thôi: âm hưởng và dư vị của nó đến nay vẫn còn tồn tại như chúng ta đã thấy. Tiềm tàng trong lòng người đọc, khôn phai.

Trần Thiện Đạo

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí *Văn* (1964-1975) Web: sachxua.net
- Nguyễn Chí Kham Web: banvannghe.com

1) Trần Phong Giao



Trần Phong Giao Trần Đình Tĩnh (1932-2005)

Nhà văn Trần Phong Giao tên thật là Trần Đình Tĩnh, sinh năm 1932 tại Nam Định. (Một số tài liệu khác, ghi năm 1935. Nhà báo Lê Phương Chi, bạn tâm giao với Trần Phong Giao thì cho biết, họ Trần sinh năm 1929.) Ngoài bút hiệu chính, Trần Phong Giao, ông còn những bút hiệu khác, như Trần Phong, Thư Trung, Mõ Làng Văn.

Thời trẻ tuổi, trước khi chính thức bước vào con đường văn chương, ít người biết rằng, ông bị động viên khoá 4 Trù Bị Thủ Đức. Cùng khoá với nhà văn Văn Quang Nguyễn Quang Tuyên, và một số đồng đội nổi tiếng khác, như Tướng Ngô Quang Trưởng, Bùi Thế Lân, Lê Quang Lưỡng...

Theo lời kể của nhà văn Văn Quang thì, khoá 4 mãn khoá vào thời gian hiệp định Geneve được ký kết. Trước khi nhận đơn vị, các tân sĩ quan có được mấy tuần phép. Mười người trong số những người ở miền Bắc, bị động viên, đưa vào Thủ Đức thụ huấn, trở về Hà Nội thăm gia đình, có nhà văn Văn Quang và Trần Đình Tĩnh. Trước ngày phải trở lại miền Nam, để nhận đơn vị, có 5 người chọn ở lại Hà Nội. Những người này được một sĩ quan đại diện phía nhà cầm quyền Cộng sản móc nối.

HUỲNH ÁI TÔNG

Người đó hứa hẹn cho các tân sĩ quan này chọn lựa giữa hai giải pháp: Giữ nguyên cấp bậc thiếu úy, hoặc không phải đi lính nữa. Trong 5 người chọn ở lại Hà Nội, có Trần Đình Tĩnh.

Nhà văn Văn Quang cho biết thêm, dù rất thân với Trần Phong Giao, trong thời gian bị động viên ở trường bộ binh Thủ Đức, nhưng khi gặp lại họ Trần ở Saigon, Trần Phong Giao không hề tiết lộ những năm, tháng chọn ở lại Hà Nội của ông ra sao.

Chỉ biết, từ năm 1960 đến năm 1963, Trần Phong Giao là Thư Ký Toà Soạn *Tin Sách*, do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam chủ trương. Thời gian này, ông cũng bắt tay vào việc dịch một số tác phẩm văn chương, triết học của các nhà văn nổi tiếng thế giới, như Albert Camus, Jean Paul Sartre... Cùng với dịch giả Hoàng Ứng, ông dịch cuốn tiểu thuyết “*Con Chim Trốn Tuyết*” của Paul Gallico, cũng được nhiều độc giả yêu thích. Về sáng tác, ông có cuốn truyện “*Ngồi lại bên cầu.*”

Cuối năm 1963, ông Nguyễn Đình Vượng mời Trần Phong Giao về trông nom bán nguyệt san *Văn*, và nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng ở đường Phạm Ngũ Lão.

Năm 1971, Trần Phong Giao rời khỏi chức vụ Thư Ký Toà Soạn. Ông xuất bản tạp chí *Giao Điểm* (cũng là tên nhà xuất bản của riêng ông) được ít số thì đình bản. Sau đó, ông có thực hiện một vài giai phẩm khác nữa, nhưng không thành công. Cuối cùng ông trở lại công việc dịch sách và, làm Quản thủ thư viện Đại Học Cửu Long, tính tới ngày 30 tháng 4-1975.

Sau 1975, ông ở lại Sài Gòn sống lặng lẽ, ít giao tiếp với ai, nhất là giới văn nghệ sĩ ở hải ngoại. Ông từ trần ngày 13 tháng 4 năm 2005 vì bệnh ung thư đại tràng tại nhà riêng ở khu Bình Phú, Quận 8, Sài Gòn, hưởng thọ 73 tuổi. Sau lễ hỏa táng, tro cốt của ông được gửi tại chùa Tuyên Lâm, thuộc khu Bình Hưng Hoà.

Tác phẩm:

- *Nửa đêm thức giấc* (tiểu thuyết)
- *Ngồi lại bên cầu* (truyện ngắn)
- *Guồng máy* (L'engrenage) dịch tác phẩm kịch của Jean Paul Sartre
- *Sự đã rồi* (Les jeux sont faits) tác phẩm kịch của Jean Paul Sartre dịch chung với nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng.
- *Sứ mệnh văn nghệ hiện đại* (Discours de Suède) dịch những bài diễn văn của Albert Camus
- *Lưu đày và Quê nhà* (L'exil et le royaume) tuyển truyện của Camus, dịch chung với Vũ Đình Lưu
- *Con chim trốn tuyết* (Snow goose) truyện của Paul Gallico, dịch chung với Hoàng Ứng.
- *Kinh nghiệm đời văn của Erskine Caldwell*. (dịch chung với Nhã Điền - Văn Hóa, 2009).

Trích văn:

Mộ hoài độc ẩm

*Ly này ta rót mời ta
Chưa uống đã thấy xót xa phận mình
Mới ngày nao tóc còn xanh
Mà nay đã bạc, đã giềnh, đã thừa.*

*Rót thêm ly nữa mời ai
Chia tay mời bạn cõi ngoài vân du
Cỏ xanh đất mát ngàn thu
Trong hơi gió thoảng ai ru hồn người
Chiều cuối năm lá vàng rơi
Ly này ta rót mời người áo xanh
Lòng mưa ngâu, nắng hong hanh
Vàng rêu mái lá, buồn tênh mây trời.*

Ly này, em của ta ơi!

HUỲNH ÁI TÔNG

*Guom quǎng hó thẳm, ta mời ta sao?
Ngựa hồng tung vó trời cao
Áo sông xưa đã giữ vào hư không...*

*Lưng trời giọt đại hồng chung
Quyện theo tiếng mõ mịt mùn quạnh hiu
Vô ngôn chiều ngẩn ngơ chiều
Vật vờ trôi giạt con diều đứt dây*

*Ly này uống nữa thì say
Trốn tà huân cánh én bay về nhà
Một mình ta uống cùng ta
Mộ hoài độc âm xót xa phận mình*

Mới ngày nào tóc còn xanh...

Khai bút đầu xuân

*Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
Tưởng mình “cả tiếng lại dài hơi”
Nào ngờ mắt kém, tay run rẩy
Đã lão, tuy vừa chớm sáu mươi!*

*Tuổi “tri thiên mệnh” tưởng được nghỉ
Nào ngờ vợ ốm thêm vận bĩ
Lại thức thâu đêm mài chữ bán
Bảy hào một từ, sung sướng nhỉ?*

*“Chữ nghĩa tây tàu chót dở dang
Nôm na phá nghiệp kiếm ăn soàng”
Mười ba năm đã quên cầm bút
Nghĩ đến Kiều thêm nổi bẽ bàng!*

*Xin hiểu lòng tôi, hỡi nguyệt vàng:
Mưu sinh hệ lụy của trần gian*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tôi còn sống nhé, tôi chưa chết,
Chỉ có tên xưa: cát bụi tan!...

Trà, rượu, xuân tình vẫn cứ chơi
“Com toàn rau muống, chẳng chiêm ngòi”
Đã lỡ phong lưu nên phải gượng
Sàng đầu kim tận cũng đành vui...

Tưởng lúc về già được con nuôi:
Chơi chim, chơi cảnh, hưởng nhàn chơi,
Hạo khí chưa mòn, râu tóc bạc
Mới biết cao xanh chẳng đãi người...

Trời cao mây trắng ngẩn ngơ trôi...
Ngoài hiên hoa mướp nhớn như cười
Thơ xuân, đánh chữ, ghê ông quá,
Chữ nghĩa thư-trung chán mới đời! (4)

Đầu năm khai bút, à, khai máy,
Rượu uống mềm môi vẫn chẳng say,
Ngậm ngùi pha loãng men cay đắng,
Hàng xóm hoa mai lơ lả bay...

Một bầu tâm sự gửi về đâu?
Mệnh mang giấy trắng ngẩn ngơ sầu,
Trước đèn nào biết xuân hay Tết,
Chỉ biết lòng riêng nổi quặn đau.

Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
Tâm sự vô cùng, có hữu ơi!
Đã không thương nhớ, đừng thương xót,
Hãy mặc tôi
và
tuổi sáu mươi!....

Trần Phong Giao (1990)

HUỶNH ÁI TÔNG

Một đời tận tụy, hy sinh cho nền văn học miền Nam, 20 năm, nhưng tính từ năm 1971 (năm rời khỏi vai trò Thư ký toà soạn tạp chí *Văn*) tới năm 2005 (năm từ trần) trong suốt hơn 30 năm còn lại của mình, dường như định mệnh chưa một lần ngoái đầu, mỉm cười với Trần Phong Giao.

Tuy nhiên, không ít nhà văn tưởng nhớ tới ông với lòng tôn kính, vì nhờ ông diu dắt mà họ bước vào sự nghiệp văn chương vững vàng, tên tuổi.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Phong Giao Web: dutule.com

34) Nguyễn Xuân Hoàng



Nguyễn Xuân Hoàng (1940-)

Nguyễn Xuân Hoàng sinh ngày 7 tháng 7 năm 1940 tại Nha Trang (Khánh Hòa).

Thời niên thiếu, ông học ở trường Võ Táinh, Nha Trang, sau học trường Pétrus Ký, Sài Gòn.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1961, ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Đà Lạt, ban Triết, ra trường ông giảng dạy môn Triết tại trường trung học Ngô Quyền ở Biên Hòa niên khóa 1961-1962

Từ năm 1962 cho đến năm 1975, ông dạy tại trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Ngoài ra, ông còn làm thư ký tòa soạn tạp chí *Văn* ở Sài Gòn từ năm 1972 đến năm 1974.

Năm 1985, ông được người em gái bảo lãnh sang Hoa Kỳ và định cư tại San Jose.

Năm 1986-1997, ông làm tổng thư ký báo *Người Việt Daily News* tại California.

Năm 1989- 1994, ông còn là tổng thư ký tạp chí *Thế kỷ 21* tại California thuộc công ty Người Việt.

Năm 1994, ông làm trong ban chủ biên tạp chí *Văn Học*. Tháng 9 năm 1996, ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *Văn*, đồng thời ông làm tổng thư ký cho báo *Việt Mercury* trực thuộc nhật báo San Jose Mercury News của Hoa Kỳ từ tháng 11 năm 1998 đến tháng 11 năm 2005.

Ngoài ra, ông cũng từng là giảng viên (lecturer) giảng dạy môn Văn học Việt Nam đương đại tại Đại học California-Berkeley.

Tác phẩm:

- *Mù sương* (1966)
- *Sinh nhật* (1968)
- *Ý nghĩ trên cỏ* (tiểu luận, 1971)
- *Khu rừng hực lửa* (1972)
- *Kẻ tà đạo* (1973)
- *Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu* (tùy bút, 1974)
- *Người đi trên mây* (1987)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Sa mạc* (1989)
- *Căn nhà ngói đỏ* (tạp ghi, 1989)
- *Bụi và rác* (1996)

Trích văn:

Tủ sách của Trần Phong Giao

1.

Trong nhà tôi ở Sài Gòn hồi đó có một kệ sách nhỏ đặt trên gác lũng. Kệ sách là những thanh gỗ dài, bào láng, đặt trên những viên gạch đỏ xếp cao theo chiều đứng của sách. Sách mỗi ngày một nhiều, kệ sách cứ chồng thêm các thanh gỗ cao lên mãi, lên gần tới trần nhà. Đến lúc không đủ sức chứa, tôi bắt đầu cho sách vào thùng giấy, rồi cứ thế đánh số thùng theo thứ tự, thùng này chồng lên thùng kia.

Căn nhà quá nhỏ, sách lán qua chỗ nằm, tôi đành phải nghĩ đến chuyện vất bớt những cuốn không cần đọc nữa. Vất nhưng tiếc, vì tuy không cần lúc này, nhưng biết đâu về sau có lúc cần tìm một đoạn, một câu. Một câu trích mà không có sách dẫn thì sao? Sách mang ra thùng rác rồi lại mang vô.

Làm cách nào để giữ được những cuốn sách mà lúc này chưa cần đến? Tôi hỏi Trần Phong Giao, lúc đó là thư ký toà soạn tờ Văn, cách giải quyết những cuốn sách của tôi. Anh hỏi lại tôi: “Cậu làm sao thế? Có chuyện gì vậy?” Chẳng có chuyện gì hết. Tôi nói với anh là tôi cần thanh toán mọi thứ trước nhất là sách vở.

2.

Trần Phong Giao là một người to lớn, vạm vỡ, khuôn mặt hơi lạnh và ít khi cười.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Với những người mới gặp anh lần đầu dễ cảm thấy khó chịu vì cái vẻ như là hơi “kênh kiêu thờ ơ” của anh. Thật ra, anh chỉ lạnh với người lạ trong giao tế buổi đầu, nhưng quen anh lâu mới thấy anh là người rất tử tế và nồng nhiệt. Tôi không biết những thư ký toà soạn các tạp chí văn học khác thế nào, chứ với Trần Phong Giao tôi có thể nói anh là một thư ký toà soạn đặc sắc nhất. Hơi bảo thủ, và khắt khe, có vẻ như anh chỉ tin vào những tài năng đã được xác nhận, nhưng không phải vì thế mà anh không sẵn sàng mở tay ra đón nhận những người viết mới.

Cách đây vài năm, một tình cờ may mắn tôi được nhà bình luận thời cuộc-kinh tế gia Nguyễn Xuân Nghĩa gửi tặng mấy số báo Văn cũ trước năm 1975, trong đó có số 164, ra ngày 15 tháng Mười, 1970, “Đi Giữa Mưa Thu” / Tuyển tập những cây bút trẻ.

Như tên gọi của nó, đây là một số báo Trần Phong Giao thực hiện, dành riêng cho những người mới đến với Văn. Mới từ người vẽ tranh bìa: hoạ sĩ Hồ Đắc Ngọc. Và tất nhiên cái mới chính là từ những người làm thơ viết văn: Lê Văn Thiệp, Đặng Tấn Tới, Kinh Dương Vương, Nguyễn Đường-Thai, Nguyễn Lệ-Uyên, Hoàng Ngọc Châu, Hồ Minh Dũng, Lộc-Vũ, Mùng-Mán, Hoài Tuyết Trang, Phạm Ngọc Lư, Nguyễn Lương Vy, Nguyễn Văn Ngọc, Lê Miên Tường, Phạm Thanh Chương.

Tôi không biết trong số những người viết trên số báo này [cách đây đã 35 năm] ai còn ai mất, ai vẫn cầm bút và ai đã thay tên đổi họ đổi nghề, nhưng tôi biết ít ra chúng ta còn Kinh Dương Vương [của truyện ngắn, ký Dung Nham khi làm thơ, và Rừng khi vẽ], Hồ Minh Dũng vẫn còn sáng tác mạnh mẽ ngoài nước, [Nguyễn Lương Vy vừa cho in tập thơ mới tại hải ngoại, California, 2009 - và trong nước vẫn còn Mùng Mán vừa mới cho xuất bản tập thơ lục bát Dịu Khúc, Sài Gòn, 2008]. Trong

HUYỀN ÁI TÔNG

thư toà soạn, Trần Phong Giao thông báo sẽ còn thực hiện thêm nhiều số báo với những người viết mới khác.

Tôi không nhớ sau số này anh còn làm thêm được bao nhiêu số giới thiệu người viết mới, nhưng trong mục hộp thư tôi đọc được có nhiều người hiện có tên tuổi trong làng văn trong nước. Như Khuê Việt Trường là một. Tờ Văn thời Trần Phong Giao thực sự làm sống dậy một đam mê chữ nghĩa của nhiều người viết trẻ. Trong thời gian làm tờ Văn, Trần Phong Giao thực hiện nhiều số đặc biệt không những về các nhà văn nhà thơ tiền chiến hay đương đại mà còn giới thiệu nhiều khuôn mặt văn học đương đại thế giới.

Không mở đường và khai phá như Sáng Tạo, không bắt mắt với lối trình bày nghệ thuật và trẻ trung như Khởi Hành, Thời Tập, nhưng Văn có được một chỗ đứng đáng tin cậy nhờ thư ký toà soạn Trần Phong Giao.

3.

Trần Phong Giao là người khéo hỏi bài người viết và đối xử khéo sau khi đăng bài. Trong ngăn kéo anh bao giờ cũng có sẵn nhiều bài cho vài số báo. Chưa kể, anh còn đặt bài cho những số chuyên đề từ cả sáu tháng đến một năm trước. Có thể nói, tạp chí Văn thời Trần Phong Giao là một tạp chí văn chương hơi cổ điển và đặc biệt...ít lỗi chính tả nhất, bởi vì trước hết anh là người cẩn trọng, chăm sóc từng chữ, từng câu, từng trang bài, và sau nữa vì anh còn có một người phụ tá cần mẫn tỉ mỉ, giỏi chính tả ngữ vựng: Đàm Gia Tuấn. Đưa bài cho Trần Phong Giao, người viết có thể yên tâm nhiều mặt: bài không bị sai lỗi chính tả và, tiền nhuận bút có ngay sau khi báo ra.

Tôi nhớ anh đi chiếc mobylette cũ, một chiếc xe xấu xí, nhà khói tợn và máy kêu hơi to, chân đi dép thường hơn đi giày, áo sơ mi ngắn tay bỏ ra ngoài. Trần Phong Giao ít cười và hơi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nghiêm. Tuy vậy cần ghi nhận, thời làm tờ Văn anh cũng bị nhiều trận đụng nặng. Như một lần với thi sĩ Nguyễn Sa, và một lần với những độc giả miền Trung. Ở quán Cái Chùa, bọn tôi: Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Đình Toàn, Nguyễn Nhật Duật, Đặng Phùng Quân, đôi khi vẫn đề cập đến anh như một “đề tài”. Tuy vậy, tôi vẫn nghĩ, có một ông thư ký toà soạn như Trần Phong Giao, “bố già” chủ nhiệm Nguyễn Đình Vượng yên tâm lắm.

Thế nhưng, năm 1972, không hiểu vì lý do gì đã làm cho hai ông chủ nhiệm và ông thư ký toà soạn “com không lành, canh không ngọt” nữa. Trần Phong Giao phải áo ra đi. Anh đứng ra làm một tạp chí khác, tờ Chính Văn với nhà văn Nguyễn Mạnh Côn. Nhà thơ Viên Linh nói “anh em lúc đó rất tiếc, phải chi Trần Phong Giao làm một tờ giống như tờ Văn có lẽ anh thành công ngay.” Tờ Chính Văn chỉ sống đến số thứ hai thì chia tay.

Đó là thời gian ông Nguyễn Đình Vượng kéo tôi về với tờ Văn thay chỗ Trần Phong Giao. Lời đề nghị của “bố già” Nguyễn Đình Vượng làm tôi phân vân và nghĩ ngợi. Thời gian đó ngoài giờ dạy học ở Petrus Trương Vĩnh Ký, tôi có nhận lời dạy thêm ở nhiều trường tư thực khác như Văn Học của anh chị Nguyễn Sa, Trường Sơn của Nguyễn Sỹ Tế. Và trong những giây phút dư thừa hiếm hoi, tôi vẫn la cà ở quán cà phê nhiều hơn ở lớp học, tối nào tôi cũng ngồi ở Chợ Đũi với Tạ Ký, Tôn Thất Trung Nghĩa, Lê Tấn Lộc nhiều hơn nằm nhà. Nhưng trên tất cả các bạn tôi, ông Vượng là người lo cho tôi nhiều thứ khó khăn trong đời sống mà tôi đang vấp phải.

Tôi gọi ông Vượng là “bố già của tôi” vì quả thật không ai bỏ thì giờ và tình cảm nhiều cho tôi như ông, mặc dù sức khỏe ông trong thời gian này đã không còn như xưa. Tôi là người chịu ơn ông quá nhiều. Nhưng tình cảm mà tôi có với Trần Phong Giao cũng lớn không kém. Tôi hỏi ý Trần Phong Giao về lời mời của ông Nguyễn Đình Vượng, anh nói “thì cậu cứ nhận lời đi”. Tại sao? Tôi hỏi, anh trả lời “chẳng lẽ cậu cứ đi

HUỠNH ÁI TÔNG

dạy học suốt đời sao? Bỏ bớt giờ đi dạy đi! Viết nữa đi! Tôi biết gia đình cậu có chuyện không vui, thử thay đổi không khí coi sao?” “Nhưng anh sẽ không giận tôi chứ?” “Tại sao?” Anh hỏi ngược lại tôi. Và đột nhiên, một buổi sáng Chủ Nhật, Trần Phong Giao đến nhà tôi, hỏi: “Có đi cà phê không?” Đối với tôi đây là một điều lạ.

Trần Phong Giao ít khi cà phê, anh chỉ thích rượu và là người biết thưởng thức rượu ngon mặc dù anh không phải là tay nhậu. Anh cũng không có tật lê la đầu đường xó chợ như tôi. Tôi trả lời ừ đi thì đi. Anh đứng giữa nhà nhìn quanh. “Nhà tôi đã chật mà nhà cậu coi bộ còn chật hơn. Sách báo đâu hết rồi?” Tôi chỉ tay lên gác lững. “Trên đó! Không còn chỗ nằm nữa.” “Cái phòng khách này ban đêm dựng chiếc lambretta của cậu vẫn còn có thể để một tủ sách nhỏ đây.” Trần Phong Giao chỉ nói khơi khơi. Chúng tôi ra quán Cái Chùa. Tôi gọi cà phê, nhưng anh chỉ uống một hớp và xin lỗi có chuyện phải đi.

Chiều tối khi tôi về tới nhà thấy có gì lạ. Chiếc lambretta của tôi không còn chỗ đậu. Tôi thấy một tủ sách bằng gỗ đánh vec ni bóng có cửa kính kê sát vách phòng khách. Trong tủ chỉ có một cuốn sách, bản dịch bài diễn văn nhận giải Nobel văn chương của Albert Camus. Người dịch: Trần Phong Giao. Tôi biết anh sẽ không giận tôi, nếu tôi nhận lời “bố già” Nguyễn Đình Vượng về làm tờ Văn.

Sau đó tôi dọn nhà, nhiều thứ cồng kềnh phải bỏ lại. Tuy vậy, tôi không quên mang theo tủ sách Trần Phong Giao cho. Căn nhà ở Khu Mã Lạng – căn nhà mà “bố già” Nguyễn Đình Vượng dành cho tôi khi tôi về nhận vai thư ký toà soạn Văn – sách đã chất đầy tủ. Và cuốn Sứ Mệnh Văn Nghệ in bài diễn từ Nobel của Albert Camus do Trần Phong Giao dịch, không bao giờ thay đổi vị trí.

Thời gian này tôi rất ít khi gặp anh.

“Bố già” Nguyễn Đình Vượng thời gian này sức khoẻ sa sút

nặng. Báo Văn từ bán nguyệt san chuyển qua Giai Phẩm và không đánh số. Tôi bận rộn với chuyện nhà trường nhiều hơn trước, nhất là sau ngày “Bố Già” ra đi vào ngày 31.3.1974. Số báo Tuổi Trẻ Nguyễn Đình Vượng phát hành ngày 2 tháng Năm, 1974, Mai Thảo và tôi chia nhau viết bài và mời người viết. Đó cũng là số báo sau cùng tôi ngồi với Văn. Sau đó tôi dành toàn thời gian cho nhà trường.

Mỗi ngày, tôi vẫn chạm tay vào tủ sách Trần Phong Giao. Cho tới ngày 30 tháng Tư, 1975, tủ sách Trần Phong Giao bị một trận “hồng thủy” cuốn trôi hết, bất kể đó là tự điển hay sách triết học, là sách biên khảo hay lý luận nghiên cứu phê bình văn học. Cứ sách là người ta tịch thu tuốt lượt cho chắc ăn. Sách được những người trẻ tuổi “hăng hái, cuồng nhiệt, điên cuồng” đưa xe ba gác đến chở đi như chở xác chết của những tội đồ. Cái tình cảm vật tay này nhưng tay kia lấy lại ngày xưa không còn nữa. Căn nhà nhỏ của tôi đột nhiên trống trải gọn gàng một cách đáng sợ.

Cuốn Sứ Mệnh Văn Nghệ của Albert Camus, bản dịch của Trần Phong Giao cũng không còn – đương nhiên – và đầu óc tôi cũng trống rỗng như cái tủ sách trống trơn kia.

Thế rồi những năm tháng sau, chợ trời sách cũ dần dần xuất hiện rải rác nhiều nơi ở Sài Gòn. Tôi nhớ một hôm đi trên con đường Bùi Quang Chiêu, xem sách cũ, bất ngờ thấy sách Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Đình Toàn, Mai Thảo, Doãn Quốc Sỹ, Thảo Trường, Trùng Dương, Nhã Ca, Nguyễn Thụy Long và nhiều tác giả khác của Sài Gòn.

Tôi tha về một cuốn đóng bìa da đã từng “nằm trong tủ sách của tôi” trước đây, cuốn L'Être et le Néant của Jean-Paul Sartre ở trang đầu có mấy ghi chú của giáo sư Linh Mục Alexis Cras viết cho tôi trong những ngày tôi học Đại học Dalat. Tôi

HUYỀN ÁI TÔNG

muốn giữ chữ viết của Cha Cras như một kỷ niệm. Có điều là tôi vẫn không tìm thấy cuốn Trần Phong Giao dịch bài diễn văn của Albert Camus.

Mười năm ở lại trong nước tôi chưa một lần gặp lại Trần Phong Giao. Và mặc dù mười năm sau ngày xa quê tôi có đôi lần gửi quà cho anh nhưng chỉ là những món quà không đáng kể. Mới đây, tôi hỏi nhà văn Trùng Dương có phải chị là người vẫn thường liên lạc và giúp đỡ Trần Phong Giao nhiều trong thời gian anh ấy còn sống không. Chị nói chuyện ấy không sánh gì với lòng tốt anh ấy đã giúp gia đình chị đâu. Chẳng là Trùng Dương còn một người anh ở lại Sài Gòn sau 75, khi nghe tin anh của chị bị stroke, Trần Phong Giao đã đến thăm và giới thiệu bác sĩ Ngô Thế Vinh đến chăm sóc thuốc men. Và khi người anh của Trùng Dương qua đời, chính Trần Phong Giao đã đánh điện báo tin cho gia đình Trùng Dương biết. Chị nói “chính tôi mới là người biết ơn anh ấy. Tuy muộn màng, nhưng tôi vẫn muốn nói ‘tạm biệt Trần Phong Giao!’ và thêm một lời cảm ơn bạn Ngô Thế Vinh của chúng ta.”

Tôi nhớ lại thời gian làm báo Người Việt ở Nam Cali dù lương thấp không đủ nuôi sống gia đình, tháng nào tôi cũng trích trong số lương ít ỏi của mình gửi cho các bạn thuyền nhân ở trại tị nạn Bataan Phi Luật Tân vài ba chục mỹ kim. Những người thiếu may mắn, đến đảo trước tôi cả mấy năm mà vẫn chưa thấy tên trên list định cư. Tôi thấy mình làm như thế là đúng thôi, nhưng bây giờ nghĩ lại thấy mình có phần tệ bạc với Trần Phong Giao. Lẽ ra, tôi phải nên giúp anh nhiều hơn ai hết, mặc dù những thư anh viết cho tôi không hề hé ra một lời than thở.

Cho đến một buổi sớm thức dậy mở email thấy thư Đặng Tiển. Một dòng chữ ngắn trên cái email gửi chung cho các bạn quen. Trần Phong Giao đã ra đi. Rất ít chi tiết về Trần Phong Giao. Tôi nhờ Trần Thị NGH. – tác giả Nhà Có Cửa Khoá Trái – ở Sài Gòn cho một bài về anh. Chị viết một hồi ức về lần đầu đưa

sáng tác của mình cho Trần Phong Giao. Một tiếp xúc khó chịu của ông thư ký toà soạn với một người viết mới là một ấn tượng còn ở lại hơi lâu với Trần thị NGH.

3 bis.

Mới đây, nhân soạn lại những thùng sách báo cũ, tôi tìm thấy lá thư của Trần Phong Giao. Thư đề ngày 27/1/95, viết từ Sài Gòn gửi cho tôi ở thành phố Garden Grove, Quận Cam, California, anh báo cho tôi một tin buồn là nhà anh “bị cháy [nhà] khi đã bước cả hai chân qua tuổi sáu-mươi (ôi cái tuổi tuần thời!) tôi những tưởng bị gục luôn. Nào ngờ còn gượng dậy được. Đi phải chống gậy nhưng vẫn là đi....” Và đồng thời anh cũng báo cho tôi một tin vui là anh đã làm xong cuốn từ điển về thành ngữ tiếng Anh. Nhưng, anh viết thêm “[I]àm từ điển thì, bạn dư biết đấy, dài dài.” Trần Phong Giao cũng nhắc chuyện cũ “[S]ợ nhớ, có lần Huỳnh Phan Anh đãi uống bia lon. Hỏi sao sang thế? Đáp, ấy có thằng bạn định về thăm quê, nhưng tới Bangkok lại quay về. Hình như nó rét. Có điều, trước khi về nó có nhờ chuyển cho moa tí tiền còm: châu bia hôm nay. Khi thật, phải chi hẳn đãi rượu...”

Trần Phong Giao luôn là người dị ứng với bia. Anh chỉ thích rượu và phải là rượu ngon. Thư anh kể thêm là trên kệ rượu nhà anh mới có ba chai: Cutty Sark, the famous Grouse và Grand Macnish. “Phải chỉ có các bạn ở đây để ‘nghiêng bầu mà hỏi’ thì vui biết mấy!” Và Trần Phong Giao nhắc tới bạn bè đang ở Mỹ: “Mà lạ, bạn ạ, hễ uống Chivas Regal là nhớ cụ Mặc Đỗ, uống X.O. là nhớ Thu Vàng*, uống Back and White là nhớ cô Thảo Mai**... cỏ xanh đất mát, nhớ V.K.K***,....” Trần Phong Giao cho tôi biết anh muốn biên thư và đọc thư của Trùng Dương, Nguyễn Quang Hiện, Ngô Thế Vinh,... nhưng không biết các bạn có còn ở chỗ cũ không?

HUYỀN ÁI TÔNG

Cuối thư, anh viết: “Bản thân tôi, viết được cánh thư dài như thế này cũng là chuyện hiếm hoi rồi đấy”, và Trần Phong Giao kết thúc bằng 4 câu thơ:

*Sáu mươi lăm tuổi rồi đây hả?
Sóng vỗ chân cầu nghe xốn xang.
Đốt tay ngồi đếm, già? Đâu có!
Một tuổi trời cho: một tuổi vàng....*

“Cho dù có sống mòn, sống thêm, cũng vẫn là sống. Và còn sống là còn thương, còn nhớ, còn ‘rót thêm ly nữa’ mà không biết mời ai.”

Trần Phong Giao không quên bạn bè cũ dù trong hoàn cảnh nào, và bạn bè anh khi nhắc tới tờ Văn, không ai là không nhớ tới anh...

4.

Ở Mỹ chuyện mua một tủ sách gỗ có đánh véc ni có vân dâu phải là chuyện khó. Tìm cho nó một chỗ để trong phòng khách hay phòng làm việc, thậm chí trong phòng ngủ cũng là chuyện dễ như trở bàn tay. Tôi đã có nhiều kệ sách như thế, nhưng cái linh hồn tủ sách Trần Phong Giao tôi không tìm ra.

Tôi muốn nói lời tạm biệt anh. Và nói lời cảm ơn người đã xây dựng cho tờ Văn có một chỗ đứng trong trí nhớ chúng ta!

NGUYỄN XUÂN HOÀNG

* Nhạc sĩ Cung Tiến

**Nhà văn Mai Thảo

*** Kịch tác gia Vũ Khắc Khoan

Tuy là một nhà văn nổi tiếng của miền Nam từ những năm cuối thập niên 60, nhưng Nguyễn Xuân Hoàng lại là nhà văn có ít

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tác phẩm nhất, so với những người cùng thời hoặc xuất hiện sau ông một vài năm, như Nguyễn Mộng Giác, Phan Nhật Nam, Cung Tích Biền,...Bởi vì, mỗi tác phẩm, với Nguyễn Xuân Hoàng, là một công trình văn chương tổng hợp hai yếu tính: Cách viết hay kỹ thuật viết và, không khí truyện.

Tài liệu tham khảo:

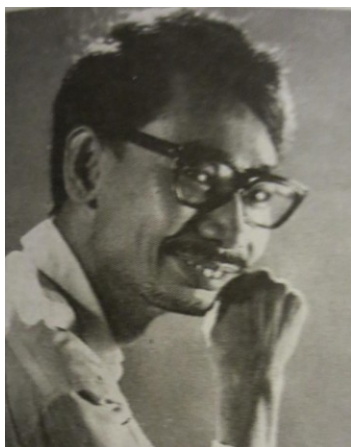
- Nguyễn Xuân Hoàng Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Xuân Hoàng Web: damau.org



Hàng đứng: Ông bà nhà phê bình văn học Nguyễn Vy Khanh, hai con trai của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, Song Thao.

Hàng ngồi: Ông bà nhà báo Trường Kỳ, nhà văn Trang Châu, nhà thơ Lưu Nguyễn, nhà thơ Bắc Phong.

3) Tú Kếu



Tú Kếu Trần Đức Uyển (1937-2004)

Tú Kếu tên thật là Nguyễn Huy Nhiên, sinh năm 1937 tại Sơn Tây.

Năm 1954 di cư vào Nam, ông đổi tên là Trần Đức Uyển. Ông sống ở Sài Gòn làm báo, là một nhà thơ trào phúng nổi tiếng trước 1975.

Ngoài thơ trào phúng, thơ tình, ông còn dịch một số truyện ngắn và thơ nước ngoài.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, Thi sĩ Tú Kếu Trần Đức Uyển, nhà văn Trọng Tú cùng Phạm Trần Anh Trưởng ty Hành Chánh kiêm Quản đốc Trung tâm Huấn luyện và Tu nghiệp công chức tỉnh Lâm Đồng, thành lập Mặt trận Người Việt Tự do Diệt cộng Phục quốc, năm 1977, Phạm Trần Anh và ông bị bắt đưa ra tòa án Lâm Đồng xét xử, ông bị kết án tù, đi cải tạo trên mười năm mới được trả tự do.

Trần Đức Uyển sống ở Blao vùng cao nguyên gần Đà Lạt.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Những ngày cuối đời, ông bị chứng Alzheimer (bệnh mất trí nhớ), đó là nỗi khổ cho gia đình, nhưng cũng là may mắn cho chính ông. Vì không ai ở tù ra mà thể xác hoặc trong tâm hồn không bị thương tổn, và nếu quên được như ông sẽ ít đau khổ, bị dày vò hơn.

Những ngày đầu tháng 4 năm 2002 bệnh ông càng trầm trọng, gia đình đưa ông về Sài Gòn và ông trú hơi thở cuối cùng tại Sài Gòn, thọ 67 tuổi. trong ký ức ngày xưa...

Thư gửi mẹ

*Mười một năm thương cha, nhớ mẹ
Biết rằng cha và mẹ. còn không?
Sơn Tây từ độ con đi biệt
Lúa có xanh chẳng những cánh đồng?*

*Con vào Nam, năm mười ba tuổi
Hồn giống như cây sậy yếu mềm
Thân giống như lá rơi đầu suối
Theo nước nguồn chảy suốt trong đêm!*

*Vì giang hồ sớm nên long đong
Thua thiệt trăm đường vẫn chẳng xong
Việc học dở dang, đành cũng bỏ
Suốt đời dốt nát giống như nông!*

*Còn tin gì nữa ở tương lai
Cơm áo bao năm luống miệt mài!
Lận đận bon chen không kịp thở
Nhiều khi tui thẹn mặt con trai!*

*Con mẹ ngày nay tiến bộ nhanh
Vấn đề sinh kế dạy khôn lành
Đôi khi ích kỷ đả bần tiện
Thủ đoạn sơ sơ đã táp lành!*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Con mẹ bây giờ biết viết văn
Biết dùng ngòi bút kiếm cơm ăn!
Đắng cay vật lộn cùng thiên hạ
Tiền bạc tranh nhau thất nhục nhân!*

*Thôi mẹ cha cũng đừng hy vọng
Cứ cầm bằng: con, hạt máu rơi
Cứ coi con trời không cho sống
Lúc oe oe vừa mới chào đời!*

*Nghĩ đến quê hương buồn thất ruột
Biết bao lâu con mới được về?
Biết bao giờ đi con tàu suốt
Bắc với Nam má tựa vai kẻ?*

*Mười một năm thương cha, nhớ mẹ
Biết rằng cha và mẹ còn không?
Họ hàng thân thuộc ra sao nhỉ?
Đỉnh núi Ba Vì sắp chớm đông!*

Tú Kêu Tôi

*Tôi buồn tôi hát nghe chơi
Nguồn cơn máu chảy trăm lời thở than
Nhìn ra cảnh phố điêu tàn
Soi gương ngói đọng da vàng xanh xao
Núi sầu lớp lớp đùn cao
Hồn bay chưa biết phương nào ghé thăm
Dưới trời chim đã mù tăm
Một không gian hẹp tôi nằm bó thân
Lá khô mộng biếc thừa dần
Tuổi xuân nhánh mọc đôi vằn chiêm bao.*

Vô đề 1

Người hỏi vợ anh đâu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Ta đáp không mà có
Ta đáp không mà có
Nhân gian dưới trời sâu
Tỷ tỷ nằm trong mộ*

*Lại hỏi con anh đâu
Ta cười đang bú sữa
Thoảng sáu chục năm sau
Nó đã thành ông cụ*

*Lại hỏi nay đi đâu
Nơi vui không thiếu chỗ
Hãy cứ đi trên đường
Cát tiếng ca cùng gió.*

Vô đề 2

*Núi cao chót vót trời cao rộng
Ta ném mình lên vút ngọn cao
Bỗng thấy dưới chân mây nổi sóng
Tưởng ngẩng đầu tay với được sao*

*Ta ngao du khoái tử vô cùng
Trăng lên dây đàn tơ khẽ rưng
Gió lộng nghe lòng thương bạn hữu
Biết gặp nhau chẳng giờ lâm chung*

*Vài cánh chim đêm xoài vội vàng
Quanh mình trăng lụa nồn mênh mông
Nằm đây đôi cổ nghe trời rộng
Nghe cả chiều sâu của sắc không*

Tài liệu tham khảo:

- Trần Đức Uyển Web: my.opera.com
- Trần Đức Uyển Web: diendannguoidanvietnam.com

4) Trần Thiện Đạo



Trần Thiện Đạo (1933-)

Trần Thiện Đạo sinh năm 1933 tại Gia Định, là một trong những cây bút chính của Bán nguyệt san Văn, Đặc san Văn, nguyệt san Văn và Tân Văn, ông còn có bút hiệu khác là Trần Mai Lan và Mõ Làng Văn (tên chung với nhiều nhà văn khác) là một trong những cây bút chính của Tạp chí Văn.

Năm 1950, ông sang Pháp du học rồi định cư luôn ở Pháp và ở Anh, ông là nhà giáo, sống với nghề dạy học ở Pháp và đã tham dự vào sinh hoạt văn hóa trong nước, đặc biệt về dịch thuật và phê bình.

Trần Thiện Đạo ở trong ban chủ biên các tạp chí: Bán nguyệt san Văn, nguyệt san Văn, nguyệt san Tân Văn, cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, tuần báo Nghệ Thuật...

Trả lời cho câu hỏi của bà Thụy Khuê phỏng vấn trên đài RFI:
Riêng anh, anh nghiêng hẳn về phía giới thiệu và dịch các tác

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

giả hiện sinh như J.P. Sartre, Simone de Beauvoir và Albert Camus. tại sao anh lại lựa chọn như thế?

Trần Thiện Đạo đã trả lời câu hỏi trên cũng vạch cho chúng ta thấy, ông đã đến với độc giả văn như thế nào: *Thật tình mà nói, không phải chính tôi đã tích cực chọn trong số tác giả thuộc nhiều trường phái khác nhau, các nhà văn hiện sinh để giới thiệu họ với độc giả Việt Nam. Mọi sự diễn biến phần lớn là do thời thế, còn phần quyết định cá nhân xét ra rất nhỏ. Tôi không thấy có chút mặc cảm nào thú nhận như vậy, xưa nay ít có anh hùng tạo nên thời thế, mà ngược lại thì nhiều.*

Số là bấy giờ triết thuyết hiện sinh xuất hiện như trào lưu văn học thịnh hành một cách có thể bảo là hùng hồn như ở Tây Âu và đặc biệt ở Pháp. Nhờ tài năng nhiều mặt của mấy tác giả Thụy Khuê vừa nhắc tới trong câu hỏi, như Jean Paul Sartre, Albert Camus, Simone de Beauvoir và nhiều nữa. Các nhà văn đó đã đương nhiên chiếm lĩnh mọi hoạt động, chi phối mọi lãnh vực báo chí, truyền thông trong hầu hết mọi ngành xã hội, chánh trị, nghệ thuật. Riêng trong địa hạt văn học, đâu đâu cũng thấy bóng dáng của họ: luận thuyết, tiểu thuyết, truyện kể, kịch nói, phim ảnh đến cả thi ca và hội họa. Tôi bị lôi cuốn theo cơn bão văn học đó.

Cụ thể hơn, tôi tình cờ gặp được một dịp may. Đầu hè năm 1964, tôi đi nghỉ ở vùng Provence, miền Nam nước Pháp, đứng vào khoảng thành phố Arles đương tổ chức Hội diễn mùa hè. Thế là tôi đi dự suốt mấy ngày đêm ròn và đặc biệt, dự buổi trình diễn vở kịch nổi tiếng Les Mouches của Jean-Paul Sartre. Ngay sau đó, tôi viết bài tường thuật dưới dạng một bức thư dài gửi cho Trần Phong Giao, đăng liền trên bán nguyệt san Văn.

Bài này được độc giả thích thú, bắt gặp ở đó tiếng nói thân thiết và xác thật của kẻ đã chính mắt mình, tai mình nghe thấy sự việc kể lại, chớ không cóp nhặt trên báo, trên sách.

HUỲNH ÁI TÔNG

Từ đó tôi tiếp tục đi theo con đường đã vạch sẵn, nghiêm chỉnh, trung thực, chính xác. Để khỏi phụ lòng độc giả và nhất là, để khỏi phụ lòng chính mình. Và cũng từ đó, tôi bắt tay vào việc giới thiệu các tác giả hiện sinh bằng chính tác phẩm của họ, nghĩa là vừa giới thiệu, vừa phiên dịch và chú giải tường tận các tác phẩm này. Và phần khác, cũng không bỏ dịp viết tiểu luận và phê bình.

Tác phẩm:

- *Cậu Hoàng Con (Le petit prince)* của Saint Exupéry,
- *Giao Cảm (Noces)* của Albert Camus,
- *Bề Trái Và Bề Mặt (L'envers et l'endroit)* của Albert Camus,
- *Sa Đọa (La chute)* của Albert Camus,
- *Kín Cửa (Huis Clos)* của Jean Paul Sartre,
- *Phấn Đấu Cho Một Nền Tiểu Thuyết Mới (Pour un nouveau roman)* của Alain Robbe Grillet,
- *Im Lặng Của Biển Cả (Le silence de la mer)* của Jean Bruller Vercors,
- *Zadig* của Voltaire,
- *Ao Quỷ (La mare au diable)* của George Sand,
- *The stream of consciousness in Virginia Woolf's novels (Độc Thoại Nội Tâm Trong Tiểu Thuyết)* của Virginia Woolf)
- *Tiểu Luận Và Phê Bình* (in xong, chưa phát hành thì xảy ra biến cố tháng 4/75. Toàn bộ mất tích)

Trích văn:

Dịch loạn

Chúng tôi xin mượn chữ "dịch loạn" của bà hay ông Hà Thúc Lang để chỉ tình trạng dịch thuật ở trong nước hiện thời.

Một tình trạng cần phải *báo động*, mà chúng tôi cũng đã nhiều

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lần lên tiếng ở miền Nam trước kia và sau này trong cả nước mấy năm gần đây (xem các bài liên quan trong tập sách). Vậy mà cho tới nay, hơn nửa thế kỷ qua, vẫn chẳng thấy có một chút hiệu quả nào; ngành dịch thuật vẫn còn đang trong tình trạng đáng ngại. Vì sao vậy?

Vì rằng đa số dịch giả, xét qua các công trình của họ, tỏ ra rất kém về ngôn ngữ họ chuyển dịch, kém hiểu biết văn hoá, kém cả tiếng mẹ đẻ. Lại có khi không dịch thẳng từ nguyên ngữ mà qua một bản dịch tiếng khác. Ngoài mấy nguyên cố vừa kể, còn có một lý do sâu xa nữa. Đó là việc các nhân viên được Nhà xuất bản và Công ty văn hoá và truyền thông giao phó trọng trách duyệt xét các dịch phẩm sắp được ấn hành lại thường là hạng dịch giả mà trình độ văn hoá và hiểu biết ngoại ngữ chưa đủ tầm mức cần thiết. Vụ Công ty Nhã Nam vừa rồi, sau loạt bài các báo chứng minh trình độ thấp kém của dịch giả, lấy quyết định thu hồi và lập hội đồng thẩm định bản dịch *Bản đồ và vùng đất* của Trường ban dịch thuật do chính mình bổ nhiệm, là trường hợp điển hình.

Hạng đầu bếp nói trên, tiếc thay, thường khi lại hoá thành tấm bình phong chực sẵn, ngăn chặn những lời lẽ báo động có cơ hạ thấp thanh thế rơm của họ. Chúng ta hiểu tại sao đại đa số các bài báo động chỉ được đăng tải trên mạng và qua truyền thanh. Xin đơn cử hai thí dụ cụ thể mà nạn nhân trực diện chính là kẻ ký tên dưới bài này.

CHUYỆN ĐẦU

Vào khoảng cuối thập niên 60 thế kỷ trước, tác phẩm đầu tay của nhà văn ly khai Tiệp Khắc Milan Kundera được nhà thơ Louis Aragon (1897-1982) qua mặt công an mang về Pháp, cho chuyển dịch rồi xuất bản dưới nhan đề tiếng Pháp là *La Plaisanterie* (Trò đùa - 1969). Tác phẩm tố cáo chính sách mị dân và hành vi lừa bịp của một số nhà lãnh đạo nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Tiệp khắc thời ấy, được giới phê bình khen ngợi và độc giả ưa thích trong bầu khí chiến tranh lạnh. Tiệp

HUYỀN ÁI TÔNG

theo là mấy tác phẩm Pháp dịch *La Vie est ailleurs* (Cuộc sống không ở đây), *Le Livre du rire et de l'ou-bli* (cười cợt và quên lãng), *L'immortalité* (Bất tử)..., khiến tác giả, bấy giờ không được xuất bản sách của mình trong nước và chưa được phép xuất ngoại, đã phải mĩa mai lên tiếng tự trào, gọi mình là “*một thứ nhà văn Pháp quả tình quái lạ là viết bằng tiếng Tiệp*”. Cho tới năm 1975, ông mới được phép di cư sang Pháp. Nhập quốc tịch nước này năm 1981, rồi nảy ý biến mình thành một nhà văn Pháp, vứt bỏ tiếng mẹ đẻ để nói tiếp sự nghiệp văn chương của mình bằng tiếng Pháp. Các tác phẩm thực hiện tham vọng này gồm: *La Lenteur* (Chậm rãi), *L'ledentité* (Nguyên bản) và *L'ignorance* (Lạc lõng) lần lượt ra đời.

Đọc ba tác phẩm viết thẳng bằng tiếng Pháp vay mượn, chúng tôi nhận thấy ngay ngôn ngữ và bút pháp ở đây xem ra hết sức ngọng nghịu, què quặt, thiếu máu: tác giả không ngừng tư duy theo lối bảm sinh rồi phát biểu qua mớ ngôn ngữ chưa thuần. Khiến chúng tôi không khỏi nhại thảm lời tự trào trước kia của đương sự, nghĩa là “*một thứ nhà văn Tiệp quả tình quái lạ là viết bằng tiếng Pháp*”. Vậy mà cũng có không ít phê bình gia Pháp hòa nhau ca tụng, lờ đi những nhận xét không mấy tốt lành nhưng rất chính xác mà chúng tôi vừa nhắc trên đây. Rồi ba tác phẩm *Bất tử*, *Chậm rãi* và *Nguyên bản* của ông do Ngân Xuyên chuyển dịch - cuốn đầu dịch theo bản tiếng Nga, hai cuốn sau theo nguyên bản tiếng Pháp (Nhà xuất bản Văn học liên kết với Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, 1999) được phát hành. Với bài giới thiệu của Đọc Milan Kundera của Nguyễn Ngọc, cũng hết lời khen ngợi: “*Đọc các tiểu thuyết của Kundera, chúng ta thường gặp rất nhiều những đoạn triết luận, thậm chí có thể nói kết cấu các tiểu thuyết của ông là sự xen kẽ liên tục giữa phần truyện kể với những phần triết luận. Vậy mà vẫn cực kỳ lôi cuốn*”.

Trong bài *Nhà văn giận hờn* (xem bài trong tập sách) bàn tới tư cách và phương thức làm văn của Milan Kundera, chúng tôi có trích lời thượng dẫn, kèm theo câu hỏi: “*Vậy mà vẫn cực kỳ lôi*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cuốn. *Thật vậy chăng? Lôi cuối một thành phần độc giả nào, còn đại đa số độc giả tiểu thuyết thì sao?*” Gửi cho một tờ báo có nhiều độc giả ở Hà Nội, bài bị từ chối, đầu chúng tôi là cộng tác viên thường trực. Hỏi: lý do? Đáp: *đụng chạm*. Mới hay chúng tôi đã vô tình đụng chạm những hai thần tượng cùng một lúc, dịch giả và người giới thiệu, đầu câu hỏi chẳng hàm chứa một lời xúc phạm nào.

CHUYỆN THỨ HAI

Cuối năm 2006, dịch giả Nguyễn Đình Thành nhờ chúng tôi xem qua bản thảo bản dịch cuốn *Tự sự hư cấu* của Éric - Emmanuel Schmitt, nhan là *La Part de l'autre* (phần kia của hắn ta) mà ông chuyển thành *Nửa kia của Hitler*. Một cách chính xác: nửa kia thể hiện nhân vật hư cấu Adolf H., còn *Hitler*, thì là nhân vật lịch sử có thật, cả hai đồng lượt hiện diện trong nhan đề và thủ vai thông suốt nội dung. Dịch phẩm *Nửa kia của Hitler* (Nxb Hội Nhà văn, liên kết với công ty Nhã Nam) được Hội Nhà văn Hà Nội tặng giải dịch thuật 2008, vượt qua công trình của hai dịch giả khác.

Có điều là ban giám khảo Hội Nhà văn Hà Nội lần độc giả đầu dè dặt, ấn phẩm họ cầm trong tay thiếu hẳn mấy trang *Lời bạt*, mà lẽ ra nó phải có. Là bởi, trong mấy trang này, qua nguyên tác và bản dịch, chúng tôi đã ngăn gọn nêu lên: 1) phong cách của dịch giả trong công trình chuyên ngữ tác phẩm và, đồng thời, 2) thái độ khiêm tốn thiết yếu mà người dịch nào cũng phải chứng tỏ trong dịch phẩm của mình, xin trích:

“*Một trong những nguyên cớ làm cho sách dịch tôi, đây ngập hiện nay trên thị trường chữ nghĩa ở nước ta, mà ông Hoàng Hưng vạch ra là dịch âu. Chúng kiến dịch giả thực hiện công trình chuyển ngữ tập sách, chúng tôi xin đoan chắc rằng đương sự không mắc phải lỗi đó - đã bao nhiêu lần nghe ông trần trở về một chữ, một câu, một đoạn, sẵn tìm cái mà giới dịch thuật Pháp gọi là le mot juste (dùng chữ cho đúng - không*

HUỖNH ÁI TÔNG

nô lệ từ điển) cho hợp với mạch văn, với tình huống, với hoạt cảnh, với nhân vật và với nhiều thứ khác nữa. Năm dài kinh nghiệm cho phép chúng tôi khẳng định đây là tác phong hàng đầu mà người dịch phải tuân thủ, không thì bản dịch sẽ mang vẻ ngô nghê, tây chằng ra tây, mà ta cũng chằng ra ta - tất nhiên là đồng thời cũng phải thông thạo ngoại ngữ mà mình muốn chuyển dịch và tiếng nước nhà.

Những trần trở nói trên của ông biểu hiện một thái độ khiêm nhường; cố công phục vụ tác giả, chớ không phục vụ chính mình. Và biết rõ trình độ của mình, không bị những lời tâng bốc xu thời đánh lạc phán đoán - như trong trường hợp dịch giả nọ đã chằng ngại xưng mình là vedette de Hanoi, là minh tinh Hà Nội, trong một đĩa DVD tự mình ca tụng mình. Bằng không thì, trong tình trạng tốt đẹp nhất, dịch phẩm có cơ biến thành cái mà ngày xưa giới phê bình Pháp gọi mĩa là les belles infidels, là tình lang bội bạc, chỉ các bản dịch rằng hay thì thật là hay nhưng không chính xác”.

Có tật giat mình chằng? Tựa đề một số bài thăm định trình độ hiểu biết ngoại ngữ, quốc ngữ và văn hoá thấp kém và tính khí tự kiêu bàng bạc của đương sự chứng minh a *posteriori* (về sau) cho câu hỏi (1). Thế nên Trường ban Dịch thuật Công ty Nhã Nam đương nhiên đòi dịch giả phải gạt bỏ mấy trang *Lời bạt*, nếu muốn dịch phẩm *Nửa kia của Hitler* được chấp nhận - nói tránh rằng bài không phù hợp. *Gặp thời thế*, dịch giả đành *thế thời phải thế*, để dịch phẩm đầu tay của mình được ra mắt. Và... trúng giải.

DỊCH GIẢ LÝ TƯỞNG

Trở lên trên là những nguyên cơ, nói chung, đã và vẫn khiến cho tình trạng dịch thuật cho tới nay thiếu chất lượng tới mức cần phải khẩn thiết báo động. Những nguyên cơ đó, xin nhắc, là: 1) trình độ ngoại ngữ, văn hoá, quốc ngữ thấp kém, 2) bản dịch không dựa trên nguyên ngữ mà trên một bản dịch khác, 3)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tính khí tự kiêu tự đại, khoe tài, không biết định lượng tầm mức hiểu biết của mình, 4) tinh thần bẻ phái tránh *đụng chạm* và hùa nhau tăng bốc, 5) sách dịch thuộc loại ăn khách, bất kể hay dở, 6) ngăn chặn phản hồi bất lợi cho mình... Và chắc còn nhiều lý do khác mà chúng tôi không đủ kiên nhẫn và trí lực để vạch ra.

Nhưng chúng ta không thể vì vậy mà bỏ qua một khía cạnh chúng tôi cho là căn bản, làm nền cho mọi dịch phẩm thật sự hoàn hảo, nhưng lại ít khi được nhắc tới: *sự đồng nhất tinh thần và bút pháp giữa dịch giả với tác giả*. Bởi cho dầu dịch giả 1) có đủ khả năng tránh khỏi các lỗi dịch thuật thường tình, 2) lấy làm hãnh diện xưng ngôn rằng dịch phẩm thực hiện thấy đều đậm nét dấu ấn của mình, 3) tự đề cao mình là đồng tác giả với tác giả nguyên tác - cho dầu bản dịch có trôi chảy, xuôi chèo mát mái đến mấy, thì, trên thực tế, nó vẫn chưa đạt đến chỗ tuyệt hảo, nếu như không được thực hiện trong tinh thần hoà đồng nói trên. Vì sao vậy? Vì dịch giả là kẻ đương nhiên tự nguyện làm một thứ nô lệ đặc thù. Nói cách khác, hẳn chỉ *tự do trung thành*, truyệt đối trung thành, nghĩa là phải bám sát gót, đặt chân mình vào đúng dấu chân của tác giả, không chệch choạc, chệch đường, chệch hướng. Hết một tấm kính phản chiếu dạng đứng trước mặt mình, hết con khi mô phỏng động tác của tác giả. Không chỉ y chang dáng dấp bên ngoài mà còn cả nội tâm.

Thật vậy, khi bắt tay vào việc, dịch giả cần gột bỏ mọi đặc tính và tư thái của mình - vẫn biết đây là một động tác chẳng dễ dàng chút nào. Hầu dành cả nội lực cho việc nhập vào thần trí và tâm trí của tác giả: ngoài chỗ bản dịch phải xuất hiện như một tác phẩm viết thẳng bằng tiếng Việt, dịch giả đồng thời còn phải tôn trọng bút pháp và văn phong của tác giả, thể loại và nhịp điệu của tác phẩm - tôn trọng ngay cả những chỗ sai sót, thiếu mạch lạc, quá dở. Đâu phải nhà văn nào, tuyệt tác nào cũng tránh khỏi loại khuyết điểm vừa kể - trường hợp Milan Kundera và Cao Hành Kiện trên văn đàn Pháp nhắc tới

HUYỀN ÁI TÔNG

trên đây chứng minh cho nhận xét này. Giá thử trong tác phẩm phiên dịch hàm chứa câu văn nào nặng nề, lời phát biểu nào cuồng bạo, nét tâm lí nào thô thiển, luồng tư tưởng nào đòi truy, kết nối chuyển biến nào lủng ca lủng củng... thì dịch giả cũng phải nặng nề, cuồng bạo, thô thiển, đòi truy, lủng ca lủng củng... và nghiêm nhiên phủ nhận chữ *nhã* trong phương cách dịch thuật tín - đạt - nhã cổ truyền.

Giống như diễn viên thâm nhập vào vai nhân vật, qua mỗi dịch phẩm thực hiện, dịch giả đương nhiên biến mình thành kẻ phát ngôn cho tác giả. Một cách khiêm nhường.

Trần Thiện Đạo

Tài liệu tham khảo:

- Trần Thiện Đạo Web: vanchuongplusvn.blogspot.com
- Trần Thiện Đạo Web: thuykhue.free.fr

5) Trần Văn Nam



Trần Văn Nam (1939-)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhà văn Trần Văn Nam sinh ngày 18 tháng 11 năm 1939 tại Bến Tre, quê ngoại ở huyện Trúc Giang tỉnh Bến Tre, quê nội ở Tân Bình tỉnh Gia Định.

Học tiểu học ở Nha Trang và Tháp Chàm. Học trung học ở Nha Trang và Sài Gòn. Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, khóa Việt Văn cấp tốc 1967. Tốt nghiệp Cử Nhân Giáo Khoa Triết Học Tây Phương, Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, năm 1973.

Dạy học ở nhiều tỉnh Miền Tây: Vĩnh Long, Sa Đéc, Kiên Giang.

Đến Mỹ cuối năm 1981, ở tiểu bang Virginia, rồi California.

Có thơ và tiểu luận văn chương đăng trên vài tạp chí văn học ở Sài Gòn trước năm 1975.

Sau 1975 ở hải ngoại: thơ và tiểu luận đăng trên các giai phẩm Xuân của Nhật báo Người Việt, phụ trang Quán Văn của báo Người Việt, Nhật báo Việt Báo, Nhật báo SaiGon Nhỏ, Nhật báo Việt Herald, Tuần báo Sài Gòn Times; và trên các Tạp chí Văn, Thời Tập, Khởi Hành, Tạp chí Thơ, Hợp Lưu, Văn Học, Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Tân Văn, Hồn Việt, Làng Văn, Tập san Đồng Nai-Cửu Long của Lê Văn Duyệt Foundation, Thư Quán Bản Thảo, Tạp chí Quảng Đà của báo Sài Gòn Times, Tạp chí Văn Nghệ của Trung Tâm Thúy Nga Paris.

Tác phẩm:

- *Một Đêm Cho Thơ, Tình, Và Âm Nhạc* (tập thơ, Đồi, 1991)
- *Trong Dòng Cảm Thức Văn Học Miền Nam* (2006)

Trích văn:

Những thời kỳ văn học miền Nam từ 1963 đến 1975

Có những biến cố đất nước (về chính trị, kinh tế, xã hội) cảm móc hình thành các thời kỳ văn học sử, nhưng không phải bất cứ biến cố nào cũng làm vai trò tác động gây biến chuyển cho sáng tác văn thơ, cho dù biến cố đó thật lớn bẻ ngoặt cả tình hình lịch sử quốc gia. Phần nhiều biến cố đất nước cũng là biến cố văn học, nhưng không phải tất cả đều như vậy. Ví dụ trong tình hình miền Nam từ 1954 đến 1963 đã có hai biến cố lớn: một là cuộc di cư sau hiệp định Genève đã hình thành nền văn học miền Nam, giai đoạn đầu bao gồm trong ba dạng - văn học ý thức hệ đối lập ý thức hệ xã hội chủ nghĩa - văn học do nhóm Sáng Tạo vừa có tính chính trị như văn học ý thức hệ vừa có nhu cầu làm mới làm khác hơn nhóm Tự Lực Văn Đoàn - và văn học thời triết lý hiện sinh do sách báo dịch thuật phát triển đồng thời với tình hình xã hội bi quan; giai đoạn sau là văn học sau đảo chánh năm 1963. Trước thời điểm cuộc di cư, miền Nam cũng có sẵn một nền văn nghệ, nhưng chỉ là tiếp tục thương thức tiêu thuyết nhóm Tự Lực Văn Đoàn phổ biến do nhà xuất bản “Yêm Yêm Thư trang” của thi sĩ Đông Hồ, hoặc dư vang “văn nghệ chiến khu” do cảm tình với cuộc kháng chiến chống Pháp thể hiện trong các tác phẩm “*Thu Hương*” và “*Chị Tập*” của Hồ Hữu Tường- “*Sau dãy Trường Sơn*” của Lý Văn Sâm- “*Xin đắp mặt tôi mảnh lụa hồng*” (không nhớ tên tác giả) - “*Thơ mùa giải phóng*” với Vũ Anh Khanh, Đông Hồ, Liên Chớp, Nguyễn Bình - “*Tuần báo Đời Mới*” của ông Trần Văn Ân... (*Tuần báo Đời Mới chuyên về thông tin nhưng được nhiều nhà văn thơ từ miền Trung miền Bắc đóng góp bài vở, có mặt từ khoảng năm 1951 đến 1955 tại Sài Gòn. Vào năm 1954, người viết bài này chỉ là một thiếu niên 15 tuổi, nhờ may mắn trong nhà có mua đều đặn tuần báo, nhớ được một số bài thơ văn khá hay như của Tạ Ký, Thanh Huyền, Diên Nghị, Kiêm Đạt, Song Hồ, Huy Phương, Thế Viên, Mai Bằng Phương, Đỗ Hữu, Huyền Viêm, Dao Ca, Huyền Giang, Châu Liêm, Huy Trâm, Hà Bình Trung, Duy Năng, Hồ Hán Sơn, Hà Việt Phương, Minh Đăng Khánh, Duy Sinh, Tô Thùy Yên, Thẩm*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thệ Hà (?), Tô Kiều Ngân, Phong Sơn, Vân Long... nên sau này thỉnh thoảng nhắc lại, có lẽ do đó mà nhà thơ Viên Linh, nhà thơ Song Hồ tưởng rằng tôi từng có thơ đóng góp trong tuần báo Đời Mới lâu đời này. Mãi về sau, khoảng năm 1956 hay 1957 tôi mới có thơ đăng trên báo, và chỉ thỉnh thoảng, bắt đầu trên tuần báo “Nhân Loại” của ông Anh Đào, như các bài thơ “Về thị thành”, “Phương ấy”, “Sơn cước”...) Biến cố chính trị lớn thứ hai đã hình thành khúc quặt cho văn học miền Nam là cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963 lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, mà trở bật sau đó là văn nghệ cực thịnh về Phật giáo. Nhưng cũng trong thời gian từ 1954 đến 1963 có vài biến cố tuy quan trọng với lịch sử mà không quan trọng với văn học như cuộc trưng cầu dân ý truất phế vua Bảo Đại, chiến dịch Rừng Sắt truy quét Bình Xuyên, cuộc oanh kích dinh Độc Lập của hai phi công nổi loạn, cuộc đảo chánh bất thành năm 1960... Như vậy đã rõ không phải biến chuyển tình hình nào cũng nhất thiết đi kèm với biến chuyển văn học. Từ ý thức này, ta cũng có thể phân chia các thời kỳ văn học miền Nam kế tục chín năm chế độ Đế nhất Cộng Hòa, quy định thêm hai thời kỳ văn học nữa trong chế độ Đế Nhị Cộng Hòa ở miền Nam từ năm 1963 đến 1975.

Trong khuôn khổ mười hai năm kế tiếp ấy, có những biến cố chính trị làm thay đổi tình hình thật lớn, nhưng là những thay đổi chính trị tranh giành quyền lực giữa các phe phái không cộng sản, vì vậy chỉ là thay đổi cấp lãnh đạo phía trên, do đó tình hình xã hội vẫn không thay đổi. Xã hội không có gì biến chuyển nên văn học cũng không phản ánh rõ nét để hình thành điều gì đáng kể. Ta có thể liệt kê những thay đổi chính trị cấp trên đó như sau: Cuộc chỉnh lý quân đội do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu, các cuộc xuống đường gây xáo trộn thành phố do sự giật dây từ nhiều phe phái, cuộc độc diễn bầu cử Tổng thống... Biến cố quân sự lớn như cuộc Tổng công kích Tết Mậu thân 1968, cuộc oanh tạc suốt mười hai ngày liền đánh xuống Hà Nội do không lực Hoa kỳ, Mùa hè đỏ lửa, Chiến dịch Hạ Lào, Trận cố thủ An Lộc, Trận xua quân vào đất

HUỶNH ÁI TÔNG

Kampuchia... dẫn có làm biến chuyển tình hình đất nước, nhưng là biến chuyển về mặt phân phối hay coi lại chiến lược đôi bên, còn xã hội miền Nam thì vẫn như cũ sau một vài ngày loạn lạc đầy khói lửa chết chóc... Nhưng trong khuôn khổ thời gian mười hai năm đó, có hai biến cố thật sự làm giao động nếp suy tư của người miền Nam, giao động trên hai chiều gần như trái ngược. Một là giao động do xáo trộn kinh tế làm cho xã hội miền Nam quay cuồng, cũng là giao động do chiến trường có những trận đánh lớn ở cấp sư đoàn, oanh tạc cơ trải thảm bom đạn vùng mật khu gần Sài Gòn, cả thế giới theo dõi cuộc chiến tranh càng lúc càng khốc liệt, văn thơ nghệ thuật đi vào ưu tư thời thế: đó là thời kỳ nửa triệu quân đội Mỹ trực tiếp chiến đấu tại miền Nam. Giao động thứ hai, ngược lại, là do thời kỳ tạm lắng trên nền tảng bất ổn của Hiệp Định Paris chỉ giải quyết xong cho việc Mỹ rút quân và trao trả tù binh Mỹ. Tạm lắng mà sao gọi là giao động. Vì ổn định đời sống mà giao động về chính trị, tầng lớp trí thức thành thị manh nha khuynh hướng đấu tranh thay thế chế độ suy yếu do tham nhũng do độc diễn, vài người muốn đại diện cho thành phần thứ ba mang tham vọng đối thoại. Và giao động cũng do miền Nam rục rịch xây dựng, rục rịch hưởng thụ, vì lẽ tất yếu những trận đánh lớn đã hoàn toàn chấm dứt (cho đến khi có trận đánh Phước Long dò chừng phản ứng quân đội Mỹ có vào can thiệp trở lại hay không. Và phe cộng sản không thấy phía Hoa Kỳ phản ứng gì mới có trận kết thúc năm 1975.) Tóm lại từ năm 1963 đến 1975, văn học miền Nam cắm mốc vào hai thời kỳ, một gây nhiều xúc cảm và một ngừng trệ tình tự: Thời kỳ ưu tư thân phận đất nước (do nửa triệu quân đội Mỹ đổ bộ vào Miền Nam) và Thời kỳ tạm lắng sau Hiệp định Paris.

I. Văn chương thời kỳ ưu tư thân phận đất nước.

Có khá nhiều văn thơ xuất hiện trên báo chí, một số thi phẩm mang những nội dung này, nhưng ngày nay không được nhắc nhở, có thể do đề tài nói lên cảm nghĩ quen thuộc ai cũng biết như vấp vào thời đó, cái thời mà đi đâu cũng thấy bóng quân

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đội Mỹ trong khi chiến sự xảy ra khắp nơi và hàng ngày. Chính vì nội dung ai cũng nghĩ đến mà cách diễn tả không có gì nổi bật khiến cho ta không lưu ý. Nếu nội dung không ai nghĩ đến mà ta có thì mới được đời lắng nghe. Nếu nội dung quen thuộc mà cách diễn tả độc đáo thì mới dễ dàng phổ biến, vì đó là cách nói giùm ta một cách hay ho. Không ai nói thật hay ý nghĩ đồng điệu của đám đông mà có người nào đó nói hay thì mọi người sẽ vây quanh để lắng nghe. Một diễn giả hùng biện lôi kéo được quần chúng là vì ông ta lột tả tài tình ý nghĩ thầm của quần chúng. Cho nên văn thơ hiển nhiên tỏ bày ưu tư thân phận đất nước nằm trong hệ thống kinh địch quốc tế, mà đến nay bị lãng quên vì lỗi là ở người sáng tác không phổ diễn hay. Phổ diễn hay đòi hỏi nghệ thuật độc đáo, không lặp lại những sáo mòn. Chỉ cần bộc lộ lòng yêu nước mà lại diễn tả hời hợt thì cũng khiếm khuyết đưa tới sự lãng quên không người nhắc nhở. Tại sao vẫn nội dung ưu tư thân phận đất nước mà những bài hát của Phạm Duy như “*Giọt mưa trên lá*”, của Trần Tử Thiêng như “*Bảy ngàn đêm góp lại*”, của Trịnh Công Sơn như “*Tình ca người mất trí*” được người đời lúc đó hát đi hát lại, đến nay nghe lại vẫn thấy thấm thía nỗi đau oan trái, định mệnh không may của dân tộc. Được phổ biến rộng rãi vì chẳng những nói lên được tinh tự chung của mọi người, mà còn vì nói lên một cách có nghệ thuật độc đáo, bởi trình độ thưởng thức của nhân dân miền Nam thời ấy đã khá cao, nền tân nhạc đã đi những bước dài. Còn văn thơ thì vẫn ít có những tác phẩm lớn, ngoài tập thơ thường được nêu làm tiêu biểu là “*Chiến tranh Việt Nam và Tôi*” của Nguyễn Bắc Sơn, ta chỉ nhớ lại vài tập truyện như “*Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng Tháp*” của nhà văn Thảo Trường, “*Đi tìm An Dương Vương và My Châu-Trọng Thủy*” của ông Lê Văn Hảo (Giảng sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, dạy môn Nhân-chúng-học?) Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng Tháp là hiện thân của phức tạp nghịch cảnh khi con người sống nơi vùng xôi đậu, vùng da beo của hai bên thời chiến tranh. Trang bi sử An Dương Vương và My Châu-Trọng Thủy mỗi thời được kể lại một cách ảm ý, không thuần túy nghiên cứu cho học thuật, mà hình như phát

HUỲNH ÁI TÔNG

biểu ngảm về chính trị, so sánh My Châu với các thành phần đang hợp tác với Hoa Kỳ. Lúc đó, ta nghĩ là “hình như”, sau này mới xác thực khi được biết ông Lê Văn Hảo đã “ra bung” liền sau Tết Mậu Thân cùng một lúc với các nhân vật Lữ Phương, Thanh Nghị, Dương Quỳnh Hoa... Nêu ra trường hợp ẩn ý bí mật trên đây để ta tự hỏi sao bên kia tuyên truyền chính trị “khôn khéo” như vậy mà bên này cứ “vụng về” thờ than thân phận đất nước, cứ cho phổ biến rộng rãi các văn thơ bài bản phản chiến có tác dụng gây chán chường. Nghĩ vậy mà không phải vậy, không phải “vụng về” đâu. Bởi vì nửa triệu quân Mỹ dàn trải trên khắp miền Nam, ở đâu cũng thấy, làm sao dân chúng miền Nam không nhận định chiến tranh trên đất nước mình là chiến tranh quốc tế, số mệnh dân tộc trong thế tương tranh giữa hai chủ nghĩa, đảng nào cũng phải ở vào một phía, như hai cánh quân đang dàn trận xáp vào nhau thì ai cũng ràng buộc trong hàng ngũ. Vì vậy chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cứ cho hát, cho đăng văn thơ than thở thân phận định mệnh của đất nước mà vẫn không sợ quân đội rã ngũ, không ngại lệnh động viên bắt phục tùng. Hát lên một điều ai cũng cảm nghĩ có tác dụng như an ủi sự an bài không thể lẫn tránh. Tâm-lý-chiến như vậy không phải “vụng về”. Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không tan rã vì những bài hát phản chiến mà sau này tan rã vì những lý do khác. Xem như vậy thì văn nghệ thời kỳ ưu tư thân phận đất nước không hẳn ru ngủ mà là khuyên nhủ ai cũng phải ở trong hàng ngũ. Phản chiến kiểu này không phải “*phản chiến địch vận*” cốt làm chán chường phe địch (chủ trương của phe xã hội chủ nghĩa), cũng không phải “*phản chiến nhân bản*” của thế giới ngoài cuộc xót thương dân tộc Việt Nam, vậy đây chính là loại “*phản chiến động viên ở yên hàng ngũ*”. Phản chiến địch vận hay phản chiến thờ than xem chừng đều là sách lược chiến tranh của hai bên. Thời gian từ 1965 đến 1972, các sư đoàn Hoa Kỳ đã trấn đóng và đụng trận ác liệt tại Cao Nguyên, vùng mật khu Trung ương cục Miền Nam phía Tây Sài Gòn, nhưng nhân viên quân sự Mỹ và đồng minh như Đại Hàn, Phi Luật Tân, Úc Đại Lợi rải khắp nơi tại Miền Nam gây xáo trộn kinh tế và đời sống dân

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

chúng vì những lý do sau đây: Tiền Mỹ đổi ra tiền Việt Nam quá chênh lệch làm cho quân Mỹ kể từ cấp Trung sĩ cũng trở thành những nhân vật tiền bạc đầy túi, các dịch vụ cho Mỹ và đồng minh đem về lợi tức lớn như nghề chạy xe Taxi, cho Mỹ thuê nhà, thầu xây dựng cho Mỹ, công nhân làm hãng Mỹ, thông dịch viên, gái bán bar và bán dâm... Do đó các ngành nghề thuộc chính quyền Việt Nam, tư chức, nghề tự do, nghề lao động và nông dân...đều có mức sống thấp với thu nhập bằng tiền Việt Nam, trừ những người tìm cơ hội tham nhũng, hoặc đầu cơ tích trữ trục lợi thương mại... Ảnh hưởng Triết lý Hiện sinh phổ biến từ trước năm 1963, đến giai đoạn này mới thật sự táo tợn qua tác phẩm “*Lao vào lửa*” và “*Mèo đêm*” của Nguyễn thị Thụy Vũ; mới thật sự chán chường qua tập truyện “*Cát bụi mệt mỏi*” và “*Cái chuông kh*” của Nguyễn Đức Sơn. Giai đoạn trước của triết lý hiện sinh chỉ mới là hiện sinh pha với lãng mạn qua tác phẩm “*Vòng tay học trò*” của Nguyễn thị Hoàng, hoặc hiện sinh độc thoại nội tâm tra hỏi sự thừa thãi từ đâu gắn bó với thân xác mình qua truyện ngắn “*Niềm đau nhức của khoảng trống*” của Dương Nghiễm Mậu. Nghĩa là hiện sinh chưa do xã hội đảo điên thời cao điểm chiến tranh như từ năm 1965 đến 1972. Trong bài viết “*Hướng về Miền Nam Việt Nam*” (Tạp chí Khởi Hành” số 92, tháng 6/2004), giáo sư Nguyễn Văn Trung có nói đến thơ văn của giới trẻ viết về nỗi oan trái của đất nước, tưởng nhớ bạn bè chết trận, mơ ước hòa bình, đăng trong các *tạp chí Hành Trình, Đất nước, Trinh Bầy, Đối Diện*. Hai tạp chí sau chỉ xuất hiện vào giai đoạn cuối của thời kỳ chiến tranh ác liệt, bắt đầu bước qua thời kỳ tạm lắng sau Hiệp định Paris, thời kỳ Việt Nam Hóa Chiến Tranh, nên tính chất của các tạp chí Trinh Bầy và Đối Diện hướng về dân thân chính trị đối lập với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa hơn là than thở thân phận đất nước như văn thơ thời kỳ khốc liệt khói lửa (tính chất oan trái thể hiện trong nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn mới là phản ánh đúng thời điểm.) Cũng vào đúng thời điểm này, có các bài viết như “*Văn chương tìm về viễn mơ hay hiện thực*” (đăng trong Tạp chí Văn Đê, số 7 năm 1967) nói lên ước mơ quay mặt với hiện thực đen

HUỖNH ÁI TÔNG

tôi; hoặc như bài “*Văn chương tươi mát đã đi vào thời đại*” (đăng trong tuần báo Khởi Hành năm 1970) nói lên ý hướng muốn tách ra khỏi ảnh hưởng của triết lý hiện sinh chán chường và hư vô chủ nghĩa; hoặc như bài viết “*Góp phần luận về Văn Chương Viễn Mơ*” đề cao văn chương thuần túy do cấu trúc qua văn chương Nguyễn Tuân và Mai Thảo (đăng trong Tạp chí Trình Bày số 42 năm 1972). Cả ba bài do người viết bài này gửi đăng có tính cách cá nhân tùy hứng trong các báo kể trên (1). Chủ trương ngoài thời thế thì phải đề cao văn chương vụ hình thức. Đề cao văn chương vụ hình thức thì lấy điển hình sẽ không còn ai thể hiện rõ ràng hơn bút pháp cầu kỳ của hai nhà văn này (nếu ta nói là văn chương sang cả thì chỉ nhấn mạnh nội dung hơn hình thức). Bị ngộ nhận từ “*văn chương thiên về cấu trúc mỹ cảm*” thành “*văn chương của đời sống giàu sang*” nên mới có những bình phẩm khuynh hướng trên là “*nền văn chương ngoại lai viễn mơ của các thế lực đế quốc trá hình*”. Bây giờ các nhà nghiên cứu xã hội có giải đáp nào cắt nghĩa tại sao ở vào giai đoạn chiến tranh cao điểm, ở vào giai đoạn kinh tế lạm phát phi mã, ở vào giai đoạn xã hội đảo điên, ở vào giai đoạn triết lý bi đát... tại sao lại có khuynh hướng quay lưng với thực tế, tìm về ước mơ? Tác phẩm quần quanh nếp sống nơi thành thị “*Sau giờ giới nghiêm*” của Mai Thảo và mơ mộng lạc lõng đời “*Vườn quên lãng*” của Viên Linh xuất hiện trong thời điểm này. Mơ ước hòa bình rồi cũng thành hiện thực, nhưng là thứ hòa bình trên nền tảng bất ổn, từ đó lại nảy sinh văn chương đối lập chính trị trong nội bộ miền Nam để có thể mạnh đối phó tình hình Mỹ muốn ra đi.

II. Văn chương thời tạm lảng sau Hiệp định Paris.

Tạm lảng trên nền tảng bất ổn vì Hiệp định Paris quy định các sư đoàn từ ngoài Bắc xâm nhập cứ ở nguyên vị trí, không cần rút về vĩ tuyến 17. Lực lượng xung đột hai bên tại miền Nam ở trong tình trạng da beo, xôi đậu, cài răng lược, nghĩa là vẫn đánh nhau nhưng không là trận địa chiến. Chỉ có Mỹ là rút quân, lấy về hết phi công tù binh, bảo đảm can thiệp khi khởi

phát chiến tranh lớn. Trong tình trạng đó thì kinh tế miền Nam vẫn không thể tự túc, vẫn nhờ Mỹ viện trợ gạo Thái Lan, vẫn nhờ Mỹ viện trợ xăng dầu, vẫn nhờ Mỹ tiếp viện súng đạn mà càng về sau càng tiếp viện hạn chế nên phải tiết kiệm hỏa lực. Nền chính trị thì suy yếu, độc diễn Tổng Thống, nhưng miền Nam vẫn giữ được tình trạng sống an phận, không đến nỗi hỗn độn tao loạn. Hình như người ta đã quen sống chịu đựng do cuộc chiến tranh quá dài, hết cuộc chiến này đến cuộc chiến khác. Nhưng những người trí thức, những nhà văn, những nhà báo, thì không thể an phận trước viễn tượng bất ổn về quân sự, suy yếu về chính trị. Do đó văn chương không còn phải là than thở nỗi oan trái dân tộc, mà là dần thân đòi làm trong sạch hàng ngũ, đối thoại với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa nhằm xây dựng chính phủ mạnh về chính trị. Vì vậy văn chương thời kỳ này là những bài báo mạnh dạn của các Linh mục Chân Tín; Nguyễn Ngọc Lan; Trần Hữu Thanh; các nhà văn trong ban biên tập của *Tạp chí Trinh Bày*, *Đối Diện* - hậu thân của các *Tạp chí Đất Nước*, *Hành Trình* thuộc giai đoạn trước. Các bài báo chính luận chưa phải là sáng tác văn chương. Các bài báo chính văn đăng trong *Trinh Bày*, *Đối Diện* mới thuộc về văn học như “*Giã từ nền văn chương trú ẩn*” của Nguyên Sa, “*Văn nghệ trước những mưu đồ bất chính của hệ thống chiến tranh lạnh*” của Thế Nguyên... Và những nhà văn nhà thơ ngoài nhóm *Trinh Bày*- *Đối Diện* có những sáng tác gì phản ánh giai đoạn tạm lắng sau Hiệp Định Paris. Rất ít vì những lý do trình bày sau đây. Tạm lắng nên bắt đầu có những xây dựng trung bình như sửa lại cầu đường, xây nhiều trường trung học xuống đến quận lỵ, cải tổ giáo dục như soạn lại chương trình phải tiếp tục học quốc văn ở lớp 12, chấn chỉnh y tế xuống đến nông thôn, mở rộng đất canh tác để phân nào bớt nhập cảng gạo Thái Lan, đời sống xã hội trở về nề nếp ít xáo trộn vì quân đội Mỹ và đồng minh đã rút đi cuốn theo hết những cơ sở phục dịch. Một vài sáng tác phản ánh giai đoạn này thấy rõ đã xa lìa triết lý hiện sinh, phôi pha bức tranh đen tối xã hội về thế giới đi điếm. Mức sống trầm trầm nên không có những bài phóng sự thế giới ăn chơi hay xã hội đen, không có cả những sách du

HUỶNH ÁI TÔNG

lịch vì người dân ít đi lại, ai cũng chỉ lo sao cho đủ nhu cầu hàng ngày. Tạp chí văn chương hiện diện cho đến tháng 3 năm 1975 hình như chỉ còn có tờ Thời Tập. Tạp chí đổi lập chính trị Đối Diện và nhật báo thuộc thành phần thứ ba Tia Sáng gây một số dư luận trong thời kỳ này. Thời gian tạm lắng như trên cũng đủ tạo ra một chút âm áp đời sống, người ta tìm về chuyện tình nhẹ nhàng, do đó có phong trào đọc tiểu thuyết Quỳnh Dao. Những cuốn như *“Hải âu phi xứ, Trôi theo dòng đời, Song ngoại, Mùa thu lá bay, Dòng sông ly biệt...”* qua bản dịch trong sáng của Liêu Quốc Nhĩ bán rất chạy, làm cho các nhà văn thơ bấy lâu nghiền ngẫm nội dung truyện phải là triết lý sâu sắc, kỹ thuật dựng truyện tân kỳ phải là đa tầng của dòng ý thức hay cốt truyện không cốt truyện của Tiểu-thuyết-mới...đều muốn chuyển hướng về văn phong dễ tiếp nhận, lãng mạn phơn phớt, không quá bi thảm, như *“Hạ đở có chàng tới hỏi”*, *“Tới nơi em ở”* của Viên Linh, *“Hình như là tình yêu”* của Hoàng Ngọc Tuấn. Góp gió làm thành một mùa dịch thuật, những tiểu thuyết tình đồ sộ nhưng xưa cũ của Tây phương lại thấy xuất hiện trong thời kỳ này như *“Người tình đầu tiên, người yêu cuối cùng”*, *“Đỉnh gió hú”*, *“Xa đám người rò dại”*, *“Tội ác và hình phạt”*, *“Một thời để yêu và một thời để chết”*... Không ai tiên đoán được tương lai miền Nam sẽ ra sao; trong khi những sư đoàn hai bên vẫn còn ở nguyên vị trí, trong khi kinh tế miền Nam không phải chao đảo mà cũng không phải tự túc tự cường; trong khi chính quyền miền Nam mặc dù kiểm soát được nội bộ, không còn những biểu tình xáo trộn, nhưng được lòng dân thì còn xa; trong khi đời sống xã hội tuy hết đảo điên nhưng toàn là an phận. Có những phanh phui thâm lậu gạo, thâm lậu lâm sản, thâm lậu nhiên liệu mà hiện tượng phổ biến là đầu đường xó chợ đều thấy xăng dầu bày bán từng lít trong chai trong lọ. Tại sao có hiện tượng thâm lậu? Bởi vì ngân khoản viện trợ súng đạn xăng dầu của Mỹ dành cho Việt Nam Cộng Hòa bị cắt gần hết. Nhưng Hạm Đội Thứ Bảy của Hoa Kỳ vẫn bố trí ngoài biển Đông có thể can thiệp ngay tức khắc, chính vì vậy mà không ai dự trù sẽ có những biên cố lớn. Nhắc lại một vài khía cạnh tình hình đó để

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tìm hiểu tại sao ít có văn thơ phản ánh giai đoạn tạm lắng sau Hiệp Định Paris. Tại vì không ai tiên đoán viễn tượng Miền Nam sẽ ra sao, có thể vẫn cứ tiếp tục tồn tại trong thế suy yếu mà được bảo vệ đó. Mà tình trạng như vậy thì không có gì cảm xúc hay cảm hứng cho sáng tác văn học. Một là cực kỳ khốc liệt như giai đoạn trước, hai là hòa bình hạnh phúc thực sự, thì mới đi vào văn chương. Cả hai đều không có trong giai đoạn này thì văn thơ đâu còn nguồn phát xuất suy tư hay tình tự. Có hai tạp chí thực sự ra đời trong khoảng thời gian tạm lắng sau Hiệp Định Paris là *Đối Diện* và *Thời Tập* (không nhớ rõ hai tạp chí tồn tại lâu đời là *Bách Khoa* và *Văn* có còn hiện diện trong lúc này hay đã đình bản). Nhưng tạp chí *Đối Diện* chuyên về chính trị đôi lập. Chỉ còn tờ *Thời Tập* chuyên về văn học, trong đó không có những nhà văn nhà thơ nào mới tạo sự nghiệp sáng giá; những tác giả tên tuổi đều thuộc các thời kỳ trước đóng góp bài vở, vẫn giữ đường hướng xưa của họ nên không phản ánh thời kỳ tạm lắng sau Hiệp Định Paris. Thiếu những sáng tác phản ánh thời cuộc buồn chán, nên các tạp chí quay ra làm những số đặc biệt văn học vinh danh tác giả, như *Thời Tập* với các số đặc biệt về Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Tuân, Quang Dũng, Thâm Tâm, Khái Hưng, Lê Văn Trương... Giống như khoảng thời gian trước đó không lâu (khoảng 1970 đến 1972) trên *Tạp chí Văn Học* của ông Phan Kim Thịnh có các số đặc biệt về Văn Cao, Phạm Duy, T. T. KH, Quang Dũng, Nguyễn Bính... Bài thơ "*Chiều trên phá Tam Giang*" của Tô Thùy Yên sáng tác vào tháng 6 năm 1972 phản ánh giai đoạn trước về thân phận đất nước làm bãi chiến trường quốc tế, vì không có báo nào chịu đăng, bây giờ xuất hiện trên *Thời Tập* vào tháng 4 năm 1974, nghĩa là đã qua thời điểm chiến tranh khốc liệt, nên cũng không phản ánh giai đoạn tạm lắng. Nói chung là sáng tác cạn nguồn hứng khởi do không ai thấy viễn tượng đất nước sẽ ra sao, không một ai tiên đoán được thời cuộc có ngày mình ra sống nơi hải ngoại.

Trích thơ:

HUYỀN ÁI TÔNG
Con Đường Mang Tên Đại Tá Grimaud

*Thời thực dân tàn rụi
Tôi đến ngụ Sài Gòn
Góc đường Đại tá Pháp
Thân quen ba năm tròn.*

*Chính đường Phạm Ngũ Lão
Xưa cư xá Pháp kiều
Bảng Cite' còn đỏ
Trên bờ tường phong rêu.*

*Một hôm vào ngõ cụt
Thấy ông thủy thủ già
Người từ chối về nước
Dưới trăng, gõ nhịp ca.*

*Lời hát đời lính thủy
Trần đóng Ấn Độ Dương
Tuần tra Địa Trung Hải
Cờ Pháp lộng bốn phương.*

*Thôi, không nhắc quá khứ
Thấy ông lúc xế chiều
Cảm chung tình nhân thế
Cái gì cũng đổ xiêu.*

*Hai năm sau trở lại
Được biết ông không còn
Dọc ngang mà hệ lụy
Cuối đời xa nước non.*

Walnut, California, tháng 11 năm 2007

Lả Trắng Hoa Bay

*Lại đến một mùa bông rụng bay
Ngoài trời nắng gió rung hàng cây
Hoa rơi lả trắng trên đường vắng
Khu phố nằm im giấc ngủ ngày.*

*Cây cỏ nào đây không có tên
Bình thường bên cạnh cuộc đời quên
Nhưng trong thớ vỏ khô gầy ấy
Nhựa sống xoay theo một vận trình.*

*Khi những hồi hè đã cách xa
Giáng Sinh chắm dứt, Tết vừa qua
Đến mùa bông rụng nào ai biết
Những cánh hoa rơi, lượn trước nhà.*

*Thảo mộc cũng đang chép sử đời
Từ khi chớm nụ đến khi rơi
Âm vang vỏ nứt ngày viên mãn
Trận gió cơ duyên đến chuyển đời.*

*Cũng giống như mình mang lấy than
Tuân theo trời đất luật xoay vần
Dẫu rằng lịch sử không gì cả
Sớm tối có mình làm chứng nhân.*

*Sinh nhật mỗi năm đến hạn kỳ
Như mùa bông rụng chẳng ngày ghi
Một khi cùng gió thắm đây đó
Lăn lóc nằm quên một vĩa hè.*

*Diễn lại mãi thôi một vận hành
Hóa sinh hoàn tất kiếp vô danh
Nếu đời bình thân như cây cỏ
Chắc chẳng còn ai tiếc tuổi xanh.*

HUYỀN ÁI TÔNG
Cầu Mỹ Thuận, Cảm Tạ Ngày Đi Qua

*Từ bờ Mỹ Thuận mênh mông
Nhìn qua Sa Đéc cánh đồng Đức Tôn *
Trường nào dội nắng hoàng hôn
Những tà áo trắng lớn khôn với đời
Cầu treo giăng một góc trời
Cám ơn thông suốt, đó lời phù sa
Cầu thế kỷ, tiếng lòng ta
Cám ơn mãi-nhiệm bến phà trăm năm.*

(* Đức-Tôn trở lại tên cũ là Cái-Tàu-Hạ sau năm 1975)

Walnut, California, tháng 4 năm 2011

Tâm Cảm Về Một Phố Núi

*Phố núi xa năm dặm
Sườn non chiều nắng vàng
Nhấp nhô mái ngói đỏ
Người về đỏ, qua ngang.*

*Đường lên không xa lắm
Mà cách biệt, kiêu sa
Dáng đẹp và nghiêm nghị
Bóng xe vút qua nhà.*

*Nhớ xa xưa phố núi
Ngó xuống ga Tháp Chàm
Cư xá Tây thuộc địa
Trời cổ tháp xanh lam.*

*Thuở ấy thấy biển biệt
Dù vài dặm không gian
Do tâm nhìn thơ ầu
Phố gần mà quan san.*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Nhớ xưa, tàu đi khuất
Đôi cư xá âm vang
Đèn vàng, khuya dưới tháp
Buồn thị trấn, chung mang.*

*Tâm nhìn thơ ấu hẹp
Nhãn quan chưa là bao
Nay chùng ấy tiếp cận
Sao cũng chẳng thân giao?*

*Xưa hạn hẹp thị lực
Nay cảm từ nội tâm
Xe người lên phố núi
Chẳng còn gì vọng âm.*

Walnut, California, tháng 8 năm 2007

Nguyễn Mạnh Trinh viết về Trần Văn Nam:

Những bài tiểu luận về thơ này của tác giả Trần Văn Nam đã phần đã được đăng tải trên các tạp chí văn học và được giới thưởng ngoạn khá để ý. Ông viết với cái tâm trong sáng, nỗ lực đi tìm cái tuyệt mỹ của thi ca và ông theo dõi trào lưu của thi ca Việt Nam khá sâu sát. Ông khám phá ra được nhiều nhận xét bất ngờ lý thú bắt nguồn từ cảm nhận riêng biệt nhưng có khi là chung mang của người yêu thơ. Với căn bản của người học Triết, nắm luận lý nhưng không phức tạp hóa khi diễn tả ý nghĩ, ông trình bày vấn đề sáng sủa và không làm người đọc mệt mỏi như khi đọc những trang sách giáo khoa.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Văn Nam Web: tranvannam.com

6) Thái Ngọc San



Thái Ngọc San (1947-2005)

Thái Ngọc San sinh năm 1947, quê quán tại xã An Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình và lớn lên tại Huế. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, anh hoạt động trong phong trào học sinh - sinh viên Huế trên mặt trận Thanh Trí Vận.

Năm 1969 Thái Ngọc San bị bắt trong chiến dịch Phụng Hoàng, bị tống vào quân trường Lam Sơn, Khánh Hòa rồi ném lên chiến trường khốc liệt Đắc Tô, Kon Tum, rồi anh đào ngũ, được kết nạp vào đảng Lao Động Việt Nam, tiền thân đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1973, ông lên chiến khu với tâm nguyện tiếp tục góp sức chiến đấu giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trở về Huế năm 1975, Thái Ngọc San làm công tác mặt trận, thư ký tòa soạn tạp chí Sông Hương và sau đó làm đại diện báo Thanh Niên tại Huế...

Ngày 7 tháng 7 năm 2005, Thái Ngọc San bị tai nạn xe gắn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

máy, do người khác đụng phải, thương tích trầm trọng nằm điều trị ở bệnh viện Trung ương Huế, ông đã vĩnh viễn ra đi vào 0 giờ 45 phút ngày 25 tháng 7 năm 2005, hưởng thọ 58 tuổi.

Tác phẩm:

- *Khát vọng và Tình yêu để lại* (Thanh Niên, 1985)

Trích thơ:

phố chợ chiều

*tôi về thăm em động cánh chiều tà
khu phố chợ cổ xưa rêu phong buồn bã
lòng tôi đã rộng mỗi ưu phiền
này bên giang đầu hiu quạnh quá*

*bầy sáo nhỏ bay qua giòng sông
bên trời xa xăm mây tím nhạt
người đã về sau một buổi chợ tan
chuyến đò thăm chèo khua mạn nước*

*có giọt sương rơi mông mờ hiu quạnh
đã tiêu sơ khắp mọi lối tình cờ
nhà em có mái hiên màu rêu sẫm
có chậu hoa tình tàn úa hôm qua*

*em không đón tôi bên cầu cổ tích
gió đã bay từ một thuở hoàng hôn
trên lá cành cây thu mời gọi
phố chợ chiều đã ngủ với hư không*

(Văn, 1969)

Hà Nội của tôi

HUỶNH ÁI TÔNG

*Đôi bím tóc ngắn ngắn của em
Chiếc răng còi
Và đôi mắt trái sáu
- Hà Nội của tôi!*

*Chiếc tàu điện leng keng leng keng
Như có điều gì giận dữ
Phải không em, những con đường cũ rồi
Nhưng môi tình tôi vẫn mới
- Hà Nội của tôi!*

*Những con đường hun hút nửa đêm
Và một mùi hương kỳ diệu
Tôi sẵn sàng đổi trao cả cuộc đời
Cho mùi hương hoa ấy
- Hà Nội của tôi!*

*Hà Nội của tôi!
Dẫu em đã xa bên kia những bãi bờ sông Hồng
Những mùa nước vẫn sôi trong tim tôi cuộn cuộn
Dẫu con rùa vàng không còn dưới đáy Hồ Gươm
Tôi vẫn mơ Người Hoàn Kiếm!*

Hà Nội 2-1984

Mưa từ hôm qua

*Anh đi rồi còn tôi ở lại
Mưa từ hôm qua tới bây giờ
Chiếc quán đời ai thấp ngọn lửa
Chỗ ngồi anh lạnh giá ngày mai*

*Người ta vẫn nơi phồn hoa đô hội
Ai biết anh ai biết lòng tôi
Xe thời đại lăn hoài không tới
Ngục tù anh là ngục tù tôi*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Mưa từ hôm qua thành bão rớt
Cờ không bay trên ngọn cờ đài
Tôi bước đi như người bỏ cuộc
Mơ thấy mình ngã ngựa trần ai

Người ta vẫn xum xoe áo mào
Hội quần anh rồi hội quần thao
Hý trường vang vang lời đại cuộc
Tôi tìm anh biết ở chỗ nào

Anh đi rồi quán đời lạnh lẽo
Mưa bay ngoài hàng cửa song hàn
Tôi tìm lại bến đời khô héo
Những tàn bông nói những tàn bông.

Mừng tuổi tôi

Mừng tôi thêm một tuổi
Vẫn long ngong giữa đời
Tóc đâm màu sương muối
Đầu vẫn hoài rong chơi

Mừng tôi vẫn ngang dọc
Lắm lem với bụi đường
Mừng tôi còn trắng tóc
Những nỗi niềm yêu thương

Mừng tôi còn đi mãi
Như chim di đến mùa
Ngày này là đất mới
Mai đã thành quê xưa

Mừng tôi thêm một tuổi
Mà chưa hết thôi nói
Tôi còn ru tôi mãi
Trên chiếc võng yêu người.

HUYỀN ÁI TÔNG

Ngô Minh viết về Thái Ngọc San:

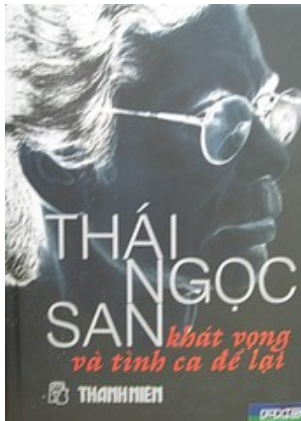
Thời kỳ anh làm thư ký tòa soạn, các anh Nguyễn Khoa Điềm, Tô Nhuận Vỹ làm Tổng biên tập là thời Sông Hương mới mở và hấp dẫn, được bạn đọc trong và ngoài nước đón đọc từng số. Với sự nhạy cảm thơ và thái độ công tâm trong nghệ thuật, nhà thơ Thái Ngọc San đã góp phần đáng kể trong việc phát hiện và bồi dưỡng nhiều cây bút trẻ cho Huế.

Sau này, anh viết báo Thanh Niên với bút danh Ngọc Thảo Nguyên. Anh được độc giả tin yêu, mến mộ do lòng dũng cảm, tính cương trực, thẳng thắn, không khoan nhượng trong các bài viết về đấu tranh chống tiêu cực, chống những sự bất công, thiếu minh bạch.

Thái Ngọc San là một nhà thơ, nhà báo lấy chữ “tâm” làm đầu, anh luôn luôn sống nồng nàn nhân hậu vì lẽ phải, vì tình người, tình đời. Anh không bao giờ vụ lợi trên từng dòng chữ.

Tài liệu tham khảo:

- Thái Ngọc San Web: tuhoaitan.blogspot.com
- Thái Ngọc San Web:



7) Hà Thúc Sinh



Hà Thúc Sinh Phạm Vĩnh Xuân (1943-)

Nhà thơ Hà Thúc Sinh tên thật là Phạm Vĩnh Xuân, sinh năm 1943 tại Thanh Hóa.

Năm 1954, cùng gia đình di cư vào Nam. Ông có bài vở cộng tác trên tạp chí Văn.

Là cựu sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng Hòa.

Sau năm 1975, ông phải đi học tập cải tạo từ năm 1975 đến năm 1980.

Năm 1981, ông đến Mỹ định cư tại California, tiếp tục sáng tác, sinh hoạt văn nghệ.

Ngoài thi ca ra, Hà Thúc Sinh còn sáng tác nhạc, dịch sách.

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Đá Vàng* (thơ, 1967)
- *Trí Nhớ Đau Thương* (thơ, 1969)
- *Tuyển Truyện Âu Châu* (dịch 9 tác giả, Vươn Lên, 1970)
- *Điều Buồn Của Chúng Ta* (thơ, Khai Phá, 1972)
- *Dạo Núi Minh Ta* (thơ, Đồng Dao, 1972)
- *Tình Em Võ Cảnh* (dịch I.B.Singer, Kỷ Nguyên Mới, 1973)
- *Người Nô Lệ* (dịch I.B.Singer, Kỷ Nguyên Mới, 1973)
- *Trận Chiến Trong Thành Phố* (dịch John Toland, Kỷ Nguyên Mới, 1973)
- *Cát Bụi Trần Gian* (dịch Yael Dyan, Kỷ Nguyên Mới, 1974)
- *Kiếp Người Cô Quạnh* (dịch I.B.Singer, Kỷ Nguyên Mới, 1974)
- *Đại Học Máu*, ký (Nhân Văn - Hoa Kỳ, 1985)
- *Thơ Viết Giữa Đường* (thơ, Tân Văn, 1988)
- *Chị Em* (truyện dài, Tân Văn, 1988)
- *Ông H.O.* (tập truyện, Thế Giới, 1993)
- *Cỏ Hương* (tập truyện, Tú Quỳnh, 1994)
- *Hoà Bình và Tôi* (thi tập, HTĐ Việt Báo, 1994)
- *Red File: 50 Years of Violations of Human Rights in Communist Vietnam* (biên khảo, hợp soạn VNHMRW, 1995)
- *Dưa Cà Mắm Muối* (tập truyện, Văn Mới, 1996)
- *Về* (tập truyện, Văn Mới, 1996)
- *Đêm Hè* (tập truyện, Văn Mới, 1997).
- *Tổng Biệt Hai Mươi* (tuyển tập 50 truyện, 1 kịch, 10 thơ, Xuân Thu, 1999)

Nhạc:

- *Tủi Nhục Ca* (11 tù khúc, Khánh Ly hát, 1982)
- *Hẹn Em Sài Gòn* (12 ca khúc, Phong Trào Hưng Ca hát, 1986)
- *Người Em Quận Cam* (12 tình khúc, Hồng Hạnh hát, 2005.)

Trích văn:

Xử Nữ

Người xinh, tính khép, tuy dáng đi hơi vẹo như có thương tật nơi chân, Nhi trọ nhà trên đường Chapel, sáng sáng đạp chuyển buýt sáu giờ lên trường, đã bốn năm. Ngoài bên đợi nàng hay kín đáo mở sách ôn bài, bữa nào chia trí lăm mới lọt tai chuyện của đám đồng hành chung quanh.

Bà Juanita người Mễ, tròn như hạt đậu đỏ hôm nào cũng vui như ngày Cinco de Mayo. Giống tờ báo sống bà biết lầu lầu mọi chuyện. Bà cân nhắc vụ án O.J. Simpson như một bồi thẩm lý tưởng vì “đây không đen cũng không trắng.” Bà bảo California dám đổi vì “đội Rams chuẩn khỏi quận Cam nay đến Raiders khỏi Los Angeles, điem nào gỡ hơn cơ chứ?” Bà khen Clinton bánh trai, nhưng “nếu con Maria cháu tôi mạn mà như Natalie Wood được tổng thống chọn làm bí thư, tôi sẽ khuyên nó nghĩ lại đấy nhé!” Ấy nhưng thấy Nhi bước đến là bà đổi ngay câu chuyện. Bà thích nàng, và do đó có vẻ cố tình lồi nàng ra trước “ánh sáng công chúng” dù chỉ bằng những quan tâm kỳ quặc. Thí dụ, “Cung ơi, *Jean* mua đâu đẹp thế?” Nàng nghĩ bụng chiếc quần mình mặc có gì là đẹp nhưng vẫn thành thực, “Target đó, có mười hai đồng.” Thế là bà Jennifer, bà già Mỹ có máu da đỏ, hút thuốc liên miên, người duy nhất ở Mỹ nàng thấy có chiếc răng vàng, giật phéng lấy phần ngọc nhiên của bà Juanita, “Tôi đeo kính đấy chứ,” Bà nói. “Y như quần Guess ở Robinsons--May ấy thôi.” Giá ở quê nhà chắc Nhi đã chết vì ngượng. Ai đời mấy bà già xúm lại kéo cái quần cô gái đang mặc ra mà thảo luận bao giờ!

Nhưng đám trẻ như con Toni xem ra bất cần, thậm chí cả những thứ nó có bên trong. Nó như biểu tượng của một nền văn hoá trống trải mà sự diêm dúa không che giấu được gì, không bao bọc được gì, nhưng thiếu nó, thiếu những thế hệ tiếp

HUỲNH ÁI TÔNG

nổi như nó sợ nèn văn minh này lại không trọn vẹn. Toni tóc vàng, mắt xanh, đẹp như thiên thần nhưng Nhi kinh nó như một loài hoa ăn thịt ong bướm dù có lần trò chuyện nàng biết nó cùng tuổi xử nữ với mình. Toni bảo, “Bạn trai cháu ư, đếm không xuể đâu bà Jennifer.” Bà Juanita kêu lên, “Dóc mày!” Toni nhún vai. “Thật đấy dì Juanita,” Nó nói. “Cho nhau quả táo còn tươi không hơn đợi lúc nó khô quắt đi à?” Nó đụng bực tường đạo đức u trán? Không, chẳng ai nhìn nó bằng ánh mắt ghê gớm cá, cười thông cảm thôi, có thắc mắc là chỗ không biết bao giờ con nhỏ nó báo tin lấy chồng. Tuy thế bà Juanita vẫn khẽ kêu lên, dù giọng khô hài chứ không cay đắng, “Chúa ơi, đây rồi trinh nữ như loài thú hiếm tuyệt chủng trên địa cầu.” Chỉ Nhi thâm nghĩ xứ này không ai phá huỷ được người nữ trừ chính họ.

Một lần trên xe bà Juanita đùa hỏi, “Cung tới tuổi có bạn trai chưa?” Nhi cười, “Tôi băm tư rồi, bà ạ.” Thế là bà ta lại lôi nàng ra trước ánh sáng công chúng. Bà cười rộ bảo mấy bà bạn, “Con nhỏ này tính khai gian tuổi ra ứng cử thị trưởng sao đây! Chúa ơi nó nói với tôi như với một trinh nữ mười ba vậy á. Há há há há... Nó bảo nó đã băm tư.”

Mặt tiền tiệm hoa Conroy's Flowers góc đường Atlantic thường bày sớm lẩm loại rực rỡ, nhưng Nhi ít thấy loại nàng vốn yêu. Chút liên tưởng xa vời như hạt cát chui vào giày, hồn Nhi cộm một cảm xúc khó chịu. Ngày lên, trần gian rậm rạp sức sống, vậy mà nàng vẫn nghe rõ hơn sự rùng mình dấy từ chiều sâu chịu đựng của lòng mình.

Nếu bà Jennifer hay than xe chật thì Nhi còn thấy xe nhóp, vì thế nàng thu mình nhỏ hơn trong chỗ ngồi.

*

Ba ngày liên tiếp Nhi thấy ông ta lên xe ở trạm Fremont--Valley, luôn ngồi vào chỗ phía sau băng ghế dành cho người

già cả tàn tật, chỉ cách nàng lúi đi giữa. Đây đầu đen nhiều nhưng không hiểu sao nàng cứ định ninh ông ta phải là người đồng hương, không thể là Tàu, Phi, Nhật hay Đại Hàn. Sao thế? Ăn mặc giản dị? Lặng lẽ trong đám đông? Bị một tên Mễ hung hăng lấn chỗ vẫn vui? Cười một cách rất dĩ hoà vi quý với một thằng bé Mỹ nghịch ngợm ném giấy kẹo vào người? Nhớ đến mấy ông đồng hương lúi xóm Nhi bật cười thâm. Đàn ông mình kỳ. Họ có thể hùng hổ như lãnh chúa trên diễn đàn cộng đồng, quyền uy như vua với vợ con trong nhà, nhưng ra đường bị cảnh sát Mỹ nhét giấy phạt vào tay, đôi khi oan uổng trông thấy, lại nhã nhặn lí nhí cảm ơn!

Tấm lòng dịu dàng của Nhi bất ngờ nổi tiếng kèn chiến thắng hơi ác khi xe dừng ở trạm đường Mission. Y chang! Hai thiếu niên Mỹ đen phóng lên xe, hung hãn như giặc, lôi hộp sơn xì ra xì tùm lum lên trần lên vách xe. Cảnh quen, chẳng ai cựa nựa kể cả bác tài nếu như chúng đừng xịt trúng họ. Nhưng một đứa quá tay, trước khi phóng chạy đã xịt một vệt trúng vai ông. Chiếc sơ mi trắng như ứa máu. Hành khách ái ngại âm thầm. Và Nhi cũng ái ngại âm thầm. Nhưng may. Ông ta chịu đựng nổi. Nàng rút tấm khăn giấy trong cặp đưa cho ông. Ông nhìn nàng bằng ánh mắt cảm kích.

Nhi hỏi nhỏ bằng tiếng Anh:

“Ông... người Việt?”

Ông ta từ tốn lau vết sơn, kéo nàng về tiếng mẹ đẻ:

“Thấy cô tôi cũng đoán vậy.”

Thế là quen. Xe chuyển bánh. Nhi lại hỏi:

“Ông sợ?”

Ông cười:

HUYỀN ÁI TÔNG

“Những người da trắng trên xe không sợ, sao mình sợ?”

“Sao ông biết họ không sợ?”

“Mặc cảm là trí khôn kẻ tự tử. Có thể người da trắng sẽ bắt đầu sợ khi người da đen biết ngưng phá hủy.”

Xuống trạm đường Zonal thả bộ vào trường, Nhi hơi tiếc không hỏi gì thêm về ông. Chỉ vài chi tiết mơ hồ sót lại. Ông quãng năm mươi, đeo kính cận nhẹ, người tầm thước, tóc hơi dày chưa bạc, mặt hồng hào, tai to.

Đôi ba ngày sau không gặp lại Nhi quên ông nhanh chóng.

*

Một cuối tuần ngôi chùa trong vùng tổ chức lễ tế độ cho thuyền nhân bỏ mình trên biển Đông. Bà chủ nhà rủ Nhi đi. Nghĩ tới góp nén hương cho bao người không may là điều nên, Nhi vui vẻ. Bà chủ lại có chân trong ban tiếp tân thì nàng thoát sao khỏi sự chia việc của bà. Nàng giữ chân châm trà đãi khách. Đang loay hoay với mớ ẩm tách, vị sư dẫn một người đàn ông đi qua. Ông ta!

“A,” Nhà sư dừng chân vui giọng. “Giới thiệu ông một đồng nghiệp tương lai nhé. Đây cô Nhi, học Y trên USC. Đây bác sĩ Hoặc, người cùng quê tôi đây, cô mời hộ tôi một tách trà đậm đậm chút nhé.”

Vị sư bận tiếp khách. Sau một thoáng bối rối của kẻ bị bỏ lại, ông ta nói lơ lửng, “Trong lòng chảo thung lũng có khác.” Rồi ông thản nhiên lấy khăn tiếp Nhi lau thêm mớ tách.

Nhi thăm dò:

“Bác sĩ mở phòng mạch vùng này?”

Ông giờ cao chiếc tách nhìn kỹ một vệt đen, giọng ôn tồn:

“Có phòng mạch phòng miếc nào đâu. Thế chuyên khoa cô tính chọn...”

“Dạ Tâm Thân.”

“Á... đau đầu lây đấy.”

Tìm cách xung hô cho là phổ thông và thích hợp nhất, Nhi cười mở:

“Vì vậy chắc theo cách chú, ra trường cháu kiểm việc bệnh viện cho đỡ đau đầu hơn.”

“Tôi cũng đã tính như cô, có điều...”

“Thế...”

“Trâu chậm cô ơi! Tôi đã cố nhưng giờ không đâu nhận nội trú nữa.”

Nhi hiểu. Trường hợp này không chỉ riêng ông, nhiều. Chuyện xoay sang chiều hướng khác. Lan man mà thân mật. Và khi đủ thân mật, ông hỏi, “Nhi ở với gia đình đấy chứ?” Mặt chữ cô khách sáo rồi. Nhi nhìn ông thật nhanh. Không hiểu sao đôi tai to của ông giúp nàng sự yên tâm khá vô cớ, và nàng quyết định, “Dạ một mình thưa chú!” Ông lẩn tới, “Điện gì thế, lâu mau rồi?” Nàng cười chỉ ra bàn, đề nghị, “Chú uống trà kéo nguội.” Nhìn xuống sân đông khách một lát ông buột miệng, “Nhanh. Mới hôm nào cây mạn góc kia chỉ ngang tầm tay, mùa rồi đã có trái. Ba năm như ba ngày.” Nàng hỏi, “Gia đình chú sao?” Ông cười ngặt nghẽo. “Cũng như Nhi,” Kế thẳng thắn bảo. “Các cô dựng hàng rào phòng thủ dày quá có khi tự làm rách áo. Gọi khác đi.” Nhi hơi sầm nét mặt, khẽ gắt, “Trời đất, gọi sao nữa đây?” Ông thẳng thắn đến chối tai, “Có anh có em

đổ nhau khi buồn.”

Khi chùa hành lễ, ở góc sân có người đàn bà còn trẻ ngồi lại nơi chiếc ghế đầu khóc rầm rức. Ông Hoạc bảo đã thấy bà ta vài lần như thế, ngồi cùng chỗ, khóc cùng tiếng khóc, không đỡ được. Ông kể qua câu chuyện thương tâm trên biển của bà và gia đình bà. “Áy là nghe nói thế, chuyện đã cũ nhiều năm,” Ông ngẫm nghĩ. “Mà như vậy thì đáng sợ thật vì chẳng có gì tự phá hủy hơn.”

Lời ấy ghim trong óc Nhi lâu lắm.

*

Họ tiếp tục gặp lại, lúc chỗ này, khi chỗ nọ toàn do tình cờ; nhưng dù tình cờ những câu chuyện vẫn như tơ như chỉ, cứ thoải mái rối vào nhau đến quên thời gian, dù trước một siêu thị hay trong một tiệm ăn. Một lần gặp nhau trong hội chợ Tết do người Tàu tổ chức trên đường Valley, tránh một đám đông ùn ùn kéo nhau đến xem đấu võ, ông và Nhi ra quán gọi nước ngồi xem diễn hành xe hoa.

Ông Hoạc nói:

“Lạ, đám đông thường nhắc tôi về một đám đông trước 75.”

“Ngày thay đổi chế độ?”

“Lại nói thời 75... lúc ấy Nhi ở đâu ha?”

“Dạ Sài Gòn,” Rồi để tránh dĩ vãng như tránh hòn đá, nàng nói lảng. “Anh đang nói chuyện đám đông.”

Ông hơi sững, chột nhốt, à một tiếng:

“Nhất là đám đông kiểu đốt Los Angeles. Nhi có đó?”

“Dạ lúc ấy còn học ở UCI, chỉ coi qua truyền hình.”

“Tôi mới đến, đang tạm trú nhà người bạn ở khu South Central.”

“Sợ không anh?”

“Phân vân thôi. Hôm ấy đứng trên ban-công nhà anh bạn nhìn xuống. Bạo động nào cũng na ná nhau. Kẻ tham dự không còn là chính họ mỗi ngày. Cũng đánh đấm túi bụi, rượt đuổi, hò la, súng nổ. Cảnh y như cảnh tôi chứng kiến hai mươi năm trước.”

“Sài Gòn?”

“Đúng hơn ở quãng ông Tạ--Bảy Hiền, trước một hiệu bán gạch ngói. Họ biểu tình chống chính phủ và tôi có đó.”

“Anh...”

“Không, kẹt xe thôi. Tôi vừa gắn lon là xuống trình diện trại Hoàng Hoa Thám ngay. Chiếc Vespa khi không oan mạng. Nhưng chẳng vì thế mà nhớ đâu, nhớ là vì dịp ấy tôi cứu nạn nhân đầu tay ngoài đường.”

Nhi thăm dò:

“Một người biểu tình?”

“Kẻ trong cuộc mình gọi nạn nhân có xúc phạm họ không, dù là viên cảnh sát hay người biểu tình? Không, một con bé.”

“...?”

“Mười mười hai tuổi, chắc đứng xem bị lạc viên ngói vào hông, máu ra nhiều. Con bé thật lạ. Xin lỗi, tôi kéo quần nó xuống tìm vết thương nhưng cứ giữ cứng, nhất định không cho.

HUỲNH ÁI TÔNG

Mà nào phải búp bê búp biếc gì cho cam, thương tích như thế vẫn cứ ôm chặt trong tay một bó huệ đã héo rũ. Tôi đành băng bó qua loa, bỏ xe bé nó chạy một mạch xuống Vì Dân.”

“Sau đó?”

“Nào biết. Trình diện xong ra trận ngay, mấy tháng sau mới có dịp về lại Sài Gòn.”

Khi không Nhi đổi đề tài:

“Hồi gặp anh mấy lần trên xe buýt, anh đi đâu thế?”

“À... à...”

Ông Hoạch không buồn đáp. Những chuyến xe hoa lộng lẫy lôi hồn ông theo rồi.

Trên đường về Nhi đùa:

“Xe hoa nhiều giai nhân quá, chọn được ai không?”

Ông đùa lại, khá sỗ sàng:

“Chắc mấy anh lùn thế nào chả táy máy, bằng không cô Bạch Tuyết yêu được!”

Lời ấy ghim trong tim Nhi lâu lắm.

*

Có lần chàng than nàng không hiểu chàng, Nhi cười, lục ngăn kéo lấy ra một tấm ảnh, ngắm nghía, nhất định không cho chàng xem. Như hai đứa trẻ họ vật nhau trên giường và chàng giằng được. Nàng nhìn chàng ngơ ngác trước trò chơi của mình. Chàng bảo, “Nghịch quá!” Nàng đáp, “Đã thấy hết ruột

gan sao bảo không hiểu?” Lần ấy nàng cắt ảnh chàng, lấy đầu gắn vào một thân thể vẽ bộ phận tiêu hoá.

Nhi biết chàng muốn một đứa con nhưng tự cưỡng, dù đôi phen đã suýt mềm lòng. Có gì gắn với sự sợ hãi. Nàng không sao có được sự rạo rức đủ để hiến chàng hưởng trọn cái rừng mình xấu hổ của một thân thể đàn bà. Thậm chí những lúc chàng liêu lĩnh rúc vào nàng như đứa bé, nàng vẫn chỉ nuông chiều ở một chừng mực đáng ghét. Nàng mơ hồ thấy mình như bị liệm sống trong một tấm áo không khuy.

Những khi chàng bình tĩnh ra về Nhi càng thêm bấn loạn. Chàng đã chẩn đúng bệnh nàng? Chàng cũng hiểu không gì dễ sợ hơn những tấm ảnh dĩ vãng không hạnh phúc chẳng lục lọi mà cứ lòi ra? Và chàng là lương y, vẫn kiên nhẫn tìm sự hợp tác nơi chính nàng cho sự chữa trị đến thành công? Mình có vô lý khi bảo giờ thêm trang mới không chữa được pho thâm kịch cũ? Ít nhất một lần chàng bóc quýt nàng ăn, nàng nhăn mặt bảo, “Để nguyên trái cho em, gì cũng bóc ra, ghê lắm!” Một lần khác giỗ mẹ nàng, chàng đem đến bó huệ, nàng nhìn nhanh, lạnh nhạt hỏi, “Sao lộn hoa gầy thế này?” Mới đây nhất nhân sinh nhật nàng chàng mua tặng một hộp nhạc có tượng Bạch Tuyết, nàng nhìn chàng trân trân, không nói.

Một đêm Nhi ngồi nhìn trăng, chợt hiểu. Tình yêu hai người như tuần trăng Thọ Sản Tháng Mười trảng lệ, soi tỏ lần cuối mặt đất buồn tênh cho mùa đông giá sớm muộn sẽ tràn về. Nàng không trốn được cảm giác khốn khổ đời làm hồng của nàng một đêm thừa chưa ham vui, làm phí một thời thừa chưa biết tiêu, làm nhạt một mặn nồng thừa chưa muốn hưởng!

Làm sao giải thích chàng hiểu có một cuộc tình như đêm trăng, ngấm thối, không ôm được vào lòng?

*

HUỲNH ÁI TÔNG

Cái chết đột ngột của một cô gái làm rộn khu phố nhỏ. Bà chủ nhà thì lắc đầu bảo, “Thiệt... con nhỏ điên”; ở bến xe bà Juanita cố nhớ lại điều gì, rồi lẩm bẩm, “Nó học bác sĩ mà, người ta bảo nó lạm thuốc là sao”; còn Toni thăm thì chi đó với bà Jennifer ngồi trầm ngâm điều thuốc lá, và nó chỉ ngưng khi bà reo thầm, “Xe tới, vậy là hôm nay trống một chỗ ngồi”; riêng ở trường Y chắc có nhiều tin tức chính xác hơn, do thế người ta xầm xì nhắc lại chứng đột tử “đi trong giấc ngủ” mười năm trước thấy xuất hiện trong cộng đồng Lào, H'Mong và Thái; còn ở chùa bá tánh lại gặp nhau ở chữ tội nghiệp, và sự tội nghiệp ấy xem ra còn có kín đáo dính thêm những dấu hỏi vào câu chuyện tình của hai người đồng hương. Ông Hoạc cúi đầu nhận sự chia buồn như nhận mớ hoa giả ném xuống mồ. Ông hiểu, nhưng nói làm sao nguồn cơn của tai biến, thành ra ông yên lặng, một sự yên lặng chì chiết làm bạc nhanh mái tóc ông cách không ngờ.

Đời ông cũng mất mát nhiều, quá nhiều, chẳng sót gì nguyên vẹn, có thể cả lòng trung thành với một hình bóng; phải vì thế chỉ sau lần giỗ đầu cô gái được ông đứng ra tổ chức ở chùa với tràn ngập hoa huệ, người đồng hương không ai gặp lại ông nữa trong thành phố thung lũng San Gabriel những ngày sau đó?./.

Trích thơ

Nghinh dịch hành

*Giao thừa đầu mà vội
Hay khoan đã chú mày
Cứ đóng xa vài dặm
Mà ăn uống cho say*

*Ta cũng người như chú
Cũng nhỏ bé trong đời
Có núi sông trong bụng
Mà bắt lực hôm nay*

*Chiến chinh trời cũng sợ
Chỉ còn lại hai bên
Vội vàng chi cho cực
Cứ thong thả nghỉ đêm*

*Vì nói thật cùng chú
Trăm năm có là bao
Binh đao sao biết được
Sinh từ ở nơi nào*

*Nếu chú có cha mẹ
Ta chẳng những người thân
Còn mang thêm lăm nợ
Với rượu và gió trắng*

*Chú cứ ăn cho đủ
Mai chết sẽ chết no
Ta cũng cần đêm cuối
Từ già gió trắng xưa*

(Đạo Núi Minh Ta – 1972)

Thả Xuân

*Len dưới rừng cây cuối tháng Ba
Miệng em son đỏ lẫn vào hoa
Tóc em như khói cay cay mắt
Áo mỏng vân lên màu ngọc ngà
Mùa rét gió chui tê sống áo
Về đây bên lửa cời đời nhau
Mở cho nhau những thân thể mới
Ta thả nghìn chim béc trắng đầu
Sớm Xuân khi nắng đem vàng đỏ
Lòng đôi ta ấm lòng tách trà
Giấc mơ đau khổ sẽ đầm thấm
Lúc mình len lỏi dưới rừng hoa*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Cứ như thế chúng ta có nhau
Trắng phau phau một trí nhớ cũ
Mới chỉ rồi thôi kéo về sau
Chuyện ngày qua dấu dậm lệ nhỏ
Cứ như thế thảo lỏng dây đời
Cho cơn vui bốc lên trời vắng
Anh sẽ giữ môi son em tươi
Còn ý tưởng gửi chùm hoa trắng*

Bóng dưới núi PASADENA

*Trắng như da thịt một mỹ nhân
Mây che những phần ngại tỏ lộ
Giữa khi khối óc thôi lang thang
Đường như quanh chàng có nỗi nhớ.*

*Sâu góc núi nổ tiếng âm lớn
Lòng nghiêng nghiêng lòng như mưa rìng
Róc rách trong hang tựa dĩ vãng
Không thấy hoa mà cảm thấy hương.*

*Tay gậy chống không vững cuộc đời
Đốc thoai thoai đổ như hiện tại
Nghe kinh mang sinh nở cơn vui
Giữa một đoá lòng chàng tê tái.*

*Độc sách cũ ba nghìn quyển đủ
Gió một tờ có thấy chi đâu
Trắng một khoảnh thịt xương xa lạ
Núi vẫn là hoang tưởng đời sau.*

*Ôi chiều nay không hiểu trời đất
Vì chàng đâu có đứng đó đâu...*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975
Lễ Lao Động Ở Hàm Tân

*Rắc trấu lưng người mặt trời lửa
Mây sà xuống suối vương cành buông
Tiếng cuốc tiếng búa im một cõi
Hai ngàn tù đội nắng giữa sân*

*Anh cán bộ đôi giày khập khiễng
Chui khỏi mồm lời như bầy giun
Lao động là thước đo yêu nước
Tù ngu ngơ uống lấy vinh quang*

*Bài diễn văn giữa trại tù lao động
Là tặng phú ông thêm một đồng xèng
Chơi với có thằng đồ sập xuống
Thêm bộ xương bị chửi nắng ăn*

*Chen giữa kèng tù tiếng trống lễ
Buồn như hạ huyết kẻ đồng hành
Lao xao khói bếp chuyển mùi mỡ
Lễ vào thắm thía trong tâm can*

Quán Bên Đường

*Nằm chui khóm lá chiếc bàn thấp
Lê đường một lũ tùm quanh nhau
Ếm sâu hơi thuốc vào gan mật
Bất giác phà ra nổi dãi dầu*

*Trung tá xích lô thàm hỏi bạn
Chợ trời dưng sĩ sao về không
Cười như nước mắt nói như bỡn
Nó bố trưa nay còn cái quần*

*Ông giáo sử mấy năm vá lớp
Đồ nghề linh kính nặng trên lưng
Một anh văn sĩ ngồi lê hỏi*

HUỲNH ÁI TÔNG

Thời xưa phong kiến kém hơn chăng

*Gió chiều thổi tóc người nghỉ ngại
Mỗi hồn hiện một nét công an
Lá khô thổi chạy cây thổi động
Vừa lúc đêm lên khắp Sài Gòn*

Ngồi Nhìn Mưa Trên Biển Thái Bình Dương

*xa như một kỷ niệm đời
mù cơn mưa đổ giữa trời tà huy
mắt nào hóa kiếp vô tri
khói sương nghe cũng hồ nghi đất trời
dấu lòng sâu đáy biển khơi
đôi khi úp mặt bụi ngùi thanh niên
mưa đây.chết lặng.ngồi nhìn
hồn ta quần quai tựa nghìn năm đau*

Trần Văn Sơn viết về thơ Hà Thúc Sinh:

Non nửa thế kỷ làm thơ, trải qua một cuộc hành trình dài dằng dặt, Hà Thúc Sinh đã dần thân vào những biến động kinh hoàng xảy ra cho dân tộc Việt Nam. Thi sĩ là chứng nhân của thời đại. Người ta có thể thay trắng đổi đen, bóp méo lịch sử nhưng không thể nào thay đổi được sự thật. Thơ Hà Thúc Sinh là sự thật, chân thành, chân tình, đầy ắp tình người tình quê hương dân tộc

Tài liệu tham khảo:

- Hà Thúc Sinh Web: newvietart.com

8) Trần Dạ Lữ



Trần Dạ Lữ Trần Văn Duận (1949-)

Trần Dạ Lữ tên thật: Trần Văn Duận, sinh năm: 1949 tại Ngọc Anh, Huế. Thời thơ ấu sống ở làng quê, học tiểu học rồi trung học Nguyễn Tri Phương.

Vào cuối thập niên (19)60, ông có thơ đăng trên tạp chí Văn, Văn Học, Thời Tập, Khởi Hành... nhưng mãi về sau này, vào thập niên (19)90 ông mới có tác phẩm ra đời, ông còn dùng bút hiệu Trần Yên Hồ

Sau 1975, những năm đầu gia đình ông sống khó khăn, nên xuôi về Nam sinh sống, có lúc ở Đà Nẵng, lúc ở thành phố HCM làm đủ nghề để sinh sống như vá sửa xe đạp, bán rau cải, mua bán ve chai ... rồi trụ lại ở thành phố HCM, ông sáng tác lại, làm thơ đăng báo rồi gia nhập Hội nhà văn thành phố HCM.

Tác phẩm:

- *Hát dạo bên trời* (1995)
- *Gọi tình bên sông* (1997)...

Trích văn:

Hương cau quê nhà

1. Cứ yên chí là ăn tết Sài Gòn năm thứ 32. Không dự định. Không náo nức vì năm nào cũng vậy: Tết Sài Gòn không giống Tết Huế hay Hà Nội. Nóng nực. Cộ xe và người với người... Bất ngờ một cú điện thoại bên kia đại dương gọi về: Anh L hả? Năm ni anh về Huế ăn Tết nghe! Tôi như người từ trên trời rơi xuống: Có tiền mô mà đi! – Anh yên chí. Em đài thọ cho anh về Huế.- vậy thì anh cảm ơn em. Cũng ngót nghét 32 năm không gặp, không liên hệ vì mỗi người một phương. Đâu ngờ Loan có số điện thoại của tôi để gọi về và nhíp cầu tri kỷ được nối kết.

Thế là tôi hồi hả mua vé tàu ngày mùng 3, toa 10, số giường nằm 18, ở trên tầng 3. Mười hai giờ hai mươi tàu chạy, tôi nằm yên như thế để trôi ra Huế lúc bảy giờ sáng ngày mùng bốn. Bước xuống ga gặp rét và mưa phùn. Tôi vào quán kều 1 ly café, một tô bún bò bỏ bụng. Sau đó gọi điện thoại cho đưa em ở làng Văn Hóa Ngọc Anh lên đón. Rất bồi hồi khi trở lại nơi chôn nhau cắt rún. Bà con, anh em gặp lại nhau cảm động khôn cùng. Ngày đầu tiên đến Huế là về thăm cậu, dì nơi quê ngoại. Thời nhỏ dại, cha mẹ tôi mất sớm, cậu, dì thường com đùm gạo bới đem lên. Bà ngoại thì là số một rồi, lúc nào cũng nhắc đến mẹ tôi và yêu thương cháu hết mực. Chừ ghé thăm và gửi một ít quà. Dì Quên, mợ Ngô rung rung nước mắt. Suốt đời anh em tôi mang ơn bên ngoại. Món nợ tình này biết bao giờ trả hết. Vân Thê, Quê Ngoại tôi ơi !

2. Lên Trà Am thăm mộ mẹ cha mà chạnh lòng vì mấy mươi năm rồi vẫn còn mộ đất. Bảy anh em tôi như bảy nhánh sông trôi đi biên biệt trong khó nghèo. Năm nay hạ quyết tâm xây cho bằng được 2 ngôi mộ ấy. Và cũng thật cảm động khi nghe tin chị Á Niệm từ Đà Nẵng bay ra xây mộ cho bà ngoại (công việc này lý ra là của anh em tôi vì đây là mộ bà nội). Vậy là tháng giêng Canh Dần, chúng tôi đặt đá xây 3 ngôi mộ.- người

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

ta bảo: Sống cái nhà, chết cái mồ. Mồ yên mà đẹp thế là vui, vì đời chúng tôi không lo được thì ăn nói làm với con cháu? Mỗi ngày làm được việc hiếu là tốt. Sau này mình ra sao thì cũng chẳng cần nghĩ đến. Nghe đứa em nói vùng này cũng bị quy hoạch, nhưng chắc cũng phải mất năm mười năm nữa. Tôi nói: Làm chi được cứ làm. Sau này ra sao hãy hay...

Trên mộ mẹ có ghi khắc một bài thơ của tôi. Làm thơ tình suốt cả đời, nhưng làm thơ cho mẹ chỉ đếm đầu ngón tay. Dù sao cũng trút được nỗi lòng của mình với mẹ:

*Con đi biển biệt xứ người
Tóc xanh đã bạc rồi mẹ ơi
Vẫn còn mắc nợ tao nôi
Ngày xưa mẹ đã đứng ngồi ru con...*

Lời ru của mẹ đã quyện vào đời tôi nên dù đi qua giông bão cuộc đời, khi chìm khi nổi tôi vẫn vui vì nếu không thành công mình cũng đã thành nhân. Cảm ơn mẹ đã sinh ra con trên cõi dương thế này...

3. Buổi sáng bạn bè thời Trung học Nguyễn Tri Phương réo tôi liên tục qua điện thoại di động. Vậy là tôi đến quán Café Vô Thường. Ở đó có mặt mười mấy bạn, có thêm thầy Tuế (thầy dạy Lý Hóa) Thầy đã 73 tuổi, tóc bạc trắng nhưng vóc dáng còn khỏe mạnh lạ thường. Thầy trò và bè bạn xiết tay nhau mừng vui (nhất là tôi sau 42 năm mới gặp lại), Thầy Tuế nắm chặt tay tôi nói: Rất cảm ơn trời đất đã cho mình gặp lại nhau. Dạy lớp tứ A1 tôi nhớ L nhiều nhất, biết tại răng không? Vì hồi nớ em tặng tôi một bài thơ chép tay, tôi còn giữ đến giờ. Chữ viết bay bướm, cách trình bày đẹp mắt. Tôi rất cảm ơn thầy bởi thường thì học trò nhớ thầy chứ hiếm khi thầy nhớ trò. Ôi ! 42 năm biết bao vật đổi sao dời.

Vậy mà tình cảm thầy trò vẫn như xưa. Sau chầu café , Lộc xòì và Hiền cận mời hết thầy về nhà 2 bạn để lai rai .Rượu XO tràn

HUỶNH ÁI TÔNG

trẻ. Bia lai láng. Mồi bao la. Cuộc nhậu kéo đến nửa chiều, vậy mà tôi không say kể cũng lạ. Phải chăng 42 năm xa cách đã dồn lại cho một ngày nồng âm tình bè bạn. Phải chăng tết Huế se lạnh và mưa phùn lay phay, uống rượu sẽ ấm lại lòng đũa tha phương?

Huế và tình người, tình bè bạn thời trung học không thể nào quên. Lúc này tôi lại nhớ Phượng-Phượng nhí đã qua Mỹ năm 75. Năm ngoái có về Huế thăm bạn bè và vào Sài Gòn tìm tôi. Vẫn những chân tình xưa, Phượng bảo T.T. Thanh và tôi hãy lập nhóm cựu học sinh Nguyễn Tri Phương. Có cựu học sinh Quốc Học, Đồng Khánh, Nguyễn Tri Phương tại sao không?

4. Buổi sáng, sau khi lót dạ bằng những tô Com Hén. Tôi mua một ít bánh qua nhà V. Tịnh ở đường Huỳnh Thúc Kháng thấp nhang cho chị Loan. Người chị thân tình năm 76 thường giúp đỡ vợ chồng tôi lúc khốn khó. Chị qua đời đột ngột để lại bạn tôi lẻ loi, mấy chục năm rồi. V. Tịnh gọi một số anh em văn nghệ thân quen đến nhà uống rượu đầu năm. Trong bàn rượu thấy có P.T. Hậu, N. Thương, N. Quân, C.T. Hà, Đ.C. Bảy, có người từ Ban Mê về là Dz. L. Kiều. Suốt buổi sáng tràn trề vui vẻ. Tôi đưa ra tập ảnh và tiểu sử nhóm TVĐ Mây Ngàn từ năm 63 đến 68 do tôi chép tay và lưu hành hàng tháng. Nhìn lại tấm ảnh của mình ngày xưa (đẹp trai, con nhà giàu, học giỏi) V. Tịnh xúc động bởi không ngờ tôi còn giữ được đến giờ. Thành viên của TVĐ Mây Ngàn còn hiện hữu một nửa. Một nửa đã qua đời trong chiến tranh. Gọi nhắc lại những tháng ngày viết lách của thập niên 60, anh em thật bùi ngùi bởi quãng thời gian ấy đẹp đẽ và ấn tượng vô cùng.

Khi tàn cuộc rượu, theo yêu cầu của tôi, V. Tịnh chở tôi đi thăm H.Đ. Nhuận, người bạn họa sĩ bị tai biến năm ngoái ở đường Minh Mạng. Thấy Nhuận nằm một chỗ. Cọ, màu nằm một nơi. Tôi xót xa vô cùng. Đây là một người đam mê hội họa triền miên. Và cuộc sống của anh có nghĩa là hội họa. Thập niên 60 anh theo L.V. Tài như hình với bóng. Nhờ đam mê

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

ngồn ngộn và đi, sống nhiều nơi, vẽ nhiều chốn, nên tranh của anh triển lãm và bán được ở trong nước lẫn nước ngoài. Hiện có những bức tranh cỡ lớn của Nhuận nằm ở Bảo Tàng Hà Nội. Nhuận đã đi, sống, vẽ khắp nơi, khắp chốn. Có những năm tháng Nhuận đã sống một mình ở trong rừng dừa Thanh Bò - Đà Nẵng thật ma quái. Nhưng rồi Huế vẫn là nơi trở về và chơi voi trong căn nhà ở đường Minh Mạng. Thăm Nhuận một hồi tôi và V.Tĩnh từ già. Nhuận nói: Mi ký cho tau một chữ trên bức tường đã có nhiều bạn bè ký rồi đó hí!

Thế là tôi lấy cọ, màu ký lên bức tường như ý của Nhuận. Chia tay người năm cũ, V. Tĩnh chờ tôi đi thăm Đền Huyền Trân Công Chúa. Đền tọa lạc trên một ngọn đồi tuyệt đẹp. Phía bên phải đi xéo xuống là Chín Hàm. Địa danh này nổi tiếng một thời bạo chúa N.Đ.Cản giam người. Bước vào đền tôi và V. Tĩnh thấp nhang lạy Huyền Trân Công Chúa - người đã hy sinh đời mình lấy vua Chiêm để có 2 châu Ô và Rí. Tôi và tất cả mọi người thăm cảm ơn Huyền Trân Công Chúa. Thấp nhang xong tôi và V.Tĩnh đi quanh một vòng đền. Hôm nay mới mồng 6 mà người khá đông. Có lẽ người ta chuẩn bị cho 2 ngày lễ mồng 7, mồng 8 tháng giêng. Bước ra phía sau đền V.Tĩnh lấy máy ảnh ra chụp tôi đứng trước cặp rồng đá dài nhất châu Á. Thăm đền xong, V.Tĩnh chờ tôi đi thăm tượng đài Quang Trung ở núi Bàn. Bất ngờ một cú điện thoại của N.Quân bảo lên Thiên An uống trà. Dù đã là U.60 nhưng V.Tĩnh chạy xe thật khiếp: *Một xe trong cỏi hồng trần như bay...* Loáng một cái đã lên đồi Thiên An và ghé trà quán Vũ Di. Quán trà này thật tuyệt vời. Chúng tôi đi vào phía chính diện đã thấy 2 ông tiên ngồi sẵn: N. Quân và Đ.C. Bấy. Tôi và V.Tĩnh cũng hóa thân thành 2 ông tiên.

Như vậy là 4 ông tiên ngồi uống trà có một tiên nữ hầu trà. Tiên nữ này tên Q. Nhi mới 20 tuổi -mặc áo dài màu đỏ kín đáo và rất Huế. Gái huế kín đáo vậy đó nhưng cũng là những con sóng ngầm dữ dội phải không V.Tĩnh? Uống hết mấy tuần trà V. Tĩnh chờ tôi về Trường Tiên, vòng qua Đại Nội. Đang đi

HUỲNH ÁI TÔNG

có điện thoại V.Tịnh dừng lại nghe rồi bảo tôi: Ông sẽ gặp một nhà thơ nữ ở quán café Đại Nội. Đến quán, V. Tịnh giới thiệu tôi với một người nữ, thì ra đây là C.T.H tôi gặp trên blog. Cô này gốc An Cựu.- Vùng đất ngày xưa tôi đã từng yêu một người ở đó và là vùng đất có gạo dẻo nổi tiếng thơm ngon. Bây giờ làm sao còn loại đặc sản đó? Qua trò chuyện, trao đổi thấy được tính cách của cô rất An Cựu. Chúng tôi uống café đến gần nửa chiều, H. kêu đói bụng rồi mời tôi, V.Tịnh vào đường Đặng Dung ăn bánh Khoái. Món ăn tôi rất thích mỗi khi về Huế. Cảm ơn H. Sau chầu bánh Khoái, chia tay H. V.Tịnh chở tôi về Võ Dạ thăm nhà thơ T.V.Sao. Anh vẫn sống ung dung, tự tại kiểu hàn sĩ trong căn nhà cổ xưa, ngày cũ ở đường Nguyễn Sinh Cung. Tôi bước vào, anh tay bắt mặt mừng rồi chúng tôi ngồi uống trà bên bộ bàn cũ kỹ. Khắp nhà đầy tranh Bò Đê Đạt Ma do chính tay anh vẽ. V.Tịnh lại lấy máy ảnh ra chụp tôi và T.V.Sao mấy kiểu để kỷ niệm.

5. Hôm nay tôi đi cùng mấy đứa em lên Phường Đức thăm bà con bên bà nội tôi. Họ hàng bên này sống rất tốt với bà nội và anh em chúng tôi. Sự yêu thương lúc nào cũng tràn trải, đủ đầy. Năm nào giỗ ông Phú – em bà nội - chúng tôi cũng lên đông đủ. Ông Phú rất thương yêu và khảng khí với chị mình - người chị làm dâu ở làng Văn Hóa Ngọc Anh. Năm nay gặp dịp về Huế tôi lên lạy ông sau nhiều năm xa cách. Phường Đức, bà con ở đây có nghề truyền thống đúc đồng nổi tiếng ở Huế. Nghề cha truyền con nối hơn cả trăm năm. Vậy mà, Dũng em bà con của tôi lại chuyển qua nghề bán hoa tang. Sau một ngày lao động Dũng lại làm thơ như một cuộc chơi thú vị. Gặp Dũng là hai anh em uống rượu, nói chuyện thơ văn một cách say mê. Sau chuyện văn chương là chuyện bà con sinh sống. Dũng nói: Tất cả bà con ở lại Phường Đức đều tiếp tục nghề truyền thống. Có một số chú, bác lên Bảo Lộc lập nghiệp và cũng có một thương hiệu nổi tiếng là trà Đỗ Hữu. Mấy năm trước ở Sài Gòn, có người bà con nhắn tôi lên Bảo Lộc chơi để gặp mặt cho biết. Nhưng đời sống cứ trôi đi và tôi chưa thực hiện được chuyến đi. Nơi đó, 10 năm trước có một người con gái Huế dạy học ở

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Lộc Nga qua đời vì bệnh ung thư vòm họng. Gia đình đưa cô về an táng tại Nha Trang. Tôi hẹn lòng sẽ về thấp nhang cho cô rồi vẫn chưa đi được. Tôi mắc nợ tình thân quá nhiều mà chưa trả nổi.

6. Xa Huế 32 năm, đây là lần thứ hai tôi về giỗ cha. Nỗi nhớ thương đau đáu trong lòng nhưng cuộc sống nổi chìm của tôi cứ miệt mài phương xa. Sài Gòn-Huế không dễ gì ra vô như Đà Nẵng – Huế.

Ngày giỗ, tôi gửi chú thím Ân một ít tiền chợ búa, rồi mời một số bạn thiết về nhà thờ ở làng Văn Hóa Ngọc Anh (xóm 10) Mười một giờ trưa đã có mặt các bạn V.Quê, N.Thương, V.Tịnh, N.H.Hiển, N.H.Phẩm, T.Tâm. Bên xóm giềng thì có cậu C.V.Khá. Trước 75 cậu dạy học ở Đà Nẵng. Nhưng sau 75 cậu về đây làm nông dân thứ thiệt. Nhờ có trình độ và đạo đức mà uy tín của cậu bay xa. Làng trên xóm dưới đều vờn cậu giải quyết mọi chuyện. Trong đám giỗ, V.Tịnh hỏi về gia phả của tôi - giòng họ trần ở Ngọc Anh. Tôi đưa cuốn gia phả do cha tôi chép lại, hiện Ân, em tôi lưu giữ. Những trang đầu bị mọt ăn nhưng chữ của cha tôi vẫn còn rõ nét. Từ cao đến cố, trong đó nổi tiếng là ông cố nội Trần Văn Hợp - nguyên cố Thị giảng học sĩ thời Tự Đức. Hiện sắc phong của vua vẫn còn lưu lại. Đến đời ông nội và cha tôi cũng có học hành nhưng chưa thấu đáo. Đến anh em tôi cũng không được học hành trọn vẹn vì chiến tranh. Nhưng dù sao tôi cũng tiếp nối được truyền thống đó qua văn chương, biểu hiện qua thi ca. Làm thơ là một cuộc chơi thú vị. Đôi lúc lại là sự giải bày nỗi niềm cay đắng lẫn ngọt ngào...

7. Buổi sáng uống café ở Hội quán tạp chí Sông Hương. Ở đây gặp rất nhiều anh em văn nghệ cổ đồ, ở Sài Gòn ra, ở Bắc vào. Tôi hòa nhập vào cái không khí dễ thương ấy và những câu chuyện văn chương lại râm ran. Lý ra tôi ghé thăm H.Đ.T.Ngọc và T.T.Mai, hai người này tôi rất quý mến. Nhưng sáng nay hai người đều bận họp cơ quan nên tôi từ giã hội quán

HUỖNH ÁI TÔNG

và nhờ N.Thương chở đi lòng vòng. N.Thương rủ tôi về Truồi chơi, nhân tiện ghé thăm T.T.Yên song tôi kẹt một đám giỗ 11 giờ trưa nên thôi. Vòng vo một hồi qua lại nội thành uống gặp Đ.V.Khoái. Khi gặp Khoái tôi rất thích thú vì cậu ta đọc một lèo thơ của tôi làm thập niên 60. Khoái nói: Hồi nhỏ em đã thích và thuộc lòng thơ anh rồi. Thật hạnh phúc khi có người thuộc thơ của mình.

Đến 11 giờ trưa tôi nhờ Kiên chở lên số 44 Minh Mạng. Ghé vào chị C.T.Xê rất vui vì anh L.B.Lăng mất trên 20 năm - đây là lần đầu tôi về đám giỗ anh.

Buổi tối chị L.T. Ái Niệm từ Đà Nẵng bay ra. Rủ một đám bên nội của chị và bên ngoại (tôi và 3 đứa em) lên Kim Long ăn bánh ướt, bún thịt nướng và uống bia HuDa. Ăn uống tung tung lại kéo nhau về café Thảo Nguyên bên bờ Nam Sông Hương. Ngồi bên kê đá nhìn xéo về cầu Trường Tiền thấy cầu đổi màu ngũ sắc lung linh tuyệt diệu. Đây là lần thứ 2 tôi có dịp ngồi nhìn chiếc cầu thân thương nơi cố xứ..Cây cầu nối 2 bờ Nam Bắc sông Hương đã in biết bao dấu chân nàng Tôn nữ đi qua. Tôi chợt nhớ 2 câu thơ của T.Bồn: Áo trắng hồi thuở tìm em không thấy/ Nắng mênh mang qua mấy nhịp Trường Tiền...Rồi lại liên tưởng đến lời ru của mẹ ngày xưa qua câu hát:

*Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp
Thương nhau rồi xin kịp về mau..*

Tôi về đây rồi- 42 năm sau, những nàng Tôn nữ đã xa biên biệt và người tình đầu tiên có đôi mắt-ướt-khung-trời-nội-cũ đã theo chồng lên một thành phố cao nguyên lộng gió. Ôi còn đâu thấy lại người-tình-sâu-cố xứ? Ôi không còn nắng mênh mang mà chỉ còn sương đêm trắng bên chiếc cầu và mình đang mò côi tình yêu. Còn chẳng là tình bè bạn, anh em thân thiết. Vậy cũng đủ ấm lòng người xa xứ rồi Huế ơi!

8. Buổi tối được tin cậu Ngô đột ngột qua đời-mới hôm mùng sáu cậu còn nói chuyện với tôi trong căn nhà cậu mua ở Võ Dạ đó mà. Đúng là cuộc sống vô thường.Thôi, cậu về bên kia thế giới như vậy cũng thanh thản – không đau ốm để hành con cháu.Nói đến cậu tôi lại càng thương mẹ. Năm mươi năm cậu vô bung biên, tập kết ra Bắc là năm mươi năm, mẹ làm hồn Vọng phu không hề bật ra một tiếng thở than, dù tay xách nách mang hai đứa con còn nhỏ dại. Mẹ nuôi chúng đến khôn lớn rồi cũng đột ngột qua đời. Mẹ lẻ loi một mình nơi căn nhà từ đường cho đến giờ đây tóc bạc lại khóc chông. Lại tiếp tục lẻ loi cho hết kiếp.

9. Ngày cuối trước khi vào lại Sài Gòn, tôi đi thăm làng Văn Hóa Ngọc Anh. Làng tôi bên này. Bên kia là làng Vân Dương.Cách nhau một con sông. Bốn mùa nước trong xanh soi bóng hàng tre.Làng tôi thật thanh bình yên ả dù không tránh khỏi thời binh lửa. Sau 42 năm, ngôi đình vẫn còn đó. Nhà thờ họ Trần vẫn còn đó. Nơi bùn lầy nước đọng xưa giờ đã được bê tông hóa. Có lẽ chính xác là năm 1989 làng thay da đổi thịt dù rằng cuộc sống của người dân chưa cao.Trước khi vào làng, xuôi theo đường 49 sẽ thấy cổng làng có hàng chữ to đùng. Làng Văn Hóa Ngọc Anh. Tôi tự hào đã lọt lòng mẹ nơi đây. Và là nơi chôn nhau cắt rún để mà thương, mà đau đáu nhớ về. Để dành một ngày thăm làng. Để gửi mùi hương cau ngan ngát nơi vườn nhà tôi. Rồi sáng sáng bơi trong sương mù quê xứ. Để nghe kỷ niệm thời thơ ấu ùa về cho lòng mình xốn xang, thương tiếc. Một ngày đầu có thắm tháp gì nhưng cũng đủ cho tôi thêm yêu quý quê cha xứ mẹ. Một ngày nơi quê cha cũng sẽ đủ một đời, phải không người yêu đầu năm nào?

(Sài Gòn tháng giêng Canh Dần)

Huế trong tim tôi

Đi mô Huế vẫn trong tim

Ăn mô cũng nhớ trái sim trên đồi

HUỲNH ÁI TÔNG

*Chuông chùa đậu ở đôi môi
Kim Long yếu điệu dáng người trâm anh*

Gửi Bến Ngự

*Đường ra Bến Ngự bây chừ
Còn xanh màu áo tiểu thư năm nào?
Nhớ người nhớ suốt xưa sau
Đứng, đi sờ sừng vì câu ân tình*

Thơ viết ở quán trà trên đồi Thiên An Huế

(Gửi Q. Nhi)

*Vượt mùi máy cày số
Chỉ để ngồi uống trà
Để nhìn tay tiên nữ
Rót tình vào phôi pha...*

*Ta nghĩ hoài không ra
Những thú vui ở Huế
Ừ, thì thôi-mặc kệ
Đen, trắng cõi-người-ta...*

Em tôi ở Huế

*Em về gánh nước sông trăng
Cuối quê hương buổi rất đậm thắm thơm
Thị thành sao bằng cô thôn
Cảo thơm lần lượt giờ con mắt tình...*

Bài hát tặng bạn cũ ở Huế

(Tặng Hà Thúc Quyết, Viêm Tịnh, Nguyễn Đức Cường)

*Ôi chao! Răng mi lâu ngày rứa
Biên biệt mô không thấy dáng hình ?*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Tau vẫn ở bên trời lặn đặng
Cuộc lữ này –gió bụi buồn tênh!*

*Ba mươi năm-nhắc chuyện tụi mình
Tau thảng thốt như vừa gặp lại
Túy Vân sơn-ngày xưa xa ngái
Rứa mà gần chỉ một gang tay...*

*Ôi chao! T vẫn như mây bay
Tau đuổi bắt thì nàng tan loãng
Bạn phụ trợ, không cách chi được
Đôi khi thêm tay nắm bàn tay...*

*Mộng ngày xưa chừ quá hao gầy
Thanh xuân vèo qua như lá rớt
Đứng giữa đồng trung niên choáng ngợp
Quê nhà ơi! Hun hút màu mây...*

*Phương Nam hành! Mình gặp nhau đây
Ừ, cạ chén tao phùng đi hí !
Say cho quên những ngày cùng bí
Ôi những ngày lảnh lãng qua sông !*

*Ôi những ngày thềm chút mắt trong
Của T xưa, nhưng làm răng có được?
Thôi cạ chén, rồi mai xuôi ngược
Vó ngựa tình còn nhịp phách phương mong?*

Ngày tàn cuộc

*Gửi hương hồn Vũ Hữu Định.

*Ngày tàn cuộc người về thăm quê quán
đồng cỏ mừng đón vó ngựa hồng xưa
chuyện chiến tranh coi như là dĩ vãng
sông Thanh Bình tấp nập bến đò đưa*

HUỲNH ÁI TÔNG

Mẹ ra ngõ chờ con trai trở lại
sau nhiều năm đi biệt dáng chim cò
giọt lệ mừng và tay vui vẫy gọi
bếp lửa hồng nhúm lại buổi hoang sơ

Cha chóng gậy nhìn trời cao hy vọng
sớm mai xanh trên những lối đi về
tiếng ha hả ai đang cười nói mộng
có anh hồi hương tắt tả đường quê

Có chị hồi sinh tuổi xưa rục rỡ
phơi tóc chiều xuân bên giậu hoa vàng
bút lá thẹn thùng như cô dâu mới
ngậm tình nồng trong răng ngọc thương thương

Ở rừng cao khi già từ vũ khí
ta tuôn về ôi rất đổi hân hoan
mười năm giang hồ làm...lát-bát sĩ
sẽ coi như chuyện mây khói bên ngàn

Để ta thấp tình ngọn ca Tôn Nữ
nụ hôn nào thơm hương sứ hương sen?
đường vào nội thành mùa xuân trái chiếu
ta ru em bằng điệu hát Nam Bình...

Rồi mình sẽ ở đời đời với Huế
hương xuân reo thuở có lại quê nhà
dù đời dù no tình người vẫn mới
phải không em, người yêu dấu của ta?

*1974

(trước đề tặng VHD.sau gửi hương hồn VHD)

Gọi tình bên song

Có một lần nhớ quá

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*ra sông đừng gọi tình
tình xa, người hoá lạ
chiều mờ cõi cánh chim...*

*Có một đời xưa quen
đã mù sa cổ tích
kỷ niệm sâu chia nhánh
Địa Ngục và Thiên Đàng*

*Rạng đông màu mắt em
sức nức hương buổi sớm
hoàng hôn tủa trong anh
từ ngày chia biệt mộng*

*Qua sông hể sông rộng
soi bóng dài chiêm bao
biết tìm nhau nơi đâu
giữa mù khơi đời sống?*

*Có đôi lần đứng ngóng
ngày tình nhân chia lìa
vỗ đàn mà hát hồng
nhớ sum vầy xưa kia...*

*Có nhiều lúc chơi vơi
hôn Cúc vàng thâm lặng
thương ơi tờ lụa mỏng
em biệt dạng bên trời.*

*1990

(trích *Hát Dạo Bên Trời*)

Ghi vội ở Đà Nẵng

Anh mãi là gió bên trời phiêu lãng

HUỲNH ÁI TÔNG

*Chút tình nào cũng sắc sắc không không
Giữa vô biên treo phận người hữu hạn
Mà mắt nhìn tha thiết đến trăm năm...
Em nhỏ nhẹ nói cười nơi cố quận
Sao nao lòng đến cả nắng phương nam?
Anh cũng chết bên bến bờ mộng寐
Khi sóng Hàn còn dậy sóng đa đoan!
Một hai bữa bên áo người xanh thắm
Cũng đủ một đời sóng xuôi trôi đi
Em thâm thì đến nghìn khuya thương nhớ
Để ai kia bóng lạnh quán kinh kỳ...
Anh mãi là gió bên trời phiêu lãng
Chút tình nào cũng sắc sắc không không
Mai ra đi chắc là sẽ rất buồn
Buồn lây cả mắt môi người ở lại...*

Tặng người áo trắng

*Anh chưa nhìn sao em đã cúi mặt
Để buổi chiều bến lữ ở sau lưng ?
Bước chân chim hình như cũng ngại ngừng
Anh sững sốt thả rơi tình, ân hận...*

*(...) Anh chưa nhìn sao em đã hấp tấp
Ướt mi chỉ cho xa lắc trăng rằm ?
Đến mây trời cũng ngừng cuộc lang thang
Để bịn rịn theo ai về cuối ngõ ...*

*(...) Anh chưa nhìn sao em đã cúi mặt
Hay là anh giống hệt một gã khờ ?
Em – tháng giêng ngon cũng vừa bay mất
Và cuối hôn anh còn chút dư hương...*

Sao không nói?

Sao không nói những khi mình gặp gỡ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Những khi ngày còn chở mộng qua sông,
Để bây giờ lòng chỉ mới hỏi lòng
Mà đêm đã chia sâu tình vanh vách*

*(...) Sao không nói những khi trăng còn hẹn
Vội lâu khuya say ngợp cả đất trời
Để bây giờ trăng bỏ về phương khác
Cho chim buồn kêu lẻ dưới sương rơi*

*(...) Sao không nói những khi mình vương vấn
Những chiều thu vàng thắm bước theo nhau
Để bây giờ thu bên đời lặn đận
Lạ nhau rồi còn ai ngóng ai đâu ...*

Khi vắng em bên đời

*Em đi rồi- Căn nhà trống vắng
Một mình anh đối diện nỗi cô đơn
Tháng hai Sài Gòn sao nghe nặng nặng
Như là mưa đang trút xuống tâm hồn...*

*Em đi rồi-Cảnh cũ lại buồn hơn
Khi thiếu vắng một tấm lòng tri kỷ
Mở trang sách đọc hoài không biết nữa
Mình có cần tìm kiếm một mùi hương ?*

*Em đi rồi -cây cột điện chon von
Anh đứng dựa nghe sâu phiêu lãng
Tiếng đọc huyền nhà bên tản mạn
Khi hương quỳnh ngan ngát nhớ thương!*

*Em đi rồi-Cô độc một vầng trăng
Nhỡ chênh chéch qua hồn khuya khoắt
Anh gửi mail đến cả trăm lần
Mà không biết mình gửi về đâu nữa!*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Anh đi rồi-Anh ăn cơm từng bữa
Đũa so le không thiết nổi cân bằng
Uống nổi niêm như là độc dược
Để ru mình ngủ muợn giấc phù vân ...*

(Sài Gòn tháng 3 năm 2010)

SỢI CHIỀU TÀ

*Tay tôi vuốt mặt theo ngày
Chim bay về nhánh sâu cây âm thầm
Hồn xưa vừa chín ăn năn
Em đi biến động đã trăm nỗi buồn
Tôi về dáng thú buồn hơn
Trong hang mưa lạnh lưng khom sợi chiều.*

1970

(Hát Đạo Bên Trời)

Nhà phê bình Nguyễn Vy Khanh có nhận xét về thơ của Trần Dạ Lữ:

Nhìn chung, nhiều bài thơ Trần Dạ Lữ là những vần thơ hay, về Huế, về tình yêu, về cuộc lo toan sau 1975. Ông làm đủ loại thơ nhưng lục bát của ông có những nét rất riêng.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Dạ Lữ Web: vanchuongviet.org
- Trần Dạ Lữ Web: luanhoan.net

9) Mừng Mán



Mừng Mán Trần Văn Quảng (1947-)

Mừng Mán tên thật là Trần Văn Quảng, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1947, quê huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Trước 1975, ông tốt nghiệp tú tài phần thứ hai, và là cựu phóng viên chiến trường ở miền Nam Việt Nam.

Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam và Hội Điện ảnh Việt Nam. Hiện ông đang công tác tại Công ty Văn hóa Phương Nam ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tác phẩm:

- *Lá tương tư* (truyện dài, 1974)
- *Một chút mưa thơm* (1974)
- *Hồng Hạ* (tiểu thuyết, 1989)
- *Thương nhớ người dung* (1989)
- *Kiều Dũng* (tiểu thuyết (1989)
- *Ngon hơn trái cấm* (tiểu thuyết, 1989)
- *Khóc nữa đi sớm mai* (1990)
- *Người đàn ông tội nghiệp của tôi* (1990)
- *Mùa thu tóc rối* (1990)

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Chiều vàng hoa cúc* (1992)
- *Trộm trái vườn người* (1994)
- *Lỡ nước long đong* (1995)
- *Trăng không mùa* (1995)
- *Những ràng buộc êm ái* (tập tn, 1995)
- *Vọng* (tập thơ, 1995)

Kịch bản phim truyện, phim truyền hình:

- *Người trong cuộc* (1988)
- *Tiếng đàn Kim* (1996)
- *Trăng không màu* (1996)
- *Gió qua miền tối sáng* (viết chung, 1996).

Trích văn:

Cô Bé Gác Mây

Từ đại sảnh râm mát bước ra sân loá nắng, phải nhắm tịt mắt hai giây mới ... Tôi mở choàng mắt và, vui mừng thấy chị Hà cùng đoàn phim linh kinh máy móc đi trở tới. Cách mặt chừng 2 tháng làm như vừa du lịch sao Hoả về, chị tíu tít:

-Uầy, cả trăm năm mới gặp mây í, đi đâu đây nhỏ ? -Đi cắm trại - Ở lâu không ? -Chiều, hoặc tối mịt mới về -Lát nữa gặp lại, chị đang bận, bận lắm. Miệng nói, chân chạy, chị tất bật đuổi theo đoàn quay phim đã bị ngôi đèn đồ sộ nuốt chửng.

Tôi quay ra chỗ cắm trại dọc bờ sông, cái xanh cái đỏ nở rộ như những chiếc nấm to, lạ dưới bóng râm. Có mỗi nồi com, món canh, món thịt kho mặn "sấp nhỏ" cứ rộn ràng như nấu đại tiệc, đĩa thổi lửa bị khói hôn nước mắt nước mũi tèm lem, đĩa sất thịt bị dao cứa mặt mày nhăn nhó hơn khi. Bọn con trai gào đỏi bụng đứng vòng quanh hệt chọc tới phá. Tôi xắn tay áo ...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trưa, "sắp nhỏ" rút đi đâu cả, còn mỗi Thuỷ Loan nằm sắp bậm môi trợn mắt loay hoay với cuốn sổ tay. Rõ khổ, làm như ngày nào không ghi nhật ký nó ăn chẳng ngon ngủ không yên. Hai tay lót gối đầu, mắt lim dim, tôi nằm nghe họ hàng nhà chim và họ hàng nhà ve hợp xướng cố dỗ giấc ngủ, bởi đêm qua văn nghệ lửa trại tụi nó quây quá, vui quá thức tới gần canh tư. Bỗng, sực nhớ tới chị Hà, tò mò muốn biết việc bết núc của phim ảnh ra sao, tôi nhồm dậy.

Chủ Nhật, gặp ngày nắng đẹp, khách Tây khách ta đông quá chừng, trăm hồng nghìn tía toả khắp vùng đồi vùng trũng khu vực đèo Bến Dược. Len lỏi mãi rồi tôi cũng tìm ra đoàn phim. Họ đang thu hình ảnh mô.t ông cụ cụ du kích Củ Chi khoác quân phục, ngực đỏ nhỮng huân, huy chương đứng cạnh chiếc xe tăng cũ kỹ kể lại chiến tích thời xưa.

Là thư ký trường quay, chị Hà mãi mê ghi chép, chỉ khẽ ngược lên nháy mắt cười khi nghe tôi gọi. Một thoáng vậy mà cũng bị bắt gặp. Anh chàng tóc đỉnh đứng kê tám phản quang mau miêng, thấp giọng: - Í, ai vậy chị Hà ? Chị đưa ngón trỏ đặt lên miêng lí nhí: - Suyt, em họ. Ông đạo diễn mập ú chọt thét: - Cắt! Quang chỉnh ánh sáng lại coi. Quang tóc đỉnh dịch tám phản quang sang trái. Ông đạo diễn: -Máy! Rồi: -Cắt! Trời, lại mây! Một đám mây che màu muội khói đèn bay ngang các có che mắt mặt trời. Mọi người ngược cổ chờ.

Tự nhiên, coi như đã quen nhau đâu từ thời mới tạo thiên lập địa, Quang bước đến bên tôi: -Này cô em ...họ, nhỏ có rãnh không ? Tôi hơi lưỡng lự: -Rãnh! -Giúp anh một tẹo nhé, gác mây giùm. Anh bận canh phần phản quang, lát nữa hể lúc nào thấy mây sắp che ông mặt trời thì nhỏ làm ơn báo giùm một tiếng cho mọi người biết, để ợt hà! -Bộ tui phải ngưƠ=c cổ dòm trời mãi hả ? Rồi gãy cổ ai đèn ? -Anh ...đèn. Quang gãi gãi tai -Chặc, thông cảm tỏ ánh sáng hai móng, thằng bạn anh bệnh nên chuyển này anh phải bao đàn suốt, cổ có gãy anh sẽ đèn cái khác bằng Inox hẵn hoi. Câu này Quang nói khá lớn

HUỶNH ÁI TÔNG

khuyến mọi người cười rần. Chị Hà quay sang tôi: -Phải đó Hân, giúp bọn chị một chút.

Gác mây, rồi thì chẳng rõ có trong kịch bản hay không, ông đạo diễn mời tôi làm diễn viên, vai cô du khách diện bà ba, cổ quần khăn rằn, đầu đội nón tai bèo, chân mang dép râu giả cô du kích -Chuyện này thường thôi, không ít cô thích diện kiểu này để chụp hình, quay phim video, phòng cho thuê phục trang sẵn sàng cung cấp đủ - nổi bước theo những du khách khác luôn vào địa đạo, ra chỗ bắn súng AK đạn thật, vào bếp Hoàng Cầm nấu khoai mì v.v..

Lĩnh catsê hai trăm ngàn, sau đó được tặng băng video phim tài liệu Địa Đạo Củ Chi, tôi rủ bạn bè đến nhà chiêu đãi châu bò bía, bật máy cho chúng xem, tụi nó không ít đưa lác cả mắt. Chưa hết, chị Hà còn hứa lúc nào có vai thích hợp, sẽ kiến nghị với đạo diễn mời tôi tiếp tục đóng phim vì tôi ăn ảnh, diễn khá tự nhiên, chục xe ba gác cũng không chở hết những lời ngợi khen của Quang nhờ chị nhắc lại.

Một hôm, tháp tùng anh Hoàng chị Liên đi miền Tây chơi - Ông anh bà chị con bà di ở Mỹ về, chẳng phải vì "keo" mà không thuê xe riêng, anh chị muốn đi xe đò để nhớ thuở học trò xưa - Vừa bước xuống phà Cần Thơ tôi giật mình khi nghe tiếng gọi: - Cô bé ...gác mây! Quay ngó, tôi bờ ngỡ thấy Quang. Tưởng anh sẽ nhắc lại kỷ niệm cũ, hoặc chí ít cũng thăm hỏi sức khoẻ đôi câu. Nhưng không, thấy chúng tôi khoác tay nhau, anh cười nói với anh chị Hoàng, Liên: - nếu có dịp ngừng lại Tây Đô, xin trân trọng mời quý anh chị đến nghỉ tại khách sạn Hảo Hảo chúng tôi. Cần du lịch miền sông nước, chúng tôi xin sẵn sàng phục vụ phương tiện lẫn người hướng dẫn từ A đến Z. Đoạn anh chàng khẽ nghiêng đầu lịch sự chào, đặt vào tay chị Liên tám danh thiếp. Trước khi quay sang tốp Tây ba lô lú lo tràng tiếng Anh khá trôi chảy, Quang nháy mắt với tôi: - Bye, hẹn gặp lại! Chuyến ấy thay vì đến khách sạn do Quang chào mời, muốn hưởng đầy đủ thú quê, sau khi đi chơi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

chợ nổi ở ngã ba sông, chúng tôi xin ngủ nhờ một đêm ở nhà một nông dân miệt Phong Điền, để được ngửi thoả thích mùi khói un muối trong miếng vùa, ăn cá lóc cuốn lá chuối trét sinh nướng bên bờ mương, đong đưa vông đay giữa vườn cam lác lịu trái ... Qua phà lượt về, tôi cố đổi mắt tìm Quang trong đám đông. Không thấy.

Bẵng đi vài tháng sau, tôi lại gặp Quang trong một dịp tình cờ khác. Hôm ấy sinh nhật, tôi đặt tiệc ngọt ở một tiệm bánh nổi tiếng qua điện thoại, ngạc nhiên thấy người mang hàng đến nhà là anh.

Lần gặp thứ tư, thứ năm ... không còn tình cờ nữa. Bây giờ sau thời gian tạm xếp xó kiến thức lẫn tẩm bằng tốt nghiệp đại học, chạy vạy tìm kiếm, đổi nghề lia lịa hết người chưa tìm ra chiếc áo mặc vừa với khổ người của mình, Quang đã có việc làm ổn định ở một công ty xây dựng, chúng tôi đã là bạn của nhau.

Tuyệt đối không đưa đón trước cổng trường. Mỗi tháng đôi lần hẹn hò đi chơi đây đó. Gần đây tôi bận một chuyện riêng, chưa tiện tiết lộ nên ít gặp anh. Sau mười lần khuấy hẹn, Quang đưa "tối hậu thư" chiều nay rủ tôi đi chơi, nếu không thì...

Quang ngồi chờ ở quán hẹn. Lúc tôi đến anh đã cạn tới tách cà phê đen thứ ba. Có lẽ say cà phê, vừa gặp, anh chàng lè nhè nói: - Anh có cảm tưởng dạo này em thay đổi đến lạ lùng. Lại nữa, đang có lẩm miệng tiếng không hay. Tôi tròn mắt giả ngây: - Miệng tiếng gì? - Bạn bè anh lẫn bạn bè chung của bọn mình có đưa cả quyết từng thấy em ăn diện hết dân bụi, thậm chí dân...chơi, dám một mình lôn la ở các quây rượu, kinh khủng hơn, cả nơi người ta thường gọi là quán đèn mờ! - Đúng, thì đã sao nào? - Quang trợn trừng như thể hốt nhiên tôi biến thành khủng long, anh líu lưỡi: - Ờ ...ờ ...thì ra ...Tôi cười khẩy, ỡm ờ:

- Mỗi người có quyền sống theo lối mình thích chứ, phải

không?

Quang tái mặt, bật dậy quay nhanh ra khỏi quán. Thấy hơi nguy kịch, tôi đuổi riết theo, năn nỉ gần gần lười mới được vinh hạnh ngồi lên boocbaga chiếc Honda 78 cà tàng của anh.

Chị Hà khá vui khi thấy tôi bỗng xuất hiện ở hãng phim Bình Minh có cả gã "vệ sĩ" mặt mày bí xì hơn ngáo ộp đi kèm. Chị âu yếm quàng vai cô em họ: -Sao? Chuẩn bị tốt cả chứ? Mong Bốn tốt ngày bắt đầu bấm máy tận ngoài vịnh Hạ Long lận đó, em được dịp du lịch rồi tha hồ ... Liếc xéo thấy bộ mặt nặng như đá tảng của Quang, chị cụt hứng bỏ lửng. Ái ngại chớp mắt tới 5 lần, hắng giọng đến 3 bận tôi mới nhỏ nhẹ: -Rất tiếc, cho em rút lui. Vai ấy em không đảm đương nổi đâu, chị nên mời một ngôi sao chuyên nghiệp. Thả phịch người xuống ghế, chị đưa 2 tay quá đầu diễn tả sự thất vọng.

Số là, trong khi tôi yên chí chị Hà quên bém lời đã hứa, thì một ngày đẹp trời chị dẫn 1 ông đạo diễn đến nhà động viên tôi nhận một vai nữ phụ trong một phim truyện video, một tiểu thư con nhà giàu chán cảnh gia đình có bố mẹ luôn lục đục, ông ăn chả bà ăn nem, bèn bỏ nhà đi hoang trầm mình vào nếp sống bụi dề rồi sau đó mắc phải bệnh AIDS ... Ông đạo diễn lưu ý đây là một vai diễn khó, tôi cần phải đi thực tế, gặp gỡ nhiều nguyên mẫu ở ngay môi trường sinh hoạt của họ để nhập vai cho tốt. Thoạt tiên tôi đọc ngấu ngiến kịch bản, chưa chi đã thấy mình đi đứng nói chười khóc lóc giữa những dòng chữ. Sau đó hể đi học về thường ăn uống qua loa, vào phòng đóng kín cửa, đứng trước gương tập những bộ điệu, lập lui tới các câu thoại của nhân vật, và không ít đêm mơ thấy mình trở thành ngôi sao điện ảnh mỗi lúc xuất hiện trước công chúng phải sử dụng đến hàng tá bút bi để tặng chữ ký cho hàng hàng lớp lớp người hâm mộ. Nhưng rồi đi thực tế, làm gan đến những nơi như Quang đã nói, chợt nhận ra mình ...không thể.

Bỏ lại chị Hà nhăn nhó với nỗi lo phải gấp gáp lòng cho ra một

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

ngôi sao trong nhũng ngày sắp tới, chúng tôi rời hũng phim. Vậy là, điều bí mật khiến tôi trở thành con người lạ lũng, đầy tai tiến trong mắt Quang đã được bật mí. Anh chàng mĩn cuỒi nửa đùa nửa thật bảo: -Tiếc thật, gặp cơ may như em chắc chắn anh sẽ không bỏ qua. Tôi cư=`i: -Đơn giản, mỗi người chỉ nên mặc áo vừa với tầm cỡ của mình mới ...đẹp! - Vậy thì thừa người từng nuôi mộng ngôi sao điện ảnh, lát nữa ghé qua chợ giả dụ anh muốn mua tặng em một chiếc áo, phải chọn loại nào ? Tôi nhéo Quang 1 cái rỗ đầu khiến anh vẹo người, chiếc xe cà tàng suýt đâm vào 2 cô gái đang tươi cười bước ngược hướng: - Ngờ ngẩn, có vậy mà cũng không biết, thì loại áo vừa tầm cỡ và tài năng khiêm tốn của một cô bé ...gác mây!

Trích thơ:

Bông Hồng Đầu Năm

*Mưa chẳng nhảy valse trên đường nữa
Vàng chi lảm thế nắng mai ơi
Hình như có điệu tango mới
Đưa bước em qua ngõ nhà người*

*Đông biếc đã phai ngoài dậu trúc
Tết hồng xác pháo cuối hiên mai
Có chàng nghiêng ngó xuân sau trước
Rồi chợt thấy mình đi theo ai*

*Dòng sông uốn lượn theo chân sáo
Chim lợp vòm me khúc nhạc vui
Đi lễ chùa xa nên em vội
Quên cả giầu duyên trên miệng cười*

*Màu áo hoa ngâu như là sóng
Tóc mơ se mộng với mây trời
Thắm cuốn lòng ai lên tận núi*

HUYỀN ÁI TÔNG

Chùa xa chuông điểm nhịp sương rơi

*Lóng ngóng ẩn mình sau hương khói
Vội cành hoa nói hộ trên tay
Sao anh chẳng dám trao thiên hạ
Để hồng úa rụng chỉ còn gai*

*Bông hồng chưa nhận em đâu biết
Có kẻ khật khùng suốt Tết nay
Trái tim thôi nhảy soul trong ngực
Bởi đã hoá thành bong bóng bay ...*

Chợt Thấy

(Thơ viết ở Đà Lạt)

*Chợt thấy đôi khi lòng là quán
Trống tênh dăm ghé bụi mốc cời
Chờ nhau
Bếp đã thành tro nguội
Tay cũng đành
Mười ngón pha phôi*

*Chợt thấy đôi khi lòng là sóng
Cuốn tim bay theo bước chân người
Ngã bảy ngã ba
Tình mất bóng
Ngậm riêng mình nửa mảnh
Trắng phai*

*Chợt thấy đôi khi đời quá mệt
Ta rủ ta lên núi rong chơi
Cám ơn em
Đóa quỳ độ lượng
Đã hồn nhiên
Mở cửa đất trời...*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975
Đi Qua Trăm Đỉnh Mưa Rào

Ngày nắng nhớ đêm sương ngùi
Xuống biển nhớ núi lên đôi nhớ khe
Dầm mưa thu nhớ đêm hè
Ở đồng nhớ côi đi về phố đông
Loay hoay hạt bụi sắc không
Trở lòng nghe hồng giữa lòng bao la

Quần quanh trong côi người ta
Đôi khi trơ trác như là cội cây
Đôi khi thoát vơi thoát đầy
Phản người phản thú bày hầy khó phân
Ôm vai Lan, nhớ môi Vân
Ấn đường thấy mặn, cắn gừng thấy chua
Ngỡ thắng rồi bỗng thấy thua
Cái tôi sắp giữa cho vừa cuộc chơi
Cái tâm vốn chẳng lắm lời
Đôi khi chóng dập đỡ vùi suy tạn

Đi qua mặt đất ngón ngang
Một ta mờ mịt giữa ngàn múa may
Cảm ơn em đã cho vay
Chút tình muối mặn để ngày nhớ ơn
Để đêm ngát mộng bình thường
Trái tim cỏ úa hóa vườn chiêm bao
Đi qua trăm đỉnh mưa rào
Ơn em ngọn nắng ngọt ngào khuya nay

Đồng Khánh ngày xưa

Răng mờ cứ theo tui hoài rứa
Cái ông ni có dị chưa tề
Sáng chiều trưa hai buổi đi về
Đưa vớ đón làm răng không biết

HUỖNH ÁI TÔNG

*Oái đôi mắt sao mà tha thiết
Đừng nhìn làm gương bước chân tui
Lá thơ tình ông gửi làm chi
Thầy mà biết rầy la tui chết
Ông tán tỉnh làm chi không biết
Tui như ma quý dưới âm ty
Nói hoài lời hoa mỹ làm chi
Tui còn nhỏ chuyện tình răng biết được*

*Tội tui lắm cách cho vài bước
Đừng đi gần hai bóng chung đôi
Xa xa cho kéo bạn tui cười
Mai vào lớp cả trường dị nghị
Thôi được rồi đưa lá thơ đây
Mai tan trường đợi ở gốc cây
Tui sẽ tới trả lời cho biết .*

Một Chút Mưa Thơm

*Mưa thân ái trên tay
Tay mỗi rờ trong tóc
Tóc nhớ ai mọc dài
Mắt nhớ ai muốn khóc*

*Tay của em
tóc của em, và
mắt của em
Của mưa của mưa, ừ
của mưa
Tay em tay mưa
tóc em tóc mưa
mắt em mắt mưa ...*

Tài liệu tham khảo:

- Mừng Mán Web: vi.wikipedia.org

10) Lâm Hảo Dũng



Lâm Hảo Dũng (1945-)

Lâm Hảo Dũnh sinh năm 1945 tại Bồ Thảo tỉnh Sóc Trăng. ông học Trung học Hoàng Diệu Sóc Trăng.

Nhập ngũ năm 1968, quân nhân ngành Pháo binh, ông theo đơn vị ở nhiều nơi như Năm Căn Cà Mau, Pleiku, Kontum, địa đầu giới tuyến trong mùa hè lửa đỏ, nhiều bài thơ đã ghi lại cảm xúc của ông nơi đồn trú. Thoạt đầu ông dùng bút hiệu Mây Viễn Xứ trong nhóm Cung Thương Miền Nam với các nhà thơ Trần Phù Thế, Lưu Vân, Triệu Ngọc, Nguyễn Lệ Tuân, Trần Biên Thùy...

Định cư tại Canada từ năm 1980, từ năm 1997, ông chủ trương bán nguyệt san Tự Do ở thành phố Vancouver, Canada.

Tác phẩm:

- *Ngày Đi Thương Sợi Khói Bên Nhà* (thơ, Nhân Văn USA, 1985)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Đi giữa Thời Tan Nát* (thơ Việt Pro. Canada, 1989)

- *Tóc Em Dài Em Cài Bông Hoa Lý* (thơ, Việt Pro. Canada, 1989)

Trích văn:

Quê Bó Thảo của tôi cũng bình dị như bao làng quê khác, người dân sống bằng nghề ruộng rẫy, không có nét đặc biệt như ở Kế Sách nổi tiếng về cây trái, Phú Tâm có bánh pía, mè lau ... Năm 19 tuổi tôi đã rời xa quê, đi học, đi làm và đi lính. Châu Đốc đối với tôi mới thật sự là có nhiều kỷ niệm, cảnh núi sông, bạn bè văn nghệ như Ngô Nguyên Nghiễm, Lưu Như Thủy, Nguyễn Thanh Xuân, Trần Biên Thùy, Cao Thoại Châu (đi lính, gặp ở Pleiku)".

Trích thơ:

VỀ VỚI MÁ

*Con cũng muốn về thăm lại má
Thăm dòng sông Hậu nắng lưa thưa
Có cây dừa lão thân gầy quía
Đứng khóc theo mùa con nước đưa
Thấy nhớ làm sao mùa lúa chín
Má ngồi khâu áo ở đầu sân
Thương thằng hai đã nằm trong đất
Thằng Út mơ màng tính vượt biên
Con gởi buồn theo mấy gốc bần
Mấy giàn mướp khía mới đơm bông
Mấy dây bình bát dây me đất
Và đám ô rô lũ mái dầm
Má biết con yêu thích cúc tần
Cái hương sao nháy rất thanh tân
Từ khi con bỏ quên đời lính
Lòng chết còn thương những lá vàng
Ai cắt lia chi từng nóm ruột*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Mà kinh xáng múc cạn khô dòng
Mà chim bìm bịp chim tu hú
Cũng trốn bay về chốn biển đông.

Nhà tôi

Oi những ngày xưa dưới mái nhà
Mẹ ngồi lựa thóc ngắm mây xa
Những lo mưa sớm bên đồng nội
Làm mất màu tươi mấy gốc cà

Xanh ngắt một màu bên liếp rẫy
Giàn dưa leo sớm bỏ vôi cong
Còn ghen đậu đũa vừa đơm trái
Hay lũ rau thơm đám cúc tàn

Có mấy hàng cau nhỏ thế thôi
Mẹ thường nhắc nhở những khi vui
Một mai đám cưới không lo thiếu
Trầu tốt cau ngon thuốc đượm mùi

Đây đồng rom khô dưới gốc gòn
(Là nơi tôi rải mộng lang thang)
Chờ em từ thuở con trăng tối
Cho đến trăng đầy em mới sang

Thèm quá nồi canh chua cá lóc
Chút bông so đũa cộng rau om
Ai lên phố thị mà không nhớ?
Mùi vị dưa nồng diên điển thơm

Mười mấy năm rồi đi biệt xứ
Nhà tôi còn đó mẹ tôi không?
Nghe thương những cánh chim tu hú
Mãi gọi bên sông điệp khúc buồn.

HUYỀN ÁI TÔNG
Bài thơ gọi nhớ Châu đốc

*em khóc dòng sông khóc nước sông
ta đi sầu ngát tận trong lòng
nhớ trăng đầu núi trắng đồng nội
và những mùa trăng sông Cửu Long*

*em ở bên kia trời cách biệt
mắt buồn vây kín núi Sam xa
ta như lữ khách không nhà cửa
ngủ đậu trên chùa mỗi tháng ba*

*em khóc dòng sông đó phải không
ngàn năm vẫn nhớ má em hồng
vẫn yêu đường đá miền Châu Phú
những chuyến đò đêm nước ngược dòng*

*bởi ta lười biếng làm sao thấy
em đẹp như là hoa hướng dương
vu vơ em hát hay ta hát
mà tóc tung bay rất ngập ngừng*

*em khóc dòng sông đó phải không
đêm mơ về thấy chín con rồng
vẫy đuôi trên nóc Tây An Tự
đón hội Long Hoa một tối rằm*

*ta nhớ một đời riêng để nhớ
những mùa trăng cũ bạn hiền xưa
Cồn Tiên bên quán ngòi chàm thuốc
rượu ngát ngậy hồn vị tiễn đưa*

Như kiếp thương hồ

*Nhà tôi ở cuối dòng kinh sáng
Bên liếp dừa xanh lá chụm cành*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Những lúc vu vơ chiều sắp tắt
Tôi nhìn khói bếp lượn loanh quanh
Dăm chiếc ghe buôn về khắp xóm
Cũng buồn tôi dạo gốc ô môi
Đòi ai như nước lêu bêu ấy
Trên những dòng sông rợp tiếng cười

Tôi thấy hồn tôi rất lạ lùng
Như lòng gái mới buổi tân hôn
Muốn theo mây gió bay nghìn dặm
Dấu cái e dè quỵện dưới chân

Lúc ấy tình quê của chính tôi
Đượm mùi lá hét xé nồng tươi
Đã che tôi lớn nhìn mưa nắng
Rồi biết yêu thương đáng một người

Áy dòng sông Trẹm tôi quen

Áy dòng sông Trẹm tôi quen
Nắng cao để lắng vị phèn đỏ hoe
Người đi đâu biết sang hè
Chỉ nghe quanh quán tiếng ve gọi sầu
Em khăn tắm quần ngang đầu
Nhìn tôi con mắt bạn thù ai hay?

Áy dòng sông Trẹm xưa nay
Còn thương cây mắm rễ cài trên không
Lênh đênh em một chiếc xuồng
Đòi tôi lính trận cỏ bông chân mây
Xa nhà mượn chén rượu cay
Khóc khi mai biết tuổi đầy buồn lên

Áy dòng sông Trẹm tôi quen
Nhà ai đã vội đốt đèn đêm nay
Dầu mù u ngọn lắt lay

HUỶNH ÁI TÔNG

*Em nơi âm phủ khói bay tìm về
Hận người con muỗi vo ve
Năm trong cuộc chiến bạn bè giết nhau*

*Áy dòng sông Trẹm trôi mau
Nước đi nhắc lại cái màu thời gian
Nhớ hồi ở miệt Năm Căn
Rải quân mấy cụm đóng đồn giữ dân
Mùa khô con cá thừa dân
Tôi xui xẻo biết em làm giao liên
Áy dòng sông Trẹm tôi điên
Thề không trở lại đi thuyền năm xưa.*

Tân Cảnh hồn tôi

*Từ đạo tôi rời thị trấn núi
Bỏ con đường dốc nắng lúa thừa
Bỏ chùa hieu quanh hàng thông đứng
Bỏ giáo đường im bóng xác xơ
Những trưa quán cóc nhìn mưa xám
Còn thấy mây mù đỉnh Ngok Long
Giặc cắt đường về trên Daksut
Hỏi đồn Dakpet lạnh lùng không?
Ai lên Trí lễ mùa cam chín?
Ngắm hộ dùm tôi cảnh Phụng Hoàng
Địch chờ đạn bom về gởi bán
Nên trong mùa gặt ngút điêu tàn
Quê hương buồn gởi theo biên giới
Những lá rừng xanh mới của tôi
Hãy ngang tàng lớn đùng kinh khiếp
Cho đất miền cao đẹp núi đồi.*

Tôi Chỉ Muốn Làm Phó Thường Dân Nam Bộ

*Phó thường dân tà tà đi bát phở
Ngắm quần loa ống túm áo chim cò*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Ngắm tóc dài của tiểu muội tiểu thơ
Đâu cần biết ngày mai mưa hay nắng
(Phó thường dân đường như lười biếng tắm)
Đi giữa đồng thềm hát khúc hoài lang
Áo bà ba ai xanh tím đen vàng
Chàng yêu hết nên đem về nhốt kín
Phó thường dân thích giăng câu đặt trúm
Thích lai rai nghe gió mới se buồn
Ngủ dật dờ bên xáng múc chiều hôm
Đời trôi chậm hay nhanh chàng bỏ mặc
Phó thường dân mấy mươi năm biệt xác
Bỏ đồng không hieu quạnh gái quê hiền
Bỏ mắt hồn thương mãi tiếng chim quyên
Là vĩnh biệt đất nông thơm sữa mẹ*

Phan Văn Nhân viết về thơ Lâm Hảo Dũng:

Đọc thơ Lâm Hảo Dũng mới thấy hết nỗi buồn của thân phận, của quê hương, của chiến tranh. Không riêng gì anh mà cả tôi nữa. Cái buồn trong thơ anh man mác từ từ thấm đẫm vào lòng người đọc. Và, với tôi, những bài thơ anh làm trong thời chiến ấy nó gần gũi làm sao. Hôm nay, đọc lại như để nhớ những ngày gian khổ đã qua. Dù biết rằng:

*Chiến tranh là chuyện người trần
Ta say quên hết may còn cái vui .*

Tài liệu tham khảo:

- Lâm Hảo Dũng Web: luanhoan.net

11) Ngụ Ngử



Ngụ Ngử Nguyễn Văn Ngử (1947-)

Ngụ Ngử tên thật là Nguyễn Văn Ngử sinh ngày 15 tháng 6 năm 1947 tại Thừa Thiên, Huế.

Trước 1975, ông viết trên các tạp chí ở Sài Gòn như Văn ... Sau 1975, ông viết truyện phim

Tác phẩm:

- *Con thú tật nguyền*
- *Bụi hồng*
- *Gái nhảy*

Kịch bản phim truyện:

- *Con Thú Tật Nguyền* (đen-trắng 35mm, 1986)
- *Cảnh Sát Hình Sự*, (Video, 1994)
- *Ai Xuôi Vạn Lý* (với Ng~ Thiện Đình, màu 35mm 1996)
- *Xóm Nước Đen* (4 tập Video, 1996)
- *Bụi Hồng* (màu 35mm, 1998)
- *Những Năm Tháng Đã Qua* (5 tập, video, 1998)
- *Gái Nhảy* (màu 35mm, 2002)

Trích văn:

Con Thú Tật Nguyền

Qua khỏi cánh đồng, đường nhựa dần vươn cao nổi lên cây cầu sắt gãy, xe rẽ xuống một con đường đất đỏ đã vừa ra lầy lội trong mưa, chạy chúi xuống bờ sông vào cầu phà. Những khớp sắt giữa lòng cầu rên lên dưới bánh xe đinh đôi. Mặt nước sông trắng bạc căng cao. Vài ba người lính trùm kín pông-sô đứng trên lè cầu ngó lên xe, nhưng đôi mắt sáng xa khuất rơi lại phía sau. Xe chạy chậm, tiếng động cơ lừ khừ mỗi mệ, khó khăn vượt qua quãng đường lầy nổi đầu múi cầu rồi qua con đường cao trải đá cuội lam nham chạy dọc vào khu phố. Thi ngồi trước ca bin ngoái cổ lại hỏi gì đó sau tấm vải nhựa, tôi gật đầu nhiều lần. Con đường dần rộng ra giữa hai hàng cây sấu đông nổi dài. Khe phố dựng chênh cao trên bờ sông. Những mái ngói mái tôn đục ngẫu san sát tiếp vào nhau, những cánh cửa khép lại trong giấc ngủ mỗi mệ lẫn trốn. Mưa dăng chùng khuất phía trước. Xe lê lét gập ghềnh. Trên xe không có vải bạt che, nước mưa đổ xuống chảy lũng bống quanh quan tài Bình. Trên nắp quan tài, những cây nến đã cháy hết. Nhiều cây đổ xuống lẫn lóc qua lại. Chị Nga vẫn ngồi im lặng như lúc mới lên xe. Chiếc nón rộng chụp xuống, thân thể giấu kín sau lớp vải dầu xanh úa. Bàn tay ôm vào góc áo quan. Tôi vẫn đứng bám hai cánh tay vào sườn xe lạnh buốt nhìn xuống chung quanh, quần áo ướt đầm đìa. Nước mưa từ tóc, trán, chảy xô vào mặt vào miệng. Chốc chốc tôi đưa tay vuốt ngang qua, kéo tóc lại đằng sau ngửa mặt lên cao. Khung trời trắng đục nhòe nhoẹt. Ở đâu đó đang có một mặt trời. Đâu đó, ngày Bình trở về. Đứa con hận thù trở về. Tôi kéo cổ áo vén tay áo lên cao. Bắp thịt trần rám nắng ngả xám ngoét hàng chữ chạm bằng mực: Ra đi vì đời. Bình ra đi. Một cành cây sấu đông không lá quất ngang vào mặt tôi. Tôi yên lặng, nhắm mắt lại, gục đầu xuống. Vết roi như đánh thức dậy những cảm giác đê mê dòn trong thịt da. Tôi cắn chặt hàm răng, mím môi lại. Chị Nga vẫn ngồi im lìm bầu vào áo quan tài. Thi hỏi gì đó. Tôi đứng trở lại, nhìn xuống đường. Xe đã đến cuối phố. Tôi dấn mạnh trên vải bạt che ca bin; xe ngừng trước một chiếc quán nằm bên bển đá dốc cao. Cánh cửa quán được chống hững lên. Vài ba người

HUỲNH ÁI TÔNG

khách co ro ngó ra. Tôi chậm chạp cúi xuống. Chị Nga vẫn im lặng như không hay biết gì. Tôi gọi:

Chị Nga, chị Nga.

Tiếng gọi dính vào lớp nước miếng sánh đặc, không thoát ra ngoài được. Tôi vỗ vào vai chị, cố gọi lớn hơn. Chị, chị Nga, đến rồi này.

Chị Nga ngẩng lên, nhích người tựa vào thành xe. Đôi mắt ngơ ngác như một người ngủ mê vừa được đánh thức dậy. Khuôn mặt tái mét, mái tóc rã rượi đổ xuống. Đôi mắt bất động vắng vẻ, môi khẽ mấp má, tiếng gọi thoát ra hờ hững. Bình, Bình, rồi tiếng khóc nối theo, dâng lên đột ngột, lâu dài. Bình ơi, Bình à à à. Đầu chị đổ gập xuống, bàn tay bấu chặt lớp gỗ, vai rung rung dưới lớp vải áo mưa. Tôi xúc tay vào nách nâng chị dậy. Khối thịt nặng nề mềm nhũn. Mày có thể ngủ với nó một đêm, nhưng đừng về kể với tao, tao ghét đàn bà... Nước mưa từ chót tóc chắm vào mắt cay xè. Tôi đưa cánh tay trần quệt nhanh qua. Chị Nga. Khối thịt gục xuống. Tôi lại cố nâng lên. Những bắp thịt trên cánh tay hiện rõ, hàng chữ chìm sau lớp da, tiếng khóc trên cánh tay. Ra đi vì đời. Vì đời, vì cái gì? Tôi không đủ sức để nhớ nữa. Vì, không vì cái gì cả. Bình đi, Bình à. Cánh tay chuyển rung rung theo khối thịt. Tiếng khóc vắng vắng như từ một nơi xa xôi nào đưa về, tiếng gọi lê thê đánh thức khu phố dậy. Một cánh tay tôi bám vào sườn xe, một tay giữ lấy chị Nga. Khu phố chạy dài vài ba cánh cửa mở. Vài ba người khoác áo toai chậm chạp đi đến. Rồi những cánh cửa khác, những người khác tụ lại. Con trai, con gái, đàn ông, đàn bà, những màu áo lạnh. Những khuôn mặt ngửa ra, những đôi mắt ngược lên trong cơn mưa cuối mùa se sắt lạnh buốt. Mái tóc chị Nga bết nước phủ trùm cả mặt. Bình ơi... Bình... Có ai tên Bình giữa đám người vây quanh đó không. Bình, Bình, ai đâu đó đang mang tên Bình. Ra đi vì đời. Một cơn gió kéo mưa từ đầu phố hắt lại. Những khuôn mặt nghiêng xuống, né tránh. Nước mưa trộn với bùn đất chạy trên xe. Cánh tay tôi tê cứng

giữ lấy chị Nga. Cánh tay chị Nga với thắp xuống níu vào nắp quan tài. Bình ơi, Bình ơi. Không còn ai tên Bình nữa trong đời sống này. Bình sứt, Bình vôi, Bình trà, Bình ơi, Bình à... Không có một Bình nào cả. Cánh tay lẻ loi nằm trên miệng hố đất, hàng chữ chạm nguệch ngoạc, cái đầu cháy đen, từng khoảng da tróc bầy sọ trắng, chút cuống họng đỏ dính vào phía dưới. Cuối cùng đời thằng Bình chỉ còn lại chùng đó chờ ngày tôi đưa hân về. Thằng Bình thù hân khạc nhổ bỏ đi năm nào, trở về quê cũ, thằng Bình mái tóc ngắn lồm chồm, tay áo xắn cao, đưa qua đưa lại chiếc ly không, tiếng nói nồng nặc men rượu: Mẹ, để rồi mày xem, tao đã nói rồi mà, tao không trở về nữa đâu, tao chết mày bỏ mìn vào bụng bấm cho tung bét cả đi. Và mày đã nổ tung ra, mày biết thế không Bình? Mày tan nát và tao cúi xuống nhặt nhanh bỏ vào áo quan mang về nơi mày đã nguyên rửa bỏ đi, nơi chôn nhau cắt rốn của mày, của tao, của con Năm, thằng Vân, thằng Ý. Chị Nga đang theo về đang khóc gọi mày đó. Khu phố đang chụm lại đón mày đó, chúng đang ngửa mặt lên, đang nghe chị Nga gọi. Rồi một khoảng đất cho mày như đã cho những người khác, rồi quên lãng như người ta đã quên lãng, những người đời sống khác đang nói dài, mẹ, thế đó Bình. Thi mở cửa sau sàn xe bước lên giúp tôi dìu chị Nga xuống. Đi tránh qua một bên, chị Nga lại rời khỏi tay tôi té chụp vật ôm lấy quan tài, ba bốn cây nến còn đứng theo nhau gãy tắt lặn lóc rơi xuống sàn xe. Mặt gỗ áo quan trông trơn, những vết sập cháy cách khoảng. Bình ơi, Bình à... Tôi lại cố gắng nâng chị dậy, cánh tay lỏng qua ngực hai chiếc vú lớn mềm nhũn, cánh tay mằn sâu vào. Vốn liếng cuối cùng, gia tài thâm của chị còn lại đây. Thằng Vân làm cán bộ xã đã bầu mười ngón tay thêm khát vào đây rồi đi mách ồn ào, con nhỏ chịu chơi ác. Thằng Ý chủ tịch xã đã ôm lấy thân thể này trên chiếc chõng tre, và thằng Tân giáo sư dạy giờ trên trường trung học. Những vết tích nào còn lại trong vùng da thịt u ám này và tiếng khóc vang âm âm rời rã, tiếng gọi tức tưởi mù lòa. Hai bàn chân chị Nga chập chạp đưa tới theo cánh tay tôi và Thi dìu đi. Đám người đứng giãn ra. Những đôi mắt chăm chú. Chị Nga đây. Con Nga làm đi, chị của thằng Bình

HUỲNH ÁI TÔNG

sút đây, có ai biết không, có còn ai nhớ không. Có ai quán quít ôm lấy khối thịt này. Con Nga làm đi bỏ xứ đi ba năm mang theo xác em hẳn về đây. Chị Nga vẫn cúi gập người xuống khóc gọi thảm thiết. Chị khóc cho ai bây giờ. Khóc cho thằng em ngang ngược tàn bạo đã nắm tay đâm vào mặt chị tím bầm nước mắt, khóc cho cái chết đã có sẵn từ lâu trong đời sống, khóc cho tháng ngày đã qua, cho tháng ngày còn lại, cho chị, cho tôi. Tôi nắm vai chị kéo lên, cố gắng nói:

- Thôi chị, thôi đừng khóc nữa, dẫu sao chị cũng...

Tiếng nói nghẽn lại trong cổ họng. Mí mắt tôi đầy cứng bụi đất với nước mưa trên trán rửa xuống. Tôi đưa cánh tay trần quệt ngang qua. Sao tao không khóc được ngày mang mày về. Chúng ta đang mang nhau về đây. Phải trở về lại vùng đất này, dù muốn, dù không. Tất cả đã hết rồi. Chúng ta là những con thú tật nguyên khôn đốn mang vết thương về, lặng lẽ liếm vết máu mình, nằm chết. Tôi nuốt nước bọt nhắc lại câu nói và dìu chị Nga đi, đặt chị ngồi trên phần chiếc ghé dài từ trong kê thò ra ngoài mái quán ướt đầm. Những đôi mắt vây quanh xúm lại. Tôi đứng lên. Những đôi mắt tản mác bay đi, rồi lại sát vào nhau, càng lâu càng dày kín. Tôi làm sao biết được sau từng đôi mắt đó, những linh hồn ẩn náu bí mật, nhớ quên, còn mất. Đôi mắt như đá lở, như mờ tối trên những khuôn mặt chập chờn đong đưa. Đôi mắt mở ra trông trần trên khoảng thịt da nhăn nhúm cháy đen, tóc sủi bù lại từng mảng trên lớp xương sọ phơi trắng, đôi mắt hoang vu lạ lùng treo trên cuộn thép gai trông qua bên kia sông, trông lên dãy núi đã mất tích trong mưa. Tôi đặt bàn tay vuốt xuống. Hai mí mắt đã thun lại không thể kéo cho tròn mắt. Đôi mắt còn mở ra sau lớp gò ướt đó. Cửa ngõ linh hồn, thằng Bình sút cũng có một linh hồn, một linh hồn bung bít hận thù. Hồn có tìm về đây không? Mày có mang về đó không Bình? Thôi, dẫu sao thì sự cũng rồi. Chết là hết, nếu có còn thì quên đi mày, sức dẫu nữa, yên ngủ sao cho xong. Những đôi mắt nổi quanh quất. Tiếng nói, tiếng khóc, tiếng gọi lao xao vẫn vút. Tôi lồng bàn tay lạnh buốt vào ngực

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

mình và nghe một cảm giác kỳ lạ lan khắp thân thể. Ba bốn người lính trong quán đi ra phụ với mấy người đàn ông đến sẵn, bung chiếc quan tài xuống. Một người đứng bên cạnh hỏi lớn, ai đây? Tôi quay qua nhìn hắn, khuôn mặt mét mét, hàng ria lún phún ngả bạc, da khô héo dán chùng vào họng thoi thóp động đây. Tôi nói cộc lốc:

- Bình, thằng Bình.

- Bình nào kia? Hắn nhú mặt lại một lúc. À, thằng Bình con thím Quảng phải không?

Tôi gật đầu, quay lại tìm chị Nga, chị đang ngồi gục bên trụ xi măng đầu bến. Ai đó vừa đưa đến một ly đựng gạo cẩm hương, thấp hai cây nến trắng mới. Một người hỏi phía đầu xe: Thằng Bình này tôi nghe đi lính rồi mà. Thi nói vâng, lính mới đi GMC, mới chết chứ, dân thì sức mảy. Lính sao không có cờ. Cờ gì? Cờ quốc kỳ mà. Thi không trả lời, cho xe nổ máy tiến về phía trước một đoạn. Tôi tìm thuốc ướt nhàu, sợi thuốc cháy ra vừa nhàu trong túi. Tôi bóp nát ném xuống đất. Người đàn ông trở lại hỏi tôi:

- Lính sao không có cờ chú? Đây an ninh quá mà, chôn đây chớ chôn đâu. Chú Bình là người ở đây.

- Vâng, nhưng nó không có.

- Sao thế?

- Nó không thích.

Người đàn ông tỏ ý không bằng lòng, vừa thụt lùi vừa lăm lăm, hừ, bậy nè. Một người lính địa phương đứng bên cạnh giải thích.

- Lính Mỹ đó, Prou mà làm chi có cờ.

HUỲNH ÁI TÔNG

- Thì mình mua đắp lên cho nó dễ coi chứ.

- Dễ với khó gì, chết rồi thôi, như nhau hết.

Tôi vào quán cà phê. Con Sáu, em con Năm, đang chuyện trò cười nói gì đó với hai người lính, thấy tôi hấn đứng lên. Tôi hỏi nhanh:

- Đây có bán cò không?

- Có, nhưng làm gì có cò lớn phủ quan tài.

- Nhỏ cũng được.

Con Sáu quay lại kệ hàng, kéo ra một cuộn cò vàng sọc đỏ rút đưa cho tôi một tấm lớn bằng quyển vở. Tôi cười cầm ra trải lên mặt gỗ, lấy ly hương dần lên. Hai cây nến quàn quại cháy.

Bình sứ đã về đó, tất cả mọi ngọn lá đều rụng về cội, tất cả mọi ngọn lá đều có cội. Không có ngọn nào dưới lỗ nẻ đục lên cả. Phải không Bình, tao đã nói với mày bao nhiêu lần như thế. Bây giờ thì còn gì mà nói. Tất cả là một câu chuyện kể nửa chừng, mẹ mày bỏ dở trên chiếc chõng tre kê sau cánh cửa sổ chống lên mỗi ngày có nắng mới, bà ôm ngực ho nhìn ra vườn mỉm cười. Bà đã chết rũ rượi trên chiếc chõng tre đó. Chị Nga đã ôm thằng Ý thằng Vân quàn quại trên chiếc chõng tre đó, mày đã giẫm nát chiếc chõng, đốt lửa vào căn nhà, nhỏ máu lên vùng đất này, ra đi. Ra đi vì đời. Có phải cuộc đời đang vây quanh đây không, những khuôn mặt già yếu co quắp, giá lạnh, đốt nến thấp hương, đòi hỏi lá cò. Người đàn ông cầm thêm nến hương mới, hỏi tôi:

- Giờ cậu tính sao đây?

Tôi cúi đầu mệt mỏi:

- Dạ, chẳng biết sao bây giờ.

- Hừ, hay chưa, sao cũng phải lo cho cậu ấy một chỗ nằm chứ không lẽ phơi mưa như thế này à?

- Giờ chắc tôi phải nhờ mấy bác chứ biết tính sao.

Chị Nga cũng chẳng hơn gì chỉ biết khóc.

Người đàn bà vồn vã hỏi:

- Đâu? Con Nga đâu?

Tôi chỉ về trụ đá nói nhỏ:

- Đó, chỉ ngồi đó kia.

Người đàn bà đi đến, ngồi xuống bên cạnh chị. Người đàn ông nhìn tôi một lúc lâu, gật gù:

- Thôi cậu yên tâm, người dung khác nước kia còn chưa gì huống đây cậu Bình cũng là con dân cả mà. Cậu để đó có chúng tôi, khuôn hội lo.

Người đàn ông quay lại kêu người thanh niên đứng gần đó bảo đi thuê đò, rồi sai một người khác đi báo tin cho sư cụ trên chùa biết. Tôi yên lặng trở vào quán. Con Sáu nhìn tôi hỏi Bình chết bao giờ. Tôi thờ thẩn nói hôm qua và ngồi xuống ghế đặt sát bên cửa sổ nhìn xuống dòng sông lộng gió. Tôi hỏi thuộc "Pôm-môn", con Sáu bảo có và đi lấy mang lại, đứng tựa vào cột nhà, vén tóc hất lên cao, cổ áo rộng lộ một vùng da thịt trắng lạnh. Tôi chột hỏi:

- Đạo này chị Năm có hay về nhà không?

- Không, năm ngoái chỉ có về một lần, đường sá lúc này mà.

- Ở đâu? Năm ở đâu?

- Sài Gòn.

- Sài Gòn. Tôi rút điều thuốc gắn lên miệng quẹt diêm hút.

Con Sáu vẫn chăm chăm nhìn ra ngoài. Ở đâu đó con Năm bây giờ không còn nữa ngọn tóc hoe nắng cột túm lại sau, mỗi đêm rằm đến kêu chị Nga đi chùa, đứng chuyện trò cười nói với Bình sứt trước hiên nhà. Bình sứt đã về đó, con Năm đang ở Sài Gòn, con Sáu đang nhìn ra đường, tôi đang hút thuốc và chùa đang sửa soạn chôn dấu quan tài. Thế đó Bình. Tuồng cải lương đã đến hồi buồn thảm nhất, giọng người đàn ông kể lè nhè trong nắng trưa, mày ngồi nghêu ngao hát theo trước trụ sở xã. Còn gì bây giờ. Tao cũng mệt đuối sức rồi. Tôi đứng dậy trả tiền đi ra. Chị Nga vẫn cúi thấp xuống khóc gọi bên trụ đá. Bình ơi Bình à... Tiếng gọi sâu vào lòng đất trở sần. Thằng Bình sứt đang ở một nơi nào đó trong lòng đất đang nghe chị gọi, đang quay mặt sấp lưng hẳn học chữ thề, đang cảm động nước mắt lưng tròng, cúi mặt tìm về đứng im nhìn chị khóc, nhìn đám đông vây quanh, nhìn lá cờ. Bình sứt cũng có Tổ quốc, có xóm làng, có người da thịt thân yêu như ngày nào rủ tôi vào dân vệ xã, đứng đọc hàng chữ trên tường hông trụ sở. Bạn muốn làm gì cho nước, hãy vào dân vệ xã. Xa quá rồi. Có lẽ ngày mai không còn ai, kể cả tôi đủ sức để nhớ dai dẳng về một thằng Bình sứt đã vác súng trường lâm lũi đi trong phố, ngồi nhậu suốt buổi ở quán con Năm phi-dê, rồi về nhà đánh chị Nga ngất xỉu cầm tay kéo lét ra đường, ném xuống mặt sỏi la lối, gì đó, đ. mẹ bây giờ thằng nào muốn ngủ với nó thì ngủ, kéo đi chỗ khác mà nằm, nhà tao không phải nhà thổ, đ. mẹ, tao giết hết. Bình sứt không giết ai nhưng đã đánh gãy tay thầeng Ý, cầm súng rượt theo thằng Vân chạy quanh làng, về nhà lại xách chị Nga ra đánh, xé nát quần áo, chị lỏa lồ nằm ôm lấy cột nhà kêu cứu. Hấn kéo ra, chị níu chặt lại, Bình sứt la hét như một con thú điên. đ. mẹ mày đi mà cũng trên à, mày có ra không. Chị Nga vẫn khóc níu chặt lấy giăng co với hấn,

hắn đi lấy dầu hỏa dội lên chị, rồi mồi lửa đốt. Chị Nga hoảng hốt vùng chạy. Bình rượt theo và ném mồi lửa vào mái nhà. Lửa bốc cháy, ngọn vươn cao làm náo động cả khu phố. Dân vệ xã kéo đến tìm bắt. Bình ngồi trên chiếc ghế nhỏ ghì súng thách đố. Tôi bước vào hẳn quay súng la lớn, một bước nữa tao bắn, không tin bước thử xem, đ. mẹ cả bọn bay. Tiếng nói gầm gừ, khuôn mặt đầy mụn đỏ, đôi mắt chằm chằm sáng ngời man dã. Không ai dám đến gần nữa. Hôm sau hẳn vào trả súng, bị bắt dẫn ra quận giam giữ, sau đó hơn ba tuần hẳn lại trở về rồi lặng lẽ bỏ đi, ở lính đầu trên núi trên non không ai thấy mặt. Nửa năm sau có tin hẳn bị đâm chết trong một quán rượu ở Sài Gòn, nhưng rồi có tin hẳn đang sống, đang ở lính biệt kích. Chị Nga cũng bỏ đi, theo viên thiếu úy, rồi góa bụa, lãnh tiền tử, theo một người khác vào làm sở Mỹ bị hiếp đáp, sau đó chị về Q.T, tìm Bình. Tôi đã bỏ làm dân vệ, tình cờ gặp Bình hẳn rủ vào lính Prou. Hai đứa trở lại những thân yêu gần gũi cũ. Bình chạm lên tay tôi một hàng chữ như ở cánh tay hẳn: Ra đi vì đời. Một hôm chị Nga đến căn cứ tìm, chị mặc áo đồ tóc rũ dài, cười tươi. Bình đi ra nạt nộ xua đuổi rồi quày quả trở vào. Chị Nga đứng khóc kể lể với tôi. Hai chị em đi loanh quanh trong phố, chị dắt tôi về nhà chị trọ, hết chuyện này sang chuyện khác, chị nhắc đến thằng Vân trúng mìn chôn trong trụ sở, thằng Ý bị Việt Cộng về giết, thằng Tân bị bắn và mấy người chồng của chị, viên trung sĩ, viên thiếu úy. Tất cả được kể lại dửng dưng như người kể chuyện phim. Khi tôi về, Bình ngồi yên lặng trên lô cốt, tôi đến bên hẳn trách móc thái độ hẳn đối với chị Nga, hẳn quay lại dần giọng, tao mà chị em à, mày muốn ngủ với nó trả tiền mà ngủ đừng đặt thêm điều, tao không có chị em gì hết. Im lặng một lúc, giọng hẳn trở nên rên rỉ, day nghiến: tao dưới lỗ nẻ đục lên mà, không cha không mẹ, không có chi hết. Chị Nga đến tìm thêm hai ba lần nữa. Bình vẫn dửng dưng như không quen biết, không nhìn không hỏi. Rồi hẳn bị thương, chị Nga vào bệnh viện thăm, hẳn vùng dậy la hét, xua đuổi làm vết thương đã băng bó lại bung máu ra. Lần sau chị Nga vào, người ta cản đường lại sợ làm rộn bệnh nhân. Ở nhà thương ra Bình sút được làm thường vụ đại đội ở

HUYỀN ÁI TÔNG

lại căn cứ. Tôi vẫn đi đi về về, hết chuyện này đến chuyện kia. Hôm qua về ném súng vào kho, lãnh giấy phép đi ngủ ngoài, đêm Việt Cộng công đồn, Bình chết một mình trước pháo đài, thân thể nát bét, chân tay đứt ra vung vãi trộn với những tay chân khác. Năm thằng tìm được sáu cánh tay. Buổi sáng tôi vào nhật nhận thu góp, xếp vào quan tài. Chị Nga nghe tin chạy đến điên dại la gọi. Tôi đứng giữ lấy nắp áo quan tài không cho chị lật ra. Không còn gì hết. Con vật nguy hiểm chui lên từ một lỗ nê nào đó đã chết. Nhân loại bớt một kẻ thù. Thằng Bình sút đã rụng về cội, đã bình yên trên bốn viên đá xi măng, dưới lá cờ nhỏ, ướt sũng. Bình sút đã chết vì nước như ngày nào. Ba năm rồi Bình ơi. Mẹ mày đã nằm xuống giữa lòng cơn bão đó với cha mày. Thằng Ý, thằng Vân, thằng Tân đã ở đó, tất cả êm đềm. Thôi quên hết đi mày, quên đi cái trần gian khốn nạn này. Chết là hết. Tôi bụm tay vuốt nước mưa trên mặt, đi vòng quanh quan tài rồi trở lại quán. Đám đông đã tản mát dần. Chị Nga ngồi bất động, hai tay ôm lấy trụ đá, nước mưa đổ thành dòng trên áo tôi. Tôi ngồi vào ghế hỏi cà phê nóng, con sáu cười gật đầu đi pha mang lại. Tôi cho một muống đường và quay nhanh chiếc muống. Một người con trai mặc áo quần xanh đi vào, kéo ghế ngồi xuống trông ra ngoài, hỏi đứa con gái mặc áo đen vàng đi vào sau:

- Người này hả?

Đứa con gái ngồi quay lưng lại phía tôi:

- Ừ, chú đó bỏ đi có ba bốn năm chi rồi đó.

Người con trai xoay xoay ly cà phê vừa được mang tới hỏi đứa con gái:

- Hiền uống gì? Rồi rút thuốc lá ra hút nhìn sang tôi.

Hiền nói nhỏ:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Thôi gần ăn cơm rồi, uống gì nữa.

- Đêm qua thế là đánh có bốn, năm nơi kia, ồn ào quá.

Tôi uống xong gọi con Sáu đến trả tiền. Hiền quay lại hỏi:

- Nghe lính Prou chết nhiều lắm hả chú?

Tôi lắc đầu đẩy chiếc ly không về phía trước:

- Có đâu, chưa tới mười lăm mạng, khéo ồn.

Thì đi vào hỏi tôi ra hay ở lại. Tôi nói ở lại, hẳn quay đi, tôi gọi theo. Thì nhảy lên ca-bin cho xe nổ máy, trở đầu lại, chạy lên cầu phà. Con mưa đã ngớt hẳn, số người còn lại đứng vây quanh quan tài bàn tán về những trận đêm qua, một vài đôi mắt lơ đãng ngó theo chiếc xe. Hai cây nến vật vã cháy. Người con trai nói với Hiền gì đó rồi chụm đầu lại cười. Tôi chưa hề thấy mặt hắn, có lẽ dân đầu mới tới, giọng hắn âm vui. Hiền xoa xoa bàn tay xuống bàn cười ngặt nghèo. Có phải đời sống này được kiến trúc trên một sắp đặt vô hình nào đó phải không. Có người sinh ra để hạnh phúc, để trò chuyện thâm thi, để ngặt nghèo cười, và có kẻ sinh ra để la hét, chửi thề. Bình với hình ảnh người cha què cụt từ chiến tranh kháng Pháp còn lại, chống nạng lê lét tới lui rồi một ngày té xuống ao nằm chết, không rõ cố ý hay vô tình, và người mẹ ốm đau dai dẳng cho đến ngày khắc ra từng búng máu tươi, xuôi rũ tay chân. Cũng như Bình sút, tôi không có gì cả. Cho đến ngày hôm nay tôi mới nhận thế sao? Bây giờ thì không còn mày. Tao một mình về đây. Tao mệt quá rồi. Không lẽ đợi đến một ngày chết tan nát để được mang về hoặc không được mang về đây. Mà có ai để mang tao về. Tôi đuối sức rồi. Tôi muốn yên nghỉ. Tôi muốn trở về kiến nhật lại từ đầu. Bắt đầu lại đời mình, lặng lẽ, riêng tư. Không còn mày nữa Bình. Người con trai chỉ ra quan tài hỏi:

HUYỀN ÁI TÔNG

- Anh ở một đơn vị với anh đó à?

Người con trai và Hiền cười. Tự dung câu nói trở thành thứ khôi hài nhạt nhẽo đến tro trên làm tôi bàng hoàng. Không, tôi nói lại thẳng Bình trước làm đội trưởng của tôi, sau này về chết ở căn cứ. Người con trai hỏi tiếp và Hiền cười cầm chừng. Tôi càng nói càng thấy ngọt ngọt chán nản và một nỗi lo sợ băng quơ như kẻ bị lạc vào thế giới mới xa lạ, đầy dẫy những công thức ghê lạnh. Tôi xót xa nhớ lại đôi mắt đỏ ngầu hơi men của Bình đắm tay xuống cát la lớn: Đ. mẹ cuộc đời này. Cuộc đời mà Bình chửi, đó có phải là một đứa con trai và một đứa con gái uống cà phê, hút thuốc chuyện trò cười ngất nghẽo, áo quần đúng một, tiếng nói thì thâm. Cuộc đời mà chúng ta không thể nào tham dự vào được phải không Bình. Chị Nga đã chạy theo, bị loại ngay từ vòng thứ nhất đầu ngày con gái và chúng tôi không biết làm gì hơn là chọn một thứ kẻ thù, bất lực, tàn bạo rồi lao đầu vào chiến tranh, bị đánh đổ xuống, đôi mắt trợn trừng trút xuống hòng lất lượm. Tôi không muốn nữa. Cho tôi trở về, Bình. Tao khôn đốn quá rồi. Tôi nói nhỏ và tự dung muốn khóc. Tao thua mày Bình ạ.

Chiếc đò đã được thuê đến. Đám đông vây tụ lại. Người đàn ông kiểm tôi và gọi chị Nga dậy. Tiếng khóc lại trở lên khoảng bên sông lấm bùn, những bậc tam cấp thoải thoải nghiêng xuống. Mặt nước vàng đục, bào rác tấp vào bờ bấp bênh. Tôi chợt muốn nói với chị Nga một câu gì đó thật ngọt ngào nhưng chẳng biết nói thế nào. Chiếc thuyền hơi chòng chành khi quan tài được bung xuống. Bãi cát phía dưới xa nhói lên trên mặt nước lớn. Những cây sấu đông khô chơ vơ như ngóng đợi. Ngày Bình về. Tôi khom bước vào thuyền tay vẫn diu chị Nga. Tôi đang trở về. Chúng ta đã ra đi từ nơi này, và giờ đang mang nhau về, phải không Bình. Chúng ta đi hết mệnh kiếp của mình. Phận sự đã hết, nhiệm vụ đã rồi. Tao còn lại một mình, một mình với ngày mai không toan liệu. Người đàn ông bước đến đôi nển, cắm thêm hương và ngồi vào mạn thuyền bắt đầu lần tràng hạt, miệng thì thâm, đôi mắt đăm đăm nhìn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

vào lớp gỗ ẩm nước. Xâu chuỗi láng bóng trên bàn tay khô héo run run. Một dụng cụ cho những người chết, cho cái chết? Hai chú tiều thay mặt sự cụ đến. Tiếng cầu kinh bắt đầu trỗi lên và con thuyền tách bến xuôi theo dòng nước, tấp bờ cây vắng vẻ. Nguyễn văn sinh Tây phương... Chị Nga nói trên cánh tay tôi, giọng thì thầm khàn thấp.

- Giờ chị làm sao đây nhỉ? Chắc chết thôi.

- Chị cầu kinh đi, chị còn nhớ kinh chứ.

- Thế em?

- Em à. Em ở lại đây... không đi nữa.

Chị Nga ngừng lên. Đôi mắt đỏ ngầu khuất sau làn tóc lòa xòa ướt rớt và tiếng khóc như con mèo đứt quãng, như một khúc hát lê thê trôi theo lời kinh trên dòng sông nước lớn.

Trích thơ:

Thôi Nhau

*Còn giọt cà phê em còn rơi lại
Và nổi băng khuâng trong hồn của anh
Hai cánh cửa mở hoài cho đến tối
Khi anh về ngồi xuống giữa mông mênh*

*Còn chỗ em nằm chẵn xô chiều lệch
Tiếng cười đùa vàng vắt với màu vôi
Chiều bóng tối mù mù trên thang gác
Anh mơ hồ nghe nhịp guốc xa xôi*

*Cánh cửa mở ra suốt chiều như thế
Từ sáng em đi đến chiều mù lên
Mở hoài ra rì rào trong tiếng gió
Mở hoài ra, mở sâu dân vào đêm*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Mở hoài ra như mắt nhìn không nói
Mở hoài ra như một nỗi không đành
Mở hoài ra những chân trời mắt tích
Mở với huyết sầu mà mộ ngàn năm*

Tài liệu tham khảo:

- Ngụy Ngữ Web: vanchuongviet.org
- Ngụy Ngữ Web: quancoconline.com

12) Cao Thoại Châu



Cao Thoại Châu Cao Đình Vưu (1939-)

Cao Thoại Châu, tên thật Cao Đình Vưu, sinh năm 1939 tại Giao Thủy Nam Định. Di cư vào Nam năm 1954.

Tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sài Gòn ban Sư Địa, khóa 1960-1963. Khởi viết năm 1963 trên các tạp chí Văn, Nghệ Thuật, Khởi Hành, Văn Học, Thái Độ...

Giáo sư Thủ Khoa Nghĩa Châu Đốc, Trung học Kontum, Nữ Trung học Pleime (Pleiku) và Trung học Tân An (Long An).

Tác phẩm:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Bản thảo một đời* (thơ-1992)
- *Rạng đông một ngày vô định* (thơ-2006)
- *Ngựa hồng* (thơ-2009)
- *Vót lá trên sông* (tạp văn-2010).

Tác phẩm:

- *Bản thảo một đời* (thơ, 1991)
- *Ngựa hồng* (thơ, 2009) .

Trích văn:

Thầy tôi, nhà văn Vũ Khắc Khoan

Cũng như mọi người, từ bài học khai tâm đến khi vào đời tôi có nhiều người thầy. Cho đến nay trong ký ức tôi hình ảnh và một vài nét chấm phá của những người thầy ấy vẫn còn nguyên cùng với ấn tượng nguyên nét sắc của từng người trong lòng kẻ lưu giữ. Một điều lạ nữa, không có may mắn được học với các cô giáo, chỉ trong mấy năm đại học tôi mới có hai người cô, họ rất giỏi nhưng đáng tiếc lúc đó tôi đã thành một thanh niên 20 hơi bị chai, có phải vì thiếu những người cô ở thời thơ ấu mà sau này tôi rất vụng về trong ứng xử, thường hay rút vào trong vỏ một con ốc?

Từ miền Bắc di cư vào Sài Gòn khi 15 tuổi, do thất lạc gia đình mà mất đứt một năm học lớp đệ Ngũ ! Niên khóa 1955-1956 thi nhẩy vào đệ Tứ trường Trần Lục , một trường di cư từ Bắc vào học nhờ trường tiểu học Đồ Chiểu ở Tân Định. Sáng đi bộ từ trường đưa ngựa Phú Thọ và bắt đầu học từ 10h - 2h chiều giữa cái nóng Sài Gòn gay gắt, đó là một thời khóa biểu đầy ải! Bỏ học tháng cuối cùng, tự học để thi Trung học đệ nhất cấp và...rớt! Cũng may thời ấy chỉ cần đủ điểm là được lên đệ Tam dù rớt kỳ thi cuối cấp. Thế là thành học trò đệ Tam trường Chu Văn An nổi tiếng là trường thầy giỏi, trò học giỏi và nghịch ngợm.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tác giả *Thần Tháp Rùa* dạy tôi suốt ba năm. Người thầy dạy Việt văn ăn mặc rất chải chuốt lịch sự, là một ông thầy tuyệt vời, học với Thầy 3 năm và chẳng bao giờ thấy nụ cười của ông. Học với ông mà như học trò ngày nay thì tiêu hết thầy. Thầy chỉ giảng mà không hề đọc-chép cũng chẳng cần biết sách giáo khoa nói gì, chúng tôi phải tự ghi. Bài luận thì bị sửa đỏ chét, điểm cho như tiếc của trời! Một lần Thầy giảng chỗ Kiều bị bán về Lâm Truy, không hiểu ma đưa lối quỷ đưa đường thế nào mà tôi lại buột miệng nói leo “Kiều mất trinh...”. Đạn ấy thêm một lần tôi hiểu cách “chửi” học sinh của ông thầy dạy văn. Và sau khi nghe nhúc tai xấu hổ với bạn bè chỉ muốn chui xuống gầm bàn, cũng không hiểu sao vốn là kẻ nhút nhát mà tôi lại hỏi “Thưa thầy, không... mất trinh thì là gì ạ?”, đôi mắt to, người Thầy tai to mặt bự lạnh nhìn xuống lớp : “ Là...thất thân...!”.

Thì ra thế! Tôi học được bài học ăn nói, một cách diễn đạt cho mãi sau này và cũng đó, tôi đọc ông rất kỹ, thấy trong một bài loại tản mạn trên Nghệ Thuật, nhà văn-thầy giáo gọi bàn viết là...*bàn thờ trí thức!* Trau chuốt áo quần, trau chuốt ngôn từ, đi dạy không thấy dùng xe gắn máy mà chuyên trị xích lô- Vũ Khắc Khoan là vậy! Một tác phong tiểu tư sản điển hình?

Bẵng đi nhiều năm, tình cờ Thầy trò gặp lại nhau ở một tòa soạn, thật ngạc nhiên là Thầy còn nhớ tôi (có lẽ nhờ tôi bị...thất thân năm nào) và khi nghe người thứ ba gọi bút hiệu của tôi, ông lại hướng cặp mắt to về học trò cũ “Ừa, là anh hả?”, và tỏ vẻ hài lòng. Sau này trở thành người dạy học, không biết tự bao giờ cách giảng bài, đi đứng, la rầy học trò và cả việc hút thuốc trong lớp không cần hộp quẹt... có lúc chợt nhận ra mình mang chất “Vũ Khắc Khoan” trong người.

Gần nửa thế kỷ sau, tình cờ biết một người con của Thầy đang dạy đại học bên Mỹ, tôi mới hay lúc ở nhà Thầy khá cởi mở, có khi còn chọc các con nữa. Nghe con thầy tiết lộ tôi giật

mình nhận ra hình như mình cũng thế! Một vai khác trong đời hay một quan niệm về nghề dạy học?

Chi biết cho đến lúc về nghỉ sau mấy chục năm, tôi vẫn bị mọi người cho là... có tác phong như Thầy Vũ- một cách biên dịch của tôi. Vốn là người không có thói quen thể hiện các mối quan hệ thành những liên lạc thường xuyên, nhưng trong tôi Vũ Khắc Khoan nhà văn, người Thầy, còn nguyên một chỗ đứng khi ẩn khi hiện, khi tách ra khi nhập vào tôi. Và cách nay khoảng 20 năm một nhà xuất bản làm tuyển tập thơ về người thầy. Bài của tôi- "*Bài toán thầy cho*" lấy cảm hứng từ nhân vật mà tôi nói ở trên. Mỗi người thầy hiện diện trong đời học trò theo những lối riêng. Có khi là một lời dạy, một kỷ niệm cụ thể nào, nhưng với tôi, Thầy Khoan lại không để lại một dấu ấn nào như thế. Ông khi ẩn khi hiện, lúc trong ý thức khi lại vào tiềm thức, chúng tôi không có tình thân nhưng tôi kính trọng ông...

Trích thơ:

Bài toán Thầy cho

*Thầy hồi, lòng con xao xuyên quá
Giờ này ở đâu đó đang mưa
Hoặc giả chìm sâu trong ký ức
Uớt hôn con trăm lối đi về*

*Thầy đi xa. Thầy không thể mất
Không nằm im trong đất bao giờ
Có những kẻ sinh ra để chờ cái chết
Thầy vượt lên điều sinh ký tử quy*

*Tự bao giờ điếm thập thầy cho
Và chiếc roi đung đưa ngày trước
Theo con rét đông lặn vào da thịt
Hạt nảy mầm thành bóng mát đời con*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Con vẫn yêu ánh sáng mặt trời
Mảnh trăng khuya vẫn một mình đứng ngắm
Trăm giây phút bề bàng té điếng
Con tự buồn không muốn sẻ chia ai*

*Con đang đứng trên lầu cao nhìn xuống
Hành lang dài hun hút gió xanh trong
Dầu mù u đã thay bằng ánh điện
Soi lòng đời không thấy rộng thêm hơn*

*Và những bản khoán và những đau buồn
Hoặc Thầy giấu những điều không thể nói
Bài toán đó Thầy muốn con tự giải
Đêm chập chờn le lói một vầng trăng!*

SG 1996

Những tên đường trong thành phố tôi

*Khi đất nước còn vua Quang Trung
Mười tám vạn quân Thanh đưa nào sống sót
Không mất hồn cũng thành què cụt
Bỏ xác què người chung nắm mồ hoang*

*Khi đất nước còn Lý tướng quân
Chân cứng đá mềm đứng trong lịch sử
Nhiều lá cờ nhưng chỉ lá cờ chính nghĩa
Chiều bay thom lúa mạ trên đồng*

*Văng dâu đây mười năm rùng núi Lam Sơn
Sang sáng tiếng Bình Ngô đại cáo
Hào kiệt đất nước có khi nào thiếu
Gương thiêng loáng nước ánh trăng rùng*

*Thần vì người cho mượn thanh gươm
Sòng phẳng trả khi rửa xong hận nước*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hào khí ngời lên như ánh thép
Hận nước trong lòng của mỗi người dân!

Thành phố tôi có đường Hai Bà Trưng
Có trường học mang tên hai vị ấy
Thì cột đồng kẻ thù để lại
Kim loại nào chống được với thời gian?

Thành phố nào không có đường Trần Hưng Đạo
Bến Bạch Đằng làm nhớ Bạch Đằng Giang
Bao thế hệ lớn lên từ trường học Ngô Quyền
Kiêu hãnh trước một bầy Nam Hán

Tôi từng là học sinh trường Chu Văn An
Thất trăm số một thời lừng lẫy
Trái tim của nhà danh sĩ ấy
Là bản sao rõ nét đến bây giờ

Chiều đi qua công trường Diên Hồng
Không đa cảm mà tự nhiên nhoà lệ
Bài học này thuộc từ thời còn bé
Không biết bây giờ còn trong sách giáo khoa?

Tôi đang đi giữa những con đường
Mà sao giống như trong thôn hẻo lánh
Chạnh thấy hồn vô cùng xao xuyến
Loang lổ bảng tên đường sơn tróc từ lâu!

Rất phân minh giữa bạn và thù
Khẳng khái không chịu làm nô lệ
Đường phố này mang tên các cụ
Có thể nào như những phố vô danh!?

Mỗi bảng tên đường thấm máu cha ông
Làm bằng sắt hay bằng xương thịt
Tên núi tên sông tên từng tác đất

HUYỀN ÁI TÔNG

Vẽ nên phố phường ngang dọc trong tim.

6-6-2011

Đêm ngủ bụi ở nhà thờ đức Bà

*Bốn mươi năm tôi trở về đây
Đứa bé ngày xưa ngủ dưới chân Người
Maria, trái tim Người còn động lại
Một thời thơ dại của riêng tôi*

*Đứa bé qua đêm với bầy se se
Bầy chim không ngủ sớm bao giờ
Thao thức từ đầu hôm tới sáng
Vỡ hoài không thấy một cơn mơ*

*Đứa bé nằm trên tờ báo cũ
Như nằm trên tấm thảm bay xa
Ngày lang thang đêm xuống không nhà
Sự sống tự nhiên thành phép lạ*

*Tình ấy năm kẻ ở xa về
Ngủ bụi trong căn nhà Đức Mẹ
Vòm mái cuốn cong như vòng nguyệt giã
Thuở xưa buồn tôi tự dất tôi đi*

*Lại thức sớm theo người đi lễ sớm
Ngọn đèn nhà Chúa thật cô đơn
Nhớ da diết tiếng xe thổ mộ
Đêm đã buồn lóc cóc lại buồn hơn*

*Tình ấy năm chớp bể mưa nguồn
Cuốn theo tiếng ngựa thồ mất hút
Tôi trở về đây đầu đã bạc
Sự yên bình đừng hỏi có hay không*

Ấm lửa quê nhà

*Sương trắng quê người năm cùng tháng tận
Ngày lang thang đêm xuống cực vô ngân
Trái tim thấp lên thành ánh sáng
Ngày làm mặt trời đêm xuống giả con trăng*

*Đường phố ơi chiều nay hoa tuyết
Rợp trời bay tê công bước xa nhà
Có cơn đau xé từng khúc ruột
Ai hiểu lòng thương tưởng đứa con xa*

*Đất đâu phải nơi nào cũng thế
Gió đồng thơm khác gió kinh thành
Đêm đêm về cầu thang gác trọ
Kẻ xa nhà cháy khát nước sông trong*

*Từng ấy năm ngậm ngải tìm trầm
Và bao đêm nghe rùa kêu đá nổi
Trăm giây phút ngoài đầu trở lại
Thương vô cùng sợi khói quê hương*

*Từng phút từng giây dài ra đặng đặng
Ta đi tìm không thấy cả trong mơ
Trong khổ tận thành đứa con bé bỏng
Được hân hoan úp mặt xuống quê nhà*

*Là đất trời hóa thành da thịt
Là hương trong da diết tâm thân người
Là những phút những giây dài nhất
Ngày vô cùng hạnh phúc đứa con rơi.*

Nhật ký lâu lâu mới viết

*Buổi sáng đi ra buổi tối quay về
Lên rất sớm đóng vai người đưa tiễn*

HUỲNH ÁI TÔNG

Mặt trời giống như người cần mẫn
Đợi ta về trao lại bóng đêm khuya

Bình thản diễn ra không sai hẹn bao giờ
Khô ráo đã đành, cả những khi mưa
Những thứ có chi cần quan tâm tới
Đông lại về cây cối đứng ngu ngơ

Đi tới lúc chân tay đầy vết xước
Tờ lịch chỉ còn là chiếc bìa không
Căn phòng mở ra một thoáng trong gương
Tự hỏi đã hành mình quá sức ?

Đêm đêm về ta sắp đặt cơn mơ
Rền trống trận cờ bay ngựa hí
Bốn phương trời bùng lên ánh lửa
Ta một mình đứng giữa tiếng quân reo

Như chiếc xe thô mọ dưới chân đèo
Chỉ còn lại có một người xà ích
Con ngựa , những âm thanh lóc cóc
Trắng thượng huyền và bóng của anh ta

Đêm thì buồn như chuyến tàu xa
Bỏ lại rừng khuya dăm tiếng còi rét mướt
Chợt thấy bóng của mình trên vách
Mà bụi ngùi thực sự thấy thương ta

Tân An 2-2008

Rạng đông một ngày vô định

Trên con đường buổi sáng tôi qua
Dăm chiếc quán cà phê mới hé
Củi tí tách văng ra từng ánh lửa
Khói nước bay trên nắp ấm la đà

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Trên con đường tôi mới đi qua
Tiếng chổi sớm đang khua loạt xoạt
Người phu quét đường thản nhiên nhìn vị khách
Lóe lên không khác một âm thừa*

*Rạng đông thường lắm cuộc đi xa
Lạnh lắm cho những người đưa tiễn
Kẻ vô gia cư ra đường thật sớm
Chờ trăm hui quanh ở xa về
Tiếng nước reo ánh lửa bập bùng
Người chủ quán xõa tóc ngồi vô cảm
Và tàn cây thản nhiên rơi xuống
Những lá vàng và cả lá xanh non.*

*Chiếc xe đồ như bị đuổi sau lưng
Chỉ vòn vẹn có một người tài xế
Gió thản nhiên rít qua hàng ghế
Thản nhiên hồn bung hết cửa bao quanh*

*Trên con đường nhân loại đi qua
Thản nhiên ghé một ngày vô định
Thản nhiên nhận một người như hấn:
Khói nước bay trên nắp ấm la đà.*

ĐỂ NHỚ LÚC TRÂM XA

*Hình như tôi vừa tiễn một người
Có điều gì mất đi trong tôi
Lúc qua đèo tôi nhủ mình như thế
Lệ có bào mòn núi cũng không nguôi*

*Mấy giờ trưa nay người lên phi cơ
Người mặc áo hoa lần đầu gặp gỡ
Hay áo hồng như chiều hôm qua
Một buổi chiều mây đùn trắng xóa
Cho tôi già trong một cõi vô tư*

HUỲNH ÁI TÔNG

Tôi tiễn người để biết kẻ đi xa
Đã mang theo hồn người ở lại
Sao người không đi bằng sân ga
Có ánh đèn cho mắt tôi vàng úa
Đời buồn tênh sao người không đi ngựa
Cho tôi nghe lóc cóc trên đường

Tôi không muốn người dùng phi cơ
Bởi đôi mắt làm sao ngó thấy
Tôi không muốn người dùng phi cơ
Tình chỉ đẹp trong một bàn tay vẫy

Có thật người đã đi chiều nay
Hay tiễn đưa chỉ là ảo tưởng
Hay chính tôi, tôi vừa khởi hành
Vào trăm cõi nhớ nhưng vô tận

(Yêu có phải suốt đời níu giữ
Một điều gì không có trong tay
Yêu có phải là cần thay thế
Những cơn buồn vô cớ trong tôi)

Chuyện người đi đã là có thật
Thôi cũng đành to nhỏ với hư không
Tôi là núi sao người bỏ núi
Tôi là thuyền sao người không qua sông

Tôi là cầu sao người không qua thử
Cho tôi nhìn bóng nước rung rinh
Cho tôi nhìn tôi hốc hác điêu tàn
Cho tôi khóc và nghe tiếng khóc

Có người đi sao chiều không mưa
Có người đi sao chiều không nắng
Rất lãng mạn sao tôi không buồn
Mà chỉ thấy lòng mình khoáng lạng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Thôi hãy đi cho thật bình an
Và cô đơn suốt cuộc hành trình
Sá gì tôi cảnh cây nhớ gió
Hắt hiu buồn trên đỉnh chênh vênh*

*Người đi rồi tôi như mặt bàn
Ngón tay nào vu vơ trên đó
Người đi rồi tôi như chiếc gương
Thỏi son nào tô môi trong đó
Người đi rồi tôi như chiếc xe
Không hành khách ngủ vùi trên bển
Và người đi tôi thành nỗi buồn
Không cách gì làm tăng thêm nữa*

*Người đi rồi tôi còn một mình
Làm nhà tu trong căn nhà trống
Ai sẽ tắt giùm tôi ánh điện
Cho tôi nhìn thật rõ đời tôi
Đời của tôi nhiều khi buồn muốn khóc*

Trần Áng Sơn viết về thơ Cao Thoại Châu:

..." thơ Cao Thoại Châu đích thực là thơ, anh làm thơ, vì những gì thuộc về thơ, do đó, anh có thể tự hào về đồng thơ đã viết. Người ta sẽ nhớ tới anh, theo phong cách anh hiện hữu; không vì những cái vay mượn cuộc đời. Làm được như anh, tôi nghĩ, không nhiều lắm ".

Tài liệu tham khảo:

- Cao Thoại Châu Web: gio-o.com
- Cao Thoại Châu Blog: caothoaichau.blogspot.com

13) Nguyễn Minh Hoàng



Nguyễn Minh Hoàng (1933-)

Nguyễn Minh Hoàng sinh năm 1933 tại ..., thiếu thời học Trung Học Pétrus Ký, đỗ Tú Tài Pháp-Việt. Vào đời, ông cộng tác với báo chí từ những năm 1950.

Từ 1960 đến 1975 cộng tác với tạp chí Bách Khoa, Văn sau in thành sách. Ông là một dịch giả, dịch những tác phẩm Anh, Pháp đương thời, có giá trị và ông cũng là nhà thơ dịch và sáng tác những vần thơ tươi mát.

Nguyễn Minh Hoàng dịch rất nhiều truyện ngắn và thơ đăng trên các tạp chí văn học trước và sau năm 1975, nhất là các tác phẩm của J.P.Sartre như *Những Chữ* (Les mots), *Văn chương là gì?* (Qu'est ce que la littérature) đăng trên Văn, Tân Văn.

Sau 1975, ông vẫn còn ở lại Việt nam sáng tác cũng như dịch các tác phẩm ngoại quốc được in tại các nhà xuất bản Kim Đồng, Văn Học, Văn Hóa-TT.

Tác phẩm:

- *Có một nụ cười* (un certain sourire của F. Sagan, 1964)
- *Áng giang hồ* (La putain respectueuse của J.P. Sartre, Giao Điểm, 1964)
- *Truyện hay các nước I, II* (cùng dịch, Thời Mới, 1967)
- *Những chữ* (Les mots của J.P. Sartre, Văn, 1969)
- *Kẻ xa lạ* (L'Étranger của A. Camus, Văn, 1971)
- *Bức bình phong* (của Maugham, Trí Đăng, 1973)
- *Tự điển tam ngữ thực dụng* (Anh, Việt, Pháp I, Văn Hóa-TT, 1998)
- *Nữ tướng cướp Ấn Độ* (Phụ nữ, 2000)
- *Truyện Fautine* (Kim Đồng, 2001) *Truyện Fautine* (Kim Đồng, 2001)
- *Picasso, ông tôi* (Văn học, 2002)
- *Truyện Cosette* (Kim Đồng, 2002)
- *Những lá thư viết từ cối xay gió* (của Alphonse Daudet, Kim Đồng, 2002)
- *Tự điển tam ngữ thực dụng* (Anh, Việt, Pháp II, Văn Hóa-TT, 2003)
- *Bị thiêu sống* (Brulée, Phụ Nữ, 2007)

Trích văn

Bị thiêu sống

Tác giả: Souad

Người dịch: Nguyễn Minh Hoàng

CHƯƠNG 9: HỎA HÌNH

Đột nhiên, tôi nghe thấy cánh công đóng sập lại. Anh ta kia rồi, anh ta đang tiến lại gần.

Hai mươi lăm năm sau, tôi vẫn thấy lại những hình ảnh đó, như thể thời gian đã ngưng lại. Đó là những hình ảnh cuối cùng của quãng đời trước của tôi, ở đó, trong ngôi làng của tôi ở Cisjordanie. Chúng lướt qua thật chậm như trong các bộ phim

HUỲNH ÁI TÔNG

truyền hình. Chúng không ngừng hiện ra trước mắt tôi. Tôi muốn xóa tất cả, ngay khi những hình ảnh đầu tiên xuất hiện, nhưng tôi không thể dừng bộ phim được. Khi nghe thấy tiếng sập công thì đã quá muộn, tôi không thể ngừng lại, tôi cần xem lại những hình ảnh ấy vì lúc nào tôi cũng muốn hiểu một việc mà tôi chưa hiểu: anh ta đã làm như thế nào? Hồi ấy, nếu tôi kịp hiểu ra, liệu tôi có thoát khỏi anh ta không?

Anh ta tiến lại gần tôi. Hussein, anh rử tôi, mặc đồ bảo hộ lao động, một chiếc quần âu cũ với áo cộc tay. Anh ta đến trước mặt tôi và mỉm cười: "Chào, khỏe chứ?". Anh ta nhai một cọng cỏ trong mồm và vẫn mỉm cười: "Tôi sẽ lo cho cô".

Nụ cười đó... Anh ta nói sẽ lo cho tôi, một điều mà tôi không trông đợi. Tôi cũng mỉm cười để cảm ơn anh ta nhưng không dám nói gì.

"Bụng cô xem chừng đã khá to rồi đấy?"

Tôi cúi đầu, xấu hổ không dám nhìn anh ta. Tôi cúi thấp hơn nữa, trán chạm vào đầu gối.

"Cả cái vết kia trên mặt nữa..... Cô cố ý bôi nước lá móng phải không?"

– Không, em chỉ bôi trên tóc, em không cố ý.....

– Cố ý hẳn đi rồi, để che cái vết...."

Tôi nhìn đồng quần áo mà tôi đang vò trên đôi tay run bần.

Đó là hình ảnh bất động và rõ ràng cuối cùng. Đồng quần áo tôi đang vò dờ và đôi tay run lẩy bẩy của tôi. Những tiếng cuối cùng của anh ta mà tôi nghe được là: "Cố ý hẳn đi rồi, để che cái vết."

Rồi anh ta không nói gì nữa, tôi vẫn cúi đầu vì xấu hổ, cảm

thấy bất sợ vì không nghe thấy anh ta nói thêm câu nào khác.

Bất tỉnh linh, tôi cảm thấy có cái gì đó lạnh ngắt đang chảy trên đầu tôi. Và ngay sau đó, người tôi bốc cháy. Tôi hiểu ngọn lửa do đầu và thước phim quay nhanh hơn, các hình ảnh cũng hiện ra rất nhanh. Tôi bắt đầu chạy chân đất khắp vườn, tôi đập hai tay lên tóc, gào thét thật to và cảm thấy chiếc áo của mình đang bay phấp phới phía sau lưng. Không biết lửa có bén sang áo của tôi không?

Tôi nghĩ thấy mùi xăng và tôi chạy. Bị đuôi áo làm vướng chân nên tôi không chạy được những bước dài. Tôi chỉ còn biết nghe theo bản năng, nghe theo sự thúc giục của nỗi kinh hoàng, chạy xa cái sân. Tôi chạy về phía vườn vì không còn lối thoát nào khác. Nhưng sau đó tôi gần như không còn nhớ gì nữa. Tôi chỉ biết là tôi đã chạy với ngọn lửa trên người và kêu thét thật to. Tôi đã làm thế nào để chạy thoát? Anh ta có đuổi theo tôi không? Hay anh ta đứng đợi lúc tôi ngã xuống để xem tôi bị thiêu trong ngọn lửa.

Rõ ràng tôi đã trèo qua bức tường thấp trong vườn để chạy sang vườn hàng xóm hoặc chạy ra đường. Có mấy người phụ nữ, hình như là hai người, vậy là chắc chắn tôi đã chạy ra đường và họ cố dập tắt ngọn lửa trên người tôi. Bằng khăn trùm đầu của họ, tôi đoán như vậy.

Họ dẫn tôi ra con suối của làng và nước đổ ào lên người tôi giữa lúc tôi tiếp tục kêu thét vì kinh sợ. Tôi nghe thấy tiếng la hét của họ, những người phụ nữ đó, nhưng mắt tôi không thấy gì cả. Đầu tôi cúi gập xuống xuống ngực, tôi cảm thấy có dòng nước lạnh đang chảy, chảy không ngừng và tôi kêu đau vì dòng nước lạnh như thiêu đốt tôi. Tôi nằm co quắp, tôi nghĩ thấy mùi thịt cháy, mùi khói bốc lên. Có lẽ tôi bị ngất đi. Tôi không nhìn rõ được. Chỉ còn vài hình ảnh mơ hồ, vài tiếng động như thể tôi đang ngồi trên chiếc xe tải nhỏ của cha tôi. Nhưng người lái không phải cha tôi. Tôi nghe thấy mấy người phụ nữ

HUỲNH ÁI TÔNG

đang khóc thương cho tôi. "Tội nghiệp con bé", "Tội nghiệp"... Họ an ủi tôi. Tôi đang nằm trên một chiếc ô tô. Tôi cảm thấy bị xóc nảy khi xe chạy trên đường. Tôi nghe thấy tiếng rên rỉ của chính tôi.

Và rồi không nghe thấy gì nữa và rồi lại nghe có tiếng động của chiếc xe và giọng nói của mấy người phụ nữ. Tôi cảm thấy nóng rực như thể ngọn lửa vẫn đang tiếp tục cháy trên người tôi. Tôi không sao ngẩng đầu đầu lên được, và không thể cử động thân mình, không thể cử động hai tay, tôi đang cháy, vẫn đang cháy... Mùi xăng từ người tôi bốc lên nồng nặc. Nghe tiếng động cơ ô tô, tiếng than khóc của mấy người phụ nữ nhưng tôi không hiểu gì cả, tôi không biết họ mang tôi đi đâu. Mỗi lần mở hé mắt, tôi chỉ thoáng thấy một mảng áo hoặc một mảng da của tôi. Nó đen sì và bốc mùi. Nhưng tôi vẫn thấy nóng mặc dù không còn lửa trên người. Trong tâm trí, tôi vẫn đang chạy với ngọn lửa cháy ngùn ngụt trên người. Tôi sắp chết. Cũng tốt thôi. Có lẽ tôi đã chết rồi. Cuối cùng, tất cả đã kết thúc.

CHƯƠNG 10. CHẾT

Tôi nằm trên một cái giường trong bệnh viện, co quắp dưới lớp chăn mỏng. Một cô y tá lột áo của tôi ra. Cô ta nắm mép vải, giật mạnh và cơn đau làm tôi tê liệt. Tôi gần như không nhìn thấy gì nữa, cảm tôi như dính vào ngực và không thể ngóc đầu dậy. Hai tay tôi cũng không thể cử động. Tôi thấy đau khắp người, trên đầu, trên vai, trên lưng, trên ngực. Tôi bốc mùi. Cô y tá độc ác đến nỗi mỗi khi trông thấy cô ta bước vào tôi lại thấy sợ. Cô ta không nói gì với tôi. Cô ta chỉ đến giật từng mảng da còn bám trên người tôi, áp lên đó một miếng gạc và cô ta bỏ đi. Nếu có thể làm cho tôi chết, có lẽ cô ta đã làm rồi, tôi chắc chắn như vậy. Tôi là một đứa con gái hư hỏng, nếu người ta thiêu sống tôi thì cũng bởi tại tôi là một đứa con gái không chồng mà lại có thai. Tôi đáng bị như vậy. Tôi biết cô ta nghĩ gì về tôi.

Tối đen. Hôn mê. Đã bao nhiêu lâu rồi? Bao nhiêu ngày? Bao nhiêu đêm?...

Không ai muốn sờ vào tôi, không ai muốn chăm sóc tôi, không ai cho tôi ăn, không ai cho tôi uống, họ chỉ đợi tôi chết.

Tôi rất muốn được chết vì tôi xấu hổ khi thấy mình còn sống. Tôi đau đớn xiết bao. Tôi muốn được xoa dầu lên da để làm dịu vết bỏng. Tôi muốn có ai nhắc chiếc chăn mỏng đang đắp trên người để tôi nguôi đi một chút. Một bác sĩ đang có mặt ở đây. Tôi nhìn thấy phần chân ông ta và vạt áo blouse trắng. Ông ta nói nhưng tôi không hiểu. Vẫn luôn là cô y tá ấy, đến rồi đi. Tôi có thể cử động hai chân. Thỉnh thoảng, tôi nhắc chân nâng tấm chăn mỏng lên. Tôi cảm thấy phía sau lưng đau như dằm, ở cạnh sườn tôi cũng thấy đau. Tôi nằm ngủ, đầu cúi gập dính sát vào ngực như lúc tôi đang bị ngọn lửa đốt cháy.

Hai tay tôi trông rất kì lạ, hơi khuynh ra và cả hai tay đều bị liệt. Hai bàn tay tôi vẫn nguyên vẹn nhưng không còn giúp gì được. Tôi rất muốn gãi cho đỡ ngứa, rất muốn rút bỏ lớp da để khỏi bị đau đớn nữa.

Họ bắt tôi phải đứng lên. Tôi bước đi với cô y tá ấy. Tôi cảm thấy hai mắt tôi đau nhức. Tôi nhìn thấy hai chân tôi, nhìn thấy hai bàn tay tôi đang buông thõng hai bên người, nhìn thấy sàn gạch lát. Tôi căm ghét cô y tá. Cô ta đưa tôi vào một gian phòng và mở vòi nước rửa ráy cho tôi. Cô ta bảo tôi hôi đến mức khiến cô ta buồn nôn. Tôi hôi quá, tôi bật khóc, tôi đứng đó như một thứ cặn bã gớm ghiếc, như một sinh vật thối tha đang bị người ta lấy một xô nước giội vào. Như bã phân trong phòng vệ sinh, người ta giật nước đổ ào cuốn đi, thế là hết. Mây chết phất đi cho rảnh. Dòng nước giật bong lớp da tôi, tôi kêu thét, tôi khóc, tôi van xin, máu chảy đến các đầu ngón tay. Cô ta bắt tôi phải đứng như thế mãi. Cô ta dùng vòi nước gỡ những mẩu thịt cháy đen, những mảnh quần áo còn sót lại, rác rưởi hôi hám đọng lại thành một đồng nhỏ trên sàn phòng tắm. Người tôi bốc mùi thối rữa, mùi thịt cháy, mùi khói nồng nặc

HUYỀN ÁI TÔNG

đến nỗi cô y tá phải đeo khẩu trang và chốc chốc lại chạy ra ngoài, vừa ho sù sụ vừa luôn mồm rửa tôi.

Tôi khiến cô ta cảm thấy phát ốm. Lẽ ra tôi phải chết đi như một con chó, nhưng phải xa chỗ cô ta. Tại sao cô ta không làm tôi chết luôn cho xong? Tôi quay về giường nằm, vừa thấy nóng ran vừa thấy lạnh buốt trong người và cô ta quăng chiếc chăn mỏng lên tôi để khỏi phải nhìn thấy tôi nữa. Cái nhìn của cô ta như muốn bảo tôi: “Chết nhanh đi. Chết nhanh để người ta mang mày vứt đi chỗ khác”.

Cha tôi ngồi đó với cây gậy của ông. Ông đang nổi giận, ông đập gậy xuống đất, ông muốn biết ai đã làm tôi có thai, ai đã đưa tôi vào đây và sự việc xảy ra như thế nào. Hai mắt ông đỏ ngầu. Ông khóc, người đàn già ấy, nhưng ông vẫn làm tôi sợ với cây gậy của ông và tôi không thể trả lời ông được. Tôi sắp ngủ, hay sắp chết, hoặc sắp thức dậy, cha tôi vẫn ngồi đó, rồi không thấy ông đâu nữa.

Nhưng tôi không nằm mơ, giọng nói của ông vẫn còn vang trong đầu tôi: “Nói đi!”

Tôi gượng ngồi lên một chút, tựa đầu vào gối để khỏi phải cảm thấy hai tay bị dính chặt vào tấm chăn mỏng. Không có gì làm tôi bớt đau nhưng tôi có thể nhìn thấy những việc đang diễn ra trong hàng lang qua cánh cửa đang hé mở. Tôi nghe thấy có ai đang đi vào, tôi nhìn thấy hai bàn chân trần, một dáng người nhỏ nhắn như tôi, mảnh khảnh, gần như là gầy guộc. Không phải cô y tá mà là mẹ tôi.

Với hai bím tóc được vuốt mượt bằng dầu ôliu, chiếc khăn trùm màu đen, trán bà gò lên thật kì quái, gò lên giữa hai cặp lông mày và dính liền vào mũi, trông bà chẳng khác nào một con chim ưng hoặc con diều hâu. Bà làm tôi sợ. Bà ngồi trên ghế đầu, tay ôm giỏ xách, và bà bắt đầu sụt sùi khóc, khịt mũi, vừa lấy khăn mùi soa lau nước mắt vừa lắc lắc đầu.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bà khóc vì buồn phiền và hổ thẹn. Bà khóc cho chính bà và cho gia đình. Tôi nhìn thấy nỗi căm hận hằn rõ trong mắt bà.

Bà tra vấn tôi trong khi tay vẫn ôm khư khư cái giỏ xách sát vào người. Nó rất quen thuộc với tôi. Lúc nào đi đâu bà cũng mang nó theo, lúc đi chợ hoặc khi ngoài đồng. Trong giỏ bà để bánh mì, một chai nhựa đựng nước, nước, có khi đựng sữa. Như thường lệ, tôi cảm thấy sợ, nhưng không sợ như lúc phải đối mặt với cha tôi. Cha tôi có thể giết chết tôi, nhưng mẹ tôi thì không. Bà hỏi tôi, bà tra vấn tôi bằng giọng rên rỉ, còn tôi trả lời bằng giọng thì thào.

“Nhìn tao đây, con ơi... Thế này thì tao không thể đưa mày về nhà được nữa rồi, mày không thể về sống ở nhà được nữa rồi. Mày đã nhìn thấy mày rồi chứ?”

– Con có nhìn thấy được con đâu.

– Mày bị bóng khắp người. Cả nhà đang xấu hổ. Giờ thì tao không thể đưa được mày về nhà. Hãy nói cho tao biết làm thế nào mà mày có thai? Với đứa nào?

– Faiez. Con không biết họ của bố anh ấy.

– Faiez bên hàng xóm ấy à?”

Bà lại tiếp tục khóc, vo tròn cái khăn mùi soa và châm lên mắt như thể bà muốn ấn sâu cái khăn vào trong đầu.

“Mày làm chuyện ấy ở đâu? Ở đâu?”

– Ngoài đồng.”

Bà nhắm mắt, bặm môi và khóc to hơn.

“Nghe tao này, con ơi, nghe này. Tao rất muốn mày chết, mày

HUỶNH ÁI TÔNG

nên chết đi là hơn. Em trai mày vẫn còn trẻ, mày mà không chết thì nó sẽ gặp rắc rối.”

Em trai tôi sẽ gặp rắc rối. Rắc rối gì cơ chứ? Tôi không hiểu.

“Cảnh sát đã đến nhà gặp gia đình ta. Gặp tất cả mọi người trong gia đình. Cha mày, em trai mày, mẹ mày, anh rể mày, tóm lại là tất cả mọi người trong gia đình. Nếu mày không chết, em trai mày sẽ bị lôi thôi với cảnh sát ngay.”

Có lẽ bà đã lấy cái cốc từ trong giỏ vì xung quanh tôi chẳng thấy gì hết. Bàn kê cạnh giường cũng không. Không, tôi không trông thấy mẹ tôi lục tìm trong giỏ, bà đã lấy cái cốc bên mép cửa sổ, đó là cái cốc của bệnh viện. Nhưng tôi không trông thấy bà rót cái gì vào đấy.

“Nếu mày không uống cái này thì em trai mày sẽ phải gặp rắc rối ngay. Cảnh sát đã đến nhà ta.”

Có phải bà đã rót cái gì đấy vào cốc trong khi tôi mãi khóc vì xấu hổ, vì đau đớn, vì sợ? Tôi đã khóc vì nhiều thứ, đầu gục xuống, nhắm mắt lại.

“Uống đi con...Mẹ đưa cho mày uống đấy.”

Không bao giờ tôi quên được cái cốc to ấy, đầy đến tận miệng. Trong ly là một thứ nước trong veo, trong như nước lã.

“Cứ uống đi, như thế em trai mày sẽ không gặp lôi thôi. Như thế là tốt hơn cả. Tốt cho mày, cho tao, cho cả em mày nữa.”

Rồi bà khóc. Tôi cũng khóc. Tôi còn nhớ những giọt nước mắt chảy trên những vết bỏng ở cằm tôi, chảy dài trên cổ, những giọt nước mắt ấy cào cào da thịt tôi.

Tôi cố nhấc tay lên nhưng không được. Chính mẹ tôi đã luồn tay đỡ dưới đầu tôi, bà nâng đầu tôi về phía cái cốc bà đang

cầm. Cho đến lúc đó, tôi chưa được ai cho uống gì cả. Bà đưa cái cốc to ấy ghé sát miệng tôi. Tôi định ít nhất cũng nhúng môi vào vì tôi khát nước quá. Tôi cố nhìn lên nhưng tôi không thể.

Đột nhiên, ông bác sĩ bước vào và mẹ tôi giật bắn người. Ông ta giằng lấy cái cốc, ông ta đặt mạnh xuống và quát lên thât to: “Không được!”

Tôi nhìn thấy chất lỏng trong cốc sánh ra mép cửa sổ, chảy dài xuống thành cốc, trong veo như nước lã.

Ông bác sĩ nắm tay mẹ tôi kéo ra khỏi phòng. Tôi vẫn dán mắt vào cái cốc, thèm được uống cả những giọt đang loang trên sàn gạch, tôi muốn được thè lưỡi liếm như một con chó. Tôi đang rất khát, muốn được uống cũng như được chết.

Ông bác sĩ quay vào và bảo tôi:

“Cô còn may lắm nên tôi mới đến kịp lúc đấy. Hôm nọ là cha cô, hôm nay lại đến mẹ cô! Từ giờ trở đi, người nhà cô sẽ không được vào đây nữa!”

Ông mang cái cốc đi và nhắc lại:

“Cô gặp may đấy nhé...Tôi không muốn thấy người nhà cô đến đây nữa!

– Nhưng Assad em trai tôi, tôi muốn được gặp nó, nó rất tốt.”

Tôi không nhớ ông ấy đã trả lời tôi như thế nào. Tôi cảm thấy rất lạ, mọi thứ trong đầu tôi đang rối tung lên. Mẹ tôi đã nhắc đến cảnh sát, đến chuyện em trai tôi có thể sẽ gặp rắc rối? Tại sao lại là nó? Chính Hussein đã tẩm xăng thiêu tôi cơ mà? Cái cốc đó là để cho tôi chết. Trên mép cửa sổ vẫn còn vết hoen. Mẹ tôi mong tôi chết, tôi cũng mong thế. Tuy nhiên tôi vẫn còn

HUỲNH ÁI TÔNG

may mắn, ông bác sĩ bảo thế, vì ông đã kịp ngăn tôi uống thứ thuốc độc không hình dạng ấy. Tôi cảm thấy như được giải thoát, như thể cái chết đã mê hoặc được tôi và chỉ trong một giây, ông bác sĩ đã khiến nó phải biến đi. Mẹ tôi là một người mẹ tuyệt vời, người mẹ tốt nhất. Khi đưa cho tôi cốc thuốc độc, bà đã làm tròn bổn phận của mình. Như thế sẽ tốt hơn cho tôi. Không nên cứu tôi khỏi bị lửa thiêu, không nên đưa tôi đến đây để tôi phải chịu đau đớn và phải đợi quá lâu để được chết, để xoá đi nỗi nhục của chính tôi và của tất cả mọi người trong gia đình.

Ba bốn ngày sau, em trai tôi đến. Không bao giờ tôi quên chiếc túi xách bằng nhựa trong ấy. Nhìn qua lớp nhựa, tôi thấy có vài quả cam, và một quả chuối. Từ lúc vào đây, tôi không được ăn uống gì. Không ai tìm cách giúp đỡ tôi. Ngay đến ông bác sĩ cũng không dám. Tôi hiểu mọi người để mặc cho tôi chết. Không ai được phép xen vào chuyện của tôi. Trong mắt mọi người tôi là kẻ có tội. Tôi phải chịu số phận dành cho tất cả những phụ nữ trót làm hoen ố danh dự của những người đàn ông. Người ta rửa ráy cho tôi chỉ vì người tôi bốc mùi hôi thối quá chứ không phải để chăm sóc tôi. Người ta giữ tôi ở đây vì đây là nơi tôi có thể chết mà không gây rắc rối cho cha mẹ tôi và những người trong làng.

Hussein đã không làm tốt công việc được giao, anh ta để tôi chạy thoát với ngọn lửa trên người.

Assad không hỏi tôi một câu nào. Nó sợ và nó vội quay về làng.

“Tôi phải đi tắt qua cánh đồng để không bị ai nhìn thấy. Cha mẹ mà biết tôi đến thăm chị, tôi sẽ gặp rắc rối ngay.”

Tôi đã rất mong nó đến, tuy nhiên, khi nó cúi sát xuống nhìn tôi, tôi cảm thấy lo lắng. Nhìn vào hai mắt nó, tôi biết nó ghê tởm vì những vết bỏng của tôi. Không một ai kể cả nó, muốn

biết tôi đã đau đớn đến mức nào, khi da trên người tôi cứ lồm xuống, thối rữa, rỉ mủ, và như nọc một con rắn độc cứ từ từ găm nhâm cả phần phía trên thân thể của tôi, cái đầu trụi tóc của tôi, hai vai tôi, lưng tôi, hai tay tôi và hai vú tôi.

Tôi đã khóc rất nhiều. Có phải vì biết đây là lần cuối cùng tôi được nhìn thấy nó mà tôi khóc không? Hay tôi khóc vì rất muốn được nhìn thấy các con của nó? Lúc ấy, vợ nó chuẩn bị sinh. Sau này tôi được biết cô ta sinh hai đứa con trai. Chắc tất cả mọi người trong gia đình đều thán phục và khen ngợi cô ta.

Tôi không ăn được cam và chuối Assad mang đến. Chỉ có một mình, tôi không thể ăn được và rồi cái túi xách ấy cũng biến mất.

Từ đấy không bao giờ tôi còn gặp lại gia đình mình nữa. Hình ảnh cuối cùng về mẹ tôi là chiếc cốc đựng thuốc độc. Hình ảnh cha tôi giận dữ nện chiếc gậy trên sàn gạch. Và hình ảnh em trai tôi với túi hoa quả.

Trong sâu thẳm nỗi đau, tôi vẫn luôn tìm hiểu tại sao không nhìn thấy gì khi ngọn lửa bắt đầu bốc cháy trên đầu tôi. Lúc ấy, có một bình đựng xăng bên cạnh tôi nhưng nó đã bị nút kín. Tôi không thấy Hussein cầm đến nó. Lúc anh ta bảo sẽ “lo cho tôi”, tôi đang cúi đầu xuống và trong vài giây, nụ cười có vẻ thân thiện của anh ta và cọng cỏ anh ta đang nhai một cách hiền lành trong miệng đã khiến tôi chắc chắn mình sẽ được cứu. Nhưng thực tế anh ta chỉ cố làm cho tôi yên tâm để tôi khỏi chạy. Anh ta đã dự tính mọi việc với cha mẹ tôi từ ngày hôm trước. Nhưng anh ta lấy lửa ở đâu? Trong đồng than củi? Tôi không thấy gì cả. Hay anh ta có bao diêm nên mới nhanh như thế? Lúc nào tôi cũng có sẵn một bao diêm bên mình, nhưng tôi cũng không nhìn thấy nó. Vậy là anh ta có sẵn bật lửa trong túi... Chỉ vừa kịp cảm thấy có nước chảy lạnh lạnh trên tóc và lửa đã bốc cháy. Tôi rất muốn biết tại sao tôi lại không thấy gì.

HUỲNH ÁI TÔNG

Ban đêm nằm ngủ trên chiếc giường bệnh viện là cả một cơn ác mộng dài bất tận. Tôi nằm trong bóng tối mịt mù, tôi nhìn thấy tấm màn bao quanh, cửa sổ biến mất. Một cơn đau kì lạ như nhát dao đâm vào bụng tôi, hai chân tôi run rẩy...tôi đang chết dần. Tôi cố nhòm dậy nhưng không được. Hai tay tôi cứng đờ, hai vết thương lở loét không chịu giúp tôi. Không có bất kỳ ai, chỉ có mình tôi, vậy ai đã đâm dao vào bụng tôi?

Tôi thấy có cái gì vương vướng giữa hai đùi. Tôi co một chân, rồi co tiếp chân kia, tôi quơ hai chân để tìm. Tôi cố sức gỡ cái vật đang làm tôi hoảng hốt. Ban đầu, tôi không biết là mình đang sinh con. Tôi đưa chân sờ soạng trong bóng tối. Tôi từ từ đẩy nó xuống lớp chăn mỏng mà không hề biết đó là một đứa bé. Rồi tôi nằm bất động, mệt là người vì gắng sức. Tôi khép hai chân lại và cảm thấy da đùi mình đang chạm vào người đứa bé. Nó ngo ngoáy. Tôi nín thở hồi hộp. Làm thế nào mà nó ra nhanh thế? Vừa thấy như có dao đâm vào bụng là nó đã ở đây rồi? Tôi buồn ngủ, nhưng không thể được, đứa trẻ không tự chui ra mà không báo trước. Tôi đang trải qua một cơn ác mộng.

Nhưng tôi không nằm mơ vì tôi đã cảm nhận được nó, giữa hai đầu gối tôi, chạm vào da chân tôi. Hai chân tôi không bị bông, tôi cảm nhận mọi thứ qua lớp da ở đùi và chân. Tôi không dám cử động thêm, thêm, rồi tôi giờ một chân lên giống như giờ một bàn tay để vuốt nhẹ...một cái đầu bé tí và hai cánh tay đang quơ quơ yếu ớt.

Có lẽ tôi đã kêu lên một tiếng rất to. Tôi cũng không nhớ nữa. Ông bác sĩ bước vào phòng, kéo bức màn, nhưng xung quanh tôi vẫn tối đen. Bên ngoài có lẽ vẫn là ban đêm. Tôi chỉ trông thấy một chút ánh sáng trong hành lang qua cánh cửa mở. Ông bác sĩ cúi xuống, gỡ tấm chăn mỏng ra, và ông mang đứa bé đi, thậm chí không để cho tôi nhìn thấy nó.

Khoảng giữa hai chân tôi không còn gì. Có ai đó kéo bức màn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

che kín lại như cũ. Tôi không nhớ gì nữa. Có lẽ tôi đã ngất đi, có lẽ tôi đã ngủ thiếp đi thật lâu, tôi cũng không biết. Ngày hôm sau và những ngày kế tiếp, tôi chỉ chắc chắn một điều rằng đứa bé đã rời khỏi bụng tôi.

Tôi không biết nó còn sống hay đã chết, không ai nói cho tôi biết và tôi không dám hỏi cô y tá khó chịu kia để biết người ta đã làm gì với đứa bé.

Mong nó tha lỗi cho tôi, tôi không có khả năng cho nó một cuộc sống tử tế. Tôi biết mình đã sinh ra nó nhưng tôi không được nhìn mặt nó, người ta không cho tôi bế ẵm nó, tôi không biết nó là trai hay gái. Lúc ấy, tôi không phải là một người mẹ mà là một nhúm thịt mang hình hài con người đang bị khép tội chết. Chỉ có nỗi nhục nhã là mạnh hơn cả.

Sau này, ông bác sĩ cho tôi biết là tôi đã sinh non khi mới được bảy tháng, đứa bé rất nhỏ nhưng còn sống và được an toàn. Tôi chỉ nghe loáng thoáng những gì ông ta nói. Hai vành tai bị bông nặng khiến tôi đau rát. Phần phía trên cơ thể tôi chỉ có nổi đau và tôi chuyển từ trạng thái hôn mê sang nửa mê nửa tỉnh, không thể phân biệt ngày và đêm. Mọi người đều mong cho tôi chết và chờ đợi giây phút ấy.

Còn tôi, tôi thấy Đấng Tối cao không cho tôi được chết nhanh như thế. Ngày và đêm xen lẫn trong cùng một cơn ác mộng. Trong những lúc tỉnh táo hiếm hoi, tôi chỉ có nỗi ám ảnh duy nhất, lấy móng tay rút bỏ những lớp da góm ghiếc và hôi hám đang tiếp tục cắn xé tôi. Nhưng bất hạnh thay, hai tay tôi không còn chịu sự sai khiến của tôi nữa.

Một hôm, có ai đó bước vào phòng tôi, giữa lúc tôi đang mê loạn trong cơn ác mộng. Tôi chỉ đoán có người đi vào phòng chứ tôi cũng không nhìn thấy. Một bàn tay phụ nữ như cái bóng lướt trên mặt tôi nhưng không chạm vào tôi. Một giọng phụ nữ với cách phát âm khá kì cục đã nói với tôi bằng tiếng A

HUỲNH ÁI TÔNG

Rập: “Tôi sẽ giúp cô...Cô hãy tin ở tôi, tôi sẽ giúp cô. Cô có nghe tôi nói không?”

Tôi đáp “có” nhưng không tin vào điều đó. Tôi đã nằm trên chiếc giường với xiết bao đau đớn, bị bỏ rơi giữa sự khinh bỉ của kẻ khác. Tôi không hiểu người ta sẽ làm như thế nào để giúp tôi và nhất là không hiểu ai là người có đủ quyền lực để làm điều đó.

Đưa tôi về với gia đình tôi ư? Họ không muốn gặp tôi nữa. Một đứa con gái bị thiêu sống vì làm ô danh gia đình sẽ phải bị thiêu cho đến chết. Giúp tôi chấm dứt cơn đau, giúp tôi được chết, đó là giải pháp duy nhất.

Nhưng tôi vẫn trả lời “có” để đáp lại cái giọng phụ nữ ấy và tôi không biết người phụ nữ đó là ai.

(Còn nữa)

Trích thơ:

Gió bay

*Đã rất xa xôi, rất ngỡ ngàng,
Vì em không nhớ nắng không sang.
Những đêm gió thổi nghe chùng lạnh,
Trên những hàng cây lá cũng vàng.
Mà một lần đi máy nhớ mong,
Trái tim ngăn cách biển muôn trùng.
Cho tôi thương những bàn tay vẫy,
Trên mỗi con đường, mỗi bến sông.
Những sợi tơ tình, những sợi tóc mai,
Xa nhau cho những tháng năm dài.
Yêu em từ đó, em đâu biết,
Ơi những hương lòng để gió bay.*

Mừng thọ Vương Hồng Sển

“Bản thể túy tâm cầu cổ ngoạn,
Nhứt sanh trắc nhĩ thường thanh ca”. (1)
Tám mươi chín như ông, tám mươi chín không già
Mà già chẳng nữa thì cũng là già số một!
“Tối thể thượng chi phong lưu giang hồ khí cốt,
Cực nhân gian chi phẩm giá phong nguyệt tình hoài” (2)
Giắt trong lưng sẵn một chữ tài,
Tiêu từ năm tới nay, tiêu hoài chưa hết.
Lại còn tiếng là người lịch duyệt,
Biết cải lương, biết đồ cổ, biết nhà xọc (3), biết cầm châu.
Biết như ông, biết vậy cũng nên cầu,
Đàn em muốn nhưng mà đâu có được.
Hiên Đạt Cổ ngâm ngùi thương buổi trước,
Phủ Vân Đường thủ thi nhắc người sau.
Thủ phong lưu ngày tháng vẫn phong lưu,
Chuyện tang hải mặc dầu non tự tại,
Đông Nai cũng từng, Phú Xuân đã trải
Hơn Nửa Đời Hư mà tính lại có gì hư ?
Hỏi ông, ông chớ cười trừ!

Ngọn đèn

Tặng Nguyễn Hiến Lê

Xe dừng tôi trước ngõ,
“Anh bảo tôi ngồi dưới đèn
Để nhìn nhau cho rõ”
Thành phố đã khác xưa,
Thay tên và đổi họ.
Riêng một ngọn đèn đây,
Hiểu lòng chung thủy đó.
Vẫn ngọn đèn ngày nào,
Bóng sáng tròn mờ tỏ.
Ngoài kia là đêm đen,
Tương lai đầy khốn khó.

HUỲNH ÁI TÔNG

*Thấy nhau một bận này,
Tuyết mù ngày tái ngộ.*

Nguyên tác:

La lampe
à Nguyen Hien Le

*Le cyclo-pousse me depose à la porte deux ji après
“Viens sous la lampe, me dis-tu, que je te regarde de près”
La ville avait changé de njom et de visage
La lampe tu moignait de ma fidélité
Lampe retrouvée halo lumineux
Avenir incertain dehors ent én ébrés
Le solstice d’hiver nous accorde un instant
Aussitôt réunis à jamais séparés*

Xuân Phúc – P. Schneider

Chú thích:

- (1) Câu đối của thi sĩ Đông Hồ tặng Vương Hồng Sển.
- (2) Thơ của Trần Tế Xương (1870-1907)
- (3) Tên gọi ngắn gọn của Cercle sportif saigon

Văn dịch của Nguyễn Minh Hoàng sáng sửa, khúc chiết. Thơ của ông dịch hay sáng tác đều mượt mà, văn phong đó dễ lôi kéo người đọc, dễ làm rung cảm được lòng người.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Q. Thắng *Văn Học Việt Nam Miền đất mới*, Văn Học, Việt Nam, 2008
- Nguyễn Minh Hoàng *Bị thiêu sống* Web: diendan.game.go.vn

14) Lâm Chương



Lâm Chương (1942-)

Lâm Chương sinh năm 1942 tại Gò Dầu Hạ Tây Ninh. Cựu sĩ quan quân lực VNCH. Nằm tù cộng sản từ 1975-1985. Vượt biển năm 1987, định cư tại Boston, Massachusetts Hoa Kỳ.

Trước năm 1975 ông viết cho Những tạp chí Văn, Văn học, Bách Khoa, Khởi hành, Nghệ Thuật

Ở Hải ngoại ông cộng tác thường xuyên cho Lửa Việt, Văn Học, Hợp Lưu, Sóng Văn, Đi Tới và Khởi Hành, cùng xuất hiện nhiều trên các website văn học.

Tác phẩm:

- *Loài Cây Nhớ Gió* (Truyện -1971)
- *Đoạn đường Hốt Tất Liệt* (Truyện -1998)
- *Lò Cừ* (Truyện -2000)
- *Đi giữa bầy thú dữ* (Truyện -2002)
- *Truyện và Những đoạn văn* (2004).

Trích văn:

Sóc Con Trắng

Sóc Con Trắng. Cái địa danh lạ lùng, nằm về phía Tây Nam,

HUỲNH ÁI TÔNG

sát biên giới Việt Miên. Nếu so với ngàn xanh mênh mông, Sóc Con Trăng chỉ là một trắng trổng rất nhỏ giữa rừng già, thuộc mật khu Dương Minh Châu. Nhìn vào bản đồ quân sự, nơi đây có những vòng cao độ màu nâu thừa thốt, biểu thị một ngọn đồi thoải thoải. Ước hiệu bản đồ còn cho thấy, có chừng vài mươi nóc nhà nằm rải rác trong khu vực. Nhưng hiện tại, Sóc Con Trăng hoàn toàn hoang dã. Những nền nhà cũ của một thời xa xăm, đã mất dấu.

Sớm mai. Đứng trên đồi nhìn ra bìa rừng. Sương mù kéo một vệt dài trắng xóa, như dải lụa bạch vây quanh chân đồi, che lấp cây xanh. Khi mặt trời vừa lên, sương tan rất vội. Phút chốc, cảnh vật hiện ra rõ nét, biến đổi không ngờ. Rồi sương chiều lại tụ, lúc mặt trời chìm khuất sau rừng cây yên ả. Cái yên ả đều hui giả tạm bề ngoài. Trời vừa chạng vạng, chim rừng thoi lúu riu trên cây. Mặt đất bắt đầu nhá nhem bóng tối thì từ trên đồi có những người đi xuống, xâm nhập vào rừng cây. Và ở một nơi bí mật nào đó, cũng có những kẻ âm thầm len lỏi, tiến sát về Sóc Con Trăng. Tất cả, họ là loài săn mồi ban đêm. Trong im lặng của rừng già, ẩn giấu biết bao điều hiểm nguy bất trắc. Những đôi mắt mở trừng không xuyên qua được bóng tối, họ vận dụng khả năng thính giác. Gióng lổ tai nghe ngóng. Tiếng vỗ cánh của con chim đớp muỗi, cũng làm họ chú tâm lo lắng. Tiếng gãy đổ một cành cây khô, cũng làm họ giật mình hồi hộp. Súng luôn mở khóa an toàn, trong tư thế sẵn sàng khai hỏa. Tử thần không bao giờ nhân nhượng cho kẻ vô ý để mình bị đối phương phát hiện trước. Khó có cơ hội rút kinh nghiệm bản thân để sửa sai, sau lần đầu tiên làm lỗi. Xác suất sống còn rất ít, khi đứng trước tầm đạn địch.

Một ngày giữa tháng Chạp. Tiểu đoàn được trực thăng vận vào vùng đất ấy. Vùng đất mà thời bình không ai thèm bén mảng. Nhưng trong thời chiến, đó là một yếu điểm, các nhà quân sự muốn chiếm lấy ưu thế, chặn hòng đối phương. Và đối phương lúc nào cũng cảm thấy khó chịu. Họ muốn móc cái xương vương mắc trong cổ, để khai thông huyết đạo từ Quảng Đức,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Phước Long, Bình Long xuống Tây Ninh, và từ Kampuchia vào mật khu Dương Minh Châu. Thế là Sóc Con Trắng trở thành chiến địa. Hai bên đổ máu, giành nhau từng thước đất trên ngọn đồi khô, đầy những cỏ dại phát phơ bông trắng. Dưới chân đồi cũng chẳng có gì hơn, ngoài loại cỏ tranh cao ngang bụng, trải dài ra tận bìa rừng.

Ngày đầu tiểu đoàn đến đây. Tình hình còn rất yên tĩnh. Có thể đối phương chưa kịp chuẩn bị để làm một cuộc tấn công. Nhưng vẫn phải đề phòng bị đánh úp bất ngờ lúc tiểu đoàn đang chân ướt chân ráo. Các toán tiền đồn, và tuần tiểu an ninh chung quanh khu vực, hoạt động ráo riết. Số còn lại, lo ổn định vị trí, bắt tay vào việc đào công sự phòng thủ. Bộ chỉ huy tiểu đoàn đóng trên đỉnh đồi, ngay trung tâm cái mỏ ác của những vòng cao độ. Từ đó, có thể nhìn bao quát được các đại đội nằm bao quanh dưới lưng chừng đồi.

Mọi người trong tiểu đoàn đều biết, nhảy vào Sóc Con Trắng là một thử thách lớn đối với địch quân, đông hơn nhiều lần. Hai công trường 7 và 9 của quân Bắc Việt đang áp sát biên giới, phía bên kia phần đất Kampuchia. Theo cái công ước quỷ quái gì đó, cam kết hai nước không xâm phạm biên giới lẫn nhau. Quân Bắc Việt lợi dụng lãnh địa an toàn này, làm căn cứ hậu cần vững chắc. Đưa quân sang biên giới đánh đấm. Xong, rút về bên kia dưỡng quân. Tiểu đoàn bị ngăn cấm tuyệt đối, không được nã pháo qua Kampuchia. Không có cuộc chiến nào quy định những điều bất lợi lạ lùng như thế. Chịu thiệt thòi để giữ cái tình giao hảo của hai quốc gia. Thằng nào tức thì cứ chửi đổng, nhưng lệnh vẫn phải thi hành. Tòa án quân sự đang chờ đợi những ai vi phạm quân kỷ ngoài mặt trận, để tống vào quân lao. Tên nào cũng ớn!

Không qua được biên giới, người ta thả tiểu đoàn xuống Sóc Con Trắng, làm miếng mồi nhỏ, như đàn kiến lớn bu lại để tiêu diệt. Nhưng tiêu diệt bằng cách nào, chỉ có mấy ông tướng tư lệnh quân đoàn, sư đoàn biết. Anh em lo ngại, không khéo cả

HUYỀN ÁI TÔNG

đơn vị sẽ phơi thây trên ngọn đồi này, nếu đối phương quyết tâm áp dụng chiến thuật biên người, tiền pháo hậu xung. Trong pho chiến sử đã từng ghi lại các trận đánh đẫm máu, lấy mười đổi một, chỉ với mục đích làm bàn thắng, gây tiếng vang và mặc cả trên bàn hội nghị. Sóc Con Trắng có quan trọng đến mức đối phương phải trả cái giá quá đắt như thế hay không? Đầu ai biết. Dù gì đi nữa, một khi đã vào tử địa, không có con đường lựa chọn nào khác hơn là tử thủ, quyết liệt chiến đấu. Ai cũng muốn còn cái mạng trở về. "Giành sự sống trong nỗi chết". Câu nói hồi còn trong quân trường là châm ngôn duy nhất để giữ mạng mà thôi.

Tôi là trung đội trưởng. Một chức vụ nhỏ trong guồng máy lớn. Chỉ huy hơn hai mươi tay súng. Nằm tuyến đầu, trước mũi đạn. Chịu cái gian nguy của một khinh binh. Lại đeo thêm nhiệm vụ làm gạch nối từ đại đội trưởng xuống anh em binh sĩ. Sức ép của cả hai bên dồn lại, trung đội trưởng chịu đủ tiếng chì tiếng bấc. Anh em binh sĩ bê bối, đại đội trưởng khiển trách trung đội trưởng. Công tác cực nhọc, hành quân không có lúc nghỉ, anh em cần nhàn vắng tặc, trung đội trưởng nghe. Những khi rồi việc ngồi tán gẫu, bạn bè nói đùa ám chỉ trung đội trưởng là cầm cặc chó đái. Dù nói đùa, nhưng không phải không đúng. Làm trung đội trưởng, chẳng ăn được cái giải gì, chỉ khổ thân. Con nhiều cha, tụ về một mối. Mỗi người ương ngạnh một kiểu khác nhau. Không dễ chỉ huy. Hai năm làm trung đội trưởng, cho tôi nhiều kinh nghiệm đắng cay. Mềm quá, bị coi thường lòn mặt. Cứng quá, gây bất mãn. Tốt nhất là hòa mình cùng anh em đồng đội, nhưng có lúc cũng phải mượn kỹ luật làm răn đe những anh ba gai, hoặc tặc trách trong nhiệm vụ.

Hoàn cảnh gia đình để lại sau lưng, về đây làm những đứa con trung đội, chịu chung một tình huống. Bỏ đi những tị hiềm dị biệt. Nương tựa vào nhau mà sống. Tương trợ nhau mà đi qua những cơn lửa đạn. Không ruột thịt cũng thành thân thiết. Đêm chiến hào, khum đầu trong nón sắt, chia nhau từng hơi khói thuốc. Rủ rỉ kể cho nhau nghe nỗi niềm tâm sự. Cha mẹ, vợ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

con, người yêu bé nhỏ đang chờ đợi nơi phố thị đông người, hay một miền quê nghèo nàn heo lánh nào đó.

Hồi chiều, lúc đang đào công sự phòng thủ, thằng Công hỏi: "Thiếu úy ơi. Con đào của tôi, nó hện về đi chợ tết. Tiểu đoàn mình, có ra khỏi cái nơi hắc ám này, trước tết không?"

Tôi nói: "Hện lại tết năm sau đi."

"Nhu vậy là mình ăn tết ở đây?"

"Ăn tết hả? Mà y hỏi mấy con khỉ đột trong rừng, nó có chịu để yên cho mà y hay không?"

"Đánh đấm hoài, chán bỏ mẹ! Hết rừng núi, lại sinh lầy. Không biết ngày nào hết khổ."

Nó than, như chính tôi là người làm cho nó khổ. Tôi bảo: "Lính nào cũng khổ. Chỉ có lính kiểng là sướng thôi, con ạ!"

Thằng Công im lặng, khi vị đại đội trưởng đi tới, đôn đốc và kiểm soát các trung đội đào hố cá nhân dọc theo phòng tuyến. Ông dặn, đào hố phải làm nóc kiên cố. Tình hình căng thẳng lắm. Nếu địch quân tràn ngập vị trí, pháo binh sẽ bắn nổ chụp ngay trên đầu. Thằng nào lười biếng, không làm nóc, là tự mình khai tử. Ông nhai lại điều này nhiều lần. Anh em phát bực.

Đại đội trưởng đi khỏi, thằng Nhân nói: "Đù mẹ! Chết sống có số. Khi đã tới số, thì chạy đàng trời cũng không khỏi nắng."

Thằng Tứ Ách, chống cán xẻng, phanh ngực áo, quạt phành phạch, cũng phụ họa: "Những thằng ở thành phố, đang nằm trên bụng vợ, bỗng ngã lăn ra chết vì thượng mã phong. Số trời đấy."

HUYỀN ÁI TÔNG

Lại một thằng nữa, tiếp theo: "Thế là sương tới hơi thở cuối cùng. Tao thà chịu chết vì thượng mã phong, chứ không muốn ở đây chết chung với bọn mày."

Nhiều tiếng cười hô hô sau câu nói.

Tiểu đội trưởng, tên Năm, đang hí hục đào hố, ngẩng lên nhìn: "Chỉ lo tán dóc và cười. Cả buổi, mà quào cái hố chưa bằng cái lỗ đi. Khi đụng trận, thằng nào chạy qua hố tao núp kè, tao đập văng ra ngoài."

"Đất cứng quá, trung sĩ ơi."

"Lúc nào cũng rên. Muốn đi đầu thai sớm thì vất xẻng, khỏi cần đào hố."

Tôi đi dọc theo phòng tuyến, quan sát phần trách nhiệm trung đội. Giữa tháng Chạp, nhưng nắng của buổi xế chiều ở đây, vẫn còn gay gắt lắm. Ai cũng tháo mồ hôi. Đào một cái hố cá nhân trên thế đất đồi khô cứng, không là chuyện dễ.

Biết vậy, nhưng tôi vẫn nói: "Khi mặt trời lặn, thằng nào chưa xong tao tống ra nằm tiền đồn."

Có tiếng đáp lại của Điền Đô: "Dọa ai thì dọa. Chứ thằng này là dân chơi thứ thiệt, không ngán đâu. Đừng dọa."

"Mày bảo tao dọa hả? Đù mẹ! Có ngon thì ngồi hút thuốc, làm thơ đi con. Tôi nay sẽ biết đá vàng."

Điền Đô im lặng. Nó biết tôi không đùa.

Tiền đồn cho một đơn vị là toán quân báo động, nằm ngoài tuyến phòng thủ. Do đó, toán tiền đồn thường đặt ở những nơi tiền liệu địch quân có thể xâm nhập áp sát đơn vị. Tiền đồn là toán chạm địch đầu tiên. Muốn tấn công một đơn vị, địch quân

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

phải tiêu diệt cho được những toán tiền đồn chung quanh phòng tuyến, từ ngoài xa. Và như thế, đơn vị phòng thủ kịp thời chuẩn bị tác chiến, trước khi địch quân tiến đến gần kháng tuyến chính. Trong trận mạc, người ta chấp nhận hy sinh một số nhỏ, để bảo toàn lực lượng lớn. Đóng quân ở những vùng bị áp lực địch nặng nề, dù là thắng to gan nhưng tới phiên vác ba lô, xách súng đạn đi làm tiền đồn cũng lạnh căng.

Anh em trong đơn vị, thường nói năng lỗ mãng, tưởng có thể ghét bỏ hại chết đời nhau. Nhưng thật ra, đó lại là điều thể hiện sự gần gũi thân tình của những thằng đi trận. Đặt cho nhau những cái biệt danh quái gỡ để cười vui. Dần dần biệt danh trở thành quen thuộc, không còn gọi bằng nhau bằng tên chính thức nữa. Thằng Công khinh binh, biệt hiệu Công Ngủ. Thằng Đức mang súng phóng lựu M79, gọi Đức Cạp. Thằng Điền tiểu đội phó là Điền Đô. Thằng Mai phụ xạ thủ đại liên, những lần về phép hay la cà nơi các động mả dâm, anh em đặt Mai Ghế. Thằng Ty vác đại liên, thường khoe con cu của nó là một vụ vật lý tưởng trên đời, nên được tặng danh hiệu Ty Cai Dù. Những biệt danh này, được hiểu theo nghĩa nói lái. Còn có những biệt danh, chỉ đặc tính. Như thằng Minh mang máy truyền tin, hay đánh tráo bài ba lá, gọi Minh Điểm Cháy. Thằng Nhân cấp bậc hạ sĩ, viết thư về cho vợ, chưa gửi đi, bị anh em coi lén, thấy nó thay chữ ký bằng bốn con bài cơ rô chuồn bích. Từ đó, anh em gọi nó là Nhân Tứ Ách, để phân biệt với Nhân súng cối. Thằng này hay chửi thề nên có hỗn danh Nhân Đù. Thượng sĩ trung đội phó, trước kia thuộc Sư Đoàn 25 Bộ Binh, sau đổi qua Biệt Động, mang danh Mai Chò Gãi. Mới đầu, tôi không hiểu ý nghĩa của cái tên kỳ lạ này. Anh em giải thích, "mai chò gãi" là tiếng lóng của dân bụi đời, chỉ con số 25.

Đêm Sóc Con Trăng. Trời se lạnh. Trăng mù sương âm đục màu sữa. Không gian chìm lắng. Tiếng côn trùng sàu sào bãi tha ma. Tỉnh thoảng, nghe khoen dây súng khua lách cách của đốc canh đi kiểm soát lính canh dọc tuyến phòng ngự. Những

HUỶNH ÁI TÔNG

anh em khác, cuộn mình trong tấm poncho, ngủ mê mệt sau một ngày vất vả.

Nửa khuya. Tiểu đoàn báo động giả, tập phản ứng cho quen với vị trí phòng thủ mới. Hỏa châu cháy rực bầu trời, chói lòa xuống mặt đất, soi rõ từng bông cỏ dại trên đồi. Chúng tôi ngồi dưới hố cá nhân. Đầu đội nón sắt, mình mang dây ba chạc đeo túi đạn, tay súng trong thế tác chiến. Bên ngoài vòng đai, đạn pháo nổ quanh chân đồi như sấm sét. Tường khó có một ai vượt qua lẫn ranh đạn pháo mà còn toàn vẹn. Đưa tiểu đoàn vào đây, người ta đã dự trù một trận đánh lớn. Nằm trong cái thế bị tấn công bất cứ lúc nào, tiểu đoàn được ưu tiên hỏa lực pháo binh. Tất cả những căn cứ trọng pháo trong tầm tác xạ, lúc nào cũng hướng súng về Sóc Con Trắng, sẵn sàng yểm trợ. Khi chấm dứt báo động, mọi người đều tỉnh táo, khó dễ giấc ngủ trở lại. Tôi và thằng Minh Điềm Cháy, ngồi chung trong cái hố đồi.

Nó cần nhân: "Thà địch kéo tới, đánh nhau một trận cho xong. Chờ đợi và báo động hoài, còn ngủ nghề gì được."

"Mày là thằng chết đến đít, vẫn còn ham ăn ham ngủ."

"Thức khuya lạt miệng. Thiếu úy, cho xin điều thuốc." Nó chép miệng.

Tôi nói: "Hút thuốc ban đêm. Coi chừng bị bắn bẻ sọ dừa."

"Không sao đâu. Em che trong nón sắt."

"Từ hồi chiều đến giờ, mày xin thuốc mấy lần rồi? Hút ghìen, thì phải lo thủ sẵn chứ. Tao đâu phải cái kho phát thuốc cho mày."

Nó cười giả lả, chìa tay ra: "Điều thuốc giá đáng chi, mà nói những câu mắc mỏ. Thiếu úy?"

"Điều này là điều chót nghe mây. Hút xong, ráng treo mỏ. Đừng xin tao nữa."

Tôi rút một điều cho nó. Nó khum đầu, xòe lửa trong nón sắt, hút vài hơi rồi trao cho tôi.

"Hút chung một điều đi. Đỡ hao."

Tôi rít một hơi dài, rồi nhìn mặt nó. Trong ánh trăng nhòa nhạt của đêm mù sương, mặt nó khắc khổ đăm chiêu.

Một lúc sau, nó nói nhỏ: "Buồn quá."

"Sao mày rên rĩ hoài vậy?"

"Con vợ của em..."

"Lại nữa. Mày nói chuyện này hằng trăm lần rồi. Nó bỏ mày đi lấy thằng khác chứ gì? Tao không muốn nghe."

"Nhưng nó còn nói xấu, rằng em mê cờ bạc."

"Cũng đúng thôi. Kỳ lương nào, mày cũng nướng hết vào sòng bạc. Đi phép, xách cái đít không, về nhà với bộ mặt đura đám. Bảo sao nó không chán?"

"Nhiều khi tức, muốn trả thù."

"Đừng có điên. Ở tù đấy, con ạ! Cứ bình tĩnh, rà rê kiếm con vợ khác. Làm lại cuộc đời."

"Không dễ. Đàn bà con gái, đâu phải muốn chộp bắt lúc nào cũng được?"

Tôi an ủi: "Mày là thằng đẹp trai số một của trung đội. Lo gì?"

HUỲNH ÁI TÔNG

Nghĩ ngợi một hồi, nó nói: "Phải chi em được như thằng Ty Cai Dù, thì ngon quá."

"Ngon thế nào?"

"Nó bảo nhờ "cai dù" mà nó được cơm no bò cưỡi."

Tôi gạt ngang: "Thôi. Bỏ chuyện bá láp đó đi. Lo ngủ. Mai còn công tác."

Nói xong, tôi lên khỏi hố. Nằm co, trùm bằng tấm poncho lạnh ngắt.

Ngày nào tiểu đoàn cũng mở những cuộc hành quân cấp đại đội quanh khu vực Sóc Con Trăng, và dọc theo biên giới. Chẳng thấy bóng đối phương. Nhưng ngày nào tiểu đoàn cũng bị pháo kích hai, ba lần. Nhất là những khi có chuyên không vận tiếp tế vào Sóc Con Trăng. Trục thẳng vừa chạm mặt đất, pháo rớt tới liền. Quân tiền sát của địch vẫn bám sát đầu đây. Rừng rậm quá, khó phát hiện được vài ba tên tiền sát ẩn núp giữa ngàn xanh. Mỗi lần, pháo chùng năm bảy quả. Súng cối 82 ly từ bên kia biên giới bắn sang. Tiểu đoàn vô phương phản pháo. Tuyệt đối tuân hành cái lệnh không xâm phạm biên giới giữa hai nước. Đành ôm đầu máu, chịu trận. Kampuchia là nước trung lập, nhưng lại chứa chấp mấy sư đoàn quân Bắc Việt. Thật chó má! Anh em gào cái tên Sihanouk mà chửi.

Ban ngày là thế. Ban đêm cũng chẳng yên. Vài đêm lại có đụng độ ngoài các toán tiền đồn. Nhiều khi địch len lỏi qua khỏi tiền đồn, bắn vào vị trí phòng thủ. Tình trạng báo động liên miên. Nón sắt, và súng đạn đeo dính bên người. Hỏa châu soi sáng, và pháo yểm âm vang một góc trời.

Tinh thần anh em sa sút trầm trọng. Mệt mỏi. Chán chường. Ba ngày tết của năm 1969, trôi qua trong quên lãng giữa rừng già. Dù chỉ mới có những cuộc chạm súng lẻ tẻ, nhưng tiểu đoàn đã

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tổn thất khá nhiều do pháo kích. Tiểu đoàn trưởng gọi về Bộ Tư Lệnh, xin ra khỏi vùng hành quân Sóc Con Trăng. Được trả lời rằng, chưa cần thiết tiểu đoàn có mặt ở những nơi khác. Nghe thế, mọi người đều bất mãn. Càng bất mãn càng chửi thề. Trung đội tôi, bây giờ, thằng nào cũng bắt chước Nhân Đù. Mở miệng ra là có đù mẹ, đéo bà. Nghe mãi thành nhảm tai.

Sau một tháng trời ở đây, quân số tiểu đoàn hao hụt. Lốp chết, lốp bị thương. Bỏ sung tân binh, mặt thằng nào cũng ngơ ngáo. Chưa quen chiến trường, mỗi lần bị pháo những tân binh quỳnh quáng đến tội nghiệp.

Một buổi chiều. Tôi đi kiểm soát, thấy thằng Ngô tân binh gác ngoài phòng tuyến. Súng đặt ngang đùi. Nó ngồi bất động, nhìn ra bìa rừng. Rừng chiều, sương xuống âm u một màu âm đạm. Tôi nhẹ nhàng lần đến sau lưng. Nó không hay biết. Tôi vỗ vai. Nó giật mình, quay lại nhìn tôi. Tôi thấy hai hàng nước mắt của nó chảy dài xuống gò má. Nó đang thốn thức. Nó quẹt nước mắt, cười gượng.

Tôi ngồi kế bên: "Tại sao mày khóc?"

Nó làm bộ ngạc nhiên: "Em có khóc đâu?"

"Mày đừng chối. Có ai hiếp đáp, bắt chẹt gì mày không?"

"Không." Nó lắc đầu.

"Thế sao mày chảy nước mắt?"

Nó ngó mông ra rừng. Không trả lời.

Tôi giục: "Nói thật đi. Thằng nào chèn ép mày?"

"Em chỉ buồn."

HUỖNH ÁI TÔNG

"Ở đây, tao cũng buồn như mày. Chịu đựng một thời gian, rồi tiểu đoàn mình sẽ chuyển đi vùng khác, đỡ hơn. Nhưng, tại sao mày chọn binh chủng này?"

"Thấy mấy anh lính đội bê rê, mặc đồ hoa về thành phố, trông rất oai hùng. Em thích, và tình nguyện về binh chủng. Mãn khóa, em chưa được về thăm nhà. Người ta bốc thẳng từ quân trường, thả xuống đây. Hồi trước, em đâu ngờ đời lính gian khổ, hiểm nguy thế này. Em không tưởng tượng nổi..."

"Đừng buồn nữa. Ngày nào ra khỏi Sóc Con Trăng, tao đề nghị cho mày đi phép về thăm nhà."

Nó mừng: "Thật hả, thiếu úy?"

"Tao nói thật. Dù tao biết mày về là đào ngũ luôn. Tao chỉ giữ thẳng nào ở lại thôi."

"Không đâu. Em sẽ trở lại."

"Nếu mày kể cho má mày nghe cảnh này, dù mày muốn trở lại, bà cũng níu áo không cho mày đi."

"Em không đào ngũ, vì thương những người trong trung đội mình." Nó kể bằng chân tình. "Hôm trước, bị pháo kích. Chạy về hồ không kịp, em chui đại xuống hồ trung sĩ Năm, tiểu đội trưởng của em. Cái nón sắt em bị văng mất. Anh Năm chụp cái nón sắt của anh lên đầu em, đè em nằm xuống. Còn anh đầu trần, ngồi phía ngoài. Trong trung đội, ai cũng lo cho em. Mọi người đều có tình. Em không nỡ đi luôn."

"Mày biết thương anh em là được rồi. Đời lính không phải khổ mãi thế này đâu. Mày về đơn vị nhằm lúc tiểu đoàn đang ở cái chốn khi ho cò gáy, nên cảm thấy buồn. Ráng một thời gian nữa thôi, rồi tiểu đoàn sẽ được chuyển vùng hành quân."

"Một thời gian nữa, là bao lâu?"

"Tao không biết. Còn phải chờ..."

Khi nói câu đó, tôi nghĩ đến một trận đánh lớn. Ngày nào chưa xảy ra một trận thư hùng, thì tiểu đoàn còn phải ở đây, để thực hiện cái kế hoạch làm mỗi như đàn kiến.

Trận đánh lớn, trước sau gì cũng không tránh khỏi. Mới đầu, mọi người còn lo âu. Nhưng thời gian thấp thỏm đợi chờ với những cơn mưa pháo hàng ngày, những đưng độ lẻ tẻ về đêm làm anh em mệt mỏi nên đâm liều. Muốn đánh nhau một trận cho xong, ra sao thì ra. Không có gì khổ cho bằng chờ đợi trong tinh thần căng thẳng. Pháo bắn vòng cầu, từ trên trời rơi xuống. Rớt trúng cái hố nào, người trong hố đó vong mạng. Chui rúc trong hang cũng cảm thấy không an toàn. Mỗi lần nghe bên kia biên giới, có tiếng vọng um, um, um... của súng cối, chúng tôi chạy vội về vị trí của mình, nhảy xuống hố ngồi nín thở. Cũng vừa kịp lúc đạn pháo nổ ầm, ầm, ầm..., vang động cả vùng đồi Sóc Con Trăng. Những lần núp pháo như thế, tôi thường trấn an bằng thuốc. Phó mặc đời cho may rủi. Để tránh bớt thiệt hại vì pháo, tiểu đoàn giảm quân số phòng thủ trên đồi. Ban ngày tung các đại đội ra hoạt động chung quanh. Ban đêm rút quân về, chừa lại một đại đội đóng quân lưu động trong rừng. Kế hoạch này có cái lợi, nếu địch tấn công mạnh vào tiểu đoàn, thì đại đội lưu động sẽ đánh bọc hậu đối phương.

Vòng đai phòng thủ, bây giờ thưa hơn, chỉ có ba đại đội. Nhưng bù lại, đạn dược dự trữ được tăng cường tối đa. Mỗi hố cá nhân, chứa sẵn một thùng hai mươi bốn quả lựu đạn, và hai thùng đạn nhỏ một ngàn viên. Với số đạn này, có thể bắn suốt đêm không lo bị thiếu.

Các sĩ quan trong tiểu đoàn được dặn dò nhắc nhở anh em binh sĩ phải hết sức đề phòng. Ý định của đối phương là quân cho

HUYỀN ÁI TÔNG

tiểu đoàn mệt mỏi, rời sinh ra lơ là chênh mảng. Đến một lúc nào đó, sẽ bất ngờ đánh úp, diệt gọn tiểu đoàn. Lời dặn dò này, không có tác dụng gì cả. Anh em chỉ mong sớm rời khỏi Sóc Con Trăng.

Ngoài những người thương tích do những cuộc chạm súng lẻ tẻ, hoặc bị pháo kích, đã có năm ba vụ tự hủy hoại thân thể. Sống trong tinh thần căng thẳng ngày đêm không ngớt, anh em cảm thấy quá khổ sở, và dám làm những điều bất chấp hậu quả. Trưa hôm qua. Toán tuần tiểu của trung đội tôi, báo cáo có người bị thương. Tôi vội đưa toán khác ra thay thế, cho toán cũ khiêng thương binh về. Thằng bị thương là binh nhất. Khi tôi đến, nó không nhìn mặt tôi. Nó là thằng dễ thương của trung đội, sốt sắng trong mọi công tác. Lúc y tá lau chùi sát trùng vết thương, tôi thấy xương bàn chân nó bị bể, ngón cái và ngón kế bay mất. Vết thương không nguy hiểm, nhưng sẽ bị tật sau này. Y tá băng bó xong. Nó nằm nghiêng trên chiếc brancard, quay lưng về phía tôi.

Lúc chờ trực thăng tải thương dưới chân đồi, tôi hỏi: "Tiểu đội trưởng báo cáo, mày bị thương do giãm phải bom bi. Đúng không?"

Nó vẫn không nhìn tôi, trả lời: "Đúng."

"Mày có thể qua mặt tiểu đội trưởng, nhưng không qua mặt tao được."

Nó im lặng.

"Mày hủy hoại thân thể."

"Không. Em đạp phải bom bi."

Tôi cười mũi: "Tao xem vết thương, biết chắc mày rút ngòi nổ ra khỏi quả lựu đạn, kẹp ngòi nổ giữa hai ngón chân, và cho

kích hỏa."

Nó vẫn nói: "Không. Em đập phải bom bi."

Tôi dọa: "Thôi được. Tao sẽ báo cáo, để sau khi trị thương, mày ra trước tòa án quân sự mà chối."

Nó quay lại. Đôi mắt khẩn thiết nhìn tôi, van nài: "Thiếu úy ơi..."

"Không có thiếu úy con mẹ gì nữa hết. Mày muốn qua mặt tao."

"Em lỡ dại..." Nó khóc thút thít. "Em không chịu nổi cảnh này."

"Ừ. Thà rằng mày nói thẳng với tao như thế, còn nghe được. Nếu trước đây, mày cho tao biết ý định, tao sẽ chỉ cách cho mày. Gửi thư về, báo người nhà đánh cái điện tín, báo cha đau mẹ chết gì đó. Rồi tao sẽ đề nghị cấp giấy phép, mày về thăm nhà. Nhân cơ hội đó, mày đào ngũ luôn. Như thế, có phải an toàn không? Còn mày hủy hoại thế này, cái chân sẽ mang tật suốt đời."

"Thiếu úy ơi... Trong lúc quẫn trí, em làm chuyện điên rồ..." Nó nói trong nước mắt.

Tôi thông cảm với nó. Chính tôi, lúc bất mãn cũng muốn đào ngũ. Nhưng bất mãn ai? Tất cả chúng tôi đều là nạn nhân, có gì mà bất mãn nhau? Những kẻ mưu đồ thế lực gây nên chiến tranh, không có mặt ở nơi này. Nguyên rửa ư? Thì cứ nguyên rửa, nhưng thằng nào tự tách mình ra khỏi cái guồng máy chiến tranh khốn nạn, ắt phải thân tàn ma dại như thằng em của trung đội tôi đang nằm đây nhưc nhối.

Khi trực thăng tải thương đáp xuống, nó nói: "Em đi. Thiếu úy

và anh em ở lại bình yên."

Tôi nói: "Được rồi. Mày về yên trí. Tao không hại mày đâu. Mày sẽ giải ngũ, và được lãnh tiền do bị thương ngoài mặt trận."

Một đêm, cuối tháng Giêng.

Trời đất lơ mờ. Đứng trên đồi nhìn ra bia rừng, chỉ thấy viền cây tối ám, chẵn dưới chân trời mù đục âm u. Mọi người giật mình choàng tỉnh. Đơn vị bị pháo dữ dội. Không phải bằng súng cối 82 ly, mà bằng nhiều khẩu đại pháo từ bên kia biên giới bắn sang. Đồng thời các toán tiền đồn báo cáo, trong rừng có nhiều tiếng động bất thường. Tiểu đoàn ra lệnh thu hồi gấp rút tiền đồn trở về, tăng cường thêm quân số phòng thủ.

Đây là lần đầu tiên, địch pháo kích ban đêm. Cường độ pháo thật khủng khiếp, nhưng một nửa đạn pháo lọt ra ngoài kháng tuyến. Tuy thế, mặt phòng thủ phía đông cũng tan nát, gần như tê liệt. Nhiều người chết và bị thương. Tiểu đoàn cho trung đội trừ bị từ đỉnh đồi, xuống trám ngay lỗ hổng phòng tuyến. Hỏa châu sáng rực bầu trời, cùng lúc với pháo yểm cho tiểu đoàn, vây một hàng rào sấm sét quanh chân đồi. Dưới ánh sáng hỏa châu, lớp lớp địch quân liều chết xông qua lằn ranh đạn pháo, và gãy gục khi chưa tới được phòng tuyến. Một trận thư hùng chờ đợi bấy lâu, có phải là đây? Tôi bắn liên thanh, rà đạn sát đất. Lựu đạn ném ra, cản bớt lớp người xông tới. Mùi thuốc súng nồng lên mũi. Tôi thở hổn hển. Tinh thần căng thẳng cùng tột. Hai bàn tay run lẩy bẩy mỗi lần rút chốt lựu đạn. Trước khí thế cường địch, tôi mất bình tĩnh. Tôi nghe nhiều tiếng la "Xung phong... G...i...é...t" Tiếng "giết" kéo dài dầm mùi máu, làm rợn xương sống. Giờ phút này, không bỏ chạy đi đâu được. Thăng nào phóng lên khỏi hố cá nhân, là tự phơi thân cho địch bắn. Chết sống gì cũng phải nằm lại đây. Và bắn. Và tung lựu đạn. Đọc theo công sự phòng thủ, nhiều chỗ bị

B40 phá tanh banh bao cát chắn đạn. Nếu cứ cái đà xung phong ồ ạt này tiếp diễn mãi, địch quân sẽ tràn ngập vị trí.

Sau mấy đợt xung phong, không chọc thủng được phòng tuyến, đối phương ngừng tấn công, chỉnh đốn lại hàng ngũ. Trong khi đó, chúng tôi chịu thêm trận pháo thứ hai của địch, từ bên kia biên giới rót sang, khốc liệt hơn. Lần này, đối phương điều chỉnh lại tọa độ thật chính xác. Pháo rót ngay đỉnh đồi. Bộ chỉ huy tiểu đoàn lãnh đủ. Tôi bỏ đi kiểm soát từng hố cá nhân, dọc theo phòng tuyến trung đội. Những người tử thương được lôi ra khỏi hố cá nhân, tôi điều động anh em khác thế vào. Những thương binh, phải tự băng bó vết thương của mình. Y tá trung đội đang quần quai trên vũng máu. Thằng Ngô tân binh, nó đang hấp tấp nạp thêm đạn vào các băng trống.

Tôi hỏi: "Trung sĩ Năm bỏ phòng tuyến đi đâu rồi?"

Nó không trả lời, đưa ngón tay chỉ qua hố bên cạnh. Một cái xác úp mặt, nằm nửa trên nửa dưới hố cá nhân.

Tôi trấn an: "Mày đừng di chuyển khỏi chỗ này. Cứ ngồi đây. Không sao đâu."

Nó nói như van: "Thiếu úy ở đây với em."

Tôi làm bộ không nghe, tiếp tục bỏ đi kiểm soát trung đội. Gặp tiểu đội phó, tôi dặn: "Trung sĩ Năm tiêu tung rồi, mày ráng lo cho anh em tiểu đội."

Tôi chưa kịp quay về vị trí, đối phương mở cuộc tấn công lần thứ hai. Tôi nhào xuống cái hố của một thương binh. Thằng này không còn đủ sức chiến đấu nữa. Tôi giật cây súng, đẩy nó ngã lăn ra phía sau lưng. Bị chạm vết thương, nó đau đón kêu trời. Tôi không còn thì giờ quan tâm đến nó. Trước kháng tuyến, từng đợt, từng đợt xung phong. Tôi bắn như điên khùng. Lựu đạn nổ sát phòng tuyến. Lốp này gục xuống, lại thấy lốp

HUYỀN ÁI TÔNG

khác tràn lên. Sau lần thứ nhất bị tấn công, nhiều người trong đơn vị bị loại khỏi vòng chiến. Quân số khiến dụng còn lại ít hơn. Khả năng phòng thủ cũng yếu hơn. Tôi lo phòng tuyến bị vỡ. Theo kế hoạch dự trù, khi đối phương tràn ngập vị trí, pháo binh sẽ bắn nỏ chụp ngay trên đầu, đạn nỏ cao, cách mặt đất mười lăm thước. Miếng pháo tạt xuống. Mà miếng pháo thì đầu có phân biệt bạn thù. Và như thế, hai bên cùng chết. Không biết phía bên kia đòi, phòng tuyến bị vỡ hay chưa? Đơn vị còn cầm cự được bao lâu? Trước sau gì, cũng bỏ mạng trên ngọn đồi này. Mồ hôi tôi ướt mặt. Bị đẩy tới đường cùng rồi. Tôi bắn, Tôi ném lựu đạn. Tôi thở dòn dập. Tôi cắn răng. Hình như tôi có gào thét những tiếng vô nghĩa gì đó. Tao chết, thì mày cũng phải chết. Thiên địa đêm nay nhập lại. Bạn thù chung cuộc tử sinh.

Đang trong tình trạng tuyệt vọng, bỗng có tiếng phản lực cơ gầm rú trên không. Lẫn trong tiếng súng, tôi nghe nhiều tiếng la mừng rỡ của anh em đồng đội. Trái bom napan đầu tiên trải một thảm lửa dưới chân đồi. Đối phương núng thế thấy rõ. Chúng tôi lên tinh thần. Chiến đấu bình tĩnh, và có hiệu quả hơn. Trước phòng tuyến, địch quân đội ngược. Những trái bom tiếp theo làm thành vòng đai lửa sát bìa rừng, quanh đồi Sóc Con Trắng. Phi tuần phản lực vừa dứt, thì trực thăng vào vùng. Rocket và đại liên nã xuống những luồng đạn lửa. Phòng không của địch bắn lên. Đạn lửa vẽ lên bầu trời những lần đồ đan chéo vào nhau. Tôi thấy nhiều địch quân quay lưng, chạy tháo lui. Họ không còn cơ hội thoát thân nữa. Tất cả đều ngã xuống trước tầm hỏa lực từ phòng tuyến bắn ra, trực thăng bắn xuống. Đối phương đang lo chống trả với những con điều hâu hung dữ, không còn áp đảo tiêu đoàn. Súng phòng không hướng lên trời. Hỏa tiễn AT3 nổ lùm bùm trên không như pháo bông ngày lễ. Đã có hai chiếc trực thăng trúng đạn phòng không, chúi đầu xuống phía rừng xa xa.

Từ máy truyền tin, tôi nghe ông tiểu đoàn trưởng điều động đại đội đang nằm trong rừng, dẫn quân làm nút chặn, ngăn đường

rút lui của địch.

Từ giờ phút ấy trở đi, truy địch là nhiệm vụ của Không Quân. Nhiều phi tuần phản lực lên vùng oanh kích. Tôi nghe tiếng bom gầm càng lúc càng xa dần, về phía biên giới.

Sáng ra. Khi đang bận rộn sắp xếp việc tải thương, tôi chợt nghĩ đến thằng Ngô tân binh.

Ngó quanh, không thấy. Tôi hỏi tiểu đội phó của nó: "Thằng Ngô đâu rồi?"

Tiểu đội phó chỉ vào tấm poncho đây tử thi. Nó không chờ cái giấy phép mà tôi đã hứa cho về thăm nhà, sau khi rời khỏi Sóc Con Trăng. Nó đi trước, bằng con đường khác.

Mặt trời lên cao. Những chuyến trực thăng tải thương đã hoàn tất. Quang cảnh trên đồi, trông điều tàn thê thảm. Công sự phòng thủ bị phá vỡ nhiều nơi. Poncho, nón sắt, quần áo vấy máu còn bỏ rải rác, chẳng ai buồn dọn dẹp. Người nào cũng xác xơ toi tả, mệt mỏi bơ phờ.

Trời đứng bóng, phái đoàn của những ông lớn xuống Sóc Con Trăng, thị sát chiến trường. Họ mặc đồ nhà binh ủ rũ, đeo kính râm, tay cầm ba toong, đi dọc theo phòng tuyến. Họ chỉ trỏ, bàn tán với nhau. Không hỏi han hoặc nói chuyện với anh em chúng tôi. Họ cho ông tiểu đoàn trưởng biết, theo tin tình báo, địch đem ba tiểu đoàn công hãm Sóc Con Trăng. Giờ này, biết điều đó cũng vô ích. Tin tình báo, bao giờ cũng là tin trễ. Các ông lớn rất chú ý đến con số thương vong của địch bỏ lại ngoài vòng đai, và một số khác bỏ thây trong rừng chưa kiểm được. Còn tồn thất của tiểu đoàn, họ không mấy quan tâm.

Lúc họ đi khỏi, thì trực thăng "đại lực sĩ ngựa trời" câu hai chiếc xe ủi đất màu vàng, đem đến Sóc Con Trăng. Một chiếc

HUYỀN ÁI TÔNG

ủi những cái hố dài, sát bìa rừng. Chiếc khác, ủi xác người hất xuống hố. Họ rải lên xác một lớp bột sát trùng màu trắng, và lấp lại. Hai chiếc xe ủi chạy tới chạy lui, nện bằng mặt đất. Thời gian sẽ làm cỏ tranh mọc cao lên trên những nấm mồ tập thể. Như những cái nền nhà cũ của một thời xa xăm, đã hoàn toàn mất dấu.

Sớm mai. Đứng trên đồi nhìn ra bìa rừng. Vẫn thấy sương mù kéo một vệt dài trắng xóa, che khuất ngàn cây. Mặt trời lên. Sương tan. Cảnh vật hiện ra rõ nét. Một vạt rừng bị cháy nám. Nhiều nơi cây cối xác xơ gãy đổ. Thiên nhiên bao giờ cũng im lìm, và tự làm lành những vết thương. Chỉ có con người, khi đã mất mát thì không thể nào tìm lại được sự bù đắp.

Những ngày sau trận đánh.

Chiều chiều. Ông thượng sĩ già trung đội phó Mai Chò Gãi thường đứng băng khuâng trên đồi Sóc Con Trắng. Ông là người Nùng Việt Bắc di cư.

Tôi hỏi: "Có phải ông đang nhớ về rừng núi Lai Châu?"

Ông cười buồn, hỏi lại tôi câu khác: "Thiếu úy tin con người có linh hồn không?"

Tôi nói: "Tôi tin."

"Tôi cũng tin thế. Những chiếc nón sắt bỏ lại của người ra đi, hình như còn phảng phất linh hồn của anh em vẫn vương chiếc nón." Ông đưa ngón tay chỉ. "Thử chú tâm nhìn cái nón sắt lật ngửa, đằng kia."

"Nhìn nó, tôi nghĩ đến người ra đi."

"Không cảm nhận được gì khác?"

"Không." Tôi lắc đầu.

Ông bảo: "Tôi có cảm giác rất mơ hồ rằng, linh hồn anh em vẫn còn quanh đây, trên ngọn đồi này."

Sau một hồi trầm ngâm tư lự, ông nói: "Hồi trẻ, tôi tưởng điều gì cũng biết. Khi về già, thấy rằng có những điều mình không thể hiểu."

"Ông muốn nói vấn đề gì nữa đây?"

"Bao nhiêu năm đi lính, sát phạt đã nhiều. Những người chưa từng quen biết, không hề ân oán, vừa chạm mặt là ra tay bắn giết nhau. Nghĩ cũng lạ! Chẳng biết phía bên kia, họ có thù mình không?"

Tôi nói: "Ông thắc mắc những vấn đề kỳ cục. Cứ hãy tưởng tượng vào thời trung cổ, người ta đưa hai tên giặc đầu lên đài. Với điều kiện, sau trận đấu, chỉ còn một tên được quyền sống sót. Đặt mình vào hoàn cảnh tên giặc đầu, ông phải làm sao?"
Thượng sĩ Mai Chò Gãi khẳng định: "Giết đối thủ."

"Đấy. Những thằng đi trận của cả hai phe, đều ở vào cái thế của tên giặc đầu. Mình không giết nó, nó giết mình. Đâu cần chi phải hận thù?"

Trích thơ:

Sau Những Năm Đi Xa Trở Về, Viết Bài Thơ Ngày Giỗ Má

*má tôi mất năm tôi mười hai tuổi
tôi ra ngoài hiên đứng khóc
ngó lên cây me già buồn hiu trước ngõ
mây trắng bay qua tàng cây lá nhỏ
nắng xế chiều héo hắt trên sân
đàn gà con kiếm ăn trong hàng dâm bụt*

HUYỀN ÁI TÔNG

tôi biết từ đây tôi như con gà cô cút
phải tập bơi tập sống một mình
rồi những sớm hôm trái gió trở trời
không ai sờ trán tôi thăm chừng ấm lạnh
không có bàn tay nào vuốt tóc tôi
trong những đêm khuya tựa mình trở giấc

ngày đưa tang tôi không còn nước mắt
lâm lũi đi trong đám người chân đất
trời âm u sương muối mùa Đông
gió tháng Chạp se da quần áo ngấn
trên đầu tôi đội một vòng khăn trắng
vòng khăn mang số phận con người
lúc quan tài hạ huyết
tôi quay mặt đi không dám nhìn
lòng quặn đau cơ hồ chảy máu
nén tiếng khóc vào trong cổ họng
tôi cúi đầu ngó xuống bàn chân
bàn chân lấm bùn đen câm nín
như nỗi lòng khép kín trong tôi

nhà tôi nghèo trống trước trống sau
vách liếp che không ngăn được gió mùa
mái tranh dột trời mưa dùng thau hứng nước
chiếc bàn gỗ một ăn đêm ngày kẽo kẹt
chiếc giường tre sắp làm củi đốt
manh chiếu thấm mồ hôi
mùng mền thâm niên thùng lỗ
đêm tôi nằm co đắp mền không đủ ấm
hai bàn tay tôi kẹp vào đùi
nghe chó sủa sợ ma và bóng tối
tuổi thơ tôi có những đêm dài tiếp nối
giấc mơ nào cũng nước mắt rưng rưng

tôi thèm ăn mà bếp núc tro tàn củi lửa
nồi niêu ám khói đen

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

chén đĩa sành mẻ miệng
chiếc ấm sứ vôi
thùng gạo trong nhà đóng chắt đầy lon
liếp rau sau hè không tay người chăm sóc
cỏ dại mọc chen cây ớt cây cà

ba tôi làm con gà trống chạy rông
tha về từng hạt gạo nuôi đàn con óm đói
anh chị tôi đội nón mê mặc quần dưới rón
bỏ học đi ra đồng mót lúa
những đứa em tôi mặt mày lem luốc
mũi chảy thò lò và khóc đòi ăn
tôi giữ em không kể sáng trưa chiều

tay chân tôi khăng khiu mà bụng rất to
tôi nằm ngửa cho em vỗ bụng làm trống
những đứa em tôi không biết cười
bởi trên đời chẳng có gì vui
tôi nắn những hòn bi
những con trâu bằng đất sét làm đồ chơi
khi em chán tôi bò bốn chân làm ngựa
em cười đi quanh quán trong nhà
ngày nào tôi cũng giữ em
ngày nào em tôi cũng khóc
tôi không biết hạnh phúc là gì
cũng không hiểu thế nào là đau khổ
có những hoàng hôn nắng rắng mờ gà
tôi dẫn em ra đầu ngõ ngóng anh chị tôi về
nghe tiếng chim cu từ rừng xa vọng lại
nghe gió từ bờ sông thổi lên
tôi buồn mà không hiểu vì sao
ở đằng xa phía cuối con đường
dáng anh chị tôi đi thất thểu trong chiều
đầu đội lúa mót
tay cầm xâu cá nhỏ

HUYỀN ÁI TÔNG

*anh chị tôi mỉm cười như mếu
tôi cũng cười nhưng sao lòng muốn khóc*

*đêm tháng Bảy trăng em tôi chết
trời mưa dầm dột ướt chiếc giường tre
gió vi vút luồn qua vách liếp
như quỷ thần réo gọi hồn ma
ba tôi đắp mặt em bằng manh áo cũ
trên đầu nằm thấp một ngọn đèn lu
đèn trũng vệt không soi người tỏ mặt
nhà âm u nhang khói quyện mùi
ba tôi ôm đầu gối lặng thinh chờ trời sáng
anh chị em tôi đứng nép vào nhau
vừa hỉ mũi vừa lau nước mắt
tôi thương em không thể nào kể xiết
nhớ lúc em đi ra đi vào đói bụng
vét nồi cơm không còn một hột
nhà nghèo đâu dám mơ miếng thịt
đời cúi thấp ngó hoài mặt đất
trên lưng đè tảng đá ngàn cân*

*người lối xóm cho cái hòm gỗ tạp
đưa em đi bằng chiếc xe trâu
em về đất nằm bên cạnh má
trên khu gò đầy những cỏ may*

*những thằng bạn nhỏ mau quên
hay đùa chơi dưới cây me già trước ngõ
chẳng đứa nào còn nhắc em tôi
buổi trưa trưa tôi một mình đi bộ
lên gò ngồi nhớ má thương em*

*mồ côi cha ăn cơm với cá
mồ côi má lót lá mà nằm
tôi lớn lên trong niềm tủi cực
có lúc phải cắn răng để đừng bật khóc*

*bà con xa ngoảnh mặt làm ngơ
bà con gần nhìn nhau ghẻ lạnh*

*tôi bước đi trên dải đất này
lông buốt nhứt qua bao ngày thương khó
đêm thấp đèn ngời mơ một chùm hoa đỏ
và môi ai nở một nụ cười.*

Câu Gì Em Nói Nhỏ

*Em hẹn tôi về thăm quê cũ
sau mấy năm lầy lắt xứ người
tôi cũng muốn (một lần thôi cũng đủ)
về gặp em nhắc lại chuyện lâu rồi.*

*Chuyện lâu rồi mà như mới hôm qua
tôi còn nhớ bàn tay em run nhẹ
trong tay tôi lạnh buốt. Không ngờ
em lí nhí nói câu gì rất nhỏ
như nói thầm với cái rét se da
của một chiều cuối đông năm ấy.*

*Rồi tôi đi. Sáu năm trời chưa trở lại
dòng sông xưa vẫn chảy trong hồn
bông mía trắng cả một vùng thương nhớ
gió nồm Nam thổi suốt dọc quê mình
nhà em ở cheo leo cuối xóm
hàng rào thưa cây trái rợp sau vườn
che bóng mát cho em ngày nắng.*

*Tôi ở đây những mùa đông trắng
lấy gì che đời vắng em xa
em đâu biết bao lần tôi muốn hỏi
ngày chia tay em nói nhỏ câu gì
trong cái rét một chiều đông năm ấy?*

HUYỀN ÁI TÔNG

Tình ơi

tình ơi, về lại tháng ba
ghé thăm một chút cho ta đỡ buồn
lục trong ngăn kéo, thổi son
tình đi ngày ấy hãy còn bỏ quên
biết ta vẫn giữ tình riêng
tình cho về trọ một đêm với tình
gừng cay muối mặn làm tin
gương chung soi bóng ta mình có đôi
dấu mai đất lở sông bồi
tình đi tình ở, thì thôi cũng đành
lửa rom nếu lạnh tro tàn
tình ơi nhớ nhé, mỗi lần điểm trang
cái đầu dao cắt đầu bằng
trăm năm nát đá phai vàng, đau hơn.

Những Điều Trông Thấy

Bạc thánh nhân ra đời trị nước
ngồi trên đầu thiên hạ mà chấn dân
nuôi chó dữ để xua người áo vá
ban nụ cười cho kẻ thiếu ăn.

Những tên nhà giàu thường hay chê thị
trong túi quần thủ sẵn con dao
đâm chết kẻ đòi chia cơm xẻ áo
miệng nói toàn nhân nghĩa thanh cao

Những tên bất tài thường hay khoe bằng cấp
làm bình phong che sự dốt nát của mình
cố giữ ý không bao giờ dãi bậy
sợ người ta thấy hấn cũng tầm thường.

Những tên làm chính trị thường hay tráo trở
gió gió đổi chiều ngả tới ngả lui

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*bò dưới gặm bàn lau giày kẻ khác
kiếm chút hư danh khoác lác với đời.*

*Những tên cáo già thường lên mặt đạo đức
làm những chuyện bán trời không mồi thiên lôi
trong miệng ngậm lá dao đầu lưỡi
phun quái chiêu tàn độc hại người.*

*Tôi lớn lên
giữa chợ đời tăm tối
đọc thuộc lòng bài học thương yêu
mà sống giữa hận thù cao ngất
phơi hết lòng chân thật
lại gặp kẻ điêu ngoa
nên suốt đời làm tên thua thiệt.*

Lương Thu Trung viết về truyện ngắn của Lâm Chương:

Nói tới giá trị của một tác phẩm văn chương, người đọc thường nghĩ nhiều đến phần chuyên chở của tác giả trong truyện, tức cái phần ý tứ, nội dung của nó. Truyện ngắn của Lâm Chương cũng nghiêng nhiều về những nội dung như vậy. Ở đó tác giả đã phác họa được bức tranh xã hội một thời mà tác giả đã từng sống qua, nói lên được thân phận của kiếp người trong thời chiến tranh và sau chiến tranh với nỗi bi thảm của nó.

Tài liệu tham khảo:

- Lâm Chương Web: newvietart.com
- Lâm Chương Web: poem.tkaraoke.com

15) Đynch Trầm Ca



Đynch Trầm Ca Mạc Phụ (1943-)

Đynch Trầm Ca tên thật là Mạc Phụ sinh năm 1943 tại Điện Bàn, Quảng Nam.

Từ giữa thập niên (19)60, Đynch Trầm Ca đã có thơ đăng trên các tạp chí ở Sài Gòn, năm 1969 tự in Ronéo tập thơ *Mắt Đêm* và thời gian này ông rất nổi tiếng với ca khúc *Ru Con Tình Cũ*, cho nên cả nhạc và thơ của ông được nhiều người biết đến.

Sau 1975, già từ bảng đen, phẩn trắng. Ông trôi dạt vào Nam để kiếm sống, từng dừng chân trên đất Sóc Trăng, Cần thơ, Long Xuyên lập gia đình và lầy lất ở Sài Gòn một thời gian, rồi ông đưa gia đình trở về quê cũ phụng dưỡng mẹ già. Mẹ ông qua đời, ông trụ lại sinh sống trên mảnh đất quê nhà ở Vĩnh Điện Quảng Nam.

Tác phẩm:

- *Mắt Đêm* (thơ, 1969)

Trích thơ:

Phương Nam Khúc Ca Trôi Dạt Của Khóm Lục Bình

Đi

như là trôi

ta lần về phương nam

phía bầy én giang hồ gọi xuân về rổi rít

phía những dòng sông đỏ phù sa chảy xiết

ta gặp thêm những cụm lục bình

trôi

Trôi

trôi

và trôi...

ta dần xa bến cũ

mấy mươi năm gió nhớ thổi mù trời

vẫn muốn chở về sông mẹ những nguồn vui

dù ta chỉ nở được

hoa tím nhạt

Đi

như là trôi...

Phương nam phương nam..

Cây Đàn Thương Nhớ

buổi ta vác cây đàn ngang trường cũ

ai như em đứng ngó cuối hành lang

ai như ta ngồi mơ sau cửa lớp

có lẽ nào mình còn đó sao, Thu ?

buổi ta vác cây đàn xa trường cũ

em vẫn còn chạy nháy dưới hàng soan

nên ta đi mà hôn thì quay lại

nếu vai cầu hát gửi khúc chia tan

buổi ta vác cây đàn vào gió cát

hồn không theo nên thân xác liêu xiêu

ném nốt nhạc lên chín tầng mây dạt

HUỲNH ÁI TÔNG

*nghe quê người mưa rớt hột cô liêu
ta gục xuống những đường gai đá nhọn
máu từ tim ứa nở cánh phượng đầu
ta muốn hái tặng em ngày tháng cũ
chợt ngậm ngùi: ngày vui đã qua mau!*

*ngày vui đã phai trên màu tóc cỏ
cỏ còn xanh - đời xanh chẳng quay về
chỉ câu hát giữ em hoài bé nhỏ
nên ta thề: xin làm một kiếp ve!*

*để hát mãi về em thời đi học
cho trăm năm em vẫn nữ sinh hoài
(nhỡ có tiếc cũng xin em đừng khóc
đời không vui cho ta nhận riêng ai)*

*buổi ta vác cây đàn về quê cũ
qua dốc cầu gặp hồn nhỏ chơ vơ
hồn đứng với ba mươi năm hoài niệm
bên trường xưa (em có gặp bao giờ?)*

ta lại vác cây đàn đi tứ chi

Bát Chợt Trên Bến Đò Ngang

*Chiều qua bến đò ngang
tình cờ nghe bài hát cũ
người hành khát mù và cô gái nhỏ
cây guitar lạc phím
cũ mềm
chiếc thau nhôm móp méo
vàng ó
những đồng tiền*

Có bé hát

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*nỗi đau mệnh mông của người tình phụ
chiều bay mưa hiu hắt dòng sông
khách qua đò cuối năm lúa thừa
có người dừng lại
mở bóp
tôi cho tay vào túi
rỗng không*

*Mấy mươi năm rồi người con gái qua sông
tôi viết lời ca sao buồn quá vậy?
những lời ca cho lòng tôi thừa ấy
ai biết bây giờ
bố con người hành khát dùng để hát ăn xin*

*Chiều rây rây những bụi mưa êm
kỷ niệm cũ không hề sống lại
trong tôi chỉ lóe lên câu hỏi
biết bố con người hát rong kiếm đủ sống không?*

Bên Đường Xin Một Vết Thương

*Nghiêng nghiêng chiếc nón bài thơ
Nghiêng nghiêng suối tóc xoa bờ vai ngoan
Lòng tôi nghiêng một suối đàn
Xôn xao hoa lá, nòng nân âm thanh*

*Em khua chi những bước chân
Trái tim tôi rụng và lăn trên đường
Gót son ơi, cứ bình thường
Tặng cho tôi một vết thương ban đầu*

*Tôi thề tôi ráng chịu đau
Mai em cảm động và khâu lại giùm
Nếu vô tình cứ tung tăng
Trái tim trầy trụa vẫn lăn theo hoài !*

HUỲNH ÁI TÔNG

Thu xưa

mùa thu sao lá không vàng
sân rêu, khóm cúc đã tàn từ lâu
em đi xa tự năm nào
để cho cam quýt mận đào bỗng chua
tôi về vườn cũ ngày mưa
ngu ngơ không biết đời trưa hay chiều
từ ngày lạc dấu thương yêu
tôi đi về phía quanh hiu đất trời
mùa thu, sao lá không rơi
ngồi nghe vàng rụng vào thời xa xăm
giọt ngâu rớt trúng chỗ nằm
em làm sao biết đời cảm lạnh rồi
có ai về đó cùng tôi
phải em ngoài giếng làm rơi tiếng gàu?
sao tìm tôi chợt nhói đau
vết bùn chân nhỏ in ngoài cầu ao
tiếng em cười tự thu nào
mà nghe rúc rích bên rào giậu thưa
em gọi tôi ở ngoài mưa
hay cơn gió lạnh nào vừa qua sông?
sao em không chọn mùa đông
mà đi lấy chồng lại đúng mùa thu
để vườn cũ giữa thâm u
để tôi sống giữa sa mù chiêm bao!

Rượu cuối năm

Rượu cuối năm rót cuối bờ kinh
Ngọn gió chướng thổi se lòng nước
Ta và bạn làm sao hiểu được
Bởi vì đâu so đũa nở trắng bông

Bởi vì đâu rượu đắng ở cuối lòng
Cứ nồng ấm những hồn lãng bạc

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Bèo bừa trước vì sông mà trôi dạt
Chợt chở hoa về rợp bóng quê nhà
Thì sá gì cuộc nổi trôi ta.*

*Rượu cuối năm gõ chén hát xuân ca
Nghe cuối bãi tiếng doi đất lở
Nghiêng mé nước gốc mai già vẫn nở
Bạn và ta còn thua cỏ cây nhiều*

*Mới mười năm theo chim vịt kêu chiều
Mà gió thổi muốn rách hồn kiều bạc
Rượu cuối năm cát không lên tiếng hát
Khúc xuân ca hiu hắt giọng trầm ca*

*Nâng chén hoài hương gục nhớ mộ cha
Gió thổi miết chắc không còn thấy nấm
Nâng chén tình quê thương mẹ già lặn đận
Sinh con ra chất thêm lấy lượng sàu
Nhà trống tàn niên chẳng thấy con đâu*

*Gió chi thổi năm mươi năm chưa dứt
Xô ta mãi đến rạch cuối kinh cùng
Ôi, lục bình vừa trôi vừa trở bông
Ta và bạn có lẽ nào chìm rã*

*Rượu cuối năm lòng say mà chưa đã
Nâng một ly để cảm tạ đất này
Thêm một ly cảm tạ những tầng mây
Để cuối kiếp ta trôi lên thương trú
Thêm ly nữa để thương bờ đất lở
Mai lỡ thêm nhà ta cũng trôi trôi*

*Đời dâu biển, hề, biển dâu đời
Đừng chửi tục ... giao thừa sắp đến
Chín nhánh rồng thiêng có trăm nghìn bển
Đời thơ ta cứ tập cứ đi*

HUỖNH ÁI TÔNG

*Rượu cuối năm gió lọt lòng ly
Vọng tiếng hú ma Hời thương quê cũ
Đêm viễn xứ vang vang pháo nổ
Giao thừa, giao thừa, ta lãn quay
Rượu hết rồi làm sao chết giữa cơn say.*

B.l.u.e. viết về Đynh Trầm Ca:

Đynh Trầm Ca là một trong vô số những nhạc sĩ để lại dấu ấn trong làng nhạc Việt Nam chỉ với một ca khúc (ông còn sáng tác vài ba bài nữa, nhưng những bài sau không nổi tiếng bằng). Đynh Trầm Ca tên thật là Mạc Phụ, nghe bảo ông cố tình chọn họ Đynh chứ không phải Đĩnh, sau một lần tranh cãi với nhà thơ khác về vấn đề “i” hay “y”.

Đynh Trầm Ca làm thơ nhiều hơn viết nhạc. Và nói chung thơ ông, cũng toàn những bài tầm tầm, thỉnh thoảng mới có vài câu xuất sắc như

*Hôm qua tôi đã chết hai lần
Té giữa bên bờ dĩ vãng xanh
Hôm nay bỗng chết thêm lần nữa
Té sấp trên đường tương lai đen...*

Nhưng bài nhạc mà tôi đã nhắc đến “Ru con tình cũ” thì tuyệt vời hơn nhiều.

Tài liệu tham khảo:

- Đynh Trầm Ca Web: vanchuongviet.org
- Đynh Trầm Ca Web: baomoi.com

16) Vũ Hữu Định



Vũ Hữu Định Lê Quang Trung (1942-1981)

Vũ Hữu Định tên thật là Lê Quang Trung sinh năm 1942 tại Thừa Thiên - Huế trong 1 gia đình nghèo. Ông từng sống qua nhiều nơi ở Tây Nguyên, Sài Gòn, lập gia đình và định cư ở Đà Nẵng. Ông làm thơ đăng báo từ khoảng thập niên 1960, với bút danh Hàn Phong Lệ, về sau đổi thành Vũ Hữu Định. Tên Vũ Hữu Định bắt đầu phổ biến từ khi bài thơ *Còn chút gì để nhớ* của ông được Phạm Duy đem phổ thành nhạc vào năm 1970.

Vũ Hữu Định vào đời sớm, lập gia đình sớm và nghèo nàn trong suốt quãng đời ngắn ngủi của mình. Ngoài làm thơ, ông từng làm cán bộ xây dựng nông thôn ở Đà Nẵng. Ông từng trốn quân dịch nhưng rồi bị bắt lại.

Sau biến cố 1975, ông ở lại Việt Nam và bị đưa đi học tập cải tạo 1 tháng.

Ông được biết đến là một người mê rượu, tuy nghèo khó nhưng có máu giang hồ, tính tình phóng khoáng. Ngày 3 tháng

HUỲNH ÁI TÔNG

4 năm 1981, sau 1 châu nhậu với bạn bè, ông bị té cầu thang (có thông tin cho rằng bị té lầu) và qua đời, hưởng thọ 40 tuổi.

Tác phẩm:

- *Còn Một Chút Gì Để Nhớ*
- *Yêu Như Tình Đầu.*

Trích thơ:

Còn Một Chút Gì Để Nhớ

*phố núi cao phố núi đầy sương
phố núi cây xanh trời thấp thật buồn
anh khách lạ đi lên đi xuống
may mà có em đời còn dễ thương*

*phố núi cao phố núi trời gần
phố xá không xa nên phố tình thân
đi dăm phút đã về chốn cũ
một buổi chiều nào lòng bỗng băng khuâng*

*em Pleiku má đỏ môi hồng
ở đây buổi chiều quanh năm mùa đông
nên mắt em ướt và tóc em ướt
da em mềm như mây chiều trong*

*xin cảm ơn thành phố có em
xin cảm ơn một mái tóc mềm
mai xa lắc bên đời biên giới
còn một chút gì để nhớ để quên*

Chẳng Hay

Chiều dựng mùa đông mây xám ngắt

núi cao trời thấp có ta về
giang hồ đâu có ai phong ấn
mà nghĩ từ quan trở lại quê

Ta đi, xưa gió đưa vài dặm
ta đi, xưa mưa ướt vừa cầm
quê nhà ngoảnh lại mờ trong gió
hình như không đủ buồn trong lòng

Ta đi, có những ngày trú quán
lòng mót tình khô như lá bay
ngôi quán suốt ngày trông thiên hạ
ta có sầu không ta cũng chẳng hay

Ta đi, có những ngày khô héo
chẳng nhớ quê nhà, chẳng muốn về
mẹ, chị, đàn em như bóng khói
nuơng với đời ta quay quắt trong mê

Ở đâu rồi cũng đời vất vưởng
chiều lặng lòng căm dạt phố người
khi không ta có đời lang bạt
đời học trò xưa khép cánh hổ người

Chiều nay không hẹn ta lại về
mùa đông dài vẫn níu chân quê
ta về gió đón phong sương lạnh
ta về, mưa đón ta về quê

Thôi chẳng về chi thôn xóm quanh
nhà xưa giờ chắc cũng điêu tàn
đứng đây đường cái quan bên núi
ta cũng đã trầm lòng mê mê

Chiều dựng mùa mưa bên vách núi

HUYỀN ÁI TÔNG

*chiều neo sương khói buổi ta về
mẹ, chị, đàn em không có mộ
thăm ai? thăm ai? ta về quê.*

Đứng Giữa Đồng Không

*một bầy sáo nhỏ qua sông
một em tôi đã cảm lòng đi xa
như con sông nhỏ thật thà
sớm hiu hắt tạnh, chiều sa mưa nguồn*

*một bầy sáo đã đi luôn
một em tôi đã để buồn lại đây
con chim quỳên đã lạc bầy
xuống sông vọc nước đợi ngày xé ngang*

*một bầy sáo nhỏ bay hoang
một em tôi đã bỏ làng đi xa
tôi ngu ngơ giữa chiều tà
em đi để lại mình ta giữa đồng*

(trích trong tập Còn Một Chút Gì Để Nhớ của Vũ Hữu Định)

Kỷ Niệm

*con đường đất có màu xanh bữa nọ
cây bên đường màu lá lục hôm kia
con chim bỏ đi có bạn quay về
cát tiếng hát chào niềm vui của gió*

*anh ra đứng sau hè nghe để ngó
không thấy chim mà thấy tiếng kinh chiều
vui trong lòng anh đã bước chân theo
em có nói là em không trở lại*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*hôm em nói em đi buồn biết mấy
anh có nghe bên đường tiếng chim kêu
con chim chi buồn chết cả buổi chiều
từ bữa đó anh nhớ đường ra ngõ*

*con đường đất bàn chân từ thuở nhỏ
một ngày vô bốn bận đi về
cây bên đường, cỏ bụi, hàng tre
quen đến nỗi không nhớ gì tha thiết*

*hôm em đi anh bắt đầu thắm mệt
thấy trường xa con đường ngại đi về
mắt anh nhìn lên đọt ngọn tre
dõi mấy bụi tìm con chim nhỏ*

*con chim nhỏ có nằm trong vạt cỏ
bữa hôm nay anh mới thấy cỏ vàng
con chim đời nào lại sống trong hang
anh vô cỏ soi tìm trong đụn đất
tuổi mười một anh biết mình đã mất
một cái chi không nên ảnh thành hình
cho tới bây giờ hết tuổi học sinh
râu đủ bộ vẫn còn ngỡ ngàng mãi*

*con chim nhỏ có bao giờ trở lại
em năm nay không biết mấy con rồi
con chim lạ lòng năm nọ của tôi ơi
hóa mấy kiếp mà sao tôi vẫn vậy*

Ngày Xuân Ở Quán

*con gái mùa xuân như mới tắm
buổi mai sương ướt cỏ hoa ngời
lòng đá chợt mềm chao rất nhẹ
nhớ mình vừa vượt tuổi ba mươi*

HUỲNH ÁI TÔNG

*năm nay ăn tết cùng ông quán
mông một đời cay miếng mít gừng
chén rượu ngày xuân sao đắng miếng
giang hồ nghe cũng đã đau lưng*

*vẫn đi như một anh hành khất
đuối sức nhưng quê đâu mà về
ta sống một đời mây nhuộm bệnh
bông bệnh sâu đụn màu nhiều khe*

*sáng nay nghe pháo ran ngoài phố
ngôi pháo đời ta cũng cháy ngấm
thấy gái xuân tươi lòng cũng thẹn
chuồn chuồn xếp cánh đậu bâng khuâng*

Hoàng Lộc viết về thơ Vũ Hữu Định:

*Đọc tập thơ, bè bạn in vì anh, từ bên quê gửi qua, khi tôi rõ ra ngựa
dung dị đến vậy, vẫn có câu phải đọc hơn hai mươi năm mới thấm . Anh
câu thơ ấy.*

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Hữu Định Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Hữu Định Web: luanhoan.net

17) Phạm Cao Hoàng



Phạm Cao Hoàng (1949-)

Phạm Cao Hoàng sinh năm 1949 tại Phú Thứ, Tuy Hòa, Phú Yên. Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, dạy học qua các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, và Lâm Đồng.

Khởi viết từ năm 1969 và đến năm 1975 thì bị gián đoạn. Trước 1975, thơ Phạm Cao Hoàng thường xuất hiện trên các tạp chí văn học ở Sài Gòn: Văn, Bách Khoa, Văn Đền, Khởi Hành, Thời Tập, Ý Thức, Tuổi Ngọc ...

Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1999, bắt đầu viết trở lại và cộng tác với các tạp chí Tân Văn (California), Thư Quán Bản Thảo (New Jersey), Đa Màu (California)

Hiện sống và làm việc tại tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ.

Tác phẩm:

- *Đời như một khúc nhạc buồn* (Thơ, Đông Dao, 1972)
- *Tạ ơn những giọt sương* (Thơ, Đông Dao, 1974)
- *Mây khói quê nhà* (thơ, Thư Quán, 2010)

Trích văn:

VỀ CHỐN CŨ

1..

Chuyến đi chỉ có ba tuần mà chúng tôi phải chuẩn bị đến gần ba tháng. Có nhiều thứ để chuẩn bị, nhưng quan trọng nhất vẫn là sức khỏe của Cúc Hoa. Cúc Hoa dành nhiều thời gian để tập đi bộ và leo dốc. Kết quả chụp X-ray trong lần tái khám sau cùng cho thấy chỗ xương bị rạn đã lành hẳn. Bước đi chưa nhanh, nhưng đã lấy lại được sự thăng bằng cần thiết. Như vậy là có thể an tâm lên đường. Ngày nào chúng tôi cũng bàn với nhau về những thứ cần mang theo, những nơi cần phải đến, những người cần phải thăm. Hơn mười năm rồi. Nhớ từng con đường, từng góc phố, từng khuôn mặt thân thương.

Đêm trước ngày lên đường, chúng tôi thức trắng. Cả nhà rộn ràng như đêm giao thừa. Sau những tháng năm chờ đợi, hôm nay chúng tôi trở lại quê nhà. Chúng tôi đi máy bay của hãng hàng không Korean Air, lộ trình Virginia – Seoul và Seoul – Sài Gòn. Từ Virginia đến Seoul mất 13 tiếng, và từ Seoul về Sài Gòn thêm 5 tiếng nữa. Tôi đã có dịp đi trên một số chuyến bay quốc tế, nhưng Korean Air là hãng hàng không để lại cho tôi ấn tượng tốt đẹp nhất vì đội ngũ tiếp viên rất lịch sự và chu đáo. Đường xa, tưởng là mệt lắm, nhưng chẳng mệt gì cả. Định lên máy bay sẽ ngủ bù, nhưng rồi cũng không ngủ được. Cứ dán mắt vào màn hình trước mặt, theo dõi lộ trình chuyến bay xem đã đến đâu, còn bao lâu nữa thì tới. Khoảng cách cứ thu lại dần, cho đến khi máy bay hạ cánh xuống phi trường Incheon, Nam Hàn, chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm. Đoạn đường xa nhất đã vượt qua. Còn 5 tiếng nữa thôi, sắp về tới nhà rồi.

9.1.2012, gần nửa đêm, chúng tôi về tới Tân Sơn Nhất. Làm thủ tục nhập cảnh xong, chúng tôi tìm đến chỗ nhận hành lý. Đồ đạc chúng tôi mang theo khá nhiều nên cũng hơi lo, không

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

biết có cái nào bị thất lạc hay không. May quá, không có cái nào bị thất lạc. Chúng tôi nghỉ qua đêm tại một khách sạn nhỏ ở Sài Gòn, và chiều hôm sau đã có mặt ở Tuy Hòa. Tuy Hòa là một thành phố biển nằm giữa Nha Trang và Qui Nhơn, nơi tôi sống suốt thời kỳ theo học bậc trung học. Rồi phi trường Đông Tác, chúng tôi đi nhanh một vòng trong thành phố. Tôi muốn thấy lại chiếc cầu 21 nhịp mà hồi đó tôi gọi là những nhịp cầu đen buồn bã. Tôi muốn nhìn lại ngôi trường Nguyễn Huệ, nơi đây ấp những kỷ niệm của tuổi học trò.

Chúng tôi chỉ có một tuần ở Tuy Hòa, và tôi dành hết khoảng thời gian này để về Phú Thứ thăm mồ mã ông bà, thấp mấy nén nhang cho cha mẹ tôi, và ở lại trong căn nhà thời thơ ấu. Xe chạy về Phú Thứ trên con đường quen thuộc, dọc theo mương dẫn thủy của đập Đồng Cam, dọc theo những cánh đồng thom ngát mùi hương của đất.

*mùi hương của đất làm con nhớ
những giọt mồ hôi, những nhọc nhằn
cha đã vì con mà nhỏ xuống
cho giấc mơ đời con thêm xanh
mùi hương của đất làm con tiếc
những ngày hoa mộng, thuở bình yên
nồi cá rô thơm mùa lúa mới
và tiếng cười vui của mẹ hiền*

Tôi mơ hồ thấy bóng cha tôi đang cúi xuống trên đồng ruộng, mồ hôi nhễ nhại, thấy bóng mẹ tôi thấp thoáng sau bếp, loay hoay chuẩn bị bữa cơm chiều.

Cũng như nhiều gia đình khác ở miền nam, sau 1975, anh em tôi sống tán mác nhiều nơi, người sang Pháp, người qua Mỹ, người ở lại quê nhà. Chị Ba, chị Bốn, Tâm và Bảo là những người ở lại. Suốt những ngày ở đó, mấy chị em cứ quần quít bên nhau. Chúng tôi có những bữa ăn nơi chiếc bàn mà ngày xưa cả nhà thường quây quần trong bữa cơm chiều. Chúng tôi

HUYỀN ÁI TÔNG

có những buổi tối ngồi trước hiên nhà chuyện vãn đến hai ba giờ sáng.

Tôi ra dòng sông Ba phía sau nhà, ngồi bên bờ sông mà lòng bồi hồi xúc động. Dù sao tôi vẫn còn may mắn có một quê nhà để mà trở lại, có một dòng sông để ngồi nhớ tuổi thơ mình.

Không về thì thôi, đã về thì phải gặp người này một chút, người kia một chút cho vui. Đắt lẽ quê thói mà. Do vậy, Báo đưa tôi đi chào hỏi bà con. Trời mưa lai rai cả ngày, nhưng đi thì cứ phải đi. Phước Bình, Phước Mỹ, Phú Nhiêu, Hòa Mỹ, Phú Thứ, Mỹ Lệ... Bà con nội ngoại chẳng chịt, thật tình tôi không nhớ hết. Tôi đùa với Báo, “Chú đưa đi đâu thì anh đi đó, bảo chào ai thì anh chào”.

Một tuần qua thật nhanh. Chưa kịp gì cả thì lại đến ngày phải ra đi. Không biết đây là lần thứ mấy tôi phải từ giã nơi này. Cứ mỗi lần ra đi, tôi lại nhớ đến đôi mắt của mẹ tôi. Lần nào cũng vậy, bà cứ cầm lấy bàn tay tôi, “Đi đâu thì đi, nhưng lâu lâu nhớ về nghe con”. Ngày cuối cùng, tôi cứ nhìn đi nhìn lại căn nhà thời thơ ấu của mình, nhìn đi nhìn lại khuôn mặt của những người thân yêu trong gia đình. Chỉ lát nữa đây thôi, tất cả chỉ còn trong trí nhớ, chưa biết bao giờ mới gặp lại nhau.

2.

Trở lại Sài Gòn, chúng tôi có một đêm dành riêng cho nhóm bạn cũ ở Đà Lạt: Trần Minh Triều, Lan Khanh, Phan Bá Chúc, Duy Thoán, Hồng Nam, Nguyễn Khắc Nhượng. Thời ở Đà Lạt, chúng tôi sinh hoạt chung trong ca đoàn Tiếng Nói, và Phan Bá Chúc là linh hồn của ca đoàn.

Ngoài hai mươi tuổi, Chúc đã có thể dàn dựng và điều khiển những bản hợp xướng lớn như Trường Ca Sông Lô, Khúc Hát Sông Thao... với hàng trăm người hát. Chúng tôi gọi Chúc là tụi diễn nhạc vì Chúc thuộc và nhớ nhạc và lời của rất nhiều bài

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

hát. Nhớ đến mức đáng ngạc nhiên. Chúc có thói quen khi hát cứ nhắm nghiền mắt lại, thả hồn theo dòng nhạc.

Lâu lắm rồi mới được nghe lại giọng hát của các bạn tôi. Nước Non Ngàn Dặm Ra Đi, Tình Quê, Tình Hoài Hương... Tiếng hát của các bạn làm tôi nhớ vô cùng những ngày tháng cũ. Nhớ những đêm lang thang ngoài khu Hòa Bình với Nhượng, âm lòng với một ly sữa đậu nành. Nhớ những tối ở nhà Chúc Lĩnh nghe Chúc hát những ca khúc trong tập Bầy Chim Xưa Đã Trờ Về. Nhớ những sớm sương mù quỵện với khói cà phê ở nhà Triền Khanh, Đơn Dương.

Các bạn đều ngạc nhiên khi thấy Cúc Hoa đi lại bình thường, nói cười vui vẻ. Triền và Khanh cứ suýt xoa, “Hoa khỏe rồi, mừng quá. Bọn mình cứ nghĩ là sau tai nạn Hoa còn thê thảm lắm”. Chúc hát tặng Cúc Hoa bài Đồi Thông của Y Vân. Đây là bài hát Hoa rất thích.

*ngồi trên đồi vắng, bên gốc cây thông già
nhìn theo dòng suối trôi dưới chân đồi...
ôi ngày xưa ấy đã qua
tôi nhìn thơ ấu ra đi
như nhìn ai đó xa lạ
một ngày một vắng...
mặt mờ...*

Nhợợng đọc một bài thơ Nhợợng viết năm 1973 khi xuống thăm tôi ở Trạm Hành, Đơn Dương. Ngày xưa, đi xe lửa từ Phan Rang lên Đà Lạt, hành khách phải qua nhiều trạm, trong đó có Trạm Hành, nằm ở phía trên Đơn Dương một chút. Bài thơ làm tôi nhớ Trạm Hành với rừng tiếp rừng, với một trời sương trắng phủ mùa đông, với những bông quỳ vàng nở rộ khi tháng chạp về, và hình ảnh chị Tư cùng bạn bè tôi trong những lần tìm đến chốn này. Một đêm hội ngộ tuyệt vời. Tôi thật sự xúc động khi được sống lại những giây phút êm đềm của âm nhạc, thi ca, và tình bạn.

HUỲNH ÁI TÔNG

Hôm sau, chúng tôi về Đà Lạt bằng máy bay của Vietnam Airlines, chuyến 7 giờ sáng. Nôn nao với chuyến đi nên mới 5 giờ sáng chúng tôi đã có mặt ngoài phi trường.

16.1.2012, 8 giờ sáng, chúng tôi về tới phi trường Liên Khương. Đà Lạt hiện dần ra trước mắt. Thác Prenn. Cây xăng Kim Cúc. Bờ hồ. Khu Hòa Bình... Cúc Hoa nắm chặt bàn tay tôi, ngơ ngác nhìn cảnh vật hai bên đường.

Đầu tiên chúng tôi về thăm căn nhà của gia đình Hoa ở đường Hai Bà Trưng. Cúc Hoa vào lạy bàn thờ ông bà, lũng thũng ra đứng ngẩn ngơ trước cổng, rồi lại trở vào nhìn dòng suối nhỏ ở phía sau nhà. Căn nhà cũ đã phá đi và xây dựng lại. Khung cảnh khác rất nhiều, nhưng có một thứ vẫn còn nguyên vẹn: bức tranh sơn dầu vẽ một chậu hoa, hồi xưa treo ở phòng khách. Mọi người trong gia đình rất quý bức tranh này, vốn được vẽ trong thời chiến tranh, do một người lính hải quân Mỹ vẽ và tặng cho anh Quang Mỹ, người anh cả của Hoa.

Các em của Hoa, Hương và Tùng, đưa chúng tôi và Ánh, Trung đi thăm mộ người thân. Tội nghiệp cho Hoa: muốn thấp cho cha mẹ mình một nén nhang nhưng không biết thấp ở đâu. Cha mẹ Hoa đều qua đời ở Mỹ. Nhiều người Việt ở Mỹ được hỏa táng sau khi chết, tro được rải xuống Đại Tây Dương, hy vọng rằng một ngày nào đó xác thân sẽ trôi giạt về Thái Bình Dương, tìm về chốn cũ.

Buổi chiều, chúng tôi ra đường Võ Tánh, bây giờ là đường Bùi Thị Xuân, đến chỗ quán Lục Huyền Cầm ngày xưa, tiện thể ghé thăm Kim Huệ luôn. Nhà cửa bây giờ kín mít suốt dọc con đường nhưng chúng tôi vẫn có thể nhận ra vị trí của quán một cách dễ dàng. Chúng tôi đi qua đi lại mấy lần, bồi hồi nhớ lại đêm thơ nhạc đã đưa chúng tôi đến với nhau. Hồi đó, Lê Uyên – Phương là một hình ảnh rất lý tưởng đối với tuổi trẻ chúng tôi. Còn gì đẹp và lãng mạn hơn khi Phương đàn và Lê Uyên hát những ca khúc của Phương trong không gian mờ ảo của

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Lục Huyền Cầm, và trong khi hát họ cứ đăm đúi nhìn nhau. Tôi mê nhất là những lúc họ nhìn nhau.

Hôm ấy, Cúc Hoa đến Lục Huyền Cầm dự đêm thơ nhạc theo lời mời của tôi. Sau khi kết thúc, tôi đưa Hoa về. Trên đường về, chúng tôi đi bộ vòng qua Khu Hòa Bình, ghé lại chỗ đường Đoàn Thị Điểm ăn nhẹ một chút rồi chia tay. Kể từ hôm đó, Cúc Hoa đi bên cạnh cuộc đời tôi cho đến bây giờ.

Chúng tôi đi bộ dọc theo đường Hàm Nghi, ghé cà phê Tùng. Hồi đó, nếu đi với bạn bè, chúng tôi đến quán Domino ở đường Phan Bội Châu, còn đi với Cúc Hoa thì vào cà phê Tùng hoặc Thủy Tạ. Cà phê Tùng ngon nổi tiếng, và đá chanh thì tuyệt, pha bằng một loại chanh có mùi thơm rất đặc biệt. Bây giờ loại chanh ấy không còn. Chúng tôi vào, gọi hai thứ mà hồi đó chúng tôi hay gọi, lặng lẽ ngồi vào chỗ ngày xưa chúng tôi vẫn thường ngồi. Ở chỗ ngồi này, chúng tôi đã có những giây phút tuyệt vời thuở mới quen nhau. Những chiếc ghế da dọc theo tường vẫn còn đó, nhưng tiếng hát Christophe thì không còn. Christophe, ca sĩ người Pháp, một thời làm tuổi trẻ chúng tôi ngây ngất với *Main dans la main, Aline, Mal, Maman, Je suis parti, Oh mon amour...* bây giờ cũng đã thành dĩ vãng. Biết chúng tôi là những người đi tìm kỷ niệm, anh Thông, chủ nhân cà phê Tùng, ân cần tiếp chuyện, hướng dẫn nên chụp hình ở góc nào, kể cho nghe những bước thăng trầm của quán, nhất là giai đoạn sau 1975.

Rời cà phê Tùng, chúng tôi tiếp tục thả bộ ra hồ Xuân Hương, ngồi bên bờ hồ, nhìn sang cầu Ông Đạo... Buổi chiều thật êm đềm với một chút sương mù đang nhẹ nhàng phủ xuống. Lòng chúng tôi cũng vô cùng nhẹ nhàng như khói sương kia. Đây là những phút giây hiếm hoi trong đời sống chúng tôi nhiều năm qua.

*rời có lúc trở về chốn cũ
đi cùng em giữa Đà Lạt sương mù*

HUỲNH ÁI TÔNG

*hát cùng em bài tình ca thuở ấy
tìm lại dấu chân mình trên những lối đi xưa*

Khi chúng tôi ghé vào Thủy Tạ thì bên ngoài trời đã tối hẳn. Trời không lạnh lắm. Chúng tôi chọn một chiếc bàn cạnh lan can nhìn xuống mặt hồ. Hồi ấy chúng tôi thường lang thang trên Đồi Cù, đi dọc theo hồ Xuân Hương, rồi ghé vào đây. Thủy Tạ bây giờ không khác hồi xưa bao nhiêu. Tôi gọi cho mình một ly Hennessy và một ly cà phê sữa cho Cúc Hoa. Đây là chỗ dừng chân cuối cùng trong ngày nên chúng tôi ở lại lâu hơn. Một ngày thật trọn vẹn với chúng tôi khi trở về Đà Lạt.

Từ Virginia, Thiên Kim, Anh Kim, Quỳnh Anh vẫn theo dõi chuyến đi của chúng tôi, gọi điện thoại về hỏi han mọi chuyện.

- Ba má đang ở đâu?
- Đang ở ngoài đường.
- Ba má đã đến những chỗ cần phải đến chưa?
- Đến rồi.
- Má sao rồi?
- Má rất vui và khỏe.
- Ba má gặp cô Kim Huê chưa?
- Gặp rồi.
- Tìm cô Huê có dễ không?
- Cũng không khó lắm.

Kim Huê là bạn thân của Cúc Hoa hồi còn đi học. Nhà Huê ở

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

gần quán Lục Huyền Cầm. Ngoài Thuần ra, Huê là người biết nhiều về những kỷ niệm của chúng tôi hồi đó. Sau 1975, Huê vượt biên sang Mỹ, tìm gặp lại người yêu đã sang trước bên đó. Hai người kết hôn và có với nhau ba đứa con. Khi chúng tôi mới đến Mỹ, vợ chồng Huê đã có một cuộc sống khá ổn định, làm chủ hai nhà hàng ở California. Thấy chúng tôi chân ướt chân ráo, còn lúng túng về công ăn việc làm nơi xứ lạ quê người, Huê nghĩ muốn giúp đỡ, nói cứ sang Cali rồi Huê sẽ lo liệu mọi việc cho.

Kim Huê mua vé máy bay gửi cho chúng tôi, nhưng đúng vào ngày chúng tôi lên đường sang Cali thì xảy ra vụ khủng bố September 11. Chuyến bay của chúng tôi bị hoãn lại, và chúng tôi không thể đến Cali như dự định. Sau đó, chúng tôi tìm được việc làm ở Seattle nên thôi không sang chỗ Huê nữa, nhưng vẫn nhớ mãi tấm lòng của Huê dành cho chúng tôi trong lúc khó khăn.

Một thời gian sau, Huê thường gọi điện thoại cho Hoa tâm sự rằng cuộc sống gia đình bắt đầu sóng gió. Tưởng mọi chuyện rồi sẽ qua, không ngờ tình hình càng ngày càng tồi tệ hơn dẫn đến việc hai người phải chia tay. Huê buồn rầu và lâm bệnh nặng, không còn khả năng tự chăm sóc mình. Gia đình Huê phải đưa Huê về Đà Lạt để chăm sóc. Nhiều lần Cúc Hoa gọi về thăm Huê nhưng không trò chuyện được vì Huê đã mất khả năng giao tiếp.

Khi chúng tôi vào, Huê chỉ ngồi im lặng, khuôn mặt ngơ ngác, thất thần, hoàn toàn không bộc lộ cảm xúc, không mừng rỡ khi gặp lại người quen. Hỏi người thân thì mới biết Huê sống một đời sống gần như thực vật.

Trang, cháu của Huê, hỏi:

- Cô Huê ơi, có nhớ ai đây không?

HUỲNH ÁI TÔNG

Khó khăn lắm Huê mới ú ớ được một tiếng:

- Hoa.

Trang hỏi tiếp:

- Hoa nào? Ở đâu?

Một lần nữa, Huê hết sức cố gắng, nói:

- Hai Bà Trưng.

Cầm tay Huê, Cúc Hoa khóc, “Sao lại như thế này, Huê ơi!”.

Ngày xưa, Huê cũng một thời áo trắng Bùi Thị Xuân cùng với Thúy Nga, với Thuần, với Cúc Hoa, và một thời lãng mạn cùng núi đồi Đà Lạt. Huê đã có một mối tình thật đẹp, vượt đại dương, đập sóng dữ, liều chết để tìm lại người yêu của mình. Không ngờ mọi thứ lại kết thúc với Huê một cách buồn thảm như thế này. Chúng tôi gửi một chút quà cho Huê, góp một phần nhỏ cùng gia đình chăm sóc Huê, và tự nhủ lòng sẽ còn trở lại với Huê nhiều lần nữa.

Ngày tiếp theo, chúng tôi xuống Đức Trọng thăm chị Tám, người đã cuu mang chúng tôi trong những năm chúng tôi bắt đầu cuộc sống hôn nhân. Hồi ấy, chị Tám và năm đứa con còn trong độ tuổi đi học sống trong một căn nhà không lớn lắm. Chồng chị chết sớm, và chị ở vậy nuôi con. Chị hiền lành, phúc hậu, và tốt bụng vô cùng. Chị ngăn vách, làm một chỗ ở cho Cúc Hoa và tôi, có bếp và lối đi riêng. Chị không cho chúng tôi đóng góp bất cứ khoản tiền bạc nào trong suốt những năm tháng ở đó. Chị giúp chúng tôi có thêm việc làm, dành dụm để sau này có thể mua nhà. Sáu năm sau, chúng tôi mua được căn nhà đầu tiên của mình.

Người xưa nói, “Ở hiền gặp lành”, nhưng chị Tám ở hiền mà

không gặp lành. Cách đây gần 20 năm, trong một lần thăm bà con ở Bình Thuận, xe đồ bị lật. Chị gãy cột sống, và từ đó đến nay hai chân bị liệt, phải di chuyển bằng xe lăn. Nhiều năm qua, chúng tôi vẫn mong có một lần gặp lại chị. Tội nghiệp chị, gần hai mươi năm phải ngồi một chỗ, đau khổ biết chừng nào.

Chúng tôi muốn dành cho chị một sự bất ngờ nên không báo trước. Vừa bước vào nhà, chị nhận ra ngay, trố mắt nhìn rồi bật khóc, “Hai em về hồi nào? Chị không ngờ có ngày gặp lại hai em”. Chị hỏi thăm rất nhiều về Thiên Kim, vì Thiên Kim lớn lên trong căn nhà của chị. Nhìn chị ngồi trên xe lăn, thấy thương chị quá. Tôi ước gì có một phép màu làm cho đôi chân của chị bình thường trở lại. Nhớ lại tai nạn đã xảy ra cho Cúc Hoa hồi tháng ba năm ngoái, tôi nghĩ mình vẫn còn may mắn. Từ sự may mắn đó, chúng tôi thấy mình cần phải chia sẻ nhiều hơn những bất hạnh của người khác, nhất là bạn bè và người thân của mình. Chia tay chị mà lòng buồn vơi vợi. Lên xe rồi, vẫn ngoái đầu nhìn lại. Chị ngồi trên xe lăn, vẫy tay, nước mắt lưng tròng.

Những ngày tiếp theo, chúng tôi tiếp tục lang thang cùng khói, cùng sương, cùng núi đồi Đà Lạt. Ngày của chúng tôi bắt đầu bằng chỗ ngồi ở cà phê Tùng, sau đó vòng xuống bờ hồ, rồi tiếp tục đi. Đi đâu cũng được, miễn là Đà Lạt.

Chúng tôi tìm đến những con đường mà hồi đó có nhiều kỷ niệm. Duy Tân, Minh Mạng, Yersin. Phan Đình Phùng là con đường chúng tôi nhớ nhiều nhất. Đường này song song với đường Hai Bà Trưng. Từ nhà Cúc Hoa sang đây có một lối đi tắt rất gần, và tôi thường đón Cúc Hoa ở đó.

Chúng tôi chỉ có một tuần ở Đà Lạt, nên Đà Lạt rất gần mà cũng rất xa. Chúng tôi nâng niu từng ngày còn lại, cứ sợ ngày sẽ qua mau. Chúng tôi đi bộ nhiều, lên những bậc tam cấp rất cao, nhưng Cúc Hoa không thấy mệt, dấu hiệu cho thấy sức khỏe đã khá ổn định. Đây là điều tôi mừng nhất. Chúng tôi đã

HUYỀN ÁI TÔNG

tìm lại được những thứ cần phải tìm, đi được những nơi cần phải đi, đến được những nơi cần phải đến, thăm được những người cần phải thăm.

Giờ thì đã đến lúc phải chia tay Đà Lạt. Chia tay những con đường in dấu chân xưa . Chia tay rừng thông và cỏ cây sương khói. Chia tay mây trời và gió núi Lang Biang. Mong bình yên đến với Huê và những người ở lại. Mong một ngày về dù chưa biết khi nào.

Xe xuống đèo Prenn. Đà Lạt lùi dần về phía sau. Trong tôi bồi hồi một cảm xúc buồn vui lẫn lộn, còn Cúc Hoa thì mơ màng nhìn qua cửa xe, mắt đỏ hoe. Chợt nhớ hai câu thơ của Trần Hoài Thu,

*khi về biết chờ gì theo.
chờ theo vạt nắng trên đèo vào xe*

Ừ, thì chờ theo chút nắng vàng của Đà Lạt về nơi viễn xứ, sưởi ấm lòng mình trong những ngày tháng tha phương...

2012

Ghi chú của tác giả: - Tên của các nhân vật trong truyện là tên thật

Trích thơ:

Nhớ Cúc Hoa

*đất anh ở và rừng anh ở
sáng anh đi chiều lại trở về
rừng vi vút những đêm gió thổi
bóng anh chìm với bóng hư vô*

đôi khi đứng bên triền đá dựng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*anh hoang mang sợ núi đè mình
có khi thấy con chồn con cáo
anh giật lùi lòng thoáng hãi kinh*

*anh đi qua rừng cao quá đồi
anh đi về rừng quá đồi cao
anh thu mình như con sâu nhỏ
nằm rung rinh giữa đám lá rì rào*

*và buồn thảm ôi những chiều lặng lẽ
núi và anh thành hai kẻ đăm chiêu
núi ngó anh và anh ngó núi
núi đặng trời anh đặng nổi đầu hiu*

*đất anh ở và rừng anh thờ
quá lâu ngày nên thấy hoang mang
anh sống dở và anh chết dở
giữa núi rừng cao ngất ngàn năm*

Hành trình phương đông

*Hỡi ơi trời đất vô cùng rộng
Nào biết tìm đâu một mái nhà
Nguyễn Bình*

*Bạn ta, áo người sao bạc thếp
chiều nay còn một người với ta
người nhớ gì dưới trời mây trắng
ta nhớ màu hoàng hôn năm xưa*

*Người phong trần ta cũng giang hồ
vó ngựa qua nhịp khua lóc cóc
buổi ra đi đâu mơ ngày về
nhưng chiều nay người ơi ta muốn khóc*

Người ba mươi ta cũng ba mươi

HUỲNH ÁI TÔNG

*kẻ cũng đã mười năm rồi, xa lắc
thì vui đi cho hết một đời
rằng ta kẻ trời cho sống sót*

*Đôi khi ta mơ một căn nhà trống
dù thu sang hay lỏng lỏng buổi mưa về
gõ trên quăng đời xưa mà hát
rằng ngàn năm mây trắng đời ta*

*Bạn ta, còn đây lưng chén rượu
ta mời người cạn nốt cùng ta
dấu lòng ta bạc hay người bạc
cũng cầm bằng như bóng mây qua*

*Cũng như là những giọt máu hồng
đã nhỏ xuống trong mùa xương máu
bên trời kia, người nghe gì không
tiếng ai vọng đau mấy chiều cố xứ*

*Trong lòng ta có một dòng sông
dòng sông xưa đục mù bên nước
lau lách khuya sương lạnh hàng hàng
bạn ta hồi, làm sao quên được*

*Ta chợt thấy trong đôi mắt người
có điều gì người chưa thể nói
mây vẫn còn giăng trắng một trời
hồn ta cũng giăng đầy sương khói*

*Có nỗi buồn nào đang len trong từng mạch máu
có mũi nhọn nào đâm trong tim ta từng cơn
cạn chén rượu thấy trời đất sụp
ta cũng như người, có vui gì hơn*

*Bạn ta, người sống có bao năm
mà sương gió đầy trên mái tóc*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*ta cùng người đi giữa phương đông
đất rộng quá nên ngàn năm còn cô độc*

*Mây trắng quá và chiều tê tái lắm
biết về đâu giữa lúc hoàng hôn phai
ta cùng người những bóng đời lách théch
chiều tan mau rồi vẫn bóng đêm dài*

*Sống nửa đời chẳng có một quê nhà
buổi lặn đạn thân gửi nhờ đất khách
chẳng lẽ ta ôm lòng mà chờ
chờ một thuở huy hoàng trên mặt đất*

*Chẳng lẽ ta bắt chước người xưa
ôm chí lớn đi cùng trời đất
trăm năm rồi như bóng mây qua
chỉ đã cùn nên thiên thu đành chôn chặt*

*Chẳng lẽ ta học người thất thế
mượn dấm chén rượu lãng quên đời
hay giữa mặt ngâm câu khí khái
giữa chợ đời lê gót rong chơi*

*Bạn ta, vui chi mà cười ngất
buồn chi đập chén vỡ tan tàn
mây phương nam có khi mù phương bắc
có khi là mây chia cắt ngàn năm*

*Ta có khi đứng bên tuyết lộ
thấy một màu nắng úa dưới nhân gian
lớp lớp những mô xanh bóng cỏ
huyết sâu kia ta đã có phần*

*Thời xuân thu chẳng thấy ngọn ngô đồng
chim phượng bay dưới trời tan tác*

HUỲNH ÁI TÔNG

*thời hoàng kim của mưa đổ máu hồng
kẻ thất chí nhìn trời rơi nước mắt*

*Ta với người đứng giữa vực tử sinh
vẫn thấy bay một trời mây trắng
nghe quanh đây trời đất quá điêu tàn
không còn ai giữa chiều thoi thóp nắng*

*Trong mắt người có bóng đời ta tan vỡ
có mùa đông quê cũ rét mưa phùn
có đầu thu rụng đầy bông khế
có bông cúc vàng nở rộ chớm sang xuân*

*Có chuyến tàu đi trong chiều sương lạnh
nhả khói buồn tan với hoàng hôn
có chiếc khăn tay vấy ngang mắt lệ
bánh sắt lăn như nghiền nát cả lòng*

*Chiều nay đèn nhà ai thấp sáng
nghe rộn ràng bên lớp khói đèn quanh
mười năm, ta hay người người viễn khách
rét về chưa mà hồn lạnh cảm cảm*

*Ta cùng người đi giữa phương đông
giày đã rách nhưng chân chưa thấy mỏi
vỗ trên lưng ngày tháng mà ca rằng
giữa trần gian ta như hạt bụi*

*Bụi dẫu có ngàn năm chờ đợi
cũng ngậm ngùi tan với hư không
người dẫu cạn bao nhiêu hồ rượu
cũng dễ chi đã ám được lòng*

*Cũng không bằng một sớm mùa đông
quàng khăn rét ngồi bên cửa sổ*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

hay co ro bên bếp lửa hồng
ấm đời nhau dăm câu chuyện kể

Thời bây giờ ta như chim bị đạn
kêu đau thương nay đã suốt bao chiều
bay lảo đảo dưới trời hiu quạnh
đợi tan tàn cùng mặt đất buồn thiu

Thời bây giờ, của những giọt nước mắt
ướt đầm khăn hồng người con gái năm xưa
thời của những khăn tang chít vội
thời ruột đau như cắt nỗi chia lìa

Thời huy hoàng của những bầy quạ đen
bay phơi phới giữa phương đông hực lửa
thời của những người đã đánh mất trái tim
chỉ còn bóng hận thù vây mọi phía

Cẩn trọng rằng một trái bồ hòn
không thể nói những điều muốn nói
ta cùng người những bóng đời thắm
nhìn mây trắng lòng đau vời vợi

Đã bao năm dòng máu ta sắp cạn
mà nơi đây không một bóng ai về
rụng tan tác những mùa hoa rụng
mà mây thì mây trắng lê thê

Ta cùng người vẽ bóng mà chờ
cùng mặt đất quay theo thời chiến quốc
chiều nay còn một người với ta
bước khắp khiêng dưới trời cô độc

Có tiếng tù và vang vang trong gió
âm thanh buồn xé vỡ không gian

HUỲNH ÁI TÔNG

*cũng là lúc nụ cười ta héo hắt
chiều thê lương trời đất quá điêu tàn*

*Có tiếng ai vọng từ muôn kiếp trước
bông hồng nào vừa rụng giữa lòng ta
trong mắt người có chút gì u uất
soi long lanh bóng dáng một quê nhà*

*Kẻ cũng đã mười năm rồi người hồi
ngửa nghiêng cùng lịch sử thăng trầm
vui có khi cười ra nước mắt
có khi là rượu say khướt hoàng hôn*

*Ruột có khi tưởng là chín khúc
máu có khi ứ giữa buồng tim
cũng đành sống cho qua thời mặt kiếp
đủ tháng ngày chụp xuống những oan khiên*

*Bạn ta, bên kia sông là núi
núi của ngàn năm đá vọng bóng người đi
núi tiếp sông và sông tiếp biển
sông tiễn người qua bến phân ly*

*Sông ngậm ngùi vỗ sóng thiên thu
mùa bão tới gập lên hồi bi thiết
gờn gợn trên sóng bạc những căm thù
bởi máu đã nhuộm hồng sông nước*

*Bác đã lặn nên đèn leo lét
gót ai qua rờm rợp khắp non sông
trên mặt đất người người rơi nước mắt
và nơi đây ta ngậm nỗi căm hờn*

*Ta cùng người đi giữa phương đông
thương vườn ai đâu hùi dăm xác lá*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*mái rêu phong cửa khép im lìm
nhà ai đó giống quê nhà ta quá*

*Giậu ai đó đổ hàng dâm bụi
ngõ như màu mực tím thuở mười ba
nghe thoang thoảng mùi hương sách mới
có chút gì nghiền nghẹn giữa tim ta*

*Bóng chim nào lạc cánh cuối trời xa
đất rộng quá biết đâu là cổ lý
và nơi đây hiu hắt những đời người
dài râu tóc ngời mơ thời thịnh trị*

*Lúc tuổi trẻ đã tan rời chí khí
sống nửa đời ta chẳng thấy quê hương
nhìn lên cao mây còn bay lớp lớp
ta cùng người quay với bóng tang thương*

1971

Bờ Đá, Những Bông Hoa Trắng, và Mưa

*Anh gọi em một chút tình xưa
bên bờ đá đầy bông hoa trắng
thấy gì không, trên bến sông kia
có phải mưa đã mù và mây lã đã*

*Nớ gì không hồi con đường lá ướt
chiều thôi mưa anh đợi em về
nay anh thấp chút tình xưa đã chết
chiều thôi mưa nghe gió rũ lê thê*

*Nớ gì không hồi nón che nửa mặt
chân ngập ngừng khua guốc se lòng anh
nay anh với cõi đời rách nát*

HUỲNH ÁI TÔNG

chiều nghe mưa rượu uống một mình

*Anh vẫn dặn lòng sẽ không buồn nữa
dù mùa mưa này em chẳng đến thăm anh
nhưng hơi oi, giữa đời nghiệt ngã
lòng anh đầy tiếng hát em chim xanh*

*Anh vẫn nhủ thăm, này ly rượu cuối
uống âm thầm cho vỡ trái thương đau
nhưng tóc em bay trong men rượu đắng
thì làm sao anh đập vỡ cơn sầu*

*Ôi bờ đá xưa và những bông hoa trắng
buồn một mình nghe mưa chết trong lòng
buồn một mình lang thang trên bờ vắng
chút tình xưa, em còn nhớ gì không?*

Đoàn Thị Thu viết về thơ Phạm Cao Hoàng:

*Thơ tình Phạm Cao Hoàng tiêu biểu cho một sắc màu tình yêu
trẻ rất đặc biệt ở Miền Nam thuở ấy. Tuy lớn lên trong các đô
thị chiến tranh, nhưng tình yêu của giới trẻ thời bấy giờ thơ
mộng và rất nhẹ nhàng*

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Cao Hoàng Web: dalatdauyeu.org
- Phạm Cao Hoàng Web: gio-o.com

18) Nguyễn Thị Minh Ngọc



Nguyễn Thị Minh Ngọc (1953-)

Nguyễn Thị Minh Ngọc, sinh ngày 5.8.1953, tại Bà Rịa. Quê quán: Thừa Thiên.

Nguyễn Thị Minh Ngọc bước vào nghệ thuật bằng văn chương. Chị sáng tác từ những năm còn ở Trung Học từ 1970 khi còn ở Phan Thiết. Trước 1975, chị viết và ký tên Nguyễn Thị Ngọc Minh. Sau năm 75 chị ngưng một thời gian không viết lại được. Sau đó trước khi dùng tên thật là Nguyễn Thị Minh Ngọc, chị còn viết và ký dưới tên là Trần Anh Thúc, nhưng sau cùng đã lấy tên thật làm bút hiệu.

Nguyễn Thị Minh Ngọc bắt đầu viết trong những trang thiếu nhi như tờ Tuổi Ngọc, nhưng những truyện chính thức đăng trong tạp chí Văn đó là truyện *Trái Khổ Qua* vào năm 1970, lúc đó chị đang học trung học Phan Bội Châu, Phan Thiết. Và sau đó cũng đăng những truyện như *Trăng Viết*, *Cảm Lệ* ở báo Thời Tập, Phổ Thông.

Sau 1975, có lúc Nguyễn Thị Minh Ngọc bán thuốc lá lẻ, bán vé số để sinh nhai, rồi thi đậu vào Trường Nghệ Thuật Sân Khấu. Tốt nghiệp Đại Học Sân Khấu. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam 1996. Cho nên ngoài viết văn , soạn kịch, chị còn

HUỠNH ÁI TÔNG

dạy kịch nghệ, đóng kịch, đóng phim. Tác giả đã viết hơn 50 vở kịch dài, ngắn và cộng tác cho 7 sân khấu kịch ở Miền Nam.

Tác phẩm:

- *Ngọn nến bên kia gương* (truyện ngắn, 1992, 1994)
- *Một mình bước tới* (truyện ngắn, 1994 - 1995)
- *Trình Tiên* (truyện dài, 1995)
- *Năm đêm với bé Su* (truyện vừa, 1995 - 1996)

Giải thưởng văn học:

- Giải kịch toàn quốc vở: *Đứng giữa đôi sao* (1995)
- Giải truyện ngắn: *Quán trọ* (1993) của báo Kiến thức ngày nay và Hội Nhà văn TPHCM, *Nắng chiều* (1986) của báo Phụ nữ, *Chung vách* (1988) của báo Văn nghệ TPHCM, *Năm đêm với bé Su*. Giải A Văn học thiếu nhi của NXB Kim Đồng.
- Giải kịch: *Một nửa của tôi đâu* (1993) của Hội Sân khấu và Đài truyền hình TPHCM.

Trích văn:

Sắc

Tôi gặp nàng ở quán cà-phê “Còn chút gì...”. Tôi không thích quán ấy. Thằng em út của tôi, cu Trần, thì yêu quán ấy cực kỳ. Tôi không thích thằng Trần cũng như không thích gia đình tôi, cái gia đình đã phải đẩy thằng út xuất gia để bù trừ cho phần nào những điều tham, ác mà họ đã lỡ làm và vẫn mãi làm khi nào còn sống.

Tôi không thích nhiều thứ. Trừ nàng. Nàng hợp hồn tôi ngay từ đầu bởi cái bộ lão đảo hồn phách của nàng khi vừa mới gặp tôi. Nàng là người làm quen trước. Nàng nói tự nhiên như là nếu không nói được câu này nàng sẽ chết. Cách tôi một cái bàn trống, nàng gõ ly:

- Ôi, anh ơi, nói chuyện được không? Ngó anh “thiền sư” quá, dù anh không mặc áo như cái anh kia...

Cái anh kia là cu Trần, đang vung vẩy tay tán tỉnh về những nỗi vui trần thế cho bọn gái, trai phục vụ, ngồi quây. Tội nghiệp thằng bé, nó đang tuổi lớn, tuổi yêu lại phải khoác áo lên chùa, tập đời chay tịnh... Ai cũng thấy cái người hợp với nhà chùa nhất chính là tôi. Chỉ vì ở nhà tôi ít nói, đó ai đoán được những gì tôi đang nghĩ.

Đáp lại câu hỏi của nàng, tôi chỉ cười. Thế là nàng hiên ngang ngồi chống cằm vừa ngó tôi vừa gọi thêm một loại rượu nào đó như thể tôi là một thứ mồi để đưa cay. Trong ánh đèn mờ của quán, nàng thoát đẹp, thoát xấu... Nói thế nào cho chính xác đây. Nàng rất “ma”!. Và rất không giống chị Phương.

Quả tình trong lúc bị nàng ngồi ngó, tôi cứ miên man nghĩ tới chị Phương, mối tình tuyệt vọng của tôi... Chị Phương có cái sắc hương của một người mệnh yếu... Đang sống rất mặn nồng với anh Hai tôi, nửa đêm chị lay anh dậy báo cho biết chị chỉ còn sống vài tiếng nữa vì chị vừa tự tiêm thuốc độc vào người. Cuộc đời chị tưởng đã chết trước khi gặp anh. Tình yêu của anh là một loại hạnh phúc trào ngập tăng dần đến độ chị ngộp thở đành phải ra đi vì... “phúc bất tận hưởng”.

Chị chuẩn bị cái chết của mình khá chu đáo. Buổi chiều, từ giả học trò chị không nói “Au revoir” mà đổi bằng “Adieu”... Chị chỉ cho anh thấy gói quà nào để lại cho ai. Người độc nhất không được gì là cha ruột của chị vì sự độc ác của ông suýt gây nên cái chết của chị trước khi được gặp anh. Quà của tôi là một con trâu nước xanh biếc như ánh trăng đêm chị ra đi.

Lần gặp nhau đầu tiên của chúng tôi chỉ có vậy. Chuẩn bị cho lần gặp sau, nàng đề nghị:

- Anh chọn điếm, tôi chọn giờ. Anh là người ở đây còn tôi là

HUỲNH ÁI TÔNG

người đi ngang qua. Tôi có một số công việc cùng với những người khác nên không thể bỏ đi chơi bất cứ lúc nào...

Tôi chọn một quán cà-phê gần Hồ Quyền. Nàng thích những cây thằn lằn bấu sát bức tường thành sắp đổ. Chúng tôi vẫn không biết gì về nhau hơn, sau đó. Nàng khoe:

- Tôi có nhiều tên. Anh cứ đặt tôi một tên nào anh thích. Phần tôi, lỡ gọi anh là Thiên Sư thì anh vĩnh viễn là Thiên Sư.

Tôi cố tìm một cái tên ngược với chữ Phương, đầu tiên nên là vần trắc. Nàng chọn ngay:

- Vậy gọi là Sắc đi. Mình gặp nhau mùa xuân, có lẽ sẽ chia tay vào mùa đông. Hãy tạm gọi tôi là Thu Sắc.

Giọng nàng chột chùng thấp, tâm sự:

- Có lần tôi chia tay một người bạn trai khá thân vì anh ta nhận ra trong tôi, phần thú nhiều hơn phần người.

Bữa đó, nàng thể hiện khá xuất sắc thần khí của một con thú trúng đạn, đơn độc, kiếm chỗ liếm vết thương và hãi sợ tiếng người. Thế nên tôi chẳng dám nói gì nhiều. Nhưng khi chia tay, nàng dư thừa nét đam mê và bí ẩn để xui tôi xin nàng một lần hẹn thứ ba.

Nàng có vẻ phân vân:

- Cuộc sống của chúng tôi phù du lắm. Chúng tôi sẽ ở thành phố này vài ngày nữa rồi phải đi. Vậy đi, tám giờ tối thứ sáu, 13 tây này, anh nên đi xem chúng tôi biểu diễn. Sau đó mình đi chơi cho đến 5 giờ sáng, anh phải trả tôi về để kịp cùng đoàn dọn gánh ra đi.

Hóa ra đây là một cô gái hát rong. Tấm vé nàng đưa có nền

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

màu xanh lục. Những hoa văn, họa tiết trong đó nhắc tôi nhớ nơi đây đang diễn ra một lễ hội lớn với khá nhiều khách đến từ các nước. Nàng có vẻ là một cô gái lai. Mắt nâu trong, tóc màu hạt dẻ. Hôm đầu nàng búi đầu như sưng phụ nửa chừng xuân, hôm sau cài một băng giữ tóc kết từ nhiều sợi tóc. Cùng với jupe jean xanh, pull trắng, ngó ngáy thơ khỏe mạnh như cô học trò nhỏ của một trường thể dục thể thao.

Cả nhà nhận ra sự khác lạ nơi tôi. Tôi cố hòa vào các sinh hoạt của lễ hội với hy vọng tìm người. Người ta chỉ cho tôi một khu tường rộng bao quanh cho biết đoàn của nàng đang tập dượt bên trong. Tôi đành phải lang thang đi vào các phòng triển lãm, len vào các khu phố ẩm thực, đi dọc bờ sông xem thả diều và ngó những khối đá, thạch cao ngã xiên với những cái tên được xài hoang phí như: “Lời nguyện dòng sông”, “Mây, em và tôi”, “Vũ trụ đầu hiu”, “Sa mạc tình yêu”, “Đời cá”, “Sát na”, “Đại hồng thủy”, “Tiếng thở dài của thời gian”, “Thu cổ đô”, “Khúc trầm ca nghiệt ngã”, “Mộng”...

Lạc tới một bãi sông đầy chong chóng giấy quay cuồng trong gió, cảm giác bị nhìn, tôi quay lại và thấy nàng đang chụp trộm lưng tôi. Tôi không dấu được nỗi mừng khi tình cờ gặp không hẹn trước đến độ bị nàng chê:

- Đùng trái phoi ra như vậy, mất đi chất thiền sư.

Tôi nắm chặt tay nàng:

- Mặc kệ, tôi không thể dấu tôi quá vui khi gặp lại Thu Sắc.

Nàng gỡ tay tôi ra:

- Nhưng tôi thích anh vì cái vẻ thiền sư không bỏ được đạo của anh.

Kéo tôi ngồi phệt xuống một phật cỏ ở bờ sông, nàng say sưa

HUỲNH ÁI TÔNG

kể cho tôi nghe mối tình tuyệt vọng của cô gái em vua xứ này và vị Thiền sư đến từ đất Gia Định. Lặn lội vào ngôi chùa ở Cù lao Phố với danh nghĩa triều đình để tìm cách tiếp cận người yêu, cô chỉ được Thiền Sư ngồi tiếp sau một bức vách. Đêm ấy cô rủ ông đi trốn. Đến giờ hẹn, ông từ chối. Cô xin nắm một bàn tay, ông đưa tay ra để rồi sau đó chặt tay phóng hỏa đốt mình... Bàng hoàng cô đã lao vào lửa ôm lấy nhục thể của ông để được cùng thiêu chung.

Tôi xía trán nàng, cười:

- Ghép ở đâu vào cái chuyện chặt tay... Hình như tích đó là của bà thứ phi Phi Yến.

Ngó bộ nàng sững sờ khi phán:

- Cười đẹp quá, nhưng không nên cười nhiều, chỉ cười với tôi thôi.

Rồi ngó chăm chăm vào tay tôi đến độ tôi phải chìa cả hai tay:

- Nắm đi!.

Nàng lắc đầu, dẫu môi:

- Không dại! Đó là vật dễ cháy, dễ lây lan...

Tôi thèm hôn ngay lên đôi môi nàng lúc đó. Đó là một đôi môi thách thức người ta chiếm đoạt với khá nhiều bạo lực, một đôi môi biết cách đòi hỏi để được hôn...

Như đoán được ý tôi, Thu Sắc áp đôi môi nàng xuống đôi tay tôi đang mở ra. Lửa từ đó lan tỏa toàn thân tôi. Tôi lờ mờ cảm nhận lý do tại sao có người cho là trong nàng phần thú nhiều hơn phần người. Nàng sanh ra để được yêu. Và dường như nàng thích chọn những mối tình không dễ...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tôi hồi hộp chờ đến giờ người ta cho vào khu đất trống... Còn ba mươi phút nữa vỡ diễn mới bắt đầu. Trên sân khấu, một người đàn bà trùm khăn áo, ngồi ngó khán giả với giỏ đồ bên cạnh... Chiêng trống khua, người ào ra tới lui, lúc mau, lúc chậm, lúc đông, lúc thưa với những khuôn mặt trắng bệch như ma khiến tôi hoa mắt chẳng đoán nổi ai là Thu Sắc... Nàng là cô công chúa ở xứ cũ, vì mê trai bị vua cha tước phải lìa xứ hay là cô công chúa xứ mới trẻ xinh hơn, được trai mê đến độ dứt nghĩa với vợ xưa. Nàng là chàng thiên sư si tình công nương xinh đẹp hay nàng chính là mẹ phù thủy tiên tri những đứa trẻ sẽ xinh đẹp vĩnh viễn ở tuổi lên năm (hay chính nàng là một trong hai đứa?). Nàng là tên quân cầm trung thành uốn người qua ống sắt hay nàng là thiếu phụ ngồi dương đôi mắt cú vọ quan sát khán giả từ ba mươi phút trước giờ diễn với túi thức ăn, đồ uống thoảng chốc và bất ngờ được mang ra.

Nhạc chuyển đám cưới xôn xao, cô vợ cũ chuẩn bị mọi thứ như hôn lễ của chính mình, cô cúi xuống cửa mình dùng miệng nhỏ ra từ đó một lưỡi dao. Ngâm cán dao trong miệng, cô ngoắc cặp con của mình đến để ôm ấp như mọi ngày. Hai đứa nhỏ xinh như hai con gà kết bằng len tung tăng đến mẹ. Mẹ hôn con để lưỡi dao trong miệng mẹ đâm suốt tim con, cả hai đứa. Lưỡi dao đã được rút ra từ chôn mẹ đã bồng bênh với hạnh phúc rồi từ đó nảy nở ra con...

Gây cho người xem cảm giác buốt đau như cũng bị dao đâm khi mẹ hôn con bằng nụ hôn như thế, chẳng biết đây là loại nghệ thuật thấp hay cao. Chỉ biết rất ít khán giả còn tỉnh táo nhận ra đôi mắt cú vọ đã trôi ra gần giữa sân khấu, tiếp tục ăn trái cây, uống nước và ngó khán giả, rồi lại trôi hướng khác một cách chậm chạp đến độ khó ai phát hiện được bà đang chuyển động. Mãi đến khi tuồng vẫn vài mươi phút sau, khi khán giả cuối cùng là tôi chuẩn bị rời rạp vẫn thấy trên kia đôi mắt cú vọ tĩnh tại ngồi nhìn...

Tôi đợi nàng ở ngã ba Âm hồn, nơi có gốc si già tương truyền

HUYỀN ÁI TÔNG

được nhiều người chọn làm nơi treo cổ. Nàng đến từ sau lưng, ôm quần lấy bụng tôi bằng đôi tay mát lạnh như rấn trườn với lời thì thào:

- Chạy đi anh!

Tôi đưa nàng đi, như mộng du, ra khỏi thành phố. Ánh đèn đường và ánh sáng trong các loại nhà ở hai bên quốc lộ loáng thoáng hắt vệt ra. Chúng tôi chỉ còn vài giờ ở bên nhau. Trước mặt tôi, vài chục cây số nữa là vài ngọn đèo lớn, một cung biển đẹp, tôi biết đưa nàng đi đâu để không hoang phí vài tiếng đồng hồ quý báu này. Chuyện gì sẽ xảy ra với cô gái tên Thu Sắc và chàng trai bị gọi là Thiền Sư. Hay chính nàng mới là Thiền Sư còn tôi đang sôi sục toàn thân nổi nôn nao làm thú. Ở một cây xăng dọc đường, nàng nhắc:

- Nhớ 5 giờ sáng cho về lại chỗ diễn kéo tôi bị bỏ lại mà tôi thì chưa thể sống lạc bầy...

Một tiếng sau chúng tôi phải chọn giữa biển và đèo. Tôi hỏi, nàng nói, anh là đàn ông, hãy chọn đi... Tôi chẳng phân biệt được trăng 14, 15 hay 16, chỉ biết đêm ấy trăng ngập ngụa lá rừng và pha sắc biển trời đêm một màu lạ lẫm. Nàng kêu lên những tiếng rên đầy hoan lạc trong cổ họng đến độ tôi ngỡ phải ngừng xe. Nàng bám tôi thì thào, chạy tiếp lên đỉnh đi anh, em chẳng ngờ được tắm trong một ánh sáng lạ lùng như vậy và hương biển pha rừng trộn trắng cho ra một loại mùi vị quá sức gợi tình.

Chúng tôi phải né đỉnh đèo vì dù là nửa khuya nơi ấy vẫn là giao lộ chộn rộn các xe qua lại. Tê vào một nhánh đường cứu nạn, tôi loay hoay tìm chỗ đậu xe. Tìm ra được một chỗ có thể lót trải một nệm lá êm cho nàng vừa xong, ngó qua thì không còn nàng bên cạnh khiến tim tôi ngưng vài nhịp. Đến khi nghe tiếng cành lá khô khोर tôi mới nhận ra nàng đang bò ra một khúc đá nhô cao.

Khi tôi theo kịp nàng, Thu Sắc đang quỳ ngửa nhắm mắt, ưỡn người ra phía sau để mặt hứng đầy trăng. Tôi run rẩy tháo những lớp vải trên người nàng. Nàng đưa tay tìm tay tôi, nói khẽ:

- Nghe nè, không phải dọa đâu, nhưng ai đi sâu vào trong người tôi đều chết mà tôi thì không muốn anh chết chút nào. Anh không giống những người tôi đã gặp, anh là Thiên...

Chữ “Su” chưa thoát ra được đã bị tôi bịt lại bằng một nụ hôn. Tôi không thích phụ nữ nói nhiều... Tôi quý nàng vì sau bao lượt gặp, số lượng chữ nàng rót sang tôi không nhiều mà vừa, gọn.

Đúng như tôi nghĩ, môi nàng sinh ra để khiêu khích người ta cưỡng đoạt nụ hôn. Nàng vùng vẫy một cách tuyệt vọng, đồng thời tôi cũng nhận ra sự công hưởng tuyệt vời. Rồi một lúc nào đó, tôi nhận ra mình là người được. Bằng cách nào không rõ, nàng như từng đợt sóng, nâng quán rồi đẩy chìm tôi để môi tôi được trôi đến đỉnh cao cảm xúc, uống no nê tất cả những mật ngọt tận nguồn. Đôi chân nàng quấn cổ tôi như muốn nghiền cổ kẻ tội đồ tham lam là tôi chẳng bao giờ thấy đủ... Tay tôi quờ quạng tìm kiếm cho đến khi chạm được cảm giác an tâm của trẻ thơ lúc đày đọa được bầu vú mẹ hiền. Mắt tôi không thể mở như là nó chưa hề tồn tại và thật sự tôi chỉ muốn thiếp ngủ một chút để quên đi những nhọc mệt khi leo được đến đây và trước một chút nữa, chuẩn bị một nệm lá vô dụng dưới chân ghềnh...

Lẽ ra tôi nên dừng ở đó hay ngủ thiếp đi lúc đó.

Nhưng tôi, đã không xứng với hai chữ Thiên Su nàng tặng, không biết vâng lời để ngừng lại trước những bí ẩn đã được cảnh báo. Tôi nhỏ mặt mình ra khỏi hai chân nàng. Nàng có vẻ đuối sức nằm đó, thân hình như đá trắng tạc dưới trăng xanh, đẹp đến không ngờ. Phải, lúc đó tôi mới bình tĩnh nhìn toàn thể

HUỲNH ÁI TÔNG

người nàng. Thân thể nàng đẹp đến độ làm cho người ta sợ, và càng nhớ hơn lời cảnh báo của nàng. Tôi quỳ bên cạnh cái sinh vật sống ấy, hôn từng phân vuông trên khắp người nàng.

Nàng nằm yên với chút ít hơi thở gọn mong manh dưới ngực, mắt ngó trăng hay ngó trời, ngó biển hay cây lá rừng đêm? Tiếng tôi nhỏ nhưng đêm vắng nên nghe vang vang:

- Em... chính là... Thiên Sư...

Nàng cười mệt nhọc, không nói, tay níu tay tôi đặt lên ngực nàng. Tôi nghe tiếng đập hết sức nhỏ nhẹ tội tình và đột nhiên thấy cần thiết biết bao, phải CÓ nàng. Tôi tháo hết áo quần của mình ra, liệng vương vãi một cách nhẹ nhàng và chợt nhận ra này giờ nàng nằm trên đá.

Tôi nâng nàng lên, phải đi những vụn cát đá còn bám vào người rồi bẻ nàng xuống mẳng nệm lá bên dưới. Tiếng nàng van vãn:

- Sẽ chết mà, nghe em đi, phần thú trong em mạnh mẽ hơn người.

Lỗi tại ai khi trong câu năn nỉ cản ngăn của nàng lại hàm chứa một lời khuyến khích. Như là nàng nói em thêm chết quá, cho em chết đi và tôi hiểu chữ chết là yêu.

Tôi đâm sâu vào người nàng. Người chết là tôi. Tôi rú lên vì cảm giác có một khe hẹp đầy dao nhọn bén chặt rọc đi phần mềm yếu nhất của tôi.

Tôi ngã ngửa người ra, vừa khi nàng ụy nghi trối dẫy. Chúng tôi vẫn chưa thoát khỏi nhau. Và tôi ngất đi trong ý nghĩ hoang mang nàng là ai vậy?

Là cô công chúa giết con bằng nụ hôn chứa lưỡi dao rút từ nơi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đỉnh cao hoan lạc nên cũng là cửa tử. Hay nàng là người mang đôi mắt cú vọ gắn trên một mặt trăng đá lạnh băng.

Khi tôi tỉnh dậy, thấy mình vẫn trần truồng nằm trên nệm lá, áo quần tung vãi ở những ngọn cây thoát khỏi tay tôi với một vùng hạ bộ đau buốt cho thấy những điều đã xảy ra là có thật.

Nắng chiếu vào những mẫu kính và kim loại trên chiếc xe lúp lỏ sau lùm bụi rồi hắt vào người tôi nóng rát.

Phải chăng nàng đã lấy đi khúc đời còn lại của tôi? Phải chăng sẽ không còn cơ hội cho tôi gặp lại phần thú tuyệt vời nằm tiềm ẩn trong mình lần nữa?

Tôi chỉ biết chắc mình đã có thể nói adieu với nỗi ám ảnh tên Phương để bắt đầu nỗi ám ảnh mới với “cô-gái-thiền-sư”!

(trích Hợp Lưu, California, số 68, 12-2002)

Ngô Hương Sen viết về nhà văn Nguyễn Thị Minh Ngọc:

Sống và viết ở miền Nam từ trước năm 1975, Ngọc đủ trải nghiệm để biết phải tồn tại trong trường văn trận bút sao cho “phải đạo”, làm được những việc của mình và hạn chế ít nhất rủi ro, ngáng trở, mà chưa bị cuốn trôi xuôi theo dòng xoáy xu thời.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Minh Ngọc Web: e-thuvien.com
- Nguyễn Thị Minh Ngọc Web:

2. Tạp chí Lập Trường (1964)



Tạp chí Lập Trường là một tuần báo, phát hành tại Huế số ra mắt vào tháng 3 năm 1964 Chủ nhiệm Tôn Thất Hạnh, Chủ bút Lê Tuyên và Tổng Thư Ký toà soạn Cao Huy Thuần.

Sau khi lật đổ chánh phủ Ngô Đình Diệm năm 1963, các Tướng Trần Thiện Khiêm, Nguyễn Khánh và Đại tá Cao Văn Viên đã chinh lý Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, bắt các Tướng Đôn, Kim, Đính, Xuân đưa đi an trí ở Đà Lạt.

Tướng Nguyễn Khánh lên làm Quốc Trưởng, kiêm Thủ Tướng chánh phủ do đó ở Sài Gòn cũng như miền Huế sinh viên, học sinh nổi lên phong trào chống Tướng Khánh, đòi thực thi dân chủ. Trí thức ở Huế thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc do Bác sĩ Lê Khắc Quyến lãnh đạo, trong Hội Đồng có giáo sư Lê Tuyên, Mai Văn Lễ, Tôn Thất Hạnh, Cao Huy Thuần

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tạp chí Lập Trường nhằm hỗ trợ cho Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, cho nên khi Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tự giải thể thì tạp chí Lập Trường cũng đình bản vào cuối năm 1964.

Một đoạn trích sau đây, cho thấy Lập Trường đang tố cáo dư đảng chế độ cũ và Cần Lao

Vì tại Huế đô này, có những phần tử lưu manh, dư đảng của chế độ cũ, tay sai của đảng Cần Lao đang âm mưu lập một tổ chức để đánh phá, hành hung và ám sát Lập Trường. Ít nhất cũng có một số công Văn giữa các cơ quan công quyền và an ninh địa phương chứng minh rằng sự hăm dọa trực tiếp này đang có thực.

(Trích Lập trường, thứ bảy, 4/7/1964).

Một đoạn trích khác cho thấy, Lập Trường có chủ trương chống lại quân phiệt thời Nguyễn Khánh bấy giờ:

Tiếng hét của Nhân dân đã làm vỡ mặt một cái gọi là Hội Đồng quân đội cách mạng. Và lực lượng của nhân dân đã quét sạch chúng trong có mấy ngày. Chúng nó chỉ thọ được 9 ngày trong lúc ông Diệm thọ được 9 năm Chín năm hay 9 ngày thì giờ đền tội vẫn phải đến. Ông Diệm đền tội ngày 1/11/1963. Chúng nó đền tội ngày 25/8/1964. Những kẻ đến sau hãy nhìn vào những ngày đền tội ấy. Để luôn luôn phải đứng vào lực lượng nhân dân.

(Trích báo Lập trường, số thứ bảy, ngày 29/8/1964.)

Người ta có nhận xét, những từ ngữ trên tạp chí Lập Trường dùng lại trùng lặp với những từ ngữ của Cộng sản thường dùng như Nhân dân, lực lượng nhân dân ... cho nên Lập Trường không phải là cơ quan của Cộng sản thì cũng chịu ảnh hưởng Cộng sản phần nào.

HUYỀN ÁI TÔNG

Lữ Phương nhận xét về tờ Lập Trường trong bài: “Mấy ý kiến về các xu hướng gọi là ‘cách mạng xã hội không Cộng Sản’ ở Việt Nam”.

Tờ Lập trường thật ra không phải là một tờ báo thuần về suy tưởng mà là cơ quan chính trị của lực lượng Phật giáo tranh đấu do Thích Trí Quang lãnh đạo. Cùng với Hội Đồng Nhân Dân cứu quốc, nó chỉ hoạt động trong năm 1964 rồi tự đình bản, nhưng phong trào Phật giáo thì kéo dài mãi đến năm 1966. Quan điểm của phong trào Phật giáo này là một thể thống nhất gồm những chủ trương đối với cộng sản, đối với các chính quyền Sài gòn và đối với Mỹ. Đối với cộng sản, quan điểm của phong trào này không có gì khác với tất cả những thể lực phản động khác ở miền Nam, thù địch với cộng sản, dứt khoát ngăn chặn sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. (Đó là quan điểm, lập trường của Thích Trí Quang khi trả lời phỏng vấn, trích lại theo Jarrold Schecter, Bộ mặt mới của nhà Phật). Nhưng đối với các chính quyền ở Sài gòn, những người chủ xướng phong trào này đã có quan điểm khác với nhiều chính khách chống Cộng khác. Họ không chấp nhận một chế độ độc tài, kỳ thị Phật giáo kiểu Ngô Đình Diệm, họ cũng không chấp nhận chế độ quân phiệt hay phát xít kiểu Nguyễn Khánh hay Nguyễn Cao Kỳ, do đó đã vận động quân chúng chống lại. Họ đã đề xuất một chế độ đại nghị có đông đảo các đảng phái tham gia, hy vọng qua đó chiếm được vị trí có ảnh hưởng trong chính quyền. Đối với Mỹ, họ không đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược, không chống lại chủ trương đưa chiến tranh ra Bắc, nhưng chỉ chống lại một số biện pháp thực hiện của Mỹ thôi.

(Trích: Nhìn lại một một số tạp chí từ 1964-1972 của Nguyễn Văn Lục)

1) Cao Huy Thuần



Cao Huy Thuần (1937-)

Cao Huy Thuần sinh năm 1937 tại Huế, học đại học Luật khoa Sài Gòn (1955-1960), dạy đại học Huế (1962-1964) trước khi qua Pháp du học.

Đầu năm 1969, ông bảo vệ luận án tiến sĩ tại Đại học Paris và sau đó là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu về Cộng đồng Châu Âu tại Đại học Picardie

Hiện nay ông là giáo sư danh dự (Chính trị học) tại Đại học Picardie, Pháp. Cũng như một số trí thức Việt kiều khác, ông cũng thường xuyên về Việt Nam tham dự các cuộc hội thảo về các lĩnh vực chính trị, xã hội. Có tên trong nhóm 14 trí thức Việt Nam ở Hải ngoại, trong tháng 9 năm 2012, gửi cho Bộ Chánh Trị Đảng Cộng Sản Việt Nam một văn bản gồm khoảng 21 ngàn chữ với tựa đề “*Ý kiến chúng tôi: Cải cách toàn diện để phát triển đất nước*”

Ông đã in rất nhiều tác phẩm bằng tiếng Pháp về khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Với tiếng Việt, ông cũng đã in và viết rất nhiều bài báo tại Việt Nam và được đánh giá là các tác phẩm văn chương chính trị.

HUỖNH ÁI TÔNG

Tác phẩm:

- *Thượng đế, Thiên nhiên, Người, Tôi và Ta* (Triết lý luật và tư tưởng Phật giáo). (NXB Tp. HCM, 2000)
- *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914* (Tôn giáo, 2002)
- *Từ Đông sang Tây* (chủ biên, Đà Nẵng, 2005)
- *Tôn giáo và xã hội hiện đại* (Thuận Hóa - Phương Nam, 2006)
- *Nắng và Hoa*. (Văn Hóa Sài Gòn, 2006)
- *Thế giới quanh ta* (Đà Nẵng, 2007)
- *Thấy Phật*. (Tri Thức 2009).

Trích văn:

Chén trà



Buổi sáng yên tĩnh, tôi ngồi với chén trà, đọc một trang trà đạo. Trang sách dẫn tôi vào một trà thất truyền thống cạnh một ngôi chùa nhỏ bên xứ Phù Tang.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đường vào trà thất là một lối đi nhỏ, thoai thoải uốn khúc giữa một khu vườn, trước mặt là đồi núi. Khu vườn xinh xắn, đơn giản. Một dòng nước róc rách chảy ngược chân khách, rêu phủ trên đá, hoa dại lác đác mọc ven bờ.

Trà thất cũng đơn giản một am tranh, nhỏ vừa bằng nơi trú của một ẩn sĩ. Khách bước đến trước một bể nước, nước từ ống tre chảy xuống. Khách rửa tay, súc miệng, làm một cử chỉ tượng trưng, như rửa sạch thân ý trước khi bước vào nhà.

Cửa nhà chỉ một liếp, mở ra dọc theo vách. Khách phải cúi xuống tận nền để bước vào. Vào nhà, trước mặt là một gian phòng nhỏ trang hoàng độc nhất bằng một bức thư pháp, trên đó thảo một bài thơ. Thêm một bình hoa, giản dị, hoa chọn theo mùa, lúc đó là hoa xuân. Ánh sáng lọc qua khe cửa, mờ ảo, vừa đủ để làm ấm thêm màu vách vốn đã ấm. Khách ngồi xuống chiếu, nghe nước reo sôi từ ấm thiếc và chim ríu rít bên ngoài. Cảnh lặng yên, khách cũng lặng yên.

Chủ nhân hiện ra. Quỳ gối, ông che quạt trước mặt, cúi xuống tận đất, chào khách. Khách chào trả. Chủ quay chân bước ra khỏi phòng rồi đi vào với dụng cụ pha trà. Tay trái cầm chéo khăn lụa, ông vuốt một đường khăn bằng tay phải, gọn gàng xếp khăn thành ba. Lần theo cuối khăn, ông kéo các góc lại với nhau, xếp thành ba lần nữa. Với khăn xếp như thế, ông lau từng dụng cụ, lau một cách tượng trưng vì đồ vật đều đã sạch nhẵn. Tỉ mỉ, nghi thức, ông tráng các chén trà bằng nước nóng trong ấm thiếc, nhúng một thẻ tre vào nước, quan sát, rồi đặt xuống bên cạnh. Xong, ông rót nước nóng vào bình trà trước khi lau bình với một chiếc khăn ướt.

Quay lại khách, ông mời một viên kẹo ngọt. Khách nhắm kẹo trong lúc chủ nhân sửa soạn ấm trà. Long trọng, ông mở hộp trà, đong trà bằng một cái thìa tre, cho trà vào ấm. Nhúng một cái muỗng có cán thật dài vào ấm thiếc, ông chế nước nóng vào trà. Xong, với một thẻ tre, ông khuấy trà cho hết bọt. Quay

HUYỀN ÁI TÔNG

lại, ông đặt một chén trà trước mặt khách, xoay phần đẹp nhất của chén về phía khách. Khách nâng chén, đưa chén đến gần, cầm chén trong lòng bàn tay, cúi chào chén trà. nhấm vài ngụm nhỏ, rồi uống thật to phần trà cuối chén mà người Nhật cho là phần ngon nhất.

Cạn chén trà, khách xoay chén vào đúng vị trí cũ, đặt chén xuống nền nhà, trước mặt, cúi chào chén. Chủ nhân cầm chén, rửa chén bằng nước nóng, trả chén về lại cho khách để khách quan sát, ngắm nghía chén trà gia bảo, không đâu khác có.

Ngắm nghía như vậy là một phần lễ nghi quan trọng trong buổi uống trà. Mỗi dụng cụ đều được chủ nhân đem ra dùng đặc biệt cho khách. Khách thông thả ngắm, thưởng thức vẻ đẹp, rồi trả lại cho chủ. Chủ bung tất cả vào phòng trong, rồi trở lui, đứng trước mặt khách. Buổi uống trà chấm dứt như lúc bắt đầu. Chủ đặt cây quạt xuống đất trước mặt, cúi đầu. Khách cúi đầu đáp lễ. Chủ rút lui vào trong.

Khách rời con đường nhỏ, quanh co xuống dốc, xuyên qua khu vườn. Tiếng ồn ào của thành phố dần dần vẳng lại, càng lúc càng rớt.

Trà đạo là gì? Là nghi lễ tương tự như nghi lễ tôn giáo? Là sự tương thông tương giao giữa chủ và khách? Là một nghệ thuật phi nghệ thuật? Tôi được giải thích rằng chén trà trong trà thất diễn tả wabi và sabi trong nghệ thuật thiền của Nhật. Wabi là một cảm giác cô đơn, buồn vơi vợi, lặng lẽ như một bông tuyết rơi. Sabi là vẻ đẹp đến từ cái gì xưa cũ, phai mòn, già cỗi với thời gian. Chén trà trong trà thất không phải là đồ quý, đồ sang, đắt tiền, thường là thô, lắm khi chỉ là một cái chén đơn sơ. Wabi- sabi là vẻ đẹp của những đồ vật không hoàn hảo, tầm thường, khiêm tốn, chỉ có mắt nào biết nhìn mới thấy đẹp. Và thấy rồi thì trong lòng nảy ra hoài cảm, vấn vương với quá khứ, băng khung trước chuyển dịch của thời gian, của vạn vật vô thường. Ấm trà, chén trà, mái nhà, gian phòng, từng cử chỉ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của chủ nhân... tất cả gọi lên cảm giác đó, tất cả tỏa ra hơi thở của nghệ thuật thiền.

Nhưng trên tất cả, tinh túy của tinh túy, là bản chất đơn sơ của mọi sự vật, đơn sơ đến độ như không vướng mắc vào bất cứ một cái gì, như không có gì, như chỉ duy nhất tâm thường có thể thôi. Mỗi chén trà tự nó là mỗi chén trà, nhìn nó như một chén trà, ngoài ra mọi chuyện khác hãy tự bay đi, biến mất. Nhìn chén trà như vậy mới thấy nó hiện ra như một chén trà, với vẻ đẹp đơn sơ của nó. Không có gì khác ngoài nó, không có gì khác ngoài giây phút hiện tại, sự thực vốn đơn sơ như chẳng có gì để nói, như sự lặng yên nơi mỗi cử chỉ của chủ nhân, như thể đầy sự vật hiện ra trước mắt, lặng yên mà nhìn, mà thấy, mà hiểu, mà cúi đầu.

Tôi có cảm tưởng hiểu được tinh túy của nghệ thuật trà đạo ở Nhật. Uống trà không phải là uống chén trà mà uống cái đẹp giản dị, sơ khôi, thể hiện qua cách pha trà, mời trà. Tôi thần phục văn hóa thiền đã đi sâu vào đời sống của dân tộc bạn. Nhưng, không hiểu sao, tôi vẫn chưa muốn vào trà thất, tôi sợ tôi vẫn chỉ là người khách xa lạ trước một chủ nhân trịnh trọng. Tôi sợ lễ nghi, cung cách. Lễ nghi lắm khi giết chết lễ nghi.

Tôi thích uống trà theo phong cách Việt Nam, uống trà như tôi thường uống với các sư trong chùa. Khách đến, bình thủy của chùa như lúc nào cũng có nước nóng, như lúc nào cũng vui được hồn nhiên tiếp khách. Sư vừa tiếp chuyện vừa chế trà, thần nhiên nhưng vẫn chăm chú trong từng cử chỉ. Khách cũng vậy, hồn nhiên uống trà, không kiêu cách, ngậm trà thơm ngon trong miệng, nhưng không cảm ơn chén trà, mà chắc chén trà cũng không đòi cúi đầu cảm ơn. Cả cái sân chùa cũng không đòi cảm ơn, tuy khách uống trà ở chùa là uống cả cái sân chùa. Ở Việt Nam không có thiền trà chăng? Đâu phải! Cứ lên chùa uống trà thì biết: chén trà ở chùa vẫn khác. Không kiêu cách mà vẫn khác. Không lễ nghi mà khách vẫn nâng

HUYỀN ÁI TÔNG

chén trà thận trọng khác thường ngày. Chưa kể, lúc được song ẩm với sư, chén trà chỉ còn là hương thơm.

Vậy thì nghệ thuật uống trà ở chùa là thế nào? Có gì là nghệ thuật trong đó chẳng? Giữa lễ nghi của trà thất ở Nhật và cái phong cách chẳng có gì là lễ nghi cả ở trong chùa, có chỗ nào gặp nhau không? Miên man, tôi nghĩ là có. Gặp nhau ở chỗ đơn sơ. Đơn sơ ở trong chùa thì dễ thấy. Đơn sơ như cái hồn diễm đạt qua cả một cung cách lễ nghi như trong trà đạo thì khó nhận ra hơn, nhưng ở đâu cũng vậy thôi, uống trà là để hòa, để kính, để tịnh, để tịch với thiên nhiên, với người trước mặt, với đồ vật chung quanh, với chén trà. Nghệ thuật nằm ở chỗ ấy: đơn sơ nào cũng cần có chút lễ nghi, nhưng tinh túy của lễ nghi là đơn sơ.

Tôi thích câu chuyện này, của một thiền sư người Mỹ kể về thầy của mình, một thiền sư người Nhật. Một hôm, ông đến phi trường New York đón thầy. Máy bay đến trễ, giờ uống trà buổi sáng đã qua, trò tỏ ý tiếc. Thầy nói: "Đâu có trễ! Vào đây!". Thầy trò đưa nhau vào quán ăn trong sân bay, đầy nhóc người. Trò hoảng hồn, chẳng lẽ thầy làm trà đạo ở đây? Thầy trò ngồi vào bàn. Thầy thân nhiên rút trong tay nải ra một hộp trà, mở hộp, tìm cái thìa tre, đong đầy một thìa trà, bảo trò há miệng ra, thầy trà vào miệng, kẹp miệng trò lại với hai ngón tay, ra lệnh: "Pha nước vào!".

Dạy bài học đơn sơ của trà đạo đến mức đó thì tuyệt chiêu. Đơn sơ là tinh túy của thiền.

Tôi nhớ đến câu chuyện đó một buổi sáng sớm trên núi Yên Tử, cuối thu vừa qua. Tôi đến Yên Tử lúc bốn giờ chiều, không biết rằng cáp treo đã hỏng. Ai cũng nghĩ sức tôi không leo lên núi được, trời lại chiều, đêm sắp xuống. Nhưng đến Yên Tử mà không leo lên thì có lỗi với tổ tiên, nên phải leo thôi. Hai giờ sau, giữa bóng đêm, chúng tôi lên đến nửa núi, vào tháp hương trong chùa Hoa Yên, nơi vua Trần Nhân Tông đến tu.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngủ lại đêm trong quán trọ lưng chừng núi, sáng tinh sương hôm sau chúng tôi thức dậy với mây hồng phớt nhẹ trên núi non hùng vĩ. Như phản xạ, tôi thèm quá một chén trà. Nhưng trà đâu, bình đâu? May quá, đồng hành với tôi là một ông sư trẻ, mà, như một chân lý bất diệt, ở đâu có sư thì ở đấy có trà. Cho nên, sư thoát đi rồi sư thoát về với một ấm trà và vài cái chén trong tay. Giữa vũ trụ lặng yên bước chân thềm của lịch sử, mấy cái chén trà, đặt trên gạch đá, trước cây đại xưa bảy trăm năm, trong sương thu se lạnh, mang đến một không khí wabi-sabi mà tôi chỉ biết trong tưởng tượng. Tôi tưởng như nghe bước chân của Vua một mình leo lên Hoa Yên này đây, vút quyền hành dưới chân núi. Thốt nhiên, tôi muốn dâng chén trà trong tay cho núi non Yên Tử. Thốt nhiên, tôi cảm thấy sự cần thiết thôi thúc của một lễ nghi. Tôi cúi đầu trước chén trà.

Có lẽ thầy Pháp Trí bên cạnh tôi cũng rung động một tâm trạng như tôi lúc đó. Có lẽ, đứng trước khí thiêng sông núi, ai cũng có xúc động như tôi. Nhưng, phút cảm động đi qua, chúng tôi trở lại với ấm trà bình thường, quen thuộc trong chùa.

Vui vẻ, tôi uống cạn chén trà, uống một hơi thật to khi cạn chén, tuy trà hãm, nước hãm. Rồi nghĩ: như vậy là may lắm rồi, vì ông sư trẻ đồng hành này không há miệng tôi ra, thầy vào đây một muống trà khô...

(Theo sách “*Khi tựa gối, khi cúi đầu...*”)

Cao Huy Thuần có bút pháp bình dị, lời cuốn người đọc vào câu chuyện của ông, mỗi chuyện dĩ nhiên đều có mang chứa một bài học, nhưng trên hết bài học thâm trầm, làm giàu thêm kiến thức.

Tài liệu tham khảo:

- Cao Huy Thuần Web: vi.wikipedia.org
- Cao Huy Thuần Web: tranductienhvn.blogspot.com

2) Lê Tuyên



Lê Tuyên (1930 -)

Lê Tuyên sinh năm 1930 tại Thừa Thiên Huế.

Ông có du học gần 10 năm ở Pháp, là người chịu ảnh hưởng trực tiếp của Husserl và Bachelard., là một trong những người sáng lập và có vai trò quan trọng của Văn khoa Huế. Cùng với Nguyễn Văn Trung, Lê Tuyên là một trong hai gương mặt gây ảnh hưởng sâu rộng cho sinh viên văn khoa Huế và văn nghệ miền Nam thời bấy giờ, Ông cũng là một trong ba người chủ trương tờ Lập Trường.

Ông có bút hiệu Nhất Lê, Liên Chi. Sau 1975, ông sống tại hải ngoại.

Tác phẩm:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Những Ngày Hoang Dại* (thơ, 1959)
- *Chinh Phụ Ngâm Và Tâm Thức Lãng Mạn Của Kẻ Lưu Đà* (1961)
- *Nguyễn Bình Khiêm và tâm trạng trí thức trong thân phận làm người* (1962)
- *Sâm Thương* (1969)
- *Hàn Mạc Tử ...*

Nguyễn Mạnh Tiến viết về Lê Tuyên trong bài *Lê Tuyên trong cái nhìn mơ mộng*:

“Thời mà Lê Tuyên hoạt động văn nghệ là cái thời sôi nổi, khi mà cả thế giới và giới trí thức miền Nam thịnh hành dòng triết học chủ đạo hiện tượng luận hiện sinh. Để hiểu hiện tượng luận hiện sinh, dù là căn bản hay thấu đáo, người ta đều buộc phải tìm hiểu hiện tượng luận Husserl. Hiện tượng luận Husserl với tư cách là một phương pháp phân tích đặc thù về sự vật thế giới (hữu thể), nhằm hiểu các bản chất về thế giới, nay được các nhà hiện tượng luận hiện sinh kế thừa, chuyển vào phân tích con người (hữu thể hiện sinh), nhằm hiểu đúng các bản chất người. Những bất đồng giữa Husserl và các học trò ông, hay giữa những người học trò với nhau có thể rất sâu sắc trong việc truy tìm chân lý thế giới. Nhưng cái *phương pháp* hiện tượng luận thì đều được các triết gia kế thừa sử dụng. Việc hướng phương pháp hiện tượng luận vào các đối tượng khác nhau, kết hợp với nhiều nền móng tư tưởng đặc thù, phong phú sẽ là tiền đề khai mở ra các trào lưu hiện tượng luận hiện và hậu hiện đại. Ví dụ như Heidegger, Sartre, Jaspers, Marcel, M.Ponty... dùng phương pháp hiện tượng học phân tích con người là tiền đề hình thành hiện tượng luận hiện sinh; Heidegger, Gadamer dùng hiện tượng luận để phân tích sự hiểu là tiền đề hiện tượng luận thông diễn; với khoa văn học, H.R.Jauss và trường phái Constance dùng hiện tượng luận phân tích văn bản là cơ sở mỹ học tiếp nhận... Hiện tượng luận với sự bành trướng khủng khiếp của nó trong khoa học xã hội đã cho thấy, tư tưởng thế kỷ XX, và kéo dài đến tận ngày nay,

HUỖNH ÁI TÔNG

vẫn là những hình thức tư tưởng được nối dài và trương rộng ra từ hiện tượng luận.

Học thuật khối đô thị miền Nam 1954 – 1975 giữ sự liên lạc mật thiết với thế giới tư tưởng phương Tây, các trí thức đi du học nhiều ở Pháp, Bỉ, Hoa Kỳ, với nguồn tư liệu ngoại văn dồi dào, liên tục được cập nhật đưa về nước, đã tiến hành truyền bá một cách sâu rộng hiện tượng luận và nhất là hiện tượng luận hiện sinh (4). Các triết gia như Husserl, Heidegger, Sartre, Jaspers, Marcel, M.Ponty, Mounier... được giới thiệu và chuyển dịch với số lượng lớn. Ở miền Nam, những nhân vật thời danh đều là môn đệ vừa trực tiếp, vừa qua sách vở của các triết gia hiện tượng luận, như Lê Tôn Nghiêm là môn đệ Heidegger, Nguyễn Văn Trung là môn đệ Sartre, Trần Thái Đĩnh từng theo học M.Ponty, Đặng Phùng Quân môn đệ Marcel, Lê Tuyên theo Husserl và Bachelard.... Do đó, ở đô thị miền Nam, hệ tư tưởng chủ đạo là hiện tượng luận và hiện tượng luận hiện sinh (5). Một học thuyết khi đã bắt đầu bám rễ chắc chắn vào trong một xã hội, cụ thể hơn là một cộng đồng trí thức bao giờ cũng có tham vọng vươn tới sự chuẩn định bằng rất nhiều hình thức, trong đó có hoạt động chuẩn định dưới hình thức giáo dục học đường với các sách mang tính giáo trình. Đại học miền Nam 1954 – 1975, bộ môn triết Tây thường giảng dạy về hiện tượng luận và hiện sinh. Sinh viên miền Nam thời bấy giờ, luôn có nhiều hơn một sự lựa chọn về các giáo trình hiện tượng luận và hiện tượng luận hiện sinh (6). Điều này cho thấy, hiện tượng luận đã đóng rễ sâu bền trong căn não học thuật khối đô thị miền Nam. Nên, không ngạc nhiên, như một chuyển biến nội tại mang tính biện chứng của tư tưởng, từ rất sớm, phê bình miền Nam đã hình thành phê bình hiện tượng luận. Không đi sâu vào phân tích lực lượng đồng đảo phê bình theo phương pháp hiện tượng luận và hiện tượng luận hiện sinh (7) ở miền Nam, chúng tôi chỉ tập trung phân tích phê bình văn học Lê Tuyên, người mà chúng tôi cho rằng đã có ý thức về phương pháp phê bình hiện tượng luận và phân tâm học theo Bachelard một cách sâu sắc, có dụng ý, thể

hiện bởi sự trung kiên với phương pháp phê bình, qua chất lượng, số lượng công trình để lại (8).

Lê Tuyên – người học trò xứ Việt đông phương trầm lắng của G.Bachelard, đã thực sự tìm thấy bản thể phương pháp và bút pháp phê bình của mình trong tư tưởng thâm trầm và tài hoa của ông thầy người Pháp. Người mộng mơ Bachelard bằng việc biến cái tư tưởng về *ý hướng tính* (intentionnalité) trong hiện tượng luận Husserl, được diễn giải khác đi, lãng mạn hóa qua phạm trù *mơ về* (rêver à) để phân tích thế giới và văn bản. Phân tâm học Bachelard được biết đến như hành vi phân tích các trạng thái tâm lý đặc thù của chủ thể khi hoạt động ý hướng tâm lý *mộng mơ về* các chất liệu thế giới (nước, lửa, đất, khí được nói tới rất sớm từ các triết gia L'École de Milet). Nói gọn lại, theo Bachelard, văn bản văn học là một hành vi mơ về cụ thể. Phân tích văn bản theo phương pháp Bachelard là phân tích các ý hướng mơ về được bộc lộ ngay trong cấu trúc nội tại đang bốc tỏa ra từ văn bản (9).

2. Lê Tuyên là người có ý thức rất rõ về phương pháp phê bình mà mình chọn lựa, ngay ở những bài viết đầu tiên Lê Tuyên đã nhấn mạnh: “như nhiều lần tôi đã quan niệm, cái nhìn của chúng ta là một cái nhìn nội giới, và khi ta phóng vào hiện tượng là chỉ để tìm bản thể của ta” (TTTC, tr.3). Cái nhìn này là cái nhìn hiện tượng luận, mang đậm chủ quan tính của ý thức phóng chiếu vào vật giới và kiến tạo nghĩa cho vật giới. Bởi vậy, thế giới thông qua hệ thống vật giới đã được tôi kiến tạo, cấp cho một quy chế nghĩa là thế giới của tôi và cho tôi, mang dấu ấn chính tôi, nó thiết thân với tôi; còn cái thế giới tồn tại khách quan kia, luôn có đấy, nhưng xa lạ với tôi. Cái nhìn hiện tượng học mang dấu ấn tâm lý cá nhân sâu đậm này, từ đây sẽ được Lê Tuyên vận dụng linh hoạt trong suốt đường dài hoạt động phê bình văn học của ông. Mọi tín hiệu trong hoạt động diễn giải của Lê Tuyên, do đấy, đều được phát đi từ trong văn bản, bởi vì với ông, nội giới văn bản là nơi đã thu giảm trọn vẹn tất cả mọi ý nghĩa bên ngoài rọi phóng vào. Nên,

HUỖNH ÁI TÔNG

cứ xuất phát từ văn bản, *giảm trừ* (reduction – phương pháp hiện tượng học) các lớp nghĩa khác nhau phủ lên văn bản thì bản chất văn bản sẽ tỏ lộ.

.....

Ở Nam Việt 1954 – 1975, Nguyễn Văn Trung luôn ồn ào náo nhiệt. Nguyễn Văn Trung đã thực hành một quy phạm sống và một quy phạm viết như đúng triết lý của người thầy mà ông tôn thờ J.P.Sartre: hiện sinh hành động. Lê Tuyên trái lại, thu mình và kín tiếng. Cuộc đời ông và phê bình của ông mang nhiều sắc màu của một thi gia, nên kiệm lời và mơ mộng. Nietzsche kỳ vĩ đã từng phán quyết: cô đơn và kiên trì là độc đạo của sáng tạo; lời này, nay dành gửi tặng Lê Tuyên.

Số phận phê bình văn học Lê Tuyên vì thế cũng như ngọn lửa nền. Lửa nền nào đã cháy từ Bachelard? Cháy leo lét, cô đơn, tịch mịch, cháy thẳm thẳm xuyên qua thời gian. Ngọn lửa có chứa rất nhiều những thơ, như khói xám, như sương mù, dù bị lãng quên nhưng không ngừng cháy. Một ngày nào, khơi lại những mạch nguồn phê bình văn học dân tộc, ngọn lửa nơi Lê Tuyên vẫn sáng, sáng hiu hắt, sáng lẻ loi nhưng sáng đủ để soi tỏ con đường đưa phê bình văn học nhích dần lên phía trước.

Sách Đạo đức kinh có dạy rằng: Cái gì cong thì lại ngay. Cái gì sâu thì lại đầy./.”

Tài liệu tham khảo:

- Lê Tuyên Web: tvvn.org
- Lê Tuyên Web: phebinhvanhoc.com.vn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

3. Tạp chí Văn Hạnh (1965-1966)



Tạp chí Văn Hạnh do Thượng Tọa Thích Đức Nhuận chủ trương, Đại Đức Thích Tuệ Sỹ là Thư ký tòa soạn.

Số 1 ra phát hành năm 1965, được 24 số thì đình bản vào năm 1966.

Những người cộng tác với tạp chí Văn Hạnh có: Giáo sư Nguyễn Đăng Thục, Bác sĩ Trần Ngọc Ninh, giáo sư Đoàn Quốc Sỹ, Thượng Tọa Thích Thanh Kiểm, Thích Mật Thể, Nguyễn Xuân Chữ, Trúc Thiên, Lãng Hồ, Thái Đạo Thành...

1) Thích Đức Nhuận



Thích Đức Nhuận Đồng Văn Kha (1924-2002)

HUYỀN ÁI TÔNG

Thiền sư Thích Đức Nhuận, pháp hiệu Trí Tạng, thế danh Đồng Văn Kha, sinh ngày 19 tháng Giêng 1924 (14 tháng Chạp năm Quý hợi). tại làng Lạc Chính, xã Duyên Bình, huyện Trục Ninh, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Là con thứ tư trong một gia đình thanh bản - dòng quý tộc. Ngài có 2 anh, 1 chị và 3 người em dì bào (2 trai, 1 gái).

Xuất gia năm 1937 (do nhân duyên đọc báo Đuốc Tuệ mà giác ngộ). Y chỉ sư là Hòa thượng Thích Tâm Thường, trụ trì chùa làng Liêu-Hải, phủ Nghĩa Hưng, thuộc Sơn môn Phú Ninh (Nam Định).

Năm 1941, thụ Sa di giới tại chùa Cổ Lễ, huyện Trục Ninh.

Năm 1943, thụ đại giới Tỳ Khưu tại giới đàn Tổ đình Phú Ninh.

Đã học tại các Tùng Lâm :

- Tổ đình Phú Ninh
- Phật học viện chùa Côn (Nam Định)
- Tổ đình Tế Xuyên (Hà Nam)
- Phật học viện Báo Quốc (Huế)

Năm 1949, chính thức hoạt động Phật sự với chức vụ phó chủ tịch Hội Phật Giáo Nam Định (Miền Xuân Trường Hải Hậu); chủ tịch là Hòa thượng THÍCH TRUNG QUÁN, trụ trì chùa làng Quần Thượng (Hải Hậu) và cuối năm 1950, xin từ chức trở về sống nếp sống của một tăng sĩ, tiếp tục sự nghiệp học vấn và nghiên cứu Phật học.

Đầu năm 1954 vào Nam sống cuộc đời tỉnh tu.

Năm 1956-57, được sự tín nhiệm của chư Tăng cử giữ chức Trị sự trưởng Giáo hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1959-61, giữ chức ủy viên văn hóa Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1960-61, tái nhận chức Trị sự trưởng GHTGBV tại Miền Nam.

Năm 1962-63, đảm nhận chức Tổng thư ký Giáo hội Tăng Già Việt Nam.

Năm 1963, khởi động phong trào đầu tiên chống chế độ độc tài nhà Ngô (tại Sài Gòn) trong vụ triệt hạ cờ Phật Giáo và đàn áp Phật tử tại Huế, nhân mùa Phật Đản PL 2507 (1963).

Năm 1964-65, giữ chức Vụ trưởng Vụ kiểm duyệt GHPGVNTN.

Năm 1965-66, chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san Vạn Hạnh, tạp chí nghiên cứu, phát huy Văn hóa Phật giáo và văn hóa Dân tộc, với sự cộng tác của một số học giả, giáo sư đại học, văn nghệ sĩ tại thủ đô Sài Gòn (tạp chí xuất bản được tròn 2 năm, 24 số), và lập nhà xuất bản Vạn Hạnh.

Năm 1969-70, giáo sư Phân khoa Phật học và Triết học Đông phương Viện Đại học Vạn Hạnh (sau niên khóa đó, vì bận công việc nên đã xin nghỉ dạy).

Năm 1967-73, giữ Chức chánh thư ký viện Tăng Thống, do Đệ nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết lãnh đạo và là hội viên Hội đồng giáo phẩm trung ương GHPGVNTN.

Năm 1969-71, trùng tu tổ đình Giác Minh. Nguyên trụ sở giáo hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam.

Năm 1971-72, chủ bút nguyệt san Hóa Đạo, cơ quan truyền bá chính pháp của Tổng vụ Hoằng pháp GHPGVNTN.

HUỖNH ÁI TÔNG

Năm 1975-81, giữ chức trụ trì tổ đình Giác Minh.

Năm 1985-93, bị Nhà nước Việt Nam bắt giam với tội danh "tổ chức chống cách mạng".

Từ năm 1993:, tĩnh tu chùa Giác Minh, Sài Gòn. Hòa Thượng vẫn tiếp tục đọc, viết và ưu tư về đường hướng phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1999 : được cung cử vào chức vụ Cố vấn Ban Chỉ Đạo Viên Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Đã viết cho các Nhật Báo : Thời Luận, Tín Sáng, Dân Chủ, Gió Nam và các tạp chí: Phật giáo Việt Nam, Văn Hóa Á Châu, Liên Hoa, Văn, Vấn đề, Tư tưởng...

Vào cuối tháng 12 năm 2001, Hòa Thượng cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các bác sĩ tại Bệnh Viện Thống Nhất tận tình chăm sóc chữa trị tại bệnh viện Thống Nhất, Sài Gòn, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc 16 giờ 53 phút chiều ngày thứ hai, 21 tháng giêng năm 2002 (nhằm ngày mùng chín tháng chạp năm Tân Ty, thọ 79 tuổi đời, 59 tuổi đạo.

Tác phẩm:

- *Gió thiêng* (thơ, Vạn Hạnh, 1959)
- *Phật học tinh hoa* (Vạn Hạnh, 1960)
- *Chuyển hiện đạo Phật vào thời đại* (Vạn Hạnh, 1967)
- *Trao cho Thời đại một nội dung Phật chất* (sách đã dịch ra Anh ngữ, Vạn Hạnh, 1969)
- *Sứ mệnh người Phật tử đối với dân tộc và đạo pháp* (VTLVN&THTG)
- *Kiến thiết văn minh Phật giáo* (VTLVN&THTG)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Đạo Phật và dòng sử Việt* (VTLVN&THTG)
- *Sáng một niềm tin* (thơ dịch và sáng tác, VTLVN&THTG, 1999)
- *Hương đi của thời đại* (VTLVN&THTG, 2001)
- *Những điều Phật dạy - Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương*
- *Lời dạy cuối cùng của đức Phật - Thùy Bát Niết Bàn*
Lược Thuyết Giáo Giới Kinh.
- *Khái luận triết lý kinh Hoa Nghiêm* (VTLVN&THTG, California, 1999)

Trích văn:

Khái niệm triết lý kinh Hoa Nghiêm Khai từ

Những kinh sách viết về đạo Phật, xuất bản trong vòng nửa thế kỷ nay tại Việt Nam, đã đạt được con số khá lớn, gồm đủ loại: Sử học, luật học, văn học, triết học,... Đó là những công trình nghiên cứu, dịch thuật và trứ tác của các bậc tăng già và học giả cư sĩ đã góp phần công đức đáng kể vào việc phát huy nền văn hóa Dân tộc và hoàng dương chính pháp. Nhưng nếu trong số đó có những viên minh châu sáng ngời, những tác phẩm giá trị, mang một nội dung Phật chất, thì cũng không phải không có những tác phẩm viết về đạo Phật với lối nhận thức thiên lệch, chủ quan, khép kín, phạm những sai lầm từ những căn bản, nếu không muốn nói là có dụng ý xuyên tạc: Và cái gì không đúng sự thật, tự nó, sẽ bị thời gian gạn lọc, đào thải.

Tôi ước mong trong tương lai sẽ còn đón nhận được những tác phẩm khác nữa, viết về đạo Phật, với một nội dung chính xác, trong sáng, linh hoạt, hầu giúp cho độc giả, nhất là lớp người mới vào đạo, có một cái nhìn tổng quan về Phật Giáo. Điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, một tác phẩm thật sự sinh động, cần phải có một nội dung đúng với chính pháp. Cuốn "BỒ TÁT ĐẠO, hay Con Đường Lý Tưởng" do Minh Đức-Thanh Lương biên soạn quả đã đáp ứng trọn vẹn ý nghĩa đó.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tác giả từng đã có nhiều năm tu học Phật pháp, nhất là trong những năm gần đây, ông chuyên nghiên cứu về triết lý đại thừa Phật giáo, và khi hoàn thành tác phẩm, tác giả có nhã ý nhờ tôi hiệu đính và giới thiệu. Tôi đã đọc toàn bộ tác phẩm này. Đại cương cuốn sách, tác giả dẫn tích đồng tử Thiện Tài rút ra từ phẩm "Nhập Pháp Giới" là phẩm tâm can của toàn bộ kinh Hoa Nghiêm lấy làm nòng cốt xây dựng tác phẩm. Đồng tử Thiện Tài là mẫu người lý tưởng, có chí hướng tiến thủ, nguyện dâng trọn đời mình để phụng sự chính pháp. Chàng đã chẳng từ nan đi khắp đó đây, tham học với đủ mọi hạng người, từ bậc thượng căn thượng trí đến những kẻ đau khổ, khốn cùng, thấp hèn nhất ... trong xã hội, nguyện dốc một lòng hướng lên: cầu (thành đạt) sự giác ngộ; nhìn xuống: mong (cứu độ) giải thoát cho hết thảy chúng sinh trong cõi Sa - bà đầy đau thương, chết chóc, tội lỗi, thù hận và bất công ... Giác mơ thật đẹp của đồng tử Thiện Tài là hy vọng xây dựng một cõi Tịnh Độ giữa chôn trần gian này. Phải nhận rằng đây là một là một tác phẩm mà tác giả đã trình bày "những ý tưởng thâm viễn" về triết lý đại thừa Phật giáo, một cách quán đạt, khác nào những đóa hoa đủ màu sắc lung linh đem khâu kết lại thành một tràng hoa tuyệt mỹ, ngát hương đạo lý Giác ngộ Giải Thoát.

Tác giả viết cuốn "BỒ TÁT ĐẠO hay Con Đường Lý Tưởng" với tâm hồn thanh tịnh cởi mở của một người khao khát tìm cầu ánh sáng chân lý.

Trước khi đi vào tác phẩm, điều cần thiết là chúng ta cũng nên Tìm hiểu sơ lược về Sự thị hiện của Đức Phật và Nguồn gốc, nội dung, triết lý kinh Hoa Nghiêm. /-

*

Thích Nguyên Tạng, Trang chủ Quảng Đức ghi về đạo nghiệp của Hòa Thượng Đức Nhuận như sau:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hòa Thượng Thích Đức Nhuận đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của Ngài không còn nữa nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của Ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở mai sau

Tài liệu tham khảo:

- Thích Đức Nhuận Web: quangduc.com
- Thích Đức Nhuận Web: dieungu.org

2) Trần Ngọc Ninh



Trần Ngọc Ninh (1923-)

Giáo sư Trần Ngọc Ninh sinh năm 1923 tại Hà Nội. Ông theo học Y khoa tại Hà Nội, rồi sang Pháp tiếp tục học, đỗ Thạc sĩ Y khoa tại Pháp (1961), có nhiều công trình nghiên cứu Y khoa giá trị. Về nước, ông thành lập hai khoa giải phẫu xương và giải phẫu trẻ em [Phẫu nhi (Pediatric Surgery) và Phẫu khoa

HUỖNH ÁI TÔNG

trực nhi (Orthopedic Surgery)] đầu tiên tại Việt Nam, được xem là “khúc xương sống” của Y khoa miền Nam . Vừa giảng dạy, vừa hành nghề, Giáo sư đã đào tạo nhiều môn sinh có khả năng thay ông tiếp tục phát triển hai khoa này ở quê nhà.

Vào thập niên 1960, ông giảng dạy bộ môn Văn hoá và Văn minh Đại cương tại Đại học Vạn Hạnh. Ông cũng đã từng giữ chức vụ Tổng trưởng Văn hoá Xã hội, đặc trách Giáo dục, trong chính phủ Việt Nam Cộng Hoà (1966-1967).

Bên cạnh công việc chuyên môn và giảng dạy về Y khoa, ông còn có nhiều công trình khảo cứu thuộc Văn hoá, Văn minh, Ngôn ngữ và Văn chương. Năm 1974, ông in xong quyển thứ ba của bộ *Cơ Cấu Việt Ngữ* đồ sộ (dự trù là 8 quyển) thì miền Nam sụp đổ. Bộ sách này khảo cứu ngữ pháp Việt ngữ bằng cơ-cấu-pháp (structuralism), lúc ấy hãy còn là một trào lưu mới mẻ đối với ngữ lí học (linguistics) Việt Nam. Trong lãnh vực này, ông là người đi tiên phong (khai sơn phá thạch). Cho đến nay, cả trong lẫn ngoài nước, vẫn chưa có một công trình về ngữ pháp Việt Nam thứ hai dựa trên cơ-cấu-pháp, ít nhất với tầm vóc tương xứng với bộ *Cơ Cấu Việt Ngữ*.

Năm 1978, ông cùng gia đình vượt biên sang tị nạn tại Hoa Kỳ. Ở xứ người, tuy vẫn tiếp tục hành nghề y sĩ, ông vẫn tiếp tục khảo cứu về văn hoá, có những bài viết đăng rải rác trên các tạp chí ở hải ngoại. Năm 2002, ông xuất bản quyển *Tuyệt Xưa* — viết về văn hoá. Ngoài ra, ông tiếp tục viết về một đề tài mà ông gọi là một món nợ với Nguyễn Du, *Tổ Như và Đoạn Trường Tân Thanh* (Khởi Hành, 2002). Trong sách này, ông đưa ra những lí thuyết mới mẻ về cuộc đời Nguyễn Du và Đoạn Trường Tân Thanh, cũng như mối liên hệ giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương.

Năm 2000, ông tham gia Ban Cố Vấn Viện Việt-Học (Westminster, CA) do Gs Nguyễn Đình Hoà thành lập. Từ 03/2003 đến 1/2008, ông đảm nhiệm chức vụ Viện trưởng.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 2010, ở tuổi 87, Giáo sư vẫn hàng tuần đến Viện Việt-Học giảng dạy lớp Ngữ Pháp Việt Ngữ cho một số sinh viên còn tha thiết với văn hoá và ngôn ngữ mẹ đẻ, soạn *Từ vựng tiếng Việt Đầu tiên* cho trẻ em với hình ảnh minh hoạ, soạn sách *Đạy Đọc Đạy Viết* (giáo trình dạy tiếng Việt dành cho các thầy cô và phụ huynh), và viết lại bộ *Cơ Cấu Việt Ngữ* (4 quyển) dưới ánh sáng của những lý thuyết tân thời. Ngoài ra, ông còn cố gắng tiếp tục hoàn tất những công trình khảo cứu dang dở như nguồn gốc tiếng Việt, huyền thoại học (mythology) và nhân-học (anthropology), theo trường phái Lévi-Strauss (nhà nhân-học theo cơ-cấu-luận).

Tác phẩm:

- *Những bệnh cần cấp cứu* (1960)
- *Những vấn đề về văn hóa, giáo dục, xã hội* (Tổng bộ Văn hoá, Xã hội, 1967)
- *Văn hoá dân tộc trước những nhu cầu của đất nước*. (Lạc Việt, 1970)
- *Đức Phật và sự cải tạo xã hội* (The Buddha and Social Reform Viện Đại học Vạn Hạnh)
- *Đức Phật giữa chúng ta* (Lá Bối, 1972)
- *Tuyệt Xưa I* (Khởi Hành, 2000)
- *Một chút Lịch sử: Y khoa Đại học đường Sài gòn và sự Thành lập hai khoa Chuyên môn: Phẫu nhi khoa và Phẫu khoa Chính trực ở Việt Nam* (Montreal, Canada, 2002)
- *Tổ Như và Đoạn Trường Tân Thanh* (Viện Việt-Học và Khởi Hành, 2005)
- *Cơ Cấu Việt Ngữ I* (Viện Việt-Học, 2006)
- *Cơ Cấu Việt Ngữ II* (Viện Việt-Học: 2009)

Trích văn:

Cuộc Bể-Dâu Đưa Đến Thời-Đại Mới

1. Trong lịch-sử của cõi người ta, thời-đại mới, trên phương-

diện trí-thức, bắt nguồn với cuộc cách mạng thiên-thể-học (the

Cuộc Bể-Dâu Đưa Đến Thời-Đại Mới

1. Trong lịch-sử của cõi người ta, thời-đại mới, trên phương-diện trí-thức, bắt nguồn với cuộc cách mạng thiên-thể-học (the astronomical revolution) mà N. Copernic (1473-1543) khởi xướng với cuốn *De Revolutionibus Orbium Coelestium* (Sự tuần-hành của các Quĩ-đạo trên Trời, Nurnberg, 1543), xuất thế cùng một năm nhưng sau khi ông mất. Trong sách, ông bác bỏ thuyết của Aristote và Ptolemy, được dạy từ thời Thượng Cổ, trong đó quả đất được đặt yên-vị vào trung-tâm của vũ-trụ, còn tất cả các thiên-thể khác, Mặt Trời và các Hành-tinh, quay quanh quả đất trên những vòng tròn đồng-tâm (cycles) và sai-tâm (epicycles). Trong thuyết của Copernic, Mặt Trời được đặt vào trung-điểm thành một định-tinh đứng vững trên bầu trời, còn quả đất được coi là một hành-tinh quay tròn quanh Mặt Trời. Sự truất-ngôi trung-tâm của Đất bị lên án nghiêm trọng bởi Giáo Hoàng năm 1616 vì trái với Lời trong Thánh Kinh. Copernic khi ấy đã chết nên không bị tội, nhưng sách bị đốt, thuyết Nhật-trung (Heliocentrism) bị cấm, và năm 1623, vì chủ-trương rằng Copernic đúng theo những nhận-xét bằng viễn-kính của ông, Galileo Galilei bị Tòa Án xử cấm không được khảo cứu khoa-học nữa. Dĩ-nhiên, mặc dầu thế, nhưng “quả đất vẫn cứ quay tròn”, như Galileo nói.

Theo A. Koyre (1939, 1961)⁽¹⁾, cuộc cách-mệnh lớn này chỉ thực hoàn-thành sau những khám-phá của J. Kepler và G.A. Borelli.

J. Kepler (1571-1630), dựa trên những đo-đạc rất thực và rất chính-xác của Tycho Brahe (1546-1601), đã đặt ra ba định-luật (Astronomia Nova 1609, Harmonices Mundi 1619), trước hết rằng Mặt Trời thực đứng yên-vị, không phải ở trung-điểm của một vòng tròn, mà ở một tiêu-điểm (focus, foyer) của những quỹ-đạo hình ellipsum của các hành-tinh, và hai định-luật nữa về độ xa (distance) và về diện-tích (area, surface).

Borellus (tên La-tinh của Borelli, 1608-79) (*Theorica medicorum planetarum*, 1666) là người thứ ba, sau Copernic và Kepler, đã lập thuyết rằng khi các hành-tinh quay quanh Mặt Trời (và các vệ-tinh quay quanh hành-tinh, như trăng quay quanh trái-đất) thì chúng tạo ra những lực li-tâm, vì chúng là những vật- thể vật-lí chứ không phải chỉ là những chấm toán-học.

Tới đây thì con đường lớn đã được mở ra cho một khoa-học mới gọi là Cơ-học thiên-thể (Celestial Mechanics) mà Isaac Newton (1682-1727) sẽ lập ra (*De motu*, 1682; *Philosophiae naturalis principia mathematica*, Nguyên-lí Toán-học của Triết-lí tự-nhiên, 1687). Những quan-niệm hiện-đại về khối trọng (mass), nguyên-lí inertia, ba luật cơ-bản về sự chuyển-động, và hệ thế-giới căn-cứ trên luật trọng-hấp-hoàn-vũ (universal gravitation) được đặt ra và toàn thể giới khoa-học theo, cho đến khi thuyết tương-đối thu hẹp và mở rộng được công-bố và minh-chứng ở đầu thế-kỉ thứ Hai Mươi, bởi A. Einstein (1879-1955) và các nhà thiên-thể vật-lí-học của thế-kỉ thứ Hai Mươi.

2. Trong đời sống thực-tế, sự đổi đời không bắt đầu từ những khám phá trên trời của khoa-học, cũng không do những tư-tưởng phóng-khoáng của các triết gia từ thời Trung-Cổ cho tới sau thời Phục-Hung, từ Abélard đến Bacon, Descartes. Sự đổi đời bắt đầu khác nhau từng nơi vào khoảng thế-kỉ thứ Mười Bốn, Mười Lăm, và dẫn đến sự tích-lũy của-cải vào tay một thiếu-số, đồng thời với một loạt những biến-đổi cơ-sở trong một vài khu-vực có địa-lợi ở vài nước miền Tây của châu Auropa (Châu Âu). Sử-học hiện-đại, với những quan-niệm quảng bác và những phương-pháp nghiên-cứu tinh-vi, đã làm sáng tỏ nhiều vấn-đề của lúc khai-sinh thời-đại mới này và lật đổ nhiều lí-thuyết rất sôi nổi của hai thế-kỉ trước đây, cho loài người những bài học vô-giá, mà tiếc thay nhiều giới lãnh-đạo của các nước mới còn chưa hấp-thụ được. Chính những người làm cách-mệnh và những người làm chính-trị không hiểu lịch-sử, lại lấy những mộng-ước của mình làm những đích của lịch-

HUỶNH ÁI TÔNG

sử mà họ tưởng rằng họ đã nắm trong tay để nặn được theo ý muốn, nên nhân-loại còn lầm than, hòa-bình và hạnh-phúc vẫn còn là những viễn-vọng, càng cố theo đuổi càng xa vời trong những cõi tuyết mù vô-vọng.

Thời-đại mới trong đời sống thực-tế bắt đầu ở Anh-quốc, với phong-trào cho rào các nông-trại (enclosure 1530-1780). Nông-dân (yeoman) bị đuổi ra ngoài các cánh đồng đã được rào giậu, sự trồng lúa mì bị bãi bỏ trên những diện-tích lớn và sự nuôi cừu, nuôi ngựa, nuôi bò được phát-triển mạnh mẽ. Các gia-tài lớn bắt đầu từ đây mặc dầu có những cuộc nổi dậy của nông-dân (cho đến 1549)⁽²⁾.

Những ích-lợi vật-chất của sự ngăn rào không có ngay và chỉ được thấy sau gần hai thế-ki⁽³⁾. Ngày nay người ta có thể khẳng-định rằng, tuy có tạo ra một số xáo-trộn xã-hội ngắn hạn như Karl Marx đã miêu tả và thổi phồng lên trong *das Kapital* (Tu-bản-luận 1867) sau thi sĩ Oliver Goldsmith (*The Deserted Village: Làng hoang-phế 1770*), nhưng sự ngăn rào đã là một điều-kiện tiên-quyết cho cuộc cách-mệnh nông-nghiệp, mở màn cho cuộc cách-mệnh công-nghệ tư-bản, và làm cho Anh-quốc đi vào thời-đại mới trước tất cả các nước khác trên thế-giới (Chambers, Ashton, Slater, Crouzet).

Tây-Auropa trong lục-địa cũng rục-rịch ngay từ Thế-ki thứ Mười Lăm (F. Braudel 1967-1979)⁽⁴⁾ không phải trên địa-hạt nông-nghiệp, mà trên lãnh-vực thương-mại và tài-chính. Những hoạt-động này cũng có và rất sầm-uất ở Ấn-độ, Trung-Hoa, Nhật-Bản và cả Việt-Nam, nhưng chỉ ở trong hàng tổng, nhiều lắm là hàng tỉnh, và thiếu tính-chất tự-do đối với chính-quyền và đối với tôn-giáo, lại bị các nạn bá-quyền khu-vực, nên nền kinh-tế và sự dân-sinh không cất cánh lên được. Trái lại, châu Auropa, vì sau khi Đế-quốc Roma bị tan rã, thì một phần bị các dân-tộc Goth gốc Đức mà Thiên Chúa-giáo gọi là “man rợ” (barbare, barbarian) tàn phá cướp bóc, một mặt bị xâm nhập từ ngoài vào, (từ Bắc bởi quân Viking và Slav, từ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đông bởi quân Hun [không phải Hung, Hungary], từ Nam bởi quân Moslem [theo đạo Islam], nên sự lập thành những quốc-gia thống nhất chỉ mới thực-hiện từ cuối Thế-kỉ thứ Mười Tám. Cho đến lúc ấy, thì châu Auropa còn là những đồng vụn những tiểu-quốc, thuộc về những công, những bá (duché, comté, principauté...) Chính là nhờ vậy mà sự buôn bán khá tự-do, rộng-rãi, từ khu này sang khu khác: đó là cái đầu mối mà ngày nay người ta gọi là kinh-tế thị-trường (market economy) và các nhà kinh-tế-học gọi là sự trao-đổi tự-do (libre échange, free trade). Ở mỗi khu-vực, không những có chợ (market, marché, Mart), hội-chợ (fair, foire, Messe) lại có những cửa hàng cửa hiệu (shop, boutique, Laden) kho hàng (store, storage, magasin-entrepôt). Và sự tín- dụng (credit) bắt đầu có tại các hội-chợ với những cửa hàng lớn và những nhà buôn lớn. Ngân-hàng (Banco, bank, Banque) mọc ra ở Venise, ở Genoa, ở Firenze, ở Lyon, rồi lên Anvers, Amsterdam, rồi London. Tất cả Tây-Âu thành một thế-giới kinh-tế mà F. Braudel rồi I. Wallerstein gọi là économie-monde (World economy, Weltwirtschaft). Chính-trị vẫn chia rẽ, có khi có chiến-tranh, mỗi khu chính-trị có thủ-đô riêng và có vua, có chúa, có cả hoàng-đế riêng, nhưng việc thương-mại, tài-chính, nhất là tài-chính cao (haute finance) vẫn được thực-hiện trên đầu các chính-phủ, ít ra là cho đến khoảng 1879, khi nước Đức, khi ấy đã thống-nhất, đặt ra bản-vị vàng (gold standard) để bắt đầu một chính-trị tranh bá-quyền, với sự phá vỡ chính-trị cân cân quyền-lực của Anh Pháp (balance of power), chạy đua vũ-khí (course aux armements) dẫn đến trận Đại-Chiến (1914-1918) rồi đến Thế- Chiến Thứ Hai (1939-1944).

Tôi đã bỏ đi rất nhiều những sự-kiện lịch-sử long trời lở đất, trong đó sự thành-lập Đế-quốc Anh và Pháp, sự cướp đất và chia xẻ Mĩ-châu, Phi-châu, Úc-châu, và sự uy-hiếp Trung Hoa - Việt Nam là những luồng nổi quan-trọng. Sự biến-đổi lớn đã cho phép sự hoành-hành vô-pháp ấy là Cuộc Cách-mệnh Công-ng nghệ. Trong phạm-vi Việt-Học, rồi chúng ta còn phải trở lại những vấn-đề này, là vì Việt-Nam nay mới đi chập chững

HUỲNH ÁI TÔNG

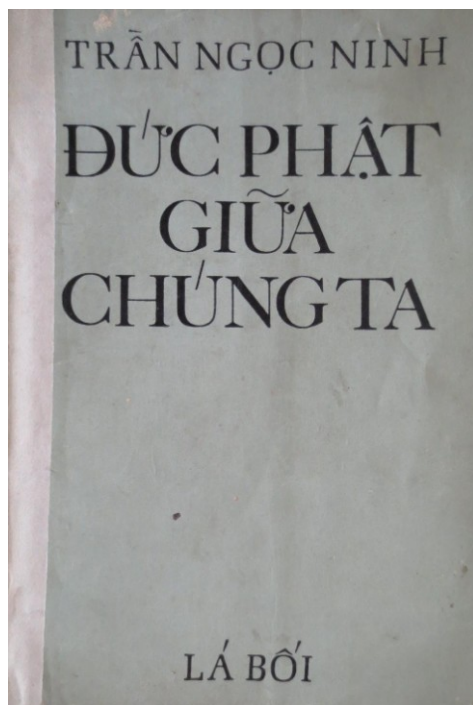
vào kinh-tế thị-trường và bắt đầu công-nghệ-hóa một cách miễn-cưỡng, ép buộc, ề ọt, như một đứa bé thiếu thán, vô-học, bụng ỏng đầy run sán, mắt toét kèm-nhèm, đứng giữa những người khổng-lồ có những pháp-thuật mà ta tưởng-tượng ra cũng không nổi!

.....

Là một bác sĩ Y khoa danh tiếng trong ngành Y trước 1975, ông thâm tín Phật giáo và dành gần hết cuộc đời để nghiên cứu và phổ biến Cơ cấu Việt ngữ, nó là nền tảng của ngữ pháp tiếng Việt.

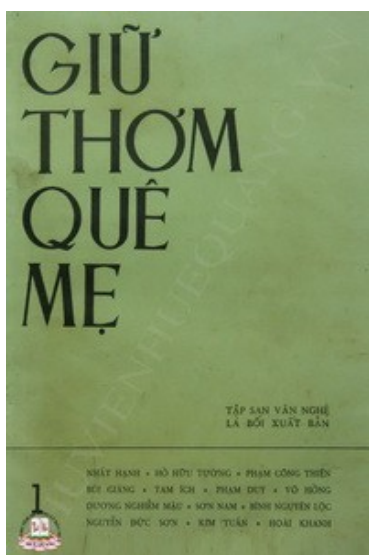
Tài liệu tham khảo:

- Trần Ngọc Ninh Web: viethoc.com



VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

4. Tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ (7/1965-1969)



Giữ Thơm Quê Mẹ số 1

Giữ Thơm Quê Mẹ số 7 & 8

Giữ Thơm Quê Mẹ là một Tập San do Thượng Tọa Nhật Hạnh Chủ trương, nhà thơ Hoài Khanh phụ trách bài vở, nhà xuất bản Lá Bối ấn hành.

Số 1 phát hành vào tháng 7 năm 1965, cho đến năm 1969 thì đình bản.

Có một tài liệu viết về tạp san Giữ Thơm Quê Mẹ của nhà văn Viên Linh đăng trên Việt Báo, bài viết cho chúng ta một cái nhìn bao quát về tạp san này.

Báo chí miền Nam trước 1975: ‘Giữ Thơm Quê Mẹ’ của Nhật Hạnh

Trong các tạp chí văn học tại miền Nam, Giữ Thơm Quê Mẹ xuất hiện trên các sạp báo và các tiệm sách vào tháng 7, 1965

HUỠNH ÁI TÔNG

với một khuôn khổ lớn, 18x25cm, khuôn khổ tương tự tờ Thế Kỷ Hai Mươi năm 1960, cùng với sự tập hợp những cây bút tên tuổi, hay có một quá khứ vào tù ra khám vì hoạt động chính trị:

Hồ Hữu Tường, chủ trương Trung lập chế, và Tam Ích, trong nhóm Chân Trời Mới, thường được coi là nhóm “Đệ tứ,” một nhóm khuynh Tả, tiếng đương thời là “chủ nghĩa xã hội có khuynh hướng quốc gia,” để phân biệt với cộng sản theo Liên Xô, hay cộng sản quốc tế nhận mệnh lệnh từ Mạc Tư Khoa.

Giữ Thơm Quê Mẹ vừa ra mắt đã gây được sự chú ý của người đọc, với bài thơ mở đầu tờ báo chỉ có 4 câu, và đăng nguyên trang 2 của số ra mắt:

*quê hương tôi là đây
chỉ có dòng sông, hàng cau, vườn chuối;
mặt trái đất dù mang đầy cát bụi
nhưng trăng sao vẫn đẹp những đêm Rằm.*

(Nhất Hạnh, Chỗ Đứng, GTQM 1)

Trong cả bài thơ chỉ có chữ Rằm viết hoa ở chữ R, còn tất cả viết thường, kể cả bốn chữ đầu dòng. Bài thơ trên của Sư Ông Nhất Hạnh có thể hiểu như một tuyên ngôn, hay một Lời Phi Lộ, cho tờ báo. Tờ báo về quê hương đất nước, tờ báo đề cao truyền thống dân tộc (giữ thơm quê mẹ), “những đêm Rằm.” Lúc ấy Thượng Tọa Nhất Hạnh đã rất nổi tiếng với *Bông Hồng Cài Áo* (in lần thứ 2, năm 1965), *Đạo Phật Đi Vào Cuộc Đời* và tập thơ *Chắp Tay Nguyện Cầu Cho Bờ Câu Trăng Hiện*. Ông ở ngoại quốc, song hiện diện trong sinh hoạt văn chương miền Nam qua nhà xuất bản Lá Bối, mà người điều hành (in trên giấy tờ) là Trương Phú. Trương Phú cũng là người quản trị tờ Giữ Thơm Quê Mẹ trong khi người phụ trách tòa soạn là nhà thơ Hoài Khanh. Trương Phú chính là Thanh Tuệ sau này.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngay trong Giữ Thơm Quê Mẹ số 1, Hồ Hữu Tường viết “Ngày trở về của đứa con hoang” và Tam Ích viết mục sở trường của ông: Ngày Lại Ngày, ghi nhận sinh hoạt văn nghệ trong và ngoài nước với những chú giải ngay trong bài. Và đặc biệt đây là tờ tạp chí văn nghệ đã mỗi kỳ đăng một sáng tác mới của nhạc sĩ Phạm Duy, kỳ đầu dành tới 4 trang đăng bài “Tiếng Hát Thật To!” nhạc và lời của ông:

*Tôi sẽ hát to hơn súng nổ bên bờ ruộng già
Lời tôi ca lời tôi ca xin lúa đừng lo
Lời tôi thay cho tiếng đạn bay
Lời tôi xây cho vững tay cây.*

(Phạm Duy, GTQM 1, tr.54)

Trong những số tiếp theo, Phạm Duy phổ thơ Nhất Hạnh, đưa ra những bài Tâm Ca 1: “Sáng nay vừa thức dậy, nghe tin em gục ngã nơi chiến trường.” Hay Tâm Ca 3: “Ngồi gần ngồi gần nhau...” Riêng Tâm Ca 4 rất được ham mộ: “Giọt mưa trên lá, tiếng nói thầm thì, bóng dáng Phật về, xoa vết thương trần thế...” Bản nhạc này góp phần dương danh cho tờ tạp san văn nghệ do một nhà sư chủ xướng, và cho ảnh hưởng Phật Giáo của thời đại đương thời.

Nhà văn Hồ Hữu Tường đã viết rất ngụ ý trong bài “Ngày trở về của đứa con hoang,” về tình cảnh của ông (và có thể là cho những người cùng hoàn cảnh): theo cộng sản chỉ ăn “vỏ đậu heo ăn,” nhưng trở về với quốc gia thì bị ném đá. Tác giả “Thằng Thuộc con nhà nông” vốn có lỗi viết hấp dẫn, thường lấy một chuyện cổ tích hay một huyền thoại để vào đề, rồi mới bắt vào ý chính, nên rất hấp dẫn.

Tên tuổi Tam Ích thường đi chung với Thiên Giang, Thê Húc, ba cây bút trong Nhóm Chân Trời Mới ở Sài Gòn từ trước 1954. Mục Ngày Lại Ngày chiếm tới 5 trang của số 1 GTQM, trong đó ông viết từ Đông sang Tây, từ Pháp về Sài Gòn. Sinh

HUỖNH ÁI TÔNG

hoạt văn nghệ giữa thập niên '60, và sau khi chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa sụp đổ tháng 11, 1963, có thể được phản ảnh trong những dòng viết sau: “Cái giới văn nghệ vốn là một giới phi công thức. Họ không sống theo công thức có sẵn... Đối với họ, vệ sinh về tâm hồn quan trọng hơn là thứ vệ sinh về tất cả những gì làm ra cái bề ngoài của con người cần trang trí những trường hợp vật chất hơn là trang trí bên trong... Bản chất họ vốn là một bản chất dễ cảm xúc cho nên họ phản ứng ngay trước những chuyện bất công nhớp nhúa... Thái độ sống của họ vốn là thái độ đối lập với trật tự có sẵn, cho nên họ không theo công thức.” Cổ kim như vậy. Kể cả Hàn Dũ đời nhà Đường chẳng hạn: “Đại phạm vật bất đắc kỳ bình, tác minh.” Nghĩa là vật không thỏa mãn thì kêu lên. Chính vì “bất mãn” nên “tác minh” và ở vào thế đối lập. Và chính là nghệ phẩm phát sinh từ tình trạng tâm lý ấy. Ở đời chẳng có cái văn thơ thù tạc và mãn nguyện nào mà lại thành... danh văn bao giờ! Văn nghệ theo nghĩa “chính,” văn nghệ sĩ theo nghĩa chính là như vậy đó.” (Tam Ích, Ngày Lại Ngày, GTQM 1, trang 68). Ông cố ý cho in chữ nghĩa và chữ “chính” bằng 2 dạng chữ khác nhau, độc giả có thể hiểu ngầm chữ đó là chính nghĩa.

Riêng Hoài Khanh, người phụ trách bài vở Giữ Thơm Quê Mẹ, là một nhà thơ, thi phẩm đầu tay nhan đề Dâng Rừng, xuất bản tại Sài Gòn năm 1957, quanh đó chúng tôi gặp nhau hàng ngày. Anh nổi tiếng với thi phẩm Thân Phận in năm 1962. Trong Giữ Thơm Quê Mẹ số ra mắt, anh góp mặt với bài thơ trong đó hoán vị hoàn cảnh, như cách thận trọng hằng có:

*Nếu em đã cùng tôi trưa hôm đó
Chuyến xe Sài Gòn-Phú Nhuận ra đi
Tôi sẽ đưa em về miền cát bỏng
Cười lạc đà đi suốt cõi châu Phi...*

*Hắn đã về giữa dòng sông nước chảy
Của Á châu nhược tiểu khổ đau này*

*Hắn đã về giữa cát bưng sa mạc
Của Phi châu quằn quại suốt trời mây.*

(Hoài Khanh, Về Nguồn, GTQM 1, tr.8)

Trong số ra mắt còn những tên tuổi nổi tiếng khác: Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Bùi Giáng, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Đức Sơn, Kim Tuấn. Bài “Ngồi đợi ngoài hành lang” của Nguyễn Đức Sơn bị “đọc bỏ” lỗ chỗ. Đó là những chỗ tác giả nhắc đến vụ Tòa Đại sứ Mỹ bị đặt chất nổ, (trang 94) hay chỗ dùng mấy chữ “những tên lính lê dương chết đói đã và sẽ đến đây.” (trang 95) (1).

Giữ Thơm Quê Mẹ không sống lâu, chúng tôi cũng chỉ có 6 số của năm 1965. Tờ báo chết không phải vì thiếu độc giả, trái lại. Dàn biên tập qui tụ những người nổi tiếng, (2) bài vở dăm viết, cho nên sự yếu mệnh của nó là do những nguyên do khác. Nó cũng không chết vì bị kiểm duyệt, vì báo bị kiểm duyệt là chuyện phải có tại một đất nước trong chiến tranh - lại là chiến tranh tương tàn. Nó chết vì những nguyên do nào đó. Sau này cô Cao Ngọc Thanh, em ruột bà Chân Không Cao Ngọc Phượng, thay thế ông Trương Phú về mặt trị sự, và Đại Đức Từ Mẫn thay thế Đại Đức Thanh Tuệ trông coi nhà xuất bản Lá Bối và việc xuất bản các tác phẩm của Sư Ông Nhất Hạnh. Hiện diện không lâu song “tập san văn nghệ” Giữ Thơm Quê Mẹ đã có đóng góp rất đáng kể trong sinh hoạt văn hóa báo chí miền Nam trong giai đoạn 54-75.

(1) Đọc bỏ: Hồi đó nghề ấn loát ở Sài Gòn còn dùng loại chữ đúc trên những thỏi chì-thiếc, thỏi vuông vắn nhỏ xíu, dài cỡ 2cm, ví dụ hai chữ “con voi” là do ba thỏi chì có 3 chữ c, o, n và ba thỏi chì có ba chữ v, o, i ghép lại với nhau mà thành. Khi bài bị kiểm duyệt, nếu nhà in dùng 6 con chữ chính, thì người ta lộn ngược các con chữ lại, khi in ra chỉ thấy mấy ô vuông mực đen. Nhưng nhà báo không có tiền đâu mà in chữ nguyên thủy, dễ mòn, dễ hư phải bỏ đi, nên sau khi sắp chữ, dùng chì

HUỶNH ÁI TÔNG

nấu lỏng, đổ lên các “khuôn chữ” của trang báo, thành ra một trang báo bằng chì. Thợ in gắn các trang báo bằng chì để in báo, in xong lại gỡ xuống, nấu lỏng ra, lấy chì đúc chữ cho báo ngày hôm sau. Như thế các con chữ nguyên thủy vẫn còn nguyên, vẫn sắc nét như mới (vì nó có bị chạy qua máy in đâu; và như thế báo Việt Nam mới không sắc nét, mà lổ chổ, mực không đều, vì nét chữ là nét chì đúc lại.) [Khi báo bị kiểm duyệt, người thợ in lấy đục, búa, đục mảng chì có những câu bị kiểm duyệt đi, thành ra việc đó có tên là “đục bỏ.”]

Một số tác giả khác có bài vở trong GTQM: Trần Tuấn Kiệt, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Thụy Long, Viên Linh, Trạ Vũ, Võ Hồng, Thành Tôn, Vương Pên Liêm, Kim Tuấn, Định Giang, Hà Nguyên Thạch, Hữu Phương. –

Viên Linh

Những nhà văn tên tuổi cộng tác với Giữ Thơm Quê Mẹ ngoài phần Viên Linh đã ghi trên còn có: Bùi Giáng, , Trạ Vũ, Nguyễn Thị Hà, Luân Hoán, Nguyễn Phan Thịnh, Thái Tú Hạp, Huy Lực, Sơn Nam, Phạm Duy, Chín, Tôn Nữ Hoài My, Chinh Ba, Xuân Thảo, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Đình Lưu, An Châu Lan, Vương Hồng Sển, Quế Thanh, Hằng Hà Sa, Đinh Cường, Viên Linh, Cao Trúc Vũ, Hải Triều, Uyên Hà, Lạc Hà, Phạm Công Thiện, Chính Văn, Lan Đình, Dương Thu Nhung, Nguyễn Kim Phương,

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ Web: nguoiviet.com

1) Nhất Hạnh



Nhất Hạnh Nguyễn Xuân Bào (1926-)

Thiền sư Thích Nhất Hạnh thế danh là Nguyễn Xuân Bào sinh ngày 11 tháng 10 năm 1926 tại Thừa Thiên. Vào năm 16 tuổi ông xuất gia ở chùa Từ Hiếu gần Huế, nơi ông thọ giáo với Thiền sư Thanh Quý Chân Thật. Tốt nghiệp Viện Phật học Bảo Quốc ở Huế. Thích Nhất Hạnh tu học thiền theo trường phái Đại thừa của Phật giáo và chính thức trở thành một nhà sư vào năm 1949. Thích Nhất Hạnh bây giờ được công nhận là một thiền sư và là lãnh đạo tinh thần của chùa Từ Hiếu và các tu viện liên quan khác.^[7] Ông là tổ của nhánh Từ Hiếu đời thứ 8 của dòng Liễu Quán trong đời thứ 42 của phái thiền Lâm Tế. Vào ngày 1 tháng 5 năm 1966 tại chùa Từ Hiếu, Thiền sư Chân Thật trao ấn khả cho Thích Nhất Hạnh để từ đây ông trở thành một thiền sư (thầy dạy về thiền). Thích Nhất Hạnh đã phối hợp kiến thức của ông về nhiều trường phái thiền khác nhau cùng với các phương pháp từ truyền thống Phật giáo Thượng tọa bộ, những nhận thức sâu sắc từ truyền thống Phật Giáo Đại thừa, và vài phát kiến của ngành tâm lý học đương đại phương Tây để tạo thành cách tiếp cận hiện đại của ông đối với thiền. Thích Nhất Hạnh đã trở thành một người có ảnh hưởng quan trọng

HUỖNH ÁI TÔNG

đến sự phát triển của Phật giáo phương Tây, có người cho rằng chỉ sau đức Đạt Lai Lạt Ma.

Năm 1956, Thiền Sư vào Sài Gòn học tại đại học Văn khoa, làm Tổng biên tập *Phật giáo Việt Nam*, tờ báo của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam thành lập năm 1951. Năm 1959, ông tốt nghiệp cử nhân Văn khoa 1959.

Năm 1961, Thiền sư Nhất Hạnh được chính phủ Ngô Đình Diệm cho xuất ngoại du học tại Princeton University của tiểu bang New Jersey Hoa Kỳ. Thiền sư đã nghiên cứu và diễn thuyết tại Viện Đại học Princeton, Viện Đại học Cornell, và giảng dạy tại Viện Đại học Columbia

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh, Thiền sư được Giáo Hội kêu gọi về nước tham gia giảng dạy, xây dựng Viện Đại Học này.

Viện Đại học Vạn Hạnh trở thành một viện đại học tư thực danh tiếng tập trung các nghiên cứu về Phật giáo, văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam. Thiền sư Nhất Hạnh dạy giáo lý Phật giáo và Bát-nhã-ba-la-mật-đa (*Prajnaparamita*). Trong một buổi gặp mặt vào tháng 4 năm 1965, Tổng Hội sinh viên Vạn Hạnh đưa ra thông điệp "lời kêu gọi vì hoà bình". Nội dung chính của lời kêu gọi là "đã đến lúc hai miền Bắc-Nam của Việt Nam họp lại để tìm một giải pháp chấm dứt chiến tranh và đem lại cho mọi người Việt Nam cuộc sống hoà bình với lòng tôn trọng lẫn nhau".

Năm 1965, Thiền sư thành lập Trường Thanh niên Phụng sự Xã hội (*School of Youth for Social Services*) thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh, một tổ chức nhằm đào tạo cán bộ đem Đạo Phật vào Đời, bằng cách xây dựng lại các làng bị bỏ bom, xây dựng trường học và các trạm xá, và giúp các gia đình bị trở thành vô gia cư trong Chiến tranh Việt Nam. Thiền sư thành

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lập Nhà xuất bản Lá Bối, chủ trương tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ.

Những sách của Thiền sư viết như *Đạo Phật Ngày Nay*, *Hiện Đại Hóa Đạo Phật*, *Nói Với Tuổi Hai Mươi*, *Bông Hồng Cài Áo ...*, đương thời được nhiều độc giả ưa thích, nhất là quyển *Bông Hồng Cài Áo* đã trở thành một nét văn hóa trong ngày Lễ Vu Lan để người Phật Tử tưởng nhớ công ân cha mẹ.

Vào tháng 5 năm 1966, Thiền sư Nhất Hạnh được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, phái ra ngoại quốc kêu gọi chấm dứt chiến tranh, lập chính phủ hoà giải hoà hợp.

Cuối tháng 5 năm 1966 khi Thiền sư đang thuyết trình ở Pháp thì giáo sư George Kahin, giáo sư chính trị học ở trường Cornell ở Ithaca, New York mời qua Hoa Kỳ, để giảng một loạt bài về tình hình ở Đông Nam Á.

Ngày 1-6-1966, Thiền sư tuyên bố một bản tuyên cáo nói lên lập trường 5 điểm của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất:

- Yêu cầu chính phủ Nguyễn Cao Kỳ từ chức,
- Quân đội Mỹ rút khỏi Miền Nam VN,
- Ngưng oanh tạc Bắc Việt
- và ngưng các cuộc hành quân ở Miền Nam.
- Mỹ phải giúp lập chính phủ dân chủ và tái thiết Miền Nam.

Sau đó chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa không cho phép Thiền sư trở về Việt Nam.

Thiền sư kêu gọi Martin Luther King, Jr. công khai chống lại Chiến tranh Việt Nam, và thuyết giảng với nhiều người và nhiều nhóm về hòa bình. Năm 1967, Luther King đề cử Thiền

HUYỀNH ÁI TÔNG

sư cho Giải Nobel Hòa bình. Thiền sư Nhất Hạnh dẫn đầu phái đoàn Phật giáo đến Đàm phán hòa bình Paris.

Năm 1966, Thiền sư lập ra Dòng tu Tiếp Hiện ("Tiếp" có nghĩa tiếp xúc, tiếp nhận, "Hiện" có nghĩa thực hiện; tiếng Anh là *The Order of Interbeing*, tiếng Pháp là *L'ordre de l'interêtre*), và thiết lập các trung tâm thực hành và các thiền viện khắp trên thế giới. Trụ xứ của Thiền sư là Tu viện Làng Mai ở vùng Dordogne thuộc miền Nam nước Pháp. Thiền sư du hành khắp thế giới thuyết giảng và tổ chức các khóa tu thiền.

Là một trong những người thầy về Phật giáo ở phương Tây, những lời dạy và các phương pháp thực hành của Thiền sư Nhất Hạnh thu hút nhiều người đến từ các quan điểm về tôn giáo, tâm linh và chính trị khác nhau. Thiền sư đưa ra cách thực hành "chánh niệm" (sự lưu tâm đúng đắn - Pali: *Sati*; Sanskrit: *smṛti* स्मृति; tiếng Anh: *mindfulness*), thường được điều chỉnh cho phù hợp với tri giác phương Tây.

Từ 12 tháng 1 đến 11 tháng 4 năm 2005, Thiền sư Nhất Hạnh được về Việt Nam sau một loạt các thương lượng cho phép Thiền sư thuyết giảng, một số sách của Thiền sư được xuất bản bằng tiếng Việt, và cho phép 100 tăng ni và 90 thành viên khác của dòng tu theo Thiền sư đi khắp đất nước, bao gồm cả chuyến quay về ngôi chùa Thiền sư xuất gia, chùa Từ Hiếu ở Huế.

Năm 2007, Thiền sư lại cùng phái đoàn Phật giáo quốc tế thuộc tăng thân Làng Mai trở về Việt Nam với lịch trình từ ngày 20 tháng 2 (mùng 4 Tết) đến ngày 9 tháng 5, mục đích tổ chức các khóa tu, buổi pháp thoại, gặp gỡ các tăng ni Phật tử ba miền. Đầu năm 2007, với sự đồng ý của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thiền sư tổ chức ba trại đàn chân tế lớn tại ba miền Việt Nam gọi là "*Đại trại đàn Chân tế Giải oan*" cầu nguyện và giải trừ oan khổ cho tất cả những ai đã

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

từng gánh chịu hậu quả khắc nghiệt của cuộc chiến tranh, dù đã qua đời hay còn tại thế, không phân biệt tôn giáo, chính trị, chủng tộc.

Sau khi Thiền sư Nhất Hạnh tuyên bố về vấn đề Tây Tạng:

Ngày 29 tháng 10 năm 2008, chủ tịch Ủy ban tôn giáo của chính phủ Việt Nam viết một lá thư nêu rằng Làng Mai đã đưa tin sai sự thật về Việt Nam trên trang web của Làng Mai. Lá thư không nói rõ cụ thể nhưng nêu rằng thông tin đã làm méo mó chính sách của Việt Nam và có thể làm ảnh hưởng đến sự thống nhất của đất nước. Lá thư cũng nói rằng những nhà sư và tu sinh nên rời tu viện Bát Nhã và nhấn mạnh rằng Thích Đức Nghi, viện chủ tu viện, muốn như vậy.

Trong vụ mâu thuẫn ở Tu viện Bát Nhã, các tu sinh của Thiền sư tại tu viện đã bị quấy nhiễu và hăm dọa bằng vũ lực, tu viện bị đập phá, cắt điện, nước, điện thoại và cô lập. Tuy nhiên, Thiền sư đã từ chối làm vụ việc thêm rắc rối và dạy các tu sinh nên chế ngự cơn giận nhằm mang lại sự thấu hiểu và tình yêu thương. Sau đó, Tu viện Bát Nhã bị giải tán, các Thiền sinh buộc phải trở về chùa cũ hay về nhà, một số được sang Hoa Kỳ tiếp tục tu học ở các Thiền viện của Thiền sư.

Tác phẩm:

Thơ

- *Tiếng địch chiều thu* (Long Giang, Sài Gòn, 1949)
- *Ánh xuân vàng* (bút danh: Hoàng Hoa, Long Giang, 1950)
- *Thơ ngụ ngôn* (bút danh: Hoàng Hoa, Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1950)
- *Chấp tay nguyện cầu cho bỏ câu trắng hiện* (Lá Bối, Sài Gòn, 1965)
- *Tiếng đập cánh loài chim lớn* (Lá Bối, Sài Gòn, 1967)
- *Vietnam Poems* (Unicorn Press, Santa Barbara Hoa Kỳ,

HUYỀN ÁI TÔNG

1967)

- *The Cry of Vietnam* (Unicorn Press, Santa Barbara Hoa Kỳ, 1968)
- *De Schreeuwvan Vietnam* (Uitgeverij Ten Have, Baarn, Hollande, 1970)
- *Zen Poems* (Unicorn Press, Greensboro Hoa Kỳ, 1976)

Truyện

- *Tình người* (tập truyện; bút danh: Tâm Quán, 1951)
- *Nẻo về của ý* (bút ký, Lá Bối 1967)
- *Am mây ngủ* (truyện ngoại sử, Lá Bối)
- *Bưởi* (tập truyện ngắn, Lá Bối)
- *Tố* (tập truyện, Lá Bối)
- *Văn Lang dị sử* (truyện cổ tích, bút danh Nguyễn Lang, Lá Bối)
- *Đường xưa mây trắng* (Lá Bối)
- *Truyện Kiều dịch ra văn xuôi* (Văn hóa Sài Gòn)

Khảo luận

- *Đông phương luận lý học* (Hương Quê 1950)
- *Vấn đề nhận thức trong Duy Thức học* (Lá Bối, 1969)
- *Tương lai văn hóa Việt Nam* (Lá Bối)
- *Tương lai Thiền học Việt Nam* (Lá Bối)
- *Việt Nam Phật giáo sử luận* (bút danh Nguyễn Lang, 3 tập, tập 1: Lá Bối 1974)
- *Thả một bè lau* (Văn Hóa Sài Gòn 2008)

Khác

- *Gia đình tin Phật* (Đuốc Tuệ, 1952)
- *Bông hồng cài áo* (viết vào mùa Vu lan 1962; Lá Bối, 1965)
- *Đạo Phật đi vào cuộc đời* (Lá Bối, 1964)
- *Đạo Phật ngày nay* (Lá Bối, 1965)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Nói với tuổi hai mươi* (Lá Bối, 1966)
- *Phật giáo Việt nam và hướng đi nhân bản đích thực* (bút danh Trần Thạc Đức, Lá Bối 1967)
- *Đạo Phật hiện đại hóa* (Lá Bối, 1965)
- *Đạo Phật ngày mai* (Lá Bối, 1970)
- *Nẻo vào thiền học* (Lá Bối, 1971)
- *Đạo Phật áp dụng vào đời sống hàng ngày* (Viện Hóa Đạo, 1973)
- *Tuổi trẻ tình yêu lý tưởng* (Lá Bối)
- *Kiêu và văn nghệ đứt ruột* (Lá Bối, USA, 1994)
- *The Miracle of Mindfulness: A Manual on Meditation* (Phép lạ của sự tỉnh thức, Beacon Press, 1999)
- *Phép lạ của sự tỉnh thức* (Tôn giáo)
- *Đi như một dòng sông*
- *An lạc từng bước chân*
- *Trái tim của Bụt* (TPHCM, 2006)
- *Hạnh phúc: mộng và thực* (Văn Hóa Sài Gòn, 2009)
- *Kim Cương: Gươm báu cắt đứt phiền não* (Văn Hóa Sài Gòn, 2009)
- *Giận* (Thanh niên, 2009)

Trích văn:

Cửa Tùng Đôi Cánh Gà

Khi chàng dừng sĩ về đến chân núi thì trăng cũng vừa lên. Trăng mười chín soi sáng cảnh núi rừng cô tịch. Ánh trăng nhấp nháy đùa giỡn trên lá cây. Đêm thu mát lạnh. Cảnh vật hình như không có gì đổi thay sau bảy năm xa cách. Cảnh vật tuy không xa lạ, nhưng cũng không thân mật chào đón người cũ từ phương lạ trở về.

Chàng dừng sĩ dừng lại ở chân núi, nhìn lên. Trước mặt chàng, con đường mòn lên núi đã bị đôi cánh cửa tùng khép chặt. Chàng đưa tay cố đẩy Nhưng hai cánh cửa kiên cố vẫn im lìm không lay chuyển dưới sức mạnh của đôi cánh tay chàng.

HUỲNH ÁI TÔNG

Chàng lẩy làm lạ. Ngày xưa chẳng bao giờ sư phụ chàng lại cho đóng chặt cửa lên núi như thế này. Chỉ có một con đường đưa tới am sư phụ mà thôi, nhưng bây giờ lại bị đóng chặt.. Hón hờ chàng vỗ tay vào đốc kiếm, phi thân nhảy qua. Nhưng chàng không nhảy qua khỏi. Một mãnh lực gì níu lấy thân chàng trở lại, khiến chàng không cất mình lên khỏi hai cánh cửa tủng. Chàng rút gươm định chém rời cánh cửa. Nhưng khi chạm tới cánh cửa, lưỡi gươm văng trở lại như vừa chạm vào thép cứng. Chàng chùn tay, đưa lưỡi gươm lên nhìn. Lưỡi thép sáng loáng dưới ánh trăng. Cánh cửa tủng rạn quá, và hình như đã thu nhận thân lực của sư phụ chàng, nên đã đóng kín đường mòn lại một cách hết sức vững chãi. Chàng thở dài cho gươm vào vỏ rồi ngồi phịch xuống tảng đá lớn gần bên, ôm đầu nghĩ ngợi. Bảy năm về trước, chàng còn nhớ rõ khi chàng xuống núi, sư phụ chàng đã lặng lẽ nhìn chàng một hồi lâu, không nói năng gì. Cái nhìn của Người tuy dịu dàng nhưng có lẫn đôi chút xót thương. Chàng đã cúi đầu im lặng trước đôi mắt dịu hiền và cái nhìn bao dung của sư phụ. Hồi lâu Người mới thông thả bảo chàng:

- "Ta không thể giữ con ở mãi bên tạ. Thế nào con cũng phải xuống núi để hành đạo, để cứu người và giúp đời. Ta cho rằng con có thể ở lại cùng ta trong một thời gian nữa trước khi con rời ta xuống núi. Nay con đã muốn xuống thì con cứ xuống. Nhưng con ạ, ta mong con nhớ những điều ta dặn khi con đã đi vào cuộc sống đồng sự và lợi hành." Rồi Người cặn kẻ dặn chàng về những điều chàng nên tránh, và về những điều chàng nên làm. Sau hết, Người từ tốn và dịu dàng để tay trên vai chàng:

- "Con phải nhớ những tiêu chuẩn hành động mà ta đã truyền thọ cho con trong năm sáu năm trời học tập. Chớ bao giờ làm một việc gì có thể gây khổ đau cho mình và cho kẻ khác, trong hiện tại cũng như trong tương lai. Hãy tiến bước mạnh dạn trên con đường mà con chắc có thể đưa con và mọi người về nơi giác ngộ. Nên nhớ muôn đời những tiêu chuẩn khổ vui và mê

ngộ mà hành Đạo, độ Đồi. "Thanh bảo kiếm mà ta đã trao cho con, con hãy sử dụng nó để diệt trừ ma chướng. Hãy xem đó như lưỡi gươm trí tuệ nơi tâm con sẽ dùng để hàng phục mê chướng và si vọng. Nhưng để giúp con, ta cho con thêm một bảo bối này để con có thể thành tựu công quả một cách dễ dàng."

Người thông thả lấy trong tay áo ra một chiếc kính nhỏ và đưa cho chàng: "Đây là MÊ ngộ cảnh. Tâm kính này sẽ giúp con biết rõ thiện ác, chính, tà. Có người gọi nó là kính chiếu yêu, bởi vì qua tấm kính này, con có thể thấy được nguyên hình của loài yêu quái."

Chàng nhận bảo kính và cảm động đến nói không nên lời. Từ mờ sáng hôm sau, chàng lên bái biệt sư phụ xuống núi. Người tiên chàng xuống tận dòng Hồ Khê và thầy trò từ biệt nhau trong tiếng suối róc rách chảy. Sư phụ đặt bàn tay hiền dịu trên vai chàng nhìn thẳng vào cặp mắt chàng. Và nhìn theo chàng đứng sững ra đi. Người còn dặn theo: "Nhớ không con, nghèo khổ không thay đổi, vũ lực không khuất phục, giàu sang không mờ ám nhé. Ta ở đây đợi ngày con mang đạt nguyện trở về".

Chàng nhớ lại những ngày đầu tiên xuống núi tiếp xúc với cuộc đời. Chàng đã gặp trên con đường hành đạo bao bộ mặt khác nhau của con người, đã dùng bảo kiếm và mê ngộ cảnh của sư phụ chàng một cách có hiệu quả. Chàng còn nhớ có một lần kia, trên con đường hành đạo, chàng gặp một vị đạo sĩ tay cầm phát trần, đi lại gần chàng và mời chàng về động để bàn tính công việc giúp đời. Đạo sĩ tỏ ra rất hăng hái với việc cứu nhân độ thế và giúp ích mọi loại Ban đầu, chàng say sưa nghe theo lời đạo sĩ. Nhưng trong lúc tiếp xúc với vị đạo sĩ, chàng nhận thấy người này có vẻ khả nghi. Chàng đưa tay rút mê ngộ cảnh ra chiếu. Trước mắt chàng, không phải là một đạo sĩ mà là một con yêu lớn có hai nanh dài, một cặp sừng trên trán và hai con mắt xanh lè đỏ lửa. Chàng vội nhảy lui lại và rút bảo kiếm chém. Yêu quái cố sức kháng cự, nhưng cuối cùng, chàng

HUYỀN ÁI TÔNG

thắng, và yêu quái hiện nguyên hình quỳ dưới chân chàng xin dung toàn tánh mạng. Chàng bằng lòng tha tội nhưng buộc yêu quái phải trân trọng hứa lui về tu luyện để thoát xác thành người mà không được trá hình đạo sĩ để lừa bịp và tìm cách nuốt sống những kẻ khờ dại dễ tin.

Một lần khác, chàng gặp một vị đường quan, rất có dáng dấp một bậc cha mẹ dân. Vị đường quan râu dài bạc phợ, hứa sẽ trọng dụng chàng và đã chịu khó thức suốt một đêm để bàn với chàng về những điều chánh trị ích quốc lợi dân. Vị đường quan đã tỏ ra mình là một người thiết tha đến hạnh phúc muôn dân, nhưng khi đưa mê ngộ cảnh lên, chàng hoảng hốt nhận đó là một con heo khổng lồ với cặp mắt háu đói, thèm khát, vô cùng khủng khiếp. Chàng đứng dậy rút gươm chém. Yêu quái bỏ chạy nhưng chàng đã nhảy ra đứng chặn giữa cửa công đường và hét bảo nó hiện nguyên hình. Con heo kinh khiếp hiện hình quỳ dưới chân chàng cầu xin tha tội và hứa sẽ về tu luyện tinh tấn, thoát xác biếng lười, không còn dám trá hình để rúc rĩa xương thịt người dân vô tội.

Có một hôm, đi ngang qua chợ, chàng thấy thiên hạ già trẻ trai gái xúm quanh ngôi hàng sách. Người đang bày bán sách và tranh cho mọi người là một cô gái mặt hoa da phấn, trên miệng luôn luôn sẵn có một nụ cười Thiên hạ trầm trồ khen ngợi tranh vẽ và thi nhau mua sách. Bên cạnh cô ta lại có một cô gái khác, cũng mặt hoa da phấn, tay ôm đàn, miệng cất tiếng hát khiến mọi người đã mua sách phải mê mẩn tâm thần không muốn ra khỏi cửa hàng. Thật là một cảnh thái bình nên thợ Chàng cũng ngây ngất đứng nghe, và cuối cùng chàng lại gần cầm lên một bức họa Màu sắc làm chàng choáng ngợp, nhưng qua nội dung chàng thấy thoáng gọn trong tâm linh một ít nghi ngờ. Đưa mê ngộ cảnh lên nhìn, chàng hốt hoảng thấy nguyên hình hai con rắn độc, phun nọc phè phè. Chàng vội gạt mọi người ra, rút bảo kiếm, quát lên: - Nghiệt súc! đừng phun nọc độc hại người Mọi người chạy tán loạn. Hai con rắn độc văng mình tới Nhưng trước thần lực của lưỡi bảo kiếm, cuối cùng

đành phải khoan tròn dưới gối chàng van xin thứ tội Chàng dùng bảo kiếm cắt đứt nọc độc, đốt cháy cửa hàng và tha cho yêu súc, buộc cả hai phải hứa trở về núi tu luyện cho thoát kiếp ngậm nọc phun người.

Cứ thế, chàng đã sử dụng bảo kiếm và mê ngộ cảnh theo đúng lời sư phụ dặn để cứu người và giúp đời. Chàng đã sống miệt mài với nhiệm vụ. Đã từ lâu chàng vẫn tự cho rằng chàng là người dũng sĩ cần thiết cho cuộc đời. Cuộc đời không thể vắng bóng chàng. Chàng đã trà trộn trong cuộc sống, có khi thành công, nhưng cũng nhiều khi thất bại. Đối diện với cuộc sống đầy mưu mô gian trá, nhiều lúc chàng phải uốn mình, linh động theo hoàn cảnh để chinh phục và chiến thắng. Có lúc chàng say sưa miệt mài trong công việc. Chàng cảm thấy thích thú khi hành động. Có khi chàng say mê quên cả ăn cả nghỉ, vì một sự theo đuổi mà chàng cảm thấy vì vui thích mà thực hiện hơn là ý thức rằng mình cần hoạt động để mà phụng sự. Thời gian trôi cứ như thế cho đến bảy năm. Một hôm trong lúc ngồi nghỉ bên một dòng sông, nhìn dòng nước lặng lẽ trôi, chàng giật mình thấy đã từ lâu, gần hai năm nay, chàng không dùng đến mê ngộ cảnh. Chàng không dùng, không phải là chàng quên rằng mình có ngộ cảnh, mà chỉ vì chàng thấy không thích dùng. Chàng nhớ lại trước đây đã có một thời chàng dùng mê ngộ cảnh một cách miễn cưỡng. Chàng nhớ lại những ngày mới xuống núi ấy, chàng đã chiến đấu rất hăng hái khi thấy nguyên hình những yêu quái xuất hiện trên mê ngộ cảnh. Chàng cũng cảm thấy hân hoan vô hạn khi soi thấy trên mê ngộ cảnh hình dáng các bậc hiền nhân. Nhưng trong thời gian trước đây, một cái gì khác lạ đã đến trong tâm hồn chàng, đến lúc nào chàng không nhận rõ. Chàng đã không thiết tha lắm khi nhìn thấy hình bóng một bậc hiền nhân, mà cũng không giận dữ lắm khi thấy một bóng hình yêu quái. Trong bóng hình yêu quái đó, đôi khi chàng lại nhận ra một vài nét hơi quen thuộc, và lưỡi bảo kiếm đã có thờ ơ khi có những bóng hình yêu quái xuất hiện trước kính thần.

HUYỀN ÁI TÔNG

Cho đến những ngày gần đây, chàng không dùng mê ngộ cảnh nữa. Chiếc kính vẫn nằm trong túi áo chàng, nhưng đã từ lâu không còn được sử dụng. Chàng lấy làm lạ và đã nói nhiều lần định quay về hỏi sư phụ. Nhưng đã ba tháng qua, bận bịu những gì không đâu, chàng chưa có thể trở về. Mãi cho đến hôm mười hai tháng tám trước đây, đi qua một rừng mai hoa nở, thấy sắc hoa trắng như tuyết lấp lánh dưới ánh trăng thu, nhớ đến những ngày thơ ấu bên rừng mai già học tập dưới chân thầy, chàng mới quyết định trở về. Đường về sao chàng thấy xa quá. Bấy ngày trời non lặn suối mới về tới được chỗ cũ. Nhưng đến chân núi thì trời đã tối Trăng cũng vừa lên và hai cánh cửa tùng cũng đã khép chặt lối mòn.

Chàng đành phải đợi. Buổi sáng, người sư đệ của chàng thế nào cũng phải xuống suối múc nước, và như vậy sẽ mở cửa cho chàng. Trăng đã lên tới quá đỉnh đầu, ánh trăng vàng vạc chiếu xuống rừng núi âm u. Trời càng về khuya càng lạnh. Chàng lại rút kiếm ra nhìn. Ánh trăng lại lấp lánh trên lưỡi kiếm. Chàng lại tra kiếm vào vỏ. Trên mặt chàng thoáng nét ưu tư sâu muộn. Chàng đứng dậy. Trăng sáng quá. Núi rừng vẫn u tịch và lạnh lùng. Chàng ngồi xuống phiến đá chờ đợi. Quãng đời bảy năm qua lại trở về trong trí óc chàng. Trăng dần dần về phía núi xa. Ngàn sao lấp lánh linh động hơn, và cuối cùng bắt đầu mờ nhạt. Phương đông đã nhuộm dần ánh sáng mờ mờ.

Đường viên ngọn núi đã nổi dần trên vàng sáng nhạt. Bình minh sắp về.

Chàng nghe tiếng lá khô xào xạc trên núi. Ngừng lên chàng thấy một bóng người mờ nhạt từ trên đi xuống. Chắc hẳn là người sư đệ của chàng. Trời đang tối quá chàng nhìn không rõ, chỉ thấy hình bóng. Nhưng chắc chắn đó là người sư đệ, bởi vì tay có cầm tịnh bình. Chàng đứng dậy. Bóng người tiến xuống và khi đến gần cánh cửa thì cũng vừa nhận ra được chàng dừng sĩ. - "Đại huynh" - Sư đệ! - Đại huynh về bao giờ thế? - Ta về

lúc trăng mới lên và phải đợi cả đêm dưới này... Tại sao sư phụ lại cho đóng kín lối lên như thế ?

Người sư đệ mỉm cười đưa nhẹ tay mở cửa. Hai cánh cửa từng bật ra một cách dễ dàng. Bước ra nắm lấy tay chàng và nhìn chàng tận mắt. - "Đại huynh ở một đêm giữa trời chắc lạnh lắm. Sương phủ ướt áo thế này mà, thôi để tiểu đệ phủi bớt cho. Trước kia đệ thường ở dưới núi hái rau nhặt củi và luôn tiện canh chừng người lên núi. Lâu lâu mới có một người lên núi. Nếu tiểu đệ thấy ai đáng lên hầu sư phụ thì tiểu đệ cho lên, nếu họ không đáng lên thì em lần tránh để cho họ lạc đường. Sư huynh biết rằng sư phụ không bao giờ muốn tiếp những người lên núi với tâm niệm không lành. Độ này tiểu đệ bận tập luyện luôn mà sư phụ cũng bận ngồi tĩnh tọa trong thạch động nên người dẫn cho đệ khép cửa chắn ngang lối lên dưới này. Sư phụ có trao phép lạ khiến cho cửa tự động mở ra khi các bậc hiền nhân đến. Nhưng khi những kẻ phạm tục lên thì cửa cứ đóng chặt không thể nào vượt qua được. Nhất là khi kẻ ấy có yêu khí thì đừng mong lên núi."

Chàng dừng sĩ cau mày: - "Nhưng không lẽ ta mà lại là yêu quái Sao cửa lại đóng chặt?" Người sư đệ cười lớn: - "Vâng đại huynh sao lại là yêu quái được! Đệ cũng quên đi mất là tại sao cửa lại đóng. Nhưng bây giờ dù sao thì đại huynh cũng lên núi được rồi cơ mà, vì cửa đã mở. Nhưng đại huynh đợi em chút nhé. Để tiểu đệ xuống suối múc nước rồi cùng lên một thể. Hay đại huynh xuống suối với đệ cho vui Cười lên chứ, đại huynh giận ai mà nét mặt trông khó đăm đăm như vậy."

Hai anh em cười vang. Chàng dừng sĩ đi theo người sư đệ xuống suối. Mặt trời vẫn chưa lên, nhưng phương đông đã rạng. Hai người đã có thể nhìn rõ mặt nhau. Mặt suối lặng trong, in màu hồng của rạng đông. Bóng hai người đứng song song in hình trên mặt suối Chàng dừng sĩ trong bộ võ phục hiên ngang, lưng đeo trường kiếm. Người sư đệ trong y phục tiểu đồng hòa nhã, tay cầm tịnh bình. Hai người cùng nhìn

HUYỀN ÁI TÔNG

bóng mình in trên mặt nước mỉm cười Một con bọt nước nhảy, làm mặt nước hồng gợn nhẹ và bóng hai người rung rung theo làn sóng nước gợn.

"Bóng chúng ta trên mặt nước đẹp quá nhỉ! Nếu bây giờ tiêu diệt mức nước thì sóng dậy và bóng tan mất. A này đại huynh "mê ngộ cảnh" sư phụ cho đại huynh còn giữ đó không?"

Chàng dừng sĩ cho tay vào túi trả lời:

- Còn đây

- Tại sao chúng ta không đem ra chiếu hình chúng ta xem nào ?

Chàng sực nhớ là từ lâu chàng chưa chiếu mê thử trước hình bóng mình. Chàng lấy kính thân ra, lau bụi vào vạt áo, chiếu trên mặt nước. Hai anh em châu đầu vào mặt kính.

Nhưng bỗng cả hai người cùng hét lên một tiếng kinh hoàng, khủng khiếp, và tiếp theo đó chàng dừng sĩ ngã quỵ trên bờ suối bất tỉnh. Tiếng thét kinh khủng làm chấn động cả núi rừng hoang dại.

Một con nai đang uống nước phía trên dòng hoàng hốt đưa đầu lên nhìn, ngơ ngác kinh sợ. Người sư đệ vừa trông thấy trong kính thân, hình bóng của mình đứng bên cạnh hình bóng một con yêu to lớn với đôi mắt tối sâu như hai miệng giếng không đáy, hai chiếc răng dài quặp sâu vào chiếc cằm vuông, trên một khuôn mặt xám ngoét như gà cắt tiết.

Người sư đệ rùng mình dụi mắt nhìn lại, trên bờ suối đá xanh, chàng dừng sĩ vẫn nằm ngã lãn bất tỉnh, trên mặt vẫn còn in rõ nét kinh hoàng, đau khổ hiện hình một cách thảm hại trên con người đã từng xông pha lặn lội bảy năm trong cuộc đời đầy cát bụi.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Phụ chú: - (Tôi chấm dứt câu chuyện ngang đây, mà nghĩ rằng chàng dũng sĩ sẽ không còn lên núi lại được. Nhưng sau đó tôi nghĩ có thể thêm vào một đoạn như sau).

Người sư đệ đến ôm lấy chàng dũng sĩ và lấy nước suối vã vào mặt chàng. Vài phút sau, chàng tỉnh dậy, nét mặt vô cùng bi thảm. Hình bóng trên mê ngộ cảnh hiện ra bất ngờ quá và ý thức tự giác trong nháy mắt đã làm cho chàng ngã quy. Chàng đã mất hết nghị lực, mất hết sự sống. Tứ chi chàng rời rã, chàng không thể đứng dậy được nữa. Một chân quy xuống cát, người sư đệ dịu dàng nâng chàng ngồi dậy. Nét thiếu não và khổ đau còn in rõ trên khuôn mặt chàng. - "Thôi, đại huynh vui lên. Chúng ta sẽ lại lên núi."

Giọng nói của người sư đệ êm như một hơi gió thoảng, nhẹ như một tiếng thì thầm. Nhưng chàng lắc đầu một cách thất vọng. Chàng không còn muốn sống. Đau khổ đã làm chàng thảm não và tâm hồn chàng vừa bị tàn phá tang thương như mặt đất sau cơn phong vũ điên cuồng. Chàng không còn dám có ý tưởng lên núi để nhìn mặt sư phụ. Người sư đệ vuốt tóc chàng, an ủi: "Thầy thương anh lắm. Không sao đâu, đại huynh sẽ ở mãi bên thầy (vỗ vè). Đại huynh sẽ sống bên em như những ngày xưa êm đẹp cũ (khóc). Em không ngờ bao nhiêu năm dưới núi đã tàn hại anh đến thế."

Và người ta thấy trên con đường mòn cheo leo lên núi, bóng người sư đệ lần từng bước đi chàng dũng sĩ trở lên động. Trời vẫn còn chưa sáng hẳn, bóng hai người in trên màn sương mỏng nhẹ của núi rừng buổi sáng. Tia nắng đầu tiên soi rõ dáng điệu thiếu não rời rã của chàng dũng sĩ bên cạnh dáng điệu dịu dàng từ hòa của người sư đệ. Mặt trời đã nhô khỏi đỉnh núi xa.

Trích thơ:

HUYỀN ÁI TÔNG
Mây trắng thông dong

*Nhớ thuở xưa - khi ngươi còn là đám bạch vân bay thông
dong
Ta theo nguồn múa ca đi về đại dương mênh mông,
Ngươi lưu luyến chốn đỉnh cao, lắng tiếng reo cười ngàn
thong
Ta nhấp nhô trên sóng bạc, lên xuống vào ra muôn trùng.
Kịp đến khi thấy trần gian quẩn quại lệ chảy thành dòng
Thì ngươi biến thành mưa, nhỏ giọt tuôn tràn đêm đông
Mây đen mịt mờ một phương chừ, mặt trời hấp hối
Ngươi gọi ta về, cùng nhau giăng tay nổi trận cuồng
phong.
Lòng thanh thoi đâu, khi hoa ngàn cỏ núi còn rên siết hận
bất công,
Ngươi đưa hai tay thiên thân, quyết tâm tháo bỏ cùm gong
Trong khi bóng tối phủ đầy, họng súng đen ngòm bạo lực
Xương đòn thành gò cao chừ, trong khi máu đã chảy dài
thành sông.
Hai bàn tay ngươi dập nát, thương ôi, xích xiềng vẫn chưa
tháo được
Ta gọi sấm sét về bên ngươi, quyết cùng bạo lực mở cuộc
thư hùng.
Gan dạ hơn người, trong đêm ngươi hóa thành Sư Vương
rồng lớn
Hàng vạn loài ma quái nghe ngươi, đã cầm cập run trong
đêm sương.
Hiên ngang không lùi bước chừ, dù phía trước dày đặc
hầm chông,
Ngươi thần nhiên đưa mắt nhìn bạo lực chừ,
như nhìn vào khoảng không
Sống Chết là chi chừ, ép uống nhau sao được ?
Ngươi gọi tên ta mà cười chừ, không một lời rên siết,
dù tra tấn cùm gông.
Bây giờ thoát đi, xiềng xích chẳng còn buộc nổi chân thân,
Ngươi trở về kiếp xưa mây trắng, thanh thoi trên bầu mênh*

mông ;

Đến, Đi, tự người - đỉnh cao nào thích thú thì người dừng lại,

Cười trên sóng bạc đầu chừ, ta hát ru người khúc hát bi hùng.

(trích tập thơ *Dấu chân trên cát*)

Đề Thiên Duyệt Thất

*Gối nhẹ mây đầu núi
Nghe gió thoảng hương trà
Thiên Duyệt tâm bất động
Rừng cây dâng hương hoa
Một sáng ta thức dậy
Sương lam phủ mái nhà
Hồn nhiên cười tiễn biệt
Chim chóc vang lời ca
Đời đi về muôn lối
Quan san mộng hải hà
Chút lửa hồng bếp cũ
Ấm áp bóng chiều sa
Đời vô thường vô ngã
Người khẩu Phật tâm xà
Niềm tin còn gửi gắm
Ta vui lòng đi xa
Thế sự như đại mộng
Quên tuế nguyệt ta đà
Tan biến giòng sinh tử :
Duy còn Người với Ta.*

(Trích tập thơ *Cho bỏ câu trăng hiện*)

Pháp thể hằng hữu

HUỲNH ÁI TÔNG

*Bờ sông vắng
Bờ sông nắng
Nắng trên hè phố
Nắng trên bức tranh
Nắng trên lòng sách
Sách cười trang chữ
Lặng lẽ giòng sông trôi
Lòng tôi với lòng sách
Lòng tôi với giòng sông
Nắng còn lưu hoa
Trên lòng sách
Thời gian
Tràn lan
Mênh mông*

(Trích tập thơ *Tiếng đập loài chim lớn*)

Buông thả

*Bãi vắng
Mưa xóa dấu chân người
Trên cát mịn
Não phiền từ đâu lại
Chân còn chưa chấm đất
Lắng nghe phảng phất gió mùa xuân.*

(Trích tập thơ *Tiếng đập loài chim lớn*)

Đêm cầu nguyện

*Giờ phút linh thiêng
Gió lặng chim ngừng
Trái đất rung động bảy lần
Khi bắt diệt đi ngang dòng sinh diệt
Bàn tay chuyển Pháp
Trong hương đêm tinh khiết*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Án sát tường nở trắng một bông hoa
Thế giới ba ngàn đồng thanh ca ngợi Văn Phật Thích Ca
Giờ phút linh thiêng
Đóa bất diệt nở ngay giữa vườn hoa sinh diệt
Nụ giác ngộ hé thành muôn thi thiết
Ngài về đây học tiếng nói loài người
Đêm nao
Từ trời Đâu Suất nhìn về
Chư thiên thấy địa cầu quê hương tôi sáng hơn vì sao sang
Và tinh tú muôn phương châu về
Cho đến khi vừng đông tỏa rạng
Cho đến khi vườn Lâm Tỳ Ni biến thành chiếc nôi êm
chào đón Bụt sơ sinh
Nhưng đêm nay
Từ địa cầu quê hương tôi
Loài người mắt lệ rưng rưng
Hương cả về mây từng trời Đâu Suất
Tiếng kêu khóc của sinh linh ngã gục
Dưới bàn tay ma vương
Dưới bàn tay bạo lực cầm thù
Trong bóng đêm
Địa cầu quê hương tôi đã mòn mỏi trông chờ
Giờ mâu nhiệm để Vô Biên hé mở
Cho bóng tối tan đi với niềm lo sợ
Cho hội Long Hoa về
Để pháp âm tiếp nối bằng lời ca tiếng hát em thơ
Đêm nay xin mười phương trăng sao chứng minh
Cho địa cầu quê hương dâng lời cầu nguyện
Cho Việt Nam khỏi lửa
Cho Việt Nam điều linh
Cho Việt Nam quần quai đắm chìm trong máu lệ
Sớm vùng dậy trong đau thương thế kỷ
Để biến thành chiếc nôi êm đón chào Từ Thị
Thêm một lần hoa nở Bụt sơ sinh
Đêm nay cầu cho khổ đau trái kết hoa thành
Cho sinh diệt đi ngang dòng pháp thân bất diệt*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Cho suối tình thương chảy tràn trên vạt lòng tha thiết
Để loài người học tiếng nói chân như
Để tiếng nói trẻ thơ thành giọng chim ca.*

(Trích tập thơ *Tiếng đập loài chim lớn*)

Là một văn thi sĩ, nhưng trên hết Nhất Hạnh là một Thiền sư cho nên dù viết văn hay thơ đều trang trải trong đó hương vị Thiền của Phật giáo là Không, là tĩnh lặng, là Từ bi và Trí tuệ.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Nhất Hạnh Web: vi.wikipedia.org
- Tuyển tập thơ Nhất Hạnh Web: langmai.org
- Tuyển tập thơ Nhất Hạnh Web: ahvinhngkiem.org

2) Nguyễn Thụy Long



Nguyễn Thụy Long (1938-2009)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nguyễn Thụy Long sinh ngày 9 tháng 8 năm 1938, ở ngõ Hòa Mã Hà Nội. Thân phụ, họa sĩ Nguyễn Thụy Nhân, thân mẫu cụ bà Phạm Thị Miên.

Vào Nam năm 1952, sinh sống tại Sài Gòn. Ông theo học Trường Thiếu Sinh Quân Vũng Tàu nhưng muốn theo nghiệp hội họa của thân phụ nên nhảy sang trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Gia Định. Thân phụ qua đời, ông phải sống tự lập nên vào đời rất sớm.

Bị đi quân dịch, là Hạ sĩ quan Tiếp vận binh chủng Không quân, phục vụ tại căn cứ Tân Sơn Nhất. Tháng 11 năm 1960, Nguyễn Chánh Thi đảo chánh Ngô Đình Diệm, thất bại họ chạy vào Tân Sơn Nhất, được Phan Phụng Tiên đưa lên máy bay C47 bay qua Nam Vang tị nạn. Hôm đó Nguyễn Thụy Long trực, nhận được lệnh bơm xăng cho chiếc C47 đó, Sau này An ninh quân đội điều tra tìm ra Nguyễn Thụy Long đã bơm nhiên liệu cho chiếc C47 kia, đã giúp phương tiện cho họ đào tẩu, nên ông ta bị kết án mấy năm tù ở khám Chí Hòa.

Nguyễn Thụy Long đã ghi lại một quang đời ông trong Hồi ức 40 Năm Lâm Báo:

“Sau một phùa đi tù lãng nhách một năm tại khám Chí Hòa, thỡ ấy gọi là Trung Tâm Cải Huấn Chí Hòa, từ vừa thối vừa giả dối, mà đời tôi từng được thấy na ná nhau đến hai lần qua hai chế độ mà tôi đã sống qua. Tôi mang tội đào ngũ sau chính biến 11-11-1961, thêm tội du thủ du thực vì không nhà, không cửa. Để kiếm sống qua ngày tôi sống những ngày tận cùng xã hội miệt Cầu Ông Lãnh trên Con Kinh Nước Đen. Một đời sống dễ sợ của những con người bị coi là cận bã của xã hội. Những con người dám ăn thịt nhau, cấu xé nhau để sống, sẵn sàng không chế, ăn thua đủ với nhau bằng bạo lực. Tôi làm cu li ở kho 5 Khánh Hội trên đường Trịnh Minh Thế sau này là đường Nguyễn Tất Thành, rồi làm phụ thợ hồ ở quận 8, chuyên đồ ống công xi măng và làm cọc rào áp Chiến Lược. Kể cả

HUỲNH ÁI TÔNG

nghề giặt quần áo thuê trong xóm chơi bời. Nói ra kinh tởm vô cùng, nên tôi không nói hành nghề giặt thuê ở những nơi đó như thế nào, tôi để dành chi tiết ấy cho một tác phẩm khi làm nhà văn”.

“Một ngày kia tôi khăn gói quả mướp về báo Ngàn Khơi. Với điều kiện không lương chỉ được nuôi cơm, không chức vụ nên không nề hà bất cứ công việc gì của tòa báo. Tôi yêu nghề báo, tôi chấp nhận, không phải nhắm mắt chấp nhận mà mở mắt chấp nhận. Một công việc vác ngà voi, cái ngà voi đẹp đẽ, nghề văn, nghề báo mà tôi từng ao ước mê say, như tất cả bạn bè anh em tôi vậy. Một tờ báo không có khoản chi lương, tiền nhuận bút bài vở cho những người cộng tác. Nhưng tất cả cật lực làm việc, mà làm việc với lương tâm và lòng nhiệt tình để xây dựng tờ báo trong lúc khó khăn”.

Cuộc đảo chánh của các tướng lãnh và xóa sổ chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963, sau đó, Chu Tử tác giả đang ăn khách do ông vừa cho ra đời tác phẩm Yêu, danh vọng đang lên, nên Chu Tử đứng ra chủ trương nhật báo Sống, ông đánh giá ngòi bút Nguyễn Thụy Long nên gọi về hợp tác, cho làm phóng viên, Nguyễn Thụy Long trở thành nhà báo từ đó.

Chẳng những Chu Tử đã đưa Nguyễn Thụy Long vào nghề báo mà còn gả cho Nguyễn Thụy Long một trong số những cô con gái nuôi, hai người chung sống với nhau có đến hai mặt con, nhưng sau 1975, người vợ này cùng hai con vượt biên sang Mỹ, từ đó cắt đứt tình chồng vợ, cha con với Nguyễn Thụy Long.

Báo Sống do châm chích chế diễu các tướng tá thời bấy giờ, nên bị đóng cửa, Chu Tử phải thuê giấy phép báo khác để tiếp tục hành nghề. Muốn cho tờ báo ăn khách, Nguyễn Thụy Long ngoài thân phóng viên, còn được Chu Tử giao cho việc viết tiểu thuyết “feuilleton”, do đó *Loan mắt nhung* ra đời, được

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

độc giả đón nhận không thua gì tiểu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung thời bấy giờ.

Sau năm 1975, Nguyễn Thụy Long tù cải tạo rồi tù vượt biên, trở về gặp Huỳnh Bá Thành, được Thành đưa vô làm báo Công An, nên có nhiều người ngộ nhận tưởng Nguyễn Thụy Long là nhà báo "ba mươi". Thật ra Nguyễn Thụy Long đói quá phải đi viết báo Công An kiếm sống. Huỳnh Bá Thành bị đột tử vì chuyện "đấu đá nội bộ". Nguyễn Thụy Long không còn được báo Công An đăng bài, nên vì đói quá liều mạng viết bài gửi ra hải ngoại được báo Chiêu Dương của Nhất Giang ở Úc đăng truyện dài rồi báo Người Việt của Đỗ Ngọc Yến cũng chiếu cô, rồi Uyên Thao in sách và Viên Linh chủ nhiệm báo Khởi Hành trao giải văn chương của báo Khởi Hành là món hiện kim khá cao tới USD 5,000.00.

Nguyễn Thụy Long là nhà văn hiện thực có tài nhưng Nguyễn Thụy Long càng viết lại càng kém đi những tác phẩm viết sau này ngôn ngữ tâm sự, ngôn ngữ chi tiết đời thường nhưng không tác phẩm nào qua mặt được Loan Mất Nhung hay Kinh Nước Đen. Người ta bảo Nguyễn Thụy Long không vượt được "cái bóng" quá khứ của mình là vì hơi nhiều vợ; đàn bà đã làm cho Nguyễn Thụy Long khôn khổ. Nguyễn Thụy Long có nhiều vợ, người vợ đầu tiên của Nguyễn Thụy Long bỏ ông, đem hai con vượt biên qua Mỹ, Nguyễn Thụy Long phải lấy bà vợ khác bà này cũng bỏ Nguyễn Thụy Long ôm con đi Mỹ, cháu bà này thương tình Nguyễn Thụy Long, chịu lấy ông, sinh được hai con trai và nhờ bà vợ cuối đời này, Nguyễn Thụy Long mấy lần "đụng mặt" tử thần đều thoát chết. Cũng chính bà vợ cuối đã cai thuốc lá cai rượu cho Nguyễn Thụy Long.

Nguyễn Thụy Long bị bệnh tiểu đường khá nặng, sau thời gian bị "stroke" tai biến mạch máu não, phải đưa vào bệnh viện, đã qua đời lúc 2 ngày giờ chiều, ngày 3 tháng 9 năm 2009 tại Sài Gòn, vì nhiễm trùng đường tiểu, hưởng thọ 71 tuổi.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tác phẩm:

- *Vác Ngà Voi* (1965)
- *Chim Trên Ngọn Khô* (1967)
- *Trong Vòng Tay Đàn Ông* (1967)
- *Vết Thù* (1968)
- *Loan Mắt Nhung* (đã quay thành phim)
- *Kinh Nước Đen*
- *Bà Chúa Tám Cửa Ngục* (1968)
- *Đêm Đen* (1968)
- *Gái Thời Loạn* (1968)
- *Nữ Chúa* (1969)
- *Nợ Máu* (1969)
- *Ven Đỏ* (1969)
- *Cầu Cá* (1970)
- *Sầu Đồi* (1970)
- *Bầy Tiểu Quỷ* (1971)
- *Những Cánh Tay Thuồng Luồng* (1971)
- *Mặt biển Đêm* (1973)
- *Giữa Đêm Trường* (2000)
- *Thuở Mơ Làm Văn Sỹ*
- *Viết Trên “Gác Bút”*
- *Vùng Mả Động* (di cao)

Trích văn:



VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Lại sắp đến ngày 30 tháng Tư, trên đất nước tôi nhà cầm quyền phát động ì xèo kỷ niệm ngày “chiến thắng vĩ đại, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.” Từ cả tháng trước, ngày nào người ta cũng nhắc

đến chiến thắng ấy của dân tộc, phỏng vấn những tướng lãnh chỉ huy trận đánh về chiến lược, chiến thuật, những chiến sĩ anh hùng, tất cả đều được đưa lên báo đài, cả những trang web bay đi khắp thế giới. Buổi sáng tôi dậy sớm nghe đài nước ngoài, chương trình Việt ngữ, nhưng bị phá sóng nhiều quá, nghe câu được câu không. Cũng ngày ấy cộng đồng người Việt trên khắp thế giới làm kỷ niệm, nhưng gọi bằng nhiều cách khác nhau, Ngày Quốc Hận, Tháng 4 Đen hay gì đó còn tùy.

Cũng ở trên đài Á Châu Tự Do tôi nghe cuộc phỏng vấn một đạo diễn trẻ người Việt Nam ở nước ngoài, làm một cuốn phim về ngày bại trận 30 tháng Tư lấy tên là ngày giỗ. Anh và các bạn anh thiếu thốn rất nhiều tư liệu về ngày hôm ấy, nhưng chấp vá và lấy kỷ niệm của những người lớn chứng kiến vào thời ấy rồi cũng xong. Bởi tại ngày anh ra đi, rời Việt Nam anh còn quá trẻ, tuổi đâu khoảng 13 hay 14 chi đó, nhất là anh không có kinh nghiệm tham gia vào cuộc bại trận ấy.

Người đạo diễn thanh niên này còn có tham vọng làm cuốn phim khác nữa sau khi chế độ Việt Nam Cộng Hoà sụp đổ, về những trại tù khổ sai mà người ta gọi là trại cải tạo. Tôi hy vọng anh ta và nhóm của anh có tâm huyết thì cũng xong, có thể thành công. Việt Nam trong cuộc chiến vừa qua có rất nhiều tư liệu quý giá, tôi đã được xem một cuốn phim do Mỹ sản xuất lấy tên là Trời và Đất. Cuốn phim đã nói lên được thân phận Việt Nam giữa các thế lực, thân phận con người Việt Nam đáng thương.

Tôi là một người Việt Nam, sống và lớn lên, trưởng thành trong thời buổi ấy, thời buổi đau thương nhất của đất nước, nay lại sống suốt 29 năm trong chế độ, sắp sửa 30 năm, chưa

HUỶNH ÁI TÔNG

một lần bị ngắt quãng, vì không ra nước ngoài, hay đi đâu xa khỏi Việt Nam. Tôi là dân bại trận ở lại Việt Nam.

Tôi không có gì ca tụng về ngày 30 tháng Tư ấy, nhiều đau thương hơn thì có, gia đình tôi ly tán cũng vào ngày ấy. Đàn anh của tôi nhà văn Chu Tử, chủ nhiệm nhật báo SÔNG bị giết chết vì đạn pháo kích lúc 10 giờ sáng ngày 30 tháng Tư năm 1975, trên chiếc tàu di tản mới chạy thoát ra được đến cửa biển Cần Giờ.

Hàng năm tôi chúng tôi làm giỗ anh Chu Tử vào ngày đó, sau này không biết vì lý do gì, đổi sang ngày âm lịch là ngày 19 tháng ba (trùng với ngày 30-4-1975). Có phải vì người ta đang ồn ào làm lễ kỷ niệm chiến thắng mà mình lại làm giỗ, than khóc và tưởng nhớ đến người đã chết là chướng quá không, vì vậy gia đình ông Chu Tử mới đổi ngày giỗ cho yên. Tôi cũng không bỏ một buổi giỗ nào của ông Chu Tử, dù có đổi ngày, nhưng dù làm vào ngày nào anh em chúng tôi ngồi với nhau, nhắc lại và nói về những kỷ niệm là ngày 30 tháng Tư năm 1975, gia chủ tổ chức giỗ ông Chu Tử cũng không có ý kiến gì, buổi giỗ ấy anh em chúng tôi tự do hoàn toàn. Những buổi giỗ ông Chu Tử sau này vắng bóng dần những người anh em thân thiết của ông, người thì ốm đau bệnh hoạn đi không nổi, người thì đã “dạo chơi tiên cảnh” khỏi “cõi tạm” đầy đau thương này. Như Tú Kếu, như nhà văn Mặc Thu, như ông Khai Trí Nguyễn Hùng Trương, vì ông mới qua đời.

Nhà báo Phan Nghị ở buổi giỗ nào còn oang oang kể lại kỷ niệm với chủ nhiệm Chu Tử, nay cũng đã vắng bóng anh. Một đàn em thân thiết như Đông con tuổi còn rất trẻ cũng không còn nữa. Nhưng buổi giỗ vẫn đông đảo, tôi thấy có những anh em từ nước ngoài trở về, những Việt kiều đó ra đi do vượt biên hay diện HO, những điện thư từ khắp nơi trên thế giới gửi về cho gia đình con cái ông Chu Tử để tưởng nhớ ông.

Tôi đã qua 29 lần kỷ niệm về ngày 30 tháng Tư trên đất nước

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

“Xã Hội Chủ Nghĩa VN,” kể ra thêm một nhưng không thể không kể.

Tôi kiêu hãnh nói rằng tôi là một trong những nhân chứng lịch sử, tôi vừa là nhà văn nhà báo, nói có nhận xét, dù rằng cái nhận xét của riêng mình, nhưng đúng về mặt người cầm bút thì phải công bằng và chính xác, tôi phục vụ cho nghề nghiệp và lý tưởng của nhà văn nhà báo chân chính, không phục vụ hoặc làm bồi bút cho tổ chức hay đảng phái nào đó.

Đối với tôi thì ngày 30 tháng Tư nào tôi cũng buồn, một người Việt Nam đang sống trên quê hương mình, tôi tự hỏi, được chứng kiến những giây phút lịch sử trọng đại, đất nước Việt Nam thống nhất quang vinh như thế mà buồn sao?

Sau đợt lừa những sĩ quan quân đội Việt Nam Cộng Hoà bại trận đi học tập cải tạo, đến lượt văn nghệ sĩ chế độ cũ, và các vị chức sắc tôn giáo vào những trại tập trung dài dài từ Bắc chí Nam. Các ông cai ngục, cai tù được gọi là quản giáo, cán bộ dậy bảo, giáo dục cho các phạm nhân làm đường lạc lối hiểu biết đường lối của đảng, của cách mạng, và không ai có án rõ ràng, khi được tha về phạm nhân được phát cho cái giấy ra trại. Đọc qua giấy này họ mới té ngửa ra, lúc ấy mới biết tội danh của mình và thời gian học tập cải tạo là bao nhiêu năm, bao nhiêu tháng có khi còn bị ăn gian. Còn người ở lại được nhà trại nói lấp lửng chừng nào “học tập tốt” thì về. Có người phải ở trong tù vài chục năm vì bị nhà nước cho rằng họ chưa được tốt. Tôi không hiểu người ta dựa vào tiêu chuẩn nào gọi là tốt và xấu để giam giữ người vài chục năm như vậy, với lời kết án thật mơ hồ.

Tôi bị bắt nóng ngoài đường, không bị liệt vào hàng ngũ văn nghệ sĩ phải học tập cải tạo, mà với một tội danh khác, tổ chức phản động, một tội rất dễ chết. Khốn nạn cho cái thân tôi, thời chế độ cũ đi lính binh nhì không xong, mà nay lại là người tổ

HUỲNH ÁI TÔNG

chức chỉ huy một trung đoàn, có tên trung đoàn Quyết Thắng trong hồ sơ phản động của tôi. Tôi bị tra tấn, bị đánh và những người tra tấn tôi ngày nào cũng bắt tôi phải khai ra cái trung đoàn Quyết Thắng này ở đâu! Vì bỗng nhiên mình lại mang một tội danh “oai” như thế, một trung đoàn trưởng, nên tôi cũng phải phì cười ra nước mắt sau những trận đòn tra tấn thừa chết thiếu sống.

Tôi cũng không biết người ta phong cho tôi, chức gì, cấp bậc nào, tướng hay tá trong trung đoàn mà tôi bị đứng vào hàng “chủ xi.” Một trung đoàn không có quân số, không doanh trại, không có cả chiến khu kháng chiến. Bản lấy cung của tôi bị bỏ dở dang, không có tôi ký tên nhận tội. May quá thế là tôi thoát chết, tôi đã thấy nhiều người bị chết, bị mang ra xử bắn vì những tội danh bá vợ ấy. Tôi nói với bạn bè đồng tù:

- Dù tao có là thằng nhà văn nhà báo ngu dốt cũng không bao giờ đặt cái tên trung đoàn Quyết Thắng cho tổ chức quân sự của tao, vừa quê vừa thôi. Ai cũng biết các khẩu hiệu quyết thắng, quyết chiến, quyết tử, quyết sinh là sản phẩm của các anh Việt Minh, các anh đã xài mòn teo ra rồi, từ thời kháng chiến đánh đuổi thực dân Pháp kia, rồi đến thời chống Mỹ cứu nước xài lại, nay không biết dùng làm gì nữa thì gán đại cho tao. Tao biết ngay các anh độc lắm, lại một trò chụp mũ buộc tội cho người khác để mang ra xử theo luật rừng.

Tôi lênh đênh qua nhiều nhà giam ở thành phố, rồi mới bị đưa lên trại học tập trên rừng, an tâm học tập cải tạo ở nơi đó, bao giờ học tập tốt thì được về sum họp với gia đình. Nhà nước, nhà cầm quyền nói như thế. Chúng tôi ngắc ngoải sống trong lao động khổ sai, nhiều anh em kiệt lực gục xuống bỏ xác trong các trại tù. Thân phận chúng tôi như những nô lệ trong phim Tàn Thủy Hoàng xây Vạn Lý Trường Thành hay những nô lệ xây Kim Tự Tháp Ai Cập.

Nhiều lần lao động cuốc đất trúng mìn ngoài bãi lao động, mìn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nổ thương vong vô khối người, nhưng được giải thích là mình đó là của Mỹ Ngụy gài lại để giết nhân dân. Bây giờ chúng tôi có chết có thương vong thì cũng chỉ là “gây ông đập lưng ông” thôi. Chúng tôi nhiều lần đề nghị với ban quản giáo xin được tự gỡ mình để khỏi gây hại cho phạm nhân, nhưng được lãnh đạo trại “nhân đạo” từ chối, vì sợ mất thì giờ lao động sản xuất kiếm ra của cải cho đất nước chúng ta còn nghèo. Đòi nghĩa địa tù chật kín những mồ hoang của anh em chúng tôi. Sáng đi lao động, chiều về nhìn mặt trời gác bóng trên sườn núi Chứa Chan mới biết mình còn sống, mong sớm có ngày ra xum họp với gia đình.

Tôi không nhớ rõ là mình ăn đến mấy cái ngày kỷ niệm 30 tháng Tư trong trại cải tạo, vì từng bị bắt lên bắt xuống, như bắt cóc bỏ đĩa, tha rồi lại bị bắt lại. Ngoài cái tội phản động, tôi còn tội phản quốc bỏ quê hương mà trốn đi, tức là tội vượt biên mà không thoát. Phải chi ngày đó tôi trốn thoát, thì bây giờ được nhà nước ưu ái gọi là Việt kiều khúc ruột ngàn dặm được phép trở về thăm quê hương, được nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa. Mấy anh Việt cộng từng đánh đấm bỏ tù, từng kết tội tôi là Việt gian sẽ ngọt ngào khuyên tôi nên hòa hợp hòa giải, quên đi chuyện cũ, đóng góp tất cả những gì tôi đang có để giúp cho đất nước quê hương Việt Nam mà các anh đang cai trị. Tôi đã thấy những cuộc tiếp đón long trọng, những Việt kiều trở về thăm quê hương được diện kiến những lãnh đạo trong nước và họ được huy chương, và được ca tụng vì những đóng góp của họ đã được truyền thanh truyền hình đi khắp mọi nơi. Họ thành người yêu nước, có ẩn chứa ý yêu và ủng hộ đảng CS cầm quyền.

Trong trại học tập, ngày 30 tháng Tư mỗi năm được tổ chức xôm tụ lắm, mà anh em chúng tôi gọi là ngày “đút phim.” Từ ba giờ sáng một số trại viên có tay nghề trong việc nấu nướng đã được điều lên nhà bếp để thọc tiết heo mỗ bò làm đồ ăn, thổi cả cơm nữa, hương cơm phảng phất khắp trại làm các trại viên chúng tôi tỉnh cả ngủ, dù là hương gạo mốc, không phải

HUỲNH ÁI TÔNG

gạo Nàng Hương chợ Đào. Những hương vị âm thanh hấp dẫn đó làm chúng tôi trở nên háo hức, vì chúng tôi là những kẻ thường xuyên ăn đói mặc rách, cả năm chỉ ăn khoai ăn sắn có biết cơm thịt là gì đâu, sức lao động bị vắt kiệt từng ngày, nay có cơm thì mừng quá. Bao nhiêu năm qua chúng tôi sống trong một miền Nam trù phú lúa thóc không bao giờ thiếu, người nông dân chỉ trồng một mùa cũng ăn được cả năm. Mà nay phải thèm và nhớ cơm, tưởng tượng cũng không ra được bát cơm nó thế nào? Tôi nói có quá không? Nhưng sự thật là vậy.

Ngày hôm ấy chúng tôi được nghỉ lao động và sang ngày hôm sau là ngày quốc tế lao động 1-5, vị chi là hai ngày được ăn được chơi trong vòng rào giây thép gai. Chúng tôi được nghe chính trị viên của ban quản giáo giảng giải cho nghe ngày chiến thắng 30 tháng Tư. Nhưng chỉ là chuyện nước đổ đầu vịt, chúng tôi chỉ nghĩ đến kỷ niệm cũ của chúng tôi vào ngày ấy. Buổi trưa cả ngàn người tù chúng tôi – mỗi người được ăn một chén cơm, một miếng thịt heo hay thịt bò chỉ đó bằng ngón tay, chan tí nước xốt cho mặn miệng. Lòng lợn – tiết canh – thịt ngon miếng nạc mang lên nhà khung cho ban giám hiệu và thủ trưởng đơn vị xoi, uống rượu hút thuốc. Lòng nhân đạo của đảng vô biên, không thể nói hết được.

Về phía các cải tạo viên chúng tôi thì sao, cũng chia ra mấy phe trong cuộc ăn uống ấy, không phải tranh nhau ăn, mà cách ăn uống cũng khác lạ. Có phe còn nặng lòng với chế độ cũ mà anh đã phục vụ, nay trở thành bại tướng trong ngày 30 tháng Tư, nhất định không ăn đồ ăn của “kẻ thù” ban phát mà ăn gì đó với muối. Phe thứ hai lấy đồ thăm nuôi của mình ra mời anh em ăn sạch. Phe thứ ba ăn ráo những gì được ban phát với lý luận: “Ta ăn thứ này là của ta làm ra, chẳng ăn chực thăng nào hết, gạo này chính ta làm ta cấy cây, thịt này cũng chính chúng ta chăn nuôi, không ăn là dại. Ăn bằm, ăn trên xương máu chúng ta là những thằng cai tù chứ không phải

chúng ta. Lý luận nào cũng đúng cả, không ai đụng chạm tới ai.

Anh chán đời ngồi quay mặt vào tường “diện bích” hết ngày 30 tháng Tư là chuyện của anh. Tự do của mỗi cá nhân được tôn trọng tuyệt đối, nên cuộc ăn uống ấy cũng diễn ra êm thấm, không phải tinh thần xôi thịt mổ cãi nhau như mổ bò ở các đình làng nhà quê. Dù sao tôi cũng nể phục các anh cải tạo chịu ăn cơm muối lấm, các anh còn có liêm sỉ và sĩ khí của một chiến sĩ, tôi không thể đánh giá thái độ ấy là sai hay đúng.

Tôi lại nghĩ đến những anh hùng trong sử sách, đến một Hoàng Diệu, tuần tiết theo thành Thăng Long khi quân Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất. Một Nguyễn Tri Phương không chịu cho kẻ thù buộc vết thương khi Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ hai. Một Võ Tánh chất củi tự thiêu khi bại trận. Một Trần Bình Trọng thà làm quỷ nước Nam hơn làm vương đất Bắc.

Trong đời làm báo của mình, trong trận chiến cuối cùng ngày 30 tháng Tư, tôi đã thấy những người lính Nhảy Dù trại Hoàng Hoa Thám ở ngã tư Bảy Hiền ôm nhau cho nổ lựu đạn để cùng chết bên nhau, sau khi có lệnh đầu hàng vô điều kiện của tướng Dương Văn Minh. Và sau đó nhiều tướng tá của chế độ Cộng Hoà ở miền Nam tự sát khi nghe lệnh đầu hàng của “tổng thống” tạm quyền.

Tôi chắc chắn rằng sử sách có ghi lại, dù rằng chế độ ấy thua trận và bị bôi nhọ suốt bao nhiêu năm trời, bị vu cáo là có bao nhiêu tội lỗi với “nhân dân.” Chính sử không thuần ở trong tay kẻ chiến thắng, mà ở trong lòng mọi người trên đất nước này, không thể bóp méo, không thể như cục đất sét muốn nặn hình gì theo ý họ. Còn những thương binh của chế độ Cộng Hoà sau khi bại trận ngày 30 tháng Tư năm 1975 thì sao? Tôi đã thấy họ bị đuổi ra khỏi quân y viện Cộng Hoà chiều ngày 30 tháng Tư lịch sử ấy. Anh mù công anh quê. Anh đổ ruột vịn vai anh cụt tay. Họ đi hàng hàng lớp lớp suốt một quãng đường dài,

HUYỀN ÁI TÔNG

đau thương lắm, tiếc rằng không một phóng viên nhiếp ảnh nước ngoài nào chụp được một tấm hình. Cái máy hình của tôi chụp được mấy tấm thì bị đập bể tan nát, suốt nửa thì tôi nguy hiểm đến tính mạng vì những kẻ trở cờ theo đóm ăn tàn, hoặc những tên lưu manh mà xã hội nào cũng có, mà hồi ấy chúng tôi gọi cái đám ấy là cách mạng 30, nghĩa là mới gia nhập cách mạng vào ngày 30 tháng Tư năm 1975. Họ đang khao khát lập công để tìm cho mình một chỗ đứng, hoặc được một tí ân huệ bố thí.

Tôi đã trải qua hai mươi chín cái ngày 30 tháng Tư, chỉ còn ít ngày nữa thì tròn 30 cái ngày kỷ niệm. Sao trong đầu tôi lần quần hoài về những kỷ niệm đau thương ấy. Những người thương binh của chế độ Cộng Hoà sau khi bị đui ra khỏi quân y viện Cộng Hoà. Họ đi về đâu? Mắt tôi nhìn thấy có những người thương binh kiệt lực, kiệt sức ngã ngay trên đường đi, trên lối công ra vào quân y viện và tôi đã nhìn thấy những giọt nước mắt uất hờn còn đọng trên đôi mắt của những người thương binh này. Trong ngàn vạn con người ấy trên đất nước VNCH thế nào không có kẻ sống sót, tôi cũng đã thấy anh mù dật anh què hát rong ngoài đường, xin đồng tiền bố thí của đồng bào. Họ bị quên lãng đã ba chục năm nay, nên có sự công bằng cho người chết thì cũng nên lo cho người còn sống, họ cũng đã hy sinh một phần thân thể trong cuộc chiến nổi da xáo thịt này. Người ta đang nói tới chuyện phục hồi Nghĩa Trang Quân Đội ở trên Biên Hòa.

Không biết chuyện này rồi sẽ đi đến đâu. Tôi là người sống ở Sài Gòn đã gần 30 năm, nghe tin ấy tôi đã mong muốn được thăm nghĩa trang quân đội xưa vì có người thân đã chôn xác ở đó. Nhưng theo tôi biết đâu phải ai cũng được tự do ra vào để tưởng niệm người đã chết, ý nguyện của tôi không được chấp nhận. Người ta nói phục hồi nghĩa trang quân đội chế độ cũ, phục hồi thế nào tôi không biết, tôi thắc mắc trong việc làm ấy họ có phục hồi pho tượng Tiếc Thương bị giật đổ trước công nghĩa trang quân đội từ ba chục năm trước không. Sau

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

30-4-1975 hàng loạt tượng đài bị giật xập, và nay nghĩa trang sẽ để tên gì cho phải đạo làm người, mồ mả còn không. Tôi nghe mắt mắt cũng nhiều lắm, nếu còn thì là những nấm mồ hoang, kẻ nằm dưới đất kia là kẻ có tội, không ai được quyền thăm viếng vì thăm viếng là bị “vãng miếng.” Tôi chỉ mong muốn được đến đây, thấp lên một nén nhang tưởng niệm, dù mồ mả của những người chiến sĩ Việt Nam Cộng Hoà có còn hay đã mất. Tôi cho chuyện làm ấy hay lời hứa hẹn ấy là phiêu, chẳng có gì xất cả.

Tại tiệm phở Hòa, một tiệm phở nổi tiếng cuối đường Pasteur trong thành phố Sài Gòn, tôi thường gặp một anh bán báo, cụt cả hai tay, hai tay cụt đó được ráp hai tay sắt inox có kẹp, thao tác rất gọn ghẽ, anh kẹp những tờ báo đưa cho khách hàng hoặc nhận tiền, thối lại tiền bán báo. Không biết anh bán báo ở đó đã bao nhiêu năm.

Một hôm anh mời tôi mua báo. Tôi lấy tiền ra biếu anh, vì sáng nay tôi đã mua báo ở sạp báo gần nhà. Anh ta nhìn tôi khẽ lắc đầu:

- Không, cảm ơn ông tôi không thể nhận được.

- Vậy tôi mua báo. Tôi hỏi anh.

- Vâng ông chọn tờ nào?

Tôi chọn đại một tờ trong xấp báo mà anh ta ôm trên người, tôi đưa tiền cho anh ta, nói:

- Thôi anh khỏi phải thối lại.

- Vâng cảm ơn ông.

Tôi nhìn kỹ anh ta hơn, tôi hỏi thăm về hai tay anh. Anh ta nói:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Tôi không bị tai nạn mà là thương binh chế độ Cộng Hoà

- Anh thuộc binh chủng nào hồi trước? Tôi hỏi tiếp.

Anh ta không trả lời về binh chủng của anh chỉ nói:

- Hồi đó tôi bị thương cụt cả hai tay ở mặt trận Bình Long, chính quyền cũ làm cho tôi hai cánh tay này và tập cho tôi cách xử dụng. Gần ba chục năm nay tôi đi bán báo để sinh sống.

Vì lý do gì đó anh không nhắc tên binh chủng của mình. Nhưng khi tôi nói tên của vị tướng chỉ huy mặt trận, mắt anh ngời sáng. Tôi không ngờ đã mấy chục năm qua anh không quên và dành cho cấp chỉ huy mình sự tôn kính chân thành. Tôi ngưỡng mộ anh là người dũng cảm, liêm sỉ từ tư cách đến việc phải kiếm sống, làm một con người. Đó là điều hiếm có, ít có ai sống trong đất nước Xã Hội Chủ Nghĩa dám biểu lộ cái tinh thần quật cường ấy. Có ngài Việt kiều ngày xưa từng giữ những chức vụ quan trọng, từng là “cựu” này “cựu” kia, ngày “đứt phim” chạy có cờ, bỏ đồng đội bỏ của chạy lấy người, nay về thăm quê hương phát biểu linh tinh chả ra cái giống ôn gì, so ra tư cách của ngài với anh chàng thương binh này, cách xa một trời một vực, thật là quá chán. Tôi nói với anh:

- Anh rất can đảm, tôi ngưỡng mộ anh.

- Có gì đâu, tôi còn thua ông tướng chỉ huy chúng tôi. Anh cười nhũn nhặn.

Tôi nghĩ đến tướng Lê Văn Hưng, tướng tử thủ ở Bình Long Anh Dũng, người không trốn chạy mà tự sát như một số tướng lĩnh khác của chế độ Cộng Hoà ngày 30 tháng Tư, sau khi “tổng thống” Dương Văn Minh đầu hàng vô điều kiện.

Báo đài ngày nào cũng có bài ca tụng về ngày lịch sử 30 tháng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Từ, ngày chiến thắng vĩ đại của dân tộc, ngày chấm dứt chiến tranh, thống nhất đất nước. Đoàn quân chiến thắng kéo quân vào thành phố được sự đón tiếp nồng nhiệt của nhân dân thành phố, cùng nổi dậy với cách mạng, bao nhiêu người ra phát cờ chào đón đoàn quân. Một hoạt cảnh mà tôi, một phóng viên chiến trường đã hết thời, ghi nhận được đúng ngày hôm đó:

Cuộc bại trận nhanh quá, nhanh đến độ dân Sài Gòn phải ngỡ ngàng. Kẻ nào không chạy thoát theo những chuyến di tản thì đổ ra đường xem đoàn quân chiến thắng đi dép, đội mũ cối hay mũ tai bèo vào thành phố. Có những xác người dân hoặc lính chế độ cũ chưa được thu nhặt còn sót ở những góc đường, trên những quân trang quân dụng ném đầy trên đường đi, cả vũ khí nữa chưa kịp thu nhặt.

Những con người đang đứng ngơ ngác ngỡ ngàng ở đó, bị nhét vào tay những lá cờ giấy, và anh “cách mạng” đeo súng mang băng tay đỏ mặt gườm gườm những kẻ không nhiệt tình vẫy cờ chào đón các anh bộ đội cụ hồ tiên vào thành phố. Tôi thấy một người đàn ông cũng bị nhét vào tay một lá cờ, một anh mang băng đỏ đeo súng ra huých vào sườn người đàn ông đó một cái. Ông ta có lẽ hiểu ý liền nhẩy chồm lên phát cờ lia lịa, mồm la hoan hô liên tục. Thế cũng là quá đủ, tôi lùi vào đám đông kiếm đường chạy về nhà. Ngoài kia những dòng người dày đặc dần trên đường, có người đang tìm kiếm người thân, người tung hô những khẩu hiệu chiến thắng, người ngơ ngác ngẩn ngơ đứng nhìn.

Họ không chịu tin vào sự thực là Sài Gòn bị thất thủ.

Nguyễn Mạnh Trinh trong bài *Tưởng niệm nhà văn Nguyễn Thụy Long* viết về Nguyễn Thụy Long:

Với tôi, Nguyễn Thụy Long (1938-2009) là một nhà văn mà có lẽ trong văn chương bất hạnh tràn đầy và hạnh phúc nhỏ nhoi.

HUỖNH ÁI TÔNG

Văn chương của ông không có chất làm dáng , không triết lý vụn vỏi đời sống, mà ở một phản ánh nào đó của cuộc sống không phải chỉ riêng ông. Ông viết cho những người cùng chung thời đại .Viết và mô tả hiện thực, để trong con chữ có sự sống , có nhịp đập của trái tim và tiếng thở của bờ ngực, để cảm xúc và suy tư của tim và óc hòa nhịp cùng nhau.

Ông viết về cuộc đời của một chứng nhân, của chính cá nhân mình, có phải là để trong cố gắng nhìn từ góc cạnh mình một toàn cảnh thời thế, của những người Việt Nam mà tia rọi nhấp nhen của hoàng hôn nhiều hơn là ánh nắng tươi hồng của bình minh?

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thụy Long Blog: tuhoaitan.blogspot.com
- Nguyễn Thụy Long Web: canh-en.de



Nguyễn Thụy Long năm 2001

3) Trữ Vũ



Trữ Vũ Trần Đại Bính (1931-)

Nhà thơ Trữ Vũ tên thật là Trần Đại Bính sinh năm 1931 tại Thừa Thiên, Huế.

Năm 1949, 18 tuổi ông vào Nam mưu sinh, làm đủ nghề để lập nghiệp như: Viết báo, dạy học, mở nhà in, cửa hàng mỹ nghệ... 30 tuổi, ông "bén duyên" với nghệ thuật thư pháp và đến nay ông được xem là bậc lão làng trong lĩnh vực này.

Năm 1951, ông đã có tập thơ đầu tiên Trữ Vũ ra mắt độc giả, từ đó ông sang tác đều, có thơ đăng trên nhiều tạp chí ở Sài Gòn, ông theo đạo Phật, nên có sáng tác của ông xung tán đức Phật hoặc chịu ảnh hưởng Phật giáo.

Trữ Vũ kết duyên cùng Á Hậu Việt Nam thập niên (19)60 Thái Kim Hương, người làng Mỹ Đức Châu Đốc.

Tác phẩm:

- *Trữ Vũ* (1951)
- *Vọng đông* (1952)
- *Áo em còn trắng mãi* (1954)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Thơ Tru Vũ* (1956)
- *Cài sao lên tóc* (1961)
- *Hành hương* (1964)
- *Kinh ruột siêu việt phá mê trừ khổ* (Paris, 1973)
- *Mai* (1997)
- *Trăng* (1998)
- *Biếc* (1998)
- *Phú Xuân hương sắc* (1999)
- *Lục Bát tình yêu* (2000)
- *Những bước trầm hương* (2000)
- *Tuyển tập thơ pháp* (2001)
- *Ngày của mẹ* (2001)
- *Tháng tư rằm* (2001)
- *Từ phụ* (2002)
- *Pháp Cú Thi Kệ* (2003)
- *Hạt sương* (2003)
- *Thơ niệm Phật* (2003)
- *Ngũ Ngôn của Bụt* (2006)
- *Trái tim mẹ hiền* (bản tiếng Việt, 2009)
- *Trái tim mẹ hiền* (tái bản, bản tiếng Anh, 2010)
- *Một thoáng* (2009)
- *Ánh minh quang* (2010)
- *Những áng thơ Hán văn tuyệt tác* (2010)
- *Hành hương Việt* (2010)
- *Hương cà phê* (2011)
- *Búp hoa đàm* (2012)
- *Hoa cỏ may* (2012)

Trích thơ:

Chùm thơ Tru Vũ

1.

*Đứng đỉnh con bờ câu đi
Trên sân gạch Bát tràng chi chành chành
Ngày nào nổ lửa cái đanh*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Để cho cỗ ngựa vua đành mất cương
Bây giờ đầu ngõ tan sương
Cho hoa Tĩ muội ấm hương nụ cười.*

2.

*Bôi hôi nổi trở lại
Gặp cánh chuồn kim tụ tại
Bay nhón nhơ bên hoa súng bờ ao
Bôi hôi nổi trở lại
Gặp nụ cười em trao.*

3.

*Xứ Huế
Vì chữ hiếu
Xứ Huế
Vì chữ trung
Hiếu trung ơi, yếu điệu
Bước Huyền Trân đại hùng
“Hương giang nhất phiến nguyệt
Tương chiếu vạn niên tùng.”*

4.

*Đi qua cảnh phượng
Nhớ chú sâu đo
Mùa xuân năm ngoái
Chú đo đạc mình*

*Đâu tụi trên cành
Chú buông xuống đất
Theo sợi tơ xanh
Vô vàn phơ phất*

*Ơi con sâu nhỏ
Xin hỏi đôi điều
Sâu đo chi đó
Có phải đo chiều*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Buổi chiều tịch liêu
Lá vàng lá đỏ*

*Hay sâu đo tôi
Dài chừng mấy đổi
Hay sâu đo tuổi
Trái đất đang trình*

*Mùa xuân năm ngoái
Gặp chú sâu đo
Bây giờ nhớ lại
Còn đo đạc mình.*

5.

*Bàn tay như búp hoa sen
Em đi, đôi búp sen bèn đong đưa
Ban mai, em đi lễ chùa
Trong tim em có ngôi thờ trắng trong
Lên chùa, hương đốt trầm xông
Em dâng đôi búp sen hồng. Cho thơ!*

6.

*Sợi cỏ lông mày biếc
Chờ ba ngàn nhật nguyệt
Trong ngân nửa hạt sương
Cõi hoa nghiêm diệu tuyệt
Sợi lông mày cỏ hương.*

7.

*Buổi sớm mai, lá vàng trái đầy trên sàn gỗ của sân khấu lộ
thiên
Như những diễn viên của một vở tuồng chiến tranh hoành
tráng
Vở tuồng đã qua đêm
Các diễn viên còn ngủ nán.*

8.

*Phóng Niêm Vui vào chữ Phạn
Chữ Phạn thành linh ngữ
Phóng Niêm Vui vào chữ Hán
Chữ Hán thành ngữ linh
Phóng Niêm Vui vào chữ Việt
Chữ Việt thành quang minh.*

9.

*Việt Nam có hai điều Một:
Một sợi giây nơi cây đàn bầu
Một cây cột nơi chùa
Một Cột.*

10.

*Đạo mà không có thơ
Như tuệ mà không phúc*

*Ôi cái góc cây khô
Lấy gì mai với trúc
Thơ mà không có đạo
Nghe chừng rớt hư vô.*

Thằng Gà nhà thờ Đức Bà

*Xưa có một lão già
Yêu một nàng công chúa
Một mối tình thiên thu
Bếp hồng còn đỏ lửa*

*Hôm nay ta cũng khóc
Như lão đã khóc nhiều
Như em rồi sẽ khóc
Châu ngọc của tình yêu*

Có chút gì cao quý

HUỲNH ÁI TÔNG

*Trong hạt lệ âm thầm
Có chút gì thi vị
Cho mối tình lặng câm*

*Hồng hoa đang đua nở
Cứ hát khúc yêu đương
Ai hay tình cảm của
Tám lá khô bên đường*

*Trong vắng lặng lâu chuông
Của nhà thờ Đức Mẹ
Chiêm ngưỡng đóa hoa hương
Lão gù rung mắt lệ*

*Ôi nàng thì đẹp tuyệt
Giữa trời đất thanh tân
Đôi chân mày nét nguyệt
Hiện chi vẻ thiên thần*

*Nàng ngồi bên cửa sổ
Ngó xuống ngó xuống thêm
Lão gù che mặt quý
Mà trông lên trông lên*

*Bốn mắt lặng nhìn nhau
Đất trời không tiếng nói
Ôi nàng có hay đâu
Lòng ta đang khổ tủi*

*Hôm nay ta đã khóc
Như lão đã khóc nhiều
Như em rồi sẽ khóc
Trắng tàn trong hoang liêu*

Tình Sông Nghĩa Biển

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Việt Nam và Phật Giáo
Phật Giáo và Việt Nam
Ngàn năm xương thịt kết liền
Tình sông nghĩa biển, mối duyên mặn nồng
Cây đa bến cũ
Hình bóng con đò
Thiệt tha còn nhớ câu hò
Cây đa bến cũ con đò năm xưa
Trang sử Việt Nam yêu dấu
Thơm ướp hương trầm
Nghe trong tim Lý Lê Trần
Có năm cánh đạo nở bừng nguy nga
Suối xanh ra biển
Ngát ngát hoa vàng
Suối thơm lòng đất Việt Nam
Cây xanh nhà ngọc, lúa vàng trĩu bông
Nắng reo trên lúa
Gió bay trên cờ
Lũy tre vũng hiện mái chùa
Ấm tay đại thụ mát bờ quê hương
Tóc cài hoa bưởi trắng
Hồn ướp nhị sen vàng
Đời đời cô gái Việt Nam
Trăng lên ngôi vị nữ hoàng tình yêu
Phượng Hoàng Châu Á
Bay vượt nghìn trùng
Thái Sơn, Hy Mã hào hùng
Kết tinh châu ngọc trong lòng Trường Sơn
Mẹ đi nhớ nước nhớ nguồn
Thương quê thương đạo con còn làm thơ.*

Trụ Vũ thấm nhuần giáo lý đạo Phật, thơ ông phần nào chuyên chở đạo Phật, phần khác ông dành ca ngợi mẹ. Thơ của ông vẫn còn âm hưởng của thơ cũ, từ ngữ tinh xác, thơ ông luôn mang lại cho người đọc cảm xúc nhẹ nhàng, đọc xong tứ thơ vẫn còn tồn đọng vương vấn một ít suy tư.

Tài liệu tham khảo:

- Trữ Vũ Web: giaitri.vnexpress.net
- Trữ Vũ Web: chuyenluan.net

4) Kim Tuấn



Kim Tuấn Nguyễn Phúc Vĩnh Khuê (1938-2003)

Nhà thơ Kim Tuấn tên thật Nguyễn Phước Vĩnh Khuê, sinh năm 1938, tại Hà Tĩnh, là hậu duệ của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm.

Nhà thơ trưởng thành tại Phan Thiết và Sài Gòn, trước 1975, dạy tiếng Anh tại thị xã Pleiku Sau 1975, về Sài Gòn đi dạy và viết sách tiếng Anh.

Nhà thơ Kim Tuấn đến với thơ ca rất sớm, năm 1959, đã xuất bản tập thơ đầu tay Hoa Mười Phương.

Thơ của Kim Tuấn rất có duyên với nhạc. Một số bài thơ của Kim Tuấn đã trở thành ca khúc của các nhạc sĩ như: Nguyễn Hiền, Y Vân, Vũ Hoàng, Nguyễn Phú Yên...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhà thơ Kim Tuấn đã từ trần vào đêm 10-9-2003 tại Sài Gòn, thọ 65 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hoa Mười Phương* (1959)
- *Ngàn Thương* (in chung với Định Giang, 1969)
- *Dấu Bụi Hồng* (1971)
- *Thơ Kim Tuấn* (1975)
- *Thời Của Trái Tim Hồng* (1990)
- *Tuổi Phượng Hồng* (1991)
- *Tạ Tình Phương Nam* (1994)
- *Thơ lí và thơ ngắn* (2002)

Trích thơ:

Những điều ghi được trong giấc ngủ

Khi tôi trở về có con chim câu nằm trong tổ ấm. Dây thép gai hết rào quanh đồn phòng ngự và người lính đã trở về cày đám ruộng xanh.

Khi tôi trở về có con diều bay đùa trong gió. Ở quê nhà, trên thảm cỏ xanh, có đứa trẻ để bụng lòi chám rón đen cười nụ thanh bình. Buổi chiều có con trâu rung mõ vu vơ như trong giấc mộng.

Khi tôi trở về hai tay núm tim lồng ngực. Giọng hát ru kéo lại dĩ vãng trầm trầm như chưa tắt thở. Có người rủ nhân loại đi xem địa ngục mà không ai trả lời.

Khi tôi trở về mẹ vừa tóc bạc. Đôi mắt nhìn vào tương lai và quên bao nỗi ưu phiền. Con cò lại bay trong đồng ruộng xanh. Lũy tre cúi xuống ưu tư cùng mùi khói un quen thuộc.

Khi tôi trở về tôi sẽ đi thăm bờ sông tuổi nhỏ, tôi sẽ buồn thăm

HUỲNH ÁI TÔNG

những chuyện ngày xưa và sẽ khóc một mình - vì quê hương tôi bao lần đau khổ, bao lần đắng cay, bao nhiêu tủi hờn. Quê hương tôi ở đó. Quê hương tôi khi còn tuổi nhỏ, khi tôi lớn lên bằng tiếng ru hời. Quê hương tôi bao lần đau khổ, bao lần đắng cay, bao nhiêu tủi hờn.

Khi tôi trở về con chim kể lời ân ái. Bài hát vang xa và vũ khí sẽ xếp thành cầu vồng trong ngày cưới. Nhà mới dựng xây, có tiếng trẻ khóc u oa chào đời. Có người đem tặng em bé quả bom nguyên tử, đứa trẻ đó cười và ôm nó ngủ như ôm quả bóng. Những dãy phố sớm mai thức dậy cùng tiếng chim ca, lũ trẻ con mừng đời thịnh trị và tay yếu cố vỗ ôm tương lai của mình.

Khi tôi trở về, khi tôi trở về cuộc đời xuôi chảy. Có bóng trắng xưa soi trên lối vườn, có rừng cây ồm vì nhiều thương nhớ, và khi thức dậy tôi tìm thấy tôi.

Kỷ niệm *

*Từng bước từng bước thăm
Hoa vòng rừng tuyết trắng
Rặng thông già lặng câm
Hai đứa nhiều nuối tiếc*

*Sương mù giăng mây đời
Tay đan đây kỷ niệm
Mưa giữa mùa tháng năm
Dật dờ cơn gió thổi*

*Một tháng không trăng rằm
Mây núi ôm trời thấp
Giá rét về căm căm
Cao nguyên mù đất đỏ*

Từng bước từng bước thăm

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Cúi đầu in dấu mới
Tuổi trẻ buồn lặng câm
Núi nghiêng đầu thủ thỉ*

*Từng bước từng bước thăm
Hoa vòng rừng tuyết trắng
Tuổi trẻ buồn lặng câm
Viu hồn hoang cỏ dại*

Từng bước từng bước thăm.

Pleiku 1961

Ghi chú: * Y Vân phổ thành bản nhạc *Những bước chân âm thầm*

Nụ hoa vàng cho em **

*Anh cho em mùa xuân
Nụ hoa vàng mới nở
Chiều đông nào nhung nhớ
Đường lao xao lá đầy
Chân bước mòn vỉa phố
Mắt buồn vin ngọn cây*

*Anh cho em mùa xuân
Mùa xuân này tất cả
Lộc non vừa trảy lá
Thơ còn thương cõi đời
Con chim mừng riu rít
Vui khói chiều chơi vơi*

*Đất mẹ gầy cỏ lúa
Đồng ta xanh mấy mùa
Con trâu từ đồng cỏ
Giục mõ về rộן khua*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Ngoài đê diều thả cánh
Trong xóm vang chuông chùa
Chiều in vào bóng núi
Câu hát hò vắng đưa*

*Tóc mẹ già mây bạc
Trăng chờ trong liếp dừa
Con sông dài mấy nhánh
Cát trắng bờ quê xưa...*

*Anh cho em mùa xuân
Bàn tay thơm sữa ngọt
Giải đất liền chim hót
Người yêu nhau trọn đời
Mái nhà ai mới lợp
Trẻ đùa vui nơi nơi*

*Hết buồn mưa phố nhỏ
Hẹn cho nhau cuộc đời
Khi hoa vàng sắp nở
Trời sắp sang mùa xuân*

*Anh cho em tất cả
Tình yêu non nước này
Bài thơ còn xao xuyến
Nắng vàng trên ngọn cây...*

Ghi chú: * * Bài thơ này đã được nhạc sĩ Nguyễn Hiền phổ nhạc thành nhạc phẩm *Anh cho em mùa xuân*.

Ta ở trời Tây nhớ trời Đông ***

*Ta ở trời Tây, nhớ trời Đông
Nhớ trong sợi khói, cuốn phiêu bông
Có muôn trùng núi, ngăn người đến
Có một nguồn xa, chia mấy sông*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Ta ở trời Tây, nhớ trời Đông
Nhớ nhau nghìn nãi, xót xa lòng
Sao ta chợt thấy, men đời đắng
Thấy một mình trong, nãi nhớ mong*

*Ta ở trời Tây, nhớ trời Đông
Nhớ như con nước, trôi thành giong
Như chim mỏi cánh, bay tìm về núi
Có một mình riêng, hoài ngóng trông*

*Ta ở trời Tây, nhớ trời Đông
Nhớ mưa nhòa phiếm, nắng tơ hồng
Nhớ đôi dòng tóc, chia đường gió
Cõi mình ta mù, như hư không.*

Ghi chú: *** Bài thơ này đã được nhạc sĩ Phạm Đình Chương phổ nhạc thành nhạc phẩm cùng tên.

Chiều Mưa Bay

*Sân ga chiều mưa bay
Nhìn em không dám nói
Nhìn em không dám nói*

*Tình riêng dịu nhau sâu
Cầm tay em giá lạnh
Sân ga chiều mưa mau*

*Trời không thương hai đứa
Mưa giăng mờ chuyển tàu
Làm sao anh cúi mặt
Làm sao còn thấy nhau*

*Em ơi trời giá lạnh
Mưa giăng mờ chuyển tàu
Đèn thấp buồn ga nhỏ*

HUỶNH ÁI TÔNG

Biết bao giờ thấy nhau

*Kèn trầm run tiếng thờ
Chiều đưa em lên tàu
Mưa sao bằng nước mắt
Em khóc chiều hôm nay*

*Tàu đi người ở lại
Buồn rưng rưng phương này
Tàu đi sâu để lại
Ga nhỏ còn mưa bay*

Với Long Xuyên

*ngập đồng sóng dạt phù sa
mùa này nước nổi trời oà cơn mưa
tiếng gà gáy ngọn tre thưa
mênh mông sóng gọi thuyền đưa ai về ?*

*trăm năm tiếng hát nã nê
trăm câu vọng cổ xuống xề bi thương
thả hồn mây lạc tha phương
thả đời ta lạc cuối đường phiêu du*

*chạnh lòng chiếc lá mùa thu
con sông giờ đã xa mù khói mây
tiếng đàn ai đó quanh đây
chén nâng bạn tiễn cuối ngày lênh đênh*

Gửi mẹ mùa xuân

*Tết này thêm chút tiền lương lính
có dăm trăm bạc gửi quê nhà
mẹ mua thêm gạo ăn qua Tết
con ở rừng cam khổ cũng qua
con ở rừng ăn Tết cá khô*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*có com gạo sậy kiếp sông hồ
khi vui chung bạn dăm chai đế
khi chết nằm yên dưới đáy mồ.
Tết này Tết nữa chưa yên giấc
Chắc mai chắc một có hòa bình
Con nghe nói thế con tin thế
phương này như cũ vẫn phiêu linh.*

Trên núi mình ta

*Ở trên núi ta làm thơ với núi
có khi buồn làm bạn với rừng khô
dăm chiếc lá xạc xào trong trí tưởng
thiên thu ơi lòng nhớ cõi mơ hồ*

*Ở trên núi có trời cao gió cuốn
một mình ta phiêu lãng cùng mây bay
một mình ta phiêu lãng cuối chân ngày
ta xúr lạ khói chiều trong mắt đỏ
em ngậm ngùi chốn ấy nào ai hay*

*Ở trên núi ta buồn râu tóc mọc
ngày thỉnh không chim gọi nắng ven rừng
khe suối cạn năm ba bầy cá lội
ta với đời nay bỗng đã quay lưng*

*Ở trên núi ta say cùng với rượu
bạn bè đâu gõ chén hát nghêu ngao
đây chén nữa ta mời em chén nữa
chén tình buồn ta cạn chén cho nhau*

*Ta say khướt khật khừ ta với bóng
rượu một mình chén đắng mà lòng cay
em có biết ta sầu men chín đỏ
gối trên tay ta ngủ suốt đêm này*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Trong giấc ngủ có em cười với mộng
giật mình ra ly chén ngả nghiêng đây
ta lẻ bạn chén nào ta chúc bạn
một ngày vui trên núi có ta đây*

*Ở trên núi khi sầu ta cúi mặt
anh em còn đâu đó hãy mừng ta
ly rượu nhỏ dẫu sao mời uống cạn
lỡ mai rồi không gặp lúc chia xa*

Văn Thi sĩ Du Tử Lê viết về thơ của Kim Tuấn:

Đa số thơ của nhà thơ Kim Tuấn là thơ vần điệu êm ái, dịu dàng; với nhiều hình ảnh đặc thù của những vùng đất nước ông đã sống. Thịnh thoảng ông cũng có những bài thơ xuôi, thâm sâu, tạo được nhiều chú ý. Điển hình như bài thơ xuôi nhan đề “Những điều ghi trong giấc ngủ” của ông, đã được nhạc sĩ Phạm Duy chọn, để soạn thành ca khúc năm 1968, với nhan đề mới “Khi tôi về.” Ca khúc này nằm trong loạt bài “Hòa bình ca” của Phạm Duy:

“Khi tôi về, con chim câu nằm trong tổ ấm - Dây thép gai đã hết rào quanh đồn phòng ngự - Và người lính đã trở về cày cấy ruộng xưa - Khi tôi về, con diều bay đùa trong gió - Chôn quê nhà trên thảm cỏ xanh - Có lũ trẻ để bụng lòi rón đen, cười thanh bình - Khi tôi về, có con trâu rung mõ xa xôi như trong giấc mộng - Khi tôi về, với hai tay tôi núm con tim tôi ôm lồng ngực - Khi tôi về, giọng hát ru nổi lại dĩ vãng trầm trầm như chưa tắt thở - Có người rủ nhân loại đi xem địa ngục mà không ai trả lời - Khi tôi về, mẹ già vừa tóc bạc, đôi mắt nhìn xa xôi - Mẹ tôi ngóng tương lai và quên hết ưu phiền - Con cô lại bay trên đồng ruộng xanh - Tre già bảo nhau cúi đầu trầm ngâm - Cùng mùi khói lam quen thuộc...”

Tài liệu tham khảo:

- Kim Tuấn Web: phonuipleiku.org
- Kim Tuấn Web: dutule.com

5) Hữu Phương



Hữu Phương Nguyễn Hữu Chí (1931-1988)

Nhà thơ Hữu Phương tên thật Nguyễn Hữu Chí, sinh năm 1931 tại Bến Tre. Thiếu thời theo học ở Tiểu Chủng Viện Philippe Minh (Vĩnh Long), bắt đầu viết văn và làm thơ từ đó.

Tốt nghiệp Khoá 3 Sĩ Quan Hải Quân (Đệ Nhất Song Nam) tại Nha Trang, năm 1954, Hải Quân Thiếu Úy phục vụ ở Giang Đoàn Xung Phong số 21 đóng ở Mỹ Tho dưới quyền của vị Chỉ huy trưởng, Hải Quân Thiếu Tá Lê Quang Mỹ ; tham gia nhiều chiến dịch ở Cà Mau, Thới Bình, U Minh.

Năm 1955, Hải Quân Thiếu Tá Lê Quang Mỹ nhậm chức Tư Lệnh Hải Quân Việt Nam (Phụ Tá Hải Quân) , Ông được bổ nhiệm Trưởng Phòng Nhân Viên, Phòng 1, ở Trại Cửu Long

HUỶNH ÁI TÔNG

và sau đó dời về Trại Bạch Đằng.

Cuối năm 1957, Hải Quân Trung Úy, du-học một năm, tốt nghiệp Trường U.S. Naval Post Graduate School (General Line) của Hải Quân Hoa Kỳ tại Monterey, bang California. Trở về Việt Nam phục vụ trên chiến hạm. Năm 1965, Hải Quân Thiếu Tá, Chỉ Huy Trưởng Lực Lượng Hải Tuần thay thế Hải Quân Trung Tá Diệp Quang Thủy.

Đầu năm 1966, Tư Lệnh Hải Quân đương thời, Hải Quân Đại Tá Trần Văn Phần bổ nhiệm Hải Quân Thiếu Tá Nguyễn Hữu Chí làm Chỉ Huy Trưởng Hải Quân Vùng 4 Duyên Hải (Phú Quốc).

Năm 1969, du-học Hoa Kỳ ở Naval War College, Newport, bang Rhode Island. Trở về nước đảm nhiệm chức vụ Tư Lệnh Lực Lượng Duyên Phòng (CTF-213 - Commander Task Force) đóng tại Cam Ranh cho đến giữa năm 1971 theo học Trường Cao Đẳng Quốc Phòng tại Sài Gòn.

Ngày 1 tháng 11 năm 1972, vinh thăng Phó Đề-Đốc và giữ chức vụ Phụ Tá Tư Lệnh Hải Quân / Hành Quân Biển cho đến ngày 29 tháng 4 năm 1975, theo đoàn tàu Hải Quân di-tàn sang Subic, Guam rồi Hoa Kỳ.

Phó Đề-Đốc NGUYỄN HỮU CHÍ, nhà thơ Hữu Phương mất ở Hoa Kỳ sáng ngày 28 tháng 6 năm 1988, hưởng thọ 57 tuổi.

Tác phẩm:

- *Luồng Biển* (1965)
- *Neo Tuổi Vàng* (1967)
- *Tâm Sự Người Đi Biển*
- *Kiếp Lưu Đà* (tập I, II và III di cao)

Trích thơ:

buồn Qui nhơn

tôi từ biển đến lạc loài
đất em nương nau chân người viễn phương
phố hoang xưa dấu mưa nguồn
còn dư âm đó tiếng buồn vọng xa

núi cao khuất xóm qui hòa
nổi sầu da thịt hóa ra sượng sần
nghe từ biển khúc hòa âm
buồn qui- nhơn tiếng sóng gầm suốt đêm

kìa gành-ráng giắc cô miên
người ngồi đây ngắm mấy miền cô liêu
lưng chừng khói tỏa đầu hiu
lông tôi nhỏ hẹp biển chiều mênh mang .

vòng tay thị-nại khép ngàn
có tin bão dậy ngõ ngang luống khơi
tôi từ biển đến lạc loài
xin em đất trọ rồi mai già từ .

(Tâm Sự Người Đi Biển)

những ngày phiêu bạt

Anh muốn sống cùng em, những đêm mờ ánh điện
Với nỗi lòng sầu kín kiếp đã mang ;
Anh muốn sống cùng em, qua chập chờn ánh nến
Với tâm tư của một gã hoang đàng.

Có thể sống sẽ thừa đi em nhỉ ?
Nếu hồn anh thôi giữ mảnh hồn em ?
Vì khiếp sợ, anh mong thành thi sĩ
Để cùng nhau qua muôn vạn nỗi niềm ...

HUỲNH ÁI TÔNG

*Anh muốn sống với trăm nghìn lãng tưởng :
Quá đam mê cảnh lạ bên muôn người ;
Anh muốn sống bên con người tưởng tượng
Chính là em trong sáng nhạc trầm khơi .*

*Anh muốn sống - biết rằng - anh muốn sống .
chấp đôi tay xin lại ánh ban ngày ,
Dù đôi lúc, đời im không bóng mộng
Và mập mờ hình ảnh của tương lai ...*

(Tâm Sự Người Đi Biển)

sông buồn chảy xuôi

tặng Hoài Khanh - tác giả Thân Phận

*nẻo cao mây tím kéo vùng
sông buồn mấy ngả ngập ngừng đổ xuôi
tôi đi trời chín rụng rồi
mình em ở lại phương đoàn bóng vây
hoa môi chắc héo độ này
nồm còn thổi lộng suốt ngày mưa nghiêng
dòng trên nước chảy dịu hiền
cỏ biên còn dấu bùn hoen ngõ ngang.*

*thôi rồi tím phủ giang san
sông mênh mông đã khép dần cô liêu
phía tây có một mảnh chiều
vỡ vàng mưa sẽ hện nhiều tương lai
tàu đi mút ngả sông dài
mừng khơi bỏ ngõ biển cài hoa thưa
chùng như gió đã sang mùa
tuổi người mát mát nghỉ ngơi tháng năm
thôi em mong nữa chi rằm
vàng trắng vui khuyết công bằng đôi biên .*

(Tâm Sự Người Đi Biển)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

độc thoại ngày mai

cho người con gái không quen trên phố Tự Do .

*rồi mai em biết đâu về
đường quanh lối thẳng bốn bề quanh hiu
nẻo xa hun hút mây chiều
tóc xanh em rụng đã nhiều tuổi thơ*

*rồi mai sơn phấn phai mờ
tắm thân tù ngục bơ vơ phiến hồn
mà em dòng cát xa nguồn
gá thân bãi lạ bôn chôn những gì ?*

*biết rằng ghé trọ rồi đi
nửa vòng tay khép từ ly ngậm ngùi
nắng vàng nhạt mất niềm vui
biết đi đâu nữa bồi hồi ước mơ*

*sóng đời xóa cả ngây thơ
hồn xanh em chốc đã ngờ tương lai
rồi mai mấy dặm đường dài
em ngỡ ngác hỏi ... tóc cài tâm tư
(Tâm Sự Người Đi Biển)*

hành hương

*Nhìn lên chợt tiếng thở dài
chiều không giới máy bay lạ vùng*

*lòng trăm nghìn mối rối tung
vuốt xuôi lại gút ngập ngừng phía kia*

*tuổi xuân chót nặng ước thề
cho ngao ngán nỗi tuổi về thu phương*

HUỶNH ÁI TÔNG

*thuyền ra giòng nẻo hành hương
buồn trông phút ngắm chiều sương biển mù .*

Điều mong mỗi sáng

*Ta về với mái nhà xưa
Liếp khoai, bụi chuối, hàng dừa hân hoan
Giã từ cuộc sống đi hoang
Ta về với mẹ - thiên đàng của ta
Vẫn mong từ sớm đến tà
Vẫn mong cho tới khi xa cõi đời
Rồi mong vẫn tiếp với người
Đến khi non nước xanh ngời tự do.*

Hãy hẹn nhau về

*Một tháng nữa ta về
Rằng tự do phải thắng trước gian tà
Nắng tự do sẽ làm mờ mỡ lại*

*Đất Miền Nam không thể chìm xuống mãi
Trong điều tàn và sâu hận chia ly.*

*Dẫu trăm năm ta vẫn hẹn nhau về
Dẫu xa xăm ta cũng hẹn nhau về
Miền Nam muôn đời vẫn phải thuộc về ta!*

Anh hùng ngã ngựa

*Phải còn luôn lọt bao nhiêu
Bao nhiêu cho giáp hai chiều thấp cao
Cung quan ngày trước tự hào
Ngày nay nó bực thét gào dưng dưng
Vẫn mơ gió thốc động rừng
Búng cây dờn núi một vùng dọc ngang
Nhưng rồi hổ đã rời hang*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Sơn lâm hùng vĩ ngỗ ngàng đó thôi
Chín năm hòn đá lặn đời
Trơ vơ dưới lũng, đỉnh trời bao la.*

Niềm tin cuối một đời người

*Bây giờ nửa kiếp già nua
Buồn vui thắp thoáng niềm trưa nổi chiều
Kiêu sa là tính của điều
Ngửa nghiêng trước gió cũng liêu cát cao
Anh hùng chí lớn quên sao
Dẫu rằng thua cuộc chiến bào vút đi
Bây giờ ngát cõi thiên di
Hồn chim vẫn muốn quay về tổ xưa
Thế gian chen chúc lọc lừa
Lòng còn vọng động chẳng trưa chẳng chiều
Cảm như chỉ biết tin yêu
Cho ta còn mỗi giáo điều kính tôn
Trời am hiểu nổi vui buồn
Trước sau sau trước một hồn một thân
Triều cao đổ xuống ngục trần
Lao lung mấy kiếp vẫn còn hồi sinh*

Thơ của Hữu Phương bàng bạc sông nước, chất chứa những suy tư về cuộc đời, kiếp nhân sinh, ông ấp ủ, tin tưởng ngày mai ngày trở về, đất nước được tự do

Tài liệu tham khảo:

- Hữu Phương Web: thothanhuu.tripod.com
- Hữu Phương Blog: tanmanvanchuongthephong.blogspot.com

6) Nguyễn Phan Thịnh



Nguyễn Phan Thịnh (1943-2007)

Nhà thơ Nguyễn Phan Thịnh sinh năm 1943 tại Hà Nam.

Năm 1954, theo gia đình di cư vào Nam.

Ông đã theo học trường Sư Phạm Qui Nhơn, sau Trịnh Công Sơn một khóa. Ra trường ông được phân bổ về dạy học ở Trường Trung Học Duy Tân Phan Rang, tỉnh Bình Thuận.

Ông bị động viên vào học Trường Bộ Binh Thủ Đức, ra ngành binh chủng Pháo Binh QLVNCH cấp bậc sau cùng là Trung Úy, du học khoá Radar ở Oklahoma tại Hoa Kỳ, sau khi ở Mỹ về, ông làm huấn luyện viên trường Pháo Binh QLVNCH, sau một thời gian ngắn giải ngũ về dạy học lại.

Trước 1975, ông có thơ đăng trên các tạp chí Mai, Tiểu Thuyết Tuần San, Văn, Văn Học, Văn Đề, Bách Khoa... Sau 1975, ông ở lại Việt Nam có thơ đăng trên các tạp chí Mỹ Thuật Thời Nay, Tri Thức Mới, Văn Nghệ Tp.HCM, Thế Giới Mới, Kiến Thức Ngày Nay, Văn Tuyển, Văn Chương... Ở hải ngoại thơ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của ông đăng trên tạp chí hoặc trang Mạng như Tạp Chí Thơ, Văn Học, Hợp Lưu, Khởi Hành, Thư Quán Bản Thảo, Tiền Vệ, Talawas,...

Tập thơ đầu tay của ông, là tập thơ mỏng *Hư Ngôn* được ấn loát theo lối typo, gồm 8 bài, của Nguyễn Phan Thịnh, với chân dung tác giả, bìa và phụ bản của Nguyễn Tuấn Khanh do tác giả xuất bản tại Huế năm 1969.

Ông còn dùng những bút danh khác như Thăng Trầm, Nguyễn Phan, Sơn Ca, Quyên Quyên...

Sau năm 1975, ông đi học tập cải tạo rồi ở lại Việt Nam, dạy Anh Văn ở Đại học mở tại Tp. HCM và một số trường khác.

Năm 2007, ông mất tại Sài Gòn, thọ 64 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hư ngôn* (thơ, typo, Huế, 1969)
- *Mơ một sáng mai hồng* (thơ, ronéo, Phan Rang, 1975)
- *Lãng mạn đời trắng* (thơ in chung, Cà Mau, 1989)
- *Tình ca mưa* (thơ, Thanh Niên, 2002)

Trích văn:

chuyên đề TRUYỆN CỰC NGẮN

Đức Phật và tôi

Đức Phật Thích Ca ngắt một bông hoa giơ lên và ngài Ca Diếp mỉm cười...

Hôm nọ tôi đang chạy xe ngang trước cổng một ngôi chùa lớn gần trung tâm thành phố, hốt nhiên trời đất sáng lòa, cổng tam quan hóa thành không lồ lơ lửng trên mây ngũ sắc. Đức Phật

HUỖNH ÁI TÔNG

hiện thân giữa công giờ tay ngoắc ngoắc: Cho ta quá giang! Và tôi cho ngài quá giang.

Tôi cho ngài quá giang từ thuở thanh niên đến lúc có vợ con, rồi đến lúc có cháu nội cháu ngoại. Ngài cứ ngồi quá giang an nhiên tự tại, khi áo vàng áo nâu, lúc áo xanh áo đỏ. Có lần ngài vận quân phục đeo huy chương. Thường ngài bung bình bát, nhưng cũng có lúc ngài đeo súng hoặc cầm mã tấu.

Tôi muốn ngài xuống, đừng quá giang nữa, vì tôi hết sức chạy xe rồi. Và chẳng ngài có thể đi taxi, khỏe hơn ngồi sau yên xe Honda. Và ngài xuống.

Ngài đứng bên đường, cúi xuống ngắt một bông hoa giờ lên trước mặt tôi. Ngài hỏi: Hoa gì đây? Tôi trả lời: Thưa, hoa cứt lợn.

(15/09/2003)

Bồ Tùng Linh và cáo

Một hôm Bồ Tùng Linh dạo chơi bên khe núi, chợt nghe tiếng cười khẽ trong bụi lau đang trở cờ phát phơ dưới ánh hoàng hôn. Một nàng con gái yếu điệu thướt tha thơm nức xạ hương thoát bước ra khêu gọi lạ thường. Bồ mê đắm quên trời đất. Nửa đêm thức dậy dưới trăng thấy ôm trong lòng một con cáo. Bồ dựng tóc gáy, lạnh buốt cả mình mẩy, nằm chết ngất dưới mưa sương.

Mặt trời lên đã lâu, Bồ tỉnh lại, thấy còn tro một mình. Vợ vẫn một hồi, Bồ xuống núi về nhà quyết định ngồi viết Liêu Trai Chí Dị. Nhiều năm sau, lưu lạc về nam, một đêm đang ngồi viết trước đèn, thoáng có bóng người đẩy cửa vào ngồi xuống cạnh Bồ, nói: Thôi làm cáo luôn cho rồi. Hỏi: Sao được?

Người ấy cười: Sao không? Chính ta cũng là cáo đây, cáo già.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thời nay đâu còn mấy người đâu? Chính người cũng mọc đuôi
rồi đấy, cứ rờ xem...

Bồ Tùng Linh rờ dưới đất mình rồi khóc rống lên đúng lúc tờ
lịch trên tường rơi xuống có ngày 13/09/2003.

(13/09/2003)

Trích thơ:

Hư ngôn
Tặng bạn bè

1.

tôi còn sống được không

*cây đã già khô những nhánh tàn
tôi còn sống được không với những tội lỗi hãi hùng
những đau khổ vỡ da mua chuộc và nuôi nấng
và chẳng có gì để sám hối hay xưng tội*

tôi còn sống được là tôi nữa không

2.

*con của cha mẹ, em của anh chị
công dân của tổ quốc
và người của nhân loại
có gì đâu để cho tôi xứng đáng tôi là
và những hứa hẹn tốt xấu nào ở trần gian hay bên kia mặt
đất*

3.

*ai khen tôi ngoan ai trách tôi hư
ai thương tôi ai thù tôi
ở đời này và ngoài đời này
tôi còn sống được nữa không*

HUỶNH ÁI TÔNG

4.

*nước đã cạn khô chai cũng đã vỡ
vời gì hơn sự khuất hiện vô cơ trong cõi rỗng không của
cõi rỗng không
và thế nào khi tôi đã chết*

*ôi là những bản thiu hôi hám trong hồn da
ôi là những xâu xa hèn hạ trên xương da
ôi là những gì kia*

*tôi còn sống được không
và làm sao tôi chết*

5.

*tôi là một con sâu róm, một bãi bùn hay một thây ma
tôi là gì khi ngoảnh lại xem tôi
tôi là gì vì không thể còn là người
dù là người sống dù là người chết*

6.

*mẹ cha đã bỏ lại
anh chị đã xa xăm
tổ quốc đã không là của tôi
nhân loại đã không là chúng ta
tôi là mẹ cha tôi, anh chị tôi
tôi là tổ quốc tôi, nhân loại tôi
tôi cũng là thần thánh tôi
tôi cũng là tôi mọi tôi*

ôi xin có ai đến nguyện rửa cho một lời

7.

*không mày sẽ không sống
mày sẽ không chết
mày sẽ không là gì hết*

8.

*chỉ là một rỗng không trong cõi rỗng không
vô hồn trong cõi vô hồn
vô hình trong cõi vô dạng
và vô thanh trong cõi im lìm*

Tháp Chàm
1965

phố Huyền Quang

*ở phố Huyền Quang
nhỏ như con hẻm
không ai biết Huyền Quang
tường vách vá xiên quàng*

*trăng nghiêng nhìn méo mó
phố Huyền Quang đến đâu
tiếng chuông gieo u tịch
nghìn xưa sang nghìn sau*

*ở phố Huyền Quang
mờ mờ bóng sương
xanh xanh bóng rêu
tất cả đều thình không*

*ở phố Huyền Quang
cúc hoa hoài trúc lâm...
11/95*

Ở Một Thành Phố Đường Sông

*đi vẫn đường về bỗng hóa ra sông
sau cơn mưa người đằm ở hai lòng
thành phố tôi suốt những mùa bão vội*

HUYỀN ÁI TÔNG

gió trong đầu và mặt đất dập dềnh.

*trôi và trôi những mái nhà nuôi lũ
những cuộc đời không bến. những con đường
không dẫn về đâu. một thế hệ không
bình an. nhiều thế hệ không thương yêu.*

*người mà không thương người. người mà không
yêu nhau. em ê a học gì không
phải học làm người. em học làm giàu
em học mua học bán cả đời nhau.*

*đường hay ao và cầu hay vũng nọ
ngời hay ma nhập nhòa nghi hoặc nhìn
nhau trước hiên nhà? mình tin ai và
ai tin mình dù đi ngay giữa nắng?
và bão vội luôn luôn là cuồng bạo
hững cánh rừng rên siết nát chân mây
những con lũ hung tàn vùi dập hết
hồn nhiên và lãng mạn cuối cùng này.*

*em yêu tôi và em yêu ai nữa
em là gì? mặt đất này phải chăng
còn đủ lâu đủ rộng cho người biết
hương người – để em thật yêu tôi...*

Độc Hành Ca

*độc hành !
Kinh Kha qua sông Dịch
nào nùng mặt nước trắng khăn sô
chủ thủ còn tanh tươm huyết hận
tiếng địch chàng Cao vọng mấy bờ,*

độc hành !

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

ôi độc hành mây thuở
Phạm Thái nào say men ngát ngư
múa gươm cho đất trời nghiêng ngửa
đâu tìm thấy bóng một Quỳnh Như,

độc hành hề !
lòng mấy khúc
mà đau trường đoản với văn chương
máu ứa đầu ngọn bút
âm thầm hơn chi giọt sương,

độc hành hề !
Sở Từ cay đắng
còn dập diu âm sóng Mịch La
đội về đêm Tâm Dương trắng quạnh
vang tận nghìn xưa Ulysse xa,

độc hành hề !
ung dung thơ thới hề !
đầu non hái lá bờ suối bẻ măng
gót chân Trạng Trình dấu hài Vạn Hạnh
bao dặm dài lịch sử sao bắn khoăn,

độc hành hề !
rượu uống một mình say chẳng thiết
chàng Lưu kia ngát ngưỡng bổng thương thân,
độc hành hề !
vũ trụ một đường bay
lệch quỹ đạo rồi
là vô định trong tồn tại tí ti năm
cùng triệu triệu ngôi sao nhấp nháy mắt u buồn,

độc hành ư ?
trăng lạnh đấy !
có đêm xưa trăng vàng lộng lẫy

HUỶNH ÁI TÔNG

ngươi hát ta nghe khúc độc hành,

*rượu rót tràn đôi chén long lanh
ngươi nức nở uống trắng vàng chết đuối
xưa Lý Bạch ôm trăng trôi nổi
trên sông đêm chưa về tới biển khơi,*

*mà đêm nay trăng lạnh lắm người ơi
ta nơi đây ngươi ở một phương trời
bốn hướng cuồng quay bơ vơ lốc bụi
ta độc hành lặng lẽ với xa xôi*

Im im ruồi bu

*lắm nhảm mãi một mình
rồi im lặng
đáng sợ
vi vu nghe quen
chung quanh lắm nhảm miết
y ruồi bu
rồi im lặng
đáng sợ
con ruồi biết mình ruồi
con người không biết mình
ruồi
chẳng có gì để nghe
tai này ra tai kia
yên thân loài cò ma
chúng vĩ cuồng
cũng là một cách sống
của bầy ong non vô vẽ
chúng trầm cảm
có thể nguy hiểm
của bò già điên
bệnh lở mồm long móng*

và cúm gia cầm
lây sang trẻ con lặng lẽ
tất cả nhập nhòa thật ảo
ngay cả những gốc cây bên đường
mặt sân nghe ngóng
lá tai ve vẩy rơi theo
trong im lặng đáng sợ
ám ảnh đầy mặt đất

19-01-07

Tuyết xưa

xưa lắm rồi, điệu a go go trẻ trung
tiếng đàn guitar bập bùng suốt đêm
chúng ta nâng ly vang đỏ, bên ngọn lửa
đón mừng tuyết rơi trắng hiên

những cánh rừng lá phong khô đỏ
rơi đầy mặt đất dập dềnh, lúc chiều
chúng ta chạy ngấp chân trong lá
dưới những cành trơ khô héo, vã mồ hôi

và dưới trời tím hoang dã
chúng ta lái xe lên sườn đồi
trong lúc những vì sao mọc
lạnh run bên nhau xem tuyết bay

xưa lắm rồi, bên cầu gỗ ở Indian Park
chúng ta rình xem đàn vịt trời
bờ ngõ quang quác dưới mưa tuyết
và em trên lưng ngựa cười lãnh lút không thôi

đế đến chục năm rồi, em nói
tuyết rơi ở Lawton, Oklahoma, nhất định

HUỖNH ÁI TÔNG

*em sẽ chạy trên băng trong suốt và
té lãn cù, chân hát văng lên*

*sẽ có những xe xúc tuyết rì rầm
và bánh xe chúng ta quán thêm dây xích
và tất cả những cành cây phong gầy gò
bọc tuyết trắng dưới trời xanh biếc*

*tôi xoa hai má mình tê buốt
mắt lạnh cay, trong lúc điệu nhạc a go go
lại vang vang tiếng đàn guitar, em hát
nghiêng nghiêng mái tóc vàng óng*

*vâng, tuyết rơi, tuyết tan
tuyết khuất bên trời, như tôi
những tình cờ ấm lạnh, những hạnh ngộ chia lìa
những kỷ niệm, những lãng quên thời xuân*

*và hết, cuộc sống ném trả về những định đặ
êm đềm và tai ách, chẳng thể nào khác
quê tôi nắng gắt và quê em tuyết rơi
nhưng đã có lần em hát với tôi, xưa lắm rồi*

Nguyễn Phan Thịnh sáng tác văn xuôi ghi lại nhiều ý nghĩ lạ, chuyện “Niêm hoa vi tiêu”, trở thành cái “hoa cúc lợn”, Bồ Tùng Linh hóa chồn và nhiều bài thơ, trong đó ông ghi những trần trở cuộc đời, cõi hư vô do vậy thơ ông không mượt mà, tứ thơ ông dung cốt truyền tới người đọc chút suy tư.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Phan Thịnh Web: tienve.org
- Nguyễn Phan Thịnh Blog: caothoai Chau.blogspot.com

7) Thái Tú Hạp



Thái Tú Hạp (1940-)

Nhà thơ Thái Tú Hạp sinh vào tháng 4 năm 1940 tại thành phố Hội An tỉnh Quảng Nam. Cư ngụ gần một ngôi chùa Phật, nên có đi sinh hoạt Gia Đình Phật Tử. Thời trung học theo học Trần Quý Cáp.

Năm 1961, ông bị động viên đi khóa 12 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, ra trường năm 1962, ông phục vụ tại các tiểu khu, trường chính trị Đà Lạt và nơi đồn trú lâu nhất là thành phố Đà Nẵng với cấp bậc Đại Úy, từng sự tại phòng tâm lý chiến Quân Đoàn I.

Ông làm thơ từ năm 1956, đã có thơ đăng trên các báo, tạp chí như Bách Khoa, Văn, Vấn Đề, Văn Học, Thế Kỷ Hai Mươi, Trình Bày, Hiện Đại, Phổ Thông... Tập thơ đầu tay của ông *Thềm Về* phát hành năm 1970.

Sau năm 1975, ông bị đi học tập cải tạo vài năm ở Kỳ Sơn Quảng Nam. Năm 1978, sự kiện chiến tranh biên giới phía Bắc. Nhà cầm quyền Cộng sản bài xích người Hoa. Vợ ông bà

HUỲNH ÁI TÔNG

Trần Ái Cầm người Hoa, bảo lãnh ông về để cùng rời khỏi Việt Nam.

Năm 1980, gia đình ông đến Mỹ định cư tại vùng Rosemead, Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

Khởi nghiệp tại Hoa Kỳ, ông và vợ làm đại lý in lịch ở Hồng Kông, phát hành tại Mỹ, rồi kinh doanh nhà hàng Doanh Doanh, dựng nên tờ báo Saigon Times, lập nhà xuất bản Sông Thu.

Tác phẩm:

- *Thềm Vê* (1970)
- *Chim Quyên Lạc Ngàn* (Sông Thu, 1982)
- *Miền Yêu Dấu Phương Đông* (1987)
- *Hạt Bụi Nào Bay Qua* (1995)

Trích thơ:

Buổi chiều của mẹ

*buổi chiều mẹ ngồi trong sân chùa im vắng
nhìn những cánh dơi lặng lẽ bay về
lòng mẹ như bầu trời hoàng hôn u ám
mẹ không bao giờ hiểu nổi
đồng tiền sắp giữa điêu ngoa
trên tay những tên phù thủy
nên hằng đêm mẹ vẫn nguyện cầu
“cách mạng nói tự do lâu rồi đấy nhỉ”
sao những đứa con mẹ chưa thấy về
sao vẫn thấy những lao tù phơi xác
cùm gông những thằng con yêu Tổ Quốc quê hương
những đứa cháu bỏ trường ngơ ngác
đầu đường cuối chợ lang thang*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*đưa con gái âm thầm hay khóc
rừng mênh mông khép kín yêu thương
“cách mạng bảo đoàn viên”
sao con mẹ vượt trùng dương
lưu đầy khắp cùng trên thế giới
hay vùi thây cõi xa nào mờ mịt đón đau*

...

*những vì sao róm máu thê lương
và bóng đêm đang treo cổ quê hương
không một lời kinh cầu nguyện
vùng yêu thương dày đặc những oan khiên
tháng năm đầy đọa sống
mẹ khổ đau yêu dấu mãi Việt Nam !
mẹ nghìn năm vẫn là Mẹ Việt Nam !”*

Đêm trong trại tù

*không đi tới mặt trời trước mắt
nỗi buồn cao như núi thăm vây quanh
nỗi hờn căm cũng cao ngất rừng xanh
nuôi hy vọng da người xanh như lá
người tù binh khát khao nhớ mùa xuân
nhớ đôi mắt tự do ngoài cổng đợi
nhớ bóng chim vút cánh qua trời
không để lại vết tằm nào yêu dấu
đêm vẫn qua giữa trại tù mọi rợ
người tù binh vẫn thao thức mong chờ...*

Trong tù nghe tiếng chim

*sắc không từ độ rã hàng
núi vây bốn phía sâu tang một mình
rừng xanh một thoáng u minh
hắt hiu còn lại lời kinh qua hồn*

...

HUỲNH ÁI TÔNG

đi về sỏi đá miên man
cổng tre khép kín đời tan nát hồng
rừng mơ lạc giữ giòng song
hoa trôi dạt cõi trùng dương mịt mờ
ngày qua cảm điệp ngu ngơ
sá chi một kiếp sa cơ chim lồng
mắt guom trắng đẫm non ngàn
lời xanh biếc ngọc vô thường yêu em
lá theo tiếp lục đường chim
hồn mai phục giữa hoa nghiêm lặng lẽ
nửa đêm kiếng lạnh lưng khua
trăng kinh hoàng động rừng khuya vỡ sâu
đời vi diệu cũng nát nhàu
trong ta biệt xứ cõi sâu non trùng
sáng ra mới biết hư không
một ngày qua nữa lòng mông mênh buồn

chiều nhớ rừng quê tiên

gói đầu lên tảng đá
buổi trưa rừng Quê Tiên
bầu trời xanh cao vút
hồn nghe dậy tiếng chim
rừng sâu một ngày tới
lá mở từng bước qua
đoàn tù không nghĩ ngại
từng cây rừng xót xa

núi vẫn im: hoa rụng
trên áo tả tôi buồn
người tù bình yên lặng
trong dòng suối cánh lan...

ba năm con đường cũ
rừng bỗng thấy xác xơ

*cây và người khô héo
nổi sâu giống như nhau*

*Quế tiên rừng gục đầu
chiều mưa giăng trên mộ
tiếng chim xưa về đâu
rừng thu nghe hoang vắng*

*rừng ơi, rừng Quế Tiên
lòng ta buồn không dứt
mắt em là dòng sông
suốt đời ta tha thiết*

*bao nhiêu lá trên rừng
nhen cho ta chút lửa
đốt tình giữa hư không
bên ngàn lau lách cũ...*

*chiều nay xa cách rừng
lòng ta sao nhớ quá
rừng Quế Tiên – đau thương
người đi về hiu hắt*

Người tù binh dũng liệt

*Trên dốc đèo đá dựng
bà mẹ già thăm nuôi
qua trại tù im vắng
đưa con mẹ về đâu*

*cũng trên cánh rừng sâu
người vợ hiền qua trại
nắng chiều đọng bờ lau
ngâm ngùi như chiếc lá*

HUỠNH ÁI TÔNG

*trên hàng sấn mỗ xanh
xác người tù rã mục
mắt em bé long lanh
nuốt hần cãm sôi sục*

*ngồi lại bên dòng sông
đời tan như bọt sóng
trên nhánh cây sấu đông
con chim vừa bay mất*

*đường dốc sỏi quanh hieu
tóc rùng xua nhuộm bạc
núi mỗi mùa âm u
chỉ còn nghe xào xạc*

*tiếng lau buồn thiên thu
bên mờ hoang hieu hắt
cõi hư vô về đâu
người tù binh tự sát...*

Dưới cội mai vàng

*Con chim hoàng oanh hót
trên cành đào trước sân
đâu rồi chàng thi sĩ
đã chết giữa mùa xuân*

*trên bia dòng cổ tự
nhòa trong lửa phần thư
còn đâu em ngón ngữ
trong trái tim thiền sư*

*đời quanh hieu hoa cỏ
con chim nhỏ ra về
trên cành khô đóa rụng*

cánh mai vàng dưới khe

Ta còn mãi làm thơ

*ngôi tịnh mãi không yên
vì tâm hoài bất định
nổi ray rức quê hương
niềm áo cơm chua xót*

*muốn thôi không làm thơ
đi về như chiếc bóng
xong kiếp người ngu ngơ
an phận cùng năm tháng*

*nhưng lòng ta mãi sâu
chút nắng tàn sau núi
chiếc lá vàng qua mau
đời tan như hạt bụi*

*còn lại chút tơ vương
ta còn yêu dệt lụa
giữ thơm tình Việt Nam
cõi hồn xuân thanh khiết
suốt một đời du mục
trên quê hương xứ người
ta và anh tù ngục
hai phương trời giống nhau*

*anh mơ ước tự do
ta nước non ngàn dặm
bao giờ mộng thành thơ
cho hồn nhau chim hót*

*ngoài kia, trời vẫn xanh
tình ta như lá thắm*

HUỲNH ÁI TÔNG

*đời đầu chỉ áo cơm
trăm năm sáu vương vấn*

*ta còn mãi làm thơ
nhân gian dù điên đảo
vì ta vẫn ước mơ
ngày mai về rạng rỡ...*

Doanh Doanh

*em nhân danh tà giáo
đi vào chốn giang hồ
tâm Hoa Đà nhân ái
tuyệt kiếm múa ra thơ*

*giữa đời em sen ngát
khúc tiêu ngạo rong chơi
hồn Hoa Nghiêm rạng rỡ
sông núi mộng thơ ngây*

*quanh em nguy quân tử
thuyết giảng lời điêu ngoa
rao truyền đạo đức giả
mỗi ngày thêm xót xa*

*danh từ nào xác thực
phân tuyến được chân tâm
chánh tà trong cuộc sống
mỗi người trong thế gian*

*em hiền như suối ngọc
thênh thang như mây trời
giữ thơm hương cỏ nội
đàn trúc họa thành thơ*

*cần khôn trong mắt biếc
thảo đường phổ khúc ca
ta bỏ đời u muội
theo em về thảo hoa*

Yêu Em Vô Lượng

*ta như con suối già
uống vừng trăng bạc
nghìn năm đợi bóng mây qua
lượng bao dung đời cho đã cạn
sỏi đá hồn rêu hoang tịch giấc chiêm bao
em có mang về giòng sông tịnh khúc
mà ta nghe vàng nắng đọng am mây
gió thổi đầu non cơn sâu chín mữn
tháp chuông khua động dạ từ bi
có con chim én nhỏ
vừa liệng qua khung cửa mùa xuân
khi thức dậy em không còn trong ảo giác
đời như dao cắt ruột quê hương
chia đường máu mười phương hạnh ngộ
từ đó ta có em trong tận cùng đất khổ
nhất nguyên này đẹp vô lượng tình yêu
hài hòa thánh thiện
ta không còn biên giới cần khôn
đất trời bát ngát hương thơm
em thắm xinh như nụ hoa vàng
như tiếng chim hót trong rừng cây
như buổi sáng xanh biếc
như câu kệ ngân vang
trên mái chùa cổ tích
chuyện thần tiên như cánh bướm dập dìu bay
giữa trái tim đời bụi bả
giữa cơn điên người hối hả mưa sa
đắm nhòa tâm mê huyền*

HUỲNH ÁI TÔNG

thế giới ta bà
đã hết rồi những lượn sóng biển xa
u trầm tịnh mặc
hạt mầm xanh mai nắng hóa thân ta

Nén hương gửi về cha

cha đã xa rồi khuất núi sông
rồng thiêng đã trở lại non bồng
lòng khe suối cạn lời âu yếm
bóng lá cây rừng ủ rữ tang

giây phút ngàn trùng đau tử biệt
đàn con hiu hắt mấy phương trời
giọt lệ mẹ sầu hoen cỏ mộ
trên lối đi về bóng tịch liêu

vầng tiếng cha cười trong ký ức
như vầng trăng tỏa ngát nôi con
nuôi khôn lớn trong vòng tay trù mến
nắng mưa ùm bọc mái quê nghèo

cha lo từng hạt sương vườn trúc
khắc khoải từng đêm liếp gió thu đông
nay đã hết đèn khuya vắng lạnh
lời ru buồn lịm tắt giữa hư không.

còn tưởng nhớ khi cha nằm xuống
không nén hương sưởi ấm mộ phần
không tiếng kinh nguyện cầu siêu thoát
cơn mưa sầu giăng kín đau thương

hạt nội mây ngàn xa cách mãi
bên trời con vẫn trắng đôi tay
một kiếp phù sinh cơn gió thoảng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

ngâm ngùi con khóc giữa khuya nay...

Duy Lam viết về thơ Thái Tú Hạp:

Nói chung Thái Tú Hạp làm thơ theo những khuynh hướng trữ tình tâm cổ điển và thấp thoáng bàng bạc trong một số bài ta cũng có thể thấy bộc lộ những ý niệm về Thiên và cái cao xa của Đạo Phật

Tài liệu tham khảo:

- Thái Tú Hạp Web: saigonocean.com
- Thái Tú Hạp Web: luanhoan.net

8) Võ Tấn Khanh



Tôn Nữ Hoài My Võ Tấn Khanh (1942-)

Võ Tấn Khanh bút danh Tôn Nữ Hoài My, ông sinh năm 1942 ở Thôn Thuận Hòa, Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận.

Làm thơ viết văn từ năm 1959. Đã cộng tác: Bách Khoa, Văn, Giữ Thơm Quê Mẹ.

Tác phẩm:

- *Chim bay về đâu* (truyện)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Phượng xưa* (thơ)
- *Sương khói trăm năm* (thơ).

Trích văn:

Ngôi Nhà

Thật ra thì Hưng cũng không phiền trách điều gì khi tôi xếp đặt chỗ ngủ cho mọi người và dành cho nó căn gác xép. *Hưng là con trai, lại nhỏ nhất nên phải chịu khó nhiều nhất*, mẹ tôi thường bảo vậy. Thế là căn phòng trên, bên phía phải bàn thờ đương nhiên thuộc về tôi. Tôi ngại vô cùng khi phải leo lên leo xuống cái cầu thang gỗ nhỏ xíu với căn gác sát mái nhà, lúc nào cũng có cảm tưởng mình sẽ gặp bất kỳ một rủi ro nào cho mỗi lần sơ hở. Hơn nữa, tính tôi vốn lười. Nằm trên đó, có khi cả đêm tôi phải nhịn khát, hay phải mệt nhọc lắm để đi xuống nhà dưới mỗi khi cần điều gì. Ngôi nhà ba tôi vừa làm xong, như một tính toán dài lâu, kết quả của cả một đời người. *Sống cái nhà già cái mỏ*, ông vẫn bảo vậy, và dù khổ cực cách mấy ông vẫn tận tụy chất bốp để hoàn thành niềm mơ ước đó. Cũng được, tôi nghĩ, ông cũng đã già rồi. Mấy năm trước, khi mới hồi cư về, gia đình tôi vẫn chui rúc trong căn nhà cũ kỹ, có cả mấy chục năm, của ông bà ngoại để lại. Mái ngói âm dương trĩu xuống và vách không còn một lớp vữa nào ngoài cái màu hoen kỳ dị do những lớp ngày tháng chằng chịt phủ lên. Sống trong căn nhà đó, tôi đã có dịp thâm thía thế nào là nổi tung thiếu cơ cực của một gia đình đông con, cùng những đe dọa thường xuyên của thiên tai, nhân nạn đang trùng trùng vây bủa. Mẹ tôi đã từng ôm Hưng ngồi khóc suốt đêm, ngày tôi còn nhỏ, vô vọng đón chờ cái tin bị bắt của ba tôi. Cũng như bọn tôi đã kinh hãi ngồi ôm nhau ở một góc sân, nhìn từng tốp người có súng xông vào nhà, vợ tất cả những gì trong đó, chất lại thành đồng trước bàn thờ và nổi lửa lên đốt. Kết quả, sau những ngày đôn đáo, sợ hãi, mõi mòn, ba tôi đã về đưa gia đình lánh nạn lên xóm trên, theo lệnh của những *ông làng* hồi đó. Tôi còn nhớ mãi nét mặt của mẹ tôi, đêm cuối cùng khi đồ

đặc đã dọn xong. Trí nhớ ấu thơ ngày nay còn lại, với sự chi dẫn của tiềm thức mơ hồ, là những dòng nước mắt chảy ràn rụa trên khuôn mặt nhăn nheo, xương xẩu, vốn đã thiếu thốn và lo nghĩ quá nhiều của mẹ tôi. Một thứ đành tâm, nổi nhẫn nhục chịu đựng, một ức chế không kiềm hãm được, trước cái uy nghi của mệnh số quá phũ phàng. Và mẹ vẫn lui cui xếp đặt, không nói một lời nào. Tôi và lũ em đã ngủ thiếp đi, trong cái ám ảnh không rời là mình đã mất đi một cái gì quý báu nhất. Tôi chắc mẹ tôi vẫn thức suốt đêm hôm đó, vì sáng hôm sau nhìn bà, tôi thấy hai mắt sưng húp lên và gò má lại hóp vào nhiều thêm nữa. Nhưng mọi việc rồi cũng xong. Phải xong và cuộc sống lại tiếp tục với những chịu đựng và phấn đấu của ba mẹ tôi, để cố gắng không bỏ rơi chúng tôi nữa chùng. Ngôi nhà cũ trống trơn, trơ gan giữa đám đất bỏ hoang đó, sau này được sửa sang lại đôi chút để chứa lại gia đình tôi buổi hồi cư. Cũng trong những ngày tháng mới thu dọn cho đời mình đó, tôi đã viết được những bài thơ đầu tiên, lãng mạn và đẹp như của tuổi hồn nhiên. Có một thứ gì khó diễn tả được âm ĩ trong tôi, và nung nấu, muối chín để thúc đẩy tôi viết một cách rất dễ dàng. Những vụ hè, những ngày tết, những sum họp giỗ chạp, tất cả đều đẹp dưới mắt một đứa con trai mới khám phá được ở mình những dấu hiệu của sự trưởng thành. Tôi đã học, đã sống thật đầy đủ, đã dọn sẵn cho hồn mình những tháng năm đẹp nhất. Dĩ nhiên, kết quả đưa đến có khi ngoài những ước muốn của tôi hồi đó. Hành động nhiều lúc theo tình cảm và bản năng, cũng như ăn uống cùng sự chở che chia sẻ của mọi người. Sau này, khi đã sống trong ngôi nhà gạch mới, khang trang, tôi mới khám phá ra được tôi hồi đó.

Phòng của tôi ở sát mé vườn trầu, kề với hai cây bời thật lớn. Tôi bị bắt buộc phải xếp đặt cho đàng hoàng, vì ở sát phòng khách và bàn thờ. Sách vở thứ lớp, và buổi sáng trước khi đi làm, phải nhìn một lượt xem có gì trái mắt hay không, ngay cả cái ăng ten radio cũng phải hạ thấp xuống, nghĩa là mọi thứ xếp dù nhỏ nhất đến đâu cũng phải đàng hoàng. Dĩ tôi chắc sẽ cần

HUYỀN ÁI TÔNG

nhần suốt buổi, nếu bà vào quét dọn và nhận thấy một chút cầu thả nơi tôi. Hôm đầu tiên mới dọn xong, em gái tôi dưới phố về, đứng chống tay ngắm nghía căn phòng và chép miệng. *Được lắm. Triệu chứng sắp lấy vợ đây. Điều này phải báo tin mừng cho cô ấy mới được.* Dĩ nhiên là nó hài lòng vì khỏi phải mất nhiều công cho mỗi bận về, như những lần còn ở trong nhà cũ.

Có một điều là trong khoảng thời gian này tôi sống hết sức khó khăn, nếu không nói là không cảm thấy một chút thích thú nào mỗi khi bước vào căn phòng hay nằm nghỉ trên chiếc giường ngay ngắn. Tôi thừa ở nhà hơn, và ngày trước mỗi khi đi xa nôn nóng về nhà bao nhiêu, thì bây giờ ở nhà, tôi lại mong có dịp để đi. Thật là mệt nhọc quá chừng với cái tâm trạng lúc nào cũng rỗng tuếch, hay đầu óc trống trơn không một chút gì trong đó, tôi nghĩ thế. Cầm một quyển sách trên tay, tôi tự nhiên cảm thấy mình khó lòng nuốt trôi từng trang sách nặng nhịt chữ, và mỗi khi ngồi vào bàn viết lại cảm thấy ngao ngán, ê chề. Cái gì đã rửa sạch hết trong tôi những vốn liếng đã chắt chiu và nuôi dưỡng bấy lâu, khi tôi bắt đầu thờ cái không khí mới mẻ đó. Tình cảm không chai đá, nhưng tự nhiên không một triệu chứng nào có thể vun bén để có thể bắt mồi. Bạn bè mỗi bận về chơi, vẫn ngồi uống trà ngoài hiên với tôi, và tuy không nói ra, tôi cũng biết chắc họ thấy chỗ ngồi của mình cũng xa lạ hẳn. Tôi đâm ra gắt gỏng với mọi người.

Mấy hôm nay trời mưa to gió lớn. Tôi nằm vắn nhỏ chiếc radio ở đầu giường trong một trạng thái biếng lười rỗng tuếch. Tôi nghĩ mông lung và chẳng ra đầu đuôi chuyện gì. Trí nhớ luôn luôn bị dẫn dắt vào những chốn nơi nào xa lạ và kỷ niệm cứ khơi động chập chờn không thứ lớp. Tôi vẫn không làm gì được sao? Tôi bực dọc đứng dậy đi ra ngoài. Đèn trên gác còn sáng. Hình như Hưng đã ngủ quên. Tôi mò mẫn đến cầu thang và leo lên. Tiếng mưa nghe rõ dần và khi đã ngồi xuống chiếc ghế nhỏ về phía *đầu hồi* trên, tôi nghe rõ cả tiếng gió bèn

ngoài. Trong giây phút đó, tôi chợt nghe một chút gì len lén trong tôi, âm ỉ, y hệt như cảm giác đã có hồi còn ở trong căn nhà lụp xụp lúc trước. Tôi tê người đi trong một vài giây, và im lặng, sững sờ. Tôi len lén áp tai vào cửa sổ, đón nhận một lúc nhiều âm thanh khác nhau, và phân biệt rõ ràng. Tiếng lách cách nơi mặt ván cửa sổ, tiếng lộp bộp trên mái nhà, tiếng rì rào trên lá, ngay cả từng đợt rít của từng cơn gió nhẹ thổi qua. Tất cả đều được đón nhận trong tôi, bằng một niềm cảm khoái tuyệt vời, vượt lên cả thời gian và mọi diễn biến, đổi thay. Tôi nhớ đến một tác giả, ghi lại cảm giác của y khi nghe tiếng mưa rừng. Nếu một người đã mất mẹ mười năm, một hôm bỗng nghe tiếng mẹ gọi mình, thì cảm giác của hẳn khi nghe tiếng gọi của đất trời cũng y như thế. Tôi vẫn ngồi yên không động đây, và thêm vào đó một chút lo sợ, vẩn vơ. Không làm sao ghi nhận hết mọi tâm trạng lúc này, tôi với tay lên chiếc phông Hung đang nằm, kéo nhẹ tấm chăn, trải xuống sàn gác và nằm im. *Quê hương của tôi đó*. Một sinh vật không thể sống thiếu đất trời, không khí. Căn nhà cùng niềm mơ ước tuổi thơ chợt sống dậy mãnh liệt trong tôi. Hơi đất bên ngoài bốc lên, đưa vào cùng với mùi ngai ngái của lá cây, tiếng réo rắt của côn trùng, càng lúc càng chìm tôi vào cơn mê sáng khoái. *Tôi đã gặp*, nói như kiểu mấy người đi tu tầm đạo. Và cùng lúc đó, bao nhiêu tội lỗi, đắng cay, nhục nhằn, đều được gọi sạch hết, trong tôi. Tôi chợt nhớ đến lá thư của người bạn ban chiều và muốn viết trả lời hẳn ngay lúc đó. Trong thư hẳn cho biết đã truyền chuyện về một đơn vị mới ở thành phố, làm việc trong ngôi nhà mấy tầng, nhưng cảm thấy xa lạ và không tìm được một chút gì mới mẻ cho đời sống. *Bọn ta thiếu ánh sáng và không khí thì phải*, hẳn bảo thế. Bây giờ tôi chợt hiểu, bởi chính tôi cũng đã như hẳn, đã đánh mất quê hương của chính mình, quê hương được vun xới bằng những vốn liếng thơ đại ngâm ngất của buổi đầu đời. Mỗi kẻ đều có một nơi chốn để trở về. Hãy trở lại với những tình tự tha thiết đó đang ngày đêm réo gọi. Tôi chồm lên và thức Hưng dậy, mở tung cánh cửa sổ nhìn ra ngoài trời. Hình như Hưng cũng cùng một tâm trạng

HUỖNH ÁI TÔNG

nưh tôi. Cả hai anh em ngồi thu mình, im lặng nhìn ra khuôn cửa sổ. *Mưa buồn thuyệt – Ứ buồn.* Tôi đáp lời Hưng lơ đãng.

Bây giờ tôi mới biết tôi nhận được tôi, cùng lúc với sự thức tỉnh đánh tan cái u mê dày đặc đã chiếm gắn hết một quãng thời gian dài. Tôi nằm lại xuống sàn gác và ngủ thiếp đi trong tận cùng nỗi ngậ ngắ thơ đại đố./.

(Trích Ý Thức 16, ngày 1-6-1971)

Trích thơ:

Hoài my, khi về lại

*Nưh giọt khỏì theo thắng ngày lậ lậ
Roi muộn màng trên lối cũ ngu ngơ
Tôi mở cánh cửa tình không chắtt gắtt
Lòng rung rung nghe một chútt không ngờ.*

*Ngàn thơ đại ử trong từng khe lá
Cũng độnց cànğ bay kiếtt bạtt quen xưa
Và điệtt hát đã chia lời buổtt nộtt
Chợtt bùng lên quay quắtt nhắtt khoan đưa.*

*Sương nắng gộtt chưa mờ hơi thớ biếtt
Tình thiên thu trắtt bến rộng xa nguồtt
Tôi đã tát cạn đờitt mình không tưởng tiếtt
Cầm bằng nưh gió tạt qua trường.*

*Ngườitt độtt ấy đã qua mùa khôn lớn
Đườtt trắtt năm đã mắtt bạtt chia xa
Tôi thắtt tuổtt hong trên bờ nắng muộn
Nghe giọt tình ngắtt nhẹ mắtt làn da.*

*Cây nhớ lá đã đờitt lần khỏtt gộtt
Đườtt nhớ chân từng lớp cuộtt rang sầtt*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Chim nhớ bạn quẩn quanh tìm, cánh mồi
Tôi nhớ người như núi thăm sông sâu.*

*Tay trút rộng xuống vương đời hẹn cũ
Lời tình khô không sáng đủ hiên lòng
Người đã lạ, trăm năm dù cổ thụ
Như giọt chiều rơi hút giữa thỉnh không.*

*Vòng ráng dọi trên chớp đời phai nhạt
Tôi bạc phờ trông cuối mạn thu xưa
Gọi thăm gió chỉ nghe lời xao xác
Vang âm sâu qua mấy bận mây mưa.*

*Thôi đã lỡ, dẫu trăm đời, cũng đợi
Vạn lần không như một lần không
Trên nổi nhớ đã cao mù ngọn khói
Ngọn buồn đưa hùi hắt tạt qua lòng.
1972*

Dalat, mưa

*Ơ đây lạnh núi mưa rừng
Ta nghe đời lụn trên từng tác da
Nhìn đâu cũng thấy quê nhà
Sao trong ganh tác vẫn xa nghìn trùng.*

*Ơ đây ngày tháng như bưng
Giám ta chết ngọt trong từng ủ ê
Chim thiêng có nhớ đường về
Vát vơ nẻo nọ ê chề lối kia.*

*Ơ đây đôi rọp cây chia
Vội đêm thú lạc tru khuya ón người
Lửa khêu chưa ấm nụ cười
Chút tình cố quận toi bờ ruột gan.*

HUỲNH ÁI TÔNG

Ở đây trong nổi bâng hoàng
Ta qua lại giữa trăm ngàn dửng dưng
Thương đời thắt ruột khom lưng
Trăm năm phận số còn chung gánh sầu.

Ở đây ngày ngắn đêm thâu
Ta thu thân đợi bên cầu nhiều nhưong.

Hương đồng gió nội

Cỏ của tôi
Mặt trời của tôi
Vừa lay tôi thừa dậy
Cho tôi nhìn nắng mai.

Ôi mắt nhìn sớm mai
Nửa kiếp người chưa dứt
Cỏ ơi đốt thành lời
Hong khô vùng ngực buốt.

Rừng đã thôi không khóc
Mây phiêu tự đỉnh sâu
Nước xuôi triền chưa ngập
Ước mơ còn đó au.

Trăng cũng mù đỉnh cao
Bỏ quên lưng chèo núi
Giác xưa bỗng ngọt ngào
Hương gió đồng cỏ nội.

Sâu cũng thôi không xói
Nắng nhuộm hồng sớm mai
Cỏ rướn mình lay gọi
Vàng đồng mặt nhật cười.

*Cỏ của tôi
Mặt trời của tôi
Vừa lay tôi thức dậy
Cho tôi nhìn sớm mai.
1969*

Những ngày đau nằm ở thư viện duy tân

*Nằm đây bốn phía hôi mùi sách
Ta thức qua ngày thức hết đêm
Buồn cũ vai đời chưa giữ sạch
Bệnh trời theo tuổi cứ cao thêm*

*Mười năm lòng ngấm nhiều dẫu bề
Chính khí cùn, gương nhạt, sức hèn
Ta bám gan cười xem vận lẽ
Đổi đời giá trị trắng thành đen*

*Mười năm ta tạm làm ly khách
Quê nhà đôi bận lỡ cơ duyên
Tay không vẫn chấp hồn muôn trượng
Mọt sách mà khinh chữ thánh hiền*

*Nằm đây cổ đắng đầu khô cứng
Dỗ lòng trăm bận vẫn chưa quên
Quanh ta chữ nghĩa lên mùi mốc
Thiên hạ ngoài đang cơn đảo điên*

*Đập vỡ ly không làm chén rượu
Chập chờn vị thuốc tưởng hơi men
Cơm áo rơi theo đời thất bát
Thau vàng lẫn lộn bước bon chen*

*Bè bạn ai còn lai vãng mấy
Bên nhau lòng lạnh buốt như tiền*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Cửa khép đêm đêm phòng bất trắc
Kín lời sợ đến cả anh em*

*Nằm đây găm lại từng hưng phế
Nghe xót lòng theo mỗi biến thiên
Tình nghĩa đã dâu cồn bể vực
Hề chi ta một kiếp rong hèn*

*Cuộc thế đã theo đời mạt pháp
Vật vờ nhân ảnh điệp trùng đêm
Trăm năm dâu đến ngàn năm nữa
Danh phận bèo mây vẫn bấp bênh*

*Nằm đây bốn phía hôi mùi sách
Ta thức cho vơi cạn nỗi niềm
Chữ nghĩa bấy nhiêu tàng oan nghiệt
Tấc lòng thiên cổ cũng vô duyên !*

1976

Nhà văn Đỗ Hồng Ngọc nhận xét về thơ của Võ Tấn Khanh, vốn là bạn cùng quê với ông:

Thơ là nỗi lòng, là tiếng lòng ... Nỗi lòng đó, tiếng lòng đó tự tuôn ra, tự ứa ra, trào ra “như không thôi đi được”, không ngừng lại được, nên nó ắt phải rất chân thật, không màu mè hình thức. Thơ Võ Tấn Khanh là như vậy ... Có người nói thơ anh hiền quá. Mà không hiền quá sao được, vì anh vốn đã vậy.

Tài liệu tham khảo:

- Võ Tấn Khanh Web: 4phuong.net
- Võ Tấn Khanh Web: vanchuong.org

9) Chinh Ba



Chinh Ba Phan Tân Nhựt (1934-)

Chinh Ba tên thật Phan Tân Nhựt, Sinh năm 1934 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, Quảng Nam.

Học tiểu học ở Bảo An, trung học ở Tam Kỳ rồi Quảng Ngãi.

Đại học Sorbonne, Pháp.

Cộng tác với các báo: Nhân Loại, Lẽ Sống, Bông Lúa, Ngày Mới, Giữ Thơm Quê Mẹ, chủ biên tờ Mã Thượng...

Dưới nhiều bút hiệu khác nhau: Phan Phong Chinh, Trọng Cưu, Thông Mai, Thảo Nguyên, Cước Nguyên, Kiều Mỹ Vân, Hà Thời Đán.

Chủ biên tờ Mã Thượng với chủ đề chính là phản đối chiến tranh. Chính vì những bài báo bộc lộ thái độ phê phán ấy mà ông bị chính quyền Việt Nam Cộng Hòa bắt giam ba năm (1963-1966) tại khám Chí Hòa.

Bài thơ trên xương cụt là truyện ngắn được đánh giá là hay nhất của Chinh Ba. Truyện ngắn này cũng có số phận đặc biệt: được viết trong khám Chí Hòa rồi lên chuyên ra ngoài, được

HUỲNH ÁI TÔNG

chọn đăng trên tờ *Giữ Thơm Quê Mẹ* (số 4, tháng 10 năm 1965), sau đó được nhà xuất bản Lá Bối chọn đăng lại trong tập truyện ngắn nhiều tác giả (tập *Áo tượng* in năm 1966)

Sau khi được thả, Chinh Ba sang Campuchia, rồi qua Pháp năm 1967.

Khi truyện ngắn *Bài thơ trên xương cụt* được độc giả chào đón nồng nhiệt thì tác giả lại đang sống tha phương. tại Paris, sau đó ông định cư ở Montpellier.

Ông có khoảng 50 truyện ngắn đã đăng báo. Truyện *Bài thơ trên xương cụt* in chung trong tập *Áo Tượng* cùng với Hồ Hữu Tường, Thiều Chi, Võ Phiến, Sơn Nam, Nhật Hạnh, Tuệ Uyển do nhà Lá Bối xuất bản lần đầu 1966 và tái bản năm 1971.

Tác phẩm:

- *Bài thơ trên xương cụt*, (tập truyện, Trẻ, 2011)

Trích văn:

Bài Thơ Trên Xương Cụt

Sàn gác bồng rung lên khe khẽ. Tôi đoán chừng Trâm đến. Những bước chân êm ái đưa nhẹ về phía tấm vách lá. Ót tôi nóng ran lên một cảm giác khoan khoái : với đôi mắt đẹp như sao, nàng đang âu yếm nhìn tôi. Đốt một điếu thuốc, ngồi nhìn trang giấy đang viết dở, tôi hồi hộp chờ đợi đôi bàn tay nhỏ nhắn, mát rượi và tinh nghịch của nàng bắt thần bịt ngang mắt.

Trời đứng gió, căn gác im vắng đến như tôi có thể đếm được từng hơi thở của Trâm.

Chợt có tiếng sột soạt nhỏ. Tiếp theo là tiếng chép miệng, tiếng

ho húng háng, rồi một tràng tiếng nhai nhóc nhách đều đều.

Chi chừng đó thứ tiếng đủ làm tôi thất vọng. Kè vừa xâm nhập căn gác không phải Trâm, mà là “bà Tư Ra-Dô”, bà chủ nhà của tôi đó. Không cần quay lại, tôi cũng biết bà đang ghim đầu vào vách, dõ mắt sang căn nhà bên cạnh. Đôi mắt ấy nhỏ, hơi lộ và lác liên như mắt chuột, để bà đặt vừa vặn vào các khe hở mà dòm ngó những cảnh hớ hênh của bốn phía láng giềng. Thế rồi cái miệng toang hoác của bà sẽ nói chòen choet cả ngày về những điều xấu xa mà bà đã dày công rình mò sẵn bắt được. Nhờ cái miệng đó, bà được gọi là “bà Tư Ra-Dô”. Bà chỉ nhận biệt danh ấy với một niềm kiêu hãnh vừa phải. Tuy vậy chẳng mấy ai ưa bà. Cho nên để xứng đáng với lòng ghét bỏ của mọi người, bà bèn đặt đúng chính giữa cặp lưỡng quyền nhọn hèo của mình một chiếc mũi két cong quắp. Trong ấy luôn luôn lộ ra hai thỏi nước nhờn màu vàng đọt chuối. Bà sẽ hình mũi hít khin khịt hai thỏi nước đó vào mỗi khi muốn tỏ bày lòng thương cảm các nhân vật trong câu chuyện mách léo.

Áy thế mà bà đến thay chỗ đứng của Trâm trong căn gác này, lúc 4 giờ chiều. Có lẽ để giải tỏa bớt nỗi bức dọc, tôi phóng cây bút xuống xấp giấy, rồi xô ghế đứng dậy, đi thẳng ra mái hiên. Tôi vừa tì người vào lan can thì tiếng khịt mũi của bà đã ở bên tai. Quay lại, tôi bắt gặp một cái mồm đang há to, và một ngón tay cộc cằn thò vào chỗ ấy móc ra một miếng bã trầu đỏ quạch. Đó là cách bà dọn mồm để nói một câu chuyện nhì nhằng :

- Cậu Tích à ! Nguy cho cậu rồi ! Con mẹ bồng cái con khi con của con mẹ về đó.

Tôi muốn quát lên : “Mặc người ta, bà cút ngay đi cho tôi yên”. Nhưng tôi không thể thốt lên như vậy vì một lẽ rất đơn giản là tôi còn thiếu bà hai tháng tiền nhà, và bà thì đang cần một cơ hội tốt để hét to điều đó.

HUỖNH ÁI TÔNG

Thấy tôi có vẻ lơ là với câu chuyện, bà cười hi hi, nâng hai bàn tay lên ngang mặt, dùng tay phải bốc một ngón trong bàn tay trái, đưa sát vào mũi tôi :

- Nè, mẹ thì hát nè !

Bốc thêm một ngón nữa, bà tiếp :

- Con thì khóc nè !

Rồi bà buông thông hai tay, mặt ngất lên trông rất thiếu não :

- Cậu làm sao chịu nổi chớ ? Tôi hỏi cậu vậy hà !

Tôi không chịu nổi thật – với cách nói chuyện đó – vội đi lùi về cuối mái hiên. Bà nhẩn nại bước theo, xòe hai bàn tay ra trước bụng, giọng phân trần :

- Cậu tính tôi nói có sai đâu. Hỏi con mẹ mới dọn về đây tôi đã nói rồi, không tin cậu đi hỏi hết cả xóm coi, tôi nói làm gì thẳng chả cũng đá con mẹ một cái rụp mà.

Tuy chưa biết “con mẹ” và “thằng chả” đây là ai, nhưng nghĩ cho cùng thì cuộc đời tôi chẳng dính líu gì với hai nhân vật đó. Vậy mà bà Tư Ra-Dô cứ bức hiếp tôi phải nghe những chuyện lằng nhằng về họ, thì thật là một điều bất công mà tôi tưởng các nhà xã hội học cần nên lưu tâm đến.

- Úi chà, cậu Tích ! Cậu ngó cái gì ở đằng vậy ? Cháy nhà hả? Thấy bà có vẻ hăng quá, tôi e bà la “nhà cháy , nhà cháy” thì mệt cho cả xóm, nên vội khoa tay nói :

- Không, không ! Tôi ngó con khỉ ngồi trên cây gòn của thầy Bảy Xáng đó.

- Ừ, cậu nói tới con khỉ tôi mới nhớ, để tôi nói cho cậu nghe, hỏi con mẹ mới về đây, cái bụng còn lum lúp (hà). Đầu tháng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tư đám giỗ ba con Thu nhà tôi, vợ chồng con mẹ đem qua hai chai la-de. Tới tháng mười thì con mẹ đẻ ra cái con khỉ nhỏ đó, nó khóc thối... trường canh, không ai chịu nổi. Con chưa đầy tháng thì thằng chả quát ngựa chuối. Tụi “xương ca vô loài” mà cậu, vui đâu chúc đó, chớ tình nghĩa gì. Vậy mà con mẹ ôm con áo để đi tìm thằng chả.

Bà dừng lại, kéo vạt áo quẹt bớt số nước trâu lộn với nước giải đọng hai bên mép, rồi hồi hả nói tiếp :

- Dữ ác hông ! Bỏ cửa bỏ nhà đi từ đầu tháng Chạp tới tháng Năm, rồi cũng mang cái mạng mộc trở về.

Trước khi buông tha tôi, bà chẳng miệng ra cười the thé, rồi tiếp tục mang cái chuối cười vô lý đó đi xuống thang gác. Chuối cười được chấm dứt hẳn, lúc bà cất tiếng gọi con đến lặc giọng :

- Thu ơi, Thu à !

Đêm đó căn nhà tối tăm và vô chủ ở liền vách với căn gác tôi bắt đầu có ánh đèn và tiếng hát. Ánh đèn thì tù mù, tiếng hát thì buồn. Tôi tưởng như sự tối tăm, vắng lạnh của căn nhà hoang đã mở mắt và lên tiếng. Điệu hành vân áo nâu u trầm, mang cái buồn cổ kính của dĩ vãng, ri ngấm qua vách lá, làm âm ứot những giòng cảm nghĩ của tôi về cuộc sống. Để ý đến lời ca, tôi nhớ mang máng như đã từng nghe qua trong một vở tuồng cải lương nào của xa xưa :

- “*Đoạn (cái) can tràng ! (là) đoạn (cái) can tràng ! Lụy ngọc dầm châu. Ai ơi, có thấu mấy tiếng đây chăng ! Duyên tóc kia (nó) lia đoạn. Tư tình vương vấn, rồi bình tan, ngọc vỡ khi không ! Ly biệt này ai không đau lòng ! Ly biệt này ai không đau lòng ! Ôm sầu đòi đoạn...*”

Hết hành vân, tới tứ đại oán, lưu thủy trường, nam xuân, nam

HUỲNH ÁI TÔNG

ai, lý con sáo, rồi vọng cổ. Thịnh thoảng trong nỗi buồn miên viễn đó, bỗng bật lên tiếng khóc dạ đề của đứa trẻ. Điệu hát liền thay cung bậc, trở nên âm áp, đằm thắm, ngọt ngào :

- Gió mùa thu, mẹ ru (mà) con ngủ. Năm canh chầy thức đủ vừa năm ! Ở chàng là chàng ới! Ở người là người ới ! Em nhớ tới chàng !...”

Có khi cái buồn không vui, không nhẹ, không hao hót vì ý nghĩa sai lạc, không hợp thời, hợp cảnh của lời ca.

- “Gió huu huu, lộc bình trôi riu riu. Anh đừng bận bịu bỏ điệu chung tình ! Con nhận bay cao khó bán, mà con cá ở ao quỳnh khó câu”.

Chẳng biết từ bao giờ, tôi đem lòng yêu cái buồn đó, cái buồn được phô diễn bằng những âm hưởng trong trẻo, dịu ngọt, thanh thoát, hồn nhiên và cởi mở, tỏa ra một cách dễ dàng từ giọng hát đặc biệt của người miền Nam. Điệu buồn trở nên thân thuộc như đã in hằn trong tiềm thức tôi tự đời nào. Những bông hoa tình cảm tôi vươn lên trên đài cao và nở rộng với bao la. Những câu bản làm như bợn tâm hồn tôi từ khi bon chen vào cuộc sống bỗng quyện lấy nhau mà trầm lắng xuống đáy thẳm trong vực lòng.

Đêm đó tôi viết dễ dàng như tôi thở. Tôi gửi vào cuộc đời niềm tin yêu màu hồng.

Tôi nghĩ cái buồn đôi khi cũng cần thiết cho con người như chút phèn chua cần thiết cho một ly nước đục. Bởi vậy, thà mùa thu không có gió, chứ đêm khuya đừng vắng tiếng côn trùng. Những tâm hồn thao thức biết lấy gì mà thở nếu không có tiếng dế ni non, tiếng vạc kêu sương, tiếng từ quy khắc khoải, tiếng khóc của trẻ con, tiếng ru của bà mẹ bên hàng xóm!

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tôi có một định nghĩa hơi rộng rãi về người nghệ sĩ, nên qua một đêm gần gũi với sinh hoạt văn nghệ của người đàn bà mà bà Tư Ra-Dô gọi tắt là “con mẹ”, tôi gọi người đàn bà ấy là một nghệ sĩ. Sáng hôm sau, bà Tư lấy làm ngạc nhiên thấy tôi vốn vã với bà trong câu chuyện về “con mẹ”.

- Sao, con mẹ hát cả đêm mà cậu chịu nổi à?

Tôi mỉm cười, không trả lời thẳng vào câu hỏi :

- Con mẹ của bà hát hay quá !

Bà luôn luôn cố tỏ ra khôn lanh, hiểu biết nhiều, và đồng ý một cách nhiệt thành với người đối diện :

- Trời ơi ! Tôi nói tôi mê con mẹ mà. Đào hát mà hát không hay sao được cậu! Út Lệ đó, hồi trước đi gánh Nam Giang đó, cậu không biết sao!

Út Lệ, cái tên nghe xa lạ quá. Nhưng tiếng hát và tâm hồn của người đàn bà ấy gần gũi với tôi biết chừng nào. Từ đó, những buổi trưa, những đêm tối, tôi thường nghe tiếng hát của Út Lệ. Hình như nàng sống để hát, và sống bằng chính tiếng hát của mình.

Bà Tư thường thóc mách với tôi nhiều điều xấu về Út Lệ. Điều bà cho rằng xấu nhất là Út Lệ không biết làm ăn buôn bán, không kiếm đủ sữa cho con bú, có đêm đã khuya còn xách chén qua xin cơm nguội của bà. Theo bà sự thiếu ăn là cái quả của những tính xấu.

Một buổi trưa vắng tiếng hát Út Lệ, tôi đang ngồi đọc lại một bản thảo thì bà Tư Ra-Dô chạy ùng ùng lên thang gác. Mắt sáng quắc, bà nói khào khào vào tai tôi:

HUỲNH ÁI TÔNG

- Con mẹ đổi nghề rồi cậu ơi ! Hồi nửa buổi có một thằng cha vác cái bản mặt cô hồn, vô nhà con mẹ. Hai người rù rì rù rì gì suốt mấy giờ đồng hồ. Thằng chả vừa về là con mẹ đi mua nào là gạo nè, than nè, nước mắm nè, bánh mì nè,... Cái mặt con mẹ đang tươi roi rói, thấy tôi ngó tới thì sượng trân liền. Rồi hai tay chấp sau lưng, đầu nghẹo sang một bên, mắt trừng trừng, bà dằn từng tiếng:

- Tôi hỏi cậu vậy chớ tiền đó ở đâu ra? Tiền đó là tiền gì chớ.

Bước tới cầu thang, bà còn ngoái cổ lại, cất giọng lạnh lốt:

- Tôi nói vậy có phải không cậu?

Tôi liền đứng dậy, chỉ cái khoảng trống chỗ thang gác, hỏi bà :

- Di làm cho cháu một miếng bưng chỗ đó có được không ?

- Chi vậy cậu ?.

Tôi thẳng thắn đáp :

- Để đây cầu thang lại.

Bà ngó tôi bằng cái đuôi con mắt, rồi xuống hết thang gác bà mới nói vói lên :

- Cái đó dễ mà, hể cậu trả tiền nhà thì tôi làm liền hà !

Băng đi hai ngày tôi được yên ổn làm việc. Đến ngày thứ ba, tôi vừa đi phố về, chưa kịp thay áo, đã thấy bà Tư thập thò chỗ cầu thang. Không nỡ để bà tiu nghỉu thối lui, tôi mở đường cho bà bằng một nụ cười khuyến khích. Tuy không được tự nhiên như những lần trước, nhưng mặt bà cũng đầy vẻ hớn hở với cái tin vừa sẵn được của Út Lệ :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Con mẹ có chồng khác rồi cậu ơi ! Cái thằng cha bữa hôm đó. Chiều nay thằng chả dọn về ở luôn với con mẹ. Cậu biết hông, tôi hỏi khéo một câu là con mẹ rút ruột ra nói hết trơn. Thằng chả hồi trước đi lính BX, bây giờ làm trong lò heo Chánh Hưng (á) ! Mỗi tháng ba ngàn lận... Thôi, vậy cũng khỏe cho hai mẹ con con mẹ, phải không cậu ?

Bà cười hề hề rồi nói bô bô, phơi bày lòng tốt của mình :

- Tính tôi vậy đó cậu ơi ! Không ích kỷ, thấy ai khá cũng mừng cho họ. Chớ nhiều người ở nghen , thấy người ta ngóc đầu lên là ganh ghét, đâm bị thóc, thọc bị gạo. Như con mẹ Tám Chả-Giò đó cậu, ông Trời ổng...

Tôi thiết nghĩ, nghe cho hết chuyện “con mẹ Tám Chả-Giò” thì cũng chẳng ích lợi gì cho lắm, nên giả đờ dòm ngoài lan can, nói một mình : “ Ai như bà Tám vậy kia !” Bà Tư liền lật đật chạy xuống cầu thang, tự cầu nhàu mình :

- Cơ khô, nó rủ 12 giờ qua nhà nó đánh xiệp mà nói ba điều bốn chuyện nè quên mất.

*

Chiều hôm đó, nhà Út Lệ có thêm một giọng đàn ông ồ ề. Giọng ồ ề đó cứ mỗi ngày một to dần, cho tới tuần sau thì trở thành cái loa làm náo động hết cả xóm. Con nít rủ nhau quần tụ trước nhà Út Lệ để xem lão Ba Lò Heo say rượu.

Lão xách dao rượt Út Lệ chạy quanh giường, đe sẽ cắt cho kỳ được cái lưỡi của vợ, chỉ vì chị vừa hát ru con bằng mấy câu này : “*Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội, người xa người tội lắm người ơi!...*”.

Lão hét lên :

HUỲNH ÁI TÔNG

- Tao hỏi mày, người xa người đây có phải là mày xa nó không? Tao là chồng mày, tao ở sờ sờ trước mắt đây mà mày dám thờ than thương tiếc thằng chồng cũ của mày. Như vậy làm thân con đàn bà một dạ hai lòng như mày thì thử hỏi có đáng theo cái lưỡi mày đi, có đáng sả nát cái thân mày ra không chớ?

Những tiếng sau cùng lão rít lên cùng một lúc với tiếng dao cheng cheng chém xuống thanh giường. Lão la, lão hét thêm một hồi nữa rồi nằm vật xuống nền đất, ngáy khò khò.

Mấy tuần lễ sau, qua nhiều lần bình giảng thi văn bằng dao, bằng búa và bằng hơi men sặc sụa, lão kết luận rằng câu hát nào của Út Lệ cũng có ý than duyên trách phận, cũng có chút tình kín đáo nhắn gửi người chồng cũ. Cứ mỗi lần bình giảng như vậy, lão “bỏ” một câu hát của Út Lệ. Vì vậy mà cái vốn liếng văn nghệ của gia đình Út Lệ ngày càng sa sút nghèo nàn dần.

Cho đến một đêm, nhân lúc tỉnh trí, lão Ba Lò Heo dụi dụi mắt cắt ngang một câu vọng cổ của vợ, rồi thỏ thẻ bày tỏ nỗi lòng mình:

- Em Út à, mỗi lần nghe em hát một bản cải lương là anh thấy khó chịu trong bụng quá sá ! Em còn thương nó không ? Em nói thiệt đi ?.

Giọng của Út Lệ nhỏ nhẹ, nhưng không dấu nổi chút bực dọc:

- Tôi lấy anh thì tôi thương anh chớ còn thương ai. Hỏi nghe kỳ hông !

- Vậy từ rày em đừng hát nữa có được hông ?

Ba tiếng “có được hông” lão dẫn mạnh với giọng vừa khuyên vừa dọa. Út Lệ khấn khoản :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Cái kiếp em là kiếp con hát, em hát từ nhỏ tới giờ quen rồi, không hát chịu không được !... Với lại không hát thì thằng Bình nó không ngủ, nó khóc hoài làm sao anh chịu được.

Rồi nhân lúc lão Ba còn đang lựa lời, Út Lệ năn nỉ thêm :

- Em hát là hát cho vui vậy chứ đâu có thương ai nhớ ai. Anh đừng ghen bóng ghen gió tội nghiệp em !

Lão Ba nổi nóng :

- Ghen, ghen cái con khỉ khô họ! Mày hát mấy câu hát đưa em không được sao chứ ? Cái đồ cái lương cái liếc, vọng cổ vọng kiết đó là đồ... đồ giở ẹt. Tao biểu bỏ đi là bỏ đi !

Út Lệ còn cố níu chút hy vọng mong manh :

- Mấy câu đó anh cũng cấm rồi, đâu còn câu nào!

- Sao không còn ! Tao nghe con mẹ Tư Ve-Chai hát cái câu gì mà có con kết đó, nghe được quá chứ, sao không hát ?

- Có một câu đó hát đi hát lại hoài sao ?

- Còn cái câu “ví dẫu ví dẫu, ví dẫu” nửa chi !

Thế là từ đó, nghệ sĩ Út Lệ chỉ được phép hát vồn vẹn có hai câu :

*“Chiều chiều bắt kết nhỏ lông
Két kêu bớ chị, chị đừng ác nơn”.*
Và *“Ví dẫu ví dẫu ví dẫu,
Ví dẫu dẫu chạy, ví trâu vô chuồng”*

Cũng từ đó, tiếng hát của chị có giọng oán hờn thống trách,

HUYỀN ÁI TÔNG

dần dà về sau lại đượm ý chán nản liều lĩnh, khinh thị. Mỗi tiếng hát như một lát dao bấm vào vết đau khổ trong lòng mình, và xía xói vào tâm can người nghe. Hai câu hát ngô nghê lạt lẽo và vô nghĩa mà Út Lệ phải hát đi hát lại mãi, làm tôi khó chịu hơn cả những câu chuyện lãng nhăng, nhảm nhí của bà Tư Ra-Dô.

Chỉ trong vòng một tuần lễ, những tiếng “ví dầu” xoay tít trong ý nghĩ tôi đánh nhịp theo bước đi của tôi. Và câu “bắt kết nhồ lông” lúc đầu chỉ làm tôi tức cười cho cái cắc cớ của người đặt ra nó; nhưng về sau cứ mỗi lần nghe Út Lệ thốt lên thì tóc tôi in tuồng dựng đứng dậy, một cảm giác ran ran đau nhức chạy luồn trong da đầu.

May thay tình trạng đó chỉ kéo dài trong vòng nửa tháng thì có một biến cố lớn trong gia đình Út Lệ. Biến chuyển đó bắt đầu bằng việc Út Lệ tự tiện sửa đổi câu “ví dầu” nguyên tác thành câu :

*“Ví dầu, ví dẫu, ví dâu
Ví dâu, ví dẫu, ví dâu, ví dẫu”*

Cứ thế chị hát giật giọng từng hai tiếng một. Giọng hát không còn buồn giận nữa. Chị đã dùng tài diễn tả của mình biến những âm thanh gần như vô nghĩa đó thành hàng loạt kim nhọn, rồi bình tĩnh và ngạo nghễ đẩy từng chiếc vào tim, vào óc lão Ba Lò Heo. Ngày đầu lão còn lặng lẽ chịu đựng cuộc phản công đó. Nhưng qua đêm hôm sau thì tôi đã nghe tiếng hét của lão :

- Mày hát cái gì mà đâm gan người ta quá vậy ! Có cảm họng lại không ? Tao lột lưỡi mày bây giờ !

Út Lệ xẵng giọng cãi lại, nhưng chính là cách kín đáo ca ngợi thắng lợi của mình :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Ông biểu tôi hát câu nào thì tôi hát câu nấy. Trong câu hát có grom dao gì đâu mà ông nói tôi đâm gan ruột ông !

Lão Ba hồ đồ :

- Vậy mà... tao biểu mày im thì mày phải im. Lý sự tao vẫn hòng.

Không có tiếng hát, thằng Bình không chịu ngủ, goe goe khóc lên. Út Lệ lặng thinh, để mặc cho con khóc. Sự nín tiếng tuyệt đối đó thành một cách chống đối có hiệu quả. Chỉ nửa giờ sau, lão Ba phải đầu hàng :

- Mày làm gan với tao hả ? Sao không ru cái thằng quý con đó cho nó ngủ đi !

Út Lệ ung dung cất tiếng hát. Thế là con két bị đem ra nhỏ lông:

- *Ấu ơ...ơ... chiều chiều bắt két nhỏ lông, két kêu bớ chị, ờ...ơ... chị đừng ác nơn...*

Câu tiếp đáng lẽ là câu “ví dầu”, nhưng vừa bị cấm, Út Lệ phải hát câu “chiều chiều”. Để khỏi nhầm chán chị không “bắt két nhỏ lông” nữa, mà lại “bắt chó nhỏ lông”.

- *Ấu ơ... chiều chiều bắt chó nhỏ lông, chó kêu bớ chị ờ...ơ... chị đừng ác nơn.*

Rồi cứ theo cách đó, mỗi lần lặp lại câu hát, chị lại tìm một con chim hay con thú, có cái tên bằng thanh trắc để thế vào địa vị khốn nạn của con két.

- *Ấu ơ... chiều chiều bắt ngỗng nhỏ lông, ngỗng kêu bớ chị ờ...ơ... chị đừng ác nơn... Ấu ơ... chiều chiều bắt chuột nhỏ*

lông...

Đôi khi chị “nhỏ lông” cả những con không có nổi một sợi lông như con rắn, con nhái, con cóc. Sau cùng, tới lúc chị hát : “Chiều chiều bắt ấy nhỏ lông... Ấy kêu bớ chị...” thì lão Ba gầm một tiếng dữ tợn, đập phá một vài món đồ đạc trong nhà, rồi xách xe đạp đi thẳng.

*

Năm ngày sau tôi mới nghe lại tiếng nói của lão Ba. Lão về vào một buổi trưa, với một cân thịt quay, một cân bánh hời và một giải pháp cho tình trạng bế tắc của nền văn nghệ gia đình.

Sau khi ăn uống no nê, hể hả, lão Ba vui vẻ bảo Út Lệ :

- Em Út à ! Cái lưng anh đây, bữa rày em muốn hát thì cứ tự do ngó vô đây mà hát cho phỉ tình.

Út Lệ sững sốt :

- Úy trời ! Anh xăm, anh vẽ nát cái lưng vậy đây hả ?

- Thì còn xăm được chỗ nào nữa đâu mà không xăm cái lưng, hời kỳ hông ! Trước bụng thì có con đằm ; trên ngực thì có cặp rồng châu, tay chơn thì có lân, có quy, có phụng. Đừng hời lời thôi, đọc lên nghe thử coi nà !

- Mà ai xâm cho anh vậy chứ ? Phải Tư Kiên không ?

Lão Ba cười to :

- Cái thằng đó mà biết xâm cái con khỉ mốc ! Nó làm cho người ta sanh ghẻ sanh sẹo thì có. Thằng này là thằng Bảy Kèn. Bạn của anh hời ở Nam Vang, em không biết nó đâu. Thôi, đọc bài thơ đó đi!

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Út Lệ lẩm nhẩm đọc, bên này vách tôi chỉ nghe câu được câu mất :

“Nam vô tưu như kỳ vô phong

“Người mà không có rượu thì không phải người

.....
“Kể từ lúc ta vào làng để

“Cái sự đời ta để sau lưng

“Men lên chí cả thêm lòng

“Công danh ta túm trong quần ta chơi...

Đọc xong hai bài thơ, Út Lệ lập lờ khen hay. Lão Ba khoái chí cười ngất. Giọng hí hửng, lão Ba bảo Út Lệ :

- Đâu, em Út hát lên cho anh nghe thử coi !

Út Lệ chối khéo :

- Phải thuộc mới hát được.

- Đây nè, học cho thuộc đi !

Út Lệ lúng túng:

- Hay thì hay đó... mà cái thứ thơ này học khó thuộc quá hà !
Lão Ba tức giận nói gằn từng tiếng :

- Tao... biểu... mày... phải... học... thuộc !

Tôi đang lo, không biết Út Lệ có nài ra được có gì để từ chối nữa không, thì đã nghe tiếng đọc đều đều của chị. Tôi tưởng tới nỗi khó chịu trong những ngày sắp tới, mỗi khi nghe Út Lệ miễn cưỡng hát ru con bằng những câu thơ kịch cỡm đó. Nhưng chỉ một lát thì Út Lệ ngưng đọc, chị thỏ thẻ nói với

HUYỀN ÁI TÔNG

chồng :

- Anh Ba nè, sao đọc mấy câu này tôi nhớ ba thằng Bình quá hà!

Lão Ba đập tay xuống giường, ngồi bật dậy thét :

- Sao ? Mày nói sao ?

Tin vào ngón đòn tâm lý của mình, Út Lệ bình thản đáp :

- Hồi đóng vai Uất Trì Cung, gã cũng nói lối mấy câu tương tự như vậy đó.

Ba Lò Heo chui mình xuống giường, giọng buông thủng :

- Thôi, thôi bỏ đi !

Út Lệ õm ờ :

- Tôi học thuộc lòng rồi mà bỏ chi uổng vậy !

Ba Lò Heo cương quyết :

- Tao... biểu... bỏ... là... bỏ.

Ngoài chút tình thương cảm sẵn có với Út Lệ, bây giờ lòng tôi lại thêm mến phục chị. Người nghệ sĩ ấy đã thắng liên tiếp trong những điều kiện khó khăn. Nhưng có lẽ chị cũng như tôi đều không ngờ rằng Ba Lò Heo còn thủ một miếng đòn tối hậu để giành lấy phần thắng sau cùng.

Lão nằm, ngẫm nghĩ, cười sằng sặc một mình rồi trở miếng đòn bí hiểm đó ra :

- Em Út nè ! Đâu, em trích cái quần anh xuống một chút thử coi có cái gì, hà, hà, hà...

Thật là một câu lỗ mãng và tục tĩu mà chỉ có Ba Lò Heo mới thốt lên được một cách tự nhiên như vậy ! Út Lệ im lặng, sự im lặng có nghĩa như một tiếng khóc nức.

Lão Ba nói :

- Em thấy chưa ? Ở trên chỗ xương cụt đó, thằng Bảy Kèn làm riêng bài thơ tặng anh. Học thuộc đi rồi hát cho anh nghe. Đừng có lòi thối gì nữa hết.

Út Lệ vẫn im lặng. Bây giờ sự im lặng đọng lại thành một giọt nước trong khóe mắt tôi.

Bên kia vách, hình như men rượu đã ngấm đều vào máu Ba Lò Heo, lão rút con dao phay liếc rồn rảng trên vành lu.

- Đọc, tao biểu mày đọc, không đọc thì bay đầu !

Út Lệ ghen ngào, đọc đi đọc lại bài thơ nằm ở chỗ kém sạch sẽ đó.

Trong đời tôi, tôi đọc thơ cũng khá nhiều, tôi nghe người ta ngâm thơ cũng bộn, nhưng tôi chỉ biết có một bài thơ làm cho người đọc phải vừa đọc vừa khóc vì tủi nhục, ấy là bài thơ trên xương cụt của Ba Lò Heo.

Hắn có vị tò mò muốn biết bài thơ ấy hay ho như thế nào ! Lúc đầu tôi toan ghi nó ra đây, nhưng e làm thế thì vô lễ với độc giả quá, nên lại thôi. Tuy vậy, nếu giấu đi cái phần độc đáo của bài thơ thì cũng tủi cho tác giả đã dùng một thứ kỹ thuật tân kỳ để làm cho những đục vọng của Ba Lò Heo được tằm quắt đều đều qua từng câu từng chữ. Những đục vọng ấy chỉ súc tích

HUỲNH ÁI TÔNG

trong những hạng người thường ngứa ngứa chỗ xương cụt, mà không muốn tự mình gãi cho mình.

Nếu nói một cách khôi hài thì Ba Lò Heo đã định nghĩa văn nghệ là sự tằm quất đục vọng hoặc là sự làm-đã-ngứa chỗ xương cụt; nên lão đã đặt cơ sở nền văn nghệ trên chiếc xương cụt của lão.

Nghệ sĩ Út Lệ không đồng ý như vậy, nên qua ngày hôm sau, thừa lúc lão Ba đi vắng, chị bỗng đưa con riềng, bỏ nhà ra đi.

*

Út Lệ vắng nhà chưa đầy một tuần thì Ba Lò Heo đã có người đàn bà khác. Họ ăn ở với nhau có vẻ tương đắc lắm, trong nhà không hề có “tiếng bắc tiếng chi”. Người đàn bà ấy – theo bà Tư Ra-Dô cho biết – trẻ hơn Út Lệ, mặt mày khá sáng sủa, thân hình đầy đặn, làm việc giỏi, biết chiều chuộng chồng, không bao giờ ngồi lê đôi mách. Và người đàn bà ấy cảm từ lúc mới lọt lòng mẹ.

Một hôm tình cờ đi ngang qua nhà Út Lệ - mà bây giờ là của lão Ba Lò Heo – tôi thấy lão đang sấm se một tấm gương soi mới mua, khá lớn. Bỗng tôi đem lòng thương hại lão. Tôi nghĩ: những lúc buồn, có lẽ lão phải dùng tới tấm gương ấy để đọc bài thơ trên xương cụt của mình. Như vậy những chữ trong gương đều bị đảo ngược hết, thật khó lòng cho lão quá.

Kể từ đó, hễ nhìn bất cứ vào cái gì có hình chữ nhật – nhất là những trang giấy trắng trên bàn viết của tôi – thì tôi nghĩ đến tấm gương soi của lão Ba Lò Heo, và thấy nguyên cả một sự tục tũ kèm với bài thơ trên xương cụt, thấy nguyên cả hiện tình văn nghệ tồi tàn của gia đình lão. Những đêm khuya, nhìn tấm vách lá, tôi lại nhớ tới tiếng hát của Út Lệ. Tôi tin rằng trong một thôn xóm nghèo nàn nào đó, dù đang đói rách, người nghệ sĩ ấy cũng đang được tự do hát những bài hát mà mình ưa

thích.

Rốt cuộc Út Lê đã thắng. Chị thắng nhờ biết sống đúng với phương châm:

“*Vì dầu, vì dầu, vì dầu*
Vì dầu, vì dầu, vì dầu, vì dầu”

Chinh Ba

(trong Giữ Thơm Quê Mẹ, số 4 tháng 10/1965)

Nhà nghiên cứu triết học Bùi Văn Nam Sơn đã được mời đến tham dự với tư cách không chỉ là một độc giả, mà còn là một người thân trong gia đình. Ông đã phát biểu trong buổi ra mắt sách lúc 19 giờ ngày 22.11.2011 tại nhà hàng Đông Hồ, 197 đường Cao Thắng nói dài Quận Ba Tp. HCM:

Bài thơ trên xương cụt hiển nhiên là truyện ngắn nổi bật và, vì thế, cũng nổi tiếng nhất, không chỉ trong tập truyện mà trong cả đời văn của Chinh Ba. Nhân vật Ba Lò Heo đã quản lý “nền văn nghệ gia đình” của lão bằng dao búa để dập tắt mọi rung cảm khả nghi và mọi hình thức văn nghệ phong phú, “phức tạp” của Út Lê, người vợ đáng thương của lão và, rút cục, đã giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để cho đường lối văn nghệ “đặt cơ sở trên chiếc xương cụt của lão”, một “nền văn nghệ” hạ cấp và câm nín. Giá trị châm biếm, tố cáo và cảnh báo của câu chuyện viết từ năm 1965 là vượt thời gian. Nếu Ba Lò Heo là “vô văn hoá”, căn bệnh dễ chữa. Không, Ba Lò Heo có “văn hoá”, biết chọn cho mình một lối thơ yêu thích, thậm chí chịu đau để cho xăm lên lưng và cả lên chiếc xương cụt. Căn bệnh “thiếu văn hoá” ấy là nan y. Lại cương quyết bảo vệ bằng vũ lực cho sự độc quyền văn hoá ấy nữa thì mới thật là vô phương cứu chữa! Do đó, bên cạnh giá trị phê phán định chế, truyện ngắn còn là sự phê phán “não trạng” nơi mỗi con người. Trong đấy sâu tâm hồn chúng ta, bao nhiêu phần đã trở

HUỶNH ÁI TÔNG

thành Ba Lò Heo?

Cám ơn nhà văn Chinh Ba đã giúp tôi tìm lại được niềm hứng thú để đọc văn chương sau thời gian chìm đắm quá lâu trong thế giới trừu tượng. Cảm ơn anh Chinh Ba cho tôi lấy lại được chút cường tráng trong tâm hồn, sau thời gian quá dài không đủ tự tin vào sức khoẻ tâm thần để dám đối diện với lớp lớp bề dâu trần thế.

Tài liệu tham khảo:

- Chinh Ba Web: vn.news.yahoo.com
- Chinh Ba Web: diendanthekey.net

10) Đinh Cường



Đinh Cường (1939-)

Họa sĩ Đinh Cường sinh năm 1939 tại Thủ Dầu Một, VN, sống ở Huế, Đà Lạt và Sài Gòn cho tới năm 1989. Hiện ông cư ngụ tại Burke, Virginia, Hoa Kỳ.

Ông là học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn, tốt nghiệp Trường Mỹ Thuật Huế năm 1963 và tốt nghiệp trường Mỹ Thuật Quốc

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Gia, Sài Gòn năm 1964.

Năm 1963 đến 1967, giảng dạy tại trường Nữ Trung học Đồng Khánh, Huế.

Năm 1967 đến 1975, dạy ở Trường Mỹ Thuật Huế.

Từ năm 1965 đến 2006, ông đã 25 lần tổ chức triển lãm độc lập và 21 lần tham dự các cuộc triển lãm tập thể.

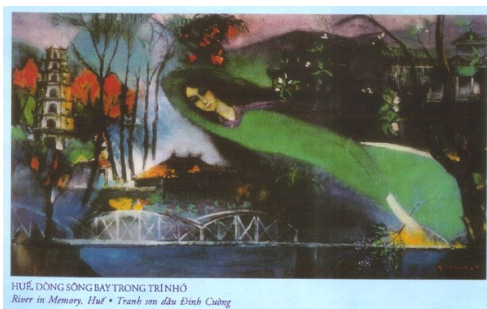
Năm 1962, được Giải thưởng của Tòa Đại sứ Trung Hoa Dân Quốc về Triển lãm Mỹ Thuật Quốc Tế tại Sài Gòn.

Năm 1962 và 1963, đoạt huy chương bạc tại hai cuộc Triển lãm Hội Họa Mùa Xuân tại Sài Gòn.

Phòng trưng bày họa phẩm của Đinh Cường đặt tại số 9826 Natick Road, Burke, VA 22015.

Ngoài Hội Họa, Đinh Cường còn viết tiểu luận về hội họa, sang tác văn, thơ đăng trên các tạp chí Văn Học Nghệ Thuật: Hợp Lưu, Văn, Văn Học, Thế Kỷ 21...

Hiện nay đăng thơ thường xuyên trên các trang Văn Chương Viet (của Nguyễn Hòa) và Sáng Tạo (của Bắc Phong)



HUỶNH ÁI TÔNG



- Cà Phê Mùa Đông -

Trích văn:

Những Kỷ Niệm Rời Cùng Khánh Ly

Đà Lạt 1964

Mùa hè Đà Lạt thường mưa buổi chiều, mưa liên tiếp ba buổi rồi tạnh. Mưa núi buồn hơn mưa thành phố, có thể ngửa bàn tay hứng những hạt mưa đá li ti rồi tan ngay. Mây xám thấp, sà xuống sát núi chỉ chừa lại một lóe sáng, một màu mây nếu vẽ lên tranh sẽ thấy thật dữ dội. Những cây thông già mờ đi trong từng đám mây băng qua. Và gió se lạnh, phải kéo cao cổ áo. Chúng tôi có một buổi chiều thật đẹp, Khánh Ly với chiếc jupe ngắn màu xanh nhạt, cầm khay đưa kéo cho ông Thị Trưởng Thành Phố cắt băng khai mạc phòng tranh tại Alliance française de Dalat (lúc ấy là trung tá Trần Văn Phần, hiện ở tại

Centreville, Virginia)

Tôi triển lãm ở đó vào dịp Lễ Giáng Sinh 1965 với ba mươi ba bức tranh sơn dầu, Trịnh Công Sơn nói lời giới thiệu và catalogue có ghi dòng chữ xiên nhỏ: *dédié à Tuyết Nhung*. Một không khí đầy tình bằng hữu, phương xa về có các anh Phạm Duy, Nguyễn Văn Trung, Christian Cauro (giáo sư Đại học Văn Khoa Huế và Sài Gòn, đã mất tại Paris), Marybeth Clark (giáo sư anh văn nữ trung học Đồng Khánh Huế, hiện ở San Diego – California), từ Saigon lên, Bửu Ý, Hoàng Phủ Ngọc Tường từ Huế vào, tại Đà Lạt có anh Đỗ Long Vân, anh chị Hoàng Anh Tuấn – Ngô Thy Liên, Thái Lãng, Trịnh Công Sơn, Trịnh Xuân Tịnh, Nguyễn Xuân Thiệp, Tôn Nữ Kim Phượng, chị Thanh Sâm và Di Ba, ông café Tùng. Ông Tùng mua bức tranh Thiếu nữ Xanh treo ở café Tùng cho đến nay, qua vật đổi sao dời, tranh đã ngả màu, hư hao ... và ông Tùng cũng không còn nữa. Dây ghế da nâu liền nhau trong quán vẫn không thay đổi, vách bên mặt treo bức tranh sơn dầu lớn “Người đánh đàn guitare” của Vị Ý, phòng nhỏ bên trong có bức “Chân dung thiếu nữ” của Cù Nguyễn rất quý ... còn nhớ ông hay khoe bộ báo Bách Khoa đầy đủ, đóng bìa da, để ở lâu trên nay tan tác nơi nào?



Khánh Ly, Đỗ Long Vân, Đình Cường, Trịnh Xuân Tịnh

HUỠNH ÁI TÔNG

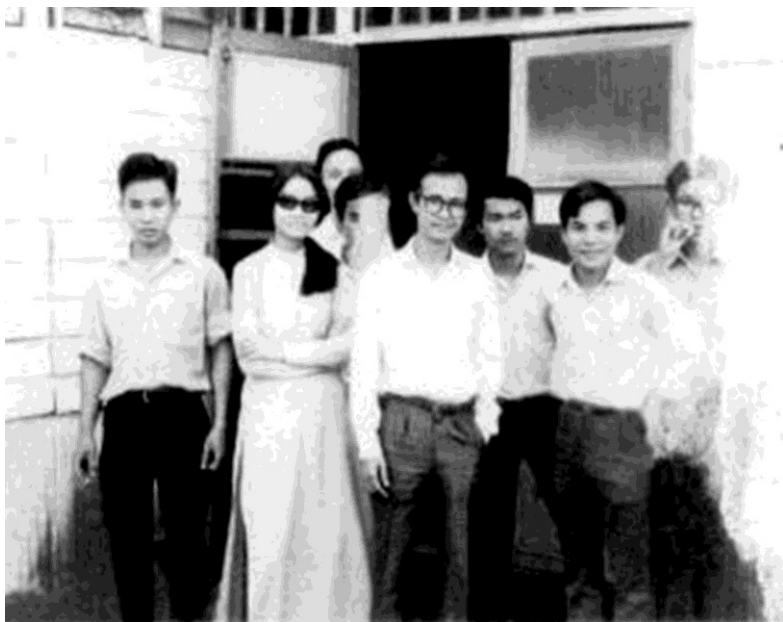
Hãy trở lại những đêm Đà Lạt năm 1964, thời gặp hình ảnh người ca sĩ nhỏ nhắn với chiếc jupe ngắn màu xanh nhạt ở Night Club, rồi Tulipe Rouge, ôi tiếng hát và vóc dáng mảnh mai ấy đã cuốn hút chúng tôi biết bao, nhất là những đêm cuối tuần ngoài trời đầy sương lạnh. Tôi đã nói với Sơn không còn giọng hát nào hay hơn, hát rõ câu chữ như nhả từng lời buồn thánh (nhớ là khi qua Paris gần đây, ngày nào trong bữa ăn, Bạch Thái Quốc cũng cho tôi nghe Billie Holiday hát, ôi những bài blues mê hoặc lòng người, làm nhớ lại những lời ru của Sơn qua giọng ca Khánh Ly ...). Và chúng tôi đã làm quen được người nữ ca sĩ của Đà Lạt từ năm ấy, để năm sau khi bày tranh, Khánh Ly đã là bóng dáng đẹp nhất trong lòng bạn bè ... “Nguyễn đã gặp các bạn Đinh Cường và Trịnh Công Sơn rồi Khánh Ly và bao nhiêu người nữa. Giáng Sinh, kéo nhau đi uống bia, rồi về đàn hát ở studio Đinh Cường trên đường Rose. Có đêm uống rượu ở kiosque Dì Ba, hay vào Night Club dưới chân Đài Phát Thanh nghe Khánh Ly hát ...” (Giáng Sinh và những đồng lứa trong đêm mùa đông - Nguyễn Xuân Thiệp - tuần báo Trẻ, Dallas, số ngày 23.12.2010)

Sài Gòn 1967

... “Bời định mệnh nên đến năm 1967, như một sự tình cờ, Khánh Ly gặp lại nhạc sĩ Trịnh Công Sơn giữa giòng người đi lại trên đường Lê Thánh Tôn, Sài Gòn, vào một buổi chiều êm ả. Từ một đêm mưa của Đà Lạt đến một buổi chiều trên đường phố Sài Gòn, tất cả đã bắt đầu. Ngay chiều ấy, trên nền gạch đỏ nát có một quán lá sơ sài được dựng lên với cái tên là Quán Vãn. Ca sĩ Khánh Ly bắt đầu hát với nhạc sĩ Trịnh Công Sơn tại đây ...”

(Khánh Ly và Nhóm Bạn –website Khánh Ly) Quán Vãn, một thời làm sao quên của những người bạn ăn đêm nằm dề ở đó : hai anh em Hoàng Xuân Sơn –Hoàng Xuân Giang, thời này

Hoàng Xuân Sơn thường đệm guitare cho Khánh Ly hát.



*Hoàng Xuân Giang, Phạm Nhuệ Giang, Hoàng Xuân Sơn,
Trịnh Công Sơn, Hoàng Ngọc Tuấn, Ngô Vương Toại*

Hoàng Ngọc Tuấn, Ngô Vương Toại, Trịnh Công Sơn, Khánh Ly... đã đi vào truyện ngắn Ở một nơi ai cũng quen nhau của Hoàng Ngọc Tuấn: ...”Bọn con trai nằm ngủ trên chiếu, chiếc ghế bô duy nhất trong căn phòng được dành cho Lê Mai(1), nàng mặc một bộ áo pyjama đàn ông rộng thùng thình. Và khi cái gáy của nàng đã đặt trên gối, mái tóc xổ tung, khuôn mặt không son phấn, đôi môi và đôi mắt bình yên khép kín. Nàng nằm đó, nhỏ nhoi và bình thường như một thiếu nữ còn êm ấm với mẹ cha trong gia đình, nhưng trên vàng trán của nàng đã hằn rõ một vài nếp nhăn phiền muộn, dấu hiệu của những người sớm cô độc bước vào cuộc đời. Khi giấc ngủ đến với nàng, có người đã nhìn thấy tiếng cười thơ dại và những vết nhăn trên vàng trán của nàng cùng một lúc chan hòa với nhau thành một hình ảnh đẹp. Có người đã nghĩ rằng nàng như một

HUỲNH ÁI TÔNG

nữ thánh. Ban ngày Lệ Mai nghịch ngợm như một con chim rừng xanh, nhưng ban đêm, đôi khi nàng có những giọt lệ âm thầm ..." (OMNACQN, trang 45, Hoà Bình xuất bản, Virginia 2007. Hoàng ngọc Tuấn có làm bài thơ hiếm quý (thời ấy, tôi có làm đôi ba bài thơ, tiếc thay thơ không chịu gắn bó với tôi mãi mãi...Nhật ký -Thời Tập trang 54) tình cờ vừa đọc lại :

Khánh Ly

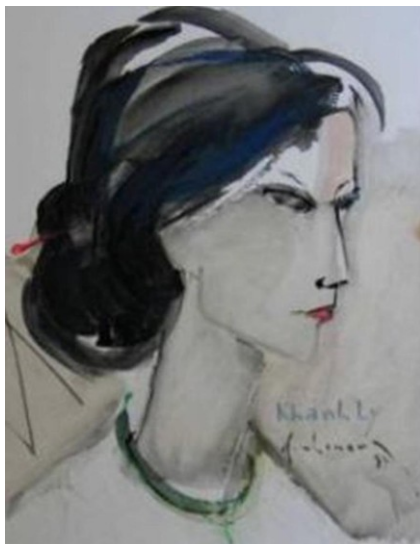
*Đêm vang vang xa màu tóc rối
Nàng ngồi hát bàng hoàng
Bài ca đờn đau
Trên quan tài tình nhân
Cánh chim nào từ núi lạ
Đã mang tay ngà ra khơi chur
Tôi ngồi đây thấp ngọn lửa hồng
Ao ước nàng hóa thân vành khuyên bé bóng
Mỗi đêm tóc xoắn môi phai
Bàn chân trần lướt xanh trên cát
Hơi thở máu thuốc tàn
Mà giọt lệ không bao giờ rơi
Ám thanh như đêm
Xóa nhòa linh hồn cũ*

*Đời quá muộn cho lời ao ước
Môi xin cầm cho khỏi vỡ tan
i sao em làm thân đàn bà một đời không sân ga dừng lại
Còi tàu khuya thúc hối khởi hành
Tiếng ca nào và khúc nhạc thầm
Hát trong bếp lửa ấm hong môi
Đêm mùa đông xa nhà
Đêm chua xót dấu vết tình yêu trên môi khô
Người đừng bao giờ nói đừng bao giờ nói
Vì giấc mơ là cánh chim sa mạc bay mù
Khi thành lời .*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

(Nhật ký, Thời Tập. tuyển tập nhà văn trẻ trang 52, phát hành 6.74, chủ trương :Viên Linh)

California 1989



Khánh Ly, sơn dầu trên giấy 18 x24 in .DC

Khánh Ly, người bạn chân tình, làm sao tôi quên những tháng đầu tiên mới đến Mỹ, năm 1989, chị đã gửi vé máy bay cho tôi từ Utah về thăm bạn bè ở California, có Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Khai, vợ chồng Nguyễn thị Hợp -Nguyễn Đồng ra đón ở sân bay John Wayne ...và Nghiêu Đề đã lái xe từ San Diego lên thăm ...cho tôi tin tưởng hơn là sẽ lái xe được, vì Nghiêu Đề còn vụng về hơn tôi

Năm 1992 gặp tại Montréal, Canada khi cùng qua thăm Sơn, ngôi nơi căn phòng ăn nhà người em gái Sơn, Trịnh Vĩnh Tâm – Hoàng Tá Thích , Sơn tập cho Khánh Ly hát, Khánh Ly hay lấy que tre ngắn thay trâm cài tóc...và tháng giêng năm 2008, là cuộc gặp gỡ đầy kỷ niệm: triển lãm tranh Đinh Cường và Nguyễn Đình Thuận bên cạnh một chương trình ca nhạc Trịnh

HUỖNH ÁI TÔNG

Công Sơn qua giọng hát Khánh Ly với sự góp mặt của thi sĩ Hoàng Xuân Sơn từ Canada qua do bác sĩ Hồ Phan Hà và nhóm bạn tổ chức tại Việt Art Gallery, Houston – Texas, một đêm thật đẹp và cảm động ... Khánh Ly đã nhiệt tình giới thiệu phòng tranh cùng người thưởng ngoạn, cũng như năm xưa Đà Lạt đã cùng Trịnh Công Sơn làm cho buổi khai mạc thêm ấm cúng, sống sảng những ly rượu vang đầy thân yêu của bạn bè, không bao giờ quên... Cho tôi thấp nhen nhang chiều nay, chiều giáp tết, để nhớ lại từng khuôn mặt thân quý không còn nữa: Tôn Nữ Kim Phượng, Christian Cauro, Đỗ Long Vân, Hoàng Anh Tuấn, Hoàng Xuân Giang, Hoàng Ngọc Tuấn với lời ghi tôi nhớ mãi :” Từ đau đớn và truân chuyên, tôi gọi đến mọi người hạnh phúc vững bền của chữ nghĩa“.

Cũng như: Khánh Ly ...đời mãi hát ...hát cho đời, cho người - hát với người, cùng người ...mãi hát ... (Khánh Ly và nhóm bạn – website KL) CD mới nhất của chị “Nụ cười trăm năm“ gồm 12 lời ca thơ của Trần Dạ Từ làm trong trại cải tạo Gia Trung sẽ ra mắt vào ngày 13.3.2011 tại Quận Cam. Khánh Ly viết văn hay, nói giỏi (đừng nói nhiều), là ca sĩ - nghệ sĩ xứng đáng được ngợi ca cùng với những giọng ca hàng đầu của miền Nam Việt Nam như Thái Thanh, Lê Thu, Thanh Thúy, Hà Thanh, Kim Tước, Quỳnh Giao, Lê Uyên, Khánh Hà ... Riêng với nhạc Trịnh Công Sơn, nhiều ý kiến cho rằng nghe Khánh Ly hát là thấm nhất. Thật vậy, chị có đủ tình thân - từ thời thanh xuân, qua bao truân chuyên của đời sống, cả một thời tan tác, đau thương của chiến tranh, chia xẻ được những lời ca Sơn viết ... Riêng trong tôi khi nhớ đến chị là cứ nghe như vang lên Người nằm co như loài thú khi mùa đông về. Người nằm yên không kêu than buốt xương da mình. Từng tiếng người nhiều tiếng người gọi hoài giữa đêm. Người nằm co như loài thú trong rừng sương mù ... (Phúc âm buồn 1965 in trong Ca khúc Trịnh công Sơn, An Tiêm xuất bản 1967)

Trong sương tuyết trắng trời chiều nay, tình cờ đọc được bài

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thơ trên báo Xuân (2), tôi cũng như nhìn thấy lại bóng dáng của hai người bạn, Sơn và Mai của Đà Lạt một thời xa xưa, một thời mộng mị ...trời xanh trên mái nhà thờ .

ĐÌNH CƯỜNG

Virginia, 2.2011

1.Khánh Ly tên thật Nguyễn Thị Lệ Mai

2.thơ của Nguyễn Xuân Tâm

Trích thơ:

Chiếc giá vẽ bỏ không
gởi NamNga

*Chiếc giá vẽ bỏ không gần mười năm
bụi bám dày, những cây cọ khô trong góc
người bạn về Vỹ Dạ ăn giỗ Bửu Chi chụp
gởi qua e-mail tôi bấm lên xem cùng các
hình khác nữa, nhưng rồi dừng lại hồi lâu
trước cái ảnh này, lại nhớ chiếc giá vẽ để lại
cho Sơn trước khi đi Mỹ năm 89. chiếc giá vẽ
Nghieu Đề kêu tôi qua cư xá Thanh Đa
đem về, Nghiêu Đề đi Mỹ trước tôi mấy năm
mất ở San Diego cũng đã lâu
Trịnh Công Sơn, Bửu Chi cũng không còn.*

*Ồi chao chiếc giá vẽ in dấu bao nhiêu là
vết màu, dấu vết của những hưng phấn khi đưa
cây cọ lên tấm toile trắng, cũng có khi tuyệt vọng
nhưng hạnh phúc phải không Chi
tôi còn nhìn ra vết màu như lời tâm sự của bạn.*

Những vết màu ứa máu tim ta chiều nay

HUỲNH ÁI TÔNG

*trời lạnh, đêm tối xuống mịt mù ngoài cánh rừng
tiếng còi tàu qua vùng Burke này từ bao giờ...*

Virginia, 4 Dec. 2011

Không định viết rồi cũng phải viết vài hàng khi Giác ra đi

*Ra đi thật rồi sau cơn đau dài
Nguyễn Mộng Giác người bạn hiền lành
của chúng tôi có nụ cười lúm đồng tiền
tóc gọn sóng đôi kính cận
nhớ huế nhớ qui nhơn nhớ sàigòn
gặp nhau ngày xa xưa
nhớ mùa hè hoa cỏ khô chạy vòng vòng
trên bãi cát trắng bờ biển qui nhơn
nhớ hàng hoa sầu đông tím nhạt
ở bến ngự, ngô trúc vĩ dạ
nhớ nhà từ đường nguyên khoa, nguyên khoa
diệu chi vợ giác luôn nở nụ cười . . .*

*Tôi như còn nghe tiếng Diệu Chi cười nói
như lép đi nỗi đau khó sẻ chia
Giác ơi nhắm mắt rồi sao nhắm mắt đi vào
hư vô đi vào trắng sao dù mùa biển động
biển động rồi kia em đừng tìm kiếm nữa
không còn con dã tràng nào đâu và hàng thùy dương reo
như buổi chiều cuối cùng già từ sơn khê biển nhớ
như cơn bão vừa qua virginia khi giác thở hơi cuối cùng
đêm trước ngày rằm một ngày không có trăng ^[1]*

*Cây nhang thấp khói bay nhẹ vào hư không
lời niệm nhỏ trên môi khô Giác ra đi nghe
nhớ phòng 25 A Alta Gardens Care Center
ở đường Blackbird, Garden Grove, tháng tư vừa qua
huy phương đưa nguyên xuân thiệp và tôi*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đến thăm Giác không gặp sau đó hoàng thi thao
phone nói gặp Giác ở quán mỹ dạ
chúng tôi đã đến đó gặp nhau mừng tủi
Giác như ứa nước mắt chúng tôi như ứa nước mắt
buổi ăn cuối cùng đó sao buổi ăn ở mỹ dạ.

Không định viết nhưng khi ngồi vẽ chơi với hai cháu nội
tôi đã nhắm mắt nhớ bạn vẽ trong từng sát na
khuôn mặt hiền từ tình nghĩa tròn vẹn
như bài viết của Nguyễn Chí Kham đọc đã lâu rất hay
và làm sao tôi quên những ngày đầu đến Mỹ năm 1989
đã về Cali thăm ở với Giác và Thầy Từ Mẫn
nhà có treo bức tranh nguyên khai
nay Thầy Từ Mẫn gọi quen hơn gọi anh Võ Thắng Tiết
vẫn về ở chung nhà với Giác, nhớ căn phòng Giác nằm
nhớ năm nào về ở lại, Diệu Chi xếp tôi ở phòng với Giác
tôi ra chiếc sofa đen nằm thoải mái hơn nhìn khu vườn bên
hiên nhà
đầy cây xanh tươi, nơi sofa đen này bao nhiêu bạn bè đã
ngồi
đã cười nói đã chụp ảnh cùng Giác, Giác ơi . . . và chiếc
computer bên góc
Giác chỉ chỗ làm việc thời còn lo cho tờ Văn Học . . .

Mùa Biến Động và Sông Côn Mùa Lũ tôi vẽ bìa nói không
lấy tiền
mà Giác cứ trả, như ngày khốn khó sau bảy năm chia nhau
gói mì sợi
tình bạn tôi muốn im lặng giữ cho riêng mình mà sao như
có tiếng gọi
từ sâu thẳm: Bạn ơi, tiếng người dạo trong lòng tôi như
tiếng trùng dương vọng giữa hàng thông đang lắng nghe.
[2]

Tôi đang lắng nghe từng tiếng tim giữa chiều nắng lửa

HUỲNH ÁI TÔNG

ôi ngọn lửa ngày kia sẽ thiêu, tro cốt một nhà văn . . .^[3]

Virginia, 4 July 2012

Đình Cường

[1] Nguyễn Mộng Giác mất 10 giờ 15 phút tối thứ hai 2 tháng 7, 2012 nhằm ngày 14 tháng 6 năm Nhâm Thìn tại tư gia, thành phố Westminster, California

[2] Tagore, *Khúc Hát Dâng Đòi*

[3] Lễ hỏa táng: Chủ Nhật ngày 8 tháng 7 lúc 3 giờ chiều tại nhà quản Peek Family Funeral Home, Westminster, California

Nhà văn Du Tử Lê viết về họa sĩ Đình Cường:

Cảm xúc từ trái tim cháy tới đầu cọ. Tài năng hướng dẫn cây cọ đi tới những hện hò. Những hện hò làm thành những hạnh ngộ bất ngờ với đường nét và màu sắc. Mọi bất ngờ trong nghệ thuật, thường đem đến cho tác giả nhiều mới mẻ. Cháy bỏng.

Đình Cường vẽ, theo tôi, trong tinh thần đó. Tinh thần phiêu hốt an nhiên. Phơi phới tự do của một thi sĩ. Nên, Đình Cường không chỉ thi sĩ trong đường nét và màu sắc mà; ông còn là thi sĩ ở phần thứ ba. Phần “chữ”, theo cách nói của Michel Foucault, nữa.

Do đó, nếu chúng ta, bằng cách riêng mình, làm được một hôn phối đậm thắm với tranh Đình Cường thì, tôi cho, đó là một hạnh phúc thuần khiết, hiếm. Thứ hạnh phúc bí nhiệm, như ngân âm của chữ “Hum” - Tiếng cuối cùng trong mật chú Tây Tạng: “Om Mani Padme Hum!”

Một mật chú mà Đình Cường đã ăn ở hạnh phúc với nó, từ

nhiều năm qua!

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Cường Web: cothommagazine.com
- Đinh Cường Web: luanhoan.net

11) Uyên Hà



Uyên Hà Lê Đình Ba (1946-)

Nhà thơ Uyên Hà tên thật là Lê Đình Ba, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1946 tại Đại Lộc Quảng Nam.

Học tiểu học ở quê nhà. Năm 1958-1962, học đệ nhất cấp tại Trung Học Bán công Ngô Đình Khôi ở Đại Lộc.

Năm 1962-1964, học trung học đệ nhị cấp tại Trung học Phan Chu Trinh Đà Nẵng.

Niên học 1964-1965, học cùng lớp Đệ nhất với Hoàng Lộc, Lê Đình, Phạm Phú tại Trung Học Trần Quý Cáp ở Hội An, không đỗ Tú Tài nên học lại ở Trung học Nguyễn Hoàng.

Năm 1966, làm Thông dịch viên dân sự, sau nhập ngũ từ năm

HUỶNH ÁI TÔNG

1968 đến 1973, làm Thông dịch viên trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, cấp bậc Trung sĩ.

Năm 1974, tiếp tục học lại ở Đại học Quảng Đà.

Sau năm 1975, ở lại Việt Nam, từ năm 1991 đến 2011 làm Phó Giám Đốc một Công ty xuất nhập cảng gỗ.

Làm thơ từ thuở còn đi học năm 1962, có thơ đăng trên Bách Khoa, Giữ Thơm Quê Mẹ.

Từ năm 2011, về hưu làm công tác từ thiện.

Tác phẩm:

- *Rừng* (in chung với Phương Tấn, Xuân Thao)
- *Vỡ* (in chung với Phương Tấn, Xuân Thao)

Trích thơ:

Bong bóng bay

*Tôi hồi nhỏ vẫn hằng mơ màu sắc
Hút bọt xà phòng thổi bóng bay cao
Nhìn vào bóng thấy mình như rục rờ
Nắng buổi chiều và quả bóng vờn nhau*

*Bóng mang cả ước vọng tôi vào đó
Theo gió trời lơ lửng lướt từng đôi
Tôi theo bóng suốt những chiều nắng tốt
Lòng tưởng đâu giữ bóng được muôn đời*

*Nhưng tay nhỏ, những ngón buồn thô bạo
Biết làm sao giữ bóng được cho mình
Từng chiếc vỡ tan đi từng ảo vọng
Bọt xà phòng rơi lá tá buồn tênh*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Chiều hôm qua nhìn em đang thổi bóng
Miệng thơ tròn nhân nhục, ồ say mê !
Tôi biết bóng muôn lần rồi sẽ vỡ
Nhưng em cần, em cứ thổi lên đi*

*Rồi em sẽ đón đau và thất vọng
Nhưng ngày sau em hẳn biết nhiều hơn
Khi sự thật đập lên đầu ảo mộng
Bóng bay rồi, người đứng khóc, tay không*

1965

“Giữ Thơm Quê Mẹ”

Nhớ bạn

Tặng Đynh Trâm Ca, Hoàng Lộc

*Tụi mày cứ bỏ đi từng đĩa
Cứ đuổi theo hoài những giấc mơ
Ta ở Sài Gòn say từng chặp
Nhớ về hun hút những năm xưa*

*Vài thằng mất biệt về phương Bắc
Dẫm đĩa tàn tro giữa cánh đồng
Có thằng tan xác trong vườn cũ
Lặng lẽ vẫn chảy những dòng sông*

*Mấy thằng thoát khỏi thời chiến quốc
Còn ta đứng lại giữa xuân thu
Có ai tri kỷ mà than thở
Gió quạt ngàn lau, bãi mịt mù*

*Ai hỏi phương nào ai có biết
Vàng trắng còn đậu giữa hồn ta
Quê hương thấy đó mà như mất
Tàn cuộc trăm năm vẫn nhớ nhà*

HUỲNH ÁI TÔNG

Đợi

Tặng Hoàng Lộc

*Tôi đợi lòng bốt động
Đến chào em vu quy
Mắt còn cay khói pháo
Khi xe người rời đi*

*Tôi đợi lòng lắng đục
Đến thăm em chín mùi
Sáng trung vườn kẻ khác
Chói loà linh hồn tôi*

*Tôi đợi ngày tháng lụn
Xước chân, em trở về
Ngõ lên chùa, nín lặng
Tôi, Em và trúc tre*

Lời thề xứ Nghệ

*Hồn đây ấp câu dân ca xứ Nghệ
Tôi đi qua Huế đêm Noel
Chuông nhà thờ báo hiệu lễ nửa đêm
Giờ nhân loại nhận tin mừng có Chúa*

*Đã ngót hai ngàn năm
Bao triệu triệu con người đã qua vòng sinh tử
Bao nhiêu miền từng phen lâm biển lửa
Cùng với Người bao nỗi khổ sinh sôi*

*Có nhiều nơi trên thế giới xa xôi
Mà tiếng chuông không hề tới được
Câu dân ca thay cho giọng nhã nhạc
Ru đời người từ thuở sơ sinh*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Câu mẹ hò thay những lời kinh
Ca ngợi đất trời rộng mở
Thề thốt với hoa tình đang nở
“Sông và đèo cũng lội cũng qua”*

*Buổi chia tay hôm ấy dưới hiên nhà
Tôi và em không kêu cầu đến Chúa
Tôi và em chỉ nhìn nhau với vợ
Cùng nhớ một lời thề dân gian:
“Có trời cao đất rộng
Có bể thẳm sông dài...”*

*Trước vui khổ cuộc đời, ta chỉ tin ta
Nên có rất nhiều lần run rẩy*

*Chuông nhà thờ đêm Noel vang dậy
Nhưng trong lòng thiếu Chúa, tôi đi
Biết cầu ai, đáp đối được gì
Hồn vẫn đầy câu dân ca xứ Nghệ*

1988

Kết cỏ ngậm vành
Tặng Vợ tôi

*Em cô bé mười chín năm về trước
Đã thâm vui khi ta hồng tú tài
Chỉ vì sợ khi ta vào đại học
Công trường em thiếu bóng một chàng trai*

*Em Hoàng hậu mười sáu năm về trước
Đã đầu lòng sinh hạ một Hoàng nam
Trăm đón tin vui trên đường chinh phạt
Quán biên thùy nâng cốc rượu mừng con*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Em thiếu phụ năm con giờ lận đận
Lặn lội thăm chồng tận cổng nhà giam
Vắt cơm nóng nuôi tù chan nước mắt
Lòng ta đau như có kẻ đang dần*

*Em là Mẹ là Tiên hay là Chi
Ta gọi gì cho xứng với tình em
Ngày trước mặt có khi còn thăm thăm
Ấm con thơ đêm chập những ru phiên*

*Hãy đợi đây ta về em khắc biết
Mảnh thân này dù thịt nát xương tan
Khi khanh tướng công hầu đều vứt hết
Ta yêu em, thề kết cỏ ngậm vành*

Ước vừa trăm năm

*Ngày đi em mắt đỏ hoe
Quê hương kỷ niệm nhạt nhoè phía sau
Dù cho nước đã qua cầu
Thì trăng vẫn đậm một màu trăng xưa*

*Chòng chành một chuyến đò trưa
Sông Hàn sao hẹp như chưa qua đò
Chợ chiều đứng đợi buồn xo
Áp a áp úng hện hò không ra
Tuý Loan ngồi ghé hiên chùa
Đắm trông mây nổi nhớ mùa chay xưa
Em về hôm ấy trời mưa
Tôi không khóc cũng ướt vừa trăm năm*

Thư về Phú Sơn

Thư cho vợ tôi

Thư em đề “Áp Phú Sơn, Lộc Mỹ...”

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bảo trường yên, cô giáo mạnh, trò vui...

Anh xưa đã vỡ lòng từ nơi ấy

Thầy Cửu Ba nay chắc đã xa rồi

Trường xưa đặt bên quả đồi kín gió

Lớp thơm mùi hoa dẽ với hoa cau

Đình làng rộng mái cong sân vàng võ

Phía sau đình lác đác trẻ chăn trâu

Thầy kính trắng gọng vàng trên mắt yếu

Áo dài the quân lục soạn dép tây

Vui thì giảng buồn ngồi ngâm thơ cổ

Giào Khoa Thư nhờ thầy anh thấy hay

Từ ấy đến nay thế đời biến loạn

Mái đình rêu hàng đậu rợp còn không

Cho anh hỏi thăm tường đình vật đất

Và con đôi che nắng buổi chiều trong

Thư em đề “Áp Phú Sơn, Lộc Mỹ...”

Bảo trường yên, cô giáo mạnh, trò vui...

Nhưng không bảo mái đình xưa yêu quý

Đã xiêu chưa khi trĩu nặng gió đời

Trường mới cất có xinh không em nhỉ

Mái lợp tôn, ừ nóng lắm biết rồi

(Căn gác anh nằm trưa như lửa đốt!)

Học trò em, chúng nó vẫn vui cười?

Em mới đến còn lạ người, lạ cảnh

Phải chào quen cô cậu ngoại bên chông

Đôi khi nghe một vài lời trách cứ

Đường nhà quê lấy lợi có phiền không?

Em nhớ thay chiếc dù xưa đi nhé

Kẻo màu mè rục rờ quá, không nên

HUYỀN ÁI TÔNG

*Bởi làng xóm nghèo trẻ con xơ xác
Minh thương tha, lòn loẹt quá, sao đành*

*Đừng bắt chước anh ngày xưa leo núi
Để học trò lêu lổng đến rào gai
Nơi bây giờ có mìn gài chông đặt
Tay em hiền, chặn chúng nín tương lai*

*Anh sẽ có một lần về quê ngoại
Đến thăm em và ôn sách vỡ lòng
Sẽ thu người trốn những ngày đã sống
Dưới tay hiền anh dệt lại ước mong*

*Núi Phú Sơn có che giùm hiền nắng
Cho em hiền và lũ học trò ngoan
Anh dẫn phải phong trần đầy cay đắng
Vẫn yêu em, cô giáo nhỏ, vô cùng*

Saigon, 1969

(Trích bản thảo tập thơ *Người Đứng Khóc Tay Không*)

Uyên Hà sáng tác thơ không nhiều rải rác đó đây trên tạp chí, trang Mạng ghi lại những cảm xúc, qua những dòng thơ nhẹ nhàng, diễn tả chân thành tâm tình và suy tư của tác giả.

Tài liệu tham khảo:

- Uyên Hà Web: sangtao.org
- Tư liệu của Uyên Hà

12) Xuân Thao



Xuân Thao Lê Văn Thí (1944-)

Nhà thơ Xuân Thao tên thật là Lê Văn Thí, sinh năm 1944 tại làng Thạc Gián, thành phố Đà Nẵng.

Thưở nhỏ, ông học ở Trường Nam Tiểu học, Trung học Phan Thanh Giản rồi Phan Chu Trinh ở Đà Nẵng.

Theo học Trường Sư Phạm Qui Nhơn khóa 4 từ năm 1965 đến 1967. Sau khi tốt nghiệp ra trường, được phân bổ đi dạy học từ năm 1967 cho đến năm 2001

Từ năm 2001, về hưu sống an dưỡng tuổi già ở thành phố Đà Nẵng.

Ông làm thơ lấy bút hiệu Xuân Thao, có thơ đăng trên các tạp chí ở Sài Gòn từ năm 1962, trong đó có tạp chí *Giữ Thơm Quê Mẹ*.

Cho đến nay, ông chưa có in tác phẩm nào, chỉ mới có tập bản thảo tập thơ *Sóng Mòn* dự định sớm ra mắt độc giả.

Trích thơ:

Đất Mẹ

*Hãy nhìn xuống quê hương này khốn khó
Cây không xanh, cho lịch sử thêm già
Một dòng sông đen... như màu hắc ín
Cháy căm hờn trong từng nổi can qua*

*Và cuộc chiến lớn lên bằng với tuổi
Trên tay tôi còn ghi dấu lửa binh
Nhưng thù hận đã từng mờ biên giới
Thôi bay xa từng viễn tượng Hòa bình*

*Đạn vẫn nổ xẹt ngang đầu Tổ quốc
Lửa chiến tranh làm cháy mặt, xém mày
Những hàng tre lòng âm thầm héo úa
Như quê hương, như đất mẹ đắng cay*

*Khi nằm xuống ôm mặt trời đỏ lửa
Quê hương ơi và Tổ quốc tôi ơi !
Vác lý tưởng trên vai làm khí giới
Tôi đi hoài cho máu lệ không rơi*

*Tiếng Mẹ gọi hai mươi năm khản giọng
Nghe xanh xao từng điệu hát qua hồn
Ôi ! Trường Sơn Mẹ dang tay ôm biển
Cho con xin một phút, ngã vào lòng*

(Trích từ tạp chí *Giữ Thơm Quê Mẹ*)

Căn nhà

*Căn nhà này không có bàn, có ghé
Căn nhà này không khói, không nhang*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Căn nhà này mạng nhện tơ giăng
Căn nhà này tôi vào ra... quanh quẩn*

*Căn nhà này tường xiêu, vách đổ
Căn nhà này chuột chạy nghênh ngang
Căn nhà này rường, cột nát tan
Căn nhà này không đèn, không lửa*

*Căn nhà này anh, em xa lạ
Căn nhà này nhiều tiếng nhỏ, to
Căn nhà này đau xót mẹ cha
Căn nhà này mỗi người thu một góc*

*Căn nhà này không then, không khoá
Căn nhà này kẻ lạ đã vô sân
Căn nhà này nhiều kẻ khác rập rình
Căn nhà này...*

trên bậc thềm

tôi ôm đầu, cúi mặt

Loài chim hút mật

Tặng X T. (1967- 69).

*Trên cành khô linh hồn anh về đậu:
- Con chuồn chuồn đã mỗi cánh phiêu du
Lòng đất mở đón bàn chân anh bước
Đất ru anh từng giai điệu thiên thu*

*Quê hương em, sông dài trôi lênh láng
Nước trong veo, từng cụm núi xanh lơ
Thôi ! hít thở đã no đầy buồng phổi
Thôi! bay cao cho hồn chạm mây mờ*

HUYỀN ÁI TÔNG

*Gươm với súng, không ngăn cây xanh lá
Và đêm đen không lấp hết trăng sao
Lúa trĩu hạt ôm nhau cười với gió
Cá tung tăng bơi ngược nước sông dào*

*Buổi sáng dậy thấy vườn em sương phủ
Rời nắng tươi lên từng đọt lá non
Thấy thân thể bỗng đậm chồi, nảy lộc
Và trong anh mùi đất ái đầy hồn*

*Xin trở về làm loài chim hút mật
Hót trong vườn nâng giấc mộng em cao,
Chùm hoa nắng lượn quanh hồn cỏ mượt
Một chút say cho vừa đủ xông xao*

*Xin trở về cầm cái cày, cái cuốc
Chăm bón khu vườn giúp đỡ mẹ cha
Cho mùa cải em động đầy hoa tím
Cho vườn chanh hương tỏa ngát sau nhà*

*Rời những đứa con ta sẽ lớn lên
Trao em đấy với ngôi trường tiểu học
Bài vỡ lòng em sẽ dạy: “yêu thương”,
“Chữ nghĩa ơn thầy, công cha, nghĩa mẹ”*

*Lỡ anh chết, lỡ một mai anh chết sớm
Xin cho anh một chỗ ở trong vườn
Không hối hận, bởi rất nhiều ơn huệ
Chắc yên vui vì quá đổi yêu thương
Mộ Đức 1969*

Nghe chuông Trà Kiệu

Tôi đây mới thấy rằng buồn
Đời thôi còn lại hồi chuông võ vàng
Một tay ôm chặt lấy thân
Một tay níu Chúa, Thiên đường gần chưa ?
Chiều rơi từng hạt lúa thừa
Tôi nhai từng sợi buồn chua chát lòng
Giáo đường nến thấp song song
Cũng không đủ ấm cõi lòng người qua
Nắng theo ngày, vội xé tà
Bóng theo thân, đổ cõi xa mịt mù

Từng tràng súng dội thiên thu
Từng hồi chuông đổ, khiến u uất long
Tay làm dấu thánh phân vân
Tôi buồn hơn mắt của nàng nữ tu

VỀ THĂM CHỖN CŨ

Ta về bóng lẫn trong sườn núi
Lén lút hơn một kẻ bắt lương
Trời đất vô tình, khung cảnh lạ
Nhớ gì ta nữa, đã ba năm !

Núi đứng găm gờ như hổ đói
Đồi rạp rình tia mắt chói chang
Lúa lờm chớm như ngàn chông nhọn
Mừng ta chẳng, Mộ Đức tan hoang ?

Trời tháng năm nắng như vãi lửa
Thieu đốt ruộng đồng, nứt thít da
Sông cạn giả vờ thêm thiếp ngủ
Năm chờ cướp lượng máu trong ta

HUỶNH ÁI TÔNG

Mây xếp từng chồng, thêm gió chướng
(Mây báo hung tin sắp mất mùa)
Núi đá vữa mồ hôi như tắm
Gió loạn cuồng hốt bụi giữa trưa

Nhà đổ, tường nghiêng, tre cháy ngọn,
Cây mang thương tích đứng trơ cành
Cầu rách tả tơi như áo cũ
Huống hồ người trong lúc giao tranh !

Đất uống máu tươi thành đỏ sẫm
Than tro trộn lẫn xương anh hùng
Anh hùng: thiêu thân lao vào lửa
Còn ai giữa bão đạn, mưa bom ?

Còn ai để nhận ta mừng đón
- Xương đã phơi trắng ngập ruộng đồng
Quen quá bỗng dung thành khách lạ
Chơ vơ đứng giữa cảnh tang thương

Rẽ lối vào thăm nhà trọ cũ
Ta gọi dòn, chẳng có ai xưa
Nhà cũ đã thay ngôi đổi chủ
Tần ngần bên giậu nát, rào thưa

Ta đứng trông sang nhà em gái
Tường Đông hầu vắng bật yến, oanh
Cửa đóng then cài, lau lách mọc
Bờ Tây rữa ngọn cây hoàng lan

Trở lại thăm em miền đất cũ
Cảnh sắc vô tình, người thản nhiên
Còn ta giữa đất trời hiu hắt

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tìm bóng mình trên những lối quen...

Mộ Đức, 5 – 1973

Ngày về

*Chiều chiều chim vịt qua song
Chất chiu tiếng gọi thương mong người về*

*Mắt người xao động hàng tre
Đọt tằm - ô cũng vàng hoe một màu*

*Mau về, về kịp thương nhau
Sân khoai bốc khói, hương cau đầy giàn*

*Chim chuyền đậu ngọn hoàng lan
Em che nắng huệ mang mang cúi chào*

Xuân Thao không phải “gát bút nghiêng theo việc đao cung”, vì ông được hoãn dịch để dạy học ở nông thôn, nhưng trong thơ ông lãng đãng bóng dáng chiến tranh và dĩ nhiên không thiếu những dòng thơ tình cảm lãng mạn, vào tuổi thanh xuân đã ghi bóng giai nhân bên tường rào, trong ngôi vườn nhỏ sau nhà. Đọc thơ Xuân Thao chúng ta được rung cảm, được gọi nhớ một thời đã qua.

Tài liệu tham khảo:

- Xuân Thao Web: luanhoan.net
- Tư liệu của Xuân Thao

HUỶNH ÁI TÔNG

5. Tạp chí Tin Văn (1966-1967)



GIẢN CHI . NGUYỄN VĂN THƯ . TRẦN
THỨC LINH . NGUYỄN HIẾN LÊ . VI
HUYỀN ĐẮC . NGUYỄN HỮU BA . NGUYỄN
VĂN XUÂN . PHAN DU . BÌNH NGUYỄN LỘC .
HOÀNG TRỌNG MIỀN . THÁI BẠCH . MẶC
KHẢI . NGUYỄN TRẦN HUÂN . BÙI CHÁNH
THỜI . NGUYỄN VĂN TRUNG . MINH QUÂN .
VĂN TRANG . HỒNG CÚC . BÍCH NGA .
NGUYỄN PHỤNG . LỮ PHƯƠNG . VÕ HỒNG .
LÊ DẪN . LƯU NGHI . PHONG SƠN . NGUYỄN
NGUYỄN . UYÊN THAO . KIÊM MINH . HỒ
TRƯỜNG AN . XUÂN HIẾN . VŨ HẠNH .
THÁI TUẤN . DIỆP ĐÌNH . NGÔ TỶ . VŨ DUY .
PHAN YẾN LINH . TRƯƠNG ĐẠM THỦY . THẠNH
OÁNH . TƯỜNG LINH . LÊ TRIỀU QUANG . HÀ
HUY HÀ . LƯƠNG SƠN . HÀ KIỀU . VĂN HẢI .

Thế kỷ thứ 2000 : MỞNG CỐC

1

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tin Văn là một Bán nguyệt san, chủ trương Nghiên cứu - Sáng Tác - Phê bình do Nguyễn Ngọc Lương, Chủ sự Phòng Kiến thức phổ thông Đài Phát thanh Sài Gòn chủ trương biên tập. Số 1 ra ngày 6 tháng 6 năm 1966. là cơ quan công khai do Khu ủy Sài Gòn – Gia Định trực tiếp chỉ đạo, đến giữa năm 1967, chánh quyền VNCH phát hiện, Nguyễn Ngọc Lương bị bắt, tờ Tin Văn bị đóng cửa.

Những nhà văn tên tuổi cộng tác với tạp chí này gồm có: Giản Chi, Nguyễn Văn Thụ, Trần Thúc Linh, Nguyễn Hiến Lê, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Hữu Ba, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, Bình Nguyên Lộc, Hoàng Trọng Miên, Thái Bạch, Mặc Khải, Nguyễn Trần Huân, Bùi Chánh Thời, Nguyễn Văn Trung, Minh Quân, Vân Trang, Hồng Cúc, Bích Nga, Nguyễn Phụng, Lữ Phương, Võ Hồng, Lê Dân, Lưu Nghi, Phong Sơn, Nguyễn Nguyên, Uyên Thao, Kiên Minh, Hồ Trường An, Xuân Hiến, Vũ Hạnh, Thái Tuấn, Diệp Đình, Ngô Tỵ, Vũ Duy, Phan Yên Linh, Trương Đạm Thủy, Thẩm Oánh, Tường Linh, Lê Triều Quang, Hà Huy Hà, Lương Sơn, Hà Kiều, Văn Hải.

1) Nguyễn Nguyên



Nguyễn Nguyên Nguyễn Ngọc Lương (1929-2002)

HUỶNH ÁI TÔNG

Nguyễn Nguyên tên thật là Nguyễn Ngọc Lương sinh năm Kỷ Ty (1929) tại làng Quần Phương Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định).

Năm 1945, ông tham gia cách mạng tại Nam Định, là nhà giáo.

Năm 1954, di cư vào Nam, làm công chức Bộ Thông Tin, giữ chức Chủ sự Phòng Kiến thức phổ thông Đài Phát thanh Sài Gòn, ông vẫn hoạt động tình báo chiến lược của ngành quân báo miền Bắc với cấp bậc Trung tá vào năm 1975.

Từ năm 1966, ông là chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Tin Văn, cơ quan công khai của khu ủy Sài Gòn – Gia Định (1966-1967).

Tin Văn là một tạp chí văn hoá, văn nghệ xuất bản công khai tại Sài Gòn. Tin Văn ban đầu là bán nguyệt san, đến năm 1967 chuyển thành tuần báo. Tin Văn do Nguyễn Ngọc Lương điều hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nhà văn Nguyễn Văn Bổng đang hoạt động bí mật tại nội thành. Tờ báo tập hợp được nhiều cây bút có uy tín tại miền Nam từ Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Ngày 7.8.1966, một số trí thức, văn nghệ sĩ tại Sài Gòn họp đại hội thành lập Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc đã bầu Nguyễn Ngọc Lương làm ủy viên Ban chấp hành.

Năm 1967, do bị lộ Nguyễn Ngọc Lương bị bắt, tờ báo bị đóng cửa, Nguyễn Văn Bổng trở về Bắc. Do không có chứng cứ rõ ràng nên bị giam cầm một thời gian Nguyễn Ngọc Lương được thả ra, ông cộng tác với tạp chí Trình Bày của Thế Nguyễn.

Sau năm 1975, ông làm cán bộ biên tập báo Văn Nghệ Thành phố, hội viên Hội nhà văn Tp. HCM. Ông từng cộng tác với các báo và tạp chí: Bách khoa, Tân văn, Trình bày, Văn học, Sài Gòn giải phóng, Tuổi trẻ và Tuổi trẻ chủ nhật ...

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Do những hoạt động báo chí trước 1975, ông được Nhà nước khen tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.

Ngày 3-10-2002, ông mất ở nhà riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 73 tuổi.

Trích văn:

Mây hoàng hôn

Đoàn xe dài dằng dặc của nhà binh Mỹ rầm rộc chạy từ miệt Biên Hòa, Thủ Đức về Sài Gòn, Tân cảng xong lại cả chục chiếc xe đồ, vận tải chở chuối, chở rau nổi đuôi, làm Thụy phải chờ đợi mất một lúc lâu rồi mới cho xe của nàng qua được bên kia đường và đi xuống khỏi xa lộ.

Chiếc xe Mazda sơn màu xanh kem của Thụy bon bon trên đường đất đỏ, tỏa ra phía sau một làn bụi mỏng. Con đường khúc thẳng, khúc ngoằn nghèo giữa những thửa ruộng hoang, những túp nhà sàn lợp lá, những vũng ao đầy bèo, đầy rong rêu. Chạy đến một ngã tư Thụy quẹo trái rẽ sang con đường dẫn vào khu cư xá của công chức quan thuế cao cấp, và trái với thường lệ, Thụy hãm bớt tốc lực cho xe đi chậm chậm. Chỗ này quang đảng vắng vẻ, như mọi lần Thụy vẫn nhìn thẳng đằng trước và dận ga phóng sáu mươi cây số giờ. Nhưng hôm nay Thụy chỉ cho xe chậm chậm, và đột nhiên Thụy đắm đắm soi mặt mình trong mảnh gương chiếu hậu, nửa như ngắm ngía, nửa như ngờ ngợ trước một khuôn mặt xa lạ. Thụy soi đi soi lại hai ba lượt, rồi mơ màng nhìn ra bầu trời đỏ ủa ráng chiều.

Lúc bấy giờ gần sát chân trời phía tây, mặt trời đỏ lừ như một trái hồng chín mọng vừa từ trên cành rụng xuống mà kẹt giữa những tầng mây đặc sệt màu vỏ cam, màu gạch cua. Ánh nắng thoi thóp chỉ vừa đủ sức chiếu sang nền trời tây để làm nổi bật

HUYỀN ÁI TÔNG

lên màu xanh của mấy ngọn cau, ngọn dừa nơi xóm xa phảng phất hơi sương. Hai cánh chim nhỏ bay là là trên cánh đồng trên cánh đồng loáng nước rải rác những bụi cỏ, những lùm ô rô. Từ xa lộ trở vào, ở quãng này tầm mắt mới bớt vướng víu, và so với những khúc đường chạy đi các nẻo dẫn đến các khu cư xá khác, thì khúc đường mà xe của Thụy đang chạy có thể được coi như tốt nhất, phẳng phiu nhất.

Cầm tay lái hoàn toàn nhờ trực giác, Thụy ngây ngất như người say rượu, và đôi lúc, trong khoảnh khắc, Thụy tưởng như mình đang ngồi trên bờ cỏ ở một chốn xa vời nào. Tiếng máy nổ êm ru của chiếc Mazda 1500, những tiếng gầm, tiếng rít của đủ mọi loại xe từ xa lộ, theo hơi gió, thoảng vào tai Thụy mơ hồ. Bốn bánh xe lăn chậm chạp gần như muốn bò từng bước một. Tuy vậy khúc đường vẫn rút ngắn mau lẹ, và rồi bánh xe ngừng hẳn lại trước một cái cổng hai cánh sơn màu xám đậm bít bùng giữa hai cột trụ xi măng cắm cọc sắt nối liền với hai bức tường cao trên tầm tay xây bằng gạch đúc. Giống như người ngủ gà chợt tỉnh, Thụy uể oải đưa tay nhận còi. Không đầy nửa phút hai cánh cổng từ từ mở rộng, một đứa ở gái trạc tuổi mười bảy mười tám, mái tóc kẹp, nét mặt sang sủa lanh lẹ, đứng né về một bên.

- Sao nhanh thế ? Thụy hỏi đứa ở gái.

- Cháu đứng ở trên hiên lâu nên trông thấy xe của cô từ xa. Con nhỏ lễ phép trả lời.

- Mà nhớ giới quá há! Hình như từ ngày mà đến làm ở đây, mà mở cổng cho tao có hai lần thì phải ? Bà đâu ?

- Thưa cô, bà cháu trên nhà.

Tuy hỏi thế nhưng Thụy cũng đã trông thấy chị mình với lũ cháu đang đứng chờ trước hiên. Như một tài xế lành nghề,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thụy cho xe choài lên lối đi trải đá sỏi, vòng qua cái bồn trồng tóc tiên hình bầu dục rồi đậu sát vào bực thêm.

- Lạ cô ạ, cô ạ ạ ... Lũ trẻ nhao nhao lên. Em của mẹ nhưng chúng vẫn quen gọi Thụy bằng cô.

Bước xuống khỏi xe, Thụy xoa đầu hai đứa cháu trai, đưa lên ba đứa lên năm, rồi quay hỏi chị gái:

- Mấy mẹ con vẫn chỉ ở nhà thôi à ? Ông Cao lại đi mà chược rồi hẳn ?

Miệng hỏi, tay Thụy vuốt má hai đứa cháu gái, đưa lên bảy, đưa lên chín. Bà Cao chị ruột của Thụy, một người đàn bà ngoài bốn mươi, vóc dáng đầy đà, mặt đầy đặn, da trắng trẻo không son phấn, mặc bộ quần áo ngủ bằng vải màu hồng nhạt điểm hoa trắng nhỏ, nhìn em gái bằng ánh mắt vui vẻ, đoạn hơi bĩu môi trả lời.

- Chả mà chược thì còn đi đâu. Chiều thứ bảy với ngày chủ nhật nào mà thoát được.

Anh rể của Thụy, ông Cao, giám đốc một nha thuộc Tổng nha quan thuế, từng tu nghiệp ở Michigan, giỏi chuyên môn, thừa thượng tiếp hạ khôn khéo đủ điều, sống qua hết mọi trào, tậu được nhà đất trong đô thành, vườn cây trên suối Lò Ô, Thủ Đức, có cổ phần ở ngân hàng tư, nhưng chỉ phải cái tội ham mê mà chược. Anh ta thường bảo với vợ: nếu cấm đánh mà chược thì thà rằng bắt anh ta chết đi còn hơn. Được cái ngoài những lúc miệt mài bài bạc, ông Cao săn sóc vợ con tận tình, sắm sửa cho con từng ly, từng chút. Nhưng Thụy vẫn phàn nàn cho chị gái. Thụy không chấp nhận mẫu người như ông Cao. Nghĩa là nếu một mai Thụy lấy chồng, ngoài vấn đề tiền bạc và địa vị xã hội, chồng của Thụy phải là một người đàn ông “mondian” (1) cùng chung một sở thích với vợ, không thể bỏ

HUYỀN ÁI TÔNG

mặc vợ ở nhà một mình với bảy con, suốt ngày trông nom con cái không khác một con vú già.

Thụy là con út trong gia đình. Trên Thụy là hai anh trai và năm

bà chị gái. Tất cả đã thành gia thất. Bà chị lớn cháu nội, cháu ngoại đầy đàn. Hai người chị gần áp với Thụy đều lấy chồng ngay sau khi ra khỏi Đại học. Riêng Thụy, sau khi tốt nghiệp Dược khoa liền được một hang bào chế Âu dược cỡ lớn mời làm quản lý, tới nay đã có hang tá đàn ông theo đuôi, cầu cạnh. Bác sĩ, dược sĩ, luật sư đủ cả. Đa số đều bị cho rớt dần, có người đi lấy vợ, có người lặng lẽ ôm mối hận, và hiện tại vẫn còn bốn năm kẻ vừ mới vừ cũ cố công theo đuổi. Bởi thế nên tuy đã ba mươi hai tuổi, Thụy vẫn chưa lựa chọn được một người đàn ông “mondian”? Hay Thụy ngờ vực, e ngại sự trung thành của đàn ông qua bài học nhỡn tiền của một vài bạn gái? Có thể là một, có thể cả hai, và có thể còn nhiều lý do, còn nhiều uẩn khúc của nỗi long mà chính Thụy cũng không tự biết rõ mình.

Năm anh rể của Thụy, người thì công chức cao cấp, có cổ cánh như Cao, người thì bác sĩ có phòng mạch sớm chiều đầy nhóc con bệnh, người thì chủ nhân ông xí nghiệp kèm theo năm bảy cái môn bài nhập cảng. Nhưng người chồng kiểu mẫu của Thụy không có trong số năm ông anh rể. Các bà chị gái của Thụy cũng biết vậy nên các bà chỉ thỉnh thoảng giục giả Thụy lấy chồng cho cha mẹ già được yên lòng, không một ai dám lên mặt cô vấn. Các bà đều tự nhận mình cổ lỗ hơn Thụy quá nhiều. Hiên nhiên không ai nghèo khổ, túng bần gì, nhưng chỉ cái khoảng trang điểm may mặc của Thụy khiến các bà phải né, phải chạy rồi. Bởi vì quần áo của Thụy, kiểu nào mới nhất, hàng nào đắt tiền nhất Thụy đều phải có. Mỗi lần gặp em gái là một dịp các bà được ngắm. Thế nên bà Cao bĩ môi nhắc đến chồng xong lại ngắm nghía Thụy từ đầu xuống chân:

- Cái ví này cô mua từ hồi du lịch Ba Tư đấy à? Quần “pattes”

kiểu mới nhất đây phải không ?

Trước câu hỏi trăm trề của chị, Thụy chỉ lặng lẽ gật đầu. Và lúc ấy bà Cao mới kịp nhớ đến việc mời em gái vào nhà. Nhưng vừa ngồi xuống ghế chưa yên chỗ, bà Cao lại hỏi:

- Chiều nay “thất nghiệp” hả ? Không khách khứa hay đám tiệc nào sao ?

Lần này, Thụy thoáng cao mày và khẽ lắc đầu.

- Tiệc tùng yén ảm mãi chán ngấy.

Nhiều người bảo trông Thụy rất có duyên khi cau mày. Bình thường trông Thụy cũng đã duyên dáng nhờ ở vóc người tầm thước tròn trặn, ở vẻ mặt tươi tắn và sự trang điểm khéo léo đến độ tưởng như qua quit sơ sài. Ba mươi hai tuổi nhưng lúc Thụy trang điểm và nhìn dưới ánh đèn, thì đoán già lắm cũng chỉ dám nói là hai mươi tám, hai mươi chín. Nghĩa là Thụy trẻ hơn tuổi nhiều. Vả lại thời buổi này con trai, con gái cưới vợ lấy chồng muộn. Thụy không đẹp nhưng trông quý phái, con nhà gia thế, có địa vị, lương tháng gần hai trăm ngàn và tiền thưởng hàng năm, thỉnh thoảng đi du lịch hay đi quan sát các cơ sở bào chế của nước ngoài do tiền của hãng đài thọ; tư trang thì hột xoàn, ngọc thạch, hạt trai đếm không xiết. Còn gì nữa để các ông bác sĩ, kỹ sư chưa vợ phải thắc mắc mà không có công theo đuổi, châu chực, sẵn đón ?

Thấy em gái cau mày, bà Cao chỉ cười. Bà chợt nảy cái ý định mời Thụy ở lại ăn cơm tối. Không được. Tiệc tùng đã chán ngấy thì phòng nhà bà còn có món nào cho Thụy ăn vừa miệng. Hay thử mời Thụy ăn vặt món gì chơi cho đỡ buồn.

- Cô ăn dâu ướp không ? Dâu ướp đường bỏ tủ lạnh tưới mấy giọt Rhum ngon lắm.

Thụy vẫn lắc đầu, và trong khi bà Cao đang sắp sửa nói tiếp,

HUYỀN ÁI TÔNG

bồng một tốp trực thăng bay ngang qua, tiếng cánh quạt rít gió, tiếp theo tiếng máy bay phóng pháo ầm ì từ xa dội lại cùng mang những tiếng nổ rền. Thụy lại thoáng cau mày rồi chép miệng:

- Thăng Toàn nhà ông Nhạ thế mà phải đi lính đấy. Không gỡ được. Nhưng ông Nhạ chạy cho nó làm lính cơ khí trong Không quân.

Ông Nhạ là anh em bà con dì với chị em Thụy, một tay giàu sụ, chuyên nhập cảng tơ lụa. Ông thuộc loại tay tổ trong những vụ chạy chọt cho con cái thi cử hay xuất ngoại du học. Thế mà chẳng hiểu sao thằng con thứ năm của ông lại bị kẹt.

- Có thừa tiền thừa của mà con trai phải đi lính thì kẻ cũng tức nhỉ ! Bà Cao vừa ẵm thằng con út đặt lên đùi vừa cong cớn bảo với em gái.

- Sai một li đi một dặm. Lỡ ra biết đâu. Thụy làm ra vẻ thần nhiên.

- Ở địa vị tôi thì tất cả con cái phải đi ngoại quốc từ lâu rồi. Bà Cao mím môi nói bằng giọng quả quyết. À nghe nói tuần sau, thằng Tuyên nhà chị Quý đi Mỹ hả, bọn mình tính sao ?

- Thì cũng góp mỗi người mấy chục “đôn” mừng nó như vẫn mừng mấy đứa kia chứ gì.

- Thế còn con Phi bên Gia nã đại ?

- Cũng góp nhau lại mà mừng chứ còn sao nữa.

- Nhìn đi nhìn lại, con nhà này con nhà kia đi hết cả rồi. Mà tụi chúng cũng cưới vợ lấy chồng vẫn cả rồi

Thụy làm thinh. Bà Cao chọt cảm thấy như mình đã lỡ lời. Bà Quý, người chị thứ nhì vẫn thường giục già Thụy nên lựa lấy

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

một đám, bằng long pát đi cho yên một bề. Nhắc đến chuyện con cái nhà bà Quý làm Thụy có thể hiểu làm bà Cao muốn gián tiếp khuyên nhủ. Bà Cao tỉ mỉ vào mái tóc con trai, ậm ừ rồi nói lảng:

- Được cái trẻ con nhà này còn nhỏ nên chưa phải lo.

Nhưng không quan tâm đến câu nói của chị gái, Thụy mở ví lấy gương soi mặt. Lớp phấn thoa vẫn còn đều và cặp môi son vẫn bóng sáp. Thụy soi gương xong lại nhìn bà Cao. Thụy có vẻ hài lòng khi so sánh cái mặt thoa nhẹ lớp phấn của mình với bộ mặt mộc mạc của chị. Thụy tự nhủ bà Cao cũng thuộc loại người trẻ lâu, nhưng chừng nào bằng tuổi bà Cao, chắc chắn trông Thụy vẫn trẻ hơn nhờ cách trang điểm và giữ gìn. Từ ít lâu nay, Thụy thường phải cố dành ra mỗi ngày một ít giờ đi vào “xọc” (2) để bơi hay tập thể dục thẩm mỹ. Phải tập dượt và giữ gìn ngay từ bây giờ.

- À chút xíu nữa quên mất, bà Thu nhắc tôi hỏi bà, - bà Thu là chị dâu lớn, Thụy vẫn thường gọi tất cả chị gái, chị dâu của mình bằng bà, - có cần thêm “ma-ri” nữa thì để nhờ người kiếm giúp. Tôi thấy bà ấy vừa tuyển thêm một “ma ri” coi có vẻ sạch nước cần lắm.

Bà Cao cười

- Nếu có thêm thì càng hay. Nhà này vẫn thiếu một con làm “bồi”. Con Sáu vẫn ra mở công đó, đáng lẽ chỉ coi em mà thôi.

- Mari Sáu coi cũng được đấy chứ.

- Nữ sinh đấy, giọng bà Cao đầy tự phụ. Nó ở dưới Mỹ Tho. Hai anh nó đi lính chết trận nên nó phải bỏ học đi làm kiếm tiền gửi về giúp mẹ. Bà Cao bỗng đổi giọng. Ấy, từ ngày mới vào làm cho đến giờ thì “serviable” (3) như thế đấy. Nhưng rồi ra chẳng có lại trở chứng như những đứa kia không? Mấy con ở miền Trung lúc mới đến, đứa nào đứa nấy đen đúa, ốm

HUỲNH ÁI TÔNG

nhom, ồm nhách, được vài tháng tron long đỏ da, chưa tối đã châu đầu lại trước cái tivi xem mấy con ca sĩ ưỡn ẹo ca tình anh lính chiến, rồi cứ lồng lên như ngựa.

Thụy có vẻ không quan tâm gì đến những câu nói đượm màu chán nản, mỉa mai hoài nghi của chị. Bởi vì sau khi khen con Sáu gần như cho có câu nói đề nói, hai tay Thụy vẫn cầm cái ví thu gọn lại trên long, ngồi thẳng người lên, quay nhìn ra phía ngoài xong lại quay nhìn vào trong nhà.

Bà Cao thấy thế vội hỏi:

- Cô cần sai chúng nó cái gì ?

- Không.

Thụy trả lời một tiếng cộc lốc, đoạn vẫn hai tay ôm khư khư cái ví ở trước bụng mà lững thững đi ra trước hiên. Bà Cao cùng bày con cũng lếch thếch bước ra theo.

Đằng trước và hai đầu nhà, mấy khoản vườn đất xới lổn nhổn, cỏ đang lún phún mọc. Chỗ này bụi lài, bụi sỏi lác đác trở bông; chỗ kia luống mào gà, vạn thọ sau một thời nở rộ đang tan đài rã cánh; đây đó vài góc mai vàng khô khăng, những tược dài nhất của ngày đầu năm lúc nào cũng chỉ còn lơ thơ năm ba cành lá úa vàng.

Thụy đứng trên hiên đưa mắt nhìn khắp xung quanh, rồi trầm ngâm nhìn lên những cây dầu rũ lá xuống bờ tường có chằng giây thép gai. Bên ngoài vắng vẻ tịch mịch, giây lâu mới thấy vắng vào tiếng cho sũa lẫn tiếng cười reo của trẻ con từ một nhà hàng xóm. Trong cái quạnh hiu của bốn bức tường kín mít, đột nhiên một tiếng dế vang lên, và sau khi cái khúc nhạc buồn thiu ấy kéo được vài điệp khúc thì mọi chỗ chân tường, cả trăm tiếng dế, tiếng giun và các loài côn trùng khác cũng cất tiếng lên hòa nhịp.

Thụy cố nén để khỏi buộc ra tiếng thở dài rồi nói bang quơ:

- Ở đây vắng vẻ quá nhỉ !

- Ồ, vắng vẻ như nhà quê, thoát đầu cũng buồn ghê lắm nhưng rồi sau quen dần. Mà đó là riêng nhà này, chứ các bà ở chung quanh đây buổi chiều họ xuống phố đi dạo, đi xi nê cho đến bữa cơm tối hoặc đến khuya mới về.

- Kể ra thì ở đây được cái mát mẻ và thoáng nhưng phải cái buồn không chịu được. Bên Pháp, bên Mỹ tụi có tiền mới ở ngoại ô, nhưng ngoại ô của người ta khác. Ở đây nó thế nào ấy.

Nét mặt Thụy không thay đổi, nhưng giọng nói thêm phần khe khắt. Bà Cao mỉm cười chịu đựng. Trong tất cả chị em gái bà Cao có tiếng là dễ dãi nhất. Sự dễ dãi của bà Cao đã gây cho Thụy nỗi thương hại, và cũng do đó nên mỗi lần hai chị em gặp nhau, Thụy không cần e dè mà nói thẳng tuột những cảm nghĩ của mình.

Về phần bà Cao, đã mấy phen, bà muốn dò hỏi thái độ của em gái về những đám cầu hôn, và ngay vừa rồi bà muốn hỏi nhưng lại chỉ ngập ngừng. Bà muốn khuyên Thụy bằng long nhận lời cái ông bác sĩ quân y đi cho xong. Con gái ba mươi hai tuổi lấy một người đàn ông bốn mươi là được. Một con người tư cách đứng đắn, có sẵn địa vị và tiền bạc như ông bác sĩ đó, hẳn không còn sợ vấn đề đào mỏ. Còn bạn trẻ bằng trang lứa, trông bề ngoài hào hoa và biết chiều đãi đàn bà thật đấy, nhưng lòng dạ tụi con trai bây giờ biết đâu mà lường. Và chính bạn gái của Thụy chẳng đã có hai ba người đóng vai nạn nhân của những thằng chpong đàn điếm là gì. Bà Cao còn muốn khuyên Thụy không nên mất công đi xem bói toán hay số tử vi. Tiền bạc tốn phí không đáng kể, nhưng thầy bói nói dựa. Và chẳng bọn thầy bói, thầy số mỗi người một phách một lối chỉ tổ đem đến những suy nghĩ vớ vẩn hoang mang. Bà Cao muốn mạnh dạn hỏi han khuyên nhủ em gái, nhưng bà cứ bị ám ảnh bởi cái mặt

HUYỀN ÁI TÔNG

cảm về sự cố lỗi mà Thụy gán ghép chung cho các bà chị gái nên cứ định mở miệng rồi lại ngậm ngừng.

Bốn đứa con bà Cao từ lúc ra ngoài hiên đến giờ chỉ quần quít chung quanh mẹ chúng. Tổ Mai con bé bảy tuổi, hai ba lần toan chạy tới đòi cầm chơi cái ví xách tay lông lảnh những hạt cườm và kim tuyến của cô Thụy nhưng cứ rụt rè không dám. Cô Thụy vẫn thường cho chúng kẹo bánh, đồ chơi, quần áo; họa hoàn như bữa nay mới không cho quà. Thế nhưng chúng vẫn không dám suồng sã thân mật, có lẽ vì lúc nào chúng cũng thấy quần áo, giày dép và đồ dùng của cô chúng óng chuốt quá, đẹp đẽ quá. Hết thấy mọi thứ lúc nào cũng mới tinh và thơm phưng phức.

Thấy chị và lũ cháu cùng đứng ngẩn ra ngấm mình. Thụy liền cố nở một nụ cười, buông thõng hai tay, bỗng Thụy lại khẽ nhún vai tay cầm ví hơi vung vẩy và bảo với lũ cháu:

- Cô sắp về đây. Có đứa nào đi xuống phố với cô không ? Đi xuống phố cô cho ăn phở. Mấy đứa trẻ vẫn mới lớn mắt ra nhìn không trả lời. Thụy lại chép miệng như nói với riêng mình. Giờ về nhà ăn cơm chán chết.

Bà Cao vội nói:

- Giờ đi ăn phở buổi chiều thì ngon lắm. Nhưng tụi trẻ để buổi khác, chờ đi chờ về mệt lắm.

Thụy không nài, mắt nhìn xa xôi, gót giày nhúc nhít như sắp sửa cất bước. Thằng con nhỏ nhất của bà Cao đứng mãi đã thấy chán, nó vờ akéo tay mẹ vừa kêu e é.

- Đứng đây chơi một chút đã nào, nhiều quá, sắp đi học rồi, phải ngoan chớ. Bà Cao vừa bồng con trai lên vừa dỗ.

- Ngày nào cũng đưa đón ba đứa đi học về thì cũng uất thật.

Bà Cao cười xòa:

- Cũng quen đi cả. Với lại bố chúng nó chỉ có việc đón. Còn

buổi sang tôi đưa mấy chị em nó đi bằng cái xe nhỏ xong rồi đi chợ. Miệng nói mắt bà Cao hướng vào cái Datsun kiểu du lịch sơn màu lá cây bóng loáng nằm trong ga ra.

- Ông Cao cũng khéo giữ gìn cái 403 đấy chứ. Từ ngày mua đến giờ dễ tới chín mươi năm chứ ít sao.

- Ôi chào, ông ấy đi bặt mạng, đêm hôm mưa gió đánh bạc đi về khuya khoát, đường từ xa lộ vào đây bùn đất bê bết. Ấy thế mà lúc thường chở vợ con, có lọt vào cái ổ gà hay vấp phải cục gạch cục đá thì ông xuýt xoa.

Ông Cao đánh bài ăn thua lớn, nhưng chỉ chơi bằng những món bổng ngoại. Dù có thua cháy túi cũng không đụng chạm gì đến nguồn lợi chính của gia đình. Tuy vậy ông vẫn cứ bị tố vì ham mê chơi cờ bạc. Và bà Cao thường bảo nếu không ham mê bài bạc thì ông Cao thực là một ‘bon mari’ (4), một con người ‘parfait’ (5).

Thụy nghe chị gái kể anh rề nhiều lần nên đã quen tai. Và tuy không có anh rề ở trước mặt, Thụy cũng giữ ý không góp lời phê phán. Nói chon gay, ông Cao cũng thuộc loại người chồng tốt, chịu khó xoay xở kiếm chác, tậu nhà cửa, đất cát, xe cộ mà không giở trò lén lút mèo chuột như mấy ông công chức cao cấp khác. Thốt nhiên Thụy thầm nghĩ nếu người chồng tương lai của Thụy chỉ ham mê bài bạc vừa vừa thôi thì kể cũng được. Nghĩa là ham mê nhưng biết kềm giữ sự ham mê. Đàn ông mà không ham mê một cái gì thì cù lân quá. Biết đánh bài cũng là một thứ ‘mondian’ phải biết đủ mọi thứ, nhưng không được ham mê quá đáng. Thụy nhẹ nhàng thở dài. Thụy cảm thấy sợ hãi một cuộc sống đều đặn tẻ nhạt. Đàn bà lấy chồng rồi đẻ con, có công việc như Thụy, ngoài hai buổi làm việc, còn bao

HUYỀN ÁI TÔNG

nhiều thời giờ phải dành hết cho con cái. À nhưng mà lấy chồng rồi Thụy sẽ giao hẹn với chồng chỉ đẻ một con, hai đứa là tối đa, Thụy sẽ mượn ở trong nhà một mụ xâm để coi con. Tiền lương hàng tháng trả cho xâm đất một chút, nhưng yên chí. Mười mười lăm ngàn bạc đâu có thành vấn đề. Vả chẳng tiền công mượn mấy mụ xâm trong Chợ Lớn dù có đất đi nữa, so với tiền công trả cho “bonne” (6) ở bên Pháp cũng vẫn còn là quá rẻ. Bà Diễm, chị em con cô con cậu với bà Cao và Thụy, chẳng có bằng cấp hay tài cán gì ráo, chỉ nhờ ông chồng, một bác sĩ nổi tiếng ở Sài Gòn mát tay với phương pháp chữa bệnh con nít bằng đủ loại trụ sinh, mà bà Diễm ăn chơi tối ngày, trong nhà không kể bồi bếp, tài xế, lúc nào cũng mượn túc trực một mụ xâm để coi trẻ con. Ở Sài Gòn sướng thật. Trong đám bạn bè quen biết hoặc họ hàng thân thuộc của Thụy, ai đã từng đi ra nước ngoài thăm thú con cái học hành, hoặc do công việc làm ăn, từng ở nước ngoài một thời gian, đều phải công nhận là ở Sài Gòn thật hết sức sướng. Ra nước ngoài muốn sống mát mặt phải có nhiều tiền, thật nhiều tiền, nhưng tựu trung vẫn không thể nào sướng bằng ở Sài Gòn. Nếu một mai tình thế đổi thay, phải cuốn gói đi Pháp, đi Gia nã đại hay bất cứ nước nào cũng không thể dễ kiếm tiền, sẵn kẻ hầu người hạ bằng ở Sài Gòn. Ai nấy đều kết luận như thế. Ừ, sống ở Sài Gòn là nhất, là hơn hết thấy, nhưng riêng với Thụy chẳng hiểu sao Sài Gòn lại có thể vô vị và trống rỗng như buổi chiều nay.

Thụy băng khuâng nhìn lên bầu trời đã đổi sang màu xám chì. Những cành lá dâu gió vẩy rũ rượi trên bờ tường, chốc chốc mới khẽ lay động, run rẩy theo gió thoảng. Bóng tối len dần vào những bụi lài, bụi sói.

- Cái ông Cao thật chẳng có “goût” gì cả, Thụy vừa lầm bầm một mình vừa chậm chạp đưa mắt nhìn một lần nữa vườn tược chung quanh. Toàn những loại cây rẻ tiền. Nếu đất không mới xới thì rõ là một khu vườn hoang. Một khu vườn hoang giữa bốn bức tường. Xây bức tường bằng gạch đúc này chắc chỉ để phòng ngừa trộm vặt. Nhưng tên trộm vặt nào lại dám cả gan

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lần mò vào khu cư xá mệnh mông gồm những toàn nhà của các ông lớn này mà lượm một vài món đồ. Có thể rằng ông Cao đề phòng những vấn đề đầu đầu. Thụy vụt thấy muốn rời khỏi khung cảnh này tức khắc.

- Thôi tôi đi về kéo tôi rời. Nói dứt lời, Thụy liền nhắc gót.

Bà Cao không nài giữ và chỉ hỏi lại vài tiếng gần như hờ hững:

- Về à ?

Nhưng khi Thụy sắp bước chân xuống khỏi bậc thềm, bà Cao bỗng hỏi giật giọng:

- Thế nào cô Thụy:

Thụy quay đầu lại hơi tỏ dấu bối ngỡ.

- Cái chuyện ấy có đi đến đâu không ? Bà Cao hỏi tiếp.

Thụy ngừng hẳn bước và càng tỏ vẻ ngạc nhiên.

- Thứ bậy nào ông bác sĩ quân y cũng vẫn sai lính đến biểu một bó hồng tươi Đà Lạt đấy chứ ? Tôi xem ý các bà ai nấy đều có vẻ tán thành ông quân y lắm. Bà Cao vừa cười vừa gạn hỏi.

Sau khi hiểu rõ câu hỏi của chị gái, Thụy thấy bực bực, nàng ấp úng đoạn cố làm ra bộ bình tĩnh trả lời:

- Còn đang xét. Chưa nói hết câu, Thụy đã ngoe nguẩy bước xuống bậc thềm, mở cửa xe, ngồi vào, đóng sập lại, mở máy.

Mấy đứa trẻ vẫn đứng nép vào mẹ chúng từ nãy đến giờ, lại đồng loạt nhao nhao lên: lạy cô ...

Thụy thò một tay ra ngoài cửa vẫy vẫy rồi phóng ra ngoài cổng. Không còn chuyện gì để gấp gấp hỏi hả, nhưng giống

HUỲNH ÁI TÔNG

như lúc mới ở nhà ra đi, Thụy chăm chú nhìn thẳng về trước mặt, dặn ga cho xe vọt lên. Trong lúc nhá nhem đường vẫn vắng tanh. Khúc đường ngắn bị nuốt mau chóng. Qua khỏi ngã tư, Thụy ngoái cổ nhìn lại phía trời Tây. Mặt trời đã lặn từ lâu, những tảng mây màu đã tan nhòa, nhưng dấu vết vẫn còn một khoảng sáng và tia hắt vừa bằng manh chiếu lớn. Khoảng ánh sáng ấy được vũng nước đồng phản chiếu lấp loáng nên trông càng thêm quái đản dị kỳ. Một nỗi buồn bã chết chóc chưa từng thấy bao giờ chợt đến trong đầu óc Thụy. Gió tối lùa qua cửa xe làm Thụy muôn nổi da gà, nhưng cũng không phải chỉ tại gió, mà nàng cảm thấy một cái gì rét buốt từ trong lòng. Tất cả đều trở nên xa xăm. Những bó hồng nhưng tươi thắm từ bao lâu vẫn chẳng sao khơi được cho nàng một cảm tưởng nào rõ rệt. Những khuôn mặt đàn ông trong những buổi tiếp tân, những bữa ăn với những nụ cười, những ánh mắt cố nặn ra, cố phoi bày sự quý lụy hay vẻ chiều đãi ân cần. Những khuôn mặt loại trí thức thượng lưu mà Thụy cứ ngỡ ngỡ như những bộ mặt được hóa trang. Những bộ mặt kịch. Vẻ đằm thắm là loi hoặc là đạo mạo nghiêm trang đi nữa cũng chỉ thoáng hiện giây lát cũng chỉ để che đậy những mưu mô, những toan tính tâm thường đê tiện ở bên trong. Chưa có bộ mặt nào đáng cho Thụy có thể tin cậy và để Thụy có thể hạnh diện với chị em bạn bè. Mấy lão thầy tử vi, mỗi lão một nói phách; lão thì bảo Thụy chỉ hợp với tuổi này, tuổi nọ, lão thì bảo Thụy cao số.

Có số thật chẳng ? Thụy vẫn vợ tự hỏi lần này là lần thứ mấy mươi. Câu hỏi chưa hề được giải đáp.

Thụy đã cho xe leo lên xa lộ từ lúc nào mà nàng không hay. Xe cô vẫn ngược xuôi như thác, khói xăng, khói dầu cặn thối tạt vào mặt làm mũi Thụy cay xè. Đầu óc Thụy đột nhiên căng thẳng giống như một kẻ bị đẩy ra tham dự một cuộc đua. Thụy mím môi dành lấy đường, sang số, dặn ga cho xe lao như tên bắn trở vào trong thành phố.

(Trình Bày, số 40 ngày 27-5-1972)

Ghi chú:

- (1) mondian: hợp với trào lưu xã hội
- (2) xệc (cercle) : câu lạc bộ.
- (3) serviable : phục vụ đặc lực
- (4) bon mari : người chồng tốt
- (5) parfait : hoàn toàn
- (6) bonne : vú già

Văn của Nguyễn Nguyên dựng một câu chuyện thường thường, nhưng tả cảnh, tả sự chi tiết. Ông mô tả xã hội đương thời phê phán hạng trưởng giả và một khía cạnh sống vô vị của tuổi trẻ.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Lương Web: vietgle .vn
- Nguyễn Nguyên Blog: haphan52.multiply.com

2) Hồ Trường An



Hồ Trường An Nguyễn Viết Quang (1938-)

HUỶNH ÁI TÔNG

Nhà văn Hồ Trường An tên thật Nguyễn Viết Quang, bút hiệu khác Đào Huy Đán, sinh ngày 11 tháng 11 năm 1938, Tại làng Long Đức Đông tỉnh Vĩnh Long. Là con nhà thơ Mặc Khải và em nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ. Theo học Văn Khoa Sài Gòn cùng thời Sao Trên Rừng, rồi bỏ qua Dược Khoa nhưng cũng chỉ học đến năm thứ 2, nhập ngũ khóa 26 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức cùng Lê Vĩnh Thọ, Nguyễn Hữu Nhật...

Ra trường năm 1968, được bổ dụng làm Trưởng ban Chiến Tranh Chính Trị tại hai Chi Khu Trị Tâm và Lái Thiêu tỉnh Bình Dương từ năm 1969 tới năm 1971. Sau đó phục vụ tại Ban Thông Tin Báo Chí Quân Đoàn III và Quân Khu 3 cho tới tháng 4/75.

Ông viết truyện ngắn, thơ, điểm sách, viết tạp ghi. Và sau này ông viết các bài nhận định về kịch ảnh, tân nhạc. Hồ Trường An cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, Tin Văn, Tiểu Thuyết Tuần San, Minh Tinh, Sinh Hoạt Nghệ Thuật, với các nhật báo Tranh Thủ, Tiền Tuyến... tại hải ngoại viết sách nhiều hơn viết báo, ông giữ chức Tổng Thư Ký 2 tạp chí Làng Văn (trên 10 năm kể từ tháng 1-1987) và Quê Mẹ (Pháp). Cộng tác trên các báo Việt Chiến, Văn, Văn Học, Phụ Nữ Diễn Đàn, Phụ Nữ Ngày Nay, Hồn Nước, Hành Động, Độc Lập, Viên Giác, Lạc Hồng, Đất Mới, Năng Mới, Lửa Việt, Thế Kỷ 21, Xây Dựng, Hải Ngoại Nhân Văn, Cỏ Thơm...

Sự nghiệp sáng tác của Hồ Trường An với 22 truyện dài, 10 tập truyện, 16 bút khảo, ký sự, bút ký và 3 tập thơ được xuất bản, đó là chưa kể những bài viết rời ông cộng tác với các tạp chí trong nước và hải ngoại suốt gần 50 năm cầm bút.

Định cư tại Pháp từ 1977 tới nay; hiện ở thành phố Troyes, bên dòng sông Aube.

Tác phẩm:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Truyện dài:

- *Phấn Bướm* (Làng Văn, Canada, 1986)
- *Hợp Lưu* (Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1986)
- *Lớp Sóng Phé Hưng* (Cành Nam, Hoa Kỳ, 1988)
- *Lúa Tiêu Ruộng Biên* (Viên Giác, Tây Đức, 1989)
- *Ngát Hương Mật Ong* (Nam Á, Pháp, 1989)
- *Nửa Chợ Nửa Quê* (Nam Á, Pháp, 1989)
- *Còn Tuôn Mạch Đời* (Nam Á, Pháp, 1990)
- *Lối Bướm Đường Hương* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1991)
- *Tình Trong Nhung Lúa* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1991)
- *Ngát Thơm Hoa Bưởi Bông Trà* (Nam Á, Pháp, 1992)
- *Tình Đẹp Đất Long Hồ* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1993)
- *Trang Trại Thần Tiên* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1993)
- *Vùng Thôn Trang Diễm Áo* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1994)
- *Thuở Sen Hồng Phượng Thắm* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1995)
- *Chân Trời Mộng Đẹp* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1995)
- *Bãi Gió Cồn Trăng* (Làng Văn, Canada, 1995)
- *Bóng Đèn Tà Nguyệt* (Minh Văn, Hoa Kỳ, 1995)
- *Tình Sen Ý Huệ* (Mekong, Nhật Bản, 1999)
- *Hiền Như Nắng Mới* (Văn Khoa, Hoa Kỳ, 2001)
- *Chiếc Quạt Tôn Nữ* (Tân Văn, Nhật Bản, 2002)
- *Màn Nhung Đã Khép* (Tân Văn, Nhật Bản, 2003)
- *Đàn Trăng Quạt Bướm* (Làng Văn, Canada, 2005).

- Truyện ngắn :

- *Chuyện Quê Nam* (Làng Văn, Canada, 1991)
- *Tạp Chủng* (Làng Văn, Canada, 1991)
- *Hội Rẫy Vườn Sông Rạch* (Miệt Vườn, Hoa Kỳ, 1992)
- *Chuyện Miệt Vườn* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1992)
- *Đồng Không Mông Quạnh* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1994)
- *Gả Thiếp Về Vườn* (Làng Văn, Canada, 1994)
- *Đêm Xanh Huyền Hoặc* (Làng Văn, Canada, 1994)
- *Chuyện Ma Đất Tân Bôi* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1998)

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tập Truyện Ma* (Tân Văn, Nhật Bản, 2001)
- *Quà Ngon Đất Quê Nam* (Tân Văn, Nhật Bản, 2003)

- Ký Sự Văn Học:

- *Thông Điệp Hồng* (Viên Giác, Tây Đức, 1990)
- *Cõi Kỳ Ước Trăng Xanh* (Làng Văn, Canada, 1991)
- *Chân Trời Lam Ngọc I* (Minh Văn, Hoa Kỳ, 1993)
- *Chân Trời Lam Ngọc II* (Minh Văn, Hoa Kỳ, 1995)
- *Sàn Gỗ Màn Nhung* (Đại Nam, Hoa Kỳ, 1996)
- *Cỏ Thơm* (Minh Văn, Hoa Kỳ, 1998)
- *Giai Thoại Hồng* (THXB MĐHK, Hoa Kỳ, 1998)
- *Theo Chân Những Tiếng Hát* (THXB MĐHK, Hoa Kỳ, 1998)
- *Tác Phẩm Đẹp Của Bạn* (Cỏ Thơm, Hoa Kỳ, 2000)
- *Chân Dung Những Tiếng Hát I* (Tân Văn, Nhật Bản, 2000)
- *Chân Dung Những Tiếng Hát II* (Tân Văn, Nhật Bản, 2001)
- *Lai Láng Dòng Phù Sa* (Hoa Ô Môi, Hoa Kỳ, 2001)
- *Thập Thúy Tâm Phương* (Hoa Ô Môi, Hoa Kỳ, 2001)
- *Chân Dung 10 Nhà Văn Nữ* (Tân Văn, Nhật Bản, 2002)
- *Tập Diễm Ngưng Huy* (Hoa Ô Môi, Pháp, 2003)
- *Bảy Sắc Cầu Vòng* (Gió Văn, Hoa Kỳ, 2004)

- Thơ:

- *Thiên Đường Tìm Lại* (Nhận Thức, Pháp, 2002)
- *Vườn Cau Quê Ngoại* (Cỏ Thơm, Hoa Kỳ, 2003)

Trích văn:

Bà già trầu cảm khái

Mèn ơi, lắm rằm tui ở Xóm Gà được ba năm rồi đó chị Tám.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thời buổi giặc giã, dân quê kéo nhau ra thành phố mỗi lúc một đông. Xóm Gà bởi đó mà nhà cửa mọc thêm nhiều.

Thú thiệt với chị Tám, cũng bởi tui thương hai đứa cháu nên tui đành đoạn bỏ nhà bỏ cửa đi theo tụi nó. Ở đây, đêm đêm tui nhớ xóm quê, vườn nhà, nhớ mấy cây cau Bà Diễm, mấy nọc trầu vàng mà ứa nước mắt. Thiệt tình, trầu cau do mình chăm nom, bón gốc, tưới mát hằng ngày mình ăn mới ngon. Hằng này cứ mỗi tuần, tui lặn lội ra chợ Bà Chiêu để mua trầu cau vôi thuốc. Tui mất cái thú đêm nằm trong buồng lẳng chùng mùi hương cau từ cửa sổ lọt vào tận lá mùng. Tui hết còn dịp tự tay ra sân hái lá trầu xếp từng ộp vào khay, tui đâu còn được bỏ cau từng miếng bày trong những cái sàng rồi đợi nắng tốt đem phơi hoặc vào những ngày mưa dầm, quạt than cho đỡ sấy cau, để dành ăn lai rai.

Như chị biết, thằng con trai tui năm 45 bỏ nhà theo Việt Minh, rồi tới năm 53 nó đành đoạn theo "mấy ông" đi tập kết. Con dâu tui nổi sùng giao hai đứa con nó cho tui rồi bỏ lên Lèo lấy chồng khác. Tui lo làm vườn, làm rẫy nuôi hai con cháu còn cha mẹ đầy đủ mà hoá ra côi cút kia. Nhờ trời thương Phật độ, tụi nó mạnh cùi cùi, lớn mau như thổi.

Con chị Ngọc Hạnh thôi học sớm để đi làm sở Mỹ. Chỉ có con em Ngọc Hiền thì còn đi học năm thứ nhứt đại học Sư phạm. Chèn ơi, Mỹ đang rục rịch muốn rút về nước nên con Ngọc Hạnh lo lắm. Nó lo kiếm thằng chồng Mỹ để nương dựa. Nó nói:

- Thằng Đít (Dick) muốn cưới con. Con qua Mỹ rồi sẽ lo giấy tờ rước nội và con Hiền qua luôn.

Mẹt mẹ ông bà ông vải, tiên nonh tổ đường ơi! Mỗi tiếng nói của nó là một phát súng cạ nông nã vào đầu tui làm tui xây xẩm tối tăm mặt mũi. Chị nghĩ coi, hồi nó mới đẻ, má nó đi buôn bán giao nó cho tui. Tui nuôi cháu bằng sữa Con Chim,

HUYỀN ÁI TÔNG

sữa bột chớ tui đâu có nuôi nó bằng máu hoè mà nó ngu dại đòi lấy cái thứ râu rìa, mắt mèo, mũi lỗ đó! Tui rống lên khóc. Con Ngọc Hiền cũng khóc theo. Xời ơi, con Ngọc Hạnh mọc lông mọc cánh rồi, đủ vi đủ kỳ rồi nên nó muốn bay bổng, lộn xa ra mái nhà của nội nó. Tui biết lỗ tai nó điếc rồi, đâu có để lời than van khóc lóc của tui lọt vô...

Vậy mà rồi tui cũng đến nhà thờ Tin Lành để dự đám cưới con cháu nội bất hiếu của tui. Tên thằng cháu rể Phiên bang Rít-sa (Richard) gì đó, vậy mà sao bạn bè cùng con vợ nó lại Đít hồng biết! Con Ngọc Hạnh cũng đổi tên MỹOăn-đa (Wanda) nghe kỳ hết sức.

Con Oăn-đa Ngọc Hạnh từng phụ về xứ Huê kỳ để lại cho bà nội nó 20 lượng vàng làm vốn nuôi em. Tui nai lưng bán sinh tố, lưng mỏi, mình rêm mà nào dám bỏ phé việc bán buôn.

Con Ngọc Hiền lớn lên coi bộ có duyên và mượt hơn con chị của nó. Nó lên năm thứ ba rồi sanh sửa theo bọn sinh viên phản chiến trong trường, nay đi họp mai đi quay truyền đơn biểu ngữ, có khi gần tới giờ giới nghiêm mới chịu về nhà. Tui lui cui hâm com canh cho nó ăn rồi rút vô buồng, cứ nghĩ tới đường kia nổi nọ mà ứa nước mắt.

Con Ngọc Hiền coi bộ nghiêm trang, cười không hở răng vậy mà có cặp mắt mời trai chị Tám à! Chòm xóm nói nó trinh không ra trinh, dâm không ra dâm, chém chết cung mạng nó không có sao Đào Hoa thì cũng có sao Hồng Loan chiếu chi đây nên tui lo lắm chị Tám! Lo nó giống như con Ngọc Hạnh, lấy một tên Phiên tặc to lớn dinh dàng thì chết tui.

Nhắc tới con Ngọc Hạnh tui càng thêm thương, thêm buồn không cầm được nước mắt. Dầu còn nở bỏ bà nội và em để theo thằng chồng Phiên tặc về nước, dầu nó chê tên cha mẹ đặt cho, lấy tên Mỹ mèo chẳng nữa, nhưng nó gởi tiền, gởi quà về cho tui đều đều. Chèn ơi, mỗi bức thư gởi về Xóm Gà là nó

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

than thở nhớ nhà, nó rổng nó kêu chổ nó ở nào là mùa đông tuyết ngập tới gối, mùa hè thì nóng như cái lò bát quái luyện linh đơn và âm ướt làm cho da thịt nó nhờn nhờn như bôi keo. Nó chụp hình màu gửi về. Tui dụi mắt mấy lượt, vái trời mình thấy lộn, để khi nhìn lại sẽ thấy con cháu nội cung của mình bận áo dài. Nhưng mà không. Con này đâu còn là Ngọc Hạnh nữa, nó là Oăn-đa rồi mà.

o o o

Chị Tám, tui coi bộ thời cuộc găng dữ đa chị. Ở ngoại ô thì bom đạn toi bời, pháo kích âm ỉ; ở thành thị thì biểu tình tùm lum. Đó đây, truyền đơn bướm bướm phơi xác đầy đường, lâu lâu đạn cay úc nghẹt từng góc phố góc đường. Con Ngọc Hiền vắng nhà hà rằm. Tui già cả, quê mùa bù trất chuyện thời cuộc nên cứ lo thủ phận mần ăn.

Một buổi chiều nọ, con Ngọc Hiền tỏ vẻ:

- Nội à, có một anh sinh viên trường quân y để ý thương con. Mai sau, ảnh ra làm bác sĩ, vinh diệu vô cùng..

Tui mừng quỳnh, nghĩ rằng nhờ phước đức ông bà, nhờ mồ mã tổ tiên nên có người đàn ông tử tế đòi cưới nó. Thằng sinh viên trường quân y kia là dân Bắc kỳ di cư, mặt mày coi phải thể thanh niên, ăn nói mềm mỏng, nhỏ nhẹ, hể mở miệng ra là thưa cụ, đóng miệng lại là kính cụ, thấy thương hết sức! Tui mới hỏi con cháu nội:

- Mày gặp nó ở đâu? Dịp nào?

Con Ngọc Hiền cười chúm chím, cặp mắt ướt rượt coi giống mấy con đào thủ vai Phàn Lê Huệ, Mộc Quế Anh, Đoàn Hồng Ngọc...thứ gái được vua chúa, cha mẹ, bà thầy thánh mẫu nuôi cho nên vai nên vóc rồi trở mặt phui ơn để theo trai nước cừu địch...Sao tui ghét mấy con lũng đó quá trời!

HUỲNH ÁI TÔNG

Gạn hỏi hoài tui mới rõ con cháu nội tui trời biển lắm đó chi Tám! Té ra phản chiến gì nó! Hợp hành, xuống đường, dự đêm không ngủ là nó cốt tìm dịp kiếm chồng. Con này khôn trật đời! Tuy tui có bản dùn về kiêu kiếm chồng dị hợ đó, nhưng nghĩ tới thằng cháu rể mai sau làm bác sĩ quân y là tui mát dạ mát gan. Rồi tui đâm ra hồi hận. Trước kia, khi thấy con cùng lũ bạn gái dượt mấy bản phản chiến là tui tức mình tức mảy, nóng phôi, ngứa gan. Có lần tụi nó xúm lại đờn địch rầm rĩ rồi cất giọng eo éo:

*Máu ai đây?
Xác của ai?
Giòng máu này là bạn?
Thây ma nào là thù?
Ô hay chỉ là người,
Cùng tiếng nói Việt Nam...*

Chu choa ơi, tui nó hát tới hát lui, dượt đi dượt lại làm mụ già trầu này bắt thuộc lòng. Tui ghét quá, phang mạnh: "Máu của con nào thì con đó biết. Mỗi tháng bậy biết đều đều, khéo làm bộ hỏi nhau rằng máu ai đây?" khiến tụi nó mắc cỡ, xẽn lèn giải tán...

Thôi từ đây tui cũng nhẹ thờ. Rồi đây con Ngọc Hiền sẽ làm bác sĩ phu nhơn. Tui ra sức o bế thằng hồ bôn tiểu tặc Bắc kỳ. Tui nấu suông đặc gừng tôm quét nhuyễn đồ ổi. Tui đồ bánh xèo, nhưn bánh dày tôm thịt, nắm rom. Tui nấu canh chua cá bông lau với khóm, tui lựa cá rô mè để kho tộ, tui nấu cơm gạo nanh chòn, thơm ngát xóm trên lưng xóm dưới...Tiểu tướng Bắc kỳ chắc lưỡi hít hà khen ngợi làm tui mát bụng, lá gan nở bự như cái quạt, xả thân mọo đậu kho nấu chiên xào cho thẳng.

Sau đám hỏi, con Ngọc Hiền chí thú học hành nên tốt nghiệp đại học Sư phạm, đi dạy tại một trường trung học bên Phú Lâm. Có nghề nghiệp trong tay, được một ý trung nhơn tốt mã, con cháu nội tui yêu đời lắm nên cứ chót chét véo von tối ngày.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sáng sáng nó theo bài hát mở đầu chương trình gia binh phát thanh, rống lên: "Mừng cho đôi uyên ương, sống vui vầy trăm năm hạnh phúc..." Hay quá! Chẳng những con Ngọc Hiền hát ra tiếng mà tui đây cũng hát thầm để chúc cho con Oăn-đa Ngọc Hạnh lỡ lấy thằng Đít thì lấy luôn, đừng lạng quạng mà gặp cảnh ba chìm bảy nổi; cho con Ngọc Hiền sẽ được thằng chồng Bắc kỳ tung tiu, không ép vợ ăn rau muống, không mời vợ xức mắm tôm mà chỉ khuyên vợ chơi năm ba chân hụi. Có vậy nếp nhà mới không bại xuội, vợ chồng mới thuận thảo đề huề.

Vậy mà gần tới ngày đám cưới, không hiểu mắc mớ gì mà con Ngọc Hiền cứ ong ồng ca: "Giờ thì cũng yêu mà yêu với chồng..." hoặc "Thôi hết rồi, em đã về vui với người, ta xa nhau rồi" khiến tui phải la:

- Con nhà tử tế thì phải hát bản vui tươi, lời nhạc có đạo lý, lẽ đâu tối ngày mây lại ngheu ngao mấy bài ôn dịch nghe mà xuội bại tứ chi, bunn rùn tâm trí đó!

Rồi đó tui nhận được thơ của con Oăn-đa than thở kêu nhớ nhà, chung quanh không có kẻ đồng chủng. Linh tính của tui sao mà nhạy, coi vèo con qui đó hết mê Đít mê Khu rồi chị ơi! Nó muốn nhảy lảng ba vi bộ gì đây!

Thơ trước vừa nằm trong ngăn tủ kéo chưa đầy một tháng thì thơ sau tới, con Oăn-đa báo tin nó vừa kết hôn với thằng Mỹ khác, lớn tuổi hơn thằng Đít nhưng là bác sĩ có phòng mạch. Thì ra, khi viết thơ trước, còn đã lôi thằng Đít ra toà xé giấy hôn thú từ bốn tháng trước. Thằng chồng mới của nó tên là Uy-li-âm mà nó biểu kêu là Biêu cho gọn. Thiệt tui xấu mình con cháu lớn này quá trời quá đất. Nó hết đại này sang đại khác. A thần phù lấy Mỹ là đã trét tro trét bùn lên mặt tui. Lỡ lấy rồi còn không chịu ăn đời ở kiếp với chồng lại ôm cầm sang thuyền khác làm tui thêm nhục.

HUỲNH ÁI TÔNG

Tám hình chụp hôm con Oăn-đa Ngọc Hạnh tái hôn ngó mà ón óc. Nó bận áo voan, ôm bó bông hường liếc qua thằng chồng mới tóc vàng như rom khô, mắt xanh lè như mắt mèo. Chèn ơi, bởi cặp mắt với nụ cười đó mà đờn ông chịu khiếp phục để nó vo tròn bóp mép đó đả!

Hồi trước, khi thằng con trai tui dắt con vợ nó ôm bụng chữa chinh ình về trình diện tui, thấy cặp mắt con đó là tui bần rùn, bàng hoàng rồi. Gái mà có cặp mắt đó đâu có đợi đàng trai cầm trầu cầm cau cười hỏi. Nó thấy trai là xáp vô bày bát quái trận hoặc mê hồn trận để chim trai. Nó vác bụng chữa về nhà chồng đầu không cười hỏi mà không hề ngại ngùng, hổ thẹn. Con Ngọc Hạnh với con Ngọc Hiền lựa nét lẳng của mẹ tui nó mà giống. Con Ngọc Hạnh lựa hai, giống má nó cả cặp mắt lẫn nụ cười; con Ngọc Hiền đỡ hơn, chỉ giống má nó ở cặp mắt. Thiệt tình, con chị đi trước nêu toàn gương xấu nên tui chỉ còn kỳ vọng ở con em.

o o o

Chị Tám, chèn đét ơi, ai mà dè chị em mình có ngày sống trên đất Mỹ rộng minh mông này? Chị ở Tây Nam, tui theo lũ cháu ở Đông Bắc. Tui đâu có dè tui Cộng sản nuốt trộng miền Nam rùm rụp vậy! Vợ chồng con Ngọc Hiền bắt đủ mọi đường dây để lánh nạn qui đỏ, đương thềm lo lắng cho tui. Bữa 30 tháng 4, tui ra bến tàu kiếm tui nó, lòng chết điếng. Rồi tui bị lớp sóng người đẩy văng tuốt lên cầu tàu. Tui la, tui khóc, muốn tháo lộn trở lại mà không được. Tàu rời bến, tui hét lên chết giắc.

Khi tới đảo Gam (Guam), tui bật ngựa ra, gặp con Ngọc Hiền có mặt ở đó trong lớp người di tản. Thì ra trong lúc quính quáng, nó chột nhớ tới thằng mèo cũ vốn là sĩ quan hải quân làm trong phòng tâm lý chiến ở căn cứ Bạch Đằng, nên xin tháp tùng theo, nỡ bỏ chồng lại.

Nó ỏn ẻn hứa hẹn:

- Qua Mỹ, con sẽ cố sức vận động để đem chồng con qua.

Miệng nói nhỏ nhẹ mà cặp mắt ướt rượt của nó rà qua thằng hải quân! Thằng này cao lớn, trắng trẻo mắt sáng mày thanh, ria mép tĩa mỏ, coi bộ sáng hơn thằng cháu rể Bắc kỳ của tui. Chị Tám ơi, cặp mắt ướt rượt kia đã dắt con mẹ tui nó đi xa, qua tuốt bên Lào, đẩy con Ngọc Hạnh mới chưa đầy bốn năm từ vòng tay thằng Đít tới thằng Biều. Rồi cũng cặp mắt đó theo thời cuộc, đẩy con Ngọc Hiền vào cảnh thay chồng, quên nghĩa tào kang.

Trời ơi, ngay trên đảo, con Ngọc Hiền đã bỏ bê tui, đánh đôi đánh đọ với đủ thứ đàn ông, vậy cuộc đờn ca hát xướng. Con cháu nội tui đó, tuy giọng nó không chát không chua nhưng lên cao thì tét, xuống trầm thì nghệt, vậy mà mơ làm ca sĩ. Nó hăm he hể đặt chơn tới Mỹ là đi tìm thầy luyện giọng. Cũng trong thời gian hai bà cháu ở đảo, con Ngọc Hạnh lo làm giấy để rước bà nội và em về thủ đô Hoa Thịnh Đốn.

Thiệt tình tui tưởng dù có đánh đôi đánh đọ hát xướng với bọn đờn ông, con Ngọc Hiền vẫn là của riêng của thằng hải quân nọ. Ai dè một bữa nọ, nó đem một tên mập mạp rậm râu sâu mắt tới giới thiệu:

- Thưa nội, anh Hát đây trước kia là giám đốc trung tâm băng nhạc Sơn Ca và cũng là nhạc sĩ.

Ảnh muốn cưới con...

Tui bọ ngờ:

- Còn thằng chồng mày kẹt bên nhà thì sao?

Nó cười gằn, mắt đỏ hung quang:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Hôm nay con xin thú thiệt với nội. Thằng chồng Bắc kỳ của con, trước ngày mất nước một tuần nó đã tò về được con ông chủ tàu đánh cá ở Phú Quốc. Thằng con trai ông cũng là sĩ quan hải quân tại đó. Chồng con chịu đi theo gia đình ông ta, bỏ con ở lại.

Nó trình cho tui coi bức thư tạ lỗi vợ của thằng cháu nội rề trời đánh kia.

Khi tên rậm râu sâu mắt đi khỏi, tui mới hỏi:

- Còn ông quan ba hải quân thì sao đây?

Ngọc Hiền cười cười:

- Thì vẫn là bạn bè. Ảnh có vợ rồi. Vợ ảnh quốc tịch Pháp. Từ hai năm rồi bỏ qua Pháp để trị bệnh suy nhược thần kinh. Bả có viết thư nói sẽ làm giấy bảo lãnh ảnh qua Pháp.

Hứ! bạn bè gì kỳ cục vậy? Từ hôm qua đảo tới lúc dẫn tên cụ giám đốc trung tâm băng nhạc tới trình diện tui, con Ngọc Hiền ở miết trong lều tên đại úy hải quân. À, thì ra nó đền ơn đáp nghĩa ân nhân và trả đũa thằng chồng bạc bẽo của nó bằng cách đó! Tui khờ khạo lắm chị Tám à. Thời cuộc dồn dập xảy tới tui trở tay không kịp. Trên đảo thiếu thốn tiện nghi, vừa nhớ nước nhớ nhà lại vừa khốn đốn thối đi ngang về tắt của con cháu đảng điếm khiến tui tê điếng, không biết tính sao nữa. Những ngày đầu tui thèm trâu cau muốn khóc, riết rồi cũng quen. Đêm đêm dưới mái lều, tui trần trọc. Đời bà già đã gần 70 bỏ xứ ra đi, còn hy vọng gì? Bỏ làng quê một lần, bỏ xứ thêm một lần nữa, tấm lòng đã hao hót hơn phân nửa. Chong mắt nhìn hai con cháu ăn ở trái luân thường đạo lý, tui không hiểu mình còn dựa điều gì mà sống đây? Ảnh trắng mờ sương bên ngoài lọt kẽ lều đến chỗ tui nằm, đưa tui vào giấc chiêm bao có những cây cau phơi bẹ xạm nắng, những nọc trâu lá ửng lấp lánh dưới trăng. Từ vườn cau, vườn trâu, tui gặp lại biết

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

bao nhiêu khuôn mặt bà con chòm xóm ở quê nhà. Tui thấy lại những chiếc lu, khạp bể liêng dưới gốc cây da che mát miếu thổ địa. Tui thấy cảnh chợ quê, dưới bến chợ ghe lúa, ghe khoai, ghe mắm đậu lên ghềnh. Đặc biệt nhất là chiếc ghe chở đồ gồm như lu hũ, cà ràng, hoá lò, nồi ơ, chén đĩa...

o o o

Con Ngọc Hạnh bảo lãnh bà nội và em về thủ đô Hoa Thành Đón. Nó dọn cho tui tui một căn ở dưới tầng trệt, lúc đầu tui cứ gọi là tầng địa huyết. Tầng đó cũng đầy đủ tiện nghi, có cầu tiêu nhà tắm, có chỗ phơi quần áo. Nó còn mua cho tui ba cái lồng chim, mỗi lồng nhốt bốn con cùng giống, véo von cho vui nhà. Tui quên cho chị hay, bữa đón tui và con Ngọc Hiền ở sân bay, con Ngọc Hạnh có mang theo hai thằng cả chồng mới lẫn chồng cũ. Đít, Biều có vẻ thuận thảo lắm. Con Ngọc Hạnh đứng giữa hai thằng Mỹ, vóc nó nhỏ thó khác nào con gà tre đứng giữa hai con gà cồ. Con quý sống này bày cảnh gia đình ông Táo sao chớ! Thằng Đít cứ xà quần theo con Ngọc Hiền, còn còn thì như nhòng lột lười, nói thôi tía lia.

Mỗi ngày con Ngọc Hiền và tui lụm cụm leo ba bực thang để lên nhà bếp nấu ăn cho vợ chồng thằng Biều. Nhưng tui phải làm theo chỉ thị của con Ngọc Hạnh là không được kho thịt cá vì mùi nước mắm sẽ thấm vào thảm, vào màn cửa. Thằng Biều mê chả giò, tôm lăn bột chiên, gỏi gà, cà ri...Nó kêu tui bằng "gờ-răng-ni" (granny) coi bộ cũng tử tế. Tui tuy 68 tuổi rồi nhưng nhờ vận động nhiều nên tay chơn cứng cáp, làm bếp còn sôi lắm. Qua xứ này, coi bộ con Ngọc Hiền khó làm bà, bởi đó tui khuyên nó tập làm bếp. Nó nhún vai, mắt ngó lên tâm hình con ca sĩ Mỹ tóc chải như lông nhím mà cặp mắt ướt rượt. Tui sợ quá chị Tám ơi! Cái thằng cựu giám đốc hãng băng nhạc ở Cali cứ gọi điện thoại cho con Ngọc Hiền đều đều. Tui sợ con này bỏ chị bỏ bà qua Cali để làm ca sĩ hết sức.

Quên, tui chưa kể với chị, từ hôm có con Ngọc Hiền, thằng Đít mỗi tuần đều lái xe cả 50 mai (miles) đến thăm con em vợ cũ.

HUỲNH ÁI TÔNG

Con coi bộ cũng ưa thằng cụ anh rể. Con Ngọc Hạnh thì không nói không rằng nhưng có vẻ khuyến khích hai đứa. Do đó mà con Ngọc Hiền vắng nhà hà rằm.

Tui lo quá, cứ than thở hoài. Con Ngọc Hạnh cười:

- Kệ nó nội oi! Nó lớn rồi. Ở cái xứ này, con cái trưởng thành là tự chọn bạn chọn bồ, chọn chồng, chọn vợ. Thằng Đít coi cũng xứng với con Hiền. Nó tử tế, dễ thương. Nó mà cưới con Hiền thì con mừng lắm.

Tui trợn mắt:

- Nó tử tế, vậy sao mày lộn nài bẻ ống bả nó?

Nó có vẻ buồn buồn:

- Tại vì con không làm tròn bổn phận chẵn gói với nó. Chuyện gói chẵn lắt léo lắm. Con đành trả tự do cho nó. Con vẫn thương yêu nó như thương yêu thằng Biêu, có điều là thằng Biêu dịu dàng, kiên nhẫn, hạp với con hơn. Lại nữa...

Thôi, thôi, nó càng nói tui càng hông hiểu gì ráo! Tui già cả đầu óc đã mù mịt, giờ càng đen đậm đen đặc như đêm ba mươi. Chuyện gói chẵn giữa vợ chồng với nhau mà con này cũng đem ra nói. Chồng mình không ưng bụng về chuyện đó thì phải tìm cách làm đẹp lòng chồng, có lý đâu lại bỏ chồng để lấy chồng khác? Chị Hai tui hồi xưa, sau hai lần sanh nở khó khăn, liền cưới vợ bé cho chồng. Thời buổi này, đờn ông lấy vợ bé thì kỳ cục lắm nhưng nếu mình không làm đẹp lòng chồng là mình phạm lỗi rồi. Bỏ chồng để lấy chồng khác thì chỉ có mấy con Hạ Cơ, Tuyên Khương, Võ Chiêu mới làm nổi chuyện đó.

Năm đêm nghĩ lại, tui thấy mình tuy vậy cũng còn có phước hơn mấy ông già bà cả di tán qua đây bị con cái bỏ bê không

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thèm ngó ngang tới lui hoặc bị bỏ vô nhà dưỡng lão. Hai con Ngọc của tui sớm xa cha mẹ nên đeo dính bà nội từ nhỏ. Qua đây tui nó có bề có lũ riêng nên không đeo theo tui như châu xưa nữa nhưng vẫn chịu khó đưa tui đi mua trâu, mua cau, mua dầu cù-là Trung cộng, thuốc Bắc loại cao đơn hườn tán; chở tui đi giao thiệp với ông già bà cả người mình trong viện dưỡng lão. Duy có điều con Hạnh không cho tui kho cá kho thịt hay chung mắm.

Tại nhà dưỡng lão, tui gặp một bà người Huế nói tiếng Nam sành sỏi. Nghe đâu bà là cháu nội của quan đại thần hồi trào vua Đồng Khánh. Chồng trước của bà là hoàng thân, vốn là thầy dạy của thái tử Bảo Long. Ông hoàng chết, bà tái giá với ông nhạc sĩ dòng dõi quan quyền gì đó ngoài Bắc. Hồi xưa bà là ca sĩ nổi tiếng tên là Minh Loan, sau đó nghe đâu bị suyễn nên mất giọng và chức đệ nhất nữ danh ca của bà mới chuyển qua cô ca sĩ được thiên hạ kêu là "tiếng hát trường cửu". Giờ đây bà tuy già mà lưng thẳng như cây cau, dáng dấp thon mảnh, đi nhẹ nhàng và vùn vụt như gió. Gặp bà, tui thẹn phận mình quê mùa, chữ trét chưa đâu lá mít vậy mà bà chịu khó nghe tui kể chuyện cà kê dê ngỗng, cười từng chập. Bà kêu tui bằng chị, xưng em. Rồi đó mỗi tuần bà tự lái xe tới thăm tui, chở tui đi mua đồ, đi chơi. Nhận thấy bà thành thiệt, không làm phách, tui mến bà, làm món ngon mời bà.

Bà Minh Loan có tám đứa con, đứa nào cũng ca hay đàn giỏi nhưng không ai theo nghề ca hát hết, chỉ lo làm ăn bồi đắp gia đình. Còn con Ngọc Hiền của tui thì giọng hát ngang ngang mà sanh sửa mơ làm ca sĩ, hễ ban tổ chức buổi trình diễn văn nghệ nào mời là nó nhảy lên sân khấu liền một khi làm tui khổ tâm hết sức!

Con Ngọc Hiền đi tới đâu là có thằng Đít phò tá tới đó. Nó sẵn đón kỹ quá, riết rồi con Ngọc Hiền ở miết nhà anh rể cũ. Tuy có buồn bực, tui cũng vái trời cho nó lấy thằng Đít phút cho

HUỖNH ÁI TÔNG

rồi. Láy Đít là nó còn ở đây, đôi ba bữa tui còn thấy mặt nó, làm món ngon vật lạ cho nó ăn.

Đều đều bà Minh Loan vẫn lui tới thăm viếng, an ủi tui. Bà nói tui trẻ thời nay không giống tui mình, thôi cứ để tui nó sống theo ý, dẫu có vấp ngã thì tui nó lại đứng dậy, làm lại cuộc đời dễ dàng. Mà cũng lạ, tại sao bà với tui, người học thức, kẻ quê dốt mà lại hợp nhau? Bà chở tui về nhà cậu con trai bà, đãi tui một bữa cơm có cá lụn vụn kho tiêu và canh cải nấu tôm khô ngon thân sâu. Tui Mỹ đời nào chịu húp canh nấu tôm khô, bởi đó ở nhà con Ngọc Hạnh, tui đâu được ăn món này.

Chiều thứ sáu tuần đó, vợ chồng con Ngọc Hạnh đi nghỉ mát ở xa, hẹn tối chúa nhật mới về. Một bà trong viện dưỡng lão có cho tui một nửa hũ mắm sặt. Bà Minh Loan bèn đưa tui ra chợ Việt Nam mua rau thơm, giá sống, cà tím, nấm, cá hồi, tôm đông lạnh về làm món mắm và rau. Hai chị em cùng hai bà bạn già khác thưởng thức món ăn quê nhà vô cùng hả hê, khoái lạc.

Ai dè sau bữa ăn đó tui gặp nạn. Thăng Biều vừa vô nhà là la rùm lên. Con Ngọc Hạnh hơ hải hỏi:

- Có phải nội kho mắm không? Thăng Biều nó nói có con chuột hay con gì đó chết sinh nên mùi thúi bay tùm lum đây nè....

Nghe qua tự sự, thăngBiều đem quần áo ra ở khách sạn. Tui và con Ngọc Hạnh xịt đủ thứ dầu chanh, dầu cam, dầu sả mà mùi mắm quái ác vẫn lẫn quần trong nhà. Túng thế, tui điện thoại gọi bà Minh Loan. Bà bảo:

- Chị cứ lấy nhang thơm của chà và đốt vài nén là tẩy hết mùi. Thôi được, em có nén nhang bạch đàn đây, để em đem lại.

Mùi mắm bay đi, thăng Biều trở về. Bà Minh Loan có gặp thăng Phiên tặc đó để giải thích. Nó đặt tay lên vai tui xin lỗi

nhưng từ đó tui hết dám nghĩ tới mắt kho, mắt chung, hết dám mơ tưởng tới thịt kho, cá kho gì nữa.

Bà Minh Loan mê bài bạc nên bà leo lên máy bay đi Cali ở với cô con gái út để lãnh tiền cấp dưỡng gấp đôi. Ở đó người Việt đông, bà sẽ mở lớp dạy ca sĩ, luyện giọng, làm một cái gì có ích hơn là đánh bạc. Hôm tiễn bà ra phi trường, mấy tay đánh bạc và tui khóc mùi. Bà hứa sẽ trở về nhưng tui biết bà về là cũng chỉ về thăm thôi rồi trở lại Cali. Nghĩ vậy mà tui ôm bà khóc ngất.

Cái ngày tui lo sợ con Ngọc Hiền bỏ bà nội đi Cali đã tới rồi, chị Tám! ThăngĐít đi trước, nó đi sau, cách nhau một tháng. Tui lấy làm lạ hỏi con Ngọc Hạnh:

- Em mày qua bên làm vợ thằng Hát hay làm vợ thằng Đít?

- Nó có định làm vợ ai đâu? Thằng nào cũng là bạn nó thôi nội à!

- Bạn cách nào? Tao thấy...

Ngọc Hạnh nhăn nhó

- Ôi, chuyện tụi trẻ...khó nói lắm. Nội để ý làm gì cho mệt! Ít tháng nữa nội có cháu cố, xin nội cưng nó như đã từng cưng tụi con.

Còn có bầu rồi chị Tám à. Cái bụng nó tròn như trái dưa hấu xê đôi úp lên. Nghĩ tới lúc được bông cháu cố mà tui sướng run.

o o o

Giấc mơ ca sĩ của con Ngọc Hiền lằm rằm vậy mà thành đó chị Tám! Nó gửi hình, gửi tâm chương trình về cho tui và cho chị nó hà rằm. Trong hình nó nhuộm tóc vàng như trét cà-ri rồi

HUỲNH ÁI TÔNG

không biết nó thoa vuốt cách nào mà từng tếp tóc nó chĩa ra như lông nhím. Nó còn thoa son môi màu tím như màu cà dái dê, đánh phông mắt đỏ hoét, đeo vòng chuỗi nặng cả ký lô, mặc áo hở ngực hở vai ...coi lạ hoắc. Ca sĩ Giên Ngọc Hiền đó đũa! Nó biểu hát nhạc trẻ thì phải có tên Tây tà mới hạp.

Con Ngọc Hiền có vẻ yêu đời. Nó ở chung với thằng Đít nhưng đi lưu diễn với thằng Hát, nghe đâu được hoan nghinh lắm. Mới đây nó theo phái đoàn lưu diễn của thằng Hát trở về Hoa Thạnh Đốn trình diễn, nghe đâu là chương trình nhạc trẻ một trăm phần trăm, tụi nhỏ ưa lắm. Tui dẫu già cả, quê dốt nhưng cũng mua giấy để coi con Giên tui hát hồng ra sao.

Chèn ơi, chị Tám! Không hiểu mỗ mà ông nội của hai con Ngọc có bị trâu dẫm, bò đạp, heo chó phóng uế hay không mà mả bị động khiến lũ cháu gái mất nét hư thân. Con Giên tuy không dám loã thể trên sân khấu nhưng nó chế ra cái áo giống như cái áo lá, để chừa một khoảng bụng lòi cái lỗ rún thật sâu đựng cỡ một muông cà phê nước mắm. Cái quần của nó thiệt lạ đời: xì-líp không ra xì-líp, quần cụt không ra quần cụt. Quần bằng nhung đen, thêu con dơi bằng kim tuyến ngay chỗ giữa cặp đùi. Quên nữa, cái áo hở bụng của nó cũng bằng nhung đen, ôm tròn cặp vú, thêu từng vòng tròn ở chỗ lồi của vú. Mèn ơi, áo quần mà thêu kiểu đó có khác nào réo gọi khán giả rằng: "Mấy người hãy coi đây!". Ngộ hén! Ca sĩ trình diễn là để mời khán giả thưởng thức giọng hát chứ có lý đâu mời họ nhìn và tưởng tượng mấy thứ bửu bối của đờn bà nằm dưới con dơi và những vòng tròn thêu kim tuyến đó!

Con Giên vừa ồng ẹo bước ra, lũ choai choai thôi huyết sáo, rít tu hít từng tràng dài. Tui nhục nhã biết để đâu cho hết, chị Tám! Khi hát nó ưa xoay lưng lắc lắc cái mông thiếu điều dện vô mặt khán giả. Rồi khi quay mặt lại là nó nẩy người lên, chàng hảng chề hê coi thiệt là tục tĩu, vô phép tắc. Vậy mà lũ trẻ coi bộ thích lắm, hoan nghinh như sấm. Tui và bà bạn già bỏ ra về, ở coi cho hết chương trình càng thêm nhục! Tới chỗ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

bán băng nhạc, tui tò mò nhìn vô. Tui bị quáng mắt hay thông
manh đố chăng? Cái băng nhạc có cái nhân in hình cô nữ ca sĩ
trần trường nguyên con là ai vậy? Đầu óc tui đảo lộn, tui ngã
quì xuống như cây chuối bị đốn. Có tiếng nói văng vẳng:

- Ca sĩ Giên Ngọc Hiền đó đa bà con. Cô là cháu nội bà Năm
Xóm Gà chó ai!

Trích thơ:

Vườn cau quê ngoại

*Đêm qua vườn ngoại tàu cau rụng
Vàng ó loang từng bẹ lá khô
Mơ xám quất queo bao cũ nắng
Hồn xanh phai lạt giữa mơ hồ.*

*Thềm vắng, xế nay ngòi vót chổi
Ngoại đưa cần mẫn chiếc dao dâu
Chừng nghe tiếng chổi khua sàn sạt
Quét rụng niềm vui tựa thuở đầu.*

*Sóng lá từng tàu cau chuốt mỏng
Đẻo mềm lạt buộc chổi tinh khôi
Ngoại từ xanh tóc nay đầu bạc
Vót chổi bao năm một chỗ ngồi.*

*Đêm qua bão rớt, bông cau rụng
Mai một buồng cau thừa trái non
Vững mạnh nọc trâu bên mé nước
Dài giây, tua rễ, lá xanh rờn.*

Mặc Lâm, phóng viên RFA viết về Hồ Trường An:

*Văn phong Hồ Trường An gần gũi với những cây bút miền nam
nổi tiếng từ Hồ Biểu Chánh tới Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc và*

HUYỀN ÁI TÔNG

cả Lê Xuyên. Người đọc ông có thể tìm thấy cái hương vị miền Nam đậm đặc trong từng hơi thở của nhân vật nhưng người đọc cũng dễ dàng phát hiện ra cái sâu thẳm hơn trong Hồ Trường An bởi tính chất lãng mạn của một ngòi bút bật ra quá nhiều tỉ mẩn của một cô con gái dính liền với thôn dã.

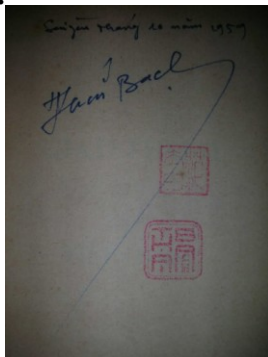
Là một người đồng tính, Hồ Trường An không hề có ý định che giấu giới tính của mình; văn chương của ông như sợi lụa mỏng manh nhưng dai dẳng cột chặt người đọc từ trang này sang trang khác qua những lời kể dông dài nhưng quyến rũ về các câu chuyện của một thời xa xưa, lúc đồng bằng sông Cửu trong giai đoạn hình thành.

Hồ Trường An làm cho nhiều người đọc say sưa bởi tính chi li tỉ mẩn của ông qua từng trang sách. Tả về người đàn bà hay bất cứ điều gì có liên quan đến công dung ngôn hạnh là chừng như rỗng gặp nước, ông không biết dừng và chính tính chất đặc biệt này đã giúp ông đứng riêng một cõi.

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Trường An Web: rfa.org
- Hồ Trường An Web: vnthuquan.net

3) Thái Bạch



Thái Bạch Phạm Văn Giao (1925-2000)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thái Bạch tên thật là Phạm Văn Giao sinh năm 1925 tại Nam Định.

Di cư vào Nam năm 1954, là nhà văn viết nhiều sách biên khảo. Ông cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, Tin Văn ...

Sau 1975, ông ở lại Việt Nam, tiếp tục viết báo.

Ông mất năm 2000 tại Tp. HCM, thọ 75 tuổi.

Tác phẩm:

- *Phép thuật làm tướng của Gia Cát Khổng Minh*
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Sống Mới)
- *Bốn vị anh hùng kháng chiến miền Nam*: Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân (1957)
- *Nguyễn Đình Chiểu* (1957)
- *Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm* (1957)
- *Cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường* (Sống Mới, 1957)
- *Thơ Hồ Xuân Hương* (Khai Trí, 1967)
- *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp* (Khai Trí 1968)
- *Đông Tây kim cổ tinh hoa* (1971)

Tài liệu tham khảo :

- Thái Bạch Web: sachxua.net
- Nguyễn Q. Thắng *Văn Học Việt Nam Văn Học*, Việt Nam 2008

4) Lữ Phương



Lữ Phương Lã Văn Phương (1938-)

Lữ Phương tên thật là Lã Văn Phương sinh năm 1938 tại Nam Định.

Năm 1950, theo gia đình vào Nam sinh sống, học trung học và Đại học ở Sài Gòn.

Năm 1960, ông tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sài Gòn, sau khi ra trường, ông được phân bổ làm giáo sư ở Trung học Thoại Ngọc Hầu Long Xuyên.

Từ năm 1960 đến năm 1964, ông tham gia Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc tại Sài Gòn, cộng tác với báo Tin Văn của Nguyễn Ngọc Lương.

Trong biến cố Mậu Thân năm 1968, ông thoát ly ra mật khu, sau đó được kết nạp vào đảng viên đảng Cộng Sản.

Năm 1969, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Văn hóa của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông làm việc vài năm ở Bộ Văn Hóa Hà Nội. Từ năm 1979, ông bắt đầu tra vấn về những sai lầm lớn của đảng Cộng sản Việt Nam. Sau khi các nước Cộng sản Âu châu và Sô Viết sụp đổ, ông đề tâm nghiên cứu nguyên nhân gây ra sự sụp đổ Cộng sản trên thế giới. Bài viết của ông, nay chỉ được in ẩn, phổ biến ở nước ngoài mà thôi.

Từ những năm 90, sau khi không còn giữ chức vụ của Nhà nước, ông sống cuộc đời tự do viết sách báo, chụp ảnh nghệ thuật.

Tác phẩm:

- *Máy vấn đề văn nghệ* (1967)
- *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại Việt Nam* (1981)

Trích văn:

13. Tưởng Nhớ Một Người Anh Em

Có nhiều người đọc tên anh, tưởng đang gọi tên một người con gái: Nguyễn Ngọc Lan. Nhưng với tôi, hình hài anh mỏng manh thua cả một người con gái, anh đích thực là một bậc nam nhi. Từ hôm anh mất đến nay, đã đọc hơn mười bài viết đây đó nhắc đến tên anh với những nhận xét khác nhau, tôi thấy ý kiến sau đây dường như thích hợp với anh hơn hết: dù khi là linh mục hay đã hoàn tục, lấy vợ, có con, suốt đời, lúc nào anh cũng một mực trung thành với đức tin riêng biệt mà anh đã chọn, dám sống chết cho đức tin ấy, dựa vào đó không ngừng dần thân tìm cách thay đổi cuộc sống, bằng lời nói, chữ viết và việc làm, thách thức tất cả, bất chấp tất cả những gì thiệt thòi và không hay mang đến cho bản thân.

Tôi không có được lòng tin đó, cũng không chia sẻ hoàn toàn thái độ sống nhiều khi quá “cực đoan” của anh (như nhiều

HUYỀN ÁI TÔNG

người đã nhận xét), nhưng qua suốt quãng thời gian hơn 30 năm gần gũi anh trong những hoạt động có mục tiêu chung (nhất là trong viết lách, làm báo sau 30.4.1975), tôi thật lòng kính trọng nhân cách của anh và có ý muốn bắt chước cách nói của anh, trong một bài báo bằng tiếng Pháp hỏi anh còn ở bên Pháp, xem anh như một *người anh em* của mình, một *người anh em* theo cái nghĩa mà anh đã viết về những Phật tử trong nước bấy giờ đang bị chế độ Ngô Đình Diệm truy lùng, bắt bớ: “*Phật tử, người anh em của tôi – Bouddhiste, mon prochain*” (*Témoignage Chrétien*, 29.8.1963).

Có một lúc tôi cũng là người đi theo mấy “người anh em” đó, nhưng lại không phải là một Phật tử thuần thành lắm: kính Phật nhưng vẫn cúng Ông Bà và thắp nhang trước bàn thờ Ông Địa, có vẻ linh tinh và nghiêng về phần vô thần nhiều hơn. Đến khi ngã sang cộng sản, bỏ mọi thứ qua một bên, một cách rất xác tín và khoái trá, tự cho mình là đồ đệ của Marx, tưởng rằng như vậy mới là “vô thần khoa học” nhưng về sau do tìm hiểu kỹ mà biết được cái gọi là “chủ nghĩa Mác-Lênin” chỉ là một thứ “tôn giáo trần tục” chẳng có gì khoa học cả, tôi liền nhận ra mình đã trở thành một kẻ vô thần thứ thiệt: càng ngày càng bớt đi những cảm dỗ mộng ảo, nhưng có lẽ vì vậy mà lòng ngày càng chai cứng trước những hứa hẹn về một thế giới bên kia.

Một thứ vô thần như vậy thì quả thật vô phương cứu chữa. Bởi thế, do quý trọng anh mà tìm đọc những gì anh viết về Kitô giáo – *Đường hay pháo đài ?* (1969), *Chủ nhật hồng giữa mùa tím* (1997) – sau đó cố gắng tìm hiểu thêm bằng cách đọc cả *Kinh Thánh* cùng với *Sách giáo lý của Giáo hội Công giáo* anh gửi cho (soạn sau Công đồng Vatican II, do cựu linh mục Trần Thái Đình dịch), dù thành tâm cách mấy, tôi vẫn chỉ có thể coi là biểu tượng những gì anh nói về Huyền nhiệm Con người, về Tội tổ tông, Phục sinh, Tin mừng, Cứu rỗi... – những biểu tượng ấy với tôi không khác gì với những biểu tượng đã có và đang có trên thế giới này.

Tuy vậy khi đọc những đoạn anh nói về Đức Yêsu của anh, tôi thấy thú vị và có lúc nao nao. Có vẻ như ông ấy hơi giống anh: gầy gò nhưng quá xác tín và hay nổi giận, nhiều khi thốt ra những lời lẽ mà anh gọi là “loạn”, “quá đáng”, chẳng kiêng nể ai cả! Có một chút kinh nghiệm để dị ứng với cái thế giới quan phương lúc nào cũng làm ra long trọng, quen thói lê la đầu đường xó chợ, tôi thấy ông ấy rất đối bình dân và cũng hơi luộm thuộm giống tôi, nhưng lại có một điều tẻ hơn tôi rất xa: suốt đời ông không có nhà cửa, suốt đời ông chỉ miên man trên đường, cuối cùng bị đóng đinh trên đường một cách thảm thương. Về mặt này thì tôi hiểu được tại sao anh nói đạo của anh là “đạo ngoài đường”.

Những con đường nhân sinh bụi mù, hỗn tạp. Trên những con đường ấy, ông Yêsu của anh gặp mọi hạng người. Có những đám quan quân để quốc hăm hè, để bị thẩm vấn và đối phó. Có những kẻ giả hình kênh kiệu (những kẻ mà Sartre gọi là *lâches* hoặc *salauds*), để phải mắng mỏ họ. Nhưng nhiều nhất vẫn là những người nghèo khổ, những người bất hạnh, bị hắt hủi, những người ngoại đạo, để nói chuyện với họ, giúp đỡ, an ủi họ... Chúa của anh, như vậy, cũng theo anh diễn tả, suốt đời là một kẻ thuyết pháp “không có chỗ trụ trì”, một người lữ hành “không có chỗ ngủ đầu”, người lữ hành ấy chưa hề có ý định dừng chân lại ở một trú sở yên hàn nào, dù đó là một nhà thờ nguy nga hay một giảng đường hoành tráng.

Một ông Chúa lang thang như vậy không khác gì thái tử Tất Đạt Đa, bỏ cung vàng điện ngọc đi tìm sự thật, và khi sự thật đã tìm ra để thành Phật (định nghĩa như người giác ngộ) thì ông Phật ấy căn cốt vẫn chỉ là một “ngón tay trỏ” chỉ đường. Nhận xét ấy của anh quả thật đã làm tôi hết sức bất ngờ, do tôi đã đọc *Phép giảng tám ngày* của De Rhodes nói rất tẻ về Phật. Nhưng tôi hiểu ý anh: một đạo Phật như vậy không khác gì đạo Chúa vì chỉ tìm được lý do tồn tại trong cõi nhân gian ta bà, như một nỗ lực tìm kiếm và đối thoại khó khăn với một chúng sinh hỗn tạp, một mời gọi về một viễn cảnh mênh mông, chỉ có

HUYỀN ÁI TÔNG

thể khẳng định bằng một lòng tin... chứ không hề là những xác quyết chắc nịch trong kinh kệ, bày biện trong những cung miếu xây dựng đầu vào đó, kiên cố như những pháo đài.

Anh có viết mấy dòng làm tôi không bao giờ quên được: người theo đạo không phải là người *có đạo*, hiểu theo nghĩa là một chủ nhân ông sở hữu một cái gì đó để làm mình “có phước” hơn người khác (giống như có nhà rộng, có xe chiến, có vợ đẹp, con ngoan...), sau này được lên thiên đường, ngon lành hơn những kẻ trầm luân trong địa ngục, mà chính là người biết cảm thông những đau khổ, mất mát của người khác nhiều hơn, biết thương yêu người khác nhiều hơn, từ đó biết trách nhiệm với người khác nhiều hơn. Anh gọi một người theo đạo như vậy là người *đi đạo* – anh thường nói đi nói lại: “đạo là đường” – định nghĩa như một tín hữu không có gì trong hành trang ngoài một lòng tin để mang tới cho đời sống một ý nghĩa, hoàn toàn xa lạ với những kẻ muốn núp vào một định chế tinh thần nào đó được bảo vệ bằng những thứ quyền uy trần tục, dễ dãi, tầm thường.

Một tinh thần tôn giáo như vậy không thể nào tách khỏi những môi trường quy định đời sống con người; nhưng do lẽ những con người bấy lâu nay vẫn làm than trong các địa ngục cho nên hãy quan tâm, tìm đến với những con người đang lặn ngụp trong những địa ngục ấy trước khi nói đến Thiên đàng. Với một tinh thần tôn giáo như vậy, một nước Thiên đàng trừu tượng, yên ả, đối lập với Địa ngục chỉ là sản phẩm viễn mơ của những gã trọc phú giả hình. Và một quan niệm về *đi đạo* như vậy rõ ràng không thể chỉ hướng về cứu rỗi linh hồn mai sau mà còn phải đảm nhiệm nhiều hơn cuộc đấu tranh làm cho tốt đẹp hơn cái đời sống hiện thực hôm nay.

Có thể nghĩ rằng những người đi đạo theo cách của anh đã muốn men theo triều đốc của những “linh mục đồ” – chủ trì

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

một Thần học Giải phóng đối lập với Thần học Vàng phục – bắt nguồn từ một số nước Mỹ La Tinh trong những năm 60, 70 của thế kỷ trước. Đọc anh tôi thấy anh không công khai trực tiếp ủng hộ xu hướng này, nhưng ẩn chìm dưới những dòng chữ và trong hành động của anh, tôi thấy ảnh hưởng của xu hướng đó là có thật, nhưng chỉ biểu hiện như một nguồn cảm hứng kín đáo, dựa vào đó anh bổ sung và tác động thêm vào đường lối canh tân của Giáo hội thời kỳ Công đồng Vatican II (1962-1965), “cấu trúc lại” hình ảnh của Chúa trong diễn đạt và chung cất lại ý nghĩa của *Kinh Thánh* theo quan điểm của anh.

Tôi đã nghe nói đến những phản ứng gay gắt của nhiều người (chủ yếu là những đồng đạo của anh) với cái quan điểm mang tính “phản chứng” hoặc “nổi loạn” mà người ta thường cho là quá “cấp tiến” đó. Nhưng với những người ngoại đạo như tôi, vật vờ trong cái bầu khí tù hãm về tư tưởng của những “phố thị điều hui”, anh đã xuất hiện như một cuộc hội tụ thật là mới mẻ về mặt tinh thần: tất cả những khác biệt về niềm tin hay không tin, hữu thần hay vô thần đều có thể gặp nhau và đối thoại trong cuộc tranh đấu thay đổi vận mệnh con người trên thế gian này. Nhất là vận mệnh một dân tộc nhược tiểu, bị trị triền miên, nghèo đói triền miên, đang bị lôi vào một cuộc chiến tranh khốc liệt chưa từng có trong lịch sử của mình.

Như nhiều thanh niên khác, tôi đã nhìn về anh chăm chú, sau nhiều cuộc “xuống đường” mệt mỏi từ 1963 trở đi. Sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm kéo theo sự sụp đổ của cái huyền thoại về một miền Nam “tự do dân chủ” đã trở thành điều hiển nhiên không cần bàn cãi nữa. Những nỗ lực ồn ào của những chính khách mong tìm ra một thứ chính nghĩa mới lôi kéo được chúng tôi đi theo để tiếp nối chế độ Ngô Đình Diệm trên con đường chống bọn “quỷ đồ vô thần” đã không mang đến gì ngoài những năm tháng xáo trộn, rã rời. Cuộc “cách mạng xã hội” mệnh danh “không cộng sản” do một số trí thức đề xuất từng làm chúng tôi băng khuâng lãng mạn vì tính chất táo bạo

HUỲNH ÁI TÔNG

của nó cuối cùng đã trở thành những khẩu hiệu tặng không cho những cán bộ bình định nông thôn có trụ sở ở Vũng Tàu do Mỹ lập ra và tài trợ.

Anh đã về nước vào đúng cái thời điểm chuyển động gay gắt đó trong tâm tư cả một thế hệ thanh niên lớn lên ở miền Nam sau 1954, giờ đây đã không còn có sự phân biệt giữa Phật giáo hay Công giáo, Nam kỳ hay Bắc kỳ, di cư hay không di cư nữa. Tất cả mọi toan tính về cuộc sống tương lai yên lành của chúng tôi đều trở nên bèo bọt không khác gì những ảo tưởng tinh thần từng áp ủ đã vỡ tan trước cái thực tại chiến tranh ngày càng đùng chạm trực tiếp đến bản thân mỗi người đàn ông: đi lính hay không đi lính, nếu không muốn đi lính thì làm sao để trốn lính, để khỏi chết, còn đã đi lính rồi, nếu phải chết thì sẽ chết cho ai, chẳng lẽ thí mạng mình cho một nhóm những kẻ thối nát đang hô hào chống cộng chỉ với mục đích duy trì sự tồn tại thối nát của họ?

Tâm trạng xao xuyên ấy đã được phản ánh rất rõ rệt trên những trang viết trong những tác phẩm của những tác giả quen biết bấy giờ như Thế Uyên, Nguyên Vũ, Phan Nhật Nam, Dương Nghiễm Mậu, Ngụy Ngữ, Thế Vũ v.v... đặc biệt phát triển mạnh mẽ khi cuộc chiến tranh lan tràn ra khắp nước, mở rộng ra cả toàn cõi Đông Dương. Máu lửa, thân người ngã gục, què cụt, đui mù, goá phụ, khăn tang, nhà cửa, núi rừng, đồng ruộng tan hoang, hoài nghi, buồn nản lắng vắng khắp nơi. Cái hình tượng người lính Cộng hoà “bảo quốc an dân” mà bây giờ có người còn luyến tiếc nói đến, nếu nhớ lại cho chính xác trong những ngày máu lửa cũ thì phải cố mà thành thật để nhận ra rằng hình tượng đó chỉ tồn tại trong cái dòng văn chương mà Nguyên Sa gọi là “văn hoá tâm lý chiến” thôi. Và cũng chỉ là một thứ “vòng hoa ngụy tín” như cái tựa một truyện ngắn của Thế Vũ thôi.

Anh về nước trong tình thế đó, anh đã hoà nhập ngay vào nỗi hoang mang của thế hệ chúng tôi. Nhưng với cái tâm thức và lý

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

luận phản kháng có sẵn trong người từ những ngày du học, anh đã mang đến cho chúng tôi – những người anh em của anh đồng thời cũng là đồng bào của anh – một lời giải đáp hiện thực, minh bạch hơn những gì chúng tôi đã cảm thấy: chính sự hiện diện của hơn nửa triệu quân viễn chinh Mỹ cùng với bộ máy chiến tranh khủng khiếp của họ đã là nguyên nhân trực tiếp gây nên tang thương cho toàn thể dân tộc chúng ta, cho toàn thể đất nước chúng ta vào lúc bấy giờ. Thật sự thì trong sự lí giải của anh mọi việc không đơn giản là như vậy nhưng xét đến cùng thì chủ đạo chính là như vậy. Luận đề này anh đã tập trung triển khai trong một loạt bài viết trên *Tin Sáng* và một số báo khác từ những năm 1970 trở đi, tập hợp lại trong *Cho cây rừng còn xanh lá* (1971) và *Nước ta còn đó* (1973).

Tôi đã đọc lại những tác phẩm này của anh, vẫn thấy bồi hồi như mấy chục năm về trước. Chỉ là những bút ký ngắn viết cho các nhật báo, nhưng ở đó đã bộc lộ toàn diện con người của anh: từ những kiến thức sâu rộng về lịch sử thế giới và dân tộc đến những hiểu biết uyên thâm về tôn giáo (hiển nhiên đầy đủ nhất vẫn là tôn giáo của anh), từ cái lôgic chặt chẽ, nhất quán khó bề bắt bẻ trong lập luận và bố cục, đến cái hơi văn lúc nào cũng tha thiết nồng nàn khi nói đến nỗi đau của những người bất hạnh, bên cạnh những lời lẽ châm biếm độc địa của anh với những kẻ ăn trên ngồi trốc, hễ hả với tư thế thống trị và nô lệ ngoại bang của mình... – tất cả đã giới thiệu đầy đủ phẩm chất lý tưởng trong sáng và tài năng luận chiến của một người trí thức Công giáo có xu hướng thiên tả xuất hiện cùng với những trí thức thiên tả khác trong hậu bán thế kỷ 20.

Lớn lên trong cái không khí văn hoá những năm 1960 đó (sự chọn lựa tự do của Sartre, tư tưởng nổi loạn của Camus, Marx-Mao-Marcuse và Mai (tháng 5) 1968...), tôi đã nhìn thấy qua cái ý hướng tôn giáo riêng biệt của anh hình ảnh tiêu biểu của một lớp người tạo nên một phong trào dân thân có nguồn gốc từ một hoàn cảnh lịch sử đặc thù nay đã trở thành hoài niệm. Nhìn trong viễn cảnh tổng thể ấy, tôi đã cảm nhận được qua

HUỶNH ÁI TÔNG

anh một phần cái hơi thở phản kháng của thời kỳ đó, từ các nước Âu, Mỹ lan toả ra khắp nơi, xuất phát từ cuộc phủ định triệt để của những sinh viên, trí thức, tôn giáo chống lại những guồng máy quan liêu thống trị hiện tồn, bộc lộ tập trung trong sự phủ định cuộc chiến tranh can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, từ cuộc tự thiêu của N. Morrison đến toà án Bertrand Russell, từ J. P. Sartre, N. Chomsky đến Thích Nhất Hạnh, từ Daniel Ellsberg với *Hồ sơ mật Ngũ giác Đài* đến “Chết mới được ra lời” của Nhất Chi Mai...

Anh đã thể hiện sự phản kháng phổ biến đó ở nơi quê hương riêng biệt của anh, trên những đường phố nồng nặc mùi lựu đạn cay do Mỹ viện trợ, trên cả một đất nước từ Nam chí Bắc bị B52 và thuốc khai quang của Mỹ làm cho tan hoang, thương tật. Có thể nói một cách thật đơn giản: dù cho cội nguồn của cuộc chiến như thế nào, dù với một nhân danh nào đi nữa thì hành vi can thiệp viễn chinh của Mỹ vào Việt Nam cũng đã trở thành một cuộc diệt chủng bằng những phương tiện giết người hiện đại nhất, độc ác nhất, và chính vì cuộc diệt chủng khốc hại ấy mới có sự dấn thân quyết liệt của cá nhân anh. Và cũng là điều kiện để hình thành ra cái quan niệm “sống đạo” của cả một lớp người “Việt-Nam-Công-giáo” đi đạo như anh. Cả các cuộc đấu tranh kiên cường của những Phật tử, người anh em của anh. Và của cả những kẻ vô thần bơ vơ như tôi, cũng có thể gọi là anh em của anh. Bởi vì như anh nói: giữa tất cả chúng ta, dù khác nhau như thế nào đi nữa thì vẫn còn có một rừng sâu riêng để gìn giữ cho nhau. Vì nước ta còn đó.

Ca ngợi những người “dám sống chết cho lòng tin” của mình, anh có nhắc đến Camilo Torres như một nhân chứng đã từng đi trên con đường có “những vết chân quảng đại và chan hoà ánh sáng”, nhưng lại không nói rõ việc vị linh mục này đã thể hiện lòng tin đó bằng cách vào bung gia nhập Đội quân Du kích Giải phóng Quốc gia, chống lại những người cầm quyền

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Colombia thối nát, và đã tử đạo như một chiến binh. Anh không nói rõ điều đó nhưng chúng tôi biết anh đã thâm lặng muốn noi theo: tháng 4 năm 1968, là một linh mục nhưng không xin phép ai, anh đã đồng ý ra bung, sống mấy ngày liền ở một vùng ven dưới những tiếng gầm rú khủng khiếp của máy bay và bom pháo trong một trận càn của quân đội Sài Gòn. Không phải để trở thành một “giải phóng quân” như Camilo Torres mà là để gặp một linh tụ cộng sản bàn tính một giải pháp hoà bình cho cuộc chiến đã kéo quá dài trên đất nước.

Đúng vào những ngày hôm đó, bằng một đầu mối khác, tôi cũng đã vào bung như anh, đúng cái nơi mà anh đã vào và cũng đã phải đi “chém vè” thực mạng dưới bom pháo dữ dội trong trận càn mà anh đã gặp. Sau đó cùng một số anh em khác (có Châu Tâm Luân, Thiệu Sơn...) anh trở về Sài Gòn, còn tôi thì ở lại, đội bom, nằm hầm bí mật mấy tháng, suýt chết mấy lần mới được chuyển lên R rồi ở lại đó mãi cho đến khi chiến tranh chấm dứt. Cũng như anh, lúc đó tôi cũng đồng ý ra bung gặp những người cộng sản để tìm hoà bình cho đất nước (tôi được cấu tạo như thành viên của một tổ chức có cái tên lòng thòng là “Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hoà bình Việt Nam, khu Sài Gòn Chợ Lớn, Gia Định”), tưởng hoà bình đã đến trong tầm tay, nhưng rồi đã phải đợi chờ đến 7 năm sau mới có được nhưng với một nội dung ngoài sự hình dung của anh và tôi vào những ngày Mậu Thân năm ấy.

Từ một kẻ vô thần, trong thời gian ở lại trong chiến khu, tôi đã trở thành cộng sản. Còn anh thì trở về để làm một linh mục thân cộng. Cùng với nhiều trí thức Công giáo khác anh bị chính quyền Sài Gòn kết tội là “ngụy hoà”, viết lách, hành động “sặc mùi cộng sản”. Nhưng với anh điều đó không có gì quan trọng. Chuyện hoà bình và ngay cả chuyện “xã hội chủ nghĩa” nữa, Giáo hoàng Paul VI, dù tỏ ra thận trọng, bấy giờ cũng đã có định hướng không hoàn toàn tiêu cực. Còn chuyện “chống Mỹ cứu nước” mà anh công khai cổ vũ thì lại chẳng cần nói thêm. Anh đã trình bày minh bạch trong những bài viết

HUỶNH ÁI TÔNG

của mình rồi: cộng sản hay không cộng sản, Công giáo hay không Công giáo thì chúng ta đều là những người anh em của một đất nước có chung một lịch sử và văn hoá, đều là những nạn nhân trong một cộng đồng đang bị bom đạn Mỹ làm cho tuyệt giống nếu chiến tranh cứ như thế mà kéo dài, và như vậy thì “chống Mỹ như người Việt cộng sản” (US go home!) có gì sai trái để phải hoạnh hoẹ nhau, trừ phi người ta cứ nhất định muốn làm lơ lái xe tăng cho Mỹ để tiếp tục bắn giết anh em mình!

Những người chống cộng cuồng tín ngày nay, không cần biết đến cái hoàn cảnh thực tế khắc nghiệt nào đã đẩy những người như anh vào con đường hợp tác với cộng sản, nên sau 30.4.1975 thấy anh lên tiếng phê bình quyết liệt cái thực thể chính trị mà anh đã ủng hộ một thời, họ đã khơi lại những ngày đã qua của anh, buộc anh phải “sám hối” cái tội lỗi mà họ cho là anh đã phạm phải trước đây, như là “đâm sau lưng chiến sĩ”, “khuấy rối hậu phương” hoặc “giúp cộng sản cưỡng chiếm miền Nam”... – giả định cái thực thể miền Nam ấy là một địa đàng chỉ có sữa và mật tồn tại bên ngoài biên cương của tổ quốc, một ốc đảo tự do hết cỡ, không hề có thối nát, độc tài, không hề bị nửa triệu quân Mỹ giày xéo, không cùng chung số phận của một dân tộc được Mỹ ban tặng cho 6 triệu tấn bom trong khoảng 5 năm (từ 1965 đến 1970) từ Nam chí Bắc, tính trung bình một đầu người hưởng được 200 kilô chất nổ “viện trợ”, chưa kể 200 kilô chất nổ linh tinh khác! Trong những buổi nói chuyện với anh, anh cho biết anh không quan tâm đến những thứ lý lẽ ngang phè của những người đó, cho rằng đó chỉ là nỗi oán hận của những người theo Mỹ bị Mỹ bỏ rơi, mất tất cả nên cần một thứ bung xung nào đó để chửi bới cho đỡ buồn.

Còn với những người cộng sản đã nhân danh một nhu cầu an ninh nào đó mà họ cho là cần thiết để quản chế anh trong ba năm (1990-1993) thì trước các đợt thẩm vấn và hỏi cung truy bức của họ, anh cho biết anh đã nhất quyết không trả lời: tất cả

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

những gì cần nói anh đã nói hết trong các bài viết của anh, đặc biệt nhất là trong mấy ngàn trang nhật ký mà họ đã tịch thu không hề trả lại cho anh. Tôi đã đọc qua những cuốn nhật ký ấy cùng với tập hợp những bài anh đã viết từ 1975 đến 2000 mang tên *Hẹn thấp lên* (Trình bày, 2000) và nhận ra được ý nghĩa bao hàm trong thái độ ấy của anh thật rõ ràng, đơn giản. *Từ ngày thống nhất đất nước đến nay, những người cộng sản các anh đã suy thoái hoàn toàn trong quyền lực, đã trở nên đối lập hoàn toàn với cuộc sống của nhân dân, các anh đã trở thành chài sạn, không thể hiểu nổi lý do những người theo các anh bây giờ đã phải chống các anh. Tôi không lập ra một tổ chức nào để lật đổ các anh vì tôi không phải là người làm chính trị, nhưng là người hoạt động trong lĩnh vực tinh thần, tôi không thể nào im lặng được trước những sai lầm không thể nào biện minh được của các anh từ đó đến nay.*

Thái độ của anh với những người cộng sản cầm quyền sau ngày 30.4.1975 như vậy vẫn nhất quán với tinh thần dân thân trước đây của anh: không thoả hiệp với bất cứ định chế nào tự biến thành những lô cốt xa rời những khổ đau của con người, nhất là sơn lên đó một màu ý thức hệ độc tôn để áp bức. Sự phản kháng của anh thật gay gắt, nghiêm khắc, nhưng anh không phủ nhận những gì đã làm trong quá khứ để chạy theo một thứ chủ nghĩa chống cộng cực đoan đang nhen nhúm lại ở Việt Nam, nhất là sau khi Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. Về Hồ Chí Minh, chính anh đã thiết kế bìa, cho in và phổ biến 3 đợt hơn 300 cuốn *Từ Nguyễn Tất Thành đến Hồ Chí Minh* của tôi (2002, 2005), nhưng trong thâm tâm vẫn kính trọng Hồ Chí Minh như một nhà yêu nước, nếu cần phê phán những sai lầm của ông, anh khuyến khích một thái độ nghiêm chỉnh và thận trọng. Về chủ nghĩa Marx, là người Công giáo anh hiểu rõ ý nghĩa của nó, nhưng cũng là người dạy triết học anh không chấp nhận được sự liều lĩnh của một số cây bút lên tiếng phủ định, chửi bới một cách hồ đồ, hàng tôm hàng cá. Tính chất thực tế của cái chế độ mệnh danh là “xã hội chủ nghĩa” ở Việt Nam là điều được anh quan tâm nhiều hơn để phê phán, qua

HUỲNH ÁI TÔNG

những biểu hiện hằng ngày trong đời sống: với anh, đó chỉ là một thứ pháo đài ý thức hệ do những kẻ cuồng ngạo, thống trị tạo ra để giam hãm ý thức con người, không khác bao nhiêu những pháo đài khác đã xuất hiện trong lịch sử.

Cũng giống nhiều anh em khác, sự thức tỉnh dẫn đến phản kháng của anh với chế độ cộng sản mà trước đây anh từng ủng hộ là một quá trình không đơn giản. Trong mấy năm đầu khi đất nước mới hoà bình, cùng với bao nhiêu người khác, anh đã tiếp đón những người cộng sản chiến thắng với niềm hân hoan: cuộc chiến tranh đã chấm dứt, Nam Bắc một nhà, từ đây chúng ta có quyền hy vọng cùng nhau xây dựng một cuộc đời mới tốt đẹp hơn (biểu hiện rõ nhất trong thời anh làm tổng biên tập tờ *Đúng Đây*). Nhưng niềm hy vọng ấy đã dần dà nhạt nhòa trong tâm thức của anh và của rất nhiều bằng hữu từng đã cùng anh tranh đấu thời trước. Cái thực thể cộng sản của miền Nam với những đặc trưng của một miền đất có truyền thống cởi mở đã bị xoá bỏ nhanh chóng trong cuộc hiệp thương thống nhất để thay vào đó là một lối quản lý mang từ miền Bắc vào vô cùng lạc hậu, độc tài, tự tôn ngang ngược. Sự rạn nứt văn hoá bắt đầu dần dần trở nên căng thẳng hơn về chính trị, qua những cuộc cải tạo tư sản thành thị, hợp tác hoá nông thôn, với những kết quả cực kỳ tệ hại, làm cho một miền đất dư thừa lúa gạo phải sống trong đói kém, khốn khổ như chưa bao giờ như thế. Người ta bắt đầu bỏ nước ra đi bất chấp tù đầy, nguy hiểm, trong số đó có không ít những bạn bè thân thuộc của anh. Nhưng anh vẫn ở lại, tiếp tục con đường đã chọn: quê hương của mình là nơi nào còn làm than, áp bức; giàu có, dân chủ là những thứ do mình tạo ra chứ không phải do người khác ban cho.

Tôi bắt đầu hợp tác với anh trong cuộc chơi mới này bằng một bài xã luận ký tên tạp chí *Đúng Đây* (số Xuân 1978), do anh đề nghị, phê phán sự hồ đồ của một số cây bút miền Bắc nhìn Sài

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Gòn đầu cũng thấy “nọc độc của văn hoá thực dân mới”, coi thường những nỗ lực của một miền đất biết bảo vệ nhân phẩm của mình trong những tình thế khắc nghiệt. Bài viết này đã gây phản ứng của Viện Văn học lúc bấy giờ với những hăm he trả đũa nghe rất ghê, nhưng cuối cùng mọi việc đã chìm xuống sau một bữa rượu anh em tiếp đón viện trưởng Hoàng Trung Thông tại nhà tôi. Thái độ của *Đứng Dậy* không phải riêng lẻ. Trong những cuộc hội thảo tại Hội Trí thức bấy giờ cũng có những phản ứng tương tự, đặc biệt với sự thách thức rất ngoạn mục của Nguyễn Trọng Văn. Nhưng tất cả rồi cứ dần dần xẹp xuống vì bị trấn áp. Nguyễn Trọng Văn bị kiểm điểm nặng nề. Hai bài viết của tôi trên *Tin Sáng* năm 1979 (“Bản chất của Đảng” và “Sức mạnh của đất”) bị Thành uỷ thành phố Hồ Chí Minh đem ra đá kích trong các lớp học tập chính trị: tôi bị hài tên ra như một thứ “Nhân văn-Giai phẩm chống Đảng tinh vi”!

Cuối cùng thì *Đứng Dậy* đóng cửa, *Tin Sáng* “hoàn thành nhiệm vụ”. Nhiều anh em chúng tôi phân tán đi kiếm ăn linh tinh. Lúc này anh đã hoàn tục, lập gia đình, cũng tập tễnh làm ăn bằng một nghề mới học: bán đồ gỗ cần xa cừ, nghe nói cũng chẳng khảm khá gì. Diễm Châu thất nghiệp, đi bộ lang thang trên đường phố vì mất xe đạp, trông thật nhếch nhác. Trần Tuấn Nhậm đi về miền Tây dính dấp đến một vụ vượt biên và chết trong tù. Châu Tâm Luân đi nhiều lần mới thoát. Thế Nguyên mở quán nhậu sau chết vì tetanos. Hoàng Ngọc Biên bán cà phê, tụ họp anh em tán dóc cho vui. Sau khi giao bản thảo cuốn sách có cái tên (cũng lòng thông) *Cuộc xâm lăng văn hoá tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam* (1981) cho nhà xuất bản Văn hoá đã hợp đồng mấy năm trước, tôi khuôn tử sách do vợ giữ được từ trước 1975 ra chợ trời bán lấy tiền đi nuôi heo, nuôi cá, trồng nghệ, cuối cùng thì tự giam mình vào phòng tối, kiếm sống bằng nghề rửa ảnh màu theo phương pháp thủ công, mặt mày tái mét, mắt mờ đi vì hoá chất. Mặc dù đã bỏ Đảng mấy năm rồi, nhưng lòng vẫn chưa dứt nợ: đêm nào cũng thức thật khuya đọc lại tác phẩm của các ông... Karl Marx và Lenin!

HUỖNH ÁI TÔNG

Lâu lâu tôi cũng gặp anh và bạn bè, chẳng có việc gì để nói với nhau ngoài những chuyện băng quơ. Nhưng sau đó không lâu chúng tôi đã có những ngày thật vui, từ khi Nguyễn Văn Linh lên làm Tổng bí thư của Đại hội 6 (1986), theo luồng gió “perestroika” của Liên Xô, tuyên bố “cởi trói” cho văn nghệ sĩ và trí thức. Tôi có gặp ông Linh mấy lần trong rừng hội chiến tranh, rất có cảm tình với ông; sau 1975 nghe ông lận đận, nay lên giữ vị trí chủ chốt quyết tâm theo đường lối đổi mới, tôi từ già phòng tối rọi ảnh, đem những điều tự mình suy ngẫm được sau mười năm diện bích, “tái xuất giang hồ” phấn đấu cho một thứ chủ nghĩa Marx “đích thực” mà lúc đó tôi vẫn còn tin tưởng vào tính khả thi của nó (biểu hiện nơi những bài tranh luận bênh vực Lê Ngọc Trà, Lại Nguyên Ân... về đổi mới lý luận văn nghệ trên các báo *Văn Nghệ*, *Sông Hương*, *Cửa Việt*).

Tôi gặp anh nhiều hơn trong những dịp tiếp xúc với những văn nghệ sĩ ngoài Trung, Bắc vào Nam chơi và cũng thường rủ nhau tới lui Câu lạc bộ những người Kháng chiến cũ chỗ ông Nguyễn Hộ mua tài liệu, tụ tập nhau bàn tán những tác phẩm trên báo *Văn Nghệ* (lúc bấy giờ do Nguyễn Ngọc làm tổng biên tập, đứng sau lưng là Trần Độ), chuyền tay nhau đọc những bản photocopy có nội dung “nhìn lại” từ căn bản những sai lầm về lý luận của cả một thời đen tối đã qua. Bài viết chuyền tay mang tên “Chủ nghĩa xã hội Việt Nam: di sản và đổi mới” của tôi xuất hiện 1990 đã được vãi tờ báo trong trong nước đăng lại (đầy đủ nhất trên tờ *Phát triển Kinh tế* do Đào Công Tiến, hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, làm tổng biên tập), từ đó lưu chuyển ra nước ngoài trên một số báo của Việt kiều. Cùng nhịp với những hoạt động của phong trào, đặc biệt của Câu lạc bộ những người Kháng chiến cũ trong Nam, anh cũng sát cánh với linh mục Chân Tín vận động cho đổi mới trong phạm vi tôn giáo của anh: ngoài bức thư của một số trí thức Công giáo gửi Giáo hội đề nghị giữ thái độ độc lập hơn với Nhà nước, anh có phụ giúp linh mục Chân Tín, từ nhà thờ Chúa Cứu thế, phát ra mấy bài giảng kêu gọi Đảng Cộng sản Việt Nam “sám hối”, từ bỏ đường lối giáo điều khắc nghiệt

cũ, tạo dựng lại một đất nước dân chủ, nhân đạo cho nhân dân...

Nhưng rồi mọi việc đã bị chặn lại theo lệnh của Nguyễn Văn Linh khi ông này nhận ra cái nguy cơ đi theo đường lối kiểu Liên Xô: bức tường Berlin sụp đổ, phong trào dân chủ ở Đông Âu phát khởi... đang có xu thế lan tràn làm sụp đổ toàn bộ “phe ta”. Từ chỗ thúc đẩy đám lính tráng của ông tấn công vào những vùng cấm tạo ra trì trệ, suy đồi, ông quay ngoắt lại đập tắt khí thế của họ bằng những biện pháp trấn áp thô bạo. Hàng loạt tổng biên tập theo đường lối của ông trước đây (Nguyễn Ngọc, Tô Hoài, Kim Hạnh, Bùi Minh Quốc, Tô Nhuận Vĩ, Hoàng Phủ Ngọc Tường...) bị cách chức, chuyển công tác. Tạp chí *Phát triển kinh tế* của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh bị đình bản một thời gian, Đào Công Tiến phải viết tường trình. Dương Thu Hương (bấy giờ sắc sảo nhưng không ngoa ngoắt như bây giờ) sau khi vào Sài Gòn gặp gỡ hàng loạt những văn nghệ sĩ trí thức để vận động đa nguyên, khi trở ra Hà Nội một thời gian thì bị bắt. Câu lạc bộ những người Kháng chiến cũ bị thanh lọc. Tờ báo của Câu lạc bộ bị đình bản tiếp theo việc Nguyễn Hộ bị bắt cùng với mấy anh em cộng sự như Tạ Bá Tòng, Hồ Hiếu, Đỗ Trung Hiếu... Việc anh bị quản chế tại nhà, linh mục Chân Tín bị đưa đi cô lập ở Cần Giờ vào thời gian này cũng nằm trong không khí trấn áp chung đó.

Sự đột ngột chuyển đổi đường lối của Đảng Cộng sản lúc bấy giờ (từ Liên xô sang Trung quốc) đã làm phân liệt xu hướng “đổi mới” ra đời từ Đại hội 6. Bên cạnh một số nghe lời Đảng trở cờ đâm đá bạn bè là khá đông những người quay về im lặng, chờ thời. Nhưng cũng có một số tiếp tục con đường đã mở ra và đi cho đến cùng, không quay đầu trở lại, trong Nam có những Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Nguyễn Văn Trấn, Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc và một số anh em khác. Cuộc chơi mới đã được đẩy mạnh hơn lên khi mọi chuyện trong quá khứ đã được nhìn lại từ nền móng. Bài viết chuyên tay của tôi “Đàm thoại về chủ nghĩa xã hội mácxít” xuất hiện năm 1994 đặt lại

HUỖNH ÁI TÔNG

tính chất không tưởng của học thuyết Marx, cùng với sự bất toàn của việc du nhập chủ nghĩa Lenin vào Việt Nam, đã đi theo xu thế lý luận đó. Một chiến dịch phản kích được Ban Văn hoá Tư tưởng của Đảng mở ra, liệt bài viết ấy vào loại dao động, “phủ nhận con đường do Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn”. Nhưng tác dụng chẳng đi đến đâu: khác với cánh cửa nhà tù, khi cánh cửa tư tưởng đã mở ra rồi thì không bao giờ có thể khép lại được nữa. Đối với chúng tôi, từ đó trở đi chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam đã mất hoàn toàn tính chính đáng để tồn tại.

Sau những ngày bị quản chế ần ần trong việc viết nhật ký, anh đã tìm được công việc mới của mình: hợp tác chặt chẽ hơn với tạp chí *Tin Nhà* của Đỗ Mạnh Tri là người bạn cũ của anh ở bên Pháp. Trong khi viết bài và rủ thân hữu cùng viết bài, anh còn tổ chức nhân bản lại *Tin Nhà* để phổ biến cho anh em quen biết trong nước. Sau khi *Tin Nhà* đóng cửa, để duy trì cho được một tiếng nói phản kháng tồn tại ngay trong lòng Sài Gòn, anh đã vận động cho sự ra đời của *Thư Nhà* để tiếp tục (do linh mục Chân Tín, sau đó là linh mục Hồ Đình làm Tổng biên tập). Tôi hợp tác chặt chẽ với anh nhiều hơn: một số bài viết được xem là “nặng đô” của tôi đã xuất trên hai tờ báo này, trong đó có những bài gây nhiều phiền phức cho anh là những tiểu luận viết về Hồ Chí Minh như một huyền thoại. Một số bạn bè thân cận đến nhà anh nhận những tờ báo có những bài viết nói trên đã bị công an chặn đường tịch thu rồi sau đó bị giải đi “làm việc” dài dài.

Anh cắm cúi vào công việc không nghỉ ngơi, vì thế đã theo tuổi tác mà dần dần kiệt sức. Anh bị bệnh chai phổi, ăn uống không được, sút cân trầm trọng, cả năm trời phải thở bằng oxy, cuối cùng chịu đựng không nổi anh đã thiếp dần...

Đám tang của anh tổ chức tại căn phố nhỏ của anh tại Sài Gòn,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lặng lẽ nhưng sum vầy đầy đủ những người thân yêu, học trò, bằng hữu, chiến hữu, thuộc đủ thể hệ và tín ngưỡng, trong đó tôi thấy có nhiều người đồng đạo một thời đã xa lánh anh vì nhiều lý do, và cùng với họ là những đảng viên cộng sản đương quyền lẫn mất quyền.

Tôi không biết những người đi theo cái xe tang màu xám nhỏ trên đó đặt cái quan tài nhẹ tênh của anh đã nghĩ ngợi gì về những dấu vết anh để lại trên những con đường anh đã đi khi còn sống – thương yêu, kính phục, oán giận, hoà giải, xin anh tha lỗi hay tha lỗi cho anh – nhưng trên con đường dẫn về nơi có một chỗ “ngã đầu” vĩnh viễn cho anh, tôi biết chắc một điều này khi nói chuyện với họ: mọi cái có thể qua đi nhưng cái còn lại đích thực là sự trung chính của một con người.

Một người chuyên lo chuyện đời sau cho người khác, trong chuyện đời này lại gây ra không biết bao nhiêu tranh cãi, vậy mà tất cả đều chấm dứt trong điều đơn giản như vậy, và như vậy thì cũng quá đủ cho anh để anh khỏi cần tranh cãi nữa khi ra đi, *người anh em của tôi!*

Diễn Đàn 3.4.2007

Nguyễn Quyết Thắng nhận định tổng quát về Lữ Phương:

Tuy không phải là một nhà văn chuyên nghiệp (vì ông là nhà giáo, chánh khách), nhưng do sinh hoạt học thuật ông đã lâm thời - rồi thời gian trôi qua - trở thành một nhà phê bình văn học nghiệp dư khá sắc sảo của sinh hoạt văn học Việt Nam cuối thế kỷ XX.

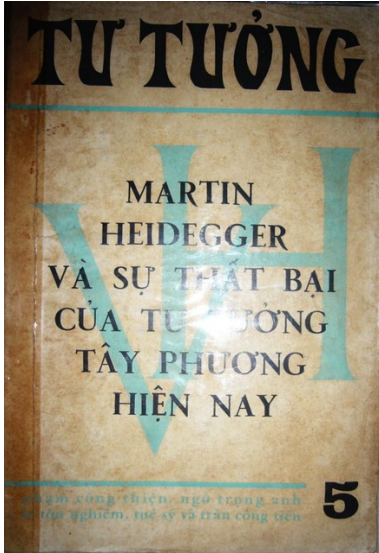
Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Q. Thắng *Văn Học Việt Nam Miền Đất Mới Tập 4*, Văn học. 2008

- Lữ Phương Web: viet-studies.info

HUYỀN ÁI TÔNG

6. Tạp chí Tư Tưởng (8/1967-3/1975)



Tạp chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh do Thích Minh Châu Viện Trưởng làm Chủ nhiệm kiêm Chủ Bút, những người điều hành có Tuệ Sỹ, Phạm Công Thiện, Lê Mạnh Thát.

Số 1 phát hành vào ngày 1-8-1967 và số cuối cùng là số 3 phát hành ngày 24-3-1975. Trong quá trình 8 năm Tư Tưởng ấn hành được 49 số báo. Báo đánh số theo năm, không đánh số liên tục.

Có những số báo có chủ đề về triết học hay giáo dục hoặc tôn giáo, chẳng hạn như số 1 ngày 1-8-1967 chuyên đề *Trung Quán Thiên*, số 1 ngày 1-6-1969 chuyên đề *Hiện tượng học Husserl* do Phạm Công Thiện phụ trách, số 2 ngày 1-7-1969 chuyên đề *Phật giáo và Hòa bình* do Ngô Trọng Anh phụ trách, số 3 ngày 1-8-1969 chuyên đề *Xã hội học và Chánh trị học* do Tôn Thất Thiện phụ trách, số 4 ngày 1-9-1969 chuyên đề *Giáo Dục* do Dương Thiệu Tống phụ trách, số 5 ngày 1-10-

1969 chuyên đề *Martin Heidegger và sự thất bại của tư tưởng Tây phương hiện nay* do Lê Tôn Nghiêm phụ trách

Cộng tác với tạp chí *Tư Tưởng* có: Thích Mãn Giác, Nguyễn Tánh Phạm Công Thiện, Lê Mạnh Thát, Tuệ Sỹ, Chơn Hạnh, Huyền Trang Tâm, Tâm Tráng Ngô Trọng Anh, Trúc Thiên, Kim Định, Lê Xuân Khoa, Tôn Thất Thiện, Lê Văn Hòa, Lê Tôn Nghiêm, Lý Thế Kiệt, Mai Thọ Truyền, Nguyễn Xuân Lai, Vũ Văn Mẫu, Dương Thiệu Tống, Thạch Trung Giả, Trần Công Tiên, Thích Trí Tịnh, Thích Quảng Độ, Nguyễn Đăng thực, Phạm Thiên Thư, Phạm Nhuận, Tam Ích, Siêu Tuệ, Huy Tường, Nguyễn Tôn Nhan, Quảng Hạnh, Tr. Thoại Nguyên, Bùi Giáng, Hoài Khanh, Nam Tử, Trương Từ Trung, Tuệ Không, Trần Xuân Kiêm, Nguyễn Lưu Viên, Hoàng Minh Tuynh, Tôn Thất Trình, Thích Nữ Trí Hải, Lê Nghi, Nguyễn Hữu Nhật, Trần Ngọc Ninh, Đoàn Viết Hoạt, Ninh Chữ, Hoàng Đình Huy Quang, Hồ Ngọc Ngữ, Thục Khuru, Lê Văn Ngăn, Trương Văn Chỉnh, Thích Đức Nhuận, Vũ Phan Long, Ngọc Thùy Khanh, Trần Thoại Nguyên, Chu Sơn, Nguyễn Chung Tú, Tuệ Giác, Thích Huyền Vi, Trần Thị Tuệ Mai, Nguyễn Thanh Châu, Nguyễn Bá Lăng, Tâm Giác, Hoài Khanh, Hoa Nhật Nguyệt, Bùi Xuân Hạt, Bùi Bá Bồng, Võ Chân Cầm, Tuệ Hạnh, Lê Bá Thảo, Lê Trung Trang, Trần Duyên Tường, Lê Văn Siêu, Lê Đạt Nhân, Lê Kim Ngân, Lê Tuyên, Nguyễn Văn Xung, Trần Ngọc Hạ, Nguyễn Đức Ngọc, Nguyễn Hiền Đức, Vũ Đức Bằng, Nguyễn Văn Trường, Lâm Ngọc Huỳnh, Nguyễn Khắc Ngữ, Đông Tùng, Nguyễn Quang Tô, Vũ Đức Bằng, Lê Xuân Giáo Thích Viên Giác, Bút Trà, Chu Tấn, Hoàng Văn Giang, Nguyễn Công Chánh, Doãn Quốc Sỹ, Thích Chơn Thiện, Vương Pển Liêm, Đỗ Bá Khê, Trường Đình, Ngô Khắc Tinh, Nhan Minh Trang, Hồng Nền, Nguyễn Đình Hải, Khiếu Đức Long, Cao Gia, Huỳnh Cao Trí, Nguyễn Hữu Lợi, Nguyễn Thanh Trang, Phạm Việt Tuyên, Nguyễn Hữu Ba, Lê Từ Thành. Mạnh Tường, Trúc Thiên, Minh Lễ, Phạm Văn Thương, Trí Hải, Phùng Thăng, Triều Vân, Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu, Nguyễn Kim Phương.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Tư Tưởng Web: thuvienhuequang.vn
- Tạp chí Tư Tưởng Web: sachxua.net

1) Thích Minh Châu



Thích Minh Châu Đinh Văn Nam (1918-2012)

Thích Minh Châu thế danh là Đinh Văn Nam, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1918 (Mậu Ngọ) tại làng Kim Thành tỉnh Quảng Nam, nguyên quán làng Kim Khê, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

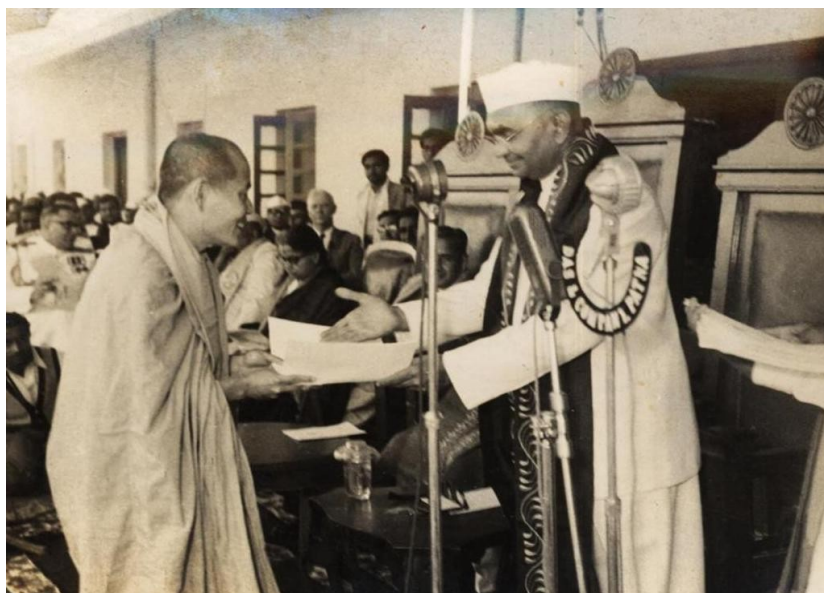
Ông là con thứ tư trong gia đình có 11 người con. Cha là một nhà Nho học thành danh rất sớm, (ông Đinh Văn Cháp, đỗ Hoàng giáp năm 21 tuổi, khoa Quý Sửu 1913, niên hiệu Duy Tân thứ 7). Nhờ ảnh hưởng từ gia đình, nên rất chăm học và trí tuệ phát triển sớm.

Năm 1939, thi đỗ bằng Cao đẳng Tiểu học Đông Dương, năm 1940 đỗ Tú tài Toàn phần tại trường Khải Định (nay là trường Quốc Học - Huế) và cùng thời gian này, được bổ làm Thư ký tòa Khâm sứ, tỉnh Thừa Thiên (năm 22 tuổi).

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông cùng em là Đình Văn Vinh đến tham gia phong trào học Phật từ năm 1936 do Bác sĩ Lê Đình Thám tổ chức Hội An Nam Phật học, ông đảm nhiệm chức Chánh Thư ký của Hội, ông là hạt nhân nòng cốt phát động phong trào thanh niên tham gia nghiên cứu đạo Phật và là một trong những người sáng lập Đoàn Phật học Đức dục và Gia đình Phật hóa phổ tên cũ của Tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam sau này.

Năm 1946, ông xuất gia đầu sư với Hoà Thượng Thích Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân, Huế, có pháp danh Tâm Trí, pháp hiệu Minh Châu, pháp tự Viên Dung. Từ năm 1952 đến năm 1961, ông du học và đậu thủ khoa Tiến sĩ Phật học với luận án "So sánh Tạng Pàli Trung Bộ Kinh với Tạng Hán A Hàm" (*The Chinese Madhyama Agama and the Pàli Majjhima Nikàya - A Comparative Study*) tại Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ).



ĐD. Minh Châu nhận bằng Tiến sĩ từ Tổng Thống Ấn Độ

HUỲNH ÁI TÔNG

Ngày 10 tháng 2 năm 1958, chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm viếng Ấn Độ, Thượng Tọa Minh Châu làm thông dịch, nên sau khi về Tiến sĩ, chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa không cho phép hồi hương, năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất can thiệp, TT. Minh Châu mới được về nước để đảm nhận chức vụ Viện Trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh được phép thành lập vào ngày 17 tháng 10 năm 1964.

TT. Minh Châu giữ chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa và Giáo dục Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất từ năm 1966 cho đến năm 1975. Ông chuyên lo sự nghiệp giáo dục và dịch Kinh Tạng Pàli.

Năm 1976, TT. Minh Châu thành lập Viện Phật học Vạn Hạnh. Năm 1979, TT. Minh Châu tham gia vận động thống nhất và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, TT. Minh Châu được bầu vào chức vụ Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Đồng Trị Sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Phật giáo quốc tế, phó Chủ tịch Hội Phật giáo Châu Á vì Hòa bình (ABCP) và là chủ tịch Trung tâm ABCP Việt Nam.

TT. Minh Châu làm Hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, cơ sở I tại Hà Nội. Năm 1984, TT. Minh Châu mở Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1989, TT. Minh Châu thành lập và làm Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Hội đồng Phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam. TT. Minh Châu còn là một dịch giả với nhiều công trình phiên dịch kinh Tạng Pàli.

Tháng 11 năm 1997, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ IV (1997-2002) đã suy tôn Hòa thượng Minh Châu vào Thành viên Hội đồng Chứng minh và suy cử chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN liên tiếp hai nhiệm kỳ (1997-2007).

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tháng 12 năm 2007, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ VI (2007-2012) đã suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Phó Pháp

chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

Hòa thượng viên tịch lúc 9 giờ 5 phút ngày 16 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1 tháng 9 năm 2012), thọ 95 tuổi. Lễ tang của hòa thượng được tổ chức ở Thiền viện Vạn Hạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhập tháp tại đây.

Tác phẩm:

Những dịch phẩm, Kinh Tạng Pàli:

- *Kinh Trung Bộ*
- *Kinh Tăng Chi Bộ*
- *Kinh Tiểu Bộ*
- *Kinh Trường Bộ*
- *Kinh Tương Ưng Bộ*
 - a. *Kinh Pháp Cú*
 - b. *Kinh Phật Tự Thuyết*
 - c. *Kinh Phật Thuyết Như Vây*
 - d. *Kinh Tập*
 - e. *Trưởng Lão Tăng Kệ*
 - f. *Trưởng Lão Ni Kệ*
 - g. *Bốn Sanh (2 tập)*

Dịch từ Abhidhamma

- *Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhamma Atthasangaha)*

Biên soạn:

- *Phật Pháp (đồng tác giả, 1951)*
- *Đường về xứ Phật (đồng tác giả)*
- *Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật*

HUYỀN ÁI TÔNG

- Đại Thừa và sự liên hệ với Tiểu Thừa
- Sách dạy Pàli (3 tập)
- Chữ hiếu trong Đạo Phật
- Hành Thiền
- Lịch sử Đức Phật Thích Ca
- Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi
- Chánh Pháp và hạnh phúc

Anh ngữ

- *H'suan T'sang, The Pilgrim and Scholar* (Huyền Trang, Nhà Chiêm bái và Học giả - NS Thích Nữ Trí Hải dịch Việt)
- *Fa-Hsien, the Unassuming Pilgrim* (Pháp Hiển, Nhà Chiêm bái khiêm tốn - NS Thích Nữ Trí Hải dịch Việt)
- *Milindapanha and Nàgaseṇabhikṣusūtra - A Comparative Study*
- *The Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Mahājñāna Nikāya - A Comparative Study* (Luận án Tiến sĩ Phật học)
- *Some Teachings of Lord Buddha on Peace Harmony and Humandignity*

Trích văn:

Đạo đức trong nếp sống người Phật tử

Kinh này đã được Vua A Dục, thế kỷ thứ tư trước Công nguyên khắc trên bia ký Bhabrà, kêu gọi mọi người xuất gia và tại gia Phật tử cần phải tụng đọc Kinh này.

Chúng ta không phải là con trai Đức Phật như La Hầu La, nhưng đều là người con tinh thần của Đức Phật. Những lời chí tình và đầy trí tuệ của Đức Phật. Những lời dạy chí tình và đầy trí tuệ của Đức Phật đối với La Hầu La, cách đây gần ba ngàn năm tại Ấn Độ cũng là lời dạy đối với tất cả chúng ta, những

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

con người Phật Việt Nam, xuất gia cũng như tại gia, nam cũng như nữ, trẻ cũng như già.

Hôm nay, nhân ngày Đại Lễ Phật Đản trang trọng, chúng ta

hãy cùng nhau suy ngẫm về những lời giáo huấn của Đức Phật về nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo.

Đức Phật nói: "Này, La Hầu La, nhà ngươi nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì?".

La Hầu La trả lời: "Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh"

"Cũng vậy, Đức Phật dạy: "Này La Hầu La, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp".

Nếp sống đạo là nếp sống luôn luôn có phản tỉnh, không buông trôi, không phóng túng. Cái gương mà Đức Phật nói không phải là cái gương soi mặt, mà là cái gương tâm hồn soi chiếu lại mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm của mình có hợp hay không với nếp sống đạo; nếp sống Phật giáo, tức là như lời Phật dạy La Hầu La, có hại hay không có hại đối với mình; đối với người, có lợi hay không có lợi, đối với mình và đối với người, đem lại hạnh phúc hay là gây ra đau khổ bất hạnh cho mình và cho người.

Vì sao Đức Phật lại khuyên chúng ta phải phản tỉnh nhiều lần?

Đó là do quá trình diễn biến của nghiệp, có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn một là giai đoạn dụng tâm, cũng gọi là tác ý. Thông thường, chúng ta gọi là ý muốn. Thí dụ hôm nay là ngày Lễ Phật Đản. Nhưng ngay từ ngày hôm qua và trước nữa, có vị đã có ý muốn hôm nay đến chùa lễ Phật, nghe giảng, làm nhiều Phật sự và thiện sự khác. Nhưng cũng có những vị chắc chỉ là

HUYỀN ÁI TÔNG

số rất ít nhân ngày Lễ Phật Đản lại muốn đi xem bói, xem toán, mong được "vào cầu" một chuyến để phát tài, phát lộc.

Ngay trong giai đoạn ý muốn này, chúng ta cũng phải phản tỉnh, phải xét xem muốn như vậy là đúng hay không đúng, hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có lợi lạc cho mình và cho người hay không, đem lại hạnh phúc hay là gây ra đau khổ, cho mình và cho người hay là cho cả hai.

Nếu trong giai đoạn ý muốn, quý vị phản tỉnh thấy vào ngày Lễ Phật đản mà đi xem bói xem toán là không thích hợp, là nêu gương xấu mê tín dị đoan cho vợ con, họ hàng bè bạn và những người khác thì quý vị hãy kiên quyết từ bỏ ý muốn đó đi. Ngược lại, đối với ý muốn đi chùa, lễ Phật, nghe thuyết giảng, làm nhiều Phật sự và thiện sự khác. Các vị phản tỉnh thấy ý muốn đó là tốt đẹp, đem lại an lạc cho mình và cho người khác, hiện nay cũng như về sau, thì quý vị hãy cương quyết thực hiện ý muốn đó, mà cũng chính vì tuyệt đại đa số các vị đã có ý muốn tốt đẹp đó, cho nên hôm nay chúng tôi có duyên lành thuyết giảng trong một hội chúng đông đảo và hồ hởi như thế này.

Nếu mọi việc chúng ta làm, mọi lời chúng ta nói, mọi ý nghĩ của chúng ta đều được phản tỉnh xem xét cẩn thận ngay từ trong giai đoạn ý muốn, như lời Đức Phật dạy La Hầu La, thì bao nhiêu sai lầm, tội ác và bất hạnh đã không xảy ra trong thế giới đầy đau thương này.

Đức Phật nói: "Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh người biết "Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ. Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhà người nhất định chớ có làm. Này La Hầu La, nếu sau khi phản tỉnh, người biết: "Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không

có thể đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc. Một thân nghiệp như vậy là thiện, này La Hầu La, nhà người nên làm".

Giai đoạn hai là giai đoạn một việc đã bắt đầu làm, đang làm.

Ngay trong giai đoạn này, giai đoạn việc làm đang diễn biến, chúng ta vẫn tiếp tục phản tỉnh: việc này chúng ta đang làm hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có gây thiệt hại cho mình, cho người khác, cho cả hai hay không, hay là ngược lại, có đem an lạc cho mình, cho người khác, cho cả hai hay không? Nếu qua phản tỉnh, xét thấy là không có hại cho mình, cho người, cho cả hai thì chúng ta hãy cương quyết tiếp tục việc làm đó, dù có khó khăn cản trở.

Cũng như ngày hôm nay, quý vị hoan hỉ đến đây lễ Phật, nghe thuyết pháp, làm nhiều thiện sự và Phật sự, trong lòng quý vị cảm thấy an lạc, hạnh phúc, trí tuệ các vị tăng trưởng. Nếu quý vị xét thấy đáng như vậy thì quý vị hãy yên tâm tiếp tục làm, trong ngày lễ Phật đản này cũng như trong các ngày lễ Phật khác, hay là mỗi khi có điều kiện.

Trái lại, có những việc quý vị đang làm, đang tiến hành, nhưng trong quá trình làm, quý vị xét thấy không có lợi cho mình, cho người, không có lợi cho cả hai, thì dù ý muốn ban đầu có tốt chăng nữa, quý vị cũng nên chấm dứt ngay công việc đó.

Đức Phật dạy La Hầu La rằng: "Này La Hầu La, khi nhà người đang làm một thân nghiệp, nhà người cần phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: Thân nghiệp này ta đang làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ. Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, nhà người biết thân nghiệp đang làm là bất thiện, như vậy thì nhà người hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này La Hầu La, trong khi phản tỉnh, nhà người biết như sau: thân

HUỲNH ÁI TÔNG

ngiệp nay ta đang làm không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc, thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhà ngươi cần phải tiếp tục làm."

Giai đoạn ba là giai đoạn khi một việc đã được làm xong.

Chúng ta cũng cần phản tỉnh xem, việc mà chúng ta đã làm có hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có gây thiệt hại hay không cho mình và cho người, có gây thiệt hại hay không cho cả hai, có đem lại an lạc và hạnh phúc hay không cho mình và cho người khác hay là cho cả hai. Nếu phản tỉnh và nhận thấy việc đã làm có gây thiệt hại cho mình và cho người khác hay là cho cả hai, thì chúng ta phải thành thật ăn ăn hối lỗi, trung thực bộc lộ lỗi lầm với vị đạo sư hay là với những người bạn đồng tu, đồng đạo của mình. Sau đó, hạ quyết tâm từ nay không làm lại một việc làm có hại như vậy nữa. Nhưng nếu, qua phản tỉnh, nhận thấy việc mình đã làm là hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, đem lại hạnh phúc an lạc cho mình và cho người khác, hay cho cả hai, thì chúng ta thật sự hoan hỷ, sẵn sàng làm lại việc đó một lần nữa, nhiều lần nữa mỗi khi có điều kiện, vì hạnh phúc an lạc của bản thân mình và của mọi người.

Chính Đức Phật cũng đã khuyến cáo La Hầu La nên làm như vậy, sau mỗi việc làm của mình: "Này La Hầu La, sau khi nhà ngươi làm xong một thân nghiệp, nhà ngươi cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người khác, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ, nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, nhà ngươi biết như sau: Thân nghiệp này ta đã làm, đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ. Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhà ngươi cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị

Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm Hạnh có trí. Sau khi đã thừa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai".

"Lại nữa, nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, nhà người biết như sau: Thân nghiệp này ta đã làm, không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc đem đến quả báo an lạc. Do vậy, này La Hầu La, nhà người phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tu học ngày đêm trong các thiện pháp".

Đối với mỗi việc làm của thân, tức là thân nghiệp, dù khi còn là ý muốn, hay là khi đang làm, hay là sau khi đã làm xong, Đức Phật đều khuyên La Hầu La cũng như tất cả Phật tử chúng ta đều nên tỉnh táo xem xét, là thiện hay là bất thiện, nếu là thiện, thì hãy tu học ngày đêm để tăng trưởng những việc làm thiện đó. Và nếu là bất thiện thì cũng hãy cố gắng ngày đêm để dứt bỏ, đoạn trừ, đề phòng, ăn năn, hối lỗi, để cho những pháp bất thiện đó không bao giờ còn tái phạm nữa.

Không những đối với việc làm nơi thân, mà cả đối với lời nói, đối với mỗi ý nghĩ chớm nở trong tâm mình, Đức Phật cũng đều khuyên chúng ta phản tỉnh xem xét là thiện hay bất thiện. Nếu là thiện, thì học tập phát huy tăng trưởng lên, nếu là bất thiện, thì phần đầu không mệ một mỗi để diệt trừ, xóa bỏ. Và chỉ sau nhiều lần phản tỉnh như vậy đối với việc làm, lời nói và ý nghĩ của mình, chúng ta mới có thể tiến dần tới chỗ tất cả ba nghiệp của chúng ta, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp dần dần được trong sạch sáng sủa, hoàn toàn hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo. Chúng ta, dần dần thực hiện theo đúng lời dạy của Đức Phật, như đã ghi trong Kinh Pháp Cú:

*"Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm giữ ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy".*

HUỲNH ÁI TÔNG

Tâm ý giữ trong sạch, phải là mối quan tâm thường xuyên và hàng đầu của mọi Phật tử chúng ta, xuất gia hay tại gia. Vì sao vậy? Thừa quý vị, đây là vì, thông thường, người ta suy nghĩ trước rồi mới nói, mới làm, tất cả chúng ta đều tâm niệm câu kệ I của Kinh Pháp Cú:

"Ý dẫn đầu các Pháp,

*Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ nào bước theo sau,
Như bánh xe vật kéo"*

Nghĩa là: Tâm ý đã bất thiện, như bản, đầy tham sân si, thì lời nói, hành động với tâm ý như vậy cũng sẽ bất thiện, như bản, đầy tham sân si, và đem lại quả báo đau khổ.

Trái lại, như Kinh Pháp Cú nói:

*"Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình".*

Nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, là nếp sống với tâm ý trong sạch. Đó cũng chính là nếp sống hạnh phúc. Một niềm hạnh phúc mình tự tạo cho mình, đem lại cho mình chứ không phải người nào khác, dù là cha mẹ, bà con cũng không làm được. Đó chính là ý tứ của câu kệ 43 trong kinh Pháp Cú:

*"Điều mẹ cha, bà con
Không có thể làm được,
Tám hướng chánh làm được,
Làm được tốt đẹp hơn!"*

Tâm hướng chánh là tâm thiện, tâm lành, tâm trong sạch.

Trái lại, con người có tâm bất thiện cũng là người bất hạnh nhất trên đời, một nỗi bất hạnh còn lớn lao hơn, đáng sợ hơn là điều ác kẻ thù đem lại cho mình nữa. Kinh Pháp Cú viết:

*"Oan gia hại oan gia,
Kẻ thù hại kẻ thù,
Không bằng tâm hướng tà,
Gây ác cho tự thân".*

Vì sao Kinh Pháp Cú lại nói như vậy? Đây là vì tâm bất thiện là kẻ thù ở bên trong, kẻ thù làm hại ngấm ngấm, cho nên cũng là kẻ thù đáng sợ hơn cả.

Có vị nêu câu hỏi: Làm sao giữ được cho tâm ý luôn luôn thiện lành trong sạch? Làm sao giữ cho tâm ý không còn nghĩ ác, nghĩ bất thiện? Làm sao đừng có tham sân si, bớt tham sân si, mặc dù vẫn biết tham sân si là sai trái, đau khổ?

Đó là một câu hỏi rất chính đáng, Đức Phật đã từng nói: "Rối ren thay loài người!" (Kinh Kandakara, Trung bộ II Kinh 51). Có người biết hút thuốc là có hại nhưng vẫn hút, biết uống rượu là có hại nhưng vẫn uống. Đó là sức mạnh của thói quen, một sức mạnh đáng sợ. Cũng như một người đi mãi trong sương mai, thế nào áo cũng thấm sương. Muốn cho áo mình được khô, phải phơi phóng bao nhiêu ngày! Đối với tâm người cũng vậy. Tâm người nghĩ ác hay nghĩ thiện cũng thành thói quen. Mà đã thành thói quen, nhất là thói quen xấu thì cũng phải có công phu, mất thời gian mới trừ bỏ được.

Trước hết phải tự tạo cho mình một môi trường tốt với những môi trường tốt, những thiện trí thức, như sách Phật thường nói. Trong kinh Tiểu Kinh Mãn Nguyên (Kinh Trung Bộ số 110), Đức Phật giới thiệu cho chúng ta rõ thế nào là nếp sống của một người bất thiện. Một người bất thiện, là một người đầy

HUYỀN ÁI TÔNG

những tánh bất thiện, như không có lòng tin, không biết xấu hổ, không biết sợ hãi, nghe ít, biếng nhác, thất niệm, kém trí tuệ. Người bất thiện suy tư như người bất chánh, suy tư tự làm hại mình, suy tư làm hại người khác, suy tư làm hại cả hai. Người bất thiện nói năng như người bất chánh: Nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm. Người bất thiện hành động như người bất chánh, sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục. Như vậy, với những định nghĩa trên chúng ta biết ngay thế nào là người bất thiện và giúp chúng ta tự tránh không trở thành người bất thiện.

Phật tử thường xuyên đến đây Lễ Phật, nghe giảng kinh đọc sách Phật, cùng nhau nói chuyện đạo lý, làm các việc Phật sự và thiện sự, đó chính là tự tạo cho mình một môi trường tốt bài trừ niệm ác, nảy sinh niệm lành, niệm thiện. Một người làm thì khó, hay là mới bắt đầu làm thì khó. Nhưng nếu có tổ chức, nhiều người cùng làm và làm nhiều lần, thành quen, thành nếp thì công việc khó khăn mấy cũng sẽ hoàn thành tốt đẹp.

Có môi trường tốt rồi, có bạn bè tốt rồi, chúng ta còn phải nỗ lực bản thân nữa.

Kinh An Trú Tâm (Kinh thứ 20, Trung Bộ Kinh 1), dạy chúng ta phương pháp nỗ lực đúng đắn để nuôi dưỡng niệm lành, loại trừ niệm ác. Kinh An Trú Tâm nói có năm biện pháp tất cả:

-- Biện pháp thứ nhất: là lấy niệm lành xua đuổi niệm ác. Thí dụ, lấy niệm từ bi xua đuổi niệm sân giận Đức Phật dùng ví dụ người thợ mộc khéo, dùng một cái nêm hay (Ý nghĩ lành) đánh bật một cái nêm khác (ý nghĩ ác).

-- Biện pháp thứ hai: Là ngẫm nghĩ về hậu quả tai hại của niệm ác sẽ dẫn tới tội ác và sự trừng phạt. Cũng như một người quan sát thấy mình đang đeo xung quanh cổ một cái xác chó chết, sợ quá, liền vứt bỏ đi. Cũng như hiện nay, người nghiện thuốc lá

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

suy nghĩ thấy hút thuốc có thể gây cho mình và con cái mình (ngủ khói thuốc) mắc bệnh ung thư, phát sợ bèn bỏ thuốc hút.

-- Biện pháp thứ ba: là cố gắng, quên niệm ác đi, đừng nghĩ tới nó nữa. Phật lấy ví dụ một người nhắm mắt để khỏi phải thấy một vật gì đó có thể thúc đẩy mình làm ác.

-- Biện pháp thứ tư: là hãy chặn giòng niệm ác lại, để cho nó giảm bớt sức mạnh. Đức Phật dùng ví dụ một người đang chạy, chuyên sang đi, rồi chuyển sang đứng, rồi ngồi, rồi nằm. Tôi có thể lấy ví dụ hút thuốc để minh họa lời Phật. Một người nghiện, thấy bao thuốc lá cầm ngay lấy, rút thuốc đánh diêm châm, hít hai ba hơi luôn. Bây giờ thấy bao thuốc, khoan cầm lấy bao, và khi đã cầm lấy bao rồi, thì khoan rút diêm thuốc rạ, khoan châm diêm, hay là đã châm diêm rồi, thì khoan hít một hơi v.v... Bởi vì, mỗi khi dừng lại như vậy, chúng ta đều có thể phản tỉnh, nhớ đến lời dặn của thầy thuốc về thuốc lá gây bệnh ung thư như thế nào, lời nhắn của vợ hút thuốc tổn tiền như thế nào v.v... nhờ vậy, có thể ngăn không hút thuốc nữa.

-- Biện pháp thứ năm: là dùng ý chí, nghị lực không chế niệm ác, không cho nó sanh khởi, Phật ví dụ một người khoẻ vật ngã một người yếu.

Trên đây là năm biện pháp không chế và loại trừ niệm ác, được Đức Phật giảng trong Kinh "An Trú tâm". Đó là những lời dạy thiết thực và cụ thể, mọi người đều có thể áp dụng trong cuộc sống hàng ngày. Một điều chúng ta cần ghi nhớ là tất cả các niệm đều vô thường, dù ác hay thiện, nếu nó không được nuôi dưỡng bằng những niệm tương ứng và nhất là việc làm tương ứng. Tôi lấy ví dụ niệm hút thuốc của người hút thuốc lá. Niệm hút thuốc đó được nuôi dưỡng bằng những niệm như là hút thuốc là vô hại, hút thuốc thêm sáng kiến, hút một điếu có thể giảm thọ vài ba giây như cười một tiếng lại tăng thọ bảy giây v.v.. Nếu chúng ta không nuôi dưỡng niệm hút thuốc bằng những niệm như vậy, trái lại chống đối nó, bài trừ nó bằng

HUYỀN ÁI TÔNG

những niệm như hút thuốc gây bệnh ung thư, hút thuốc hại phổi, hút thuốc tốn tiền v.v.. thì niệm hút thuốc có thể dần dần không còn chi phối chúng ta như trước nữa. Và chúng ta có thể tiến tới bỏ thuốc lá mà không gặp khó khăn gì.

Một điều nữa, chúng ta cũng cần ghi nhớ là niệm thiện nói chung mạnh hơn niệm ác, cũng như ánh sáng mạnh hơn bóng tối vậy. Niệm ác sẽ dĩ chi phối chúng ta được là vì chúng ta không biết nó là ác. Nếu nhận mặt nó được là ác, thì tự nhiên nó sẽ tan biến đi. Chính vì vậy, mà Kinh sách Phật khuyên chúng ta nên luôn luôn chánh niệm tinh giác, biết rõ mình đang nghĩ gì, nói gì, làm gì và ý nghĩ đó, lời nói đó, việc làm đó là thiện hay bất thiện, đem lại an lạc hay đau khổ cho mình và cho người. Có người nghĩ ác mà không biết mình là ác. Con người như thế rất khó tu tập bỏ ác làm lành. Cũng như có người làm điều thiện mà không biết mình làm điều thiện thì cũng rất khó tăng trưởng điều thiện.

Cuộc sống của người Phật tử phải là một cuộc sống tỉnh táo, biết thiện là thiện để phát huy điều thiện vốn có, học những điều thiện mình chưa có. Đồng thời cũng phải biết ác là ác thì mới loại bỏ điều ác mình đã phạm và phòng hộ những điều ác chưa sanh khởi. Nói tóm lại, tăng điều thiện vốn có, học những điều thiện chưa có, bỏ điều ác vốn có, tránh điều ác chưa có: đó phải là nếp sống tinh tấn của mọi Phật tử chúng ta.

Đó cũng là định nghĩa chữ "Chánh tinh tấn", Sammā vāyama, trong Bát chánh đạo mà Đức Phật khuyên tất cả Phật Tử chúng ta cần phải hành trì. "Vị Thánh đệ tử sống tinh cần tinh tấn từ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực kiên trì tinh tấn, không từ bỏ gánh nặng đối với thiện pháp". (Tăng Chi II, trang 18).

Trên đây, chúng tôi có nói dùng niệm thiện xua đuổi niệm ác. Các vị có thể hỏi đó là niệm thiện gì?

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Các Kinh Phật thường dạy pháp tu "Tám chánh đạo" bằng chánh Tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tám pháp môn tác thành con người toàn thiện, tám pháp môn xây dựng một nếp sống Phật giáo hoàn mỹ, thiết thực ứng dụng vào đời sống thực tại. Một con người chí thiện tất nhiên phải là con người có tri kiến chơn chánh có tư duy chơn chánh, có ngôn ngữ chơn chánh, có ba nghiệp chơn chánh, có sinh kế chơn chánh, có ý niệm chơn chánh và có thiền định chơn chánh.

Thực là sai lầm khi có một người nào đó buộc tội đạo Phật chúng ta như là tiêu diệt mọi tình cảm của con người, như là phi nhân bản! Trái lại, có thể nói đạo Phật là đạo nhân bản nhất bởi vì nói giúp cho mọi người phấn đấu để trở thành những con người hoàn thiện, những bậc Thánh trên thế gian này, những con người hội tụ một cách đầy đủ và hoàn mỹ nhất những đức hạnh từ bi và trí tuệ. Con người có trí tuệ và tình thương rộng lớn (từ bi): đó phải là hướng phấn đấu của tất cả chúng ta, vì đó là mẫu mực, của con người hoàn thiện theo quan điểm Phật giáo.

Đó là một hướng phấn đấu cụ thể, không có gì là viễn vông xa vời, Đức Phật và hàng bao thế hệ đệ tử đắc đạo của Ngài chứng tỏ con người mẫu mực hoàn thiện đó không phải là một cấu trúc không tưởng mà đã là, đang là, sẽ là những con người sống, thực tại nếu biết cố gắng phấn đấu theo con đường. Bát chánh đạo mà Đức Phật đã vạch ra.

Giá trị bất hủ của đạo Phật chính là ở chỗ nó vạch ra con đường cụ thể giúp cho mỗi người chúng ta trở thành con người hoàn thiện, con người sống hạnh phúc và tự do, con người mẫu mực về trí tuệ và tình thương rộng lớn.

Đó cũng chính là bức thông điệp mà Đức Phật để lại chúng ta: bức thông điệp kêu gọi mọi người chúng ta hãy phấn đấu để trở thành những con người hoàn thiện, những con người giải

HUỲNH ÁI TÔNG

thoat khỏi ba độc Tham, Sân và Si, những con người tâm giải thoát và trí tuệ giải thoát, xứng đáng là học trò Đức Phật, con đẻ tinh thần của Đức Phật.

Trong thế giới đầy hận thù này, chúng ta hãy sống không hận thù, hãy nêu gương sáng của cuộc sống đầy tình thương. Trong thế giới đầy bóng tối này, bóng tối của đe dọa chiến tranh, và nếp sống phi đạo đức, chúng ta hãy thắp lên ngọn đèn của trí tuệ, của hiểu biết và thông cảm.

Xã hội không nhìn chúng ta, đánh giá chúng ta qua sách Phật và tượng Phật, mà nhìn chúng ta, đánh giá chúng ta qua con người cụ thể của chúng ta, qua việc làm và lời nói cụ thể của chúng ta, có thể hiện trung thành hay tương phản lại với ý tưởng từ bi và trí tuệ của Đạo Phật.

Đức Phật cũng vậy, Ngài nhìn chúng ta đánh giá chúng ta không phải qua tượng, tranh Phật, qua sách Phật ghi chép lời Ngài có đúng hay không, mà là qua nếp sống hàng ngày cụ thể của Tăng ni Phật tử chúng ta có thật là nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo hay không. Nếu thật sự, chúng ta sống, ứng xử, hành động theo đúng những lời dạy của Phật, thì dù Đức Phật có nhập Niết Bàn cách đây ba ngàn năm, nhưng Ngài vẫn luôn luôn ở bên cạnh chúng ta, theo dõi hướng dẫn, khích lệ chúng ta.

Trong ngày lễ Phật Đản trang trọng này, chúng tôi hy vọng đó là niềm tin của tất cả chúng ta, và tất cả chúng ta sẽ sống theo niềm tin đó.

Kính chúc tất cả quý vị trọn hưởng một mùa Phật Đản tràn đầy Từ bi và Trí tuệ.

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tỳ kheo Thích Minh Châu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tài liệu tham khảo:

- Thích Minh Châu Web: vi.wikipedia.org
- Thích Minh Châu Web: nguoiphattu.com

2) Thích Mãn Giác



HT. Thích Mãn Giác Võ Văn Tính (1929-2006)

Hòa Thượng Thích Mãn Giác, pháp danh Nguyên Cao, đạo hiệu Huyền Không, thế danh Võ Viết Tín, sinh năm Kỷ Ty, 1929 tại Cổ đô Huế, trong một gia đình mà Nội Ngoại đều tin Phật và nhiều người trong thân quyến đã có duyên xuất gia và nổi tiếng thân danh trên đường tác thành Phật sự. Cổ đô Huế chỉ là sinh quán, còn nguyên quán thuộc làng Phương Lang, quận Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

HUYỀN ÁI TÔNG

Sau khi học xong chương trình Tiểu Học Yếu Lược và được lên Lớp Nhì Nhứt Niên, tuổi đời mới lên 10, HT Thích Trí Thủ là người anh cô cậu ruột đã có duyên xuất gia từ trước, đã hướng dẫn người em gửi gắm đến với HT Thích Quảng Huệ, Trụ trì chùa Thiên Minh Huế cho nhập đạo tu hành.

Năm 16 tuổi, nhằm quý niên Giáp Thân, 1944, Sa Môn Thích Mãn Giác được Thế độ thọ giới Sa Di, pháp danh Nguyên Cao, tự Thích Mãn Giác, đạo hiệu Huyền Không tại Chùa Thiên Minh và sau đó được thọ giới chính thức tại Giới Đàn Thuyền Tôn do Đại Lão HT Thích Giác Nhiên làm Đường Đầu Hòa Thượng, HT Thích Tịnh Khiết làm Yết Ma, HT Thích Đắc Quang (Chùa Quốc Ân) làm Giáo Thọ. Trong Giới đàn này, Thiền sư Thích Mật Thể đỡ Thủ Sa Di, Thích Trí Quả làm Võ Sa Di và Sư Bà Thích Nữ Diệu Không cũng được nhận Đại Giới Tỳ Kheo Ni.

Năm Kỷ Sửu, 1948, cùng với học tăng cùng học chương trình Đại Học Phật Giáo tại Phật Học Đường Báo Quốc được tiếp nhận giới bốn Tỳ Kheo trong Đại Giới Đàn do Đại Lão HT Thích Tịnh Khiết làm Đường Đầu, Đại Lão HT Thích Giác Nhiên làm Yết Ma, HT Thích Vĩnh Thừa (Châu lâm) làm Giáo Thọ. Giới đàn này quy tụ các học chúng ưu tú mà sau này trở thành các nhân sự lãnh đạo Phật giáo tầm tiếng _ HT Thích Thiện Siêu làm Thủ Sa Di. HT Thích Thiện Minh làm Võ Sa Di _ đã lèo lái con thuyền PGVN vượt qua nhiều cơn giông bão. Cùng thọ giới với Sa Môn Mãn Giác năm này còn có các vị thạc đức tha thiết hoạt động trong lãnh vực văn hóa giáo dục sau này như HT Thiên Ân, HT Thích Đức Tâm... là những vị đã từng học và đã đồng tốt nghiệp chương trình Đại Học Phật Giáo niên khoá 1951-1952 trên Hàm Long Sơn, Huế.

Năm 1950, Canh Dần,, sau lễ Chung Thất của Ngài Bốn Sư vừa viên tịch, Đại lão HT Thích Giác Nguyên, Trưởng Pháp Phái, đã chiếu tập Chư Sơn Giáo Hội Huế, HT Thích Quảng Nhuận, Trụ Trì Tổ Đình Từ Quang, huynh đệ trong cùng môn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

phái Thiên Minh như Thích Châu Phong (Nguyễn Phương Danh), Thích Châu Ninh, Thích Châu Sơn, Thích Châu Đức, Thích Nữ Diệu Âm... hội họp và truy cử Sa Môn Thích Mãn Giác giữ chức vụ Trụ Trì Chùa Thiên Minh để tiếp tục nối dòng Pháp Phái.

Từ năm 1954, Sơn Môn Huế và Hội Phật Học Trung Phần công cử Sa Môn đến làm giảng sư tại Dalat, vài năm sau kiêm nhiệm chức vụ Hội Trưởng Hội Phật Giáo Dalat, Đại Diện Hội Phật Giáo Cao Nguyên Trung Phần. Đây là những năm tháng gắn bó với Phật sự, dấu chân hồng pháp in đậm trên mọi miền và đem lại rất nhiều an ủi cho quần chúng tin Phật đang bị thử thách nguy cơ đàn áp và lôi cuốn đổi đạo của chính quyền.

Năm 1960, được đi du học Nhật Bản, được tiếp xúc miền đất Thiền học hưng thịnh và được thờ hương Đạo mẫn mà ủ kín nơi những bài thơ Hải Cú tài hoa và dưới những cánh hoa anh đào rụng rã.

Cuối năm 1965, sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ, Bộ Giáo Dục VNCH chính thức mời về giảng dạy tại ĐH Văn Khoa Sài Gòn và Huế qua bộ môn Triết Học Ấn Độ và Trung Hoa. Đây cũng là thời gian mà Sa Môn Mãn Giác thực sự dần thân vào các hoạt động văn hóa, giáo dục, nhằm giải tỏa và vô hiệu hóa những xuyên tạc ngộ nhận đối xử bất công đối với văn học và Phật giáo nói chung

Cũng trong năm này, 1965, Sa Môn Mãn Giác bắt đầu cộng tác chặt chẽ với Viện Đại Học Vạn Hạnh. (Viện Đại Học dân lập đầu tiên của Phật giáo) do HT Thích Minh Châu làm Viện trưởng, Sa Môn Thích Mãn Giác đóng vai trò Khoa trưởng Phân Khoa Phật Học và Triết Học Đông Phương. Và trong vài năm sau đó, giữ trong nhiệm Phó Viện Trưởng Điều Hành Viện Đại Học Vạn hạnh cho tới ngày miền Nam sụp đổ (1975) và Viện Đại Học Vạn hạnh bị chiếm dụng làm cơ sở nhà nước.

HUỲNH ÁI TÔNG

Từ ngày về lại nước, một mặt, Sa Môn Mãn Giác hoạt động trong môi trường văn hóa giáo dục của Đời lữ Đạo, mặt khác còn dần thân tích cực trong các Phật sự của Giáo Hội. Những vai trò mà Sa Môn Mãn Giác từng đảm trách với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất như:

- Quyền Tổng Vụ Trưởng Thanh Niên (Tổ Chức Đại Hội Thanh Niên Toàn Quốc)

- Tổng Vụ Trưởng Văn Hóa (Tổ Chức Đại Hội Văn Hóa Toàn Quốc)

- Trưởng Ban Tổ Chức nhiều năm Đại Lễ Phật Đản trọng thể tại Thủ Đô Saigon.

Từ năm 1977, sau cuộc vượt biên thành công, Sa Môn Mãn Giác chính thức định cư tại Hoa Kỳ, Viện Chủ Chùa Việt Nam Los Angeles và là Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, một tập hợp gồm nhiều Chùa, Hội Phật Giáo Việt Nam trải khắp đất nước Hoa Kỳ. Trong cương vị Hội Chủ, với hơn 25 năm hành đạo trên đất mới, tâm niệm và hành tác như trọn đời vẫn là hướng về chăm lo cho chùa Tổ ở quê nhà, tiếp dẫn hậu lai nơi hải ngoại. Những việc cần làm sẽ và đã làm xong, cuối đời, lòng bình an như thanh thoi mây trắng.

Sa Môn Mãn Giác, qua đạo hiệu Huyền Không là một hồn thơ Đạo. Tiếng thơ rộn rã trong hơn một ngàn bài gói trọn tâm hồn và gương mặt tác giả thu được gồm 5 tập

Ngoài ra, về phương diện trước tác, sáng tác, phiên dịch, biên soạn... Sa Môn Mãn Giác còn để lại trên 20 cuốn sách giá trị cho nhiều đối tượng người đọc khác nhau. Đi vào khu rừng nhận thức trù phú ấy, người ta có thể tha hồ gặt hái những nụ đẹp cảnh mềm, những hương và những sắc nồng nàn mà lý

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tưởng một đời của người mài miệt trồng rừng là chỉ làm đẹp đời sống văn hóa, làm đẹp tâm hồn con người.

Sa Môn Thích Mãn Giác thường trú tại Chùa Việt Nam Los Angeles. Thinh thoảng, còn làm thơ, viết văn, dịch sách... như là một dáng đẹp những ngày cuối đời.

Vào đầu tháng 8 năm 2006, Hòa Thượng cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các y, bác sĩ tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc 07 giờ 55 sáng tại Chùa Việt Nam , Los Angeles, California, ngày 13 tháng 10 năm 2006. Thọ Thế 78 tuổi đời, 58 pháp lạc.

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hòa Thượng Thích Mãn Giác đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp và văn hóa dân tộc. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho Tăng ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của Ngài không còn nữa nhưng đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa của Ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở mai sau.

Tác phẩm:

- *Không bến hạn*
- *Hương Trần Gian*
- *Kẻ Lữ Hành Cô Độc*
- *Không gian thành chiếc áo* (Dalat, Huyền Trang, 1959)
- *Giá trị luân lý đạo Phật* (Ban Hoằng pháp Dalat, 1960)
- *Phật giáo và nền văn hóa Việt Nam* (BTT Đại Học Vạn Hạnh, 1967)
- *Nhân bản và nhân bản Phật giáo* (Huyền Trang - VN, 1968)
- *Câu chuyện về thi ca* (Huyền Không, PHVQT, 1981)
- *Đại cương đạo đức học Phật giáo* (TTVHPGVN-USA,

HUỖNH ÁI TÔNG

1981)

- *Cổ Hoà Thượng Thích Thiện Minh* (TTVHPGVN-USA, 1983)

- *Tứ diệu đế* (TTVHPGVN-USA, 1983)

- *Cổ hòa thượng Thích Thiện Ân* (TTVHPGVN-USA, 1984)

- *In memory of Ven. Dr. Thich Thien An* (TTVHPGVN-USA, 1984)

- *The philosophy of Vasubandhu* (College of Buddhist Studies - CA, 1989)

- *Basic Buddhism* (Chùa VN L.A. USA, 1990)

- *Was Hui-Neng Vietnamese?* (Chùa VN L.A. USA, 1990)

- *Bão qua cổng chùa* (TTVHPGVN-USA, 1991)

- *Mây trắng thông dong* (Thanh Văn - USA, 1993)

- *Tư tưởng A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận* (TTVHPGVN-USA, 1995)

- *Vạn Hạnh, kể đi qua câu lịch sử* (TTVHPGVN-USA, 1997)

Trích văn:

Lời Giới Thiệu

(Bích Nham Lục)

Thiền tông thường được biết đến như một tông phái “ giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ chơn tâm, kiến tánh thành Phật.” Nhiều người thường hiểu lầm tôn chỉ này và xem Thiền như một tông phái có tánh cách phá chấp vượt thoát ngoài những khuôn khổ giáo thuyết cũng như đường lối tu tập và nghi thức nền tảng chung của truyền thống Đại Thừa. Sự thực thì, như một Thiền Sư đã nói, Phật Pháp tuy có thể mang nhiều hình thức dị biệt, để đáp ứng với những khung cảnh văn hóa và căn cơ khác nhau của con người, nhưng dù bất cứ dưới hình thức nào, Phật giáo cũng có một vị duy nhất, đó là vị của giác ngộ. Hơn nữa, tuy là nói “ bất lập văn tự” trên thực tế văn học Thiền lại dồi dào như bất cứ văn học của một tông phái

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nào khác trong Phật Giáo Đại Thừa. Thiên Tông nhấn mạnh vào mặt kinh nghiệm cá nhân, nhằm đưa từng con người chúng ta giáp mặt trực tiếp với chân lý trong ngay chính hoàn cảnh hiện tiền của chúng ta. Nói cách khác, mục đích của Thiên là muốn cho mọi người chúng ta phải tự thể nghiệm những chân lý trong kinh điển và chuyển hóa chúng trong ngay đời sống thường nhật của mỗi chúng ta bằng chính mỗi con người chúng ta. Chính vì thế mà Thiên nói rằng “ bình thường tâm tức là đạo”, mà Lục Tổ Huệ Năng nói rằng con người phải chuyển Kinh chứ không phải Kinh chuyển con người. Cũng chính vì thế mà tuy rằng văn học Thiên phong phú cả về nội dung lẫn hình thức, song hình thức thông dụng nhất lại là những ghi chép về những câu chuyện đối thoại, và những hành động giữa các Thiên Sư mà thông thường được gọi là Công Án.

Bộ sách Bích Nham Lục được dịch ra ở đây là một thu tập của một trăm công án sưu tập bởi Tuyết Đậu Trùng Hiên (980-1052). Ngoài phần chính là những công án ra, Tuyết Đậu còn làm những bài ca tụng và phụ thêm những lời ghi chú để hướng dẫn các hành giả. Theo sách Ngũ Đăng Hội Nguyên , Tuyết Đậu Trùng Hiên Thiên Sư vốn họ Lý, là người phủ Toại Ninh, Minh Châu. Thoạt tiên xuất gia với Nhân Tiên Thượng Nhận ở chùa Phổ An. Sau khi thọ giới cụ túc Sư miệt mài nghiên cứu và suy niệm những giáo lý sâu xa trong Kinh điển. Chẳng bao lâu nổi tiếng khắp nơi, ai cũng nghĩ Sư đúng là bậc pháp khí (có nghĩa là người đủ khả năng để truyền Đạo Pháp). Sau đó, Sư lên đường nam du. Đầu tiên đến gặp Trí Môn, Sư hỏi, “ Không khởi lên bất cứ một niệm nào thì làm sao có lỗi lầm?” Trí Môn bảo Sư bước đến gần, Sư vừa bước đến, Trí Môn dùng phất trần đánh ngay vào miệng, Sư vừa định mở miệng, Trí Môn lại đánh nữa, Sư hốt nhiên giác ngộ. Rồi lên trú trì ở Thuý Phong, sau đó lại dời về núi Tuyết Đậu. Một hôm sư đi chơi núi, ngắm cảnh khắp chung quanh rồi quay lại hỏi thị giả, ” Biết khi nào mới lại trở lại nơi này nữa đây?” Thị giả buồn lắm, bèn xin kể. Sư nói, “ Bình sinh ta vốn đã sợ là

HUỲNH ÁI TÔNG

mình nói quá nhiều rồi.”Hôm sau, Sư đem tất cả tư cụ của mình ra phân phát cho các đồ chúng rồi nói rằng, “ Ngày mồng bảy tháng bảy sẽ gặp lại.” Đến ngày đó, sư tắm rửa sạch sẽ, đắp y đầy đủ rồi quay về hướng bắc mà mất. Đồ chúng xây tháp dựng di thể của Sư ở phía tây của tự viện. sư được tặng biệt hiệu là Minh Giác Thiên Sư.

Sáu mươi năm sau khi Tuyết Đậu mất đi, Viên Ngộ Khắc Càn (1063-1135) lại soạn thêm những lời giải thích về các công án căn bản cùng những bài tụng của Tuyết Đậu. Cũng theo sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên , Viên Ngộ Khắc Càn Thiên Sư (còn có hiệu là Phật Quả) họ Lạc, gốc người Bành Châu, vốn con nhà Nho. Thuở nhỏ đã thông minh dị thường, mỗi ngày có thể học thuộc lòng đến hàng ngàn lời. Một hôm đến chơi chùa Diệu Tích, trông thấy sách Phật, hốt nhiên cảm thấy như tìm lại được vật cũ, tự nhủ, “ Kiếp trước ta là sa môn”. Rồi bỏ nhà cao đầu xuất gia, học hỏi với nhiều vị thầy khác nhau. Một hôm bệnh nặng gần chết, tự nghĩ, “ Con đường chánh lộ của niết bàn của chư Phật không ở trong ngôn ngữ, mình cứ lo tìm cầu bên ngoài thì chết cũng vô ích mà thôi.” Bèn đến theo Chân Giác Thắng Thiên Sư. Chân giác chích máu trên tay đưa cho Sư xem, nói, “Đây chính là một giọt Tào Khê.” Sư lúng túng. Mãi lâu sau mới nói, “Té ra là như thế”.Sau đó lại đến gặp Ngũ Tổ (Pháp Diễn), vận dụng đủ mọi tâm cơ, vẫn không được Ngũ Tổ chấp thuận. Sư phát giận bỏ đi. Ngũ Tổ nói, “Để khi nào ông bị sốt một trận kịch liệt rồi ông mới nghĩ đến tôi.” Sư đến Kim Sơn bị đau thương hàn kịch liệt, suốt ngày nỗ lực mà cũng chẳng làm được gì, mới nghĩ đến lời của Ngũ Tổ, bèn phát thệ rằng khi lành bệnh thế nào cũng trở về với Ngũ Tổ. Ngũ Tổ trong thấy vui mừng lắm, bèn cho vào tham kiến và cho làm thị giả. Ngũ Tổ thường nói khắp với các bậc kỳ cụ trong Thiên rằng “ Thị giả của tôi tham Thiên chúng đắc rồi.” Cho nên đến đâu ư cũng được tôn làm thượng thủ. Năm Thiệu Hưng thứ tám (1135) Sư hơi bệnh, ngồi kiết già cầm bút viết kệ đề lại cho đồ chúng, viết xong ném bút mà hóa.Lúc thiêu,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lười và răng vẫn còn nguyên, nhục thân thì biến thành xá lợi ngũ sắc. Sư có thụy là Chân Giác Thiền Sư.

Những công án, những bài tụng của Tuyết Đậu cùng với những lời mở đầu, ghi chú và bình giải của Viên Ngộ được lưu truyền lại cho chúng ta dưới cái tên Bích Nham Lục (hay Bích Nham Tập). Bộ sách này có thể nói là bộ sách căn bản và thiết yếu nhất của văn học Thiền.

Tóm lại, nội dung của bộ Bích Nham Lục gồm một trăm tác công án, mỗi tác lại gồm những thành phần như sau:

THÙY: Tức những lời dẫn vào công án của Viên Ngộ. Những lời dẫn này tuy giản dị song rất quan trọng vì chúng nêu lên những mấu chốt chính để đi vào một công án đặc thù nào đó.

CỬ (Công Án): Tức là phần chính yếu gồm những lời đàm thoại giữa các Thiền Sư hay những lời giảng của một Thiền Sư nào đó được rút tía từ truyền thống Thiền hay từ những nguồn văn học Phật giáo khác. Phần công án này do Tuyết Đậu sưu tập.

BÌNH (Bình Xướng): tức những lời bàn rộng thêm của Viên Ngộ về bài tụng của Tuyết Đậu. Trong phần Bình Xướng này Viên Ngộ đôi khi dẫn điển tích để giải thích những thành ngữ đặc biệt nào đó hoặc dẫn giải Kinh văn để cung ứng cho người học bối cảnh lịch sử hay giáo lý của một câu chuyện đặc biệt nào đó.

TỤNG: Tức lời bình xướng gọn bằng văn vần của chính Tuyết Đậu. Giữa những lời tụng cũng có xen kẽ những lời ghi chú của Viên Ngộ.

CHÚ: Tức phần ghi chú của Viên Ngộ về những điểm đặc thù nào đó trong công án. Trong nguyên bản Hoa Ngữ, những lời

HUYỀN ÁI TÔNG

ghi chú này được in bằng chữ nhỏ xen kẽ giữa những lời của công án.

Bản dịch Việt Ngữ mà bạn đọc đang cầm trên tay đây là bản dịch trọn vẹn tất cả một trăm tấc công án chỉ ngoại trừ những lời ghi chú nhỏ xen kẽ giữa các công án và những lời ghi chú xem kẽ giữa những lời tụng. Dịch giả nghĩ rằng những lời Bình Xướng của Viên Ngộ tức những lời bàn rộng cũng đủ là những hướng dẫn ích lợi giúp cho người học suy niệm về ý nghĩa của các công án. Nguyên bản của bộ Bích Nham Lục đã được xuất bản rất nhiều lần ở Trung Hoa cũng như Nhật Bản. trong khi phiên dịch tôi dùng làm tài liệu chính bộ Tiêu Chú Bích Nham Lục của Cổ Phương Thiên Sư. Từng có cơ hội duyệt qua nhiều ấn bản khác nhau của bộ sách này, tôi nhận thấy ấn bản của Cổ Phương Thiên Sư với những ghi chú đầy đủ về các khía cạnh ngôn ngữ cũng như lịch sử có thể nói là một trong những ấn bản ích lợi nhất. Ngoài ra tôi cũng so sánh với bản Bích Nham Lục Hiệu Đỉnh ấn hành bởi học giả Nhật Bản Ito Yuten (Y Đằng Du Điện). Khi có dị biệt giữa hai văn bản tôi đều nêu ra trong phần chú thích và dựa theo bản nào mà tôi nghĩ là đúng hơn.

Trong khi phiên dịch, ngoại trừ tham khảo những bản chú giải bằng Nhật ngữ của các học giả Nhật Bản tôi cũng có được cơ hội đọc các bản dịch ra ngôn ngữ Tây Phương. Theo như tôi biết thì từ trước đến nay có ba bản dịch, hai bản ra Anh ngữ và một bản ra Đức ngữ: [1] The Blue Cliff Record: Heikigan Roku. London, 1961, dịch bởi R.D.M.Shaw (2) The Blue Cliff Record dịch bởi Thomas và J.C.Cleary gồm ba cuốn do nhà Shambala xuất bản vào năm 1977.(3) Bi lân Yu, Meister Yuân-Wu's Niederschrift von der Smaragdener Felswand dịch bởi Wilhelm Gündert gồm ba cuốn xuất bản năm 1961,1967 và 1971 bởi nhà xuất bản Carl Hanser. Ba bản dịch ra Đức Ngữ này chỉ mới tới tấc thứ sáu mươi tám.

Đọc những bản dịch trên tôi nhận thấy bản dịch của Shaw đây

những lỗi lầm và hoàn toàn vô ích. Nhờ Ni –su Prabhasa Dharma Midwer (Thích Minh Pháp) giúp, qua bản dịch Đức ngữ của Gundert tôi đã hiểu được những chú giải rất cặn kẽ và bác học. Tuy nhiên, theo ý tôi lỗi “ dịch giải thích” của Gundert đôi khi đâm ra quá rườm rà và xa rời ý của nguyên tác. Trong một số trường hợp đặc thù nào đó, thú thực tôi không hiểu tại sao Gundert lại dịch như vậy. Tuy nhiên, tôi nghĩ thì đây là bản dịch khá nhứt trong ba bản dịch kể trên, đáng tiếc là bản dịch chỉ hơn được một nửa. Hơn nữa, bản dịch lại bằng Đức ngữ không phải là một ngôn ngữ quen thuộc lắm đối với độc giả Việt Nam. Về bản dịch của Thomas và J.C.Cleary, nếu như chúng ta chỉ đọc bản Ang ngữ không thôi thì phải nói đây là bản dịch rất thông suốt, lời văn rất giản dị trong sáng. Tuy nhiên, lúc đó với nguyên tác Hán văn, chúng ta không khỏi nhận thấy có những sai lầm đáng tiếc. Những sai lầm mà hai dịch giả này phạm phải thường là vì họ không được quen thuộc lắm với những thuật ngữ của Thiền hoặc với những thuật ngữ mà Thiền sư dùng song lại được rút ra trong văn học Trung hoa mà người ta chỉ có thể hiểu được nếu biết nguồn của chúng. Tôi chỉ xin nêu ra đây một vài ví dụ: trong tắc mười hai ở phần Bình Xướng của Viên Ngộ có nêu ra cuộc đàm thoại giữa Vân Môn và Động Sơn. Vân Môn nói, “ Phạn đại tử, Giang Tây Hồ Nam Tiện nhậm ma khứ”. Thomas và J.C.cleary dịch là “ You rice bag! From Kiangsi to Human, and still you go on this way.”(Vol.I.các trang 84,123) Hiển nhiên hai dịch giả này xem chữ khứ trong câu văn trên là một động từ. Song bất cứ ai quen thuộc với văn học Thiền cũng đều biết rằng chữ khứ trong thành ngữ tiện nhậm ma khứ đã tuyệt nhiên không phải là một động từ, và thành ngữ ấy chỉ có nghĩa là “ chỉ như thế đấy”, hoặc “ chỉ như thế mà thôi”. Trong lời bình xướng của tắc thứ mười bốn Thomas và J.C.Cleary dịch thành ngữ “quang tiền tuyệt hậu” là “prior to light and after annihilation.” (Vol.I.trang 96; Vol, II,trang 421). Dịch như vậy là hoàn toàn vô nghĩa lý. Thành ngữ này chỉ giản dị có nghĩa là “ Không từng có trước kia mà cũng sẽ không có sau này tựa như thành ngữ “ không tiền khoáng hậu” trong ngôn ngữ thường nhứt của

HUYỀN ÁI TÔNG

chúng ta mà thôi. Lời thùy của tác thứ hai mươi hai mở đầu bằng câu “đại phương vô ngoại”, Thomas và J.C.Cleary dịch là “there nothing outside the great vastness”, (Vol.I.trang144), trong khi thành ngữ này chỉ có nghĩa là “ rộng lớn đến mức không còn phương hướng.” Đây chỉ là một vài trong vô số những lỗi lầm sơ đẳng trong bản dịch này. Tôi nêu những lỗi lầm này không với dụng ý phủ nhận công lao và sự đóng góp của hai dịch giả này, mà chỉ muốn lưu ý các người học rằng bản dịch trên tuyệt nhiên không phải là hoàn toàn đáng tin cậy.

Trong ba năm phiên dịch bộ sách này chủ trương của tôi là chú trọng sự chính xác hơn là sự bóng bẩy, bởi vì đây là một tác phẩm về tư tưởng chứ không phải là một tác phẩm thuần văn chương. Tuy nhiên trong lúc dịch những bài tụng, tôi cũng vẫn cố gắng dịch ra văn vần hoặc ít nhất cũng cố giữ đúng như số với chữ với nguyên bản hơn là dịch ra văn xuôi để cho người đọc vẫn thấy thuận tai hơn. Bản dịch này, tiếp nối theo bản dịch Pháp Bảo Đàn Kinh của tôi, được xem như thể một bước tiến thêm nữa trong nguyện vọng muốn thực hiện cái công cuộc lâu dài: thiết lập những tài liệu hữu ích cho những người học Thiền. Nhận thấy bộ Bích Nham Lục với tầm quan trọng lớn lao như thế mà chưa từng bao giờ được phiên dịch ra tiếng Việt, cho nên tôi phát nguyện dịch bộ sách này ngay sau Pháp Bảo Đàn Kinh. Trong tương lai nếu hoàn cảnh thuận tiện, tôi sẽ lần lượt phiên dịch các tài liệu quan trọng trong Văn học Thiền của Trung Hoa cũng như Việt Nam.

Đức Phật có thể nói là vị giáo chủ bỏ ra nhiều thời gian nhất để thuyết giảng giáo lý của mình. Những lời thuyết giảng trong suốt thời gian ấy (49 năm) luôn luôn nhằm thích hợp với căn cơ của từng người nghe. Chính vì thế mà đức Phật được ví như là một vị thầy thuốc giỏi biết tùy bệnh cho thuốc. Sau khi đức Phật nhập niết bàn, giáo lý của Ngài lan truyền đến nhiều nơi khác nhau, và được giải thích, ít ra là dưới những biểu tượng và hình thức khác nhau, để tùy nghi với những khung cảnh văn hoá khác nhau. Từ đó mà nảy sinh ra nhiều tông phái khác

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nhau. Tuy nhiên Thiền tông vẫn là một tông phái thịnh hành nhất ở Trung Hoa, Nhật Bản cũng như Việt Nam. Kể từ khi Phật giáo mới truyền vào Việt Nam cũng đã truyền vào dưới hình thức của Thiền tông. Sở dĩ Thiền tông được thịnh hành và ưa chuộng như thế cũng vì giáo lý Thiền nhấn mạnh sự trực tiếp, giản dị (song không kém thâm sâu), nhấn mạnh việc đạt được giác ngộ (bodhi) ngay trong những hoàn cảnh đặc thù và thực tiễn của từng cá nhân. (Trên phương diện thực tiễn, sở dĩ Thiền cũng thích hợp và gần gũi với người Việt Nam hơn còn là về vấn đề ngôn ngữ nữa. Cũng tựa như Phật giáo có ảnh hưởng không những đến đời sống tâm linh mà còn cả đến ngôn ngữ của người Trung Hoa, thì Phật giáo Thiền tông với gốc rễ lâu dài ở Việt Nam cũng thể hiện được gãy gọn hơn trong ngôn ngữ Việt Nam, ít ra là hơn các tông phái Đại Thừa khác của Ấn Độ đòi hỏi người tu học phải ít ra quen thuộc với những ngôn ngữ Ấn Độ). Về mặt tâm linh thì đối với Thiền, bất cứ hoàn cảnh hay cơ duyên nào cũng có thể trở thành phương tiện thiện xảo (upaya-kausalya) để khai mở chúng vào giác ngộ. Điều này đưa Thiền gần gũi phần nào với Tantra của Tây Tạng. Chính vì thế mà Thiền, tuy rằng vẫn trung thực với những giáo lý căn bản của Phật giáo Đại Thừa, thường xử dụng những ngôn ngữ, hành động và phương thức vượt ngoài giới hạn công ước. Nói như thế không có nghĩa rằng Thiền là hoàn toàn phi lý (irrational) hoặc là một thứ huyền hoặc thiên nhiên (nature mysticism) hay một thứ triết lý cá nhân (personal philosophy). Nghiên cứu kỹ văn học Thiền, hoặc một người học sau khi đọc kỹ bộ Bích Nham Lục này, hẳn sẽ nhận thấy rằng Thiền cũng có những phương pháp, những thuật ngữ đặc biệt của riêng nó, và những người muốn học Thiền dĩ nhiên ít nhất cũng phải quen thuộc với một số nguyên tắc và ngôn ngữ đặc thù của Thiền. Bộ sách Bích Nham Lục này nhằm cung ứng những điều kiện dự tiên này.

Do đó tôi nhận thấy, một trong những điều quan trọng trong việc xây dựng lại nền móng cho việc tu học Phật ở hải ngoại là phiên dịch thêm những tài liệu mới về Thiền(ngoài việc tái

HUYỀN ÁI TÔNG

bản những tài liệu cũ) giúp cho người học có tài liệu để dựa vào trong việc học hỏi. Tôi muốn lưu ý những người học rằng những công án trong văn học Thiền chỉ ghi lại cái cực điểm trong cuộc chiêm nghiệm tâm linh lâu dài của một Thiền Sư hay một Thiền Sinh nào đó. Vì thế mà những lời dạy trong các công án mới thoát đọc đều có vẻ hoàn toàn vô nghĩa lý, và hiển nhiên phải như thế, đối với những người “ngoại cuộc”. Song chúng lại đầy ý nghĩa với những người đã chiêm nghiệm lâu dài về một đề tài, nói đúng hơn là về một phương thức đặc biệt nào đó để thể hiện Chân Lý, hoặc nói theo Thiền, để thể hiện Phật Tánh của mình. Do đó, bộ sách Bích Nham Lục này không hẳn chỉ là một bộ sách thuần triết lý, đúng hơn đây là một bộ sách khai mở cho chúng ta những thao thức, những suy niệm, những thành tựu, nói tóm lại, những kinh nghiệm sống động nhưt, gân gūi nhưt của các Thiền Sư trong tiến trình thực nghiệm tâm linh, thể hiện giác ngộ. Bích Nham Lục lại cũng không phải là một bộ sách để cho chúng ta ngấu ngiên một mạch từ trang đầu đến trang cuối. Một trăm tác công án này, đúng hơn, là một trăm đề tài để Thiền sinh chiêm nghiệm. Đàng rằng, cơ duyên và hoàn cảnh thì thiên sai vạn biệt đến vô lượng, song Tuyết Đậu Thiền Sư đặc biệt sưu tập một trăm tác công án này như thể những cơ duyên tiêu biểu nhưt.

Điều cuối cùng tôi muốn nói là nếu như bộ sách này đóng góp được một phần nhỏ nào vào việc tu học cho những người yêu chuộng Thiền thì nỗ lực của người dịch trong ba năm qua kể như đã được tưởng thưởng xứng đáng. Ngoài ra, nếu có sự nhầm lẫn nào trong việc chuyển dịch, kính mong quý vị cao minh vui lòng chỉ giáo. Tôi xin bái tạ.

Los Angeles, Đầu Mùa An Cư năm Mậu Thìn (30-5-88)

THÍCH MÃN GIÁC

Trích thơ:

Chiếc nhạn bay rồi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Cánh nhận bay rồi sao quá mau
Nhìn theo sừng sốt tới ngàn sau
Thế gian sanh diệt bây giờ thấy
Cảnh đẹp Hoa Nghiêm đổi sắc màu
Nhiếp niệm còn nguyên hiện ảnh hình
Cao siêu màu nhiệm biến tâm linh
Có không đầy nước trắng chìm xuống
Vang dội Kim Cang vọng tiếng kinh
Nhắm mắt cho trời đứng lặng yên
Thoáng nghe mùi vị của hương thiền
Tắm thân tứ đại rồi tan biến
Về với vô cùng hết đảo điên
Sóng vỗ sóng dài hướng đại dương
Tang tình khúc hát tiến lên đường
Ba sinh dù có ngàn thương nhớ
Tiếng vỗ bàn tay về một phương.*

Los Angeles ngày 8 tháng 12 năm 2003

Nhớ Chùa

*Từ thuở ra đi vắng bóng chùa
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót
Xao xuyên mơ về lại cảnh xưa*

*Tháp thoáng đâu đây cảnh tượng làng
Có con chim đỗ chạy lang thang
Có hàng tre gợn hồn sông núi
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng*

*Có những cây mai sống trọn đời
Bên hàng tùng bách mãi xanh tươi
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa
Đức Phật từ bi miệng mỉm cười*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu
Đấy ngôi chùa cổ ngày hai buổi
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu*

*Vì vậy làng tôi sống thái bình
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh
Sấn khoai gạo bắp nuôi dân xóm
Xây dựng tương lai xứ sở mình*

*Mỗi tối dân quê đón gió lành
Khấp chùa dào dạt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh*

*Trâm đốt hương thơm bay ngạt ngào
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao
Dân làng tấm gột lên chùa lễ
Mười bốn, ba mươi mỗi tối nào.*

*Biết đến bao giờ trở lại quê
Phân vân lòng gởi nhớ nhung về
Tang thương dù có bao nhiêu nữa
Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê*

*Chuông vắng nao nao nhớ lạ lùng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*

1949

Đạt Đạo

*Qua Thiên môn thấy trời xanh
Kim Cang kinh tụng chân thành từng trang*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Khói hương quyện cảnh mơ màng
Không gian là chiếc y vàng quấn thân
Thiền môn xưa sạch phong trần,
Kim Cang kinh khép, trầm luân thoát rồi
Ta từ sinh tử về chơi
Ngồi trên chót đỉnh mỉm cười với trăng."*

Tài liệu tham khảo:

- Thích Mãn Giác Web: kimquang.org
- Thích Mãn Giác Web: tuvien.com

3) Lê Mạnh Thát



Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát (1944-)

Thượng Tọa Thích Trí Siêu thế danh Lê Mạnh Thát sinh ngày 15 tháng 4 năm 1944 tại Quảng Trị. Ông là người được biết nhiều bởi những công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo cũng như lịch sử Việt Nam. Một số các phát hiện mới của ông về lịch sử Việt Nam gây chấn động giới nghiên cứu sử.

Là một nhà tu hành xuất gia từ bé, nhưng ông vẫn để tóc. Năm 1959, ông vào Huế trọ ở chùa Báo Quốc và theo học tại Quốc

HUỲNH ÁI TÔNG

học Huế. Tại chùa Báo Quốc có mở xưởng làm xi dầu. Ông được phân công phụ trách xem quá trình thủy phân có dư xút hoặc axit, hàm lượng đạm có từ bã đậu phụng. Năm 17 tuổi ông được đặc cách thi tú tài.

Năm 20 tuổi ông đậu cử nhân ngành triết học tại Viện Đại học Đà Lạt.

Từ 1965-1974 ông theo học tại Viện Đại học Winconsin,

Madison, Hoa Kỳ, ông lấy bằng tiến sĩ triết học, nhân chủng học, bác sĩ.

Năm 1974-1975, ông là giáo sư Viện Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn, giảng dạy các môn tiếng Sanskrit, lịch sử triết học Ấn Độ, lịch sử Phật giáo Việt Nam

Từ 1975-1984, ông giảng dạy tại Viện nghiên cứu Phật học Vạn Hạnh - thành phố Hồ Chí Minh

Năm 1984, ông bị chính quyền Việt Nam bắt giam vào năm 1984, bị tuyên án tử hình, sau đó án được giảm xuống tù chung thân, vì tội "tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa" (Ông là một trong những người lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thời kỳ đó. Một giáo hội Phật giáo chính thống của người Việt nhưng bị chính quyền cộng sản cấm gắt gao.).

Ông được phóng thích ngày 31 tháng 8 năm 1998, sau 14 năm giam cầm.

Từ 1998-đến nay: ông là giáo sư, Phó Viện trưởng - Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ông thông thạo nhiều thứ tiếng.

Tác phẩm:

- *Lịch sử Phật Giáo Việt Nam* (3 tập, Tổng hợp, 2006)
- *Tổng tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam* (3 tập. Tổng hợp, 2006)
- *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguồn của dân tộc ta.*
- *Toàn tập Minh Châu Hương Hải.*
- *Toàn tập Trần Thái Tông.*
- *Toàn tập Trần Nhân Tông.*
- *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài.*
- *Nghiên cứu về Mậu Tử* (2 tập)
- *Chân Đạo Chánh Thống.*
- *Lịch sử Âm Nhạc Phật Giáo Việt Nam.*
- *Tự điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam* (2 tập)
- *The Philosophy of Vasubandhu.*
- *Ngữ pháp tiếng Phạn*

Trích văn:

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM **Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế**

Lời giới thiệu

Phật giáo tuy là một hiện tượng văn hóa nước ngoài truyền vào nước ta, đã được nhân dân tiếp thu và vận dụng vào đời sống dân tộc và đóng một vai trò lịch sử nhất định trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Cho nên nghiên cứu lịch sử dân tộc không thể không nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã trở thành một bộ môn của lịch sử dân tộc.

Kể từ ngày tác giả Phật giáo nam lai khảo và Trần văn Giáp cho công bố những thành quả nghiên cứu đầu tiên về lịch sử Phật giáo Việt Nam, bộ môn lịch sử Phật giáo Việt Nam dần dần được nhiều người chú ý và đề tâm tra khảo_1. Kết quả là

HUỖNH ÁI TÔNG

sự ra đời cuốn sử đầu tiên Việt Nam Phật giáo sử lược trình bày lịch sử Phật giáo từ khởi nguyên cho đến những năm đầu của thập niên 1940_2. Nó thể hiện một nỗ lực tổng hợp tất cả tư liệu Phật giáo cho tới thời ấy. Tuy nhiên, do những hạn chế lịch sử về quan niệm và phương pháp luận nghiên cứu, tác giả sách này chưa triển khai hết những ưu điểm của các tư liệu và dữ kiện mà ông sở hữu.

Hơn ba mươi năm qua, dẫu có một số phát hiện_1 đầy khởi sắc đã được công bố, vẫn chưa có một nỗ lực tổng kết sơ bộ về tình hình tư liệu của một giai đoạn Phật giáo nhất định, trong giai đoạn đó. Trước năm 1975, một số sách xuất bản về lịch sử Phật giáo Việt Nam đã ra đời_2 với những mục đích khác nhau, nhưng tất cả chúng phần lớn ít có giá trị sử liệu khoa học, chỉ lập lại chủ yếu những gì mà các công trình nghiên cứu trước đã xuất bản. Thậm chí, đôi khi những tư liệu bất xác và những đánh giá sai lầm vẫn tiếp tục được sử dụng, làm cho những gì đã sai càng sai thêm. Đương nhiên, thỉnh thoảng cũng có một vài đóng góp đạt đến trình độ khoa học nào đó, song ưu điểm ấy chưa được khai thác hết.

Trước tình hình nghiên cứu trên, việc tiến hành biên tập một bộ lịch sử Phật giáo Việt nam trở nên cần thiết cho việc tìm hiểu lịch sử dân tộc ta. Để biên tập, chúng ta cần phải giải quyết một số vấn đề liên hệ đến vấn đề lập trường và phương pháp luận nghiên cứu lịch sử dân tộc, từ đó coi lịch sử Phật giáo như một bộ phận không thể tách rời lịch sử dân tộc Việt Nam. Chúng ta nghiên cứu lịch sử dân tộc qua những phương diện có liên hệ với Phật giáo Việt Nam. Cho nên, phương pháp của chúng tôi là phương pháp lịch sử tổng hợp, sử dụng tư liệu từ nhiều bộ môn khoa học khác nhau.

Trên cơ sở lý luận đó, chúng tôi khởi sự biên soạn bộ Lịch sử Phật giáo Việt Nam, từ năm 1972. Theo chúng tôi, lịch sử Phật giáo Việt Nam có thể chia làm ba thời kỳ lớn: Thời kỳ thứ nhất, từ khởi nguyên cho đến khi Lý Bôn xưng đế lập nên Nhà

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nước Vạn Xuân. Thời kỳ thứ hai, bắt đầu từ lúc dòng thiền Pháp Vân ra đời cho đến cuối đời Trần. Thời kỳ thứ ba, từ đầu đời Lê tới cận đại. Mỗi một giai đoạn có mỗi nét đặc trưng và một quá trình phát triển tất yếu của nó.

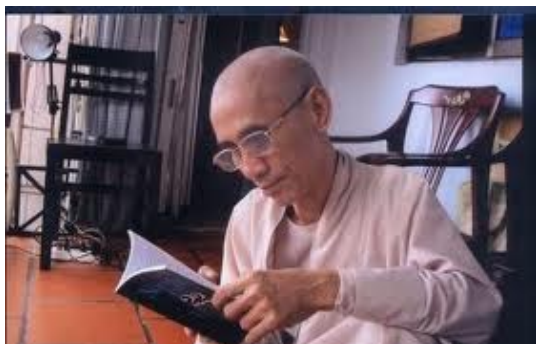
Thời kỳ đầu này đánh dấu sự xuất hiện Phật giáo trên đất nước ta, cách thức tiếp thu tư tưởng và nhận thức Phật giáo của nhân dân ta. Nó sẽ cho chúng ta thấy Phật giáo đối với dân tộc ta là gì, đã có những đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng đất nước và duy trì bản sắc truyền thống văn hóa Việt Nam như thế nào. Những vấn đề này chưa được những người nghiên cứu chú ý tra khảo đúng mức. Hy vọng tập sách này bổ khuyết một phần nào những thiếu sót mà những công trình nghiên cứu trước để lại.

Mùa Phật đản Phật Lịch 2543-1999
Lê Mạnh Thát.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Mạnh Thát Web: vi.wikipedia.org
- Lê Mạnh Thát Web: quangduc.com

4) Thích Tuệ Sỹ



Thích Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương (1943-)

HUỲNH ÁI TÔNG

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ thế danh Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943 tại Paksé, Lào, ông quê tại Quảng Bình, Việt Nam, là một học giả uyên bác về Phật giáo, nguyên giáo sư thực thụ của Đại học Vạn Hạnh tại Sài Gòn, nhà văn, nhà thơ, dịch giả và là một người bất đồng chính kiến với nhà cầm quyền Cộng Sản. Ông từng giữ chức Tổng Thư Ký kiêm Đề nhất phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Ông thông thạo tiếng Trung Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Pali, tiếng Phạn và tiếng Nhật, đọc hiểu tiếng Đức. Ông được giới học giả Việt Nam đánh giá cao vì đã công bố nhiều tiểu luận, chuyên khảo, thơ và nhiều công trình dịch thuật Phật giáo từ tiếng Phạn, tiếng Trung Hoa và tiếng Nhật ^[1]. Lúc bị bắt năm 1984 ông và Thích Trí Siêu, được coi là 2 nhà sư uyên bác nhất của Phật giáo Việt Nam, đang soạn thảo quyển Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển.

Ông qui y Phật lúc 7 tuổi, học Phật pháp trong Phật học viện Hải Đức tại Nha Trang, rồi sau đó là tại Thiền viện Quảng Hương Già Lam tại Sài Gòn.

Ông tốt nghiệp Viện Cao đẳng Phật học năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh phân khoa Phật học năm 1965, được đặc cách bổ nhiệm là Giáo sư thực thụ Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ nhiều công trình nghiên cứu và khảo luận triết học nổi tiếng. Ông là Chủ bút của tạp chí *Tư tưởng* do Viện Đại học Vạn Hạnh phát hành, Thư ký tòa soạn tạp chí Vạn Hạnh do Hòa Thượng Thích Đức Nhuận chủ trương. Ông cũng làm thơ, viết một số truyện ngắn đăng trên tạp chí *Khởi hành* (1969-1972), *Thời tập* (1973-1975). Ngoài ra ông cũng hiểu biết rất nhiều trong lĩnh vực triết học Tây phương. Ông là người đầu tiên thuyết trình về Michel Foucault tại Việt Nam.

Sau năm 1975 ông về lại Nha Trang, đến năm 1977 thì vào TP. Hồ Chí Minh sống tại Thị Ngạn Am, chùa Già Lam. Đầu năm

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1978 ông bị đưa đi học tập cải tạo 3 năm, đến năm 1980 được trả tự do.

Ngày 1 tháng 4 năm 1984 ông bị bắt cùng với ông Thích Trí Siêu (Lê Mạnh Thát). Tổ chức Ân xá Quốc tế tin rằng nguyên nhân việc bắt giữ Thích Tuệ Sỹ và Thích Trí Siêu là do 2 ông là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN).

Tháng 9 năm 1988, ông và Lê Mạnh Thát bị tuyên án tử hình vì tội hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân. Tháng 11 năm 1988 sau một cuộc vận động giảm án, bản án được giảm xuống còn tù chung thân. Ngày 1 tháng 9 năm 1998, ông được thả tự do từ trại Ba Sao-Nam Hà ở miền Bắc Việt Nam. Một năm sau đấy, do vì tiếp tục hoạt động cho GHPGVNTN, ông cùng với Thích Quảng Độ lại bị đe dọa giam giữ và bị công an triệu tập tra hỏi.

Năm 1998 tổ chức Human Rights Watch đã tặng giải thưởng về nhân quyền Hellmann-Hamett Awards cho ông và 7 người Việt khác (Hoàng Tiến, nhà văn Lữ Phương, Nguyễn Ngọc Tần, Phạm Thái Thụy, Thích Trí Siêu và 2 người được giấu tên). Tháng 4 năm 2000 công an đã đến khám xét nơi cư ngụ của Thích Quảng Độ tại Thanh Minh Thiền Viện và Thích Tuệ Sỹ tại chùa Quảng Hương Già Lam.

Tác phẩm:

1. Sáng tác

- *Bát quan trai giới*
- *Cửa Vào Tuyết Đồi*
- =- *Chiến tranh, tình yêu, hoài niệm và truyện ngắn Võ Hồng*
- *Dẫn vào Tâm Kinh Bát Nhã*
- *Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo*

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Duy-ma-cật Với Các Đại Thanh Văn*
- *Duy tuệ thị nghiệp*
- *Đối Biện Bồ Tát*
- *Giấc mơ trường sơn*
- *Giới Thiệu Phẩm Phương Tiện Thiện Xảo, Kinh Duy-ma-cật*
- *Giới Thiệu Phẩm Văn-thù thăm bệnh, Kinh Duy-ma-cật*
- *Giới thiệu Trung Luận kệ tụng - Phạm Tạng Hán đối chiếu toàn dịch*
- *Giá trị đối chiếu trong những tương quan văn hóa*
- *Góc Tùng*
- *Huyền thoại Duy-Ma-Cật*
- *Kinh Hoa Nghiêm: Lý tưởng Bồ-tát và Phật*
- *Khái niệm về số trong Kinh Dịch*
- *Lễ Tháng Bảy Cho Những Oan Hồn Phiêu Bạt*
- *Lô Sơn Chân Điện Mục*
- *Mười huyền môn: trật tự của thế giới trong tương quan vô tận*
- *Nguồn gốc của một thế giới quan vô tận*
- *Ngục trung mị ngữ*
- *Những Giá Trị Phổ Quát Của Bồ Tát Hành*
- *Piano Sonata 14*
- *Phát Triển Tâm Từ*
- *Phật Dạy Chấn Trâu*
- *Reduction to the Nothingness*
- *Sự hủy diệt của một trào lưu tư tưởng*
- *Sư Thiện Chiếu*
- *Tánh không luận là gì?*
- *Tinh hoa triết học Phật giáo*
- *Tư tưởng Phật giáo đối diện với hư vô*
- *Từ Thiền đến Hoa Nghiêm*
- *Thanh Sắc Thi Ca*
- *Thiền và Bát-nhã*
- *Thuyền ngược bến không*
- *Trật tự của thế giới trong tương quan vô tận*
- *Trú xứ của Bồ-tát*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Văn Minh Tiểu Phẩm*
- *Về những minh họa từ Thiên Uyển Tập Anh*

2. Dịch Thuật

- *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận 1*
- *Các Tông Phái Phật giáo*
- *Kinh Duy Ma Cật*
- *Luận Thành Duy Thức*
- *Nhân đạo Triết Học Thế Thân*
- *Tạp A-hàm*
- *Tăng nhất A-hàm*
- *Thắng Man Giảng Luận. (dịch và giảng)*
- *Trung A-hàm*
- *Trường A-hàm*
- *Thiền Luận 2 và 3*

Trích văn:

Piano Sonata 14

Q. T. Cô giáo dương cầm của tôi.

Đứng bên ngoài khung cổng sắt đã khóa kỹ, Nghi nép vào hàng dậu được kết bằng cây dâm bụt, nhìn vào bóng tối yên lặng đang bao trùm cả tu viện. Đây không phải là lần đầu tiên chú về trễ, và cũng không phải là người duy nhất về trễ như vậy. Các chú ranh mắt, hoặc vô tình hoặc cố ý, và bằng cách nào đó, đã làm cho một chấn song của cửa sắt gãy hết một đầu, chỉ cần kéo nhẹ qua là lách mình vào lọt. Rồi sau đó nấn lại, cánh cửa sắt vẫn lăm li như không hề biết đến những cuộc vi hành ngoài luật lệ thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Sư trưởng của tu viện không hề hay biết. Ông vẫn tin ở sự cứng chắc của nó, như tin vào sự hiện diện vừa hữu tình vừa vô tình của mình ngự trị khắp tu viện, giám thị mọi sinh hoạt của các sư tăng trong một thứ kỷ luật nghiêm khắc mà ông cho là đương nhiên. Không ai nói cho ông biết gì hết. Mọi người đều chuẩn bị sẵn

HUYỀN ÁI TÔNG

cho mình những lối ra vào cần thiết. Cánh cửa lại không bao giờ biết nói.

Nhưng lần đầu tiên Nghi vượt ra ngoài giới nghiêm của tu viện không phải ngang qua cái cổng bao dung ngậm đó. Chú đi bằng ngõ sau. Đó chỉ là một hàng rào bằng kềm gai, không có trồng dâm bụt hay một thứ hoa lá nào, chỉ cần cúi rạp mình xuống, cẩn thận vén các tà áo, có thể ra vào như không. Phía sau tu viện này là một vườn rau chạy dọc sát rào của nó. Băng qua vườn rau khoảng hai chục thước là một con đường đất, rộng vừa đủ cho hai chiếc xe đạp tránh nhau.

Bấy giờ là tháng cuối của mùa nghỉ hè. Sau giờ tĩnh niệm thường lệ mỗi tối, Nghi ra phía sau tu viện để tiêu, vì chỗ này có nhiều bụi chuối kín đáo. Nhìn dòng nước lấp lánh dội lên đám cỏ, chú nghe trong người khoan khoái, tâm hồn như mở rộng. Những luống cải xanh mát của khu vườn trước mắt đẹp hẳn lên. Chú nghe luồng trăng bạc như sương khuya lấp lánh đang nhảy múa chập chờn trên các luống cải. Âm hưởng ngọt ngào và quyen rũ. Cây cối im lìm trong một cảnh tượng thanh bình và trang nhã. Lặng tai nghe kỹ hơn, chú nhận ra âm hưởng đó từ phía bên kia con đường đất lan truyền đến. Ăn cắp chuối trên bàn Phật, hay lên qua vườn rau nhổ bậy vài bụi cải cho những cuộc kiết tập kín đáo, với bánh trắng mỏng và nước tương đậm ớt thiệt cay, đó không phải là chuyện hiếm có giữa các chú tiêu. Mặc dù Nghi chưa lần nào được giao phó công tác hái trộm rau, nhưng lên chui qua bên ấy là một việc hết sức tự nhiên.

Lúc này thì cái âm hưởng quyen rũ kia cũng tự nhiên một cách vô tình khiến chú rạp người xuống, chui qua hàng rào kềm gai, băng qua vườn, sang tuốt con đường đất. Nơi đây chú có thể phân định phương hướng phát ra âm thanh chuẩn xác hơn. Vào giờ này, không chỉ là con đường vắng vẻ, mà cả một khu vực cũng hoàn toàn vắng vẻ. Suốt con đường về phía tay trái phòng chường đó, duy nhất chỉ có một ngôi nhà ẩn sau nhiều bóng cây

rậm rạp. Chú rẽ phía trái, rõ ràng đang có người chơi đàn trong đó.

Xuyên qua khung cửa sổ, chú thấy một mái tóc chày dài, nghiêng nghiêng theo âm điệu to nhỏ và tiết điệu buồn lo của tiếng đàn. Trên cao một chút, bóng đèn sữa đục đục ử trong một ánh sáng ảm áp của chính nó. Tiếng đàn đột ngột dừng lại. Chú ngơ ngác. Nhưng bóng người đã hiện rõ trên khung cửa. Chú muốn bỏ chạy, lại e là vô lễ, hoặc có thể là bị nghi ngờ. Lỡ người ta sang mách bên chùa, nhất định chú bị phạt nặng. Hàng xóm cũng hay lên chùa than phiền các chú phá phách, và các chú có khi bị phạt tập thể.

Đợi một lúc, không thấy người đó động tĩnh gì cả, Nghi dòm chân muốn chạy. Nhưng tiếng nói từ bên trong vọng ra :

- Ai đó ?

Nghi không biết phải trả lời mình là ai. Lại có tiếng hỏi :

- Điệu bên chùa phải không ?

Cô này nhất định là người Huế. Giọng nói nghe kiêu cách, nhưng dịu dàng. Nghi có cảm tình ngay.

- Dạ.

- Chùng ni điệu còn đi mô khuya rứa ?

Nghi không trả lời ngay, và không chút ngần ngại, đẩy cánh cổng đi vào. Cổng chỉ khép hờ.

- Dạ, nghe đàn. Chạy đi coi thử.

Gương mặt chú hiện rõ qua ánh đèn đang hắt ra ngoài. Chòm tóc lệch qua một bên, phủ mép trán. Đôi mắt sáng ngậy thơ

HUYỀN ÁI TÔNG

dưới hàng mi dài và cong. Chú đưa tay lên vuốt chỏm tóc.

- Dạ, thưa cô.

- Điều chun qua rào hả ?

Chú cười. Chóp hai hàng mi tinh nghịch. Nụ cười của trẻ thơ, trong trắng và hồn nhiên, nhưng quá nhỏ nhoi và khiêm tốn giữa một thế giới đòi hỏi quá nhiều sự trang nghiêm và kính cẩn. Tuổi thơ hiếm hoi cho một tâm hồn tập sự săn đuổi những ước mơ ngoài tầm với bắt của con người.

Cô cũng mỉm cười theo chú, đưa tay hất ngược mái tóc về phía sau :

- Điều vô trong ni đi.

Cô bước sang trái mở cánh cửa. Chú lách mình bước vào. Căn phòng, ngoài cái bàn nhỏ và một cái kệ sách, chỉ có một vật lạ đối với Nghi là cây đàn kê sát vách tường nhìn nghiêng ra khung cửa sổ. Chú đi thẳng lại đó, nín hai tay lên thùng đàn, cúi nhìn chăm chú những phím đen trắng chen nhau sắp thành một hàng thẳng. Sự thích thú hiện rõ trên đôi mắt. Cô ngồi xuống, trên cái băng ngắn đặt trước cây đàn và tựa một nửa người lên dãy phím.

- Điều đi tu chi rứa ?

- Dạ. Nghi ở với Thầy.

Chú thừa dịp, đặt cả bàn tay lên phím đàn và ấn xuống. Âm thanh so le nhau cùng tấu lên. Khi cất tay, chú nghe chúng ngân dài, lẫn vào thùng đàn như đang chìm sâu vào trong bóng tối hun hút phía sau.

- Điều thích đàn không ?

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- Thầy cảm. Mấy Thầy lớn bên chùa lén học, bị Thầy bắt được phạt hoài.

- Mấy Thầy lớn ?

- Dạ lớn lắm. Lớn bằng cô.

- Chú tên chi ?

- Dạ Nghi.

Chú nhích người ra, đứng nhìn thẳng xuống phím đàn, nắm chặt bàn tay phải, chĩa ngón trỏ thọc lên một phím đen. Ngón tay bị trượt sang, thọc luôn xuống phím trắng. Hai âm thanh nói nhau, to nhỏ không tề chỉnh.

- Điệu muốn học đàn hả ?

Tiếng đàn chạy lui vào vách tường, có lẽ vậy. Chú nhón gót chân nhìn. Nhưng lưng đàn dựa sát vách.

- Thầy la chết.

- Thì cứ chun qua rào như tối ni. Thầy biết mô.

- Đâu được.

Bỗng nhiên chú xoay người lại.

- Thưa cô, Nghi về.

Và chú tự động đến mở cửa, cắm đầu chạy thẳng. Bóng người lại xuất hiện qua khung cửa sổ. Nhưng chú không quay đầu nhìn lại.

Băng qua vườn cải, rồi lách mình chun qua hàng rào, chú chạy

HUYỀN ÁI TÔNG

thẳng về phòng. Trong bóng tối của căn phòng, chợt có tiếng nói :

- Mi chết ?

Tiếp theo, có tiếng người lăn trên giường, tiếng vỗ chát và tiếng hô :

- Ê, làm gì kỳ vậy.

Nghi biết đó là giọng của chú Đằm. Còn kia chắc là chú tiểu Mùi. Chỉ có chú này mới hay ngủ mở kiêu đó.

Những ngày kế tiếp Nghi hình như quên bẵng vụ chui rào của mình. Chú vẫn đùa giỡn, vẫn chăm chỉ làm công việc một chú tiểu trong chùa. Bốn phận hành điệu của chú là châm trà, lau bàn ghế và quét dọn trong phòng của sư trưởng. Không ai biết tuổi thơ trôi qua như vậy đang ấp ủ sự gì. Sự thành kính khi bưng ấm trà để vào khay. Sự ngăn nắp khi treo sâu tràng hạt vào tủ kính. Khi sửa lại ngay ngắn một bình hoa, một cây viết trên bàn, một quyển sách mà sư trưởng đang học dở. Tất cả những thứ đó không phải là kiểu cách mà người ta có thể nhìn thấy trong đôi mắt đen láy kia.

Hằng ngày, chú lại phải học về ý nghĩa của sự vô thường, khổ đau và giả tạo đang đè nặng kiếp người. Mắt chú vẫn trong sáng. Nụ cười vẫn hồn nhiên. Thân tứ đại giả hợp, như cây bên bờ sông, như cỏ bên bờ giếng. Tất cả đều là mộng tưởng, thì chắc gì cái vô thường và khổ não kia của kiếp người không là mộng tưởng. Nhưng chú thích học những thứ đó. Thích nhìn sự giả tạo đó qua những hàng chữ nhỏ ngay ngắn và chú lại càng thích nắn nét sao cho chúng được ngay ngắn trang nghiêm như chữ viết của sư trưởng.

Đêm trắng cũng thường quấy rầy chú. Những đêm như thế, chú hay ra phía sau tu viện, ngồi bó gối thu hình trong bóng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cây. Nội cả tu viện này, chỉ có sư trưởng mới để ý. Vì sư biết rằng, đó là lúc chú đang ngồi khóc một mình. Tỉnh thoảng bắt gặp, sư dẫn chú về phòng. Căn phòng cho các chú tiêu ngủ chung. Chỉ có bốn chú, hơn kém nhau vài tuổi. Sát góc phòng là bàn thờ nhỏ. Đó là bàn thờ đặc biệt sư trưởng lập riêng cho chú. Bây giờ thì các chú nhỏ kia đã ngủ hết. Sư đốt lên một ngọn nến. Giữa bàn thờ hiện rõ ảnh bán thân của một thiếu phụ, tuổi khoảng trên ba mươi, gương mặt hao hao giống chú. Sư đốt nhang cắm vào bát và nói rất nhỏ :

- Má con vẫn ở bên con đó. Con không thấy, nhưng má con thấy. Con đừng khóc như vậy nữa mà má con buồn. Ngồi đó với má con. Lát nữa tắt đèn mà ngủ.

Sư trở ra. Chú ngồi xuống. Nhìn ảnh. Nhìn ngọn nến bập bùng. Một năm có biết bao lần như vậy. Hằng ngày chú vẫn chăm chỉ học, vẫn hằng say đùa giỡn với chúng bạn và tỉnh thoảng vẫn thường ngồi khóc một mình. Ngọn nến do đó cũng lần hồi truyền vào da thịt chú sự nóng cháy kín đáo giữa cảnh khuya tịch mịch trang nghiêm đầy thành kính đó.

Chú tắt cây nến. Thay vì leo lên giường ngủ, chú bước ra ngoài, đẩy nhẹ cánh cửa và khép lại. Phía sau tu viện, trăng vẫn sáng. Vườn cải bên kia vẫn im lặng.

Buổi chiều, thầy trị sự sai các chú tiêu chuyên đồng ngồi ở sân trước ra đây, dự định lợp lại miếu thờ bà Ngũ Hành. Đạo này, các sư trong chùa hay cãi nhau kịch liệt. Nhất là thầy trị sự cứ bị phản đối và bị sư trưởng khiển trách hoài. Thầy cho là các thứ kim, mộc gì đó trong đất tu viện khác nhau. Thầy nảy ra ý kiến thờ bà Ngũ Hành để mọi việc êm thấm. Miếu của bà được xây từ lâu rồi, trước khi có mặt thầy trị sự và có luôn cả trước sư trưởng. Tu viện này vốn là một ngôi chùa tư được nhường lại cho Giáo Hội, làm chỗ tu học cho các sư trẻ. Nhưng các sư này đa số lại hay nghịch. Về đây chưa bao lâu, họ đã lật úp bát nhang của bà và viết vào vách miếu ngày chỗ bà ngự bốn chữ

HUỲNH ÁI TÔNG

"Bà đã đi rồi". Trải qua hai đời sư trưởng và bốn đời trị sự, nay đến thầy trị sự này mới có ý định mời bà về lại. Nghe thầy trị sự giải thích tại không có bà nên tu viện hay xảy ra những chuyện tranh chấp tư tưởng, các chú nhỏ lại càng không muốn bà trở lại. Vì các sư nếu cãi nhau nhiều sẽ bị phạt nhiều, bù vào chỗ họ hay ăn hiếp các chú. Nhất là chú Đám và chú Mùi bị thầy trị sự phạt quỳ nhiều nhất, nên muốn thầy bị sư trưởng quở trách thích đáng. Hai chú nhỏ này rủ Nghi tối nay, đợi khi các sư ngủ hết, hè nhau ra đá lên đồng ngói thật nhiều để bà không dám về. Họ dấu chú Tiểu Đài, vì chú này được thầy trị sự thương, sợ mách lại.

Sau bữa cơm tối, họ đã chuẩn bị uống nước thật nhiều để đá cho thật nhiều. Nhưng các sư chưa ngủ mà hai chú đó đã ngủ say hết. Nhớ mật ước, quên cả cơn khát vừa rồi, quên má và quên sư trưởng, chú phăng phăng leo lên đồng ngói đứng dài, xoay người tứ phía y hệt như tưới rau. Chú cảm thấy hứng thú vô cùng. Và chợt nhớ mấy người trước chui qua vườn cải.

Đái xong, chú chạy thẳng về phía hàng rào, chạy suốt sang con đường đất, và chạy luôn một mạch vào nhà có người đánh đàn hôm nọ. Và chú chợt nhớ mình chưa biết tên cô.

Ánh sáng còn hắt ra ngoài cửa sổ. Nghi thấy cô đang cúi đầu trên sách, hai tay vo tròn cây viết, vòng lên đầu quyển. Chú vịn tay leo lên khung cửa sổ.

- Thưa cô.

Cô giật mình, quay phắt người lại. Hai mắt mở to kinh ngạc. Nghi thấy hai con mắt đó dễ thương hết sức. Không đợi cô trả lời, Nghi hỏi luôn :

- Nghi chưa biết tên cô.

Cô mỉm cười. Nghi thấy cái gì ở cô cũng khác má mình hết.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhất là nụ cười. Nghi không nhớ má chú đã cười như thế nào. Thậm chí không nhớ rõ là có cười lần nào không. Ảnh thờ trong phòng thì không bao giờ cười. Ngày thường, Nghi không hề để ý xem các cô lên chùa khi nói chuyện với các sư họ cười như thế nào. Các vong linh thờ sau điện Phật cũng có người cười. Mỗi khi các chú được sai lau ảnh, chú Đám thường hay la lên :

- Người chết cũng cười tui bây ơi.

Chú Mùi lẩn quần đầu đó, chạy lại nói :

- Ê ! Coi chừng quả báo chết mi không được cười đa ngen. Quả báo rụng rãng hết.

Nụ cười của cô, Nghi thấy cũng dễ thương như đôi mắt của cô.

- Như Khuê. Được chưa ? Điều ni coi rứa mà hoang quá hi.

Nghi nhảy vào trong. Thất vọng, thất vọng nhìn cây đàn đã bị đẩy nắp phím. Chú nhớ lại tiếng đàn hôm trước. Cô có thể đọc trên mặt chú thấp thoáng sự tìm kiếm, vì chúng chập chạp lướt trên thùng đàn. Mặt thùng màu nâu bóng loáng, mà mắt chú thì lúc nào cũng sáng, và bây giờ chúng lại lấp lánh trong sự tìm kiếm mơ hồ.

- Muốn đàn hả ?

- Cô đàn chớ Nghi đâu biết đàn.

- Để cô dạy cho, Thầy điệu không biết mô.

Chú nghiêng đầu ra khung cửa. Nghe ngóng. Bên phải là sân cỏ nhỏ, chạy lùi về phía sau nhà. Góc rảo kia là một cây hòe. Trước mắt, rải rác vài khóm hoa mà Nghi không biết là thứ hoa

HUỖNH ÁI TÔNG

gì. Như Khuê cũng đến đứng dựa cửa sổ nhìn ra với chú. Cô nhắc :

- Cô dạy Nghi học đàn nghe.

- Học liền hả cô ? Thích thiệt. Nghi dờ đàn nghe.

Quả tình, Nghi đang khoái chí. Chú quay lại với cây đàn. Rào mắt nhìn quanh, rồi đặt tay vào hai núm sắt. Khấp cả cây đàn, chỉ có hai cái núm đó là Nghi thấy có thể nắm được. Nắm và kéo, mảnh gỗ bật lên, nhưng kéo không ra. Phần trên nắp phím vẫn không động đậy. Chú dờ ngược lên, định giật mạnh. Như Khuê chặn lại :

- Coi, hư của người ta.

Cô đẩy nhẹ nắp phím thụt vào thùng đàn. Nghi cao hứng. Mười ngón tay bầu luôn cả vào phím. Chúng thi nhau chạy nhảy tứ tung. Âm thanh rộn rã.

- Bữa ni học chi kịp. Khuya rồi. Bữa khác, Nghi nhớ qua thiệt sớm nghe.

- Dạ đâu có được. Giờ đó Nghi phải trả bài cho thầy. Mà qua hoài, thầy biết phạt chết.

Đêm đã khuya. Mặc dù đây chỉ là một khu ngoại ô cách trung tâm Sài Gòn không mấy xa, nhưng vào giờ này, có lẽ cả xóm đã ngủ hết. Nhà cửa thưa thớt, cách nhau vài chục thước. Thêm nhiều cây cối và tàn rộng khiến cho chúng càng thêm biệt lập và khuất nhau. Chú tiêu ở chùa, quen sự tự nhiên của mình đôi với khách thập phương lai vãng, nên không biết thế nào là thân hay sợ. Biết mặt và biết tên, chừng đó như đã để đủ trở thành bà con ruột thịt. Nghi lúc nào cũng cao hứng, Như Khuê tự nhiên thấy mình đã thân thiết với chú vô cùng. Cô muốn hôn lên đôi mắt thần tiên của chú. Cửa chùa không biết có vĩnh

viễn khếp kín nổi con người có cái phong vận như thế. Nhưng chắc cũng có mấy ai có thể nhìn suốt qua đôi mắt kia mà thấy được bóng dáng của huyền mộng phù sinh. Cô đâu biết, và chưa bao giờ thấy sự thành kính của chú và đôi mắt mông lung như khói trầm. Dù vậy, ngay lúc này, cô thấy rõ hơn ai hết, có lẽ vậy, sự nóng cháy đam mê trong đôi mắt thần tiên đó. Thế mà cô cũng chưa bao giờ thấy được sự nóng cháy của một ngọn nến lẻ loi giữa đêm khuya tịch mịch. Cô bỗng thấy trong thâm tâm mình bây giờ y hệt như một họa sĩ vẽ trúc đã mọc đầy trúc trong bụng. Cô mong cho sự nóng cháy kia không sớm bị dập tắt dưới những kỷ luật lạnh lùng nơi tu viện. Cô có cảm giác mười đầu ngón tay của mình đang vượt nhẹ lên mặt hồ với những lượn sóng nhỏ.

Cô ngồi lại trước cây đàn. Bàn tay trái mở rộng, đầu ngón trái và ngón út cũng ấn nhẹ lên hai phím đen, ngón trỏ và ngón áp út điểm đều đặn trên các phím đen trắng bất thường. Nghi chưa bao giờ thấy ở đâu có sự dịu dàng bao la như những ngón tay đó của cô bây giờ. Chú đưa tay lên vuốt chỏm tóc. Bất chợt, chú cũng xòe rộng bàn tay trái, đập lên các phím đàn. Như Khuê vừa đàn vừa la :

- Đùng phá. Để người ta đàn cho mà nghe.

Nghi rút tay lại. Chạy vòng qua phía tay phải của cô. Nhìn một lúc, chú lại thò tay phải ra, đập một lượt bốn phím trắng.

- Phá hoài hà. Không đàn nữa.

Chú đứng lui, núp sau lưng cô. Như Khuê đứng dậy. Cô nhìn thấy chú ngo ngác, thất vọng.

- Nghi mấy tuổi ?

- Mười hai.

HUỲNH ÁI TÔNG

- Học ở mô ?

- Nghi sắp lên đệ lục. Nghi đi học buổi sáng. Ngoài trường Hồ Ngọc Cẩn đó, cô biết không ?

- Hằng ngày Nghi có hay ra khỏi chùa đi chơi không ?

- Cô hỏi nhiều vậy. Nghi mới chân rồi.

Chú chống tay, nhảy lên ngói trên khung cửa sổ. Đâu có được. Phải có Thầy dẫn mới được đi. Còn không thì trốn đi tối nay đó.

Như Khuê cười. Chú tiếu này quả có lí lắc thật. Cô thích được nắm chỏm tóc của chú mà vuốt dài xuống, Cô đứng tựa mình lên khung cửa và nhìn lên bầu trời. Trăng khuya, lác đác vài ngôi sao. Một ngôi sao.... Xa quá....

- Nghi buồn ngủ chưa.

- Chưa. Nghi thức suốt đêm 30 rạng mừng 1 tết.

- Chi rứa.

- Tại quen. Hồi trước, má Nghi dẫn Nghi tới Thầy, rồi đi đâu mất. Tết năm đó, nhớ má Nghi không ngủ được.

Mấy tháng sau nghe thầy nói má Nghi chết rồi. Ở đâu không biết. Nghi có bàn thờ má trong phòng.

Như Khuê nghe cánh tay chú đụng vào người, Cô nhìn lại. Chú đang kéo chỏm tóc sang một bên.

- Nghi muốn về chưa ?

- Chùng nào cô buồn ngủ Nghi về. Thầy chắc tưởng Nghi ngủ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

trong phòng. Ủa. Nghi về chớ. Mai một cô qua chùa chơi nghe.

Chú nhảy ngay xuống đất và chạy thẳng ra cổng. Như Khuê đứng nhìn bóng trắng khuất ngoài hàng rào bông bụp.

Ngang qua thiền thất, Nghi thấy sư trưởng bắc ghế ngồi nhìn ra phía trước cổng. Cổng sắt đã khép kín. Con đường kéo dài bất tận. Tiếng đàn buông lơì và chạy suốt, mắt hút ngoài kia. Nghi lén nhìn sau lưng sư trưởng và sư trưởng thì nhìn vào bóng tối của con đường vì sư biết đó là Piano Sonata 14 với tiến nhịp của *sostenuto*, chậm nhưng vĩnh viễn

chìm sâu trong bóng tối như những làn sóng nhỏ ôm bóng trắng mà ngủ vùi trên bến cát.

Cho đến lúc, Nghi cũng biết được rằng, đó là Piano Sonata 14....

Trích thơ:

Chân Đồi

*Vác cuốc
xuống chân
đồi
Nắng mai
hồng đôi môi
Nghiêng vai
hờn tuổi trẻ
Máu đỏ rợn
bên trời.*

*Thầy, tóc
trắng bơ vơ
Con, mắt xanh
đợi chờ*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Đèn khuya
cùng lẻ bóng
Khúc ruột rời
đường tơ.*

*Tuổi Thầy mơ
cánh hạc
Cánh hạc vẫn
chốc mòn
Mắt con mờ
ráng đỏ
Ráng đỏ lệ
lưng tròn*

*Chân đôi xanh
luống cải
Đời ta xanh
viễn phương
Sống chết một
câu hỏi
Sinh nhai lỗ
độ đường.*

Mười Năm Trong Cuộc Lữ

*Ngon gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều đông hải vẫn thì thâm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở của Trường sơn*

*Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rưng rưng
Tay anh với trời cao chim chiêu rử rử
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường*

Mười năm sau anh băng rừng vượt suối

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Tìm quê hương trên vết máu giữa đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tui
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn*

*Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thừa dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương*

*Rồi ngày ấy anh trở về phố cũ
Giữa con đường còn rợp khói tang thương
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.*

Trăng

*nhà đạo nguyên không khách
quanh năm bạn ánh đèn
thẹn tình trăng liếc trộm
bẽn lẽn nắp sau rèm
yêu nhau từ vạn kiếp
nhìn nhau một thoáng qua
nhà đạo nguyên không nói
trăng buồn trăng đi xa*

Bùi Giáng viết về Tuệ Sỹ:

Tuệ Sỹ một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u....

.....

HUỲNH ÁI TÔNG

*Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa
Ngược nước
Xuôi ngàn*

*Bài thơ dừng lại. Dư âm bất tuyệt kéo dài trong đêm lữ thư
khép mình trong bốn bức tường với nhạ nhòa ủ rũ ngục tù.*

*Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ
Đường Thi Trung Hoa tới Siêu Thực Tây Phương./.*

Tài liệu tham khảo:

- Thích Tuệ Sỹ Web: vi.wikipedia.org
- Thích Tuệ Sỹ Web: poem.tkaraoke.com

5) Ngô Trọng Anh



Ngô Trọng Anh (1926-)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngô Trọng Anh sinh năm 1926 tại Huế, là một Phật tử có pháp danh Tâm Tràng, ông tốt nghiệp kỹ sư Công Chánh khóa 1, có tu nghiệp tại Hoa Kỳ.

Năm 1965-1966, ông là Bộ Trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải.

Từ năm 1965 đến 1975, ông là Phó Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, giáo sư dạy Triết ở Vạn Hạnh.

Sau năm 1975, ông bị đi học tập cải tạo 3 năm.

Ông được định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1984 theo diện Đoàn Tụ Gia Đình (ODP)

Năm 1995, Chánh phủ Việt Nam Tự Do ra đời với Nguyễn Khánh là Quốc Trưởng, Nguyễn Hữu Chánh là Thủ Tướng, Ngô Trọng Anh là Chủ tịch Hội Đồng Cố Vấn.

Trích văn:

Pháp Thoại Của Năm Đại Tăng Xứ Huế Tâm Tràng Ngô Trọng Anh

Dẫn Nhập :

Hòa thượng Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Cư sĩ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Hoa Kỳ, Văn Phòng II, tức Thầy Tín Nghĩa, sau khi đọc bài tường niệm cổ Đại Cư Sĩ Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng qua bài Không Thời Nhất Phiến/Hồ Thắm Tư Tưởng, yêu cầu tôi, dưới hình thức giai thoại kể lại những kỷ niệm xa xưa cách đây trên nửa thế kỷ về các Đấng Đại Tăng, những bậc Đại lão Hòa thượng ở Huế. Mặc dầu đa đoan công việc tôi vâng lời Thầy (điện thoại rêu đòi nợ bài trung bình vài ba ngày một lần. Lý do : cần có bản thảo cuối tháng 5, để giao đạo hữu đi Đài Loan thuê in Kỷ Yếu Tổng Vụ được rẽ tiền). Thú thật với quý vị, trải qua 75 năm pháp nạn và quốc nạn, tôi nay đã trên tám mươi, lại mắc nhiều

HUỲNH ÁI TÔNG

bệnh nan y, tài hèn sức mọn, nhớ trước quên sau, nhưng cố gắng noi gương các Ngài xưa, tìm phương pháp để đạt vui bằng giai thoại - (đạo Phật là đạo thoát khổ không bao giờ buồn cả) - ngõ hầu tìm một lối thoát đạo đức cho con khủng hoảng trầm trọng hậu Cộng sản nay mai, một chế độ đọa đày văn hóa dân tộc ngót ba phần tư thế kỷ, làm mất hết tình người, tiêu diệt đức tính vô úy của kẻ sĩ.

Giai thoại này cốt ý gửi cho các cư sĩ trẻ tuổi trong Tổng vụ Cư sĩ, Tổng vụ Thanh niên và Gia đình Phật tử Việt Nam, muốn biết về đời sống hành đạo của một số cao Tăng rường cột của phong trào Chân hưng Phật Giáo trong giai đoạn Đất nước Chia đôi 1954-1975.

Đảnh Lễ :

Trước khi nhắc lại giai thoại sau đây mà Hòa thượng Minh Châu lớn hơn tôi 6 tuổi, vẫn còn tại thế để làm chứng ; đệ tử Tâm Tràng xin đề đầu đảnh lễ giác linh chư tôn đức tha thứ cho những vụng về hay thiếu sót vì bây giờ đệ tử không thấy có chuyện xa cách trong không gian và thời gian gì cả. Lý do : đệ tử năm nay trên tám mươi, tuổi của chư tôn đức cách đây gần nửa thế kỷ.

Giai thoại đón tiếp chư Cao Tăng Xứ Huế :

Nguyên vào đầu thập niên 70, nhân một khóa họp của Viện Hóa Đạo Giáo Hội VNTN, tôi được Hòa thượng Thích Minh Châu, đệ tử đương kim Đệ Nhất Tăng thống (Ngài Tịnh Khiết chùa Tường Vân Huế), dạy chuẩn bị thay mặt Hòa Thượng, lo tổ chức đón tiếp Năm vị Trưởng Lão Hòa Thượng tại văn phòng của Viện Trưởng từ 1 giờ đến 2 giờ trưa.

Lý do thứ nhất : Năm vị Đại Lão đang chứng minh đạo sư cho một khóa họp quan trọng ở Viện Hóa Đạo, nay muốn hàn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

huyền thân mật với nhau ở một chốn yên lặng ngay trung tâm Sài Gòn. Các Ngài lựa Đại Học Vạn Hạnh.

Lý do thứ hai : Văn phòng Viện Trưởng ăn thông phòng khách 6 chỗ ngồi có máy lạnh (4 ghế bành không nệm và một ghế dài) là nơi lý tưởng mà Hòa thượng Tịnh Khiết biết rõ.

Lý do thứ ba : Các Ngài lâu ngày không có thì giờ để cùng nhau gặp gỡ tại xứ Thừa Thiên - Huế, tuy chùa các Ngài chỉ cách nhau chỉ dăm ba cây số, kể cả chùa Châu Lâm ở phía sau đồn Công Binh dốc Nam Giao, đường vào khó khăn quanh co ần dật.

Các Ngài đều thuộc thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42 phái Liễu Quán ngoại trừ Ngài Châu Lâm thuộc đời 43, đệ tử Ngài Tịnh Hạnh, bào huynh Ngài Tịnh Khiết.

Được vinh dự hy hữu đứng ở một góc phòng, chấp tay hầu chuyện một giờ với các bậc Cao Tăng đạo hạnh nhất miền Trung xứ Huế là phần thưởng rất quý giá cho đời một Phật tử trẻ, cư sĩ non trên 40 như tôi. Với nghiệp hèn, tôi lo không biết ăn nói thế nào cho “ăn khách” mặc dầu tôi là một cư sĩ Lâm Tế đời thứ 43 gốc Huế chánh hiệu, Pháp danh Tâm Tràng có giọng nói các mẹ. Thời ấy quý Ngài đều trên 80 tuổi, có 2 vị trên 90 là Ngài Giác Nguyên (chùa Tây Thiên) và Giác Nhiên (chùa Thuyền Tôn).

Thật ra tôi đâu phải đại diện chính thức cho Viện Đại Học đứng ra tiếp tân mà chỉ trên thực tế, đứng hầu nước pha trà và đóng vai thị giả lắng nghe những lời chỉ dạy để thi hành. Tôi còn nhớ một hôm đến viếng thăm sức khỏe Hòa thượng Tịnh Khiết tạm trú tại Đại Học, tôi chưa kịp mở miệng thì Ngài cười hỏi ngay tôi một câu rất tâm lý vì biết tính tôi vui :

“Ông đóng trò hề gì đó ?”

HUYỀN ÁI TÔNG

Câu trả lời có sẵn trong câu hỏi, tôi thưa ngay :

“Đại đệ tử đâu có đóng trò, vì đó là nghiệp bốn sinh mà, thưa Hòa thượng”.

Thật vậy trong các đại hội của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ở hải ngoại, mỗi khi thảo luận căng thẳng là tôi góp ý hề đúng chỗ thay đổi không khí nhẹ nhàng và được chư tôn đức Tăng Ni hoan hỉ. Chư tôn đức hải ngoại biết chuyện này.

Đúng 12 giờ thì tôi pha trà nước sôi đã sẵn trong hai bình thủy và một ấm nước đun sôi phòng hờ ; một nhân viên văn phòng xuống tầng một chờ chư Tăng lần lượt đến để lên gọi tôi xuống gấp. Xuống đón xe các Ngài là chuyện rất dễ, vì đứng trên cao nhìn xuống thấy rõ xe các Ngài đến từ ngoài cổng đại học, Thời ấy xe hơi rất ít, không có nạn kẹt xe, giao thông ứ đọng nên các Ngài đến và đi rất đúng giờ không có chuyện giờ giấc cao su như ngày nay.

Chúng tôi chỉ cần đón xe ba vị thôi còn Hòa thượng Thích Tịnh Khiết bổn sư của Hòa thượng Minh Châu ở ngay Đại Học và Hòa thượng Thích Giác Hạnh (thường gọi là Ôn Vạn Phước) cũng trú ngụ ngay tại viện vì chùa Vạn Phước tọa lạc tại số 55 đường Sư Tuệ Tĩnh, quận 11 quá xa Viện Hóa Đạo. Những Cao Tăng như Ngài Mật Nguyên, hay Cụ Cao Hữu Đỉnh v.. v... , cũng thường ngụ ở đây mỗi khi đến Sài Gòn.

Lúc 12 giờ 30 Ngài Tịnh Khiết vì sức yếu được diu vào Văn phòng Viện trưởng trước tiên, sau đó vài phút Ngài Vạn Phước bước theo vào. Tôi chấp tay đánh lễ trong yên lặng rồi lo pha trà. Hai Ngài thông thả an vị một cách tự nhiên, không đối diện mà ngồi cách nhau, tay lần chuỗi hạt. Tôi đoán rằng hai Ngài đã gặp nhau hàn huyên tâm sự nhiều trước đó nên không buồn nói thêm. Ngài Vạn Phước thì mặt trắng, dung mạo đẹp đẽ, khoan thai, phong lưu đài các, cái gì nơi Ngài cũng tròn trịa,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

dịu dàng cả. Ngài Tịnh Khiết thì cao gầy, dáng người đẹp lão, đạo mạo uy nghi, cái gì nơi Ngài cũng ngay thẳng, khẳng khiu hết.

Đúng một giờ tôi xuống lầu, lần lượt mời đón chư Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Thích Giác Nguyên và Thích Viên Quang (Ôn Châu Lâm). Tuy tuổi hạc cao hơn Ngài Tịnh Khiết 12 năm, Hòa thượng Giác Nhiên bước lên lầu nhẹ nhàng khỏi nương tựa vào ai. Hòa thượng Giác Nguyên còn lớn tuổi hơn Hòa thượng Giác Nhiên nhưng nhờ nhỏ người, dung mạo như bà già nên đi đứng xem ra còn mạnh lắm. Ngài Tây Thiên là vị cao tăng thấp nhỏ nhất Việt Nam có nuôi con heo thật lớn to gần bằng con trâu. Vị cuối cùng là Ngài Châu Lâm, pháp sư cao lớn, cốt cách oai phong, đi đứng oai nghi. Cả ba vị tay lần tràng hạt niệm Phật cho đến khi vào an tọa trong phòng khách.

*. Được biết **Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết (Ôn Tường Vân)** : Trụ thế 83 tuổi (1890 - 1973) xuất gia tại chùa Tường Vân lúc 15 tuổi, thọ giáo với Đại lão Hòa thượng Thanh Thái đời 41 Lâm Tế, và đắc pháp với Bốn sư năm 19 tuổi rưỡi, Pháp danh Trùng Thông, Đạo hiệu Tịnh Khiết. Ngày 06-05-1951 Ngài được suy tôn Hội chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. Đến ngày 07-09-1952, Ngài được bầu làm chủ tọa Đại Hội Phật Giáo Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Năm 74 tuổi (1964), Đại hội Phật giáo Việt Nam suy tôn Ngài lên ngôi vị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ngài lãnh đạo về mặt giáo hạnh trong phong trào Chấn hưng Phật Giáo trong giai đoạn Đất Nước Chia Đồi 1954 - 1975. Đúng mũi chịu sào Ngài lái con Thuyền Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vượt qua sóng gió từ Hiệp Định Geneva (1954) cho đến hiệp định Paris (1973). Ngài đã an tường xả bỏ báo thân ngày 25-02-1973, trụ thế 83 năm.

*. Được biết **Ngài Thích Giác Hạnh (Ôn Vạn Phước)** : thọ 101 tuổi, được Tổ Tâm Tịnh đời 41 Lâm Tế quý trọng, xem như đệ tử ruột, ban cho đạo hiệu là Giác Hạnh với tư cách Y

HUYỀN ÁI TÔNG

chỉ sư . Ngài có công trùng tu kiêm trú trì chùa Vạn Phước - Di Đà nay là Tổ Đình Vạn Phước ở Huế. Năm 1966 ông bà Đoàn Văn Hưởng hiến cúng cho Ngài Giác Hạnh chùa Tuệ Quang tọa lạc tại số 55 đường Sư Tuệ Tĩnh, quận 11, Sài Gòn. Năm 1967, Ngài Giác Hạnh cử đệ tử là Ngài Tâm Hương vào trụ trì chùa Tuệ Quang và năm sau, đổi tên thành chùa Vạn Phước (chi nhánh Tổ Đình Vạn Phước ở Huế). Ngài Tâm Hương đại trùng tu xây tam quan, lầu chuông trống, linh đường và thiền đường. Điện Phật được bài trí trang nghiêm. Chùa có nhiều pho tượng cổ bằng gỗ phủ sơn. Chùa thường xuyên tiếp đón nhiều Phật tử, du khách đến sinh hoạt, tham quan, chiêm bái. Chùa là cơ sở hoạt động xã hội và y tế nổi tiếng của Phật giáo thành phố ngày nay. Về mặt vận động xây dựng và kiến thiết trùng tu Tự viện Tổ đình, Ngài Giác Hạnh tức Vạn Phước xứng đáng là cự phách trong phong trào Chấn hưng Phật Giáo trong giai đoạn Đất Nước Chia Đồi 1954 - 1975.

*. Được biết **Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Ôn Thuyền Tôn)** : Thọ 102 tuổi (1878 - 1979) tinh thông Nho học, năm 1885 mới 7 tuổi, thọ giáo với Tổ Tâm Tịnh và được ban Pháp danh là Trùng Thủy, tự Chí Tâm, Pháp hiệu là Giác Nhiên. Đạo phong của Ngài đúng bậc Thiền sư. Năm 1932, cùng quý Ngài như : Hòa thượng Quốc sư Phước Huệ (Chùa Thập Tháp, Bình Định), Tổ Giác Tiên, Hòa thượng Tịnh Hạnh, v.v... sáng lập Hội An Nam Phật Học. Hội cung thỉnh Ngài đảm nhiệm chức vụ Chứng minh Đại Đạo sư và kiêm nhiệm Giám đốc Phật học đường Tây Thiên - Huế. Năm 1936, Tạp chí Viên Âm, phương tiện hoằng pháp của Phật Giáo, do Ngài và Tổ Giác Tiên chứng minh. Rất tiếc, Tổ Tâm Tịnh không còn (mất năm 1924) và Ngài Giác Tiên khai sơn Trúc Lâm Thiền Phái tại Huế lại mất sớm (1879 - 1936) nên gánh nặng Chấn hưng Phật Giáo tại Huế được trao phần lớn cho các Ngài Giác Nguyên (chùa Tây Thiên) và Giác Nhiên (chùa Thuyền Tôn) và Giác Viên (chùa Hồng Khê). Ngài Đôn Hậu Pháp hiệu Giác Thanh mới thọ giới với Bôn sư hai năm phải đến chùa Hồng Khê cầu pháp với sư huynh là Hòa thượng Giác Viên. Môn đồ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của Ngài Giác Nhiên tuy ít nhưng đã góp tích cực trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo hiện đại, đó là các cấp lãnh đạo của Giáo hội từ Trung ương đến các Miền, Tỉnh thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như Thượng tọa Thiện Siêu, Thượng tọa Thiện Minh, Thượng tọa Thiện Bình v.v.. Ngài nhận chức vụ Đề nghị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất năm 1973, chức vụ cuối cùng của đời Ngài. Ngài viên tịch năm 1979.

Đại Hội kỳ VIII chưa tổ chức được để suy cử Đức Đề Tam Tăng Thống. Do đó Hội Đồng Lưỡng Viện cung thỉnh Ngài Thích Đôn Hậu Chánh Thư ký Viện Tăng Thống, kiêm nhiệm luôn chức vụ Xử Lý Viện Tăng Thống. Xin nhắc rằng từ năm 1977 và 1981 đến 1983, Ngài Đôn Hậu ba lần làm Đàn Đầu Hòa Thượng các Đại Giới đàn tại chùa Báo Quốc. Năm 1978, Ngài chính thức lên tiếng phản đối Cộng sản Hà Nội trong việc bắt bớ giam cầm trái phép những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ngài đã một mực cương quyết đòi Cộng Sản phải trả tự do cho các nhà lãnh đạo Phật giáo trong đó có có Hòa thượng Thích Thiện Minh, Hòa thượng Thích Huyền Quang, Hòa thượng Thích Quảng Độ, ... Đặc biệt từ năm 1976 đến 1986, Ngài không ngừng giảng dạy Kinh Luật cho Tăng Ni ở Huế tại các chùa Linh Mục, Báo Quốc và Linh Quang. Ngài đã có công nuôi dạy, tác thành cho tất cả Tăng Ni, Phật tử trong đó có các vị học thức cao, hữu dụng cho Phật pháp và xã hội như thầy Thích Trí Chơn (Hoa Kỳ), thầy Thích Trí Siêu tức Lê Mạnh Thát khi ấy đang còn bị giam giữ trong ngục tù Cộng sản. Hòa thượng viên tịch ngày 23-04-1992, trụ thế 88 năm.

*. Được biết **Hòa Thượng Thích Giác Nguyên (Ôn Tây Thiên)** : Thọ 107 tuổi (1877 - 1980) là Đề Nghị Tổ Tây Thiên thay Tổ Tâm Tịnh Trụ trì chùa Tây Thiên kể từ năm 1924. Khi môn đệ là Ngài Giác Nhiên xả báo thân năm 1979 Ngài làm Chứng Minh Đại Đạo Sư chứng Minh cho Hội Đồng Tang Lễ gồm Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Mật

HUYỀN ÁI TÔNG

Hiền, Hòa thượng Thích Giác Tánh, Hòa thượng Thích Trí Thủ, Hòa thượng Thích Thanh Trí, Thượng tọa Thích Đức Tâm. Đại đức Thích Minh Tuệ, Đại đức Thích Minh Kiến, Đại đức Thích Thiện Hạnh và . . . Ngài Tây Thiên không mấy khi ra khỏi Tổ Đình, chuyên công hạnh tu trì qua Giới Định Huệ để tạo một sức mạnh nội tại vô úy thể hiện qua đạo phong vô ngôn bất động làm gương cho thế hệ hiện tại và tương lai ham đua đòi vật chất quên phần tâm linh. Phải có nếp sống đạo hạnh của các bậc Tăng già nghiêm trì giới luật mới có thể phục vụ đúng đắn Chánh pháp và Chân hưng Phật Giáo được. Bỏ Giới thì mất Định, mất Định thì Vô minh tức Tẩu hỏa Nhập ma mà Ma vương gọi là Thông minh. Công hạnh tu trì của Ngài đã giúp Ngài không già, không bệnh để đời nghiệp vãng sanh Tịnh độ, vào cõi Vô Sanh hay tái sanh tiếp tục hạnh Bồ tát ? Điều đặc biệt mà mấy ai chú ý đến là : Suốt cuộc đời của Ngài, không có tháng nào mà không tập trung thiện tín về đạo tràng Tây Thiên Di Đà tự để thọ Bát Quan Trai Giới, khi thì mười ngày, khi thì nửa tháng. Mỗi lần như thế là từ một trăm đến hai trăm thiện tín đến tu hoặc hơn. Đông nhất là ba tháng chư Tăng An cư Kết hạ. Ngài cũng có một vị đệ tử lớn xuất sắc, giới luật tinh nghiêm, văn chương trác tuyệt, đã từng là Tăng Thống của Lào quốc, đó là Hòa thượng Thích Nhật Liên.

*. Được biết **Hòa Thượng Thích Viên Quang (Ôn Châu Lâm)** : (1893 - 1976) trụ thế 83 tuổi, hầu hết Phật tử Việt Nam đều biết đến vì Ngài là đại Pháp sư Sám chủ Trai đàn Chấn tế Bạt độ Cô hồn số một Việt Nam. Không những thế, Ngài vừa thông Nho vừa thông Phật, vừa là vị tu sĩ xuất khẩu thành chương dễ dàng nhất trong hàng Tăng lữ Cổ đô Huế. Nghĩa là tức cảnh thành thơ. Thơ văn của Ngài bình dị nhưng đi vào lòng quần chúng rất dễ dàng, nhất là giới tu sĩ trẻ. Ngài cũng có một vị đệ tử lớn lỗi lạc văn chương và Phật pháp, đã một thời là Giáo sư của viện Đại học Vạn Hạnh, đó là Thượng tọa Thích Quang Phú, thường gọi là Đạo Quang. Ngài Châu Lâm có để lại nhiều tác phẩm, trong đó có cuốn Liễu Sanh Thoát Tử. Ai ai ở miền Trung, Cổ đô Huế đều biết tiếng Ôn Châu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Lâm, nhưng tung tích Ngài thì cũng khó kiếm vì Ngài là một nhà cách mạng kiêm Pháp sư Mật Tông ; đồng thời, Ngài thường quy tụ giới Tăng trẻ đến chùa của Ngài để dạy Kinh Luật. Thầy nào, chú nào kể cả Ni chúng có tâm tu học, Ngài không nề hà tuổi già sức yếu, Ngài vui vẻ và tận tâm dạy từng chữ, từng câu cho dù một đôi khi chỉ có một hai vị theo học.

Nay Ngài đã qua đời và nhân chứng sống được biết là cụ Võ Như Nguyễn, một thời là Viện trưởng viện Hán Học, hiện ở Pháp và Thượng tọa Thích Phước Thành trụ trì chùa Châu Lâm ở Huế. Cách đây nửa thế kỷ, chùa Châu Lâm ở sau đôn Công Bình, dốc Nam Giao gần các bãi tha ma, đường hẻm thi đua vây kín, ngõ vào khó tìm. Nguyên Ngài là đảng viên Việt Nam Quang Phục Hội của cụ Phan Bội Châu tại Trung Quốc sau cách mạng Tân Hợi (1911) ; Ngài thuộc đời 43 là đệ tử của Ngài Tịnh Hạnh đời 42. Trong bài “Sau 90 năm Vua Duy Tân khởi nghĩa thất bại (1916 - 2006), đi tìm Ngôi Mộ bí mật của hai liệt sĩ Thái Phiên và Trần Cao Vân” do Giáo sư Nguyễn Lý Tường đăng trong Giai Phẩm Phụ Nữ Xuân Đinh Hợi, có đoạn như sau ở trang 136 : “Vị Hòa Thượng chùa Châu Lâm cũng là một đồng chí Việt Nam Quang Phục Hội, sau vua Duy Tân khởi nghĩa thất bại, người đồng chí trẻ này đã tìm nương thân nơi cửa Phật, đồng thời làm nhiệm vụ săn sóc ngôi mộ của hai nhà chí sĩ Thái Phiên và Trần Cao Vân. Từ ngày bà Trương Thị Dung (một nữ đồng chí đi trộm xác hai vị liệt sĩ) cho biết về lý lịch của ngôi mộ bí mật của hai nhà chí sĩ nói trên, cụ Võ Như Nguyễn, thường lui tới chùa Châu Lâm và quen biết với Hòa thượng này. Sau khi vị Hòa thượng qua đời, Cụ Võ Như Nguyễn có làm một bia đá ghi sự tích của Ngài. Bia đã được gắn vào trước tháp của Hòa thượng chùa Châu Lâm. Chùa hiện nay do Thầy Phước Thành trụ trì, vốn là đệ tử của Hòa thượng chùa Châu Lâm đã quá vãng”. (Sau trên 50 năm xa cách tôi gặp lại cụ Võ Như Nguyễn năm 2005 trong buổi họp mặt Cựu Học sinh Khải Định tại San Jose)

Pháp Thoại Của Năm Đại Tăng Xứ Huế :

HUYỀN ÁI TÔNG

Các Ngài an tọa đầu vào đó rồi, tôi bèn pha trà với bình thủy nước nóng có sẵn và trà Tàu loại gì tôi không rõ nhưng phòng lạnh bốc khói hương thơm phức, chừng như trà mạn sen đặc biệt của Hòa thượng Viện Trưởng. Các Ngài không nói gì, tay tiếp tục lần tràng hạt, miệng lâm râm niệm Phật, đọc Kinh hay đọc chú. Tiếng đồng hồ chạy tích tắc nghe rõ mồn một. Vì chờ mãi không nghe các Ngài nói gì cả nên tôi bắt đầu chú ý và ghi nhớ vài chi tiết nhỏ nhặt như sau : Chuỗi hạt của Ngài Tịnh Khiết dài nhất, hồ phách da cam ; tràng hạt Ngài Vạn Phước trung bình, cầm thạch xanh lá cây ; chuỗi hạt Ngài Tây Thiên ngắn nhất hồ phách đỏ đậm, tràng hạt Ngài Thuyền Tôn cũng dài, gỗ Bồ đề, màu nâu lợt. Đặc biệt Ngài Châu Lâm lần chuỗi hạt huyền đen sậm. Đúng một giờ trôi qua, đồng hồ đánh hai tiếng, bốn Ngài cùng đứng dậy, cúi đầu chào nhau ra khỏi phòng khách. Pháp thoại của năm Đại Tăng chấm dứt.

Phải chăng các Ngài đang sử dụng pháp thoại Vô Ngôn Bất Động theo Công Ấn Thiền giữa nhà vua và Thiền Sư Nhật Bản ghi trong tập Thiền Luận của Ông Daisetz Teitaro Suzuki. Xin tạm dịch :

*Chúng ta đối diện nhau,
Đối diện, suốt ngày lâu,
Suốt ngày nhưng không gặp,
Không bao giờ gặp nhau.
Chúng ta cách xa nhau,
Cách xa nhưng thường gặp,
Thường gặp suốt ngày lâu.*

Kết luận:

Phương pháp thiền Vô Ngôn Bất Động phải hiểu theo kinh Duy Ma Cật với câu Mạc Như Lô (im lặng sấm sét) hay trong Đạo Đức Kinh với Đạo khả đạo, phi thường Đạo. Danh khả danh, phi thường Danh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mầu. (Đạo mà ta có thể nói đến được, không phải là Đạo thường còn. Danh mà ta có thể gọi được, không phải là Danh thật sự. Vô danh là gốc của thiên địa, hữu danh là mẹ của vạn vật.) Các Đại Lão Thiền Sư Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42 đến “Tọa Thiền” tại Viện đại học Vạn Hạnh trung tâm của cái gọi là “thế trí biện thông” không phải để đầu trí nhị nguyên mà để cùng nhau “lần hột” trước “Hố Thẳm Tư Tưởng”. Ai bảo các ngài ngồi yên ? Xin thưa : Các Ngài làm mà không nói. Chính các Ngài đã và đang âm thầm lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật Giáo đây. Xin nhắc thêm ở đây các Đạo huynh cao trọng của mấy Ngài nay mất sớm, đó là Sư Viên Thành (tức Hoài Tráp húy Trùng Thông – “1879-1928”) và Ngài Giác Tiên (húy là Trùng Thành, tự Chí Thông – “1880-1936”). Các Ngài là những bậc cao tăng cách mạng của lịch sử Việt Nam bảo vệ đạo pháp và dân tộc chống ngoại xâm (thời ấy chỉ chống Pháp chưa có vấn đề cộng sản quốc tế). Sư Viên Thành (chùa Tra Am) thường vân du nhiều nơi gặp gỡ các nhà cách mạng như Cụ Chương Dân Phan Khôi (1), hoặc Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền (2), Tiêu Đầu Nguyễn Bá Trác v.v.

Ngài Giác Tiên được làm Sơ Tổ Thiền Phái Trúc Lâm tại Huế. Xin nhắc : Năm 1913 Ni sư Diên Trường (1863-1925) xây dựng xong chùa Trúc Lâm, liền xin phép Tổ Tâm Tịnh thỉnh Ngài Giác Tiên về làm Hóa chủ ngôi chùa mới cất này. Ngài về chùa Trúc Lâm thu nạp đồ chúng và mở rộng hoạt động hoằng dương Chánh pháp, tiếng tăm vang xa đến khắp mọi nơi. Các đại sư ngày xưa tu cao, học rộng, đạo đức bình dân luôn luôn mở rộng tấm lòng nên được đồ chúng tôn kính. Đặc biệt Tổ Giác Tiên có những vị đệ tử rất xuất sắc và xứng đáng cho đạo suốt những thập niên từ 1920 cho đến 1990 là : Thiền sư Mật Tín, Thiền sư Mật Khế, Thiền sư Mật Hiển, Thiền sư Mật Nguyên, Thiền sư Mật Thể, Sư bà Diệu Huệ, Sư bà Diệu Không và vị Bồ tát tại gia, có một chỗ đứng vững chắc trong nền giáo dục Phật giáo đang chấn hưng, đó là Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Tự Châu Hải, bút hiệu là Ba Răm.

HUỶNH ÁI TÔNG

Để chấm dứt bài này tôi xin trình bày một giai thoại Phật pháp rộng lớn bao gồm Thập nhị Nhân duyên và Tâm Kinh bằng Bốn câu thơ tứ tuyệt nôm na hài hước bằng một trái quít diễn đạt câu : ai Ăn nấy no, ai Tu nấy chứng ; Số là các thiền sư dân tộc Việt thường là thi sĩ nên Sư Viên Thành và Sư Giác Tiên là bạn tu mà cũng là bạn thơ, thường bút đàm với nhau bằng thơ. Sau đây là bài tứ tuyệt viết trong giấy hoa tiên được Sư Viên Thành cho đệ tử chuyển sang Trúc Lâm với một trái quít Hương Càn.

*Ngọt ngào không rõ đặng trong lòng,
Rõ đặng trong lòng, biết đực trong,
Biết đực trong ? hãy xin nếm thử,
Hãy xin nếm thử, ngọt ngào không ?*

Đặc điểm của bài tứ tuyệt Bất khả tư nghị làm theo thể vòng tròn (thể liên hoàn) : các chữ cuối câu một trùng với các chữ đầu câu hai và như thế, các chữ cuối câu bốn lại trùng với các chữ đầu câu một. Sư Viên Thành muốn diễn tả trái quít tròn như bài tứ tuyệt lẫn quần luân hồi như kiếp chúng sanh.

Tình bạn đạo cũng như tình bạn đời của hai ngài được truyền thừa cho chư đệ tử hai ngài xem như kết nghĩa. Đặc biệt giữa Ngài Mật Hiển (1907-1992) đệ tử Ngài Giác Tiên và Ngài Trí Thủ (1909-1984) đệ tử Ngài Viên Thành, có một sự liên hệ lịch sử hỗ tương giúp nhau bảo vệ đạo pháp và dân tộc trong giai đoạn cực kỳ nguy hiểm trước hiểm họa cộng sản sau 30-4-1975. Thông qua tài liệu lịch sử vừa qua hướng đi đạo và đời của hai ngài dùng để phương pháp uyển chuyển tùy duyên bất biến để bảo vệ đạo pháp và văn hóa dân tộc. Hai ngài đứng ra lãnh đạo sáng suốt trong nhiệm vụ thiêng liêng đối với Giáo hội, đối với toàn thể Tăng tín đồ Phật Giáo Việt Nam. Ngài Trí Thủ ở Sài Gòn và Ngài Mật Hiển ở Huế là hai trụ cột để làm bình phong che chở cho Giáo Hội thẳm lặng trước khi Cộng sản cây Công an trẻ vào lưng đoạn hàng ngũ chư Tăng Ni.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bình phong Sài Gòn của Ngài Trí Thủ là lớp đào tạo Tăng Ni tại chùa Già Lam Quảng Hương với các giảng sư đấu tranh Hòa thượng Huyền Quang, Thượng tọa Tuệ sỹ, Thượng tọa Trí Siêu v.v..

Bình phong Sài Gòn số hai trong khuôn viên biệt thự Ni sư Trí Hải cạnh Thiền viện Vạn Hạnh đường Nguyễn Kiệm với các giảng sư Hòa thượng Quảng Độ, Hòa thượng Huyền Quang, Ni sư Thích nữ Trí Hải, cụ Cao Hữu Đính.

Năm 1982 Hòa thượng Huyền Quang và Hòa thượng Quảng Độ bị bắt và giải về nguyên quán giam giữ.

Ngày 23-3-1984, Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Thượng tọa Tuệ sỹ, Trí Siêu, Ni sư Trí Hải đều bị Công an bắt hết.

Mấy ngày sau Hòa thượng Trí Thủ bị công an đem xe đến chùa bắt đi bệnh viện và bức tử tại đó (2-4-1984). Tôi biết rõ việc này. Thầy không có đau bệnh gì cả. Thầy bị giết vì Thầy làm Bình phong bảo vệ Đạo Pháp và Dân Tộc ngày càng thành công cần phải triệt hạ. Xác đem về chùa Già Lam đầy máu me ở mũi và miệng. Hung tin truyền miệng lan rộng như hải triều âm, Cộng sản hoảng hốt liền cho Công an đến cướp nhục thân Ngài đưa quan tài lên chùa Xá Lợi làm nghi lễ Quốc táng vô cùng trọng thể, Phật tử khắp mọi nơi toàn quốc kéo về bắt chấp giấy tạm vắng, tạm trú của công an khu vực. Linh cữu Ngài đến chùa Già Lam rồi mà đoàn xe tang vẫn chưa chấm dứt ở chùa Xá Lợi, nơi phát xuất. Hòa thượng Thích Thanh Trí đương kim Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Thừa Thiên - Huế cũng viên tịch sau đó.

Sau khi đi tù cải tạo về, tôi ghé thăm Tu viện Già Lam và Thiền viện Vạn Hạnh, vào các lớp giảng dự thính, thấy đông Tăng sinh, gặp chư tôn đức đầy đủ. Đặc biệt tôi gặp ngài Trí Thủ giữa tháng 3-1984 nghĩa là vài tuần trước khi Ngài bị bắt.

HUYỀN ÁI TÔNG

Nguyên Ngài là đệ tôn của Viên Giác Đại sư Nguyễn Khoa Luận chùa Ba La nên việc làm lễ phục tang chậm trễ mười năm cho Cố Thiếu Tướng Nguyễn Khoa Nam là việc gia đình, tình đạo và tình đời gắn bó theo chiều dài lịch sử. Hải cốt tướng quân được bà Nguyễn Khoa Phước đựng trong bình tro đem từ Cần Thơ về. Lễ được tổ chức tại Chùa Già Lam với sự tham dự đông đủ thân nhân và bà con nội ngoại trong đó có tôi (thân mẫu tôi họ Nguyễn Khoa). Tướng Nam và cùng tôi học tú tài một lớp ở Trung học Khải Định năm 1945.

Nghiệp làm Bình Phong chịu trận như Ngài Trí Thủ chết dễ như chơi. Ngoài đức tính vô úy, Ngài có sức chịu đựng, nhẫn nhục vô bờ bến vì dễ bị hiểu lầm. Chính Ngài Đôn Hậu đích thân lên Già Lam la mắng oan Ngài Trí Thủ thậm tệ khi Ngài thành lập Giáo Hội Quốc Doanh dưới sức ép tàn nhẫn của cộng sản. Ngài biết trước, nếu tất cả đứng lên chống lại trong giai đoạn đó là làm chuyện không nên. Tùy duyên làm Bình phong để duy trì Đạo Pháp tại quê hương là hành động thích ứng bất biến. Cái chết của Ngài chứng minh việc này.

Ngài Mật Hiên làm Bình Phong xứ Huế, Ngài chịu trận thêm tám năm, khó khăn hơn vì các Bình Phong Huế ngày càng vắng bóng đại tăng : Hòa thượng Thanh Trí ra đi năm 1984 và Hòa thượng Đức Tâm ra đi 1988, Hòa thượng Đôn Hậu đời Lâm Tế thứ 42 ra đi ngày 23 tháng 04 năm 1992 ; và Ngài Mật Hiên, mặc dầu kiệt sức, vẫn đứng ra lãnh trách nhiệm Trưởng ban lo tang lễ cho Hòa thượng Xử Lý Tăng Thống, nhờ vậy mà Tang lễ của đức Đệ Tam Tăng Thống được thập phần viên mãn. Sau đám tang ngài lâm bệnh và xả báo thân ngày 17-5-1992 mùa Đản Sanh 2536, trước sự thương tiếc của toàn dân xứ Huế. Sờ dĩ tôi dám nói toàn dân là vì Ngài được lòng thương của mọi người, mọi chế độ, mọi tôn giáo nhờ tâm lòng dung hóa của Thiên Phái Trúc Lâm.

Oan khiên Chánh báo :

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngài Mật Hiên xét rằng Ông Ngô Đình Diệm có tinh thần quốc gia dân tộc đang gặp cơn hoạn nạn sau ngày 9-3-1945 với ba tai họa cùng một lúc Pháp, Nhật và Việt Minh. Ông cần có sự giúp đỡ cấp bách vì phe nào cũng muốn sử dụng ông cả. Ngài Mật Hiên nghĩ với Cụ thân sinh tôi là Ngô Trọng Lữ tham tá Địa chánh giúp Ông Diệm cải trang nhà sư để dễ đi trốn. Nguyên cụ Lữ thường làm việc với các quan chức Nam Triều về vấn đề đất đai, do đó đối với ông Ngô Đình Diệm là chỗ quen biết xưa nay chống Pháp. Ngoài ra cụ Lữ trước đây có mua trả góp xe của người bạn là ông Võ Văn Đạt chủ hãng sửa xe ô tô ở Tourane. Cụ bèn nhắn với ông Đạt cho xe ra Huế gặp ngay Ngài Trúc Lâm để đưa một nhà sư gia đình vào Tourane. Trong tác phẩm Trúc Lâm Thiền Phái Tại Huế trang 197 Tổ Đình Hải Ngoại tái bản 1993 có đoạn “Ngài (Mật Hiên) cũng đã giúp cho Thượng Thư Ngô Đình Diệm ẩn náu tại Tổ Đình Từ Hiếu trong lúc đang bị chính phủ bảo hộ truy lùng. Và, cũng chính ngài đã dẫn cho vị thượng Thư này thoát ra khỏi tỉnh Thừa Thiên để về Đà Nẵng cải trang với tư thế một tu sĩ Phật Giáo”.

Mười lăm năm sau, nhân chuyến Tổng thống Ngô Đình Diệm đi tham quan sân bay Khiêm Đức khoảng thập niên 60, tỉnh Quảng Đức, tôi có giới thiệu cho Tổng Thống tài xế Công chánh Võ Văn Yên là con ông chủ garage Võ Văn Đạt ở Tourane ngày xưa. Tổng Thống mừng lắm thăm hỏi rồi bảo sĩ quan tùy viên ghi chép gì đó. Tiếc thay tôi được Tổng Thống cho ngưng chức ngay bằng công điện theo lệnh Tổng Thống ngày 26-2-1962 tức ngày phi công Phạm Phú Quốc oanh tạc dinh Độc Lập, và phải đổi về Huế gấp nên không rõ gì thêm. Nhờ vụ oan khiên có thể gọi là may mắn này, mà tôi có dịp ngàn vàng gặp gỡ học hỏi nhiều với các bậc cao tăng Vô Ngôn Bất Động miền Trung xứ Huế. Thật là oan khiên chánh báo lạ lùng.

Bài Minh khắc vào bia trước tháp Tổ Trúc Lâm Thiền Phái Huế :

HUỲNH ÁI TÔNG

“*Vô Ngôn Bất Động*” là phương pháp Ngài Giác Tiên hàng ngày thường tham cứu được diễn đạt bằng câu “*Chư Pháp tùng bản lai thường tự tịch diệt tướng*” trích Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện. Sự kiện này được ghi chép trong bài Minh của Tổ Giác Tiên được khắc vào bia dựng trước tháp như sau :

Phật tổ chi cán ty, Hiền hòa chi lương đồng sư tại. Bình nhật thường tham nhất kệ vân ; “Chư Pháp tùng bản lai thường tự tịch diệt tướng”.

Nguyên văn trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện :

*“Chư pháp tùng bản lai,
thường tự tịch diệt tướng,
Phật tử hành đạo dĩ,
Lai thế đương tác Phật.”*

Ngài Thích Trí Tịnh dịch :

*Các pháp từ xưa nay,
tướng thường tự vắng lặng
Phật tử hành đạo rồi
Đời sau được thành Phật.*

Pháp thoại Của Năm Đại Tăng Xứ Huế đã trình bày khá đầy đủ mật nghĩa của kệ nói trên. Nếu quý vị có xem bài *Không Thời Nhất Phiến/ Hồ Thắm Tư Tướng* thì thấy Không Thời Nhất Phiến tương đương với Các Pháp từ xưa đến nay và Hồ thắm tư tướng tương đương với Tướng thường tự vắng lặng.

Quý vị tùy nghi không đồng ý, hiểu cách khác, vì kinh có vô lượng nghĩa.

Ở Phẩm Tựa trước đó có đoạn “Đức Phật Nhật-Nguyệt Đăng-Minh lúc đó nói kinh Đại thừa tên “Vô-Lượng Nghĩa-Xứ” là pháp giáo hóa Bồ-Tát được chư Phật hộ niệm. Nói kinh đó rồi,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Phật liền ở trong đại chúng ngồi xếp bằng nhập vào cảnh chánh định "Vô-Lượng Nghĩa-Xứ", thân và tâm chẳng động". Vô lượng nghĩa bao gồm nghĩa Vô Ngôn Bất Động giúp mình thực hành Phật đạo giải nghiệp thành Phật (Phật tử hành đạo rồi, đời sau được thành Phật) Nhưng Phật rào đón trước cho biết rằng nếu chúng sanh còn tham sân si thì Phật đạo này khó độ :

*Nếu ta gặp chúng sanh,
Dùng Phật đạo dạy cả,
Kẻ vô trí rồi sai,
Mê lầm không nhận lời.
Ta rõ chúng sanh đó,
Chưa từng tu cội lành,
Chấp chặt nơi ngũ dục.*

*...
Người như thế khó độ.
Cho nên Xá-Lợi-Phất !
Ta vì bày phương tiện,
Nói các đạo dứt khô,
Chỉ cho đó Niết-bàn,
Ta dầu nói Niết-bàn,
Cũng chẳng phải thật diệt,
"Chư pháp từng bản lai,
thường tự tịch diệt tướng,
Phật tử hành đạo dĩ,
lai thế đương tác Phật."*

Trong Kinh A Di Đà Số Sao lại có nghĩa hành đạo Vô Ngôn Bất Động Đối Nghiệp vãng sanh Cực Lạc Quốc

*Chư pháp từng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng,
Xuân đảo bách hoa khai,
Hoàng oanh đề liễu thượng.*

Được dịch :

HUYỀN ÁI TÔNG

*Các pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự tịch diệt,
Xuân đến trăm hoa nở,
Hoàng oanh hót trên cây,*

(Ta dẫu nói Niết-bàn, cũng chẳng phải thật diệt (cho nên) xuân đến trăm hoa nở, hoàng oanh hót trên cây).

Tuy trình bày tùy duyên khác nhau, với Kinh A Di Đà Số Sao danh từ Niết Bàn (3) cùng một nghĩa cả. Điều quan trọng là đừng đổi danh từ theo ý mình để tạo nghĩa khác. Tiếc thay Thiền sư Nhất Hạnh đổi chữ Tự (tĩnh từ) trong Tự Tính 自性 (svabhāva) ra chữ Trụ có nghĩa Trụ (động từ) trong Trụ Địa 住地 : Thien Su Nhat Hanh

Kinh Pháp Hoa nói rằng, các pháp từ xưa đến nay đang an trú trong tự tánh Niết Bàn của nó (chư pháp tùng bản lai, thường trụ tịch diệt tướng), ...

Thật đau khổ cho chữ Tự 自 của Bài Minh khắc vào bia trước tháp Tổ Trúc Lâm Thiền Phái Huệ năm 1936 (4)

Vô Ngôn Bất Động xuất dương hải ngoại làm kinh ngạc thế giới :

Ngài Thích Thiện Siêu (1921-2001) Năm 14 tuổi 1935 Ngài đến tham học Phật pháp tại Phật học đường chùa Trúc Lâm - Huệ. Phật học đường này đặt dưới sự chứng minh chủ trì của Hòa thượng Thích Giác Tiên, Pháp sư Trí Độ làm Đốc giáo, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Phó Đốc giáo, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám làm phụ giảng. Đây là Phật học đường đầu tiên của hội An Nam Phật học. Những vị tốt nghiệp tại đây đã và đang là rường cột của PGVN như quý Hòa thượng : Thích Trí Tịnh, Thích Trí Quang, Thích Trí Nghiêm tức cố Hòa thượng Thích Thiện Minh, pháp đệ của Ngài. Năm 1973 -

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

1974, Hòa thượng được cung cử chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang. Chính trong thời gian này, dưới sự hướng dẫn của Ngài, bộ kinh Trung A -hàm được dịch ra Việt ngữ. Năm 1979, Hòa thượng Bổn sư là đức đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN viên tịch. Để kế thừa bổn sư, Ngài được môn phái cung thỉnh giữ chức vụ Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn - Huế. Năm 1991, Ngài được cung cử làm Phó chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam. Năm 1995 Vô Ngôn Bất Động xuất dương hải ngoại với Hòa thượng Thích Thiện Siêu. Theo đài Á Châu Tự Do :

Thế giới rất ngạc nhiên khi thấy thái độ im lặng của Ngài lần đầu ra hải ngoại. Ngài ở trong phái đoàn Bốn người tháp tùng Nông Đức Mạnh ngày 21-2-1995 sang Âu Châu lo giải độc cho Vụ Đoàn Áp Phật Giáo Thống Nhất. Ngài Thiện Siêu không trả lời gì cả. Ngài giữ thái độ Vô Ngôn Bất Động như ở quê nhà.

Năm 1997 Ngài đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế để làm nơi đào tạo Tăng tài cho cả nước. Năm 1999, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đoàn đầu Hòa thượng Đại Giới đàn Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân - Huế. Đề tri ân thầy tổ và làm rạng rỡ tông phong, nên năm 2000, với cương vị Trụ trì chùa Từ Đàm, Ngài đã đứng ra chủ xướng công cuộc đại trùng tu Tổ đình Thuyền Tôn - Huế, một trong những ngôi Tổ đình lớn trở nên nguy nga, hùng vĩ hơn xưa để xứng đáng với công hạnh của Tổ Liễu Quán. Đồng thời với công trình này, Hòa thượng đã tôn tạo ngoại thành tháp Tổ với mục đích là bảo vệ nơi di tích lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam. Năm 2001, Ngài chủ trì Lễ tốt nghiệp và Cấp phát văn bằng Cử nhân Phật học cho Tăng Ni sinh tại Huế, khoá I (1997 - 2001). Cũng trong năm này, Ngài đã chứng minh Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, tổ chức tại Tổ đình Từ Đàm - Huế.

Ngài luôn luôn là Phó Đại diện GHPGVNTN miền Vạn Hạnh,

HUYỀN ÁI TÔNG

Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVNTN, Phó Chủ tịch thường trực Hội Đồng Tăng Sự GHPGVNTN. Giờ phút chót, trên giường bệnh Ngài tiếp tục giữ chức vụ Trưởng Ban Giáo dục Tăng, Ni Trung ương GHPGVNTN. Ngài căn dặn chuẩn bị khai giảng khóa II cho Tăng, Ni sinh vào học. Lớp học khai giảng được hai hôm thì Ngài viên tịch.

Vốn ăn nói nhỏ nhẹ, người mảnh dẻ, giảng thư sinh ốm yếu, Hòa thượng Thiện Siêu là vị Đại Tăng, một bậc Thầy có tâm hồn nghệ sĩ dạy Phật Đạo Vô Ngôn Bất Động bên bờ Hương Giang. Hòa Thượng Thích Thiện Siêu xả báo an tường ngày 03 tháng 10 năm 2001, trụ thế 81 tuổi.

Tâm Tràng Ngô Trọng Anh

Ghi chú :

(1) Cụ Phan Khôi từ biệt Sư ra về, đêm ở quán trọ nhớ lúc chia tay, cảm phục tư cách của vị cao tăng nên có bài thơ tặng Sư Viên Thành (Công Tôn Hoài Tráp):

*Duyệt tận phồn hoa, nhãn nhục hôn,
Tọa gian nhân ngã, hoa vô tướng,
Bích thượng thi từ, ngọc hữu hồn.
Thảo thụ kỳ viên, tân Phật Quốc,
San hô bảo kiếm, cự vương tôn,
Không tang (Sa Môn) nhất tức tri vô phận,
Trân trọng ca sa tổng xuất môn.*

(San hô tức chuỗi hạt và bảo kiếm nhắc lại gốc hoàng phái của Sư)

Phan Khôi

Trái tận phồn hoa, mắt rời bờ.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*May cùng thiện hữu đến chùa chơi.
Người, ta trên ghế : hoa vô tướng,
Thơ phú trên tường ; ngọc chiếu ngồi.
Cây cỏ xinh tươi ra cảnh Phật,
San hô kiếm quý tự bao đời.
Vô duyên tá túc đành từ biệt,
Sư khoác ca sa tiễn cuối trời.*

Vũ Hoàng Chương dịch

(2) Nguyễn Thượng Hiền xướng :

*Hỏi hoa : xin mượn mùi hương,
Hỏi trăng : xin mượn gương nàng thử soi.
Hỏi non : xin mượn đá ngồi.
Hỏi sông : mượn nước tắm chơi sạch mình.*

Sư Viên Thành đáp lại :

*Hỏi trăng : trăng chẳng đáp lời,
Hỏi hoa : hoa chỉ mỉm cười làm ngơ.
Hỏi sông : sông lặng như tờ,
Hỏi non : non cứ trơ trơ với mình !.*

Cụ Mai Sơn đi tu sau này ở Hàng Châu. Bây giờ Cụ đã là anh hùng lữ vận bán qui tăng rồi, Cụ chắc nhớ lời khuyên Vô Ngôn Đất Động với Trăng Hoa Non Nước của Sư Viên Thành. Trong thời gian ở Huế, ông cảm nhận tư tưởng tiến bộ của "Đại Thế Thiên Hạ Luận" của nhà sư Nguyễn Lộ Trạch và đọc nhiều tân thư của Trung Quốc. Ông kết giao với nhiều sĩ phu yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1898, qua giao tiếp với Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền hỗ trợ phong trào Đông Du nhưng vì cha ông lúc đó mang bệnh nặng nên ông phải ở lại vận động cách mạng trong nước. Năm 1907 ông sang Trung Quốc cùng hoạt động với Phan Bội Châu trong Duy Tân Hội và Việt Nam

HUỲNH ÁI TÔNG

Quang Phục Hội. Nguyễn Thượng Hiền mất tại Hàng Châu, Trung Quốc ngày 28 tháng 12 1925. Theo di chúc, thi hài ông được hỏa táng, và tro rải xuống sông Tiền Đường

(3) Niết Bàn 涅槃 nirvāna dịch nghĩa là Diệt 滅, Diệt tận 滅盡, Diệt độ 滅度, Tịch diệt 寂滅, Bất sinh 不生, Vô sinh 無生, Viên tịch 圓寂, Giải thoát 解脫, Vô vi 無爲, An lạc 安樂

(4) Theo thiêm ý nếu đổi chữ Tự ra chữ Trụ thành nghĩa an trú trong hiện tại tức theo triết lý hiện sinh thì hấp dẫn thật. Bắt đầu từ Pháp Quốc với giới thanh niên thời 1950 - 1970 rồi tràn lan khắp thế giới. Lúc còn nhỏ thời lãng mạn Tự Lực Văn Đoàn (Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối. Còn hơn là le lói suốt đêm thâm), tôi thích bài Le Lac của Lamartine. Đại ý : (van xin thời gian đừng trôi trong đêm dài vô hạn vào những bờ bến mới, hãy dừng lại cho chúng tôi (tôi và nàng Elvire) mỗi một ngày mà thôi).

*Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages,
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,
Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour ?*

Tạm dịch Anh Ngữ :

The lake

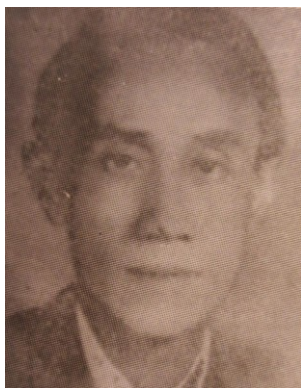
*Thus, pushed always into new shores,
In the eternal night swept away without return,
Will we ever be able on the ocean of the ages
To drop anchor only one day ?*

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Trọng Anh Web: thuvienhoasen.org

- Ngô Trọng Anh Web: en.wikipedia.org

6) Trúc Thiên



Trúc Thiên Nguyễn Đức Tiểu (1920-1971)

Trúc Thiên tên thật là Nguyễn Đức Tiểu, sinh ngày 29 tháng 5 năm 1920 (12 tháng 4 Canh Thân) tại làng Tân Mỹ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, trong một gia đình truyền thống hiếu học và tin Phật nhiều đời.

Năm 1936, sau khi hoàn tất chương trình học ở Nha Trang, ông quyết định vào Sài Gòn lập thân.

Năm 1945, đất nước trải qua một cuộc biến đổi lớn, ông nhìn thế sự như cuộc bể dâu nên bắt đầu tìm đến giáo lý nhà Phật.

Năm 1950, ông làm việc ở Bộ Tư Pháp, Sài Gòn.

Từ năm 1957, ông gia nhập Hội Phật Học Nam Việt, viết bài cho tạp chí Từ Quang của Hội và tham gia vào Ban Quản Trị Hội.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thành lập, ông được mời vào Tổng vụ Văn hóa giáo dục. Sau đó Viện

HUỠNH ÁI TÔNG

Đại học Vạn Hạnh ra đời, ông cũng được mời giảng dạy ở Viện Đại học này.

Năm 1970, ông được mời vào Giám Sát Viện, một cơ quan tối cao của ngành tư pháp Việt Nam Cộng Hòa thời bấy giờ.

Ngoài việc viết bài cho các tạp chí Phật giáo, ông còn biên tập và dịch thuật một số sách có giá trị như Sáu cửa vào động Thiếu thất, dịch Thiên Luận tập I của Suzuki, ...

Năm 1971, do bệnh nan y, ông đã từ giã cõi đời vào 6 giờ 30 sáng ngày 5 tháng 4 năm 1971, thọ 51 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hiện tượng Krisnamurti*
- *Đường vào hiện sinh*
- *Ngũ lục Huệ Trung Thượng Sĩ* (Tu thư VĐHVH, 1968)
- *Sáu cửa vào động thiếu thất* (An Tiêm, 1969)
- *Thiên luận* (tập I, An Tiêm, 1970)
- *Cốt tủy của đạo Phật* (An Tiêm, 1971)
- *Tranh Chấn Trâu* (dịch, An Tiêm, 1972)
- *Chuyến một hướng say*
- *Thơ chết*
- *Trường ca Kalinga*

Trích văn:

Lời tựa (*Tranh chấn trâu*)

MỤC NGUỒU ĐỒ là tranh chấn trâu. Tranh ra đời từ triều đại nào, dưới ngọn bút lông nào, khó mà tra cứu cho đích xác được. Điều chắc chắn là tranh có từ xa xưa lắm, ban đầu chỉ có sáu bức, sau thất lạc luôn. Mãi đến đời Tống, thế kỷ thứ 12, nhiều bộ tranh mới bắt đầu xuất hiện từ các Tông lâm, Thiền

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Viện, phản ảnh nhiều khuynh hướng khác nhau trong sự tu tập. Như vậy là không chỉ có một bộ mà có nhiều bộ Mục Ngưu Đồ khác nhau, tất cả đều đượm nhuần tinh thần Phật giáo Bắc Tông. Trong số ấy hiện nay được truyền tụng nhất là tranh của hai họa sĩ áo nâu THANH CU' và QUÁCH AM.

Tuy có nhiều bộ tranh, nhưng bộ nào cũng như bộ nào, đều có mười bức, mỗi bức có một bài tụng bằng thơ tứ tuyệt, và một bài chú giải bằng văn xuôi. Đó là về phần hình thức. Còn về tinh thần thì tranh tuy có nhiều, nhưng có thể xếp thành hai loại: Loại tranh theo khuynh hướng Đại Thừa và loại tranh theo khuynh hướng Thiền Tông. Trong hai loại, tranh vẽ sai khác nhau hết nhưng bài tụng và bài chú riêng cho mỗi loại vẫn không thay đổi.

Tâm Là Gì ?

Nhứt thiết giáo pháp chi TÂM nhi cực

Nguyễn Đức Tiểu trích dịch và trình bày theo bốn quá trình tu chứng:

- * hữu tâm
- * tâm
- * vô tâm
- * bình thường tâm

1.

Tập khởi danh tâm : nhóm lại và nổi lên gọi là tâm

Tư lượng danh ý : suy nghĩ, đo lường gọi là ý

Liễu biệt danh thức : biên biệt rõ rang gọi là thức

2.

Xét cho cùng nghĩa thì do nghiệp mà tâm khởi, tâm lấy nghiệp làm dụng, nghiệp dẫn tâm mà thọ hình, tâm tùy nghiệp mà tạo cảnh, người do nghiệp mà thọ thân. Thân lại tạo nghiệp, theo

HUYỀN ÁI TÔNG

tâm mà tạo cảnh, cảnh lại sanh tâm, khác nào bóng tùy hình mà hiện ra cong hoặc thẳng, tiếng vọng tùy âm thanh mà nói lên, lớn hoặc nhỏ vậy.

Phục Lễ Pháp Sư

3.

Người xuất gia hãy cắt đứt lòng dục, khử trừ long ác, biết tự nguồn tâm, thấu gốc lý Phật, ngộ pháp vô vi, trong không sở đắc, ngoài không sở cầu, tâm không trôi đạo, cũng chẳng buộc nghiệp, không niệm không tạo tác, chẳng tu chẳng chứng, thế gọi là đạo.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh

4.

Tâm như Kim Cương, nên căn lành xuyên suốt qua tất cả các pháp. Tâm như đại hải, nên căn lành thâm nhiếp được hết giới hạnh. Tâm như bình thạch, nên căn lành trụ giữ được tất cả sự nghiệp. Tâm như sơn vương, nên căn lành phát sanh được tất cả pháp lành. Tâm như đại địa, nên căn lành mang giữ được hết sự nghiệp của chúng sinh.

Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội Kinh

5.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu biết được tự tâm mình có sẵn đủ Phật tánh, ắt còn pháp nào ngoài tánh nữa mà cầu chứ.

Niết Bàn Kinh

6.

Này các ông, tự tâm là Phật, chớ có nghi ngờ. Ngoài tâm không một pháp nào dựng lên được mà muôn giống Pháp đều tự tâm sanh ra. Kinh nói: “Tâm sanh thì tất cả giống pháp đều

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

sanh...”. Pháp ấy chẳng hai, tâm ấy cũng vậy, đạo ấy thanh tịnh chẳng có chút tướng. Người chớ quán tịnh, cũng chớ quán tâm không, tâm ấy chẳng hai, chớ nên giữ bỏ. Đi đứng nằm ngồi cứ thẳng một tâm, tức là tịnh độ.

*Niệm trước không sanh
Niệm sau không diệt là Phật
Tạo ra hết thấy các tướng là tâm
Lìa hết thấy các tướng là Phật*

Huệ Năng

7.

Tự tánh của bồ đề, xưa nay vốn là thanh tịnh, là hư linh không diêu, lia tất cả danh tướng, vượt lên tất cả lý trí đến chỗ cùng cực của đạo mà gọi là bồ đề, xét ra chỉ là một tên gọi khác của tâm. Nên Kinh nói: “Muốn biết bồ đề, cần rõ tự tâm. Hễ rõ tự tâm, tức biết bồ đề”.

Cho đến tất cả trí huệ với bồ đề, đều theo tâm mà sanh ra. Thực tướng của tâm vốn là thanh tịnh vậy.

Thiên Quế Thích

8.

Đem ngôn ngữ và văn tự ra nói Pháp, kẻ trí nhỏ sanh phân biệt nhằm nên mắc phải chướng ngại mà không hiểu rõ được tự tâm. Chẳng hiểu rõ được tự tâm, làm sao biết được đạo chánh? Họ dùng cái trí điên đảo mà nghĩ nhớ lăng xăng khiến tăng thêm mọi điều dữ.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh

9.

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bảo đức Đại Xá Lợi Phất: “ Cũng như lửa hồng nung đốt đến hàng sa kiếp rốt cuộc vẫn không thiêu

HUYỀN ÁI TÔNG

cháy được hư không, cũng vậy, ông Xá Lợi Phất, mỗi mỗi chúng sanh gây ra nghịch tội, tạo ra nghiệp dữ đến hằng sa kiếp, rốt cuộc tâm tánh vẫn không nhuốm dơ được.

Bửu Khiếp Kinh

10.

Trăm ngàn diệu môn chung gang tấc, hằng sa công đức hợp tại nguồn tâm.

Tất cả Định môn, tất cả Huệ môn, tất cả muôn hạnh đều đầy đủ cả.

Thần thông diệu dụng đều có ở Tâm người.

Đạo Tín

11.

Vạn pháp tong tâm khởi	<i>Muôn pháp theo tâm dậy</i>
Tâm sanh vạn pháp sanh	<i>Tâm sanh muôn pháp sanh</i>
Sanh sanh bất liễu hữu	<i>Sanh sanh chẳng rõ có</i>
Lai khứ uổng lai hành	<i>Lui tới chẳng sông sao đành</i>
Ký ngữ tu đạo nhơn	<i>Nhấn gởi người tu đạo</i>
Không sanh hữu tất sanh	<i>Không sanh có chẳng sanh</i>
Như năng đạt thứ lý	<i>Nếu thấu được lý ấy</i>
Bất động xuất thâm canh	<i>Đứng một chỗ đạo thành</i>

Bàng Cư sĩ

12.

(Kinh nói:) “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” nghĩa là nên để tâm tự nhiên đừng có chỗ trụ.

Không chỗ trụ là không trụ sắc, không trụ thanh, không trụ mê, không trụ ngộ, không trụ thể, không trụ dụng, được vậy thì khắp đâ đầu hiển hiện một tâm.

Nếu tâm trụ thiện thức thiện hiện.

Nếu tâm trụ ở ác tức ác hiện.

Tâm vốn tự nhiên ẩn kín. Nếu không chỗ trụ thì mười phương

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thế giới chỉ là một tâm, nên biết rõ “chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, chính tâm các người động.

An Quốc Hòa Thượng

13.

Diệu tâm: Đem tu hành ra mà cầu không thể thành tựu được; khi chứng được cũng chẳng gọi là linh minh, vì xưa nay vẫn là viên minh vậy.

An Quốc Hòa Thượng

14.

Bằng muốn giải thoát khỏi cái khổ của sanh tử luân hồi, hãy tận tình hiểu rõ:

Muốn tận tình hiểu rõ ắt phải ngộ tâm;

Muốn ngộ tâm ắt phải ngồi thiền.

Bạt Tụy Giả Danh Pháp Ngữ

15.

Tất cả điều thiện điều ác đều do tâm tưởng mà phát sanh ra, cho nên người xuất gia cần lấy sự sang tâm làm gốc.

Nhơn Quả Kinh

16.

Nói ngộ là sáng một tâm vậy.

Nói sang là tự tâm mình sáng vậy

Đạo Nguyên: Ngộ giả thị minh nhưt tâm giả

Minh giả, thị tự tâm chi minh giả

17.

Diệc bất đở ác nhi sinh hiện *Cũng đừng nghe ai mà sanh chán*
Diệc bất quán thiện nhi cần khải *Cũng đừng lấy thiện mà siêng*
làm

HUYỀN ÁI TÔNG

Diệt bất xả trí nhi cận ngu *Cũng đừng bỏ trí mà gần ngu*
Diệt bất phao mê nhi tựu ngộ *Cũng đừng ché mê kiếm ngộ*
Đạt đại đạo hề quá lượng *Đạo lớn đạt hề không thể lượng*
Thông Phật tâm hề xuất độ *Tâm Phật thông hề không thể đo*
Bất dữ phạm thánh đồng triền *Chẳng cùng phạm thánh chung*
cuộc ràng
Siêu nghiêu danh chi viết tổ *Vượt lên trên tất cả gọi là tổ*

Bồ Đề Đạt Ma

18.

Tu đạo, đạo vô khả tu *Tu đạo, đạo chẳng thể tu*
Văn pháp, pháp vô khả văn *Hỏi pháp, pháp không thể hỏi*
Mê nhơn bất ngộ sắc không *Người mê chẳng ngộ sắc không*
Đạt giả bôn vô nghịch thuận *Kẻ sang vốn không nghịch thuận*
Bát vạn tứ thiên pháp môn *Tám vạn bốn ngàn pháp môn*
Đạo lý bất quá phương thôn *Lẽ đạo chẳng qua gang tấc*
Phiền não chánh thị bồ đề *Phiền não chánh là bồ đề*
Tịnh hoa sanh ư nê phần *Hoa tịnh sanh từ bùn phần*
Thức, thủ tự gia thành ấp *Biết, là tự mình mở đất*
Mạc man du tha châu quận *Chớ dối đi xứ xa về*

Đặng Đẳng Hòa Thượng

19.

Pháp ấy tức là tâm, ngoài tâm không pháp.
Tâm ấy tức là pháp, ngoài pháp không tâm.
Kẻ phạm níu cảnh, người đạo níu tâm. Tâm cảnh đều quên, đó mới thực là pháp.
Kẻ phạm thường sợ cảnh làm ngại tâm, sự làm ngại ý, nên thường muốn trốn vào cảnh để tâm được yên, che sự để giữ lý, mà không biết rằng chính tâm làm ngại cảnh, làm ngại sự ...
Kẻ ngu trừ sự chẳng trừ tâm. Người trí trừ tâm chẳng trừ sự.

Hy Vận

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

20.

Cảnh lập tâm tiện hữu	<i>Núi cảnh tâm liền có</i>
Tâm vô cảnh bất sanh	<i>Tâm không cảnh chẳng sanh</i>
Nhược tương tâm hệ cảnh	<i>Nếu đem tâm buộc cảnh</i>
Tâm cảnh lưỡng câu manh	<i>Tâm cảnh đều tối tâm</i>
Nhược mê tâm tắc cảnh	<i>Nếu mê tâm tạo cảnh</i>
Tâm cảnh loạn tung hoành	<i>Tâm cảnh rối loạn quanh</i>
Ngộ cảnh tâm nguyên tịnh	<i>Ngộ cảnh tâm nguyên tịnh</i>
Trí tâm cảnh bản thanh	<i>Biết tâm, cảnh vốn thanh</i>
... Cảnh hư tâm tịch tịch	<i>Cảnh hư tâm vắng lặng</i>
Tâm chiếu cảnh linh linh	<i>Tâm chiếu cảnh lạnh tanh</i>

Trí đạt Thiền Sư

21.

Muốn biết yếu lý của Pháp Phật thì tâm đó chính là gốc rễ của mười hai bộ kinh.

Chỉ có một thừa pháp thôi: thừa pháp đó chính là tâm vậy.

Chỉ cần giữ một tâm, tâm đó chính là cửa Chơn Nhơn vậy.

Các tổ chỉ lấy tâm truyền tâm, in qua tâm, ngoài ra không có pháp nào khác .

22.

Nói tóm lại thì:

Mật tông bày tỏ cái tâm đại từ bi cứu tế Phật.

Giáo tông chỉ rõ cái tâm đại trí khai thị của Phật.

Luật tông gìn giữ cái tâm đại hạnh trang nghiêm của Phật.

Thiền tông trao truyền cái tâm đại giác viên mãn của Phật.

Trung Phong: Phong Sọp Dạ Ngữ

23.

Lấy điều ham muốn của thiên hạ làm điều ham muốn của mình.

Lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình.

HUYỀN ÁI TÔNG

Trần Triều Phù Vân Pháp Sư: Dĩ thiên hạ dục vi dục
Dĩ thiên hạ tâm vi tâm

24.

Phật nói đủ thứ pháp.
Đề trừ đủ thứ tâm
Ta không đủ thứ tâm
Dùng gì đủ thứ pháp.

Đạt Ma Tổ Sư: Phật thuyết nhất thiết pháp
Vị trừ nhứt thiết tâm
Ngã vô nhất thiết tâm
Hà dụng nhất thiết pháp

25.

Tâm mà chẳng là tâm mới thực là tâm

Kinh Kim Cương: Chu tâm giai vi phi tâm thị danh vi tâm

26.

Ba cõi cầu tâm, tâm chẳng có,
Tắc lòng hỏi vọng, vọng hoàn không.
Vòng nguyên chẳng gốc tức bồ đề,
Đấy mới gọi là thực đắc đạo.

Huệ Khả: Tam thế cầu tâm, tâm bất đắc,
Thốn tâm mịch vọng, vọng hoàn vô.
Vọng nguyên vô xứ tức bồ đề,
Thị tắc danh vi chơn đắc đạo.

27.

Chẳng một pháp nào sở đắc được, gọi là truyền tâm. Hiểu rõ được tâm ấy, tức là không tâm không pháp.

Truyền Tâm Pháp Yếu

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

28.

Tâm ngu tu phóng thích	Tâm trâu lằn theo dấu
Học đạo quý vô tâm	Học đạo cốt vô tâm
Tích tại ngu hoàn tại	Dấu đâu thì trâu đó
Vô tâm đạo dị tâm	Vô tâm đạo dễ tầm

29.

Các người chó nên đem sự ghép vào tâm, đem tâm ghép vào sự, ắt được hư mà linh, không mà diệu.

Đức Sơn: Nhữ đàn vô sự ư tâm, vô tâm ư sự,
Đắc hư nhi linh, không nhi diệu.

30.

Cái tâm bình thường tức là đạo.

Nam Tuyên: Bình thường tâm thị đạo

31.

Đạo Lưu!

Tâm pháp vô hình quán thông thập phương *Tâm pháp không hình xâu hết mười phương*

tại nhãn viết kiến
tại nhĩ viết văn
tại tỉ hạo hương
tại khẩu đàm luận
tại thủ chấp đề
tại túc vận bồn

tại mắt gọi là thấy
tại tai gọi là nghe
tại mũi ngửi mùi thơm
tại miệng thì nói năng
tại tay thì cầm nắm
tại chân thì đi vậy

Lâm Tế Lục: Thi Chúng

32.

Kết luận

Giáo đạo tiểu hệ bất hiệp khốc !

Tuyệt Đạu Trùng Hiền

HUỶNH ÁI TÔNG
Hết

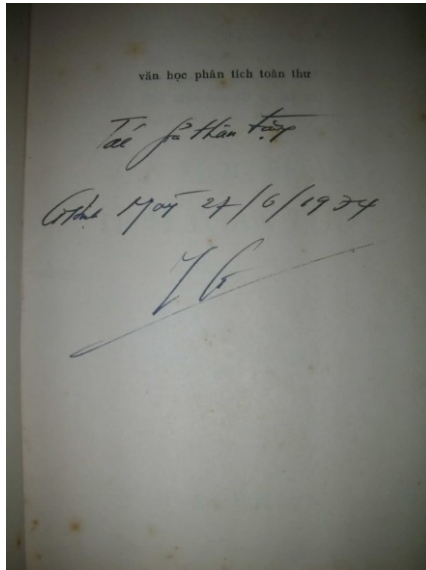
Nguyễn Đức Tiểu
Trích tạp chí *Từ Quang* số 170-171

Nguyễn Đức Tiểu một dịch giả dịch những sách Phật có giá trị vào thập niên (19)60, những bài viết, sách dịch của ông chuyên về Thiên học như Thiên Luận của Suzuki, Sáu cửa vào động thiếu thất, Tranh chấn trầu. Một học giả có thực tài và đạo tâm.

Tài liệu tham khảo:

- Trúc Thiên Web: sachxua.net
- Từ Quang tạp chí số 170-171

7) Thạch Trung Giả



Thạch Trung Giả Trần Văn Long (? - ?)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thạch Trung Giả tên thật là Trần Văn Long, ông sinh khoảng năm 1920. Quê quán ở Nha Trang.

Ông là giáo sư dạy Việt văn ở Trung học Võ Tánh Nha Trang, ông mất khoảng năm 1977, trong một ngôi chùa nghèo trên núi ở Nha Trang.

Tác phẩm:

- *Nhất nguyên thế giới*, dịch của Swami Vivekânanda (Thái Bình Dương, 1971)

- *Văn Học Phân Tích Toàn Thư* (Lá Bối, 1973)

Trích văn:

VỀ CUỐN PHẬT HỌC TINH HOA - MỘT TỔNG HỢP ĐẠO LÝ

Những sách khảo về Phật Giáo của ta trong khoảng thời gian nửa thế kỷ trở lại đây có thể chia làm hai loại.

Một là do những học giả như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Văn Hùm.

Hai là do những nhà tu hành như Mật Thể, Giải Ngạn, Minh Châu, Trí Quang, Nhất Hạnh, Thiện Hoa, Tuệ Sỹ.

Mấy quyển của học giả Trần Trọng Kim tuy không sâu xa nhưng cũng có ích phần nào, còn quyển của Phan Văn Hùm nhan đề Phật Giáo Triết Học đã làm cho những thức giả bất bình vì ông đã không nghiên cứu thẳng vào kinh điển nên mô phỏng nặng nề về bộ Đại Cương Triết Học Phật giáo của học giả Trung Hoa Tưởng Duy Kiêu. Bộ này cũng được Thích Đạo Quang dịch ra tiếng Việt từ hơn mười năm nay nhưng trước khi bản dịch ra đời thì đã có người, hình như Thượng tọa Mật Thể, vạch ra sự mô phỏng kia trên một tờ báo Phật học hồi đó.

HUYỀN ÁI TÔNG

Đem đối chiếu, người ta thấy Phan Văn Hùm đã vay mượn từ đầu đến cuối bộ sách của Trương Duy Kiền nhưng ở họ Trương rõ ràng bao nhiêu thì sang họ Phan lại tối nghĩa bấy nhiêu vì rút bớt nhiều đoạn giải thích khúc chiết.

Nếu không làm đến mức Phan Văn Hùm thì nhiều người cũng chấp nối đầu ngô mình sở những công trình nghiên cứu của học giả đông tây về những vấn đề cao siêu tế nhị mà lại để lòi đuôi dốt nát về Phật học sơ đẳng, chẳng khác nào những phu nhân chưa có căn bản toán học đã dám bàn đến lý thuyết của Einstein trong những cuộc đấu hót ở sa lông, như nhà văn hào Maurois đã ghi nhận.

Đạo Phật là vô ngã mà khảo về đạo Phật với tinh thần thấp kém và tối đen nhất vì đối người đối mình thì quả là một sự nguy hiểm. Tôi bái phục những vị sư cô lỗ già nua cả đời chỉ đọc tụng một quyển kinh, không biết đi phi cơ phản lực siêu thanh qua rừng tam tạng kinh điển, nhưng tôi ghê sợ loại học giả kể trên.

Bởi thế nên đến bây giờ, tôi vẫn tín nhiệm nhiều ở công trình những bậc tu hành, hoặc cao sâu hoặc phổ thông nhưng bao giờ cũng rút ra từ sự nghiên cứu đứng đắn. Nói thế tôi vẫn hy vọng rằng sẽ có những tác phẩm giá trị ở giới học giả, nhưng đó là ở thì vị lai.

Bây giờ lại một bộ sách thuộc loại đáng tin cậy mới ra đời.

Đó là cuốn *Phật Học Tinh Hoa* của Thượng tọa Đức Nhuận.

Cách bố cục của bộ sách thực linh động vì vượt ra khỏi hình thức bình thường mà tuân theo luật diễn tiến, đưa người đọc dần dần vào chỗ chuyên môn vi tế của vấn đề, tức từ dễ đến khó, nên rất hấp dẫn đối với nhiều trình độ.

Bộ sách gồm có ba phần chính thêm phần mở đầu và phần phụ

lục.

Phần mở đầu trình bày tổng quan về đạo Phật là định nghĩa Phật Giáo rồi đưa ra những nét chính: Mở rộng cõi lòng; Đưa sinh linh tới ánh sáng chân lý; Xây dựng một Xã hội người văn minh giác ngộ và giải thoát về phương diện luân lý, về khả năng trí thức, về giá trị thực hành. Tóm lại, tác giả muốn nêu cao hai yếu tố *thiện, chân* hay *bi, trí* của Phật giáo vậy.

Phần thứ nhất, sau phần mở đầu, là Lịch Sử Khái Luận gồm có ba chương nói về Nguyên lý sáng lập đạo Phật, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Lịch sử truyền bá đạo Phật. Với một sự kiên nhẫn phi thường, tác giả đã sưu tầm những tài liệu về hình thể địa dư nước Ấn Độ, về hoàn cảnh xã hội với máy mặt nhân chủng, kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng siêu nhiên tức đại cương về Những tư trào Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời.

Nhưng ta hơi tiếc rằng những tài liệu về nhân chủng thì công phu mà chưa làm nổi bật được những yếu tố nảy sinh do sự tương giao giữa hai nền văn minh của dân tộc Aryen và dân tộc Dravidien. Chính những yếu tố này đã tạo nên hay đã làm duyên cho đạo Phật. Nhưng ta hy vọng rằng tác phẩm này còn tái bản và được bồi bổ.

Chương II ngót hai chục trang gồm cả đời đức Phật, Chương III gì năm chục trang bao quát cả lịch sử truyền bá đạo Phật mấy nghìn năm với những tài liệu chính xác.

Phần thứ hai được coi là trọng tâm của tác phẩm vì đi vào chỗ thâm mật của vấn đề với số trang dồi dào nhất so với mọi phần kia. Chương thứ nhất đặt vấn đề: Đạo Phật không hẳn là triết học? – Lời giải gồm ba điều: 1/ Đạo Phật không hẳn là một tôn giáo. 2/ Nhưng đạo Phật không chỉ là triết học. 3. hãy trả lại chân tinh thần đạo Phật.

“Đức Phật thường đả phá những gì là hình thức. Mà tôn giáo

HUỶNH ÁI TÔNG

lại hay sinh ra hình thức. Đức Phật cũng không muốn đạo Ngài là một triết học. Bởi triết học chỉ quanh quẩn trong những phương diện tìm hiểu, lý giải hơn thực hành, thực nghiệm”.

Đó là lời Thượng tọa tổng kết khi đã thuyết minh tường tận.

Đến đây chúng tôi cũng muốn bàn thêm đôi điều. Là việc phân biệt tôn giáo với triết học đưa tới vấn đề đạo nọ hay đạo kia, là một tôn giáo hay triết học chỉ nảy ra với người Tây phương và những học giả chịu ảnh hưởng Tây phương. Bên Tây phương tôn giáo là tín ngưỡng của trái tim, triết học là quan niệm lý trí bởi thế cho nên cuộc hôn phối ép uổng giữa tín lý Cơ đốc với triết học Hy Lạp thành nền thần học Trung Cổ đã tan vỡ với những chấn động khắp Âu Châu mà chứng tích bi thương nhất là bộ Tư Tưởng Lục của Pascal gào thét lên như cuồng nộ sự tối thượng của trái tim đối với lý trí. Nhưng bên Đông phương không có hiện tượng này. Đạo Phật, đạo Lão vừa là tôn giáo vừa là triết học tức là những nền đạo học mà tín ngưỡng không ngược với triết lý, là tín ngưỡng được soi sáng bởi trí tuệ và là lẽ sống để thực hành. Nhà thần học Cơ đốc Saint Anselme nói rằng: “Ta tin để mà hiểu” (Je crois pour comprendre) nhưng Đức Phật lại dạy rằng:

“Đừng tin điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng...” (P.H.T.H, trang 31)

Vậy ta có thể diễn lại lời Đức Phật bằng cách đảo ngược lời Saint Anselme như sau: “Ta hiểu để mà tin”.

Và Thượng tọa Đức Nhuận đã chí lý khi gọi những kẻ xét phiến diện về đạo Phật là những anh mù rờ voi.

Chương II của phần thứ hai là Vũ Trụ Quan, đối chiếu các tôn giáo như Cơ - Đốc, Bà - La - môn giáo, các nền Đạo học như

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Không, Lão, các nền triết học, khoa học với đạo Phật. Có thể coi chương này đi vào chỗ thâm mật và gồm mấy chương ở bên trong vì từ Nhận Thức Luận đến Vũ Trụ Luận, Nhân Sinh Luận gồm nhiều mục ở bên trong.

Những vấn đề lờ mờ gai góc nhất là lẽ Sắc, Không và Duy Tâm đã được bàn đến với những luận cứ tế nhị uyển chuyển mà chúng tôi không dám tóm tắt để làm sai lạc ý tác giả mà độc giả chúng ta mỗi người nên trực tiếp với cuốn Phật Học Tinh Hoa để thưởng thức.

Chương III của phần thứ ba nhân đề: Những đóng góp của đạo Phật cho dân tộc và nhân loại gồm bốn tiểu đề mục: Đạo Phật với vấn đề chính trị; đạo Phật với vấn đề văn hóa; đạo Phật với vấn đề dân tộc; đạo Phật với thực tại thế giới. Ta được thấy những lời quan trọng phản ảnh cho quan niệm của Phật giáo Việt Nam chứ không phải riêng cá nhân Thượng tọa.

“Một tôn giáo đúng nghĩa, có giáo chủ, có giáo lý, có giáo hội, đương nhiên đã can thiệp vào cuộc sống xã hội, thì dù muốn dù không cũng đã trở thành một thực thể chính trị rồi. Chỉ khác một điều tôn giáo đó đã can thiệp vào Sinh Hoạt xã hội qua thể chính trị nào? Thể cai trị, thể cách mạng hay thể văn hóa”.

Những lời nói cách trang sau giải đáp và chứng minh bằng sự thực hiển nhiên:

“Tuy được lợi thế, được độc tôn trong các triều đại Asoka (Ấn Độ), Đường (Trung Hoa), Lý-Trần (Việt Nam) nhưng đạo Phật không lợi dụng ưu thế để nắm quyền thống trị, cũng như không dựa vào thế lực chính trị để truyền đạo, và nhất là không để biến thành công cụ phe thống trị mở mang đế quốc.

Đạo Phật do đó, đối với các nước Á Đông là đạo chung của mọi lớp người trong xã hội, là đạo của mọi dân tộc, không phân biệt đế quốc hay thuộc quốc. Riêng ở Việt Nam, đạo Phật

HUYỀN ÁI TÔNG

đã hòa với bản chất dân tộc như một thực thể bất khả phân. Dân tộc thịnh, đạo Phật thịnh. Dân tộc suy, đạo Phật suy.

Chính vì vậy, mà đạo Phật đã trở thành một thể lực cách mạng của dân tộc suốt nghìn năm lệ thuộc Trung Hoa, đã hội tụ được lòng người, mở mùa tử Chủ và thống nhất cho xứ sở, vào các đời Đinh - Lê - Lý - Trần”.

Ngoài ra, tác giả còn tiên tri về tương lai Phật giáo đối với thế giới:

“Trong khi truyền bá, đạo Phật tuyệt nhiên không dùng phương pháp bạo hành, mua chuộc hay ý thể của chính trị để truyền đạo, mà chỉ dùng phương pháp thấm nhuần kiên nhẫn của văn hóa mà thôi. Chính điều này đã làm cho đạo Phật trở thành một tôn giáo chung của nhân loại”.

Chúng tôi xin góp lời với Thượng tọa, Chúa Giê Su đã dạy rằng:

“Mọi kẻ cầm kiếm ắt chết vì kiếm” – Vậy thì một tôn giáo sử dụng phương pháp bạo hành sẽ phải tiêu diệt vì chính phương pháp của mình, và một tôn giáo gieo rắc tình thương mới tồn tại và phát triển lâu dài. Một tôn giáo dùng phương pháp bạo hành mà chưa tiêu diệt thì sự sống của nó cũng chỉ là sự sống của con quỷ nhập tràng.

Kết luận

Là công trình của một nhà tu hành? Hay một học giả? Hay một thi nhân?

Bộ Phật Học Tinh Hoa này quả là của cả ba vì Thượng tọa Đức Nhuận đã viết với sự thâm nhập của người sống đạo, với óc hệ thống của nhà nghiên cứu và cũng với niềm rung cảm dạt dào.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tác giả đã cho ta theo dõi cuộc sinh thành và phát triển của đạo Phật qua lịch sử, vừa chiêm ngưỡng những đường nét chính của toàn kiến trúc hùng vĩ, lại đưa vào mây chốn thâm cung nghi ngút hương thiêng. Sau đó lại đưa ta lên tháp cao bao quát viễn đồ bao la của Phật giáo đối với thế giới: là *một tổng hợp đạo lý*, nó bao dung tất cả, vượt lên trên gào thét của hận thù.

Bộ Phật Học Tinh Hoa đi vào những vấn đề sâu xa tế nhị mà không khô khan rắc rối, lời văn vừa chính xác vừa nhẹ nhàng hợp với mọi lứa tuổi, từ những nhà nghiên cứu khắc khổ đến những bạn trẻ muốn được có trong tay một cuốn chỉ nam chắc chắn và duyên dáng về Phật học.

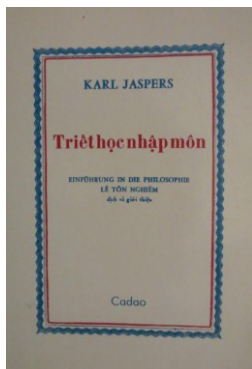
(Trích Tập san NGÔN NGỮ Trang 110-117. 1973)

Thạch Trung Giả là một tác giả được nhiều người biết đến, tên tuổi ông xuất hiện vào giữa thập niên (19)60, những bài viết về Phật giáo của ông rất có giá trị.

Tài liệu tham khảo:

- Thạch Trung Giả Web: sachxua.net
- Thạch Trung Giả Web: newvietart.com

8) Lê Tôn Nghiêm



Lê Tôn Nghiêm (1926-)

HUỠNH ÁI TÔNG

Lê Tôn Nghiêm sinh năm 1926, từng là linh mục, ông du học ở Pháp và đỗ Tiến sĩ ở Đại Học Louvain, ông là giáo sư ở Đại học Huế, Vạn Hạnh, từng là trưởng ban Triết Học Tây Phương (Đại Học Văn Khoa Sài Gòn).

Khoảng thập niên (19)70, ông cởi áo linh mục, lập gia đình.

Sau 1975, ông ở lại Việt Nam, không còn dạy Triết Tây, chỉ dạy môn Pháp Văn ở Đại học.

Tác phẩm:

- *Triết học nhập môn* (Đại học Huế, 1960)
- *Heidegger Trước Sự Phá Sản Của Tư Tưởng Tây Phương* (1969)
- *Đâu Là Căn Nguyên Tư Tưởng* (Trình Bày, 1970)
- *Socrate* (Quế Sơn Võ Tấn, 1971)
- *Những vấn đề triết học hiện đại* (Ra Khơi, 1971)
- *Luận về phương pháp* (1973)
- *Siêu hình học* (1974)
- *Lịch sử triết học Tây phương* (TTHL, 1974)

Trích văn:

Tiểu sử Socrate (469-399)

Sinh trưởng tại Athènes, Socrate là con một người cha làm nghề điêu khắc và một người mẹ hành nghề hộ sinh.

Như thế, dòng dõi Socrate không phải dòng dõi quý phái mà chỉ là dòng dõi của những thường dân Athènes (Nietzsche thường gọi ông là "phàm dân" (plébéien).

Nhờ một di sản nhỏ bé và những phụ cấp của chính phủ, Socrate đã sống một nếp sống rất khiêm tốn, nhưng lại rất độc lập về tinh thần.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trong thời kỳ thi hành nghĩa vụ quân dịch, ông đã chiến đấu như một bộ binh trong một cuộc chiến tranh Péloponèse. Khi thi hành những nhiệm vụ chính trị bó buộc, năm 406, ông đã được chỉ định giữ chức Thủ tướng chính phủ và chính lúc đó ông đã đứng về phía bênh vực đạo luật chống lại số đông khi họ phần nộ đòi hỏi và bắt buộc xử án những tướng lĩnh thuộc trận chiến Arginusés.

Nhưng không bao giờ Socrate đã mưu tìm một địa vị quan trọng nào trong nhà nước hay trong quân đội.

Qua các sử liệu, ta còn hình dung được một đôi nét đặc sắc về dáng điệu bề ngoài của Socrate: trong đối thoại Banquet thời danh của Platon, ông được mô tả như một con người xấu xí, với đôi mắt lồi ra, đôi mắt dày cộp, với sống mũi cao, với cái bụng to, ngang hông mập thù lù.

Hình ảnh ấy mô tả giống hệt những pho tượng Silènes và Satyre Marsyas trong những xưởng điêu khắc người Hi Lạp xưa.

Trong quyển Banquet của Xénophon, ta lại thấy chính Socrate chế nhạo hình ảnh ấy ở chương V.

Nhưng trong một thể xác xấu xí lại chứa đựng một vẻ đẹp cao quý cả về tinh thần và đạo đức; tuy là con người đã tuyên bố không biết chi cả, nhưng ông đã được người ta ca tụng là một kẻ chiến thắng sau cùng trong tất cả các cuộc đấu lý; hay là người không bao giờ tự xưng có tài hùng biện như các Ngụy luận gia, nhưng dưới con mắt người Hi Lạp xưa, mỗi khi đàm đạo với quần chúng, ông luôn luôn là con người có khả năng quấy rầy mọi người như một người có bùa mê.

Hơn nữa trong lối sống của ông còn biểu lộ một thái độ can trường và tiết độ phi thường .

HUYỀN ÁI TÔNG

Đó là hình ảnh Socrate do Platon trình bày lại cho chúng ta qua cửa miệng say sưa (trong "*Bữa tiệc*") nhưng thành thực của triết gia khuyến nhò Alcibiade (Cresson)

Ngoài ra trong con người ấy, người ta còn ghi nhận hai hiện tượng phi thường khác: Mỗi khi bị chi phối bởi một ý tưởng, Socrate đứng lại tại chỗ, bất động như một người bị thôi miên, quên tất cả những gì khác.

Đó là trường hợp khi cùng với Aristodème, Socrate đi dự "Bữa tiệc" vì vậy, cả hai người đã đi dự tiệc trễ, làm cho Agathon chủ tiệc phải tức giận.

Nhờ cơ hội ấy, Alcibiade còn thuật lại cho Potidée một hiện tượng kỳ lạ hơn như sau:

"Một buổi sáng, Socrate khởi sự suy nghĩ một việc gì thế rồi ông đứng bất động tại chỗ. Không tìm ra, điều ông kiếm, ông cứ đứng im và tiếp tục suy nghĩ trong cùng một tư thế. Lúc ấy đã trưa rồi, người ta tuôn đến quan sát và bỡ ngỡ xầm xì với nhau rằng, Socrate đứng đó suy nghĩ từ sáng giờ rồi! Tối đến, các binh lính Ioniens ăn tối xong mang giường ngủ tới chỗ đó để ngủ cho mát (lúc ấy là mùa hè) và quan sát xem Socrate có đứng y như thế thâu đêm không.

Thì ra ông cứ đứng như thế tới ngày mai khi mặt trời mọc.

Lúc ấy ông cầu nguyện mặt trời xong mới rút lui."

Hiện tượng thứ hai phi thường hơn và hay được ghi nhận là "thần hộ mệnh" (démon) của Socrate.

Vị thần ấy hình như có nhiệm vụ ngăn chặn ông mỗi khi ông toan tính một việc không nên làm, hay mỗi khi ông có thể hành động một điều bất chính hay phản lại quyền lợi của riêng ông hoặc của dân chúng.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hình như chính vị thần ấy một ngày kia đã biến đổi tất cả cuộc đời của ông, nghĩa là trước kia Socrate cũng đã am tường vũ trụ luận của Anaxagore: ông đã chứng kiến và say mê nguy luận thuyết. Nhưng không một triết lý nào trong hai triết lý đã thỏa mãn ông: vũ trụ luận thì không giúp ích gì cho tâm hồn con người; còn nguy luận thuyết thì tuy có thực hiện được nhiều điều vĩ đại bằng cách nêu lên những tra vấn, thắc mắc nhưng cách thức đặt vấn đề của họ lại đẩy nó lạc vào một kiến thức khác sai lạc hay vào thái độ phủ nhận mọi dữ kiện của truyền thống.

Trước sự thất bại của hai triết lý. Socrate ý thức được sứ mệnh cao cả của mình. Nhưng sứ mệnh này không phải sứ mệnh do một Thượng đế nào uỷ nhiệm ông để truyền đạt cho loài người những sứ mệnh của các vị tiên tri. Trái lại sứ mệnh của ông là chỉ tìm nhân loại tức là chính con người (Jaspers)

Hơn nữa, Socrate còn thú nhận rằng, cũng do ảnh hưởng tiếng nói của các vị thần ấy mà ông đã thi hành một số quyết định cao cả trong đời sống ông như: ông không nên tự biện hộ cho mình, không nên vượt ngục, không nên chấp nhận cái chết đang khi ông còn có thể sống.

Nói tóm, với những nét đặc sắc trên ta đã có thể hình dung được Socrate là một nhân vật độc đáo, trong xã hội đương thời của ông.

Nhưng khi Chéréphon người bạn chí thân của ông đến Delphes hỏi vị tư tế Pythie xem trong loài người có ai khôn ngoan, thông minh hơn Socrate không? Thì được lời sấm trả lời rằng: Không!

Lời sấm ấy được phổ biến càng tăng thêm huyền bí giá trị chung quanh nhân vật Socrate: tất cả đáng điệu bề ngoài của ông hình như tương tự đáng điệu của những triết gia khuyến

HUYỀN ÁI TÔNG

nho kiểu Diogène, nhưng kỳ thực ông lại là một triết gia vượt xa sự lố bịch khờ khạo của họ.

Theo Xénéphon: *"Chúng ta có thể tin chắc rằng cuộc đời của Socrate hoàn toàn có tính cách công cộng. Buổi sáng ông thường đi dạo và vào vận động trường. Ông xuất hiện ở những công trường mỗi khi có dân chúng tụ họp đông đảo. Ngoài thời gian ấy, trong một ngày ông còn mở rất nhiều cuộc hội thảo. Ông thường nói nhiều trong các cuộc hội thảo ấy, những ai muốn thì có thể nghe ông"*.

Không bao giờ ông giảng thuyết một cách long trọng mà chỉ chuyện vãn hay đàm đạo với một hay nhiều đối thoại viên, bất kể tuổi tác, địa vị hay nghề nghiệp. Đời sống ấy là một đời sống đàm đạo với bất cứ ai, với những thợ thủ công cũng như với những nhân vật trong chính quyền, với những nghệ sĩ cũng như với những ngụy luận gia, với những chàng thanh niên cũng như với những bạn bè hay môn đệ.

Những cuộc đàm thoại ấy mang lại một sắc thái mới mẻ, không quen thuộc đối với người Athéniens vì ở đây cuộc đàm đạo luôn luôn có sức mạnh kích động gây băn khoăn và xuyên thấu vào tận đáy sâu của tâm hồn.

Trước kia, đề tài của những cuộc đàm đạo là cách thức sống của người Athéniens tự do, nhưng với Socrate đề tài ấy trở thành một cái gì khác.

Đó là cách thức đưa vào chân lý của Socrate, vì ở đây từ bản chất, chân lý phải xuất hiện và chỉ xuất hiện với cá nhân và cho cá nhân.

Vậy muốn đạt tới sự minh bạch thì cuộc đàm đạo cần phải thực hiện giữa nhiều người, người ta cần tới ông và chính ông cũng tin chắc rằng ông cần tới người ta. Nhưng trước hết là những chàng thanh niên, Socrate muốn giáo hoá.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Đối với Socrate, giáo hoá không phải là truyền đạt một cái gì khác từ ngoại tại, như lối nhà bác học dạy khoa học cho người không biết. Trái lại, theo ông giáo hoá là yếu tố làm cho con người này tiến gần lại với người khác để nhờ sự tiến gần ấy mà họ gặp được sự thật. Các chàng thanh niên trợ giúp ông khi ông muốn trợ giúp họ.

Kết quả: sẽ khám phá ra được những khó khăn trong chính những gì xem ra hiển nhiên, gây thắc mắc, bó buộc suy nghĩ thêm, học hỏi cách nghiên cứu, tra vấn và tra vấn mãi không bao giờ trốn tránh trả lời với niềm tin chắc chắn rằng chân lý là yếu tố quy tụ loài người lại với nhau (Jaspers).

Với cuộc sống và phương pháp giáo hoá mới mẻ ấy, dĩ nhiên Socrate đã thành công một cách rực rỡ.

Nhưng chính sự thành công ấy đã tạo nên một sự hiểu lầm và nghi kỵ trầm trọng giữa ông với chính quyền đương thời.

Kết quả Socrate sẽ là nạn nhân của sự hiểu lầm và nghi kỵ ấy. Nhưng sự nghi kỵ ấy không bắt nguồn từ một tình cờ nào cả. Nó đã phát xuất ngay từ những hài hước của Aristophane phổ biến rộng rãi trong quần chúng qua quyển "Mây Gió" (423). Như đã nói sơ qua ở trên, nhà hài kịch Aristophane trình bày một Socrate say sưa với vũ trụ thiên nhiên học, chăm chú quan sát những hiện tượng xảy ra trên trời, dưới đất; ngoài ra Socrate còn phủ nhận những vị thần của truyền thống và thay vào đó khí trời và mây gió; ông còn dạy cách chiến thắng một cuộc tranh luận và thâm thù lao sau khi dạy.

Nhưng như vừa trình bày, Socrate đã thực hiện cuộc sống và cách thức trái ngược hẳn với những điều vu khống của Aristophane.

Ngoài Aristophane, phong trào chống đối Socrate cũng đã chớm nở từ nhiều phía khác nhau. Người ta chỉ trích Socrate đã

HUYỀN ÁI TÔNG

truyền bá thái độ thụ động lười biếng, đã lợi dụng lối giải thích của các thi sĩ để thiết lập những lý thuyết gây tội ác.

Đó là một hình ảnh sai lầm về Socrate, nhưng đã được những kẻ thù xây dựng trên những sự kiện có thực mà đã bị xuyên tạc. Ví dụ lúc thiếu thời Socrate đã am tường vũ trụ thiên nhiên học và nguy luận thuyết nhưng ông đã bị nghi ngờ là người khởi xướng một phong trào triết lý mới, bị công chúng thù ghét, vì họ không hiểu thế nào là nguy luận thuyết và kẻ chiến thắng nguy luận thuyết.

Quả vậy, không phải Socrate ừa theo Phong trào nguy luận mà là vì phương thức mới ông nêu ra để vượt nguy luận và đem lại một đường hướng mới cho tư tưởng, đã là điểm quần chúng không thể chấp nhận.

Phương thức mới ấy, như đã nói là ở chỗ Socrate luôn luôn thắc mắc, tra vấn mà không biết mệt mỏi, chỉ đẩy tới những câu hỏi căn bản mà không giải đáp. Thái độ ấy thường gây bối rối, tự ti và yêu sách khắt khe đến mức khai nguồn cho sự bực tức và căm hờn.

Một trong những phản ứng thời danh là của Hippias sau đây với Socrate. Ông ấy nói: *"Ông (Socrate) chỉ muốn xâu xé người khác bằng những câu hỏi và đẩy họ vào chân tường. Còn ông không bao giờ ông cho ai là có lý cả, cũng không bao giờ cho ý kiến của ông. Tôi không muốn bị ông chọc tức như thế nữa"*. (Xénephon)

Không những thế, sự kiên nhẫn còn phát xuất từ hàng ngũ của chính những người bạn thân Socrate cỡ như Alibiade và Critias.

Sự kiện này nằm trong một khuôn khổ chính trị rộng rãi hơn, tức là chiến tranh giữa Hi Lạp và Sparte xảy ra vào năm 431.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Chiến tranh này gây những điều kiện sống khó khăn và tai họa thảm khốc cho tất cả nước Hi Lạp và riêng cho Athènes.

Theo Cresson, các sự gia phân chiến tranh này ra làm ba thời kỳ:

Từ 431 đến 421, khi bại khi thắng. Nhưng mỗi năm trước mùa gặt, các đồng ruộng của Attique và Laconie đều bị tàn phá thành thử người Hi Lạp bị chết đói. Vào năm 421. Nicias ký với dân Sparte một cuộc đình chiến trong vòng năm năm.

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ năm 521 đến 412; đó là cuộc chinh phạt do Alcibiade điều khiển chống lại xứ Sicile. Nhưng cuộc chinh phạt ấy đã gieo tai họa cho Athènes và thủ lĩnh của họ bị lưu đày.

Thời kỳ thứ ba (từ 421 đến 404) trước hết được đánh dấu bằng sự thất trận của hạm đội Pélopoèse ở quần đảo Aginuses (406). Không những thất trận như thế, Đê đốc Spartiate tên Lysandre, lại thắng trận Oegos-Potamos vào năm 405 và chiếm cứ Athènes năm 404. Rốt cuộc các thành trì bị sụp đổ, những hạm đội bị thiêu huỷ, những thuộc địa bị chiếm đóng.

Đó là những thống kê 40 năm binh đao cho thành Athènes phồn thịnh.

Thảm họa thêm nữa là những kẻ chiến thắng đặt ra một chính phủ gồm 30 bạo chúa. Phần đông là những người Spartiates, nhưng cũng có xen vào một hai người Athénien, trong số có Critias, Théramène, Chariclès.

Nhưng chính quyền ấy chỉ còn tồn tại có tám tháng trời rồi bị Thrasybule đánh đuổi vào năm 403.

Tuy nhiên, theo Xénéphon, chính quyền ấy đã gây ra những tội ác tày trời vì chính vì hành động độc ác của họ mà Socrate đã

bị án tử hình.

Khi đứng trong hàng ngũ chính phủ của 30 bạo chúa, Critias được giao trọng trách dự thảo những đạo luật, trong đó có một đạo luật chống lại Socrate, cấm chỉ Socrate không được "dạy nghệ thuật hùng biện" nữa.

Nhưng không những không hàng phục, Socrate còn cương nghị lên án chế độ độc tài của 30 bạo chúa, vì những tội ác của họ như đã giết một số lớn những công dân ưu tú và áp bức một số khác phải tham gia những tội ác của họ.

Sóng gió nổi dậy vào năm 339 (trước tây lịch) ba nhân vật tên Anytos, Mélétos và Lycon đệ đơn tố cáo Socrate về ba trọng tội:

- 1. Không tin tưởng vào tôn giáo của nhà nước*
- 2. Nhập cảng những thần mới vào Athènes*
- 3. Làm truy lạc thanh niên*

Trong nhiều năm trường, không hề thấy Socrate đếm xỉa gì đến những lời vu khống ấy. Trong lúc sinh thời ông đã không viết một bản văn hay một lời nào để biện hộ cho ông và cho những điều ông dạy.

Theo những sử liệu của Laërce và Xénéphon thì nói đến những lời bạn bè khuyên nhủ Socrate hãy tự biện hộ.

Nhưng chỉ thấy cả hai tài liệu ấy nhấn mạnh trên quyết nghị vững chắc của Socrate là ông đã không bao giờ rút lui, lẩn trốn hay chỉ dạy dỗ một số môn đệ nào đó trong bóng tối, trái lại ông luôn luôn xuất hiện ngoài công trường với những đám đông của quần chúng.

Trước sự tấn công của kẻ thù, Socrate chỉ tự biện hộ trong câu ông nói rằng: thần minh đã uỷ nhiệm cho ông sứ mệnh là phải

dành cả cuộc đời để tự kiểm thảo chính mình và kiểm thảo kẻ khác.

"Sứ mệnh ấy thần minh đã uỷ thác cho tôi qua những sám ngôn, những chiêm bao và tất cả những biểu hiện có thể có mà thường thường thần minh sử dụng để tự biểu thị ra với loài người".

Sứ mệnh ấy ông đã chấp nhận, nên ông phải cương quyết ở địa vị đó mà không sợ nguy hiểm hay sợ chết.

"Tôi sẽ thần phục thần minh hơn thần phục các ông; và bao lâu tôi còn hơi thở và sức mạnh tôi sẽ không thôi dò thám chân lý để báo động và soi sáng cho các ông, và tôi sẽ không thôi nói với ý thức của tất cả những ai tình cờ gặp tôi, như thói quen tôi thường làm, nghĩa là tôi sẽ nói với họ rằng: hỏi ông bạn, tại sao ông không chú ý đến trí não, đến chân lý và cải thiện tâm hồn ông đến mức tối đa, và tại sao ông lại không ưu tư gì điều ấy cả?"

Trong việc tự biện hộ ấy, Socrate còn phản đối các quan toà của ông rằng: "Quý vị tuyên án tôi là quý vị gây tai họa lớn nhất cho quý vị hơn là cho tôi."

Dĩ nhiên họ có thể giết ông, bỏ tù ông, đặt ông ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều người coi đó là một tai họa lớn, nhưng Socrate nói: "Còn tôi, tôi không coi đó là một tai họa, nhưng đó là một xảo kế để lên án tử hình cho một người một cách bất công nhất."

Rồi dân thành Athènes sẽ tự nhận lỗi mình khi đã phủ nhận ân huệ của thần minh ban cho họ qua sứ mệnh của Socrate: "Vì nếu quý vị cướp đoạt sự sống của tôi, quý vị sẽ không dễ tìm được một người khác như tôi, vì – tuy điều ấy xem ra buồn cười – đó chính là một ân huệ thần minh ban cho công dân đô

HUỶNH ÁI TÔNG

thì làm lợi khí sửa sai..., vì tôi không bao giờ ngại báo động, huấn dụ và tưởng lệ....

Nhưng có lẽ quý vị nội giận mà đánh đập tôi, không khác gì một người đang ngủ say mà bị con mòng chích.... đập chết mòng để rồi say ngủ lại triền miên hơn trong quãng đời còn lại."

Nhưng bây giờ bản án đã tuyên đọc có nên xin các quan toà ân xá bằng nước mắt theo thông lệ không?

Điều ấy không thể quan niệm được, không hợp lý và không hợp đạo:

"Vì quan toà không phải được chỉ định để ân xá mà là để xét xử, không phải để tỏ lòng khoan hồng mà là để tuyên án theo luật định."

Và Socrate đã chấp nhận bản án, để vào ngồi tù và uống thuốc độc tự tử. Trong thời gian ngồi tù, một biến cố đã trì hoãn bản án được ba mươi ngày. Số là hàng năm, dân Athéneiens có gửi một hạm đội sang Délos. Các bạn hữu của Socrate muốn nhân cơ hội mà cứu nguy cho Socrate, nhưng ông đã không chấp nhận cơ hội may mắn ấy.

Đôi thoại Phédon đã thuật lại những chi tiết cuối cùng trước giờ chết của Socrate.

Khi đến giờ uống độc dược, theo công lệ, người ta cởi xiềng xích cho ông. Bà con bạn hữu được phép tới để từ biệt và chứng kiến ngày tận số của ông.

Vào lúc chiều tà Socrate đã tự vận bằng ly độc dược!

Cái chết của Socrate là yếu tố thiết định hình ảnh và ảnh hưởng của ông. Ông đã chết như một vị tử đạo chứng minh cho triết

lý.

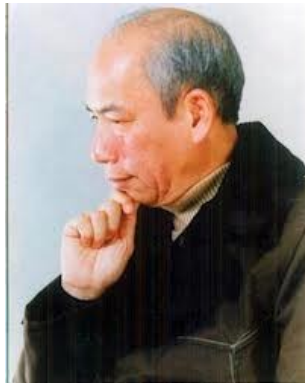
Đó là sơ lược những sử liệu về thân thể của Socrate. /-

Lê Tôn Nghiêm là một trong những giáo sư đã giảng dạy Triết Tây ở các Đại Học Việt Nam, trước 1975 như Trần Thái Đình, Lê Thành Trị, Nguyễn Văn Trung. Nhờ đó, sinh viên đã am tường Triết Tây, phong trào hiện sinh thời đó.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Tôn Nghiêm Web: tvvn.org
- Lê Tôn Nghiêm Blog: ttntt.free.fr

9) Kim Định



Kim Định Lương Kim Định (1915-1997)

Giáo sư Kim Định tên đầy đủ là Lương Kim Định sinh ngày 15 tháng 6 năm 1915 tại Trung Thành huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông tốt nghiệp môn Triết học tại Giáo Hoàng Chung Viện Saint Albert Le Grand.

HUỲNH ÁI TÔNG

Ngày 12 tháng 6 năm 1943: Thụ phong Linh Mục.

Năm 1943 đến 1946 ông dạy triết học tại Đại Chung viện Quân Phương, giáo phận Bùi Chu.

Năm 1947, ông sang Pháp nghiên cứu về triết học 10 năm. Ông tốt nghiệp Triết học tại Học viện Công giáo Paris (Institut Catholique de Paris), và tốt nghiệp Nho học tại Học viện Trung Hoa Paris (Institut des Hautes Etudes Chinoises), Paris.

Năm 1958 ông dạy triết học phương Đông tại Học viện Lê Bảo Tịnh, Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh và Viện Đại học Đà Lạt. Cùng với Nguyễn Văn Thích và giáo sư Nguyễn Đăng Thục, ông là người khai mở khoa Triết học Đông phương tại Trường Đại học Văn khoa từ năm 1958 và sau này tại vài trường đại học khác.

Từ những năm 1960, ông bắt đầu cho ra mắt một loạt những cuốn sách về minh triết Việt, mở đầu là cuốn Nguyên Nho / Cửa Không...

Ông từ trần ngày 25 tháng 3 năm 1997 tại Carthage, Missouri, Hoa Kỳ. Hưởng thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

- *Nguyên Nho / Cửa Không* (Ra khơi, 1965)
- *Chữ Thời* (Thanh Bình, 1967)
- *Vũ Trụ Nhân Linh* (Khai Trí, 1969)
- *Định Hướng Văn Học* (Ra khơi, 1969)
- *Những Dị Biệt Triết Lý Đông Tây* (Ra khơi, 1969)
- *Tâm Tư* (Khai Trí, 1970)
- *Việt Lý Tổ Nguyên* (An Tiêm, 1970)
- *Dịch Kinh Linh Thê* (Ra khơi, 1970)
- *Hiển Chương Giáo Dục* (An Tiêm, 1970)
- *Triết Lý Cái Đỉnh* (Nguồn Sáng, 1971)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

- *Lạc Thư Minh Triết* (Nguồn Sáng, 1971)
- *Cơ cấu Việt Nho* (Nguồn Sáng, 1972)
- *Tinh Hoa Ngũ Điển* (Nguồn Sáng, 1973)
- *Loa Thành Đồ Thuyết* (Thanh Bình, 1973)
- *Vấn Đề Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam* (Nguồn Sáng, 1973)
- *Vấn Đề Quốc Học* (Nguồn Sáng, 1973)
- *Triết Lý Giáo Dục* (Ca Dao 1975)
- *Nhân Chủ* (Thanh Niên QG USA)
- *Hồn Nước Với Lễ Gia Tiên* (Nam Cung USA, 1979)
- *Hùng Việt Sử Ca* (Thăng Mỗ San Jose, 1984)
- *Kinh Hùng Khải Triết* (Thanh Niên QG USA)
- *Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc* (HT Kelton, USA)
- *Sứ Điệp Trống Đồng* (Thanh Niên QG USA, 1984)
- *Văn Lang Vũ Bộ* (H.T Kelton USA)
- *Hoa Kỳ & Thế Chiến Lược Toàn Cầu* (An Việt Úc Châu, 1986)
- *Đạo Trường Chung Cho Đông Á* (An Việt Houston, 1987)
- *Hùng Việt* (An Việt Houston, 1987)
- *Cẩm Nang Triết Việt* (An Việt Houston, 1987)
- *Việt Triết Nhập Môn* (An Việt Houston, 1988)
- *Gốc Rễ Triết Việt* (An Việt Houston,) 1988
- *Thái Bình Minh Triết* (Thời Điểm, 1997)
- *Phong Thái An Vi* (An Việt Houston 2000)

Trích văn:

Dân tộc là gì?

Làm thế nào để duy trì dân tộc tính v.v... Đó là những mối bận tâm không phải chỉ của những dân mới thoát ách đô hộ như nước ta, nhưng còn là vấn đề chung cho nhân loại, và được đặt ra với một ý thức khốn khổ đau thương hơn hết ở bên Âu Mỹ, nơi mà những khó khăn trong việc mưu sinh đã không còn tính chất quá khẩn trương cấp bách nên thả cho tâm trí con người

HUYỀN ÁI TÔNG

vươn lên cảm nghiệm được tất cả mọi chiều kích thâm sâu của con người trong đó có vấn đề dân tộc tính.

Vậy thì vấn đề dân tộc là của chung nhân loại như sau đây chúng tôi sẽ trưng một số nhân chứng chẳng hạn Joseph Follier trong quyển *Avènement de Prométhée*, Karl Jasper trong quyển *Situation spirituelle de notre temps* v.v...

Nhìn tổng quát nền văn hóa toàn cầu hiện đại người ta nhận thấy đang hiện hình lên một hiện tượng rất đáng ái ngại, đó là sự lấn át mau lẹ của đại chúng tính trên dân tộc tính. Các triết gia xã hội học, tâm lý học... đang lo nghĩ tìm phương thế để duy trì dân tộc tính chống sự tiến triển của đại chúng tính. Đại chúng là gì? Là nhiều cá nhân làm nên một đồng, chỉ có giá trị về thể tích, vì đồng, ta tạm dịch là đại chúng: la masse. Một nhóm người đi đàng đứng lại xem một tai nạn xe hơi là một đại chúng.

Trái với dân tộc đồng nghĩa với nhân vị mà để được kể là nhân vị thì phải biết tự phán đoán, có sự chín chắn, độc đáo và óc trách nhiệm, có cảm tình mạnh mẽ sâu xa. Đại chúng như vậy chỉ là đám đông tụ đầy mà tan đầy: không có cơ sở tinh thần bền chặt nên trôi nổi như đám bèo bồng không nơi bám víu không tinh thần trách nhiệm. Khác hẳn với dân tộc có cơ sở tinh thần, có sự liên tục, có truyền thống làm như cột trụ đầy óc trách nhiệm về quốc gia hưng vong. Đoàn thể của dân tộc gọi là công thể (communauté) với ý thức nói lên cơ thể tính, nội khởi tính là những đức tính vắng mặt trong đại chúng, đầy tính chất cường bách, ngoại khởi, hàm chứa những yếu tố như sau:

Banalisation de jugement == sự phán đoán bị đồng đều hóa theo huấn lệnh từ trên ban xuống, thiếu phần độc đáo tư riêng, nên sự phê phán rất nông cạn bì phu.

Vì thế thiếu hẳn sự làm chủ được mình (khắc kỷ = maîtrise de soi) mà chỉ có buông lung. Trong những địa hạt luật pháp tự

trên không lo tới thì cá nhân chỉ biết buông xuôi theo những bản năng hạ cấp.

Sống theo bản năng, theo hiện tại và từ chối phong tục (vivre de l'instinct et de l'instant, l'homme des masses renonce aux coutumes) Av. Prométhée p.46. Jaspers:

“Dân tộc bao hàm một phẩm trật, một ý thức về những cách sống, cách suy tư và truyền thống riêng biệt của nó. Nó là một bản thể, có phẩm trật, có hồn. Cá nhân được nó nuôi dưỡng có tư cách một phần nhờ những đức tính của dân tộc mình.

“Trái lại, đại chúng không biết đến phẩm trật, nó vô ý thức, đồng nhất như nhau, chỉ có lượng, không có mẫu người điển hình, không có truyền thống, vô định tính, trống rỗng. Nó là mảnh đất lý tưởng cho sự tuyên truyền, dễ bị xui giục, vô trách nhiệm, trình độ ý thức của nó thấp vào hạng bét. Dân tộc có những sách của nó, trường tồn và đi theo nó suốt đời. Đại chúng rất chóng thay đổi, không có bản ngã, không có sách riêng nó đại diện cho một nếp sống trong đó yếu tố nhân bản phải phân tán.” (Sens et l'origine de l'histoire, Jaspers p.158-160)

Như vậy, dân tộc là đi lên, đại chúng là đi xuống. Victor Hugo viết: “Còn chuyện a dua đại chúng thì hỡi linh hồn tôi ơi! Nhất định là không. Bởi vì dân tộc ở trên mà đại chúng ở dưới”. Quand à flatter la foule! Oh! Mon esprit non pas. Car le peuple est en haut mais la foule est en bas. “Hiện tượng đại chúng lan rộng mỗi ngày mỗi mạnh đến độ trở thành mối lo âu cho các nhà thức giả chẳng hạn của một Nietzsche mà Jaspers nhắc nhở trong quyển Nietzsche của ông rằng:

“Chúng ta không còn sự thống nhất dân tộc trong văn hóa: tính chất của nền văn hóa mới từ trung cổ trở đi thật đáng ghê sợ (abominable). Giá trị của một dân tộc ở tại chỗ nó in vào đời sống của người dân một con dấu của sự vĩnh cửu” (la valeur du

HUỶNH ÁI TÔNG

peuple... consiste à imprimer sur sa vie elle même le sceau d'éternité, p.423-424).

Một dân tộc khi thực sự là một dân tộc, thì nó sống trong kỷ niệm rất bao la, với những khả năng về tương lai man mác. Dân tộc càng ngày càng trở nên đại chúng nghĩa là nó tiến đến sự nghèo nàn tinh thần. Tại đâu gây nên sự thê. Có người nhận xét tại vì “ông Cộng bóp cổ bà Thông” (Mr. Lefèbre étouffe Madame Lesage). Nói thế rất trúng nhưng chưa đủ sâu. Chúng ta cần biết lý do tại sao bà lại để cho ông lộng quyền. Có phải tại kỹ thuật lớn mạnh quá mau. Nhưng tại sao văn hóa lại không theo kịp đà tiến kỹ thuật?...

Cần thiết phải đi ngược thời gian để tìm ra căn do ngọn nguồn của hiện tượng này mới mong đề ra được một toa thuốc hữu hiệu.

Hà Tùng Long viết về giáo sư Kim Định như sau:

Ông cũng là người có công lớn trong việc xây dựng nền tảng cho triết học Việt Nam và là người đề xướng thuyết Việt triết (Việt Nho) với những trụ cột triết lý: an vị, nhân bản, thái hòa, bình sản... Nhiều học giả trong nước tiếp nhận hưởng nghiên cứu và phương pháp luận của ông đã có những công trình học thuật có giá trị. Môn đệ của ông ở nước ngoài trong làng An Việt đang tiếp tục công cuộc nghiên cứu của ông và theo đuổi một lối sống minh triết đáng quý.

Tài liệu tham khảo:

- Kim Định Web: vi.wikipedia.org
- Kim Định Web: vietluan.org

10) Mai Thọ Truyền



Mai Thọ Truyền (1905-1973)

Nhà nghiên cứu Phật học Chánh Trí tên thật là Mai Thọ Truyền. Ông sinh năm Ất Tỵ (1905), tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre.

Thuở nhỏ ông được theo học tại trường Sơ học Pháp - Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, ông đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách Mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long Xuyên.

HUỶNH ÁI TÔNG

Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, ông cùng Ủy ban dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về vùng thôn quê ẩn náu. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi điều dưỡng.

Giữa năm 1947, ông xin đổi về Sài Gòn và lần lượt giữ các chức vụ sau đây: Chánh văn phòng Phủ Thủ Tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh văn phòng Bộ Kinh Tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại Giao, Đồng lý văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng Lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng lý văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955 ông đổi qua ngạch Thanh tra Hành chánh và Tài chánh, đến năm 1960 thì về hưu.

Sau ngày 01-11-1963, ông tham gia Hội Đồng Nhân Sĩ cách mạng. Năm 1967 ông ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968 ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến năm quy tịch. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã làm được những việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện Quốc gia (ngay trên khuôn đất mà thực dân Pháp đã dùng xây khảm lớn Saigon gieo biết bao tội ác) nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố, xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điền chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.

Đối với tôn giáo, năm 1949 ông Phạm Ngọc Đa, Nguyễn Văn Lượng và ông cùng một số trí thức khác đứng ra thành lập Hội Thông Thiên Học Việt Nam, ông giữ chức Phó Hội Trưởng. Từ đó, ông có cơ duyên đóng góp vào phong trào chấn hưng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, tại Saigon, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa, ông giữ chức Tổng Thư Ký Hội. Từ năm 1955, ông được bầu vào chức Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt, ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, một ngôi phàm vũ huy hoàng tráng lệ nhất, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá Lợi.. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư.

Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951- 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo Hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-

HUỲNH ÁI TÔNG

9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại Hội Phật Giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đả chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân Văn tạm đặt tại chùa Xá Lợi, trong khi chờ xây xong cơ sở, ông là giáo sư cho Viện và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng thư ký niên khóa 1967- 1968.

Ngoài những Phật sự nói trên, ông còn đề tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Với học lực uyên thâm và sự thông hiểu sâu sắc giáo lý ông đã dành nhiều thời gian dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học như sau:

Ngày 15-4-1973, ông còn cùng các đại biểu các tỉnh của Hội Phật Học Nam Việt họp đại hội tại chùa Xá Lợi, chia tay vào

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

lúc 23 giờ khuya. Sáng 17-4-1973 tức rằm tháng ba năm Quý Sửu, vào lúc 8 giờ 15, ông nằm ngay thẳng, từ già cỗi trần rất nhẹ nhàng, thanh thản, hưởng thọ 69 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tâm và Tánh* (Đuốc Tuệ Hà Nội, 1950)
- *Ý nghĩa Niết Bàn* (1962).
- *Một đời sống vị tha* (1962).
- *Tâm kinh Việt giải* (1962).
- *Le Bouddhisme au Viet Nam* (1962)
- *Pháp Hoa huyền nghĩa* (1964)
- *Địa Tạng mật nghĩa* (1965)

Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông* và một tác phẩm đang viết dở là *Kinh Lăng Nghiêm*.

Trích văn:

Đạo Phật của tôi

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư Đại đức,

Thưa quý ông, quý bà,

Lời nói đầu tiên của tôi là thành thật cảm ơn chư Đại đức và quý vị trong Ban tổ chức đã có mỹ ý mời tôi hôm nay đến đây giảng về Phật pháp.

HUYỀN ÁI TÔNG

Liên khi tiếp được thư của Ngài Pháp sư Siêu Trần, tôi đã nhận lời ngay, không phải vì thấy ở lời mời của Pháp sư một cơ hội để phô bày cái tri kiến quá hẹp hòi của tôi, mà vì thấy một thiện duyên để siết chặt tình đồng đạo giữa hai khối Phật tử Hoa Việt cũng như để khơi nguồn cho một cuộc trao đổi tư tưởng, kinh nghiệm, giữa những người hiểu tu hiểu học.

Nhưng hăng hái nhận lời mời bao nhiêu, tôi phải đắn đo bao nhiêu khi phải chọn đầu đề cho buổi trình diễn hôm nay. Đắn đo vì nhiều lẽ. Một là Pháp pháp mênh mông như hư không vô tận, mà chỗ thấy của mình lại rất hẹp, làm sao nói cho cùng và khỏi sơ thất. Hai là những gì mình biết được, phần lớn là lượm lặt trong kinh sách chữ Hán – một thứ chữ có tiếng là thâm sâu khó hiểu – nay lại đem phô trương trước những bực vừa túc Nho, vừa làu thông Phật pháp, thì chẳng ra múa riu trước cửa Lỗ Ban rồi còn gì? Vậy xin quý vị tha cho chỗ tôi không thể đem một câu chuyện giáo lý ra hầu quý vị, mà chỉ đem một kinh nghiệm bản thân ra trình bày. Tôi muốn đề cập đến cái “Phật giáo của tôi”.

Quý vị chắc đã ngạc nhiên tự hỏi: “Tại sao lại nói Phật giáo của tôi”? Nếu diễn giả có cái Phật giáo của diễn giả, thì thỉnh giả ắt mỗi người cũng phải có một cái Phật giáo riêng biệt hay sao?”

Thưa quý vị,

Trên nguyên tắc, tôi đồng ý với quý vị là Đạo Phật chỉ có một, dầu rằng trong nội bộ có chia ra Tiểu thừa và Đại thừa. Tuy nhiên, nếu chúng ta nhìn kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng, trên thực tế, có bao nhiêu Phật tử là có bao nhiêu Đạo Phật.

Ông Giáp thích lễ bái, tụng niệm, vậy Phật giáo của ông là Đạo lễ bái. Bà Át, kinh kệ không biết, chỉ chuộng có một việc dung hương lễ Phật, vậy Phật giáo của Bà là Đạo đi chùa hành hương. Một Bà khác – Bà Bính chẳng hạn – cho việc ăn chay là quan

trọng nhất, vậy Đạo Phật của Bà là Đạo ăn chay, và ai ăn chay mỗi tháng được nhiều ngày là người phước đức lớn. Một bà khác nữa chuyên việc bố thí, phóng sinh, thế thì đối với bà, Đạo Phật không đi xa hơn việc bố thí, phóng sinh. Có ông không lễ cũng không tụng, không dung hương mà cũng không ăn chay, không phóng sinh mà cũng không bố thí, mà chỉ thích học đọc nhiều rồi đem ra bàn luận, vậy đạo Phật của ông là Đạo luận đàm. Một ông khác nữa, có óc triết lý, cố moi tìm trong kho tàng kinh điển để trình Đạo Phật với công chúng dưới hình thức một nền triết học thuần túy... Đây là sơ lược những quan niệm sai khác của hàng thiện tín, bằng phải kể những quan niệm của người ngoại cuộc, thì không làm sao nói cho cùng. Tại ta đã chứa đầy những lời phê phán: nào Phật giáo là một Đạo mê tín dị đoan, yếm thế, tiêu cực, nào đạo Phật là một tôn giáo phản khoa học, phản tiến hóa...

Đến đây, quý vị không khỏi hỏi: “Còn Phật giáo của điển giả như thế nào?” Chính đó là điều mà tôi muốn thành thật thưa cùng quý vị.

Thưa quý vị,

Theo chỗ hiểu và hành của tôi, Phật giáo, trước hết, là một lối sống, là một thuật sống mà cách đây trên hai ngàn năm trăm năm, một người của nhân loại – nhưng là một người xuất chúng

– đã kinh nghiệm và truyền lại cho hậu thế. Bực vĩ nhân ấy là đức Bổn sư của tất cả chúng ta. Lối sống ấy, mọi người đều có thể theo, miễn có một ít nghị lực và một chí cương quyết khá vững bền. Thuật sống ấy đáng theo vì nó đem đến cho mọi người nhiều lợi lạc cả về hai phương diện vật chất và tinh thần. Đó là nguồn hạnh phúc chân thật mà không một ai trong chúng ta không mong mỏi. Đó còn là chiếc thang đưa con người lên đến những địa vị cao cả tuyệt vời mà ngôi vua ở thế gian này không đem ra so sánh được.

HUYỀN ÁI TÔNG

Lối sống ấy được đặt trên ba nguyên tắc căn bản và phải thực hiện với năm điều kiện cốt yếu. Những nguyên tắc và điều kiện ấy, không một Phật tử nào mà không biết, và chính vì cái chỗ quá quen biết ấy mà chúng ta xem thường cái tính cách quan trọng của chúng. Hôm nay, xin nói trước về ba nguyên tắc, còn năm điều kiện thì xin hẹn một khi khác.

1. Nguyên tắc thứ nhất là vấn đề chọn bạn. – “Cận mặc giả, hắc; cận đặng giả, minh”, là một câu ngạn ngữ quá thông thường, nhưng thử hỏi bao nhiêu người thận trọng trong việc chọn bạn? Vì không thận trọng hay ít thận trọng, nên ta thường gần những “tồn hữu ác đặng” mà không hay, khiến ta dễ tiêm nhiễm những thói hư tật xấu, hao tổn sự nghiệp thanh danh, thậm chí sa ngã vào hố sâu tội lỗi mà cũng không ngờ. Vậy vấn đề chọn bạn rất trọng hệ và cần thiết. Ta có thể vì bạn mà hư, thì ta cũng có thể vì bạn mà nên, tùy sự lựa chọn của ta. Đây là một sự thật mà cổ kim hiền thánh đều công nhận.

Chọn ai bây giờ để kết giao? Chọn những người quen sống trong tình hòa nhã, không giận không tham, xa chôn phù hoa mà gần nơi đạo đức, lòng trong như nước suối, trí rảnh như chim ngán. Tiêu biểu cao nhất cho hạng người đáng gần này là những bậc chơn tu thật đức mà đoàn thể có cái tên là Tăng Già. Gần được những vị tu sĩ này, tâm hồn ta sẽ cảm theo mà trong sạch, thói tranh chấp của chúng ta sẽ vì cái tánh hiếu hòa của các ngài mà tiêu tan, cuộc đời giải thoát của các ngài sẽ làm ta thức tỉnh mà lần hồi cởi mở những xiềng xích, gông cùm, do thành kiến của xã hội, tập quán của thế tình và quan niệm si mê của tự ta đã rên đúc đê trói buộc thân tâm ta.

Nguyên tắc chọn bạn ấy nằm trong cái **Quy y thứ ba là “Quy y Tăng”**.

2. Nguyên tắc thứ hai là vấn đề sống hợp với Luật thiên nhiên. – Xin quý vị chớ vội ngộ nhận ý tôi. Ba chữ “Luật thiên nhiên” tôi dùng ở đây là quyền biến mà dùng để chỉ cái mà

Lương Khải Siêu tiên sinh gọi là công lệ, hay nhà khoa học gọi là định luật. Những công lệ hay định luật ấy chi phối muôn sự muôn vật mà không bị một ai chi phối hay tạo thành, do đó tôi tạm nói là thiên nhiên.

Vì chúng sinh không biết muôn sự, muôn vật ở đời, tuy có cái danh sơn hà, địa hải, cầm thú, thảo mộc, hay ông Giáp, bà Ất, tất cả đều là giả danh, đều toàn là không thật có, cho nên Phật dạy: cái mà thế tình lầm gọi là “ta” chỉ là thân vật chất kết hợp với tình cảm, tư tưởng, tri thức, v.v... mà thành. Phân tách những cái kết hợp ấy ra, đồ tìm thấy cái “ta”, khác nào cái củ hành kia, một khi các bẹ đã bị lột hết rồi thì, ngoài cái trống rỗng ở trung tâm, còn gì là củ hành? Ai biết được cái trống rỗng của “củ hành người”, sẽ tránh được tất cả những cái nhọc nhằn, đau khổ vì “ta”. **Biết như thế là biết được cái công lệ “Vô ngã”.**

Cũng vì lầm tưởng vạn vật là miên viễn, danh lợi là trường tồn, cho nên thế nhân mới không ngại để cho “phú quý trường trung dị bạch đầu”. Tin vạn vật, danh lợi là thật có, nên đeo đuổi, là một cái lầm; tin chúng trường tồn bất biến, là một cái lầm khác to hơn, to cho đến nỗi răng long má óp mà vẫn không hay mình đã già. **Làm quên như thế là dốt cái định luật “Vô thường”.** Nó biểu diễn từng giây, từng phút trước mắt ta.

Lại nữa, ai là người không sợ đau ốm, thế mà mấy ai chịu giữ vệ sinh hay tiết chế trong việc ăn uống. Cũng không ai là người không sợ cái chết sớm đến, nhưng lạ thay, gần như không ai không đổ xô vào cửa ca lâu, tử điểm. Cũng không ai không sợ tù tội, thế mà khi lòng tham, lòng sân, lòng si nổi dậy, dễ mấy ai giữ mình đừng phạm phép nước lệ quan. Tóm lại, ai cũng sợ hưởng cái quả không hay, mà rất ít người biết tránh gây cái nhân không tốt, **chỉ vì còn mê muội về cái định luật “Nhân quả bất di bất dịch”.**

Còn nhiều cái luật thiên nhiên khác nữa, nhưng thiết nghĩ biết được bao nhiêu đó đã khá đầy đủ cho cuộc sống hằng ngày. Biết

và sống đúng với những định luật vừa kể là **“Quy y Pháp”**, cái **quy y thứ hai của con nhà Phật**.

3. Nguyên tắc thứ ba là trở về với Ánh sáng. – Những lầm lẫn vừa kể ở hai đoạn trước, một khi vạch ra, không ai không nhận là đúng. Mà hề nhận là đúng thì phải nhận luôn rằng trước kia mình đã sống trong mê muội, trong đui mù. Điều cần thiết bây giờ phải xây lung với cái tội tăm đã từng làm cho chúng ta sai đường lạc lối, mà quay về với nguồn Ánh sáng nhờ đó mà chúng ta thấy đâu chơn đâu giả, đâu là hạnh phúc chơn thật, đâu là khổ đau trá hình, đâu là giải thoát tự tại, đâu là giam cầm hệ lụy. Nguồn Ánh sáng ấy độc nhưt vô nhị, vì nếu “nhựt nguyệt tuy minh, nan chiếu phúc bồn chi hạ”, trái lại ánh quang minh kia không đâu không soi thấu, đâu là những nơi thâm sâu kín đáo nhưt của tâm hồn con người. Do đó mà có cái danh hiệu là “Siêu Nhựt Nguyệt quang”. **Quay về và sống trong Ánh sáng ấy là “Quy y Phật”**, cái **quy y thứ nhưt của hàng Phật tử**.

Phải hiểu Quy Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng là ba lời thệ nguyện lớn của người nhập môn câu Đạo, hay để nói theo quan niệm tôi, **của người muốn chết với đời sống cũ, để sinh sang một đời sống mới**. Tiếp theo lời thệ nguyện ấy, phải có một cuộc đại cách mạng xảy ra trong thân tâm người Phật tử, tức là trong tư tưởng, lời nói, việc làm, bằng không thì chưa phải là người đã thật quy y. Nếu sau quy y, trong vòng năm, bảy tháng mà những bạn tiểu nhưn rượu tối trà trưa còn đến gõ cửa, nên biết rằng trong nhà mình chưa có người quân tử tiết tháo, và như thế thì mình chưa thật “Quy y Tăng”. Hoặ đứng trước một cái lợi, dù chánh dù bất chánh, mà lòng mình còn bông bột, trước một cái chết mà lòng mình còn đau khổ, hoặ muốn tránh cái quả bất thiện mà lại cố tình gây cái nhân quá ác..., thì nên biết rằng mình đã trái với cái “Quy y Pháp”. Hoặ xúc sự mê muội, như thấy sắc động lòng, thấy tiền chóa mắt, lấy buồn làm vui, lấy khổ làm sướng, như thế là chưa phải thật “Quy y Phật”.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhưng từ nguyên tắc đến thực hành, con đường không phải gần và không khó khăn, vì vậy Đức Từ Phụ của chúng ta mới bày vẽ cho chúng ta năm điều kiện hay phương tiện giúp chúng ta tiến bước dễ dàng. Năm điều ấy là “Ngũ giới” mà mỗi chúng ta đều biết. Đó là bức rào kiên cố để giữ người quyết tâm qua cầu sanh tử khỏi lọt xuống ngọn “ái hà thiên xích lãng”, đó là thầy chỉ đường chân chánh cho những ai muốn lìa “khổ hải vạn trùng ba” để lên bờ Đại giác.

Như trên đã trình, Phật giáo quả là một thuật sống thần diệu, nếu chúng ta chưa hưởng được phần nào những cái êm đẹp, cao cả, thanh thoi của lối sống ấy, chúng ta nên tự trách mà đừng đổ lỗi cho Phật giáo. Chúng ta phải hết lòng tin tưởng ở cái hiệu lực của thuật sống đó, và cương quyết trì chí thực hành cho đến kết quả. Phật không nói ngoa với chúng ta đâu.

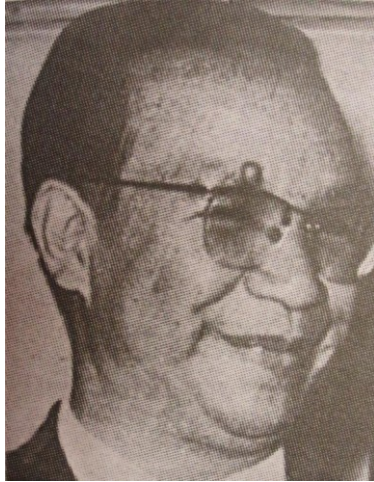
(Trích từ tập 87, 88, *Tạp chí Từ Quang* năm 1959)

Mai Thọ Truyền là một cư sĩ tích cực đóng góp vào sự phục hưng đạo Phật ở Miền Nam, ngoài ra ông còn là một nhà văn hóa đóng góp vào sự nghiệp giáo dục, bảo tồn văn hóa bằng cách tái bản những văn hóa phẩm Hán, Nôm, Quốc ngữ xưa của Miền Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Mai Thọ Truyền Web: ahvinhnghiem.org
- Mai Thọ Truyền Web: thuvienxaloi.vn

11) Vũ Văn Mẫu



Vũ Văn Mẫu (1914-1998)

Ông Vũ Văn Mẫu sinh ngày 25 tháng 7 năm 1914 tại tỉnh Hà Đông.

Như mọi thanh niên thuộc gia đình danh giá thời bấy giờ, ông được gia đình cho học ở Pháp và tốt nghiệp Đại học Luật khoa Paris, Pháp. Ông tiếp tục theo học tại đây cho đến khi lấy được bằng Thạc sĩ và trở về hành nghề luật tại Hà Nội.

Trước năm 1945, ông làm Tri huyện Đông Anh, thuộc tỉnh Phúc Yên. Cha vợ ông là cụ cử Sen Hồ, em trai Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu.

Năm 1954, ông cùng gia đình chuyển vào Sài Gòn và tham gia giảng dạy tại Đại học Luật khoa. Ông trở thành Khoa Trưởng người Việt đầu tiên của khoa này và được công nhận là một chuyên gia về pháp luật dân sự và lịch sử.

Sau khi thực hiện Cuộc trưng cầu dân ý miền Nam Việt Nam

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

năm 1955, trướat phé Quốc trưởng Bảo Đại, tân thổng thổng Ngô Đình Diệm thành lập chính phủ, đã mời ông giữ chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa. Ông giữ chức vụ này trong 8 năm, từ 1955 đến 1963.

Do anh em Ngô Đình Diệm có nhiều tham vọng, làm cho chế độ ngày càng mất lòng dân. Sự kiện Phật giáo năm 1963, là một Phật tử với pháp danh Minh Không, ông phản đối những biện pháp đàn áp khốc liệt của chính phủ Ngô Đình Diệm với Phật giáo. Ông cạo tóc đầu và sau đó từ chức Bộ trưởng ngày 22 tháng 8 năm 1963 để phản đối hành động tấn công các chùa Phật giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Suốt thời gian biến động miền Nam 1964-1967, ông hoàn toàn không tham gia vì công tác ở đại sứ ở châu Âu, các nước Anh, Bỉ, Hà Lan. Mãi đến khi tướng Nguyễn Văn Thiệu lên nắm quyền tổng thống, ông mới được triệu hồi về nước.

Năm 1967, ông đắc cử Thượng nghị sĩ trong liên danh Hoa Sen với Tôn Thất Niệm, Trần Quang Thuận ...

Ông luôn hoạt động tích cực cho phong trào hòa bình và hòa giải cho dân tộc. Chính vì vậy, khi tướng Dương Văn Minh trở thành tổng thống, ông được đề cử chức vụ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa với mục đích tham gia thương lượng chấm dứt chiến tranh. Tuy nhiên, ông chỉ ở trong chức vụ Thủ Tướng vón vẹn được ngày 29-4-1975 thì ngày 30-4-1975 Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ vì đồng minh Mỹ bỏ rơi và Cộng sản Bắc Việt không tôn trọng Hiệp định Paris năm 1973.

Năm 1988, ông rời Việt Nam đi sang Pháp định cư, rồi 10 năm sau, ông đã gửi thân nơi xứ người vào ngày 20 tháng 8 năm 1998 tại Paris, thọ 84 tuổi.

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Tự điển Pháp-Việt: pháp luật, chính trị và kinh tế* (1955)
- *Dân luật khái luận* (Đại học Luật khoa Sài Gòn)
- *Dân luật lược giảng* (2 tập, Đại học Luật khoa Sài Gòn)
- *Pháp luật điển giảng* (2 tập, Đại học Luật khoa Sài Gòn)
- *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử điển giảng* (Đại học Luật khoa Sài Gòn, 1973)
- *Cổ luật Việt Nam thông khảo* (2 tập, 1974)
- *Tiểu từ điển luật và kinh tế* (đồng tác giả với Hồ Thới Sanh, Lê Đình Chân, Lưu Văn Bình, Nguyễn Cao Hách, 1973)
- *Tự điển Hiến luật và Dân luật* (đồng tác giả với Lê Đình Chân)
- *Tự điển Pháp-Việt: pháp chính kinh tài xã hội* (Viện Đại học Vạn Hạnh, 1970)

Trích văn:

Sáu Tháng Pháp Nạn 1963 (trích)

.....

Đúng 11 giờ sáng ngày 22/8/63, tại Dinh Gia Long đã diễn ra lễ trình Ủy nhiệm thư của Đại sứ Anh. Tôi đứng cạnh Tổng thống Diệm trong buổi lễ một cách điềm nhiên, không một ai có thể đoán được sau buổi lễ này, trưa hôm ấy, tôi sẽ cạo đầu và từ chức vào buổi chiều. Tôi đã nhận thấy cần phải từ chức vào ngay chiều ngày 22/8/63, trước khi tân Đại sứ Hoa kỳ Cabot Lodge tới, anh em ông Diệm sẽ xuyên tạc sự thật và tuyên truyền rằng tôi chỉ là một con bài của Mỹ và sự từ chức của tôi là do Mỹ xúi, có tính cách hoàn toàn chính trị chứ không phải vì vấn đề bảo vệ Đạo pháp.

.....

Từ chức là một quyết định đã đến với tôi từ sáng ngày 21/8,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

sau buổi họp Hội đồng nội các. Nhưng tôi đã suy nghĩ về một vấn đề tế nhị: cần từ chức dưới một hình thức nào để vượt các khó khăn về sau.

a. Tổng thống Diệm có rất nhiều cảm tình đối với tôi, là nhân viên cũ duy nhất còn lại trong Chính phủ sau bao nhiêu lần thay đổi Nội các trong chín năm vừa qua. Trong cơn khủng hoảng chính trị đang diễn ra vào tháng 8 này, chắc chắn Tổng thống Diệm càng kiếm cách giữ tôi lại để vượt qua những phút khó khăn do vụ tấn công chùa chiền gây ra.

b. Cần phải tìm một hình thức từ chức thế nào để có thể nói rõ lên được mục đích là để bảo vệ Phật Pháp và phản đối chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo. Cần cho dư luận trong nước và dư luận quốc tế không bị Chính phủ Ngô đình Diệm lừa dối bằng cách xuyên tạc mục đích của sự từ chức với các mảnh khöhe gian xảo trá khôn nghìn khéo!

May thay, ngọn lửa thiêng của Đạo Pháp soi sáng tâm trí của tôi trong giờ phút nghiêm trọng và gấp rút này, để nhìn thấy ngay hình thức từ chức tốt nhất: Chỉ có cách cạo đầu từ chức, đi hành hương tại Ấn độ để nguyện cầu cho Đạo Pháp, cho tự do tín ngưỡng và dân tộc đoàn kết.

Ba giờ rưỡi chiều, tôi đến tiệm hớt tóc để cạo đầu. Sau khi ở tiệm hớt tóc về Bộ, tôi đã thảo đơn từ chức gửi đến Tổng thống Ngô đình Diệm.

.....

Mãi đến năm 1964, khi tôi làm Đại sứ Việt Nam tại Anh quốc, tôi có dịp được tiếp Tổng Giám mục Asta – vào năm 1963 giữ chức Khâm Mạng đại diện Tòa thánh Vatican tại Sài Gòn - Tổng Giám mục mới cho biết những việc đã xảy ra chiều ngày 26/8/63. Nguyên ngày hôm nay đó, biết được tin tôi lên đường, Ngoại giao đoàn đã tới đông đủ tại phi cảng Tân sơn nhất để

HUỲNH ÁI TÔNG

tiễn tôi đi hành hương sang Ấn độ, nhưng chờ mãi đến giờ phi cơ cất cánh mà cũng vẫn không thấy tôi tới, đột nhiên, có một phóng viên ngoại quốc từ Sài gòn đến phi cảng và cho biết tin tôi bị bắt đưa đi đâu không biết. Ngoại giao đoàn khi đó rất xúc động và đồng ý cử Niên trưởng là ông Viên Tử Kiên (Yuen Tse Kien), Đại sứ của Trung hoa dân quốc, đến gặp Tổng thống Diệm để thỉnh cầu trả lại tự do cho tôi. Khi ấy, TGM Asta đã lan lẹ đề nghị nhận trách nhiệm tế nhị này thay cho ông Niên trưởng Viên Tử Kiên. Ngoại giao đoàn đồng ý vì TGM Asta là đại diện của Giáo hoàng, lời thỉnh cầu chắc chắn có hiệu quả hơn đối với một người ngoan đạo như Tổng thống Diệm. TGM Asta đã trở về Dinh Gia Long và gặp ngay Tổng thống Diệm. Và chính nhờ cuộc gặp gỡ với TGM Asta, tôi mới hiểu rõ tại sao tôi được trả tự do nhanh chóng như vậy.

.....

Gặp Ngô đình Nhu, tôi vẫn giữ vẻ thân nhiên, chỉ chào từ biệt mà không nhắc gì đến việc cảnh sát đã bắt đưa tôi về trại Lê văn Duyệt hôm 26/8, nhưng Ngô đình Nhu đã không dấu được sự ngỡ ngàng, và chính Nhu đã nói đến vấn đề này, như xin lỗi một cách gián tiếp: ‘Câu chuyện xảy ra hôm 26/8 là do một sự hiểu lầm. Người ta đã báo cáo lên Tổng thống rằng anh xuất ngoại mà không có chiếu khán xuất cảnh’... Trong cuộc yết kiến Tổng thống Diệm, ông Diệm không dấu được sự xúc động, lấy tay áo quạt mắt rớm lệ và nói: “Xin đừng quên nhau”. Rồi tôi đến chào Phó Tổng thống Nguyễn ngọc Thơ. Ông Thơ lắc đầu nói, xin đừng quên nhau, ông Già nói chi mà gỡ vậy! Anh nhớ hôm lễ Song Thất 7/7/63, lễ kỷ niệm ngày ông Diệm về chấp chánh, ông Già cũng nói những câu gỡ không? Tôi cũng chợt nhớ lại câu ông Diệm nói hôm đó làm hai chúng tôi rất ngạc nhiên: “Chẳng lẽ công trình xây dựng trong bao lâu, bỗng chốc biến thành mây khói!” Tôi bắt tay ông Thơ ra về, cả hai ngậm ngùi. Kể ở người đi, chưa biết khi nào sẽ có dịp tái ngộ.

.....

Là một luật gia, một giáo sư tên tuổi, sự kiện Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu từ chức vào năm 1963 để ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật giáo làm cho tên tuổi ông càng được nhiều người kính trọng.

Trong khi vận nước mong manh, ông lại nhận trách vụ Thủ Tướng để cùng với Dương Văn Minh thương thuyết với bên kia, ngõ hầu tìm cho Việt Nam một nền Hoà Bình, để dân tộc được sống trong tự do ấm no và hạnh phúc. Nhưng họ đã nhầm, vì đó chỉ là giấc mơ chẳng phải của hai ông mà của hàng triệu người Việt Nam thời đó.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Văn Mẫu Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Văn Mẫu Web: thuvienhoasen.org

12) Thích Trí Tịnh



Thích Trí Tịnh Nguyễn Văn Bình (1917-)

HUỲNH ÁI TÔNG

Thích Trí Tịnh, thế danh Nguyễn Văn Bình, sinh ngày 02 tháng 09 năm Đinh Tỵ (17-10-1917), tại làng Mỹ An Hưng (Cái Tàu Thượng) huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp).

Hòa Thượng mồ côi cả cha lẫn mẹ. Khi lên 7 tuổi, chỉ sống với người anh thứ ba là ông Nguyễn Văn Đăng và đi học lên đến lớp 7. Lúc lên 15 tuổi Ngài nghỉ học sang học nho với Cậu và học thuốc với người anh.

Nhờ đã gieo căn lành từ nhiều kiếp, sớm giác ngộ đời là huyễn, thế sự phù du, nên sau một thời gian đi chiêm bái khắp chốn Thiền môn trong Tỉnh đều không hài lòng. Sau đó mới tìm lên núi Cẩm, đến chùa Vạn Linh cầu xin xuất gia. Hòa Thượng trụ trì ở đây Pháp húy là Hồng Xứng. Khi vừa trông thấy, Tổ liền ẩn chúng “*Các ông đừng khinh ông này, vì đời trước ông đã từng làm Hòa Thượng, nhưng có tội hay nhìn con gái, nên nay bị bệnh con mắt suốt đời*”. Sau khi được Tổ cho phép xuất gia, ban cho Pháp danh Thiện Chánh, hiệu Hân Tịnh, húy Nhật Bình, tiếp nối dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41.

Sau khi xuất gia, Hòa Thượng chuyên lo niệm Phật tịnh tu, được một thời gian Hòa Thượng xin đi tham học với chư sơn Thiền đức trong Tỉnh, và nghiên cứu những tài liệu về Phật Pháp in trong tập chí Từ Bi Âm, do Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học Chùa Linh Sơn Saigon ấn hành, rồi đi ra miền Trung tham học ở Chùa Liên Tôn, Bình Định.

Năm 1936, Hòa Thượng ra Huế gặp quý Hòa Thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa vừa mãn khóa ở Chùa Tây Thiên do Hòa Thượng Giác Nhiên, là Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN làm trụ trì, và Hòa Thượng Thiện Tôn làm Giám Đốc. Khi Hòa Thượng được vào học thì lớp này đang học năm thứ sáu Sơ cấp, Hòa Thượng tiếp tục học lên Trung cấp và học lớp Cao Đẳng tại Phật Đường Báo Quốc do Ngài Tường Vân làm Giám Đốc, Hòa Thượng Trí Độ làm Đốc Giáo.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1941, Hòa Thượng thọ Sa Di giới tại Chùa Quốc Ân và được Sư cụ Trí Độ cho pháp tự là Trí Tịnh.

Năm 1945, mãn Khóa Cao Đẳng Phật Học, lúc đó tình hình chiến cuộc leo thang, vật giá khó khăn. Lớp học dời về Tông Lâm Kim Sơn, sau vì nạn đói Huế cũng như ở Miền Bắc, Trường không thể duy trì được, nên Ban Giám Đốc cũng như Hội An Nam Phật Học quyết định giao trách nhiệm cho Hòa Thượng hướng dẫn một số chư Tăng vào Nam để tiếp tục mở trường cho chư Tăng tu học.

Khi về đến Miền Nam, số học Tăng này tạm ở Chùa Vĩnh Tràng Mỹ Tho, còn Hòa Thượng Thiện Hoa và Trí Quang đi Lương Xuyên lo sắp xếp trường ốc, Riêng Hòa Thượng về Chùa Kim Huê ở Sa Đéc tịnh tu một thời gian.

Cách Mạng tháng 8 năm 1945 phát động, Trường Phật học Lương Xuyên bị phân tán, Hòa Thượng hợp tác với Hòa Thượng Thiện Hoa dời về Trà Ôn lập Phật Học Đường Phật Quang thuộc Tỉnh Cần Thơ, do Hòa Thượng Thiện Hoa làm Giám Đốc, còn Hòa Thượng làm Đốc Giáo kiêm Giáo Thọ.

Đề viên mãn tam Đàn cụ Túc, năm 1945 Hòa Thượng được đăng đàn thọ giới Tỳ Kheo Bồ tát tại Chùa Vạn An, Sa Đéc do Hòa Thượng Kim Huê làm Đàn đầu Hòa Thượng.

Năm 1950, khi Hòa Thượng Thiện Hòa, sau một thời gian du phương học đạo, từ Bắc trở về Nam, Hòa Thượng đã kết hợp ba trường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức thành một gọi là Phật Học Đường Nam Việt đặt tại Chùa Sùng Đức.

Năm 1951, dời về Chùa Ứng Quang do Hòa Thượng Trí Hữu cúng và đổi tên là Chùa Ân Quang, do Hòa Thượng làm Giám Đốc và cũng là Thành phần trong Ban Giảng huấn, giảng dạy cho lớp Cao Đẳng Phật Học từ năm 1951-1954. Cũng trong

HUỖNH ÁI TÔNG

năm này, Hội Chùa Linh Sơn tỉnh Hòa Thượng làm trụ trì và giao toàn quyền quản lý.

Năm 1952, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt được thành lập tại Saigon, Hòa Thượng được giữ chức Phó Trụ Sự Trưởng, kiêm Trưởng Ban Giáo Dục và Trưởng Ban Giám luật, kiêm Ủy viên phiên dịch Tam tạng.

Năm 1957, Hòa Thượng được Đại Hội Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cử làm Trụ sự Phó và kiêm trông Ban Giáo dục GHTGNV. Đồng thời hợp tác với Hòa Thượng Thiện Hòa, HT Thiện Hoa mở các Khóa Như Lai Sư Giả tại Chùa Pháp Hội, Chùa Tuyên Lâm Chùa Dược Sư...để đào tạo cán bộ, Trụ trì và Giảng Sư cho Giáo Hội.

Năm 1959, trong Đại Hội Giáo Hội Tăng Già toàn quốc kỳ II, ngày 02 tháng 10 PL 2502 Kỷ Hợi (11-9-1959) tại Chùa Ấn Quang. Hòa Thượng được Đại Hội suy cử làm Trụ Sự Phó Giáo Hội Tăng Già toàn quốc.

Năm 1962, Hòa Thượng được GHTGTQ cử làm Phó Viện Trưởng Phật Học Viện Trung phần Nha Trang, thay cho Hòa Thượng Trí Quang vì bận Phật sự ở Sài Gòn.

Năm 1964, Hòa Thượng làm trưởng đoàn Đại biểu GHTGNV tham dự Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam, được tổ chức tại Chùa Xá Lợi trong những ngày 30,31 tháng 12/1963 và 01/01/1964, để thành lập GHPGVNTN và trong đại hội này, Hòa Thượng được cử làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự

Năm 1968-1971 Hòa Thượng làm Ban giảng huấn Phật Học Viện Huệ Nghiêm, và dạy cho lớp này 3 năm.

Năm 1970, Hòa Thượng được Hòa Thượng Minh Châu mời làm khoa trưởng Phân Khoa Phật Học, thuộc Đại Học Vạn Hạnh đến năm 1975.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1971, sau khi Giáo Hội thành lập Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm, Hòa Thượng được cử làm Viện Trưởng từ năm 1971 đến năm 1991.

Năm 1973, trong phiên họp Hội Đồng giáo Phẩm Trung ương kỳ IV Hòa Thượng được cử làm Thành viên Hội Đồng giáo phẩm Trung ương và Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

Ngày 05/07/1973, Hòa Thượng được cử làm Chủ Tịch Hội Đồng phiên dịch Tam tạng thuộc Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

Năm 1980, Ban vận động Thống Nhất Phật Giáo ra đời do Hòa Thượng Trí Thủ làm Trưởng Ban và Hòa Thượng làm Phó Trưởng ban, kiêm Trưởng Tiểu Ban Nội dung.

Trong Đại Hội Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam, được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội, từ ngày 04 đến 07/11/1981 Hòa Thượng được suy tôn làm thành viên Hội Đồng Chứng Minh và Phó Chủ Tịch thường trực Hội Đồng Trị Sự Trung ương GHPGVN, kiêm Trưởng Ban Tăng Sự Trung Ương.

Năm 1982, trong Đại Hội Đại Biểu Phật Giáo TP.HCM. nhiệm kỳ I, Hòa Thượng được cử làm Trưởng Ban Trị Sự Thành Hội Phật Giáo TP.HCM. đến năm 1987.

Năm 1984, sau khi Hòa Thượng Trí Thủ, Chủ Tịch Hội Đồng trị sự TW GHPGVN viên tịch vào ngày 01 tháng 3 năm Giáp Tý PL. 2527 (4/1984). Hòa Thượng được cử làm Quyền Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Trung ương, Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự nhiệm kỳ II và những nhiệm kỳ tiếp theo III, IV, V, VI, VII (2012).

Tại Đại Hội kỳ III- 1992, Hòa Thượng được Đại Hội suy tôn lên ngôi vị Phó Pháp Chủ kiêm Giám Luật Hội Đồng Chứng

Minh GHPGVN.

Tác phẩm:

- *Kinh Pháp Hoa*
- *Kinh Hoa Nghiêm* (trọn bộ 8 cuốn)
- *Kinh Đại Bát Niết Bàn* (trọn bộ 9 cuốn)
- *Kinh Đại Bát Nhã*
- *Kinh Đại Bảo Tích* (trọn bộ 9 tập)
- *Kinh Phế Hiền Hạnh nguyện*
- *Kinh Địa Tạng*
- *Kinh Tam Bảo*
- *Kinh Pháp Hoa cương yếu Tóm tắt*
- *Kinh Pháp Hoa Thông Nghĩa Tóm tắt*
- *Luật Tỳ kheo giới bốn*
- *Luật Bồ tát giới bốn*
- *Đường về Cực Lạc*
- *Cực Lạc liên huân tập*
- *Ngộ Tánh luận*
- *Pháp Hoa cương yếu*
- *Kinh A Di Đà*
- *Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ*
- *Kinh Vô Lượng Thọ Phật.*

Trích văn:

Tọa thiền niệm Phật

Trong bài tựa Phạm Võng Bồ Tát giới có dạy rằng:

*“Sắc trẻ không dừng, dường như ngựa chạy
Mạng người vô thường, mau hơn nước dốc
Ngày nay dù còn khó bảo ngày mai”*

“Đại chúng! Mỗi người nên nhất tâm cần cầu tinh tấn, chớ biếng nhác trễ lười, phóng túng ngủ nghỉ; ban đêm phải nhiếp

tâm niệm Phật tham thiền, chớ để thời gian luống qua vô ích mà sau này phải ăn năn...”

Nhưng phàm muốn làm việc gì cho được lợi ích, chúng ta cần phải “biết làm”. Việc ở đây muốn y chỉ lời dạy nhiếp tâm niệm Phật, tham thiền. Lễ tất nhiên, chúng ta phải biết làm sao để nhiếp tâm niệm Phật, tham thiền cho trúng cách, đúng phương pháp, tức là biết cách tọa thiền niệm Phật.

Vậy trước khi học về phần thực hành, chúng ta nên hiểu sơ qua về mục đích của phương pháp tọa thiền.

A. Mục đích của phương Pháp tọa thiền.

Tọa thiền là một phương pháp rất thông dụng, chẳng những trong đạo Phật mà ở ngoại đạo cũng vẫn có từ xưa.

Tọa thiền tức là ngồi để tham cứu một vấn đề gì. Thế nên, tọa thiền không phải là một phương pháp chứng quả thành đạo, mà là một trong vô lượng phương tiện giúp cho thân được an, để cho tâm không loạn và được chánh niệm chánh quán. Ngoại đạo chỉ chú trọng nơi thân mà không để ý đến tâm, trong khi thật ra, tâm mới là phần chánh, đáng chú trọng hơn cả.

B. Phương pháp tọa thiền.

Phần này chia làm ba:

1. Điều thân:

Thân lúc nào cũng làm duyên trợ cho tâm. Thế nên, nếu thân có những cử động thô thiển, khí lực sôi nổi, và lễ tất nhiên tâm ý sẽ phù động, do đó khó mà nhập định được. Cho nên, trước khi tọa thiền, cần phải điều hòa thân. Vậy phải điều hòa thân bằng cách nào ?

HUYỀN ÁI TÔNG

a. *Phải điều dưỡng sự ăn uống*: Sự ăn uống đối với thân rất hệ trọng, vì bệnh thường phát sinh do nơi sự ăn uống. Có những thực vật hợp với cơ thể người này, nhưng lại không thể hợp với người kia, và trái lại. Dù sao, không nên dùng những thứ có dầu mỡ nhiều, tránh những chất hăng, kích thích thần kinh như café đậm, rượu, trà đậm, thuốc hút v.v... mà chỉ nên dùng những món ăn sơ sài trong sạch.

Trước giờ tọa thiền không nên ăn quá no mà chỉ ăn vừa đủ, vì nếu ăn quá no sẽ làm mệt dạ dày, ngồi không yên ổn. Không ăn chiều, lẽ tất nhiên là thích hợp đặc biệt với việc tọa thiền niệm Phật.

b. *Y phục*: Trước khi tọa thiền, phải tắm rửa cho thân thể được sạch sẽ để tránh khỏi ngứa ngám trong người. Sau đó, trời lạnh thì mặc áo ấm, trời nóng thì dùng y phục mỏng, rộng rãi và sạch sẽ. Đai lưng (lưng quần) lúc nào cũng phải nói rộng ra.

Những điều trên đây giúp cho sự hô hấp dễ dàng và không bị lay chuyển bởi thời tiết.

c. *Giữ thân cho được ngay thẳng và vững vàng*: (Nghĩa là làm thế nào mà khi quên nó, không nghiêng ngã hay lay động). Muốn được như vậy, chỉ có cách duy nhất là ngồi, vì đi, đứng hay nằm không thể đạt được mục đích vừa nói trên .

Nhưng nếu ngồi mà thòng hai chân xuống, thì khi quên, thân lại cũng không vững. Hơn nữa lúc ở trong nhà, thất có bàn, ghế, giường v.v... thì không nói làm chi, nhưng khi ra ngoài vườn tược, đồng ruộng hay đến núi rừng để tọa thiền, khó tìm ra chỗ ngồi có thể thòng chân xuống được dễ dàng

Thế nên, chỉ có cách rút chân xếp bằng lại, là giúp cho chúng ta ngồi ngay thẳng và vững vàng mà thôi.

d. *Cách ngồi*: Có nhiều cách ngồi mà hành giả cần phải chọn

lựa cho thích hợp với mình.

* Toàn già (cũng gọi là kiết già hay Kim Cang tọa): Gác bàn chân trái lên đùi bên mặt, gác bàn chân mặt lên bàn chân trái, gót hai bàn chân đều phải sát vào bụng.

* Bán già, có hai cách:

- *Hàng ma tọa*: gác bàn chân mặt trên đùi bên trái (như Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).

- *Kiết tường tọa*: gác bàn chân trái lên đùi bên mặt (như Ngài Phổ Hiền Bồ Tát).

Trong ba cách ngồi, khi ngồi phải tập cho đầu gối sát xuống chiếu như nhau, hai hông cùng chịu đều như nhau thì mạch máu không bị cản, chân không bị tê, cũng không nên dùng nệm quá dày. Một điều nên để ý, là thường lúc ban sơ, khi vừa ngồi kiết già hay nghe một chân nặng, một chân nhẹ. Để sửa chữa khuyết điểm đó, chỉ có một cách là dùng hai tay chống xuống chỗ ngồi để nâng toàn thể thân lên và hạ bên chân hay hông nhẹ xuống trước, bên nặng xuống sau, đôi ba lần thì hai chân hoặc hai hông sẽ đều, không còn cảm tưởng nặng nhẹ nữa.

Tay: Hai bàn tay để ngửa, bàn tay mặt đặt trên bàn tay trái, vừa sát bụng và để nhẹ trên hai bàn chân, hai đầu ngón tay cái đầu lại (Tam Muội ấn)

Phương pháp để bàn tay như vậy, theo cổ đức nói, làm cho điện lực trong thân lưu thông đều đặn, không biến thoát ra ngoài, giúp cho Tâm dễ an ổn.

Lưng: Tay chân đều đầu vào đó rồi, phải lay chuyển thân thể độ ba, bốn lần cho được ung dung và phải giữ xương sống ngay thẳng, chẳng khác nào một cây cột đối với cái nhà. Nếu cột xiêu thì nhà đổ vậy.

HUYỀN ÁI TÔNG

Đầu, cổ: Đầu và cổ cũng phải giữ cho ngay, nhưng không được ngược thẳng quá

Mắt: Mắt hơi nhắm lại, để chỉ còn thấy tướng trắng hay sáng bên ngoài mà thôi, đừng mở hẳn sẽ tán loạn; mà cũng đừng nhắm hẳn sẽ bị hôn trầm.

Miệng: Miệng phải ngậm lại, chót lưỡi để trên chân răng hàm trên, răng phải để cho thông thả, đừng cắn cứng lại, nhờ đó hơi thở sẽ nhẹ nhàng.

2. Điều tức:

Khi thân đã nghiêm chỉnh rồi, bảy giờ hành giả mới bắt đầu thở ra nhẹ nhàng

nhưng cho dài, tâm nghĩ tất cả ô trược trong thân đều tựa theo không khí mà ra ngoài hết. Đến khi hít vô cũng phải nhẹ nhàng và cho dài, nghĩ bao nhiêu điều thanh tịnh bên ngoài đều vào trong hết.

Làm như vậy được hai ba lần hay đến năm bảy lần nếu cần, cho trong thân được khoan khoái. Sau đó phải giữ hơi thở nhẹ nhàng thông thả, suông êm, dài ngắn cho quân bình.

Nên để ý, khi điều hòa hơi thở hành giả thường gặp hai lỗi sau:

a. Phong tướng: tức là hơi thở ra hít vào, nghe có tiếng gió, do vì hơi thở quá mạnh.

b. Suyễn tướng: tức là tuy thở ra vào không nghe tiếng, nhưng lại gấp rút hoặc rít sấp không thông.

Nếu khi ngồi tĩnh tọa mà thấy hai tướng trên đây, đó là triệu chứng tâm không được an định.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nếu khéo điều nhiếp, dùng sổ tức thở ra hít vào thông thả, ít lâu sẽ thuần thục, tự nhiên hơi thở sẽ điều hòa, huyết mạch được lưu thông, trong người sẽ được ung dung khoan khoái.

Thế nên, điều hòa hơi thở là một công phu hệ trọng đối với phép tĩnh tọa.

3. Điều tâm:

Trước khi tọa thiền, hành giả có phát tâm trước, hoặc sổ tức, hoặc quán bất tịnh,

hoặc niệm Phật v.v...

Nếu đã phát tâm niệm Phật, thì hành giả phải nghĩ Ta- bà ngũ trước, nhớp nhơ, là nguồn gốc của muôn ngàn thống khổ, nơi thân và hiện cảnh, phải làm thế nào thoát ly cho được, tức là phải yểm ly (chán nản) sanh tử nơi Ta bà mà cầu sanh về Cực Lạc.

Hành giả nhớ ngay đến cảnh Cực Lạc thuần vui không khổ, có đủ thắng duyên, thắng cảnh trợ lực cho hành giả mau thành Phật quả, quảng độ chúng sanh, đến đức Phật A- Mi- Đà tướng hảo quang minh, lúc nào cũng duỗi lòng từ tiếp dẫn chúng sanh về Cực Lạc quốc.

Lúc bấy giờ, hành giả khởi niệm câu dài “ Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại từ Đại bi tiếp dẫn Đạo sư A- Mi- Đà Phật”, rồi lần lần thu ngắn lại còn bốn chữ “ A Mi- Đà Phật” lúc đầu niệm lớn, sau niệm thầm để nhiếp tâm cho an trụ vào đó. Khi niệm ra tiếng hoặc thầm, đều cần thiết là phải niệm cho tiếng nổi rõ trong tâm chậm rãi, tâm ý nghe rõ, nhận rõ từng tiếng, từng chữ, tức là “ Quán trí hiện tiền”. Nếu không tâm sẽ tạp niệm (*tán loạn*), hay ngủ gục (*hôn trầm*). Nếu tán loạn, không rõ, lơ là hay khi hôn trầm muốn đến, hành giả phải cử tâm ngay bằng cách chú ý đến câu niệm Phật.

HUYỀN ÁI TÔNG

Có khi hành giả cố gắng kiềm tâm, nhưng tâm vẫn chạy và nếu tâm chạy mãi, thì có cách phải niệm Phật và nghĩ ở hai đầu ngón tay cái, đầu hai ngón chân cái hoặc nghĩ ở nơi cái rún mà niệm.

Làm như vậy, thần kinh hệ sẽ hạ xuống, tức là cái tâm sẽ hạ xuống mà bớt tán loạn.

Còn nếu bị hôn trầm thì phải nghĩ ở đỉnh đầu hay ở trán mà niệm thì sẽ hết, vì ý chí phần khởi.

Hoặc hành giả có thể niệm theo phương pháp “Thập niệm ký số”, là khi niệm Phật, phải ghi nhớ rành rẽ từ một đến mười câu, hết mười câu liền trở lại một, cứ như thế xoay vần mãi. Nhưng phải niệm trong vòng mười câu mà thôi, không được hai mươi, ba mươi câu, lại không nên lần chuỗi vì dùng tâm ghi nhớ. Có thể phân làm hai đoạn từ một đến năm, từ sáu đến mười. Hoặc còn thấy kém sức lại chia ra làm ba hơi, từ một đến ba, bốn đến sáu, bảy đến mười.

Cần để ý: *niệm nhớ và nghe phải rõ ràng*, vọng niệm mới không xen vào được. Dùng phép này lâu sẽ được nhất tâm.

Điều tâm là pháp môn tu chủ chánh. Nếu có sự biến chuyển nơi thân, không nên để ý đến, mà phải chuyên gìn chánh niệm.

C. Phương Pháp giải tọa (xả thiền)

Khi xả thiền, hành giả làm ngược lại tất cả. nghĩa là trước hết phải xả nơi tâm, kế xả nơi tức và sau cùng là xả thân.

1. *Xả tâm*: Hành giả phải nhớ lại, coi hiện giờ mình ngồi ở chỗ nào, nãy giờ mình làm gì, nhớ coi mình có tán loạn hay hôn trầm không, và dù có hay không, cũng vẫn hồi hướng công đức về Tây Phương để trang nghiêm Tịnh độ.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

2. *Xả tức*: Sau khi xả tâm xong, hành giả mở miệng thở ra vài hơi thật dài để cho khí nóng trong người giảm bớt, và để hồi phục lại trạng thái bình thường như trước khi tĩnh tọa.

3. *Xả thân*: Tâm, tức đều xả xong, lúc bấy giờ hành giả sẽ giao động nơi lưng và cổ. Khi mạch lạc chạy đều, từ từ duỗi hai tay ra, lấy hai bàn tay xoa nhẹ với nhau, rồi xoa lên mắt. Sau đó uốn lưỡi một vài lần và nuốt chút nước miếng.

Tay và mắt xả xong, đến lượt hai chân. Trước hết phải lấy tay xoa hai bắp vế, rồi tháo lần lần hai chân ra, thoa hai bắp chuối và hai bàn chân. Khi nghe hai chân nóng hết rồi, hành giả chuyển động nhẹ nhàng toàn thân rồi đứng dậy, đi tới đi lui.

D. Những điều cần thiết để tọa thiền có kết quả.

Hôn trầm, ngủ nghỉ là một chướng ngại trong việc tu thiền, thế nên nơi thân phải bớt ngủ nghỉ.

Phật dạy đầu hôm cuối đêm thì tham thiền, nửa đêm thì tụng kinh để tự tiêu tức, nhưng nếu mình không kham nổi thì nên bớt sự ngủ nghỉ. Ban đêm chỉ nghỉ ba canh, từ 11 giờ đến 04 giờ sáng thôi, đó là lời dặn dò của cổ đức vậy. Còn nơi tâm thì phải có sự điều nhiếp theo hai cách dưới đây:

1. Không niệm tham dục.
2. Không niệm sân hận.

Nếu thực hành hai cách này mà không đắc lợi trên đường chánh định, hành giả phải kiểm điểm lại nơi tâm coi sanh tội lỗi chi không. Hằng ngày phải nói lời dịu dàng, hòa nhã cho tâm lắng xuống. Đối với người và vật, giữ cho tâm mát mẻ và luôn luôn nhẹ nhàng.

Ngoài giờ tĩnh tọa, phải giữ câu niệm Phật không rời tâm. Tâm tương ưng với chánh định thì phát ra khinh an, trong thân sẽ

HUYỀN ÁI TÔNG

thấy khoan khoái. Thân tâm hiệp nhất, thân cảnh không hai.

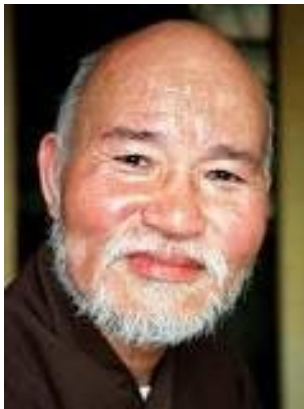
Lúc bấy giờ hành giả ở trong định vắng lặng sẽ thấy thân tướng Phật, nghe Phật thuyết pháp và những cảnh giới nhiệm mầu không sao kể xiết... Đó là tướng niệm Phật thiện căn phát hiện do công phu tọa thiền niệm Phật mà thành công vậy.

Hòa Thượng Trí Tịnh là một tu sĩ suốt đời hoằng dương đạo pháp, ngài từng dịch những bộ kinh căn bản như Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, từng giữ chức Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh, Viện Trưởng Viện Phật học Huệ nghiêm, Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, rồi sau này là Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự GHPGVN, khuyến tu Tịnh Độ. Đó là con đường của Bồ Tát hay đang hành Bồ Tát đạo vậy.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Trí Tịnh Web: quangduc.com

13) Thích Quảng Độ



Thích Quảng Độ Đặng Phúc Tuệ (1928-)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Thích Quảng Độ thế danh là Đặng Phúc Tuệ, sinh ngày 27 tháng 11 năm 1928, nhằm 16 tháng 10 Mậu Thìn, tại xã Thanh Châu, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, trong gia đình làm nghề nông, theo Nho học và đời đời thờ Phật. Thân sinh ngài là cụ Đặng Phúc Thiệu, tự Minh Viễn. Thân mẫu ngài là cụ Đào Thị Huân, Pháp danh Diệu Hương, hiệu Đàm Tĩnh. Ngài có ba anh em trai, người anh cả là Đặng Phúc Trinh, anh thứ là Đặng Phúc Quang và ngài là con út.

Năm 1934, ngài theo học trường làng, đến năm 1942 xuất gia theo Hoà thượng Thích Đức Hải, Trụ trì chùa Linh Quang, xã Thanh Sam, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông, được cho pháp danh Quảng Độ, tu học tại Phật học viện Quán Sứ ở Hà Nội.

Năm 1944 Ngài thụ giới Sa di, năm 1947, thụ giới Cụ túc. Năm 1951, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Việt do cố Hoà Thượng Thích Tố Liên lãnh đạo cử Ngài đi Tích Lan theo học tại Phật học viện Kelaniya Pirivena.

Năm 1953 Ngài qua Ấn Độ, theo học tại Đại học Vishva Bharati University, Santiniketan ở Tây Bengal. Trong thời gian du học Ấn Độ, ngài có dịp đi chiêm bái các Phật tích và di tích Phật giáo tại Nepal, Bhutan, Tây tạng...

Năm 1958, Ngài trở về Sài Gòn, chuyên dạy học và dịch Kinh sách. Biến cố 1963, Ngài tham gia Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo trong ban Thông tin Báo chí. Trong chiến dịch Nước lũ đêm 20 tháng 8 năm 1963 Ngài bị bắt cùng chư Tăng Ni, Phật tử trên toàn quốc, đông nhất tại hai thành phố Saigon và Huế.

Sau cuộc đảo chính của giới quân nhân ngày 01.11.1963 ngài được tha về cùng toàn bộ chư Tăng Ni, Phật tử. Trong thời gian bị giam cầm, vì không chịu khai báo nên bị tra tấn dữ dội. Ngài và cư sĩ Cao Hữu Đĩnh là hai người bị tra tấn dã man nhất, di chuyển phải bò vì không thể đứng trên hai chân. Vì

HUỶNH ÁI TÔNG

vậy mà sau khi được phóng thích, ngài nghỉ trị bệnh ba năm mà vẫn không dứt. Năm 1966 phải sang Nhật giải phẫu phổi. Một năm sau, 1967, ngài mới bình phục về nước. Trên đường về ngài ghé các nước Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Miến Điện để khảo sát tình hình Phật giáo Á châu. Về nước ngài tiếp tục dịch Kinh sách và giảng dạy tại các trường:

- Phật học viện Huệ Nghiêm.
- Phật học viện Từ Nghiêm.
- Viện đại học Vạn Hạnh (Saigon).
- Viện đại học Hoà Hảo (An Giang).
- Giáo Hoàng Học viện Piô X (Dalat).

Trong khoảng cuối thập niên (19)60, ngài là Khoa Trưởng Phân Khoa Phật Học của Viện Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1972, ngài tham gia Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong chức vụ Phát ngôn nhân kiêm Thanh tra của Viện Hoá Đạo.

Năm 1974, Đại hội kỳ 6 bầu Ngài làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Kể từ sau ngày 30.4.1975, cùng với toàn dân, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất bị phân biệt đối xử theo chính sách trả thù nhân dân miền Nam của kẻ chiến thắng. Mặt khác, nhà cầm quyền Cộng sản chiếm dụng tất cả cơ sở của Giáo hội từ Viện Đại học Vạn Hạnh, các trường Trung và tiểu học thuộc hệ thống Trường Bồ Đề, cho đến chùa viện, cơ sở văn hóa và xã hội từ thiện. Cuộc phản kháng chính sách đàn áp Phật giáo khởi đầu bằng những kiến nghị. Nhưng ngày càng trở nên trầm trọng và quyết liệt khiến xảy ra cuộc tự thiêu tập thể của 12 Tăng Ni hôm 2.11.1975 tại Thiên viện Dược Sư, ấp Tân Long, xã Tân Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ.

Với tư cách Tổng thư ký Viện Hóa Đạo, Ngài dẫn đầu phái

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đoàn về Cần Thơ lập hồ sơ. Nhưng toàn bộ hồ sơ gồm các chứng liệu, băng từ ghi 7 lời thỉnh nguyện của Đại đức Thích Huệ Hiền trước khi tự thiêu, hình chụp và phim quay tại hiện trường đều bị công an tịch thu. Ngày 3.3.1977, nhà nước tiến thêm một bước chiếm dụng Cô Nhi viện Quách Thị Trang ở Saigon, Ngài cùng với Hòa thượng Thích Huyền Quang và chư tôn đức Tăng, Ni, Phật tử phát động cao trào đòi hỏi Nhà nước cộng sản hoàn trả tài sản của Giáo hội. Cuộc đấu tranh gay go và bị Nhà cầm quyền thẳng tay đàn áp.

Ngày 6.4.1977, Ngài bị bắt và bị biệt giam tại Nhà giam số 4 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh ở Sài Gòn do Bộ Nội vụ quản lý, cùng với cố Hòa thượng Thích Thiện Minh, Hòa thượng Thích Huyền Quang, v.v... Do áp lực quốc tế và sự phản đối của đồng bào Phật tử trong và ngoài nước, nên sau 18 tháng tù giam, ngày 10.12.1978 Nhà cầm quyền cộng sản đưa ngài ra Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử, kêu án 2 năm tù treo và quản chế tại chỗ.

Năm 1978, hai Giải Nobel Hòa bình người Ái Nhĩ Lan là bà Mairead Corrigan và bà Betty Williams đề cử Ngài và Hòa thượng Thích Huyền Quang làm ứng viên Giải Nobel Hòa bình.

Cùng với Hòa thượng Thích Huyền Quang, Ngài phản đối việc Cộng sản chính trị hóa và công cụ hóa Phật giáo, nên Ngài và Hòa thượng Thích Huyền Quang bị Nhà cầm quyền bắt ngày 25.2.1982, trục xuất khỏi thành phố Saigon, dùng xe công quyền chở về lưu đày nơi nguyên quán miền Bắc tại xã Vũ Đoài, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Quyết định số 71/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh lưu đày Ngài khỏi Saigon không thông qua một tòa án nào cả, chỉ căn cứ vào Quyết định số 123/CP ngày 8.7.1968 của Hội đồng Chính phủ "về việc cấm những phần tử có thể gây nguy hại cho trật tự an ninh cư trú ở những khu vực quan trọng". Một tội khác mà

HUYỀN ÁI TÔNG

chấp pháp cộng sản không ngừng lên án trong những ngày thăm cung là: “Làm tôn giáo tức là làm chính trị”.

Kể từ cuộc lưu đày năm 1982 này, Ngài và Hòa thượng Thích Huyền Quang là hai nhà lãnh đạo duy nhất của GHPGVNTN, tay không tác sắt, sau lưng không có binh đoàn nào. Nhưng bằng ý chí bất khuất với con tim vô úy, hai Ngài đã tái lập vị trí và danh nghĩa Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trong lòng dân tộc cũng như trên trường quốc tế, không để cho Giáo hội tiêu trầm như người Cộng sản mong ước, và trước sự thờ ơ hay sợ hãi của đám đông. Năm 1992, Ngài gửi thư chất vấn nhà cầm quyền Cộng sản lý do quản chế ngài không thông qua xét xử hay án lệnh toà án. Ngài hẹn trong vòng một tháng nếu không được nhà cầm quyền hồi âm, ngài sẽ tự giải chế. Không được phản hồi, Ngài tự động lấy tàu trở về Saigon nơi trụ xứ Thanh Minh Thiền viện.

Năm 1994, theo lời giao phó của Đại lão Hoà thượng Thích Huyền Quang, Ngài đứng ra tổ chức lại cơ cấu hoạt động của GHPGVNTN, mà việc đầu tiên là Ngài ra lệnh cho tất cả cơ sở của Giáo hội dựng bảng hiệu GHPGVNTN trên các chùa viện của mình. Bắt đầu Ngài dựng bảng Văn phòng Tổng Thư ký GHPGVNTN tại Thanh Minh Thiền viện. Nhà cầm quyền Cộng sản phản ứng và chống đối mạnh mẽ chiến dịch dựng bảng GHPGVNTN ấy.

Cuối năm 1994, nạn bão lụt trầm trọng xảy ra tại đồng bằng sông Cửu Long gây chết chóc và nửa triệu người sống trong cảnh màn trời chiếu đất. Ngài tổ chức phái đoàn Viện Hoá Đạo đi cứu trợ với những đoàn xe mang thuốc men, mền chiếu, thực phẩm. Nhưng đến chuyến cứu trợ thứ ba thì bị nhà cầm quyền khủng bố. Ngài bị bắt ngày 4-1-1995 cùng với chư Tăng trong đoàn cứu trợ là các Thượng toạ Thích Không Tánh, Thích Nhật Ban, Thích Trí Lực và hai Cư sĩ Đồng Ngọc, Nhật Thường. Toà án Nhân dân Saigon đem ra ng ày 15-8-1995, Ngài lãnh án 5 năm tù giam và 5 năm quản chế vì tội đi cứu trợ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đồng bào nạn nhân lũ lụt và đưa về giam ở trại tù Ba Sao, tỉnh Nam Hà, miền Bắc.

Thời gian bị lưu đày 10 năm ở tỉnh Thái Bình, Ngài khởi công dịch bộ Phật Quang Đại từ điển gần tám nghìn trang. Công việc chưa hoàn tất thì bị bắt. Ngài mang theo ra nhà tù Ba Sao làm tiếp. Nhưng quản giáo nhà tù ngăn cấm. Ngài phải tranh luận quyết liệt mới được ban quản trại chấp thuận. Nhưng ngày ân xá vào cuối năm 1998, ban giám trại không cho ngài mang công trình dịch thuật theo về, bảo rằng Ngài phải làm đơn xin để họ xét. Ngài bảo rằng công trình của tôi dịch thuật, mà nay phải đi xin các ông ư? Ngài bỏ lại công trình này ở Ba Sao, và phải mất 2 năm sau mới hoàn tất lại việc đã làm trong tù. Bộ Phật Quang Đại Từ điển xuất bản 6 tập (7374 trang, khổ 18x25) năm 2000.

Vì tình hình đàn áp trong nước tiếp diễn không ngừng, nên Giáo hội không thể tổ chức Đại hội VIII GHPGVNTN theo Di chúc của Đức cố Đệ tam Tăng thống Thích Đôn Hậu. Đại lão Hoà thượng Thích Huyền Quang nhân danh Hội đồng Lương Viện ban hành Giáo chỉ giao phó cho Văn Phòng II Viện Hoá Đạo – GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa Kỳ tổ chức Đại hội VIII tại Hoa Kỳ ngày 14 đến 16-5-1999 nhằm chấn chỉnh Phật sự theo tình hình mới. Tại Đại hội này Ngài được thỉnh cử vào ngôi vị Viện trưởng Viện Hoà Đạo.

Ngày 21-2-2001, Ngài ban bố Lời Kêu gọi cho Dân chủ Việt Nam với một chương trình 8 điểm thực hiện tiến trình dân chủ hoá Việt Nam. Đồng bào các giới trong và ngoài nước tỏ lời tán thán ủng hộ. Hàng trăm nhân vật quốc tế ký tên hậu thuẫn khi Lời Kêu gọi được công bố tại LHQ tháng 4-2001, và lần đầu tiên trên ba trăm nghìn (308.027) người Việt hải ngoại ký tên hậu thuẫn. Vì lời kêu gọi này mà Ngài bị nhà cầm quyền Cộng sản ra lệnh quản thúc 2 năm.

Tết Ất Dậu, 2005, Ngài gửi Thư Chúc Xuân đến quý vị Nhân

HUỖNH ÁI TÔNG

sĩ, Trí thức, Văn Nghệ sĩ, và Đồng bào trong và ngoài nước kêu gọi kết liên thực hiện tiến trình dân chủ hoá Việt Nam. Bức thư gây phẫn chấn đồng bào trong và ngoài nước. Sự hưởng ứng Bắc Nam trong giới hoạt động nhân quyền và dân chủ lần đầu tiên được thiết lập, mở ra giai kỳ mới cho sự kết đoàn có tính dân tộc và toàn quốc.

Ngày 4-11-2006, Sáng hội Rafto, nước Na Uy, trao Ngài Giải Nhân quyền Quốc tế. Sáng hội tuyên dương: “Hòa thượng Thích Quảng Độ, một sĩ phu lãnh đạo và là thế lực kết hợp [cao trào dân chủ và nhân quyền] nơi quê hương ngài. Là một Tăng sĩ Phật giáo, học giả và nhà văn, Hòa thượng đem suốt đời mình phục vụ tận tụy cho công lý thăng tiến, cũng như tiếp nối truyền thống Phật giáo bất bạo động, khoan dung và từ bi”.

Nhiều giải quốc tế khác cũng đã vinh danh Ngài như Giải Nhân quyền Hellman-Hammet năm 2001, Giải “Người với Người” năm 2003 của Tiệp mà Tổng thống Vaclav Havel là thành viên trong ban chấm giải, và Giải “Dũng cảm Dân chủ” do 600 nhà dân chủ thuộc 125 quốc gia họp tại thủ đô Istambul, Thổ Nhĩ Kỳ, vinh danh ngày 5-4-2006.

Ngày 27-12-2007, nhân danh Hội đồng Lương Viên, Ngài ra Tuyên cáo về việc Trung quốc xâm lấn hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, kêu gọi Nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam trao quyền lãnh đạo đất nước cho toàn dân như kế sách dân tộc mỗi khi có ngoại xâm trong truyền thống văn minh nước Việt. Vì lẽ “ba triệu đảng viên Cộng sản và nửa triệu bộ đội hiện tại chưa đủ thế và lực bảo vệ tổ quốc trên mặt quốc phòng, chưa đủ uy và dũng mở rộng mặt trận chính trị và ngoại giao quốc tế, mà cần tới sự tham gia toàn diện của 85 triệu dân và khối lượng Người Việt hải ngoại”. Để đạt tới sự tham gia toàn quốc, Nhà cầm quyền Hà Nội phải “loại bỏ ngay điều 4 trên Hiến pháp tạo điều kiện cho sự tham gia cứu quốc của toàn dân, của mọi thành phần dân tộc, mọi gia đình tôn giáo và chính trị”, hầu

tiến tới việc “cấp tốc triệu tập Hội nghị Diên Hồng cho thế kỷ XXI”.

Không riêng vấn đề Việt Nam, mà các biến động xảy ra cho các nước Châu Á cũng là mối quan tâm của Ngài. Tháng 9-2007 Ngài viết thư cho ông Tổng Thư ký LHQ yêu cầu can thiệp cho phong trào dân chủ Miến Điện ngay vào lúc chính quyền quân phiệt đàn áp đổ máu chư Tăng và nhân dân Miến. Tháng 3-2008 Ngài viết thư cho Đức Dalai Lama chia sẻ và hậu thuẫn chư Tăng và nhân dân Tây Tạng đang bị Trung quốc nổ súng giết tại thủ đô Lasha và các tỉnh, đồng thời kêu gọi Trung quốc mở cuộc nghị hoà để giải quyết vấn đề Tây Tạng tồn đọng quá lâu.

Từ chốn lưu đày, hay trở về nơi trụ xứ quản chế tại Thanh Minh Thiền Viện ở Saigon, trong cương vị Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài là người phụ tá đặc lực cho Đức cố Đệ tứ Tăng thống đưa con thuyền Giáo hội qua bao cơn phong ba, bão táp.

Có những lúc Giáo hội nghiêng ngửa vì nội ma ngoại chướng, Ngài không muốn người đời hiểu lầm Ngài tham quyền cố vị, nên Ngài nhường việc Phật sự Giáo hội cho lớp Tăng nhiều tham vọng. Nhưng đơn xin từ chức của Ngài không được Đức Tăng thống chấp thuận. Hồi đáp qua bức thư tay, Đức Tăng thống viết tại Tu viện Nguyên Thiều ngày 11-11-2005 cho thấy sự gắn bó, tin tưởng, tương thân tương ái và chí tình giữa hai ngài như hình với bóng. Có đoạn Đức Tăng thống viết rằng:

“Tôi nghĩ lại trong thời gian quá khứ cũng như hiện tại, tôi và ngài đều bị tù đày cho Giáo hội, mọi sự khó khăn và phiền não chúng ta đã vượt qua. Nay vì những lời xuyên tạc của một số vị lãnh đạo Giáo hội chúng ta và bên ngoài đã làm xáo trộn hàng ngũ của Giáo hội. (...) Chúng ta trong quá khứ cũng thường bị trong ngoài nói thế này thế khác. Nhưng những việc ấy rồi cũng qua đi, nếu chúng ta không sáng suốt để bên ngoài hay

HUỲNH ÁI TÔNG

bên trong thao túng gây khó khăn ngộ nhận thì chúng ta và cả Giáo hội chúng ta làm sao tồn tại đến ngày hôm nay”.

Năm 1988, cô đơn nơi đất trịch Thái Bình, Ngài làm bài thơ “Gửi Thượng tọa Huyền Quang” tặng Đức cố Tăng thống:

*Tôi với Người thực là may mắn
được cùng nhau chia sẻ “ngọt bùi”
đất Quang Trung
người nằm ngắm bầu trời
quê Quê Đường
tôi ngồi nhìn vũ trụ
cứ đêm đêm tôi thả hồn theo cánh gió
về thăm Người
Người có biết hay chăng!
Qui Nhân, Thái Bình chung một vầng trăng
như tâm ta không hai mà một
vòi vọi núi dao hừng hừng lửa đốt
ta nhảy vào
tất cả đau thương và sầu khổ
bùng tâm ta
hết thấy đều không!
Đêm nay
như vầng trăng trên vạt dòng sông
Người là tất cả
tôi cũng là tất cả
tất cả chảy vào biển Quả
quả yên vui giải thoát giữa dòng đời.*

Điều cảm động, là những lúc nhớ nhau, mãi cho đến những ngày gần đây, Đức Tăng thống thường gọi thị giả bảo đọc lại bài thơ này cho Đức Tăng thống nghe. Và như thế, đã không biết bao nhiêu lần.

Đức Đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang viên tịch ngày 5-7-2008. Đền Đại Hội IX Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhất do Văn Phòng II Viện Hoá Đạo tổ chức từ ngày 18 đến 20-11-2011 đã suy tôn Hòa Thượng Thích Quảng Độ lên ngôi vị Đệ Ngũ Tăng Thống GHPGVNTN.

Tác phẩm:

- *Kinh Mục Liên Sám Pháp*
- *Kinh Đại Phương tiện Phật Báo Ân*
- *Thoát vòng tục lụy* (truyện dịch từ Hán văn của Tinh Vân, 1962)
- *Dưới mái chùa hoang* (truyện, Sài Gòn, 1962)
- *Truyện cổ Phật giáo* (Sài Gòn, 1964)
- *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*
- *Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận*
- *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*
- *Từ điển Phật học Hán Việt* (2 tập)
- *Phật Quang Đại Từ điển* (9 tập)
- *Chiến tranh và bất bạo động*
- *Thơ trong tù 06-04-1977 đến 10-12-1978*
- *Thơ lưu đày 25-02-1982 đến 22-03-1992*

Trích văn:

Dưới mái chùa hoang

Cạnh con đường mòn, ven sườn núi tại Ngọc Nam, có một ngôi chùa nhỏ hoang vắng, nằm im lìm giữa một nơi hẻo lánh và quanh quẽ. Mùa xuân năm ấy, giặc dã và trộm cướp nổi lên, dân chúng miền phụ cận đã chạy tán mác đi nơi khác, vị trụ trì trong chùa cũng bỏ trốn, chỉ để một mình ông già “tứ cố vô thân” ở lại đèn hương sớm tối.

Hết xuân sang hạ, khí trời trở nên mát mẻ, tối hôm ấy, như thường lệ, ông già dọn dẹp các nơi xong, đang định vào căn phòng nhỏ phía sau Phật điện nghỉ ngơi, bỗng nghe có tiếng gõ

HUYỀN ÁI TÔNG

cửa nhẹ nhàng vang lên ở phía ngoài, ông đi ra mở cửa thì thấy một vị sư áo quần lam lũ, râu ria xồm xoàm, tay cầm chiếc thiền杖 (cái gậy), trên lưng đeo một cái đũa nhỏ đang đứng dưới thềm cửa trước chùa.

- Ngài cần việc gì? Ông già hỏi.

- Tôi đi vân du đến đây thì trời tối, không có chỗ trọ, định vào quý tự xin tá túc một đêm.

- Chùa đây không phải chốn tùng lâm, không tiện tá túc. Vả lại, sư cụ trụ trì đi vắng, tôi chỉ là người trông nom đèn hương trong chùa, xin sư cụ từ miễn cho. Ông già uyển chuyển đáp khéo.

- Tôi cũng biết chùa đây không phải chốn tùng lâm. Vị khách tăng nói. Song đến đây không còn thấy nơi nào có thể ngủ trọ được. Giờ trời đã tối, xin lão vui lòng cho tôi nghỉ tạm một đêm.

Sau một lát ngần ngừ, ông già nói:

- Trong chùa vẫn còn một căn phòng nhỏ bỏ không, sư cụ có thể nghỉ tạm. Song chi hiềm là không có chiếu chần gì cả, mà lương thực cũng eo hẹp lắm!

- Điều đó không ngại, tôi ngồi được rồi, không cần chiếu chần. Còn thức ăn thì tôi đã có mang theo lương khô đây, không dám phiền bàn đến lão.

- Vậy thỉnh cụ vào, nhưng xin cụ cho biết pháp danh và cụ ở đâu tới?

- Tôi là Vân Không, từ Triết Giang đến.

Ông già đưa sự cụ Vân Không vào. Khi đi qua Phật điện, ông thấp ngọn đèn dầu trên bàn thờ lên, rồi dẫn sự cụ vào căn phòng phía sau đối diện với phòng của ông. Căn phòng bỏ không, nhưng ở góc phòng có một đồng cỏ khô chất gần đến mái nhà, mùi cỏ khô tỏa ra khắp căn phòng.

Ông già vừa nhìn sự cụ vừa nói:

- Xin sự cụ lượng thứ, thỉnh sự cụ hãy tạm nghỉ ở đây!

- Ô, không sao! Tôi đã sống qua nhiều ngày thế này rồi, ở đây tương đối còn khá lắm!

Sự cụ để chiếc gậy và cái đũa vào góc phòng, rồi nói với ông già:

- Thôi, mời lão đi nghỉ. Để mặc tôi, tôi còn lên lễ Phật.

Ông già đi về phòng riêng. Vừa mới ngồi xuống giường, đột nhiên lại thấy tiếng gõ cửa từ đằng trước vọng vào. Lần này, tiếng gõ cửa rất gấp và cứ thỉnh thỉnh. Ông thấy trong lòng run sợ, còn đang phân vân không biết có nên ra mở cửa hay không thì chợt thấy sự cụ Vân Không tiến đến cửa phòng.

- Có người gọi cửa phía ngoài.

- Tôi nghĩ không nên mở. Ông già nói. Họ gõ chán, không thấy mình ra, tất họ phải đi.

- Tại sao không mở? Sự cụ ngạc nhiên hỏi.

- Bạch sự cụ, sự cụ không biết, chứ ở vùng này lộn xộn lắm, trộm cướp vô khối. Tiếng gõ cửa liên hồi như thế, tôi chắc bên ngoài phải có nhiều người. Chẳng biết họ đến làm gì, tôi không dám cho

HUỲNH ÁI TÔNG

họ vào đâu!

- Ông với tôi thì có gì đâu mà sợ họ cướp? Và chắc đâu đã phải là cướp? Cứ ra xem nào!

- Thằng hoặc họ là cướp thật và cái gì cũng muốn vơ vét. Tôi còn mấy chiếc quần áo và chút ít tiền, nếu họ lấy mất thì sao?

- Ông đem giấu tiền đi, còn quần áo thì họ sẽ không thấy đâu! Nếu thật là cướp thì còn có tôi đây, lão đừng sợ. Ví phỏng họ muốn ăn thì cho họ ăn, tôi còn lương khô đây, ăn hết sẽ hay!

Ông già do dự nói:

- Họ gõ cửa đã lâu mà mãi bây giờ mới ra mở. Giả sử họ là cướp, chắc chắn khi vào họ sẽ cho tôi một trận nên thân chứ chẳng chơi!

- Tôi đi với lão và để tôi mở cửa cho!

- Bạch cụ. Ông già nhú mày nói. Nếu chỉ là một người khỏe mạnh, mình đối phó được còn khó thay! Huống hồ lại nhiều người, họ sẽ nuốt sống mình mất.

- Một người khỏe mạnh cũng không sợ, mà có bao nhiêu người cũng không sao, đã có tôi ở đây!

Sư cụ Vân Không đến bên ông già và cầm tay kéo ông đi:

- Đây là một nơi hoang vắng, chắc có người lỡ đường muốn vào chùa xin nghỉ trọ, nên cho họ vào, nếu họ đói thì cho họ ăn. Ở đời, việc nên làm thì làm, chứ đừng so đo cân nhắc nhiều quá!

Ông già bị sư cụ kéo đi, đành cũng phải theo người. Khi họ ra

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tới cửa thì tiếng gõ cũng vừa tắt. Sự cụ mở cửa ra, trời đã tối hẳn. Dưới ánh sáng lơ mờ của mấy vì sao lấp lánh rơi xuống, sự cụ thấy một người đang nằm gục trên bậc cửa.

Ông già vội đến trước hỏi:

- Giờ này, ông còn đến chùa làm gì?
- Tôi đi qua đây, không biết bị con gì cắn, xin cho tôi vào nghỉ nhờ một lát!

Nói xong, không đợi ông già đáp, người ấy tiến vào cửa, nhưng vừa khỏi cửa thì lại ngồi quy xuống. Ông già vội đỡ dậy, hỏi:

- Tại sao lại ngồi đây, mời ông vào chùa nghỉ.
- Bắp chân tôi đau quá, không đi được nữa!
- Tôi đỡ ông vào vậy! Ông già nói.
- Để tôi bế ông ấy vào!

Vừa nói, sự cụ Vân Không vừa gạt ông già ra, rồi đỡ người ấy dậy và cõng vào chùa.

Sự cụ nhìn chỗ người ấy bị cắn một lát, rồi nói vội:

- Chết chưa! Bị rắn độc cắn, vết thương tuy nhỏ song nọc rắn độc lắm. Ở đây, giờ không tìm được thuốc, làm thế nào?

Dứt lời, sự cụ cúi ngay xuống, rồi để mồm vào chỗ bị rắn cắn và dùng hết sức để nún; cứ nún đến đâu lại nhỏ ra đến đấy; một lúc lâu mới đứng dậy đi vào phòng lấy ra một gói thuốc bột rắc vào chỗ vết thương.

HUYỀN ÁI TÔNG

- Xin đừng động đây! Ông bị cắn lâu chưa?

- Cách đây độ một tiếng đồng hồ.

- Lâu quá như thế thì phương thuốc này vẫn chưa đủ. Không những chỉ rắc thuốc ở ngoài mà còn phải uống thuốc nữa mới được, nhưng trong đây của tôi lại không có thứ thuốc ấy!

Nói xong, sư cụ Vân Không quay sang hỏi ông già:

- Có tiệm thuốc nào gần đây không?

- Mãi trên khu chợ mới có, cách đây ba cây số. Ông già đáp.

- Tiệm thuốc e rằng cũng không có thứ thuốc ấy. Sư cụ nói. Và lại, đường xa thế, đi về sợ lâu quá! Phàm chỗ nào có rắn thì đều có thứ lá trị rắn độc, nhưng cần phải đi tìm mới được!

- Nhưng ai biết thứ lá đó? Ông già hỏi.

- Tôi biết. Sư cụ đáp.

Người bị rắn cắn đang nằm phục trên chiếc chiếu, cố ngẩng lên quay sang nói với sư cụ:

- Xin sư cụ cứu tôi! Ông ấy, tôi xin ghi lòng tạc dạ.

- Ông cứ yên tâm, tôi sẽ đi tìm thuốc cho ông!

- Xin sư cụ cho biết quý danh.

- Tôi là Vân Không.

- Tôi muốn biết tên tục của sư cụ.

Sư cụ cười và đi ra cửa:

- Tôi họ Trần, ở cùng xóm với ông.

Rồi sư cụ ngoảnh lại nói với ông già:

- Bên ngoài tối quá, xin lão cho tôi một bó đuốc!

Ông già đi xuống bếp, một lát sau đưa lên một bó thanh nứa đã đốt sẵn, trao cho sư cụ rồi đưa sư cụ ra ngoài cửa, đoạn trở vào Phật điện nói chuyện với ông khách lạ.

- Xin ông cho biết quý danh.

- Tôi là Đoàn Quốc Hùng.

- Hiện giờ, ông thấy trong người thế nào, có bớt đau không?

- Đau thì không đau lắm, chỉ buồn buồn, nhưng giờ đã đỡ nhiều rồi.

- Nếu không đau mà thấy buồn thì đúng là rắn độc cắn. Sư cụ Vân Không coi bộ thạo về môn này lắm! Thế là ông đã gặp được vị cứu tinh, nhưng mong sao Ngài tìm ra thuốc mới được.

Đoàn Quốc Hùng nói:

- Thưa lão, tôi đang băn khoăn suy nghĩ để biết xem sư cụ Vân Không đây trước khi xuất gia là người thế nào.

- Tôi cũng như ông, chẳng hiểu gì cả! Nhưng điều đó có gì quan hệ? Ông già lấy làm lạ, hỏi. Công việc trọng yếu của ông hiện giờ là phải điều trị nọc độc. Ông với sư cụ tình cờ gặp nhau như cánh bèo trên mặt nước. Sư cụ chữa khỏi vết thương cho ông rồi ngày mai lại trôi giạt mỗi người mỗi phương. Nếu

HUYỀN ÁI TÔNG

ông muốn đền đáp ơn người thì cứ ghi nhớ tên người là Vân Không để sau này tìm cách báo đền. Còn như trước khi xuất gia, người làm gì hoặc tên tuổi của người là gì thì thiết tưởng điều đó ông không nên bận khoăn. Hay ông hoài nghi trước kia người không là thầy thuốc nên sẽ không dám uống thuốc của người?

- Đây không phải là vấn đề thuốc thang, tôi còn mang nặng một tâm tư khác. Tôi và vị sư ấy không phải tình cờ gặp nhau. Tuy đã nhiều năm không thấy nhau, hai chúng tôi đều đã già. Và lại, người mặc tấm áo nâu và râu ria bờm sòm che kín mặt, song tôi vẫn hơi nhận ra người, nhất là khi sư cụ cho tôi biết sư cụ họ Trần và theo lối nói thì hình như sư cụ cũng đã nhận ra tôi. Đúng sư cụ là Trần Phán! Giữa tôi và sư cụ có một mối oan cừu mà mười năm qua không lúc nào tôi ăn ngon ngủ yên.

- Thế việc đó ra sao? Ông già hỏi.

- Sư cụ và tôi là người cùng xóm. Trần Quốc Hùng hạ giọng nói. Lúc còn trẻ, ông ở sát cạnh nhà tôi. Ông làm nghề đi bán các trò chơi. Ông nuôi nào khỉ, nào chuột, nào rắn và luyện tập chúng biểu diễn các trò. Nhất là rắn, lớn bé hơn mười con, cứ thay đổi luôn luôn. Do đó, người trong làng mới đặt cho ông tên là Trần Xà Nhân. Trần Xà Nhân chỉ có một người con gái còn nhỏ tuổi, thường theo cha đi biểu diễn các trò. Bây giờ, tôi rất ghét ông ta ở cạnh nhà tôi, vì những con vật ông ta nuôi, sau khi luyện tập thành thục, ông ta cứ thả ra. Có lúc những con khỉ chạy sang vườn phá phách hoa quả của tôi, còn rắn thì lúc nào cũng nằm cuộn tròn trên cành cây trước nhà ông ta, những cành cây vươn ra sát đầu tường hoa nhà tôi. Tuy rắn không bò qua tường bao giờ, nhưng ở bên nhà tôi trông rất rõ và rất đáng sợ. Tôi đã từng cảnh cáo ông ta và cũng có khi ông ta bồi thường thiệt hại về hoa quả cho tôi, nhưng nghề nghiệp của ông ta bắt buộc phải làm bạn với khỉ và rắn, rốt cuộc là tôi không thể chịu đựng được nữa. Cuối cùng, tôi bảo ông ta phải dọn nhà đi nơi

khác. Nhưng ông ta nói là nhà của ông bà để lại nên không dám bán, mà đi nơi khác mua cũng không dễ dàng gì! Bảo ông ta dọn nhà không có kết quả, tôi bèn thuê người đến sinh sự phá phách. Nhưng ông ta rất giỏi võ, những người tôi thuê đều bị ông ta đánh bại và bị thương. Tôi liền đi thưa quan huyện để vu không ông ta là cố ý đả thương. Tôi là người giàu có và thuộc giòng dõi quý tộc rất có thế lực, nên quan huyện cũng nể và sai người về bắt Trần Xà Nhân giải lên huyện và bị tống giam. Còn mỗi đứa con gái ở nhà không đi biểu diễn được và cũng không đủ sức trông nom những con vật, nên sau khi ông ta bị bắt mấy hôm thì khi, rắn và chuột đều bỏ đi. Đứa con gái vào nhà giam báo cho ông ta biết. Ông ta đành phải chịu dọn đi nơi khác. Khi về tới nhà, thấy súc vật đã đi hết và đứa con gái tiều tụy sau hai tháng trời sống lây lất, Trần Xà Nhân liền bỏ nhà dẫn con ra đi. Sau khi ông ta đi khỏi, tôi liền sang chiếm cứ nhà ông ta. Phía sau, tôi cho người làm ở; còn phía trước thì làm chuồng trâu và chuồng ngựa. Như thế, qua nửa năm, bỗng một hôm, Trần Xà Nhân đưa con về. Ông ta thấy nhà mình hoàn toàn đổi khác, trong nhà đầy người ở. Sau khi biết tôi đã chiếm cứ, ông ta liền sang kêu van tôi trả lại nhà cho ông ta. Tôi không trả lời và bảo ông ta cứ đi thưa quan huyện. Ông ta đứng ngoài kêu nài mãi, nhưng tôi vẫn tảng lờ như không nghe thấy. Đột nhiên, ông ta trợn mắt nhìn tôi một cách dữ tợn và lẩm bẩm nói: “Món nợ này sau sẽ thanh toán!”. Dứt lời, ông ta nhảy một cái qua tường hoa để về nhà bên kia. Tôi kinh ngạc, chạy vội ra cổng xem thì thấy Trần Xà Nhân đang ung dung dắt con đi. Từ đó, ông ta không trở về nữa. Cũng từ đấy, lòng tôi bắt đầu thấy sợ hãi không yên, nhất là ánh mắt dữ tợn của ông ta nhìn tôi trước khi ra đi đã để lại một ấn tượng sâu đậm trong lòng tôi. Bất cứ lúc nào tôi cũng thấy ánh mắt trùng trùng nhìn tôi và câu nói của ông ta trước khi ra đi lúc nào cũng văng vẳng bên tai tôi, nhất là trong đêm tối hoặc trong mộng寐, tôi vẫn cứ nghe câu nói ấy, giọng nặng nề và rùng rợn. Có khi tôi thấy trong góc nhà và bốn chung quanh tường, những ánh mắt đang nhìn tôi. Đó là ánh mắt của Trần Xà Nhân nhìn tôi lúc ra đi, nhưng lúc này còn

dữ tợn hơn nữa.

Tôi sợ hãi như thế nên không lúc nào dám ngồi một mình trong nhà, cũng không dám lên giường ngủ. Tôi cần nhiều người đứng xung quanh và bắt họ la hét vang lên để trấn áp những lời chú thuật và che ánh mắt dữ tợn của Trần Xà Nhân. Tôi lại sợ Trần Xà Nhân nhảy qua tường hoa như hôm nào, nên sai người xây cao thêm lên. Song vô ích, vì từ khi Trần Phán đi rồi thì không ai còn thấy tung tích hay hình bóng ông ta đâu nữa! Ông ta không trở về để nhảy qua tường hoặc dùng bất cứ một phương pháp nào khác để vào nhà tôi. Chỉ có ánh mắt và lời nguyên rủa của ông ta luôn luôn theo sát tôi khiến tôi không có chỗ trốn tránh. Bản tính tôi vốn sợ rấn. Khi Trần Xà Nhân đi rồi, tôi cứ nghĩ đến rấn là lòng lại run lên. Nếu thấy con rấn nào thì tôi lại tưởng đó là rấn của Trần Xà Nhân nuôi và sai về để cắn tôi. Bởi thế, ngoài sự tưởng tượng đến ánh mắt và lời nguyên rủa của Trần Xà Nhân, tôi còn tưởng tượng cả rấn; đến nỗi thấy một vật gì dài, nhỏ và uốn khúc hoặc một cái bóng ngoằn ngoèo, tôi đều sợ hãi. Vì khổ sở như thế, nên tôi chỉ thích đến những nơi huyên náo đông người, thậm chí cả nơi cờ bạc để mong những tiếng ồn ào ấy sẽ đàn áp sự sợ sệt của tôi. Nhưng khi tan canh ra về thì lại ghê rợn vô cùng, tôi sợ gặp Trần Xà Nhân giữa đường hoặc gặp rấn của ông ta sai phục sẵn bên đường để chờ tôi. Bởi thế, bao nhiêu người đi theo hộ vệ tôi và la hét ầm ĩ. Vì thế, tôi đã đam mê cờ bạc, gia cảnh cũng dần dần suy sụp, thanh danh giảm bớt. Người ta không còn kêu tôi là “thân sĩ” hoặc “trí thức” mà họ gọi tôi là “đồ cờ bạc”. Sức khỏe mỗi ngày một kém, kết quả là mọi người đều cho tôi đã mắc chứng “bệnh tinh thần”.

Để giải trừ nỗi oan cừu ấy, tôi đã đăng lời rao trên các báo chí tìm Trần Phán, nói rõ là xin bồi thường tất cả những sự tổn thất. Nhưng từ bấy đến nay, vẫn không một hồi âm. Vô pháp khả thi, tôi chỉ còn cách ra đi tìm kiếm, mong được gặp ông ta để tạ tội và xin bồi thường thiệt hại. Tôi tưởng rằng ông ta vẫn làm nghề

cũ, nên không một đám biểu diễn trò chơi nào mà tôi không vào xem, nhưng tuyệt không thấy Trần Xà Nhân hay con gái ông ta trong đó. Trên đường tìm kiếm, hôm nay đến nơi hoang vắng quanh quẽ này, không ngờ tôi lại bị rấn cắn!

Vị sư cụ vừa chữa vết thương cho tôi lúc nãy, thoát nhìn đôi mắt, tôi đã nhận ra đó là cặp mắt của Trần Xà Nhân. Bởi thế, tôi mới hỏi tên tục của người, nhưng người chỉ cho tôi biết người họ Trần mà không nói tên. Song nghe đến họ Trần, tôi đã tin chắc đó là Trần Xà Nhân, nhất là người lại bảo ở cùng xóm với tôi. Vậy không phải “ông ta” thì còn là ai? Tôi cứ suy nghĩ mãi tự nãy đến giờ là nếu “ông ta” nhận ra tôi thì tại sao “ông ta” lại chữa cho tôi? Tôi đang băn khoăn tự hỏi khi “ông ta” đưa thuốc về thì tôi có nên uống hay không?

Nghe xong, ông già nói:

- Sư cụ này cũng mới vào đây xin tá túc trước khi ông đến chừng mấy phút thôi. Bởi thế, tôi cũng không hiểu biết gì về sư cụ hơn ông mấy! Nhưng nếu người tìm được thuốc thang về, làm sao ông có thể từ chối không uống? Không uống, tất không có hy vọng trừ hết nọc rắn độc. Theo tôi, khi sư cụ để mồm vào vết thương hút nọc độc ra chắc không phải có ý giả dối đâu! Trên đời này, không có ai đối với kẻ thù của mình bằng cử chỉ ấy. Còn họ Trần thì rất phổ thông, chắc trong số bạn bè của ông cũng có nhiều người mang họ Trần. Ông hãy cứ tưởng tượng sư cụ là một người họ Trần khác đi, chứ nhất định không phải Trần Xà Nhân. Ông cũng coi như là người không nhận ra ông. Nếu thật người đã nhận ra ông là kẻ oan gia đối đầu với người, chắc người đã khoanh tay đứng nhìn, chứ đâu lại khổ công lo chữa cho ông? Người đã chịu cực hút nọc rắn độc để cứu ông thì người đâu còn dùng thuốc độc để hại ông nữa!

Đoàn Quốc Hùng nghe ông già nói xong, gật gật đầu, nhưng vẫn cứ phân vân. Đúng lúc ấy, có tiếng gõ cửa bên ngoài, ông

HUỖNH ÁI TÔNG

già liền đi ra mở cửa. Sư cụ Vân Không, một tay xách bó cỏ, tay kia cầm cây đuốc đã cháy gần hết, đang đứng trên bậc cửa. Ông già vội đỡ lấy bó cỏ từ tay sư cụ, rồi hai người cùng tiến vào Phật điện. Đoàn Quốc Hùng thấy sư cụ đã vào, cố gượng ngồi dậy, nhưng sư cụ cản lại:

- Ông đừng cử động! Người bị rấn cắn càng nằm yên càng tốt. Ông bị cắn lâu mới chữa, tuy tôi đã hút máu ra, song sợ chưa hút hết được nọc độc. Bởi thế, ông cần phải uống thuốc trong và rịt thuốc ngoài. Thuốc ngoài tôi đã rịt rồi, bây giờ tôi sắc cho ông uống!

Đoàn Quốc Hùng lại nằm xuống và duỗi thẳng hai chân ra. Sư cụ Vân Không đi vào phòng, cầm chiếc thuyền trượng ra, rồi để bên người; sau đó lấy một phần bó cỏ thuốc và rải ra mặt đất trên nền chùa.

Ông già đến trước hỏi:

- Bạch cụ, cụ định giã lá thuốc?
- Vâng, phải giã thật nát mới rịt được!
- Cụ để tôi giã đỡ!

Ông già đến cầm lấy chiếc thuyền trượng đặt trên chốc chiếu, lúc đó mới biết chiếc thuyền trượng làm bằng sắt. Ông già nhắc một tay không nổi, liền dùng cả hai tay cũng vẫn không nhắc bổng lên được. Ông đành lắc đầu, lệ lười.

- Ông đi sắc thuốc đi! Sư cụ Vân Không nói. Còn việc giã thuốc để đây tôi làm cho!

Ông già vâng theo, đứng dậy cầm lấy nửa bó cỏ rồi đi xuống bếp. Sư cụ Vân Không nhắc chiếc thuyền trượng lên và nện

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

xuống sàn chùa. Tiếng kêu côm côm vang lên trong Phật điện, long cả tai. Đoàn Quốc Hùng nhắm nghiền mắt lại, vùi đầu xuống chiếu. Sau khi giã nát thuốc, sư cụ lấy tay cầm đắp vào vết thương trên ống chân Đoàn Quốc Hùng, rồi xé một miếng áo của mình để buộc vết thương lại. Đang buộc, bỗng nhiên sư cụ hỏi:

- Ông thấy đau nhức hay sao mà run thế?

Đoàn Quốc Hùng ngóc đầu dậy, nhìn sư cụ Vân Không như muốn nói, nhưng hễ mở miệng ra lại thôi, lâu lắm mới hơi thốt lên những lời líu nhíu:

- Bạch cụ, tôi cảm ơn cụ lắm! Song thật cụ có nhận ra tôi là ai không?

- Tôi nhận ra. Sư cụ vừa nói vừa cười. Ông là Đoàn Quốc Hùng.

Đoàn Quốc Hùng ngồi nhòm dậy, tỏ vẻ kinh hoàng và bi thương nhìn Vân Không:

- Thế ra sư cụ là Xà nhân Trần Phán?

- Đó là tên họ ngày xưa. Sư cụ mỉm cười.

- Bạch cụ. Đoàn Quốc Hùng lại nằm xuống và nước mắt trào ra. Trước đây mười năm, sư cụ muốn thanh toán tôi. Tôi còn nhớ mãi câu nói ấy! Bất cứ ở đâu và giờ phút nào, tôi cũng phảng phất như thấy ánh mắt sư cụ nhìn tôi trước khi bỏ đi. Đã mười năm qua, ánh mắt ấy cứ theo tôi như bóng với hình. Không một thời khắc nào mà tôi thấy lòng được bình yên và thanh thản! Lúc nào tôi cũng sống trong hồi hộp và lo sợ. Tôi muốn sám hối tội ác tôi đã gây nên nhưng chưa gặp cơ hội, ngày đêm tôi mong sư cụ về để trả thù tôi nhưng vẫn bật tin. Tôi. Tôi đã đăng

HUYỀN ÁI TÔNG

tin trên các báo chí để tìm sự cụ, nói rõ là tôi đã ăn năn và đau đớn. Song không được hồi âm của sự cụ, cuối cùng tôi đành bỏ nhà ra đi tìm sự cụ. Dù có bị sự cụ thanh toán, tôi cũng đỡ khổ. Hôm nay, ta gặp nhau ở đây, chính là dịp để sự cụ trả cho xong mối oan cừ năm xưa. Nhưng trái lại, sự cụ vẫn cứu tôi. Tôi cứ tưởng sự cụ đã quên tất! Đã biết tôi là Đoàn Quốc Hùng, tại sao sự cụ lại nhọc công cứu tôi? Thật tôi không hiểu dụng ý của sự cụ, hay chữa khỏi rồi mới trả thù?

- Món nợ ấy, tôi không còn tính nữa! Vân Không bình tĩnh nói. Lúc ông vừa vào cửa chùa, tôi đã nhận ra ông. Nếu tôi còn nghĩ đến thù oán, tôi cứ đứng khoanh tay nhìn ông đau đớn đến chết, chứ vạ gì tôi phải chịu bản thủ để cứu ông? Giờ đây, tôi là Vân Không Hòa thượng, chứ không phải Trần Xà Nhân. Xin ông cứ tin như thế!

Đúng lúc ấy, ông già từ dưới bếp đang bung lên một tô thuốc vừa sắc xong. Ông từ từ tiến vào Phật điện, trao bát thuốc cho Đoàn Quốc Hùng. Hùng đỡ lấy để xuống chiếu, chờ cho thuốc nguội bớt. Một lúc sau, Hùng bung bát thuốc lên uống một hơi, đoạn lại nằm xuống.

Sự cụ Vân Không nói:

- Lát nữa, nọc độc trong người ông sẽ tiêu hết! Ông đi tìm tôi và đã gặp tôi ở đây, song người hiện đang ngồi trước mặt ông là Vân Không Hòa thượng chứ không phải Trần Xà Nhân. Ngày mai, ông cứ yên tâm trở về, đừng đi lang thang nữa!

- Bạch cụ, như vậy là cụ đã tha thứ cho tôi?

- Còn hơn cả tha thứ nữa! Sự cụ Vân Không nói. Lòng tôi đối với tội ác không còn sâu hận, chỉ có thương xót mà thôi!

- Việc này phải nhìn theo hai khía cạnh để giải quyết. Giọng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trần Quốc Hùng bị thẩm. Tâm sự cụ tuy không còn cừ hận, song lòng tôi vẫn ăn năn sợ hãi. Mười năm qua, tôi đã luôn luôn sống trong tâm trạng ấy. Nhiều khi tôi có một hy vọng kỳ quặc là hy vọng sự cụ về để thanh toán tôi cho hết mỗi cừ hận, cho lòng tôi được yên ổn. Nhưng tôi vẫn không thấy hình bóng của sự cụ xuất hiện. Bởi thế, tôi mới quyết định đi tìm sự cụ và sẵn sàng bồi thường thiệt hại cho sự cụ cả về vật chất lẫn tinh thần. Xin sự cụ về Thượng Hải với tôi có được không?

- Về Thượng Hải làm gì? Vân Không ngạc nhiên hỏi.

- Trước khi ra đi, tôi đã sắp sẵn một số tiền để bồi thường cho sự cụ. Nhưng vì đường xa, đi một mình nên tôi không dám mang theo, tôi phải gửi số tiền ấy ở ngân hàng tại Thượng Hải. Sự cụ đòi bao nhiêu, tôi xin trả bấy nhiêu! Nhưng sự cụ không ở đâu nhất định, ngày mai chia tay rồi sẽ khó gặp lại sự cụ. Bởi thế, tôi muốn mời sự cụ về Thượng Hải để tôi trả cho xong món nợ đó!

- Ý ông muốn trả tiền tôi? Tôi lấy tiền làm gì? Tôi không cần tiền.

- Tôi cũng biết món nợ đó không phải hoàn toàn trả bằng tiền mà xong, nhưng vẫn còn nợ tinh thần nữa. Chẳng hạn tôi đã vu khống sự cụ đến nỗi sự cụ phải bị tù đầy một cách oan uổng trong hai tháng trời.

- Ô, điều đó đối với tôi có một tác dụng luyện tập! Tôi không cho đó là “tai vạ tù đầy”.

- Không những thế, sau khi sự cụ bị giam cầm, những rằn, khi và chuột của sự cụ đã bỏ đi hết! và chuột của sự cụ đã bỏ đi hết!

- Khi, rằn và chuột đều bị tôi bắt buộc đi theo biểu diễn, chứ tự chúng không muốn. Khi luôn luôn nhớ rừng, rằn muốn trở về

HUỲNH ÁI TÔNG

bụi rậm và chuột mong được về hang tổ của chúng. Sau khi tôi bị giam, chúng đều được tự do và giải thoát. Như thế càng tốt chứ sao?

- Còn con gái của sư cụ?

- Nó đã lập gia đình cách đây năm năm, nghe nói đời sống cũng dễ chịu.

- Vì tôi ức hiếp mà sư cụ đi tu?

- Điều đó chính tôi phải cảm ơn ông! Sư cụ vừa cười vừa nói. Tôi bây giờ cũng tự do và giải thoát như những khi, rắn và chuột của tôi vậy!

- Còn nhà của sư cụ mà tôi đã chiếm đoạt để làm chuồng trâu, chuồng ngựa?

- Nhà cửa đều là không. Giả sử ông trả nhà lại hay bồi thường cho tôi thì đó chỉ là lụy cho tôi.

- Vậy thì biết làm thế nào? Giọng Đoàn Quốc Hùng khổ sở. Một người mang nợ muốn trả cho hết nợ mà chủ nợ lại không nhận mình là chủ nợ, lại còn phủ nhận cả nửa cuộc đời trước của mình. Tâm sư cụ lảng lảng và thanh thoát, nhưng lòng tôi thì một cái “nút” trói buộc suốt đời tôi.

- Nút gì? Trói buộc ở chỗ nào? Sư cụ hỏi

- Tội nghiệt là “nút” “trói buộc tâm tôi!

- Ông đưa cái “nút” “và cái “tâm” bị trói buộc ra đây cho tôi xem để tôi cởi trói cho ông.

- Tội nghiệt và tâm đều không phải thực chất, làm thế nào tôi có

thế nắm lấy mà đưa ra được?

- Như thế là hết trời buộc rồi! Sư cụ Vân Không phá lên cười.
 - Bạch cụ, cụ cho là hết trời buộc, chứ tôi vẫn thấy còn bị buộc.
 - Tôi cũng biết thế! Sư cụ nói. Xin hỏi ông ngoài việc đó ra, ông còn thắc mắc điều gì không?
 - Dĩ nhiên là còn và còn nhiều hơn nữa!
 - Nếu bình sinh ông gây tội nghiệt cho tôi và coi đó là một món “nợ tinh thần”, một cái “nút”, ông tìm đến chủ nợ để thanh toán. Như thế là hết nợ rồi! Giả sử ông mắc nhiều nợ tinh thần mà chủ nợ không phải chỉ có một người, trường hợp đó thì ông tính sao?
 - Tôi sẽ lần lượt trả hết, nhưng phải tìm đến người chủ nợ thứ nhất cho xong đã.
 - Ông tìm được tôi rồi, nhưng con người tôi đã đổi khác! Từ Trần Phán đổi thành Vân Không, cho đến cái tâm cũng đổi khác. Nhưng hãy cứ tưởng tượng rằng ông đi tìm mà không gặp chủ nợ thì ông làm thế nào? Sư cụ hỏi. Nói thí dụ: Chủ nợ đã chết?
 - Tôi tìm con cái của người ấy.
 - Nếu họ không có con thì ông tìm ai? Thí dụ ông mang nợ một con rắn mà con rắn đó đã chết, ông biết con rắn nào là con cái của nó để mà trả?
- Đoàn Quốc Hùng khổ sở không biết nói sao!
- Ông nên biết! Sư cụ nói tiếp. Ông mang nợ oan nghiệt nhiều

HUYỀN ÁI TÔNG

hay ít, xét đến ngọn nguồn thì đó đều là việc của ông. Chủ nợ không nhất định sẽ đến đòi ông, mà cũng không cần chủ nợ phải đến đòi, chỉ cái “nợ” “ấy trói buộc ông thôi! Song cái nợ đó vốn không có thực chất, đúng như lúc này ông nói “tội nghiệt” “trói buộc cái tâm của ông không phải là một vật có thực chất, mà cái “tâm” “bị trói buộc cũng không phải cái cục thịt trong người ông. Ông không thể nắm bắt được! Trong khi ông thấy rõ như thế thì cũng như ông vừa tỉnh mộng, nợ cũng không còn là nợ nữa!

- Những lời đó cao siêu mâu nhiệm quá, tôi không hiểu nổi! Xin sư cụ giảng giải tường tận một chút nữa.

Sư cụ Vân Không cầm một sợi dây buộc bó cổ thuốc lúc này, thắt lại thành cái nút, rồi giơ ra trước, hỏi Quốc Hùng:

- Đây là cái gì?

- Cái nút

- Nút là cái gì?

- Nút là nút chứ còn là cái gì bây giờ? Quốc Hùng cười.

- Ngoài sợi dây ra, còn có cái “nút” “tồn tại không?

- Ngoài dây thì dĩ nhiên không có “nút” “tồn tại riêng biệt.

- Như vậy nút là cái gì? Vân Không hỏi dồn.

Đoàn Quốc Hùng chịu không đáp được. Sau đó, Vân Không chỉ vào cái nút, nói:

- Nút là do nhiều vòng dây thắt lại mà thành, nhưng những vòng dây không có thực thể, chỉ là giả tướng mà thôi! Nhiều

vòng dây tập hợp lại mà thành nút, lúc chưa thành thì không có nút và khi cởi ra rồi thì nút cũng không còn. Sự cụ vừa nói vừa cởi cái nút ra.

- Hiện giờ còn nút không?

Đoàn Quốc Hùng lắc đầu nói:

- Sự cụ nhìn sự vật như mộng ảo. Nếu tất cả đều là giả tướng thì còn có gì gọi là nhân quả? Sự cụ định tạm dùng những lời huyền diệu ấy để mở rộng lòng cho kẻ tội ác này chăng?

- Trong cái rỗng không, có gì ngăn lại nhân quả? Vân Không đáp. Chẳng hạn cái nút này do nhiều vòng dây thắt lại mà thành, nhưng vòng dây không có tự tính, cho nên nút cũng không có tự tính. Bây giờ, cởi nút ra làm cho vòng dây thẳng lại thì cái thẳng đó cũng không có tự tính. Nói đến rột ráo thì chính sợi dây này cũng không thật có, dây là do các thứ cỏ bện thành. Khi cỏ chưa sinh thì không có cỏ và dĩ nhiên cũng không có dây, lúc cỏ chưa được bện lại thì cũng không thành dây, nếu đem đốt dây đi thì cuối cùng còn gì? Song ông tưởng trong cái rỗng không ấy không có nhân quả? Nếu tôi đem sợi dây không có thực thể thắt chặt vào cổ hư giả của ông, ông sẽ thấy đau đớn khó chịu. Nhưng sự đau đớn ấy cũng chỉ là ảo giác, cũng như dây và cỏ đều không có tự tính. Vậy cứ gì trong cái chân thật mới có nhân quả?

- Tuy sự cụ chỉ dạy cho như thế, nhưng tôi vẫn không thể lĩnh hội được, biết làm thế nào? Giọng Quốc Hùng bi ai.

- Tôi không trông mong ông lĩnh hội một cách triệt để. Đối với người còn trong mộng, không có cách nào làm cho họ hiểu được cảnh giới lúc thức; trong cảnh mộng tuy giả dối không thực nhưng không có gì ngăn trở người ta làm ác, chịu báo, sám hối hoặc làm thiện; nhưng khi người ta tỉnh dậy thì mới biết tất

HUỲNH ÁI TÔNG

cả việc làm lúc trước đều là chiêm bao; đã thoát ly được cảnh mộng, trở về cảnh giác thì hết thấy đều rỗng rang và thanh tịnh; lúc đó thì thiện còn chẳng làm, huống chi là ác!

Nghe đến đây, Đoàn Quốc Hùng phủ phục xuống lạy sư cụ. Ông già đứng bên cạnh, coi bộ cũng hiểu được phần nào. Đoàn Quốc Hùng nói với sư cụ Vân Không:

- Tôi không muốn trở về nữa, xin cho tôi theo sư cụ xuất gia.

- Nếu trong lòng ông thật đã giác ngộ thì hà tất cứ phải xuất gia như tôi! Bỏ mộng, trở về giác đều có nhân duyên. Không nên câu chấp hình thức!

Dứt lời, sư cụ Vân Không trở vào phòng riêng. Đoàn Quốc Hùng không dám theo vào, nằm trên chiếc chiếu và trần trọc mãi quá nửa đêm cũng không thể ngủ được. Đến khi nghe tiếng gà gáy, trời đã sắp sáng, Hùng mới đứng dậy đi vào phòng định bày tỏ thêm nỗi lòng mình với sư cụ, nhưng khi tới nơi thì thấy căn phòng vắng lạnh. Vân Không Hòa thượng đã bỏ đi tự lúc nào mà không ai biết!

Trích thơ:

Dâng Mẹ

*Bao năm rồi con lưu lạc ngàn phương,
Con nhớ mẹ suốt canh trường khắc khoải,
On dưỡng dục mẹ ôi ! Sao xiết kể,
Công sinh thành con nghĩ : quận lòng đau.
Gốc mai già xơ xác đã từ lâu,
Chơ vơ đứng giữa đường đời gió lộng.
Dòng sông chảy : ấy đời con trong mộng,
Lững lờ trôi..., trôi mãi đến bao giờ ?*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Có những đêm con chiêm thiếp trong mơ,
Con mơ thấy hồn con về thăm mẹ.
Được ấp ủ trong tình thương của mẹ,
Mảnh hồn con ấm dịu biết bao nhiêu ?
Bốn phương trời con tìm kiếm đã nhiều,
Nhưng không có một tình yêu của mẹ.
Vu lan đến cõi lòng con quạnh quẽ,
Bóng người xưa như phảng phất đâu đây.
Một chiều thu lạnh dâng bát cơm đầy,
Tình nghĩa ấy, mẹ ôi ! bao thấm thía.
Phương trời này con ngậm ngùi rơi lệ,
Đức cù lao muôn một trả chưa xong.*

Mùa Vu lan Quý Mão (1963)

Xuân Nhớ Mẹ

*Mỗi lần xuân đến gọi thêm sầu
con ở phương này mẹ ở đâu
Nam Bắc đôi bờ dòng nước bạc
trông vời bóng mẹ khuất ngàn dâu*

*Con đi từ độ trăng tròn ấy
trái máy xuân rồi xuân viễn phương
trên vạn nẻo đường con cất bước
cõi lòng vương nặng mối sầu thương*

*Mái đầu mẹ nhuộm màu sương tuyết
chồng chát đôi vai lớp tuổi đời
con muốn thời gian ngừng đọng lại
cho mùa xuân mẹ mãi xanh tươi
Thời gian vẫn cứ lạnh lùng trôi
hoa úa tàn phai trái chín môi
chưa xót lòng con niềm hiếu đạo
chân trời xa cách lệ tuôn rơi.*

HUYỀN ÁI TÔNG
Tự Trào 1

Vóc dáng xem ra kẻ cũng vừa
Mắt sáng cảm vuông râu rậm rạp
Trán cao đầu nhọn tóc thưa thưa
Chữ nghĩa lem nhem nhưng biếng học
Tính tình nóng nảy vẫn không chừa
Năm nay tuổi tác vừa năm chục
Tù ngục hai lần đã sướng chưa?

Tự Trào 2

Quảng Độ tên mi quê ở đâu?
Thái Bình, Tiên Hải, Xã Thanh Châu
Dốt đặc cán mai mà lên mặt
Khôn nhà dại chợ lại lên râu
Nhìn đời “tiến bộ” giương mắt ếch
Nghe đạo suy đồi vênh tai trâu
Thôi về xếp áo đi tập hát
Theo làm nghề xiếc với ông bầu

Nói Chuyện Với Tử Thần

Xà lim trông hết cái nhà mồ
Mỗi lần mở cửa tôi ra vô
Thấy như chôn rồi mà vẫn sống
Tử thần tôi sợ con cóc khô!
Tử thần nghe vậy bèn sùng cồ
Nửa đêm đập cửa tôi mời : “dồ”
Sẵn có thuốc lào phèo mấy khối
Tử thần khoái trá cười hô hô

Xuân Cầm

Lưu đày nay đã bảy xuân rồi
Mà sao cảnh sắc kém xanh tươi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Tử Mi¹ tiếng lòng còn vang vọng
Bá Nhân² giọng lệ vẫn chưa nguôi
Ngày đứng âm thầm nhìn lá rụng
Đêm ngồi lặng lẽ đếm sao rơi
Muốn hỏi tri âm sâu viễn xứ
Tiếng nhận kêu sương lạnh cả trời.*

Xuân Sang

*Rộn ràng tiếng én báo xuân sang
lòng tôi nguội lạnh nắm tro tàn
đạo pháp bao trùm màn âm đạm
giang sơn phủ kín lớp mầu tang
áp bức đọa đầy đời khổ nhục
đói nghèo rách nát kiếp làm than
thân thờ đứng tựa khung cửa ngục
nhìn bóng xuân sang mất lệ tràn.*

Hòa Thượng Quảng Độ, một tu sĩ Phật giáo luôn có tấm lòng từ đó là ban vui cứu khổ cho mọi người, mọi loài, chính vì vậy mà thấy những bất công áp bức ngài không thể vô cảm, cho nên dù bị tù đầy ngài vẫn một lòng tranh đấu cho tự do, dân chủ để mọi người bình đẳng sống được hạnh phúc, ấm no. Thơ văn ngài nói lên mục đích tranh đấu ấy.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Quảng Độ Web: caotraonhanban.org
- Thích Quảng Độ Web: dieungu.org

14) Phạm Thiên Thư



Phạm Thiên Thư Phạm Kim Long (1940-)

Phạm Thiên Thư tên thật là Phạm Kim Long sinh ngày 1 tháng 1 năm 1940 tại Lạc Viên, Hải Phòng trong một gia đình Đông y. Năm 1943-1951, ông sống ở trang trại Đá Trắng, Chi Ngải, Hải Dương.

Năm 1954, khi mới 14 tuổi, ông theo cha mẹ di cư vào miền Nam, ngụ tại căn nhà gần khu Tân Định- Sài Gòn, ông học tại trường Trung học Văn Lang cách nhà chừng non một cây số. Ông đã học hết tú tài ở đó

Cũng trong những năm học tú tài này, ông đã để ý một cô bạn học cùng lớp tên là Hoàng Thị Ngọc, cô gái đó quê gốc Hải Dương, ở gần nhà ông. Nhưng chỉ là để ý thôi chứ không dám ngỏ lời.

Từ 1964-1973: tu sĩ Phật giáo, làm thơ, theo học Phân Khoa Phật học tại Viện Đại học Vạn Hạnh, trong thời gian này ông

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đã sáng tác bài Ngày xưa Hoàng thị được Phạm Duy phổ nhạc, được nhiều người ưa thích, Phạm Duy còn phổ nhạc thêm một số bài thơ tình khác của ông như *Đưa em tìm động hoa vàng*, *Gọi em là đoá tình sầu*, *Em lễ chùa này...*

Năm 1973: ông đoạt giải nhất văn chương toàn quốc với tác phẩm *Hậu truyện Kiều - Đoạn trường Vô Thanh*.

Năm 1973 -2000: Nghiên cứu, sáng lập và truyền bá môn dưỡng sinh Điện công Phathata (viết tắt chữ Pháp-Thân-Tâm).

Sau 1975, ông hoàn tục, nay mở quán cà phê mang tên “Hoa Vàng” ở khu cư xá Bắc Hải.

Tác phẩm:

- *Thơ Phạm Thiên Thư* (1968)
- *Kinh Ngọc* (thi hoá Kinh Kim Cương)
- *Động Hoa Vàng* (Thơ, 1971)
- *Đạo ca* (Nhạc Phạm Duy)
- *Hậu Kiều - Đoạn Trường Vô Thanh* (1972)
- *Kinh thơ* (thi hoá Kinh Pháp Cú)
- *Quyên Tì Độ Bỏ Thôn Đoài* (Thơ)
- *Kinh Hiếu* (thi hóa kinh ?)
- *Kinh Hiền* (thi hoá Kinh Hiền Ngu, gồm 12.000 câu lục bát)
- *Ngày xưa người tình* (thơ)
- *Trại Hoa Đình Đồi* (thơ, 1975)
- *Tự điển cười* (24.000 bài tứ tuyệt tiêu liệu pháp. Năm 2007)
- *Vua núi vua nước* (tức Sơn Tinh Thủy tinh, Văn hóa Thông tin, 2003)

Trích thơ:

Ngày xưa ...Hoàng Thị

HUYỀN ÁI TÔNG

*Em tan trường về
Đường mưa nhỏ nhỏ
Chim non giấu mỏ
Dưới cội hoa vàng*

*Bước em thênh thang
Áo tà nguyệt bạch
Ôm nghiêng cặp sách
Vai nhỏ tóc dài*

*Anh đi theo hoài
Giọt giày thâm lặng
Đường chiều ủa nắng
Mưa nhẹ băng khuôn
Em tan trường về
Cuối đường mây đỏ
Anh tìm theo Ngọ
Dáng lau lách buồn
Tay nụ hoa thuôn
Vương bờ tóc suối
Tìm lời mở nói
Lòng sao ngập ngừng
Lòng sao rưng rưng
Như trời mây ngợp
Hôm sau vào lớp
Nhìn em ngại ngần*

*Em tan trường về
Đường mưa nhỏ nhỏ
Trao vội chùm hoa
Ép vào cuốn vở*

*Thương ơi! vạn thuở
Biết nói chi nguôi
Em mỉm môi cười*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*Anh mang nỗi nhớ
Hè sang phượng nở
Rồi chẳng gặp nhau*

*Oi mối tình đầu
Như đi trên cát
Bước nhẹ mà sâu
Mà cũng hòa mau....
Tưởng đã phai màu
Đường chiều hoa cỏ*

*Mười năm rồi Ngọ
Tình cờ qua đây
Cây xưa vẫn gây
Phơi nghiêng dáng đỏ
Áo em ngày nọ
Phai nhạt mấy màu*

*Chân theo tìm nhau
Còn là vang vọng
Đời như biển động
Xóa dấu ngày qua*

*Tay ngắt chùm hoa
Mà thương mà nhớ*

*Phố ơi! muôn thuở
Giữ vết chân tình
Tìm xưa quần quanh
Ai mang bụi đỏ
Dáng ai nhỏ nhỏ
Trong cõi xa vời.*

Tình ơi!.... Tình ơi!....

HUYỀN ÁI TÔNG
Vàng óa hoa dương

November19

*Đêm đêm ta trở về
Hồn ta còn ẩn lại
Dưới chùm hoa man dại
Là nụ cười lách lau*

*Những giờ ta xa nhau
Là tình thêm níu lại
Mười ngón dài vụng dại
Cầm mảnh ngày rơi mau*

*Thời gian như con cá
Quẫy khỏi lòng bàn tay
Thời gian như chiếc lá
Rụng xuống đau nhành cây*

*Thêm một ngày mất đi
Gói buồn trong tà áo
Ta gửi hồn khờ khạo
Nấp trong rừng tóc hương*

*Ai có đi bên đường
Vô tình va cánh gió
Có nghe gì trong đó
Một tiếng lòng ta vương*

*Một ngày như sông Thương
Một nửa trong nửa đục
Ta thương con bèo lục
Vàng một óa hoa dương*

Vết chim bay

January 28

*Ngày xưa anh đón em
Nơi gác chuông chùa nọ
Con chim nào qua đó
Còn để dấu chân in*

*Anh một mình gọi nhỏ
Chim ơi biết đâu tìm*

*Mười năm anh qua đó
Còn vẫn dấu chân chim
Anh một mình gọi nhỏ
Em ơi biết đâu tìm*

*Ngày xưa anh đón em
Trên gác chuông chùa nọ
Bây giờ anh qua đó
Còn thấy chữ trong chuông*

*Anh khoác áo nâu sồng
Em chân trời biển biệt
Tên ai còn tha thiết
Trong tiếng chuông chiều đưa*

*Ngày xưa em qua đây
Cho tình anh chớm nở
Như chân chim muôn thuở
In mãi bụi thềm rêu*

*Cõi người có bao nhiêu
Mà tình sâu vô lượng*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Còn chi trong giả tướng
Hay một vết chim bay*

Thuyền trăng

October9

*Như con người thái cổ
Nhìn trăng ta rùng mình
Ước chi là bến đỗ
Ôm cánh thuyền thủy tinh*

*Sao như bầy hải âu
Bay quanh thuyền ánh sáng
Chở khối tình quá vãng
Xuôi về đâu – về đâu*

*Ta không là sông sâu
Mà nghe hồn sóng vỗ
Ta không là bến đỗ
Mà sao tình vẫn vương*

*Tà áo trắng như sương
Ai theo thuyền đậm độ
Nỗi sầu ta nở rộ
Như ngàn hương – ngàn hoa*

*Từ một thời rất xa
Mặt mùa trong đã thoai
Đêm nay ta gặp lại
Trái tim mình trong trăng.*

Trong bài *Phạm Thiên Thu*, người thi hóa kinh Phật, Hà Thi viết:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Nhà thơ họ Phạm này tuy xuất hiện khá muộn (1968), nhưng cũng đã đóng góp vào văn học khá nhiều tác phẩm, đặc biệt là những thi phẩm ở dạng khá độc đáo: thơ đạo! Một trong những tác phẩm ấy của Phạm Thiên Thư đã được giải thưởng Văn Học Toàn Quốc (miền Nam Việt Nam) vào năm 1973 (tác phẩm Đoạn Trường Vô Thanh). Một số thơ của ông được phổ thành ca khúc đã mang lại một số đông công chúng yêu thích thơ ông: Em lễ chùa này, Ngày Xưa Hoàng Thị, Động Hoa Vàng, Gọi Em Là Đóa Hoa Sầu... Thơ Phạm Thiên Thư cứ vắn vít nửa đời nửa đạo thật khác thường, làm cho độc giả ngẩn ngơ, bất ngờ... Thế giới thi ca Phạm Thiên Thư giúp chúng ta khám phá thêm những cửa ngõ mới lạ, phong phú về tôn giáo, tình yêu và thiên nhiên.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thiên Thư Web: vi.wikipedia.org
- Phạm Thiên Thư Web: thica.net

15) Thích nữ Trí Hải



Thích nữ Trí Hải Phùng Khánh (1938-2003)

Ni trưởng Pháp danh Tâm Hỷ, Pháp hiệu Thích Nữ Trí Hải, thế danh Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh, sinh ngày 09 tháng 03

HUỲNH ÁI TÔNG

năm 1938 (Mậu Dần), tại Võ Dạ, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế, nguyên quán Gia Miêu Ngoại Trang, Thanh Hóa.

Xuất thân từ một danh gia vọng tộc nhiều đời thâm tín Phật Giáo, thân phụ là cụ Nguyễn Phước Ứng Thiệu tự Mân Hương, Pháp danh Như Chánh, thuộc phủ Tuy Lý Vương, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Quê, Pháp danh Trùng Xuân. Ni trưởng là con thứ năm trong gia đình có sáu anh em.

Do có túc duyên sâu đối với Phật pháp như thế, nên lúc còn là thai nhi ba tháng, Ni trưởng đã được sớm quy y Tam Bảo với đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết.

Năm 17 tuổi đỗ Tú tài toàn phần, Ni trưởng đã muốn xuất gia nhưng cơ duyên chưa đến. Ni trưởng tiếp tục vào trường Đại học Sư phạm, sau khi tốt nghiệp dạy ở trường Phan Chu Trinh Đà Nẵng.

Năm 1960, Ni trưởng sang Mỹ du học và tốt nghiệp Cao học ngành Thư viện (M.A). Cuối năm 1963, Ni trưởng về nước gặp lúc Viện Cao đẳng Phật học Việt Nam ra đời, đã cùng với em gái là Tôn Nữ Phùng Thăng vâng lời Hòa thượng Thích Trí Thủ đến phụ tá Ni trưởng chùa Phước Hải, quán xuyên cư xá Nữ Sinh Viên và làm việc tại chùa Pháp Hội.

Năm 1964 Ni trưởng quyết dứt trần duyên, cắt tóc xanh, xuất gia y chỉ Ni trưởng Thích nữ Diệu Không tại chùa Hồng Ân, Huế và đã được thọ giới Sa-di Ni. Sau đó, Người được Giáo Hội cử làm thư ký cho Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1968, Ni trưởng thọ giới Thức-xoa-ma-na tại Nha Trang và được Thượng tọa Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh bổ nhiệm làm Thư viện trưởng và giám đốc Trung tâm An sinh xã hội của Viện.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1970, Ni trưởng thọ Tỳ-kheo-ni và Bồ-tát giới tại Đại Giới đàn Vĩnh Gia tổ chức ở Đà Nẵng.

Sau 1975, khi Viện Phật học Vạn Hạnh được thành lập, Ni trưởng tiếp tục làm Giảng sư tại Thiền viện Vạn Hạnh rồi giảng dạy tại các trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam, phụ trách lớp Trung Bộ Kinh bằng Anh ngữ cho Tăng Ni sinh.

Các Đại Giới đàn Minh Tấnh (1996), Liễu Thiên (1999), Khánh Phước (2002) tổ chức tại Ni viện Thiên Phước - Long An đều cung thỉnh Ni trưởng làm Tuyên Luật sư và Trưởng Ban khảo hạch.

Năm 2003 Ni trưởng được cử vào Phó Ban khảo hạch Đại Giới đàn Thiện Hoa ở Từ Nghiêm.

Đầu tháng 12 năm 2003 Ni trưởng được suy cử Phó viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam và Trưởng ban vận động tài chính.

Ni trưởng bị tai nạn xe hơi trên đường về Sài Gòn, mất vào lúc 17 giờ ngày 14 tháng 11 năm Quý Mùi tức ngày 07 tháng 12 năm 2003 trong một vụ tai nạn, hưởng thọ 66 tuổi.

Tác phẩm:

- *Câu chuyện dòng sông* (dịch của Hermann Hesse, Lá Bối, 1965)
- *Con đường thoát khổ* (TT ĐH Vạn Hạnh, 1966)
- *Gandhi tự truyện* (Võ Tấnh, 1971)
- *Câu chuyện triết học* (dịch của Will Durant, TT ĐH Vạn Hạnh, 1971)
- *Huyền Trang, nhà chiêm bái và học giả* (TT ĐH Vạn Hạnh, 1966)
- *Thanh tịnh đạo luận*

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Thắng Man*
- *Tặng thư Sống Chết*
- *Giải thoát trong lòng tay*
- *Tư tưởng phật học* (dịch Walpola Rahula, Vạn Hạnh)
- *Đường vào nội tâm* (dịch, 1993)
- *Từ nguồn diệu pháp* (Tôn giáo)
- *Bắt trẻ đồng xanh* (dịch J. D. Salinger, Thanh Hiên, 1967)
- *Toát yếu Trung Bộ Kinh* (3 tập)

Trích văn:

Đường đi không gió, lòng sao lạnh!

Tưởng niệm HT. Thích Thiện Siêu

Thôi thế là từ nay, trong kiếp này, chúng con mất đi một bậc thầy, một bậc Bạn lành trên đường tu học. Từ nay, con biết hỏi ai mỗi khi gặp những vấn đề nan giải khi đọc kinh luận đại thừa? Con như còn nghe văng vẳng từ âm của Ôn giải thích những “tính giác diệu minh, bản giác minh diệu” trong kinh Lăng nghiêm, Tánh không trong Trung luận, và bao nhiêu khúc mắc khác nữa trong Phật pháp. Ôn chỉ dạy vắn tắt: tin được cái Không thì tin được tất cả, mà không tin cái Không thì không tin bất cứ gì. Con nghiệm thực là hết sức đúng. Có những lúc Ôn trả lời bằng sự im lặng, và sau đó con tự giải đáp được những gì muốn hỏi, bằng một cách không ngờ. Đây là trường hợp một lần con thỉnh ý Ôn về câu “bất sanh pháp tướng” trong kinh Kim cương nghĩa là gì? Ôn im lặng. Nhưng trong cái im lặng đó con cảm nhận được một điều gì như đã là giải đáp.

Sáng hôm nay trên đường đi, con vừa nhìn bầu trời bao la vừa nhắm đọc kinh Kim cương theo hơi thở, cảm thấy vô cùng sung sướng. Đường vắng xe vì còn quá sớm, cánh vật đồng quê như một bài kinh không lời, một bản nhạc vô thanh, một bức tranh vĩ đại không người vẽ. Có gì để bận tâm về sống chết vui khổ dở hay mê ngộ giữa cuộc chiêm bao này? Tất cả dàn trải ra trước mắt, không quá khứ vị lai nên hiện tại cũng không

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

luôn. Có phải pháp tướng là vậy không, khi mình còn khởi lên ý niệm sống chết mê ngộ phải quấy vui buồn, còn thấy có quá khứ vị lai hiện tại? Tất cả các pháp bản lai như thị, nếu thấy mọi sự vật, tướng trạng, mà không khởi lên một ý niệm này nọ - thế là không sanh pháp tướng ?

Ai chửi ai khen mình cũng coi như nhau không bận tâm phân biệt - thế là không sanh pháp tướng?

Người thế này người thế khác- mình không khen người này tốt chê người kia xấu, thế là không sanh pháp tướng?

Họ đối với mình trước khác sau khác, mình vẫn như không - thế là không sanh pháp tướng?

Có người lúc có tiền cư xử khác lúc không tiền, lúc thành đạt cư xử khác lúc hàn vi - mình không cần để ý, thế là không sanh pháp tướng?

Nghe, đọc, những lời vô nghĩa phi lý thường được lặp đi lặp lại hàng ngày cũng tảng lờ như không, đừng bực mình, đừng phê phán, thế là không sanh pháp tướng?

Không xem cát bụi chỉ là cát bụi vì từ cát bụi mà có ra thế giới, thế là không sanh pháp tướng?

Thấy thế giới cũng là phi thế giới, vì được kết hợp từ những vi trần, thế là không sanh pháp tướng?

Cái hiện tượng kết hợp ấy là bất khả tư, bất khả nghĩ, bất khả thuyết, đừng nói do một thượng đế kết hợp, như thế là không sanh pháp tướng?

Một lần thấy được Vô sanh, cũng đã bỏ công bao đời trầm luân đau khổ, đừng ngại chi lên thác xuống ghềnh - không lên thác

HUYỀN ÁI TÔNG

xuống ghềnh làm sao thấy được vô sanh - thế là không sanh pháp tướng?

Thấy *mình* đúng thì sai, thấy mình sai họa may đúng, vì sự thực vốn vô ngã, trong đó không có mình - thế là không sanh pháp tướng?

Vân vân và vân vân. Nhưng nói ra nhiều chuyện như thế là đã sanh pháp tướng rồi. Không nói gì cả mới tạm nói lên ý nghĩa “không sanh pháp tướng”, không khởi lên một ý niệm gì về sự vật, vì một móng tâm động niệm đã là lạc xa chân lý. Bởi thế mà Ôn đã im lặng khi con thỉnh vấn ý nghĩa câu kinh Kim cương: “Tu bồ đề, bồ tát u nhất thiết pháp ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng.” Con tạm diễn dịch câu ấy ra như sau- không biết đúng không: Đây Tu bồ đề (hay này, Trí hải) bồ tát đối với tất cả chuyện trên đời, hãy biết như vậy, thấy như vậy, tin hiểu như vậy, đừng khởi lên một khái niệm gì cả. Khái niệm gì thế? Tức là bốn kiểu chấp ngã khác nhau: ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng. Ngã tướng như xưng “tôi” và thấy thực có cái tôi chứ không chỉ như phương tiện. Đây là ngôi thứ nhất trong văn phạm. Có ngôi thứ nhất tức phải có ngôi thứ hai: “nhân tướng” là người đối diện với mình - như gọi “anh, chị, em...” và “chúng sinh tướng” là ngôi thứ ba, *chúng nó* - quan niệm về những người khác, chúng sinh khác nhau muôn màu muôn vẻ, trong khi kỳ thực tất cả đều tùy nghiệp mà giả hiện, trên bản thể không có sai khác - tự tánh của mọi chúng sinh đều là chân không. Và kiểu chấp ngã cuối cùng là “thọ giả tướng” tức quan niệm thời gian, cho rằng đời người có một thọ mạng - trong khi phải thấy nó chỉ hiện diện trong một hơi thở, không có thời gian. Mãi mãi chỉ có sự sống hiện tiền, không quá khứ vị lai nên cũng không gọi là hiện tại. Thời gian, quan niệm về thọ mạng là do tâm phân biệt. Như đối với một thanh niên hai mươi tuổi, thì sáu mươi tuổi là già. Nhưng đối với ông già tám chín mươi thì sáu mươi lại là còn trẻ. Kỳ thực trong giây phút hiện tiền, thanh niên hai mươi, em bé ba tuổi, ông già sáu mươi

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

và côa lão chín mươi – hay tất cả vạn vật hiện tiền như súc vật, chim chóc, cây cối - đều giống nhau trong hơi thở, cùng hấp thu ánh mặt trời, cùng hít thở không khí trong hiện tại, tất cả đều là những giả tướng tạm thời trong chân không, “vô thọ giả”. Hơi thở đã qua và chưa đến đều không được tính kể. Chỉ khi có cái tâm so sánh phân biệt khởi lên mới thấy có thời gian quá khứ vị lai - và cái thấy mỗi người một khác: Đối với thanh niên, thì em bé là quá khứ, ông già là vị lai; đối với em bé, thanh niên là vị lai; còn đối với ông già, cả em bé và thanh niên đều thuộc về dĩ vãng. Cái thấy mỗi người một khác như vậy thì không thể là chân lý, sự thực muôn đời. Sự thực muôn đời phải là: vĩnh viễn hiện tại. Và hiện tại là gì ? Là một tia sáng bé nhỏ của vĩnh cửu đi qua tâm thức, khi có chánh niệm tỉnh giác. Không chánh niệm tỉnh giác thì tuy ở hiện tại mà tâm không ngừng nghĩ đến quá khứ vị lai. Và như vậy là không thực sống gì cả. Có tâm là có ngã, và có ngã thì có thời gian quá khứ vị lai do tham. Sống trong hiện tại, chánh niệm tỉnh giác là sống trong thiền định vô tâm, “quá khứ không truy tầm, tương lai không ước vọng”, vì quá khứ đã qua, tương lai chưa đến. Vô tâm, vô ngã cũng đồng nghĩa với ly tham, dù là lòng tham sống, tham giải thoát niết bàn...

Vậy thì, đừng sanh pháp tướng là đừng chấp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả- và luôn sống trong hiện tại, chánh niệm tỉnh giác để thấy rõ cốt lõi của thân tâm này là chân không. Đã là chân không thì không có sinh tử, khổ vui, mê ngộ. Thấy được như vậy thì luôn ở trong niết bàn. Sự im lặng của Ôn khi con hỏi về câu “bất sanh pháp tướng” đã làm con tự suy nghiệm ra như thế, khi Ôn không còn nữa để con được dịp đến “trình kiến giải”.

Ôi, mặc dù không được diễm phúc dự vào hàng môn đồ pháp quyền trực tiếp của Ôn, con cũng đã thường thức được bao nhiêu là pháp vị từ nơi thân giáo, khẩu giáo, ý giáo của Ôn, từ lời dạy của Ôn cũng như từ im lặng của Ôn, từ sự sống của Ôn

HUỲNH ÁI TÔNG

trong lúc mạnh khỏe và nhất là trong thời gian thọ bệnh, và giờ đây, khi Ôn đã nhập niết bàn.

Từ đây, con không còn vấn đề gì phải thỉnh vấn, vì Ôn đã giải đáp tất cả cho con rồi, con vô cùng mãn nguyện. Nhưng than ôi, mỗi lần nghĩ về Huế, con lại thấy lòng mình xốn xang. Thà đừng về, để tưởng như Ôn vẫn còn ngồi dịch kinh bên cửa sổ. Thà đừng về, để mừng tượng như quý Sư bà con vẫn còn đó trong ngôi chùa tịch mịch và sẽ đón con với những nụ cười bao la. Huế mà vắng đi những bậc trưởng lão chân tu, thạc đức, thì ôi chao là lạnh lẽo!

Con đã lại sanh quá nhiều pháp tướng khi thẩm thía một câu thơ của Quang Dũng: “Đường đi không gió lòng sao lạnh!” Xin đê đầu kính lễ giác linh Ôn đã nhập niết bàn.

Tài liệu tham khảo:

- Thích nữ Trí Hải Web: thuvienhoasen.org
- Thích nữ Trí Hải Web: quangduc.com

16) Thích Huyền Vi



Thích Huyền Vi Lê Văn Huyền (1926-2005)

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngài thế danh Lê Văn Huyền, pháp danh Như Kế, pháp tự Giải Đạo, pháp hiệu Huyền-Vi, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 41. Ngài sanh ngày 08/04/1926 (năm Bính Dần) tại làng Phước Khánh, tổng Vạn Phước, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

Nhờ túc duyên khánh hạnh đời trước, nên năm 9 tuổi quy y với Đại lão Hòa Thượng thượng Trí hạ Thắng, trụ trì chùa Sắc Tứ Thiên Hưng, thuộc làng Vân Sơn, tỉnh Ninh Thuận được ban pháp danh là Như Kế; năm 12 tuổi được thế phát xuất gia, được ban pháp tự là Giải Đạo; năm 14 tuổi được bổn sư cho thọ giới Sa-di và đậu vĩ Sa-di, được phần thưởng danh dự trong số trên dưới 300 giới tử tham dự trong giới đàn tại chùa Sắc Tứ Thiên Đức, thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Việt Nam; năm 20 tuổi được thọ Tỳ-kheo giới tại giới đàn ở chùa Sắc Tứ Tây Thiên, thuộc làng Bảo An, quận Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Sau khi thọ cụ túc giới, vừa phụ tá bổn sư tại Tổ-đình vừa làm Quản sự tại chùa Sùng Ân, Phan Rang. Nơi đây Hòa Thượng bổn sư của Ngài làm Giám-đốc.

Với ý chí tiến tu đạo nghiệp, sau nhiều lần thưa thỉnh, năm 1950 Ngài được bổn sư cho phép vào Nam nhập học tại Phật học đường Nam Việt ở chùa Ấn Quang dưới sự hướng dẫn và giám đốc của Hòa Thượng Thiện Hòa, giáo thọ là Hòa Thượng Thiện Hoa.

Vốn tư chất thông minh, hiểu học, đến năm thứ tư, Ngài đã được gia nhập vào giảng sư đoàn để hướng dẫn các lớp dưới, đào tạo tăng tài v.v... Đặc biệt sau khi tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại Ấn Quang vào năm 1955, Ngài trở thành Đốc-giáo kiêm Giám-viện. Cuộc đời hành đạo của Ngài nổi bật nhất bấy giờ ở hai phương diện về hoằng pháp và giáo dục, vì Ngài là vị giảng sư nổi tiếng cùng với Thầy Thanh Từ mang pháp âm rải khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam trong đoàn Như Lai Sứ giả.

Với lòng thiết tha tâm đạo, tìm về cội cũ gốc xưa, ngày 02

HUYỀN ÁI TÔNG

tháng 7 năm 1961, Ngài lên đường sang Ấn Độ du học tại Viện Đại Học Nalanda. Nơi đây, Ngài học hỏi, nghiên cứu giáo lý Phật-đà; sau khi học xong chương trình Cử-nhân Anh văn, Ngài học văn bằng cổ ngữ Acharita. Những năm kế tiếp, Ngài trình luận án M.A. với đề tài "The four Abhidhammic Reals" (Tứ Chân Thật Pháp). Rồi ba năm sau, Ngài trình luận án Tiến-sĩ (Ph.D) với đề tài "The life and work of Sariputra Thera" (Cuộc đời và sự nghiệp của tôn-giả Xá Lợi Phất).

Năm 1972, vì nhu cầu Phật sự, tuân hành Giáo-Chỉ của Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Ngài trở về quê nhà và được cung thỉnh giữ chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp. Năm 1974, Ngài được Viện Tăng Thống thỉnh cử làm Thành Viên Hội Đồng Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, lúc bấy giờ đa số thành viên đều là các bậc Trưởng lão.

Biến cố 30- 4-1975, Ngài theo làn sóng người Việt ra hải ngoại. Sau khi định cư tại Pháp, một mình chèo lái con thuyền chánh pháp để hoàn thành sứ mạng "Thượng Hoàng Phật Đạo, Hạ Hóa Chúng Sanh", đáng kể nổi bật về các phương diện:

- Khai sáng Giáo Hệ Linh-Son, phát triển các chi nhánh khắp năm châu, làm sống lại tinh thần Linh Sơn Pháp Hội như thời Đức Phật còn tại thế.

- Liên tục đào tạo tăng lớp Như-Lai Sứ Giả để thừa hành "Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sự".

- Là thành viên của các tổ chức Phật Giáo trên thế giới và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng.

Cuộc đời hoàng pháp của Ngài thể hiện phương châm "Hoàng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi sự nghiệp". Không từ lao nhọc, gian nan, đi đến đâu Ngài cũng rống tiếng pháp, xối mưa pháp, độ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

vô số chúng sanh. Đến nơi nào có đủ duyên lành thì Chùa hoặc Hội Phật Giáo được mọc lên nơi đó.

- 1975 Thành lập Chùa Linh-Sơn tại Pháp Quốc và sau đó có trên 50 chùa thuộc Giáo Hệ Linh Sơn ở các nước khác như Mỹ, Anh, Đức, Bỉ, Canada, Úc ...

Mùa Hạ năm 2000, Ngài đã ký mua được khu đất và ngôi nhà với diện tích trên 3000 thước vuông, mục đích kiến tạo một cơ sở thích nghi cho văn hóa và giáo dục Phật Giáo là tạo dựng một viện Đại Học Phật Giáo Thế Giới tại Vitry cận thủ đô Paris. Viện Đại Học này, không những đào tạo Tăng Ni và cư sĩ người Việt mà còn cho cả người Tây phương. Vì tuổi già sức yếu, ngày 19 tháng 04 năm 2001, Ngài đã lâm trọng bệnh cho đến ngày 15 tháng 2 năm 2005, Ngài đã an nhiên thâu thần thị tịch tại Tự Viện Linh-Sơn Paris Pháp Quốc lúc 19 giờ 45 nhằm ngày mùng 7 tháng giêng năm Ất Dậu. Ngài đã trụ thế 80 tuổi, 59 Hạ lạp và 68 Tăng lạp.

Ngài đã giữ các chức vụ:

- Nguyên giáo sư Viện Đại Học Vạn Hạnh và Viện Đại Học Sài Gòn.
- Nguyên Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.
- Nguyên thành viên Hội đồng Viện Tăng Thống GHPGVNTN.
- Thành viên Hội Đồng Trưởng lão chứng minh GHPGVNTN tại Hải ngoại.
- Phó Chủ Tịch Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới.
- Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới

Tác phẩm:

- *Đường Về Xứ Phật* (viết chung với Minh Châu, Thiện Châu, và Pàsadika)

HUỖNH ÁI TÔNG

- *Buddhist Doctrine* (Dharma Talked by Thich Huyen Vi)
- *Thiền Tứ Oai Nghi - La Pratique Du Zen - How to Meditate the Buddha's Way* (PL 2538)
- *Phật Nói Kinh Chánh Pháp Đại Bửu Tích Hồi Ngài Ca Diếp* (PL 2539)
- *Đức Phật Nói Kinh Hồng Danh Lễ Sám* (Trọn bộ 3 tập, PL 2539)
- *Kinh Đại Định Thủ Lăng Nghiêm và Các Kinh Khác* (1995)
- *Les Bases Fondamentales Du Bouddhisme Mahayana* (Tome 1, 2, 1997)
- *Kinh Viên Giác* (dịch Việt, 1997)
- *Bốn Kinh Của Phật Tổ* (PL. 2542)
- *L'Essentiel Du Bouddhisme*
- *Những Dòng Sữa Mẹ* (2 tập, 2002)

Trích văn:

Tam Pháp Án

Cùng toàn thể Tăng Ni và Phật Tử hiện diện :

Hôm nay là ngày 8/6/2000, tức là ngày 7/5 năm Canh Thìn, Phật Lịch 2544. Trong thời pháp hôm nay, Thầy sẽ đặc biệt giảng về Tam Pháp Án trong Kinh Điển của Phật giáo. Tại sao phải học về Tam Pháp Án và Tam Pháp Án là gì?

Án là một khuôn dấu được dùng để xác nhận sự đích thực, chính thống, được đóng trên một văn kiện hay một mệnh lệnh. Thí dụ như Án của nhà Vua (*được gọi là Ngự Án*) được đóng trên một chiếu chỉ để xác nhận chiếu chỉ đó là đích thực của Vua ban ra.

Trong đạo Phật, Pháp Án được hiểu là những lời giảng dạy trong Kinh Điển, đích thực từ kim khẩu của Đức Phật, nói về

chân lý, đúng với sự thật, không thể sai lầm hay nhầm lẫn với những giáo lý của ngoại đạo.

Sau khi thành đạo, Đức Phật đã đi truyền bá giáo lý của Ngài. Một số Đạo Sĩ ngoại đạo, vì muốn lôi kéo Ngài về tôn giáo của họ, nên thường rêu rao rằng Đức Phật đã lấy giáo lý của họ làm căn bản cho giáo lý của Ngài, nên nhiều lần, các Đạo Sĩ ngoại đạo đến chất vấn Ngài về Giáo Lý mà Ngài đang truyền bá. Đức Phật chỉ đáp một cách vắn tắt như sau : "***Như Lai chỉ giảng dạy về Khổ và Con Đường Diệt Khổ***". Pháp Ấn của Đức Phật là **chân lý về khổ và con đường diệt khổ**.

Tam Pháp Ấn là gì ? Nói một cách đầy đủ, Phật dạy :

***"Chư Hạnh Vô Thường,
Chư Pháp Vô Ngã,
Niết Bàn Tịch Tĩnh."***

Pháp Ấn thứ nhất và **Pháp Ấn thứ hai**, gọi tắt là **Vô Thường** và **Vô Ngã**; Đức Phật giảng về thế giới hiện tượng mà con người đang sống. Vì nhận thức sai lầm về những hiện tượng này mà con người chìm đắm trong đau khổ và trôi lăn mãi trong sinh tử. Nhận thức được chân lý của **Luật Vô Thường** và bản thể **Vô Ngã** của thế giới hiện tượng là hiểu được con đường hay phương pháp diệt khổ mà Đức Phật muốn giảng dạy.

Pháp Ấn thứ ba, gọi tắt là **niết bàn**, là sự chỉ dẫn của Đức Phật về một trạng thái vô vi của thế giới bản thể chân thật (*một thế giới, trong đó, mọi đau khổ, phiền não đã bị tiêu diệt và không còn Sinh Diệt, Sinh Tử*). Muốn đạt được trạng thái niết bàn, con người phải chuyên tâm tu tập, buông xả những vọng tình và phiền não, để trở về với **bản thể như lai tự tánh của mình**.

Chúng ta hãy lần lượt xét đến những nhận thức sai lầm về **vô thường** mà con người hay mắc phải :

HUYỀN ÁI TÔNG

1. Thân Vô Thường : Khi có cái thân, con người thường chấp cái thân này là một vật quý báu, và muốn nó thường còn mãi mãi, nên lúc nào cũng muốn giữ nó, cũng muốn làm cho nó đẹp, cung cấp đầy đủ tiện nghi cho nó. Khi nó có bệnh hay có chuyện gì xảy ra cho nó thì liền cảm thấy đau khổ.

Nên biết rằng cái thân con người là do tứ đại (*đất, nước, gió, lửa*) hòa hợp mà có. Tứ đại còn hòa hợp thì thân thể còn được khỏe mạnh. Tứ đại xung khắc thì thân thể sẽ bị thay đổi hay tật bệnh. Con người chỉ biết có cái thân, chớ không thể làm chủ được tứ đại, mà tứ đại thì vô thường, cho nên, người ta ví tứ đại của thân như bốn con rắn nằm trong một cái bị, khi chúng hòa thuận thì tất cả đều yên vui, khi chúng cắn xé nhau thì lập tức có đau khổ. Cái thân này vô thường vì có các hiện tượng sanh, già, bệnh, chết mà không ai tránh khỏi.

Những hiện tượng này là chân lý của thế giới hiện tượng, không thay đổi được và các hiện tượng này lại có thể tới bất cứ lúc nào, không có kỳ hẹn. Người ta cảm thấy đau khổ vì không hiểu được cái chân lý vô thường này. Lão Tử đã nói :

**"Ngô hữu đại hoạn vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hữu chi hoạn ?"**

Tạm dịch là :

"Tôi có cái lo lớn, vì tôi có cái thân. Nếu không có thân thì làm gì có lo !"

Thiền Sư Vạn Hạnh cũng than thở cho cái thân vô thường như sau :

*"Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ cây Xuân tốt, Thu qua rụng rời,
Sá chi suy thịnh cuộc đời,
Thịnh suy như giọt sương rơi đầu cành!"*

Nhiều Phật tử muốn tu hành, nhưng lại không hiểu cái chân lý vô thường, vốn không có kỳ hẹn, mà cứ lần lựa cho rằng mình còn trẻ, đợi vài năm sau mới tu cũng chưa muộn gì. Than ôi ! Khi vô thường tới thì làm gì cũng không còn kịp nữa; đành ôm cái nghiệp đã tạo mà tái sinh vào ba đường dữ, không có hy vọng ngày nào giải thoát khỏi luân hồi sanh tử.

2. Tâm vô thường : Tâm thuộc về phần tinh thần của con người, được hình thành bởi bốn uẩn : Thọ, tưởng, hành và thức. Từ cái tâm này, con người đã có những cảm thọ, hiểu biết sai lầm về chính mình và những hiện tượng xảy ra chung quanh mình. Đức Phật gọi cái tâm này là vọng tâm. Vì là vọng nên những cảm thọ, tri giác của tâm cũng là vọng, cũng sai lầm.

Người đời, vì không biết tâm là vọng, nên cứ chấp chặt lấy những sản phẩm của vọng tâm mà sống theo nó. Khi phải đối diện với sự thật vô thường của tâm, liền thấy không được như ý, và khổ đau có mặt ngay. Vì sống theo những vọng tâm và vọng tình thế gian hỷ, nộ, ái, lạc, ái, ô và dục, mà vọng tâm thì thay đổi mỗi giây, mỗi phút, phút trước muốn tu, phút sau giải đãi; lúc nhỏ nghĩ khác, lúc già lại suy nghĩ khác. Phật nhắc nhở hoài là đừng có tin cái vọng tâm vì vọng tâm vô thường nên là nguồn gốc của phiền não, đau khổ và khiến ta lặn ngụp trong sinh tử luân hồi đời đời, kiếp kiếp. Phải tu cho tới khi chứng được quả vị A La Hán thì vọng tâm mới dứt (*đó là lời Phật dạy trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương*).

3. Hoàn cảnh vô thường : Đức Phật cũng đã chỉ cho chúng ta, những hiện tượng bên ngoài thân và tâm cũng không ra khỏi cái luật vô thường : Thành, trụ, hoại, không, của vũ trụ. Thiền Sư Mãn Giác, đời Nhà Lý đã cảm thán về tính vô thường của cảnh, bằng mấy câu thơ tuyệt tác như sau :

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai,

HUỲNH ÁI TÔNG

Sự trục nhân tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai,
Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Tạm dịch là :

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười,
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi,
Đừng tưởng Xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Để diễn tả cái cảnh cũng vô thường, Cổ đức cũng nói :
"Thương hải biến vi tang điền, tang điền biến vi thương hải." Có nghĩa là hôm nay là biển, ngày mai đã biến thành ruộng dâu hay ngược lại.

Cuộc sống của con người cũng không thể nhất định mãi mãi ở trong cùng một hoàn cảnh. Ngày nay giàu có, tiền rừng bạc biển, chỉ cần một ngọn lửa cũng đủ làm thay đổi hoàn cảnh giàu có trở thành trắng tay. Không thiếu gì chuyện đổi thay cái hoàn cảnh trong thế gian. Lúc còn giàu có thì gia đình êm ấm, lúc nghèo hèn thì gia đình có chuyện lục đục ngay.

Ngày xưa có một chàng thư sinh vác lều chõng lên Kinh Đô ứng thí. Nửa đường dừng chân tại một quán trọ, nhờ bà chủ quán trọ nấu giùm nồi cháo. Trong khi chờ đợi cháo chín, chàng thư sinh chợp mắt ngủ trưa, mộng thấy, hoàn cảnh của chàng trong hơn 50 năm qua, thay đổi như bóng chớp. Khi tỉnh dậy cảm tác một bài thơ :

**"...Vinh hoa phú quý
Ngũ thập dư niên, bất quá phiến thùỳ,
Mộng lý huỳnh lương du dị thực..."**

Có nghĩa là : Đòi người, chẳng qua cũng như một giấc mộng ban ngày, hơn 50 năm (*những cảnh trong giấc mộng*) trôi qua mà nỗi cháo kê vẫn chưa chín...

Cổ đức cũng đã nói: "**Nhân gian phú quý hoa giang lộ, thế thượng công danh thủy thượng âu...**". Công danh phú quý trong nhân gian cũng tỷ như giọt sương nằm giữa lòng hoa hay như cái bọt nổi trên mặt nước, chỉ một luồng gió là tan mất.

Trong **Pháp Ân Chư Hạnh Vô Thường**, Đức Phật đã giảng dạy rằng nguồn gốc của cái khổ là do con người không có chánh kiến, chánh tư duy và cái thế giới hiện tượng mà chúng ta đang sống, chỉ là hư ảo, mà cứ chấp chặt lấy cái thân và những hoàn cảnh và cho chúng là thường hằng và có thật.

Trong Kinh vẫn có một câu như sau: "**Tất cả muôn sự muôn vật đều vô thường. Khi nào, người nào có cái trí hiểu biết như vậy, thì lúc đó mới giải tỏa được cái khổ vì những biến chuyển của cuộc đời**". Đó là con đường thanh tịnh mà Phật đã dạy. Nguyên văn bài kệ bằng tiếng Pali như sau:

*Sabbe Sankhàra aniccàti,
Yadà pannaya passati,
atha nibbindali dukkha,
esa maggo visuddhaya."*

Bây giờ nói đến **Pháp Ân thứ hai** là Chư Pháp Vô Ngã. Trong Kinh Kim Cang, Phật dạy: "**Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng**" nghĩa là bất cứ vật gì hay hiện tượng gì mà có hình tướng, đều là giả dối. Chấp chặt lấy cái giả dối và cho đó là thật, là nguồn gốc của khổ đau và phiền não, trôi lăn mãi trong vòng sanh diệt. Các hiện tượng như thân ta, những cái của ta, những sự vật hiện diện chung quanh ta đều do nhân duyên tổ hợp lại mà thành. Không có cái gì có thật tánh (*cũng gọi là Bản Ngã*).

HUYỀN ÁI TÔNG

Khi những yếu tố hiện tượng được kết hợp bởi nhân duyên thành tựu, người ta tạm đặt cho nó một cái tên để gọi, để nhận biết nó mà thôi. Khi tách rời từng yếu tố ra thì cái vật đó không còn được mang cái tên mà người ta tạm đặt cho nó. Cái vật này, do đó mà được nói là không có bản ngã, hay dễ hiểu hơn, vật này không thật. Vì con người không nhận thức được cái tính chất "không thật" của cái được gọi là *Ta (Nhân)* và những hiện tượng chung quanh *Ta (Pháp)* nên đã sống một cách hết sức mê lầm, đau khổ.

Nhân vô ngã là thế nào? Nhân vô ngã là chỉ cho cái thân này là do tứ đại (*đất, nước, gió, lửa*) nhờ hội đủ nhân duyên mà được kết hợp, mà thành tựu. Cái thân này muốn sống được cũng lại phải nhờ vào các điều kiện (*nhân duyên*) của tứ đại bên ngoài thân, thí dụ như bắp thịt là phần thuộc về yếu tố đất bên trong thân; muốn bắp thịt được nảy nở thì phải có điều kiện từ ngoài thân là thức ăn để giúp cho nó nảy nở.

Vì vậy mà cái thân này không có thật tánh hay tự nó "không thật". Nếu lấy từng phần của cái thân ra, thí dụ như cái đầu, rồi hỏi cái đầu có gọi là thân không thì câu trả lời chắc chắn phải là "không", riêng cái mình hay riêng tứ chi, cũng không thể được gọi là thân. Chỉ có thể gọi là thân khi có sự tổ hợp của các chi phần của thân, bên ngoài là 5 giác quan; và các phần bên trong (*lục phủ, ngũ tạng*). Khi những bộ phận đó, hết nhân duyên, không hòa hợp với nhau nữa, thì con người sẽ bị hủy diệt; Các yếu tố của tứ đại lại trở về với tứ đại bên ngoài thân. Do đó, con người không phải là thật ngã, vì thế nó không có bản ngã hay nói con người là vô ngã (*Nhân Vô Ngã*). Người ta, vì không hiểu được tính vô ngã của con người mà cứ cho cái thân giả tạm này là mình (*Ngã*) thật, nên lúc nào cũng lo bảo vệ và cung phụng, chiều chuộng nó mà tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác để làm vữa ý cho cái thân.

Thế nào là Pháp Vô Ngã? Pháp là chỉ cho những hiện tượng ngoài cái thân, thí dụ như cái nhà, cái xe v.v... Những hiện

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tượng này cũng chỉ do nhân duyên hòa hợp mà có. Cái nhà mà có cũng là do sự hòa hợp của các điều kiện không phải là cái nhà, như gạch ngói, vôi đá, gỗ, công thợ mộc, thợ nề v.v... mà có. Lấy riêng những điều kiện đó ra, thì cái mà được gọi là Nhà, không còn được gọi là nhà nữa. Đức Phật cũng nói : Cái gì mà có tướng thì cái đó không phải là thật, không có tự tánh. Vì vậy mà nói là Pháp Vô Ngã. Con người vì vô minh, cứ cho những hiện tượng đó là thật, nên mới sinh ra mọi sự cố chấp khổ sở.

Trong Kinh Pàli có bài kệ nói về vô ngã như sau: Pháp Ấn Vô Thường và vô ngã của giáo lý nhà Phật là chân lý mà Đức Phật giảng dạy trong tất cả Kinh Điển. Phật Giáo Nguyên Thủy chủ trương Tam Pháp Ấn là vô thường, khổ và vô ngã nên thường tu pháp môn quán Tứ Niệm Xứ : Quán thân bất tịnh, Quán tâm vô thường, Quán pháp vô ngã và Quán thọ thị khổ. Nói một cách rít ráo, vô thường và vô ngã không nhất thiết là nguồn gốc của mọi khổ đau. Chính sự hiểu lầm, không liễu tri được chân lý vô thường và vô ngã mà con người trở nên đau khổ, tạo biết bao nhiêu nghiệp để mãi mãi trôi lăn trong luân hồi, chịu đọa vào ba đường dữ của lục đạo. Nếu hiểu rõ được chân lý của Pháp Ấn Vô Thường và Vô Ngã, thì con người có thể chuyển hóa đối tượng của vô thường và vô ngã để đạt được trạng thái của Pháp Ấn thứ ba : niết bàn.

Trong Giáo Lý Duyên Sinh của nhà Phật, Đức Phật đã nói "Thử hữu, bi hữu" (*Cái này có thì cái kia có*). Vậy khi có vô thường tất nhiên phải có cái **chân thường**, đã có vô ngã tất nhiên phải có **chân ngã**. Như vậy, trong Pháp Ấn Vô Thường và Vô Ngã, Đức Phật đã đồng thời chỉ cho ta hai đặc tánh của niết bàn là (*Chân*) Thường và (*Chân*) Ngã. Muốn tìm được hai đặc tánh còn lại (*Chân Lạc và Chân Tịnh*) chúng ta phải chuyên tâm tu hành, tham thiền và quán chiếu về những hiện tượng sanh diệt trong thế giới hiện tượng, liễu tri được chân lý vô thường và vô ngã là chúng ta thấy ngay Pháp Ấn Thứ Ba :

Chân Lý Niết Bàn. Có một bài kệ trong Kinh Pàli nói về Pháp Án như sau:

Anicca vata sankhàra,
Uppàda vaya dhammino,
Uppajjivvà nirujjhanti,
Tesam vùpasamo sukho.

Dịch là:

*Chư hành vô thường,
Thị sanh diệt pháp,
Sanh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.*

Hiểu được chân lý vô thường và vô ngã là pháp hữu vi, là khái niệm sanh diệt và lìa được cái khái niệm sanh diệt đó, thì chấm dứt mọi đau khổ và đạt được trạng thái vô vi của thể giới bản thể : Tịch Diệt Vi Lạc. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật cũng dạy : "**Chư Pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng**" nghĩa là các Pháp tự nó đã có tự tánh tịch diệt (*vắng lặng*). Tịch Diệt là tính của bản thể, có tịch diệt thì có chân lạc và chân tịnh của niết bàn.

Tu theo Tam Pháp Án, các Vị Thanh Văn sẽ đạt được Thánh Vị A La Hối, chấm dứt sinh tử. Ngay trong đời này có thể đạt được Hữu Dư Y Niết Bàn. Còn muốn tiến xa hơn nữa trong thánh vị, như thành Phật và Bồ Tát thì phải thấu triệt về Nhất Thiết Tướng Án mà Thầy sẽ khai thị trong tuần tới.

Trước khi chấm dứt thời pháp hôm nay, Thầy muốn nhắc nhở quý vị, hãy chuyên tâm tu hành, nếu không về được cõi Phật thì cũng đạt được Hữu Dư Y Niết Bàn trong cuộc sống hiện tại, rồi từ đó tiến tu đạo nghiệp, đặng đạo quả viên mãn mà đồng với chư Phật nhập vào Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn. Thầy

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

tặng quý vị Tăng Ni một bài Thơ, coi như bài Thơ Khuyên Tu sau đây :

*"Chớ bỏ trôi qua uổng tháng ngày,
Tu hành gắng lấy, để cầm tay,
Bén mê lánh khỏi trăm phần khó,
Cửa Pháp nương nhờ lắm chuyện may !
Nợ trước bốn ơn, lo gắng trả,
Thân sau ba cõi, nguyện đừng vay,
Vô thường niệm niệm xin ghi nhớ,
Chớ bỏ trôi qua uổng tháng ngày!"*

Thầy mong quý vị hãy tư duy sâu xa về bài thơ này và luôn luôn nhớ rằng vô thường tấn tốc, lúc nào cũng rình rập ngay bên cạnh ta. Đừng có chần chờ, giải đãi. Nên biết "**Nhất thất nhân thân, vạn kiếp nan phục**". Không biết tiên tu để giải thoát thì thân này mất đi rồi, biết đến bao giờ mới có cơ hội được tu để giải thoát sanh tử nữa.

Với ý chí kiên trì và hy sinh cao cả, Ngài đã vượt mọi khó khăn để gánh vác những Phật sự lớn lao. Ngài là một tấm gương sáng về phương diện hoằng pháp lợi sanh; công hạnh và uy đức của Ngài tỏa rộng khắp nơi. Ngài thật xứng đáng là một bậc long tượng, là một đồng lương của ngôi nhà Phật pháp.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Huyền Vi Web: quangduc.com

17) Nguyễn Bá Lăng



Nguyễn Bá Lăng (1920-2005)

Nguyễn Bá Lăng sinh năm 1920 tại Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Bắc Việt, lúc đầu ông học kiến trúc khoá 13 (1943-1948) ở Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Khi nhà trường giải thể ở Đà Lạt ông trở về quê hương ngoài miền Bắc, từ năm 1950, ông làm việc cho Sở Quốc gia Bảo tồn Cổ tích thời Quốc gia Việt Nam ở ngoài Bắc cho đến năm 1955.

Năm 1954, di cư vào Nam theo học ở Trường Kiến trúc ở Sài Gòn, tốt nghiệp Kiến trúc sư năm 1961.

Về mặt kiến trúc, ông được nhắc đến là người đầu tiên dùng vật liệu hiện đại bê tông để thực hiện một công trình mang dáng nét kiến trúc truyền thống Việt Nam.

Từ năm 1956 đến 1975, ông làm tổng sự tại Viện Khảo cổ Sài Gòn chuyên về kiến trúc và mỹ thuật cổ truyền, kiêm cơ quan bảo trì của Viện.

Ông rời Việt Nam năm 1974 và định cư tại Pháp. Ông mất năm 2005, thọ 85 tuổi.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ông có nhiều công trình kiến trúc ở Việt Nam mang sắc thái kiến trúc cổ truyền, tiêu biểu là Chùa Vĩnh Nghiêm ở Sài Gòn.



Công trình đầu tay và cũng nổi bật nhất, giá trị nhất, tiêu biểu nhất của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng là tác phẩm kiến trúc chùa Vĩnh Nghiêm. Công trình này xây dựng từ năm 1964 đến năm 1971 mới xong về cơ bản toà Phật Điện, Bảo Tháp và Tam quan. Đây là ngôi chùa có quy mô vào loại lớn nhất ở Sài Gòn, khuôn viên trên 6000 mét vuông, tọa lạc ở 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Tp. HCM

Trích văn:

Chùa Một Cột

Chùa Một Cột ở Hà Nội hiện nay là tên quen thuộc của Liên Hoa Đài dựng trong khuôn viên của một quần thể kiến trúc chùa, gồm chính điện thờ Tam Bảo, nhà Tổ, nhà khách v.v. được gọi chung là chùa Diên Hựu (lấy tên đầu của Liên Hoa Đài). Chùa Một cột nổi danh vì kiến trúc độc đáo là một lầu gỗ hình vuông đặt trên một cột đá trổ giữa một hồ nước. Lầu được củng cố bằng một hệ thống con sơn sóc nách bằng gỗ.

HUYỀN ÁI TÔNG

Tất cả tượng hình cho một bông sen vươn lên khỏi mặt nước, do đó mà có tên là Liên Hoa Đài.

Liên Hoa Đài theo sử biên niên đã được dựng vào thời Lý năm 1049. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi:

"Mùa đông tháng 10 âm lịch, dựng chùa Diên Hựu ở vườn Tây cấm (bên phía Tây cấm thành Thăng Long). Trước đây vua Lý Thái Tông (1028-1054) chiêm bao thấy Đức Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen, dắt vua lên tòa. Khi vua tỉnh dậy, vua đem việc đó nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiên Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm tòa sen của Phật Quan Âm đặt trên cột trụ như đã thấy trong mộng. Cho các nhà sư đi vòng lượn chung quanh tụng kinh, cầu cho vua trường thọ". Vì thế gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ).

Năm 1105 vua Lý Nhân Tông lại cho sửa sang, tô điểm Liên Hoa Đài, đào thêm hồ, xây tháp báu ở phía trước. Văn bia tháp Sùng thiện Diên Linh trên núi Đọi (tỉnh Hà Nam) có đoạn ghi tả chùa Diên Hựu (Một Cột) ở Thăng Long như sau:

"Đào ao thom Linh Chiểu, giữa ao trôi lên một cột đá, trên cột đá hoa sen nghìn cánh xòe ra. Trên hoa dựng một ngôi đền đỏ xẫm, trong đền đặt một pho tượng Quan Âm sắc vàng. Vòng quanh ao có dãy hành lang trang trí bằng những hình vẽ bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, mỗi phía đều bắc cầu cong để đi lại. - sân trước mặt, hai bên tả hữu xây tháp báu lưu ly..."

Hai tháp báu này xây bằng gạch nung đất trắng, một cạnh gạch có chạm rồng (kiểu rồng thời Lý) ngoài cũng phủ men trắng mà khoảng năm 1954 đã được tìm thấy trong khuôn viên chùa Diên Hựu. Thiền sư Huyền Quang, đệ tam tổ phái Trúc Lâm thời Trần có làm thơ vịnh cảnh Diên Hựu Tự dưới trăng thu, có đề cập đến những ngọn tháp này:

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*"Thượng Phương thu dạ nhất chung lan,
Nguyệt sắc như ba phong thu đán,
Xi vân (chi vân)* đảo miên phương kính lãnh,
Tháp quang song chĩ, ngọc tiêm hàn"*

Phương trượng đêm thu vắng tiếng chuông,
Lá bàng đỏ xẫm ánh trắng sông,
Gương hồ in ngược chim đầu nóc,
Một đôi tháp ngọc nhọn đầu vươn.

Vua Lý Nhân Tông còn cho xây thêm một gác chuông bằng đá cao mấy trượng và đúc một quả chuông thật lớn định để treo lên, nhưng chuông rè, không kêu nên để bỏ ở thừa ruộng bên chùa. Ruộng trũng nhiều rùa, nên được gọi là chuông Qui điền. Chuông này sau Vương Thông nhà Minh bị Bình Định Vương vây hãm, phá đi để lấy đồng đúc khí giới (Thế kỷ XV).

Vào những ngày sóc (mồng một), ngày vọng (rằm) mỗi tháng nhà vua thường đến lễ chùa và hàng năm đến ngày Phật Đản (mồng 8 tháng tư ta) vua đều đến dự lễ tắm Phật. Đó là thời cực thịnh của chùa Diên Hựu. Từ đó đến nay, chùa cùng với đất nước trải qua bao cuộc thịnh suy nhưng vẫn tồn tại và đã được tu sửa nhiều lần.

Ý niệm xây dựng chùa Một Cột có lẽ đã phát xuất từ thời Đinh Lê (Thế kỷ X) bằng chứng là ở Hoa Lư cũng còn di tích của một chùa Một Cột.

Còn chùa Một Cột thời Lý tức Diên Hựu Tự là "Hoa sen nghìn cánh nở trên cột đá" trên dựng điện Phật, mặc dù «hoa sen nghìn cánh» có là mỹ tự đi nữa thì kiến trúc xưa cũng to lớn huy hoàng hơn bây giờ. Một số nhà khảo cứu đã đưa những con số chiều cao, chiều rộng to lớn gấp bội hiện nay nhưng không biết căn cứ vào đâu. Những hình ảnh xưa nhất của Liên Hoa Đài, được ghi lại là những tấm hình chụp về cuối thế kỷ XIX (khoảng trên một trăm năm trước đây) cho ta thấy chùa

HUYỀN ÁI TÔNG

Một Cột bầy giờ trông tương tự như bầy giờ, nhưng tình trạng bắt đầu hư nát và quang cảnh xung quanh khá hoang tàn.

Đến năm 1923 chùa Một Cột được trường Viễn Đông Bác Cổ xây cất lại và xây bao lan bọc quanh 4 phía hồ. Nhưng cuộc trùng tu này vì thiếu kinh nghiệm nên kết quả không được mỹ mãn lắm. Kích thước thì nhỏ hẹp đi, mái cũng thấp hơn, quang cảnh có gọn gàng phong quang hơn nhưng đường nét cũng khó khan hơn. Nhưng từ đây trở đi nhờ phương tiện truyền thông, sách vở, báo chí hình ảnh, chùa Một Cột được phổ biến, thậm chí nha bưu điện Đông Dương cũng đã mấy lần phát hành tem chùa, nên càng ngày kiến trúc này càng được biết đến, không những ở Việt Nam mà cả trên thế giới nữa. Đến cuối năm 1954 khi thi hành hiệp định Genève, quân Pháp sửa soạn rút lui khỏi Hà Nội và miền Bắc Việt Nam thì có kẻ lạ mặt đặt thuốc nổ phá hủy chùa Một Cột ngày 11-9-1954 (rằm tháng tám ta). Liên Hoa Đài bị phá hủy từ mặt sàn trở lên vì chất nổ được giấu ở dưới bát hương. Tuy nhiên, pho tượng Quan Âm nơi đây, vẫn ngồi y nguyên ở gần ngay đấy, chỉ bị rời mấy cánh tay gỗ chắp. Sau khi tiếp quản Hà Nội, được mấy tháng thì chính quyền tiếp quản quyết định phục hồi lại chùa và ủy nhiệm cho chuyên viên Sở Bảo Tồn Cổ Tích Nguyễn Bá Lăng, nghiên cứu họa đồ và điều khiển công trường. Họa đồ đã được nghiên cứu căn cứ theo một ảnh chụp cũ khoảng cuối thế kỷ XIX của trường Viễn Đông Bác Cổ. Vì là ảnh chụp lập diện (géométral) nên những kích thước cũ, chiều rộng, chiều cao, độ dốc mái kể cả chi tiết tàu đao, lan can được phục nguyên một cách chính xác. Cột đá đường kính 1m20 và bộ con sơn sóc nách bên dưới vẫn được giữ nguyên, còn bên trên bình đồ vuông nay được phục nguyên mỗi mặt rộng 4m20, chiều cao từ sàn đến diềm mái là 2m20. Chi tiết trang trí trên nóc mái là đôi rồng ngoảnh cổ lại châu mặt nguyệt, là đặc điểm trang trí từ thời cuối Lê sang Nguyễn được đắp lại như cũ. Bốn góc mái đao được làm cong hót lên hơn trước một ít. Những hình đắp trang trí trên bốn góc đao trong hình chụp không rõ vì đã hư mòn thì được đắp lại theo hình đầu rồng lá lật như kiểu cuối thời Lê, còn

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

thấy khá phổ thông ở các kiểu kiến trúc cổ tại miền Bắc. Vách gỗ bao quanh cung thờ được làm theo kỹ thuật cổ truyền là vách nong đồ gỗ. Lan can được làm con tiện và cái "vĩ ruồi" trang trí ở hai đầu hồi thì được chạm theo kiểu chếp ở nhà thủy tạ chùa Tam Sơn, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Bên trong, phía sau bên trên bàn thờ Đức Quan Thế Âm, được trang trí bằng một giải ván thượng điệp chạm lưỡng long châu nguyệt dập theo một kiểu chạm gỗ ở đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh). Cũng ở đây bên trên giáp mái treo tấm bảng chữ Hán "Liên Hoa Đài". Tòa Liên Hoa đài này đã được dập kiểu để dựng trong vườn của một bảo tàng viện tại Varsovia (Ba Lan) nhưng theo tỷ lệ thu nhỏ hơn và thay thế cầu thang gạch bằng cầu thang gỗ. Làm như vậy có lý hơn vì rất có thể là trước kia người ta leo lên Liên Hoa đài bằng một thang gỗ, rồi đến cuối thế kỷ trước Kinh lược Hoàng Cao Khải trong đợt tu bổ cổ tích mới cho xây bằng gạch như hiện nay: Liên Hoa đài nằm chếch phía sau, bên phía Tây Bắc chính điện thờ tam bảo trong khu vườn riêng của chùa, thì nay vườn này được mở rộng thành công viên của thành phố, mé bên kia khu vực chùa Diên Hựu thì khoảng thập niên 80 dùng để xây tòa nhà Bảo tàng Hồ Chí Minh đồ sộ cao lớn ở gần sát ngay bên, không biết tôn trọng di sản lịch sử văn hóa xưa. Tuy nhiên khách vào thăm chùa Một Cột vẫn đông đảo vì ai cũng nhận thức là chùa Một Cột đích thực là kiến trúc văn hóa Việt Nam.

Ghi chú: * Một loại chim, đắp bằng sành để trang trí trên đầu nóc mái.

Hiểu biết của ông vừa rộng vừa sâu. Rộng đến mức đúc kết viết thành cuốn sách dày dặn Kiến trúc Phật giáo Việt Nam để phổ biến rộng rãi. Sâu đến mức hiểu chi ly từng áng mây, từng sóng nước của từng thời khắc trên những cấu kiện kiến trúc đình chùa. Thuộc từng hoa văn khắc trên viên gạch mỗi thời. Kiến thức uyên bác của ông được chính quyền thời đó biết đến và bổ nhiệm ông làm Giám đốc Viện Khảo cổ Sài Gòn. Song ông vẫn thích sáng tác kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc chùa

HUỶNH ÁI TÔNG

chiến để có dịp khai thác nhiều hơn vốn kiến thức về kiến trúc truyền thống dân tộc vào trong từng tác phẩm kiến trúc.

Tài liệu tham khảo:

- KTS Nguyễn Bá Lăng Web: vi.wikipedia.org
- KTS Nguyễn Bá Lăng Web: chimviet.free.fr

18) Nguyễn Văn Trường



Nguyễn Văn Trường (1930-)

Giáo sư Nguyễn Văn Trường sinh năm 1930 tại Vĩnh Long, đã từng theo học các trường trung học Phan Thanh Giản, Cần Thơ, và Collège Le Myre de Vilers, Mỹ Tho, trước khi sang Pháp học tiếp ở Toulouse.

Ở Pháp về giáo sư Trường dạy ở Đại Học Huế. Năm 1963, sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, giáo sư Nguyễn Văn Trường được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc Trung Tiểu Học và Bình Dân Giáo Dục thay thế ông Trần Bá Chúc được lên làm Đồng Lý Văn Phòng cho Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục lúc bấy giờ là giáo sư Phạm Hoàng Hộ. Giáo sư Nguyễn Văn Trường là ông Tổng Giám Đốc Trung Tiểu Học và BDGD trẻ nhất từ trước đến giờ. Ông là một trong những người thuộc lớp trẻ đi vào hàng ngũ lãnh đạo giáo dục. Từ lúc này trở đi sự lãnh đạo trong lãnh vực giáo dục ở Nam Việt Nam đã được chuyển sang tay của nhiều

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

người trong giới trẻ. Ít lâu sau khi cụ Trần Văn Hương làm Thủ Tướng lần đầu, giáo sư Trường được mời làm Tổng Trưởng bộ Giáo Dục. Năm 1966 thời của Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, giáo sư Trường lại được mời ra làm Tổng Trưởng Giáo Dục lần thứ hai. Thuộc nhóm người trẻ, có đầu óc cởi mở, tiến bộ, giáo sư Nguyễn Văn Trường rất thiết tha, rất tích cực với nền giáo dục nước nhà. Rất tiếc là ông phải nắm giữ vai trò lãnh đạo giáo dục ở thời hỗn loạn, lại chỉ ở địa vị Tổng Trưởng một thời gian ngắn thành ra những ý tưởng cải cách cũng như những dự án phát triển lớn lao của ông chưa có cơ hội thực hiện được. Dù vậy những biện pháp của ông đưa ra để đối phó với tình thế rối ren, chấn chỉnh học đường, đem lại trật tự kỷ cương cho ngành giáo dục trong thời hỗn loạn này cũng rất đáng được nói đến. Chúng ta còn nhớ là sau khi ông Diệm bị đảo chánh các trường trung học ở Sài Gòn và một số các tỉnh lỵ lớn khác phải trải qua một thời kỳ hết sức tối tăm. Một số học sinh do sự xúi dục của những nhóm đầu cơ chính trị đã nổi lên đả đảo hiệu trưởng và ban giám đốc các trường đưa đến tình trạng hỗn loạn, vô kỷ luật, vô trật tự, khiến cho việc dạy dỗ của giáo sư và việc học hành của học sinh bị trở ngại rất nhiều. Trước tình trạng hỗn loạn đó ông Tổng Giám Đốc Nguyễn Văn Trường cương quyết dùng biện pháp mạnh đem lại kỷ luật và trật tự cho học đường với bất cứ giá nào. Theo lệnh mới của ông Tổng Giám Đốc thì khi học sinh bất tuân kỷ luật thì hiệu trưởng báo cáo thẳng về ông Tổng Giám Đốc để ông ký giấy đuổi học. Ông muốn chính ông lãnh trách nhiệm đuổi học sinh như vậy để tránh áp lực địa phương, tránh sự trả thù hay làm khó dễ ban giám đốc nhà trường. Nhờ biện pháp cứng rắn đó mà kỷ luật, trật tự ở học đường được hồi phục nhanh chóng. Nhưng ông cũng đã rất đau lòng khi phải ký giấy đuổi một học sinh con của một cô giáo cũ của ông ở Vĩnh Long. Pháp bất vị thân, ông đã làm hết bổn phận của mình đối với chính sách giáo dục do chính mình đề xướng.

Khi ông Trần Văn Hương ra làm Thủ Tướng Chính Phủ lần thứ nhất, ông đã mời giáo sư Nguyễn Văn Trường làm Tổng

HUỶNH ÁI TÔNG

Trường Giáo Dục. Thời này cũng là thời hỗn loạn ở ngoài xã hội cũng như trong học đường. Một số đảng phái đầu cơ chính trị xúi giục học sinh biểu tình, chống đối chính phủ, tạo cảnh bất ổn trong một số các trường trung học lớn ở Đô Thành như Petrus Ký, Gia Long v v... khiến cho an ninh trật tự bị xáo trộn, chẳng còn dạy dỗ học hành gì được cả. Một lần nữa giáo sư Nguyễn Văn Trường phải dùng biện pháp cứng rắn đối phó với tình thế. Thông Cáo Số Một ra đời. Đây là lần đầu tiên Bộ Giáo Dục có thông cáo đặc biệt như vậy. Thông cáo này đặt chính trị ra ngoài học đường, nghĩa là không có chính trị ở trong hay chen vào học đường. Các đảng phái chính trị phải trả kỷ luật và trật tự lại cho trường học để cho việc học hỏi dạy dỗ được thực hiện tốt đẹp. Chính sách đặt chính trị ra ngoài học đường là một chính sách đúng về phương diện giáo dục, đúng với tinh thần nhân bản là một trong ba phương châm giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa đã được đề xướng trước đây trong hội nghị giáo dục toàn quốc và được Quốc Hội chấp thuận ban hành. Theo đúng tinh thần này không ai có quyền, dù với bất cứ danh nghĩa tôn giáo hay đảng phái nào, xúi giục học sinh trung học chưa đủ tuổi trưởng thành, lợi dụng sự hăng say bông bột của tuổi trẻ, đẩy họ vào những công cuộc chống đối, đấu tranh cốt để phục vụ cho quyền lợi riêng tư của phe nhóm mình. Dùng tuổi trẻ vị thành niên, dùng học đường (trường trung học) làm phương tiện phục vụ cho chính trị là một hành động trái với tinh thần nhân bản, tinh thần tôn trọng giá trị của con người, xem con người là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện.

Công lớn nhất của giáo sư Trường là đem lại cho dân Hậu Giang trường đại học Cần Thơ. Công lớn này thật khó quên đối với người dân Miền Tây Nam Phần. Tuy nhiên giáo sư Trường là người rất khiêm nhường, ông không muốn nhận công lao đó là của ông, ông thường nói là ông chẳng có công gì cả, kết quả tốt đẹp đó có được là nhờ sự tranh đấu mạnh mẽ của nhiều anh em trẻ như Lê Thanh Liêm, Lâm Phi Điều, Nguyễn Trung Quân, Trần Ngọc Thái, Phan Công Minh, Đào Khánh Thọ v

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

v... và nhất là kỹ sư Võ Long Triều. Kỹ sư Võ Long Triều là người Bình Đại, Kiến Hòa. Ông có học Le Myre de Vilers một thời gian ngắn trước khi sang Pháp lấy bằng kỹ sư canh nông. Trong chánh phủ Nguyễn Cao Kỳ ông Triều giữ chức vụ Ủy Viên Thanh Niên. Ông đã dùng uy tín và tình cảm cá nhân để áp lực ông Kỳ cho Viện Đại Học Cần Thơ ra đời.

Giáo sư Trường có những suy tư rất sâu sắc về giáo dục. Tiếc là thời gian ông làm ở Bộ Giáo Dục quá ngắn, lại nhằm lúc hỗn loạn luôn, thành ra ông không có cơ hội để thực hiện những ý tưởng sâu sắc của ông. Những ý tưởng đó ông đã ghi lại trong bài viết “Trường Phan Thanh Giản Cần Thơ Tự Truyện” đăng trong giai phẩm Phan Thanh Giản & Đoàn Thị Điểm kỷ niệm 80 năm thành lập, và trong hai bài viết của giáo sư về tôn sư trọng đạo cũng như về cách dạy của giáo sư trong quyển sách này.

Giáo sư Nguyễn Văn Trường từng giảng dạy ở các Trường Đại học Sư Phạm Huế, Sài Gòn, Đại học Đà Lạt và Vạn Hạnh.

Trích văn:

Viện Đại Học - Cha Luận và chúng tôi...

Huế, trong hồi ức của tôi, qua suốt ba thập niên dài, 1945 - 1975, là Huế của những biến cố, những biến động, của những huy hoàng và tang thương. Cho đến 54, Huế là cơ ngơi của Nguyễn triều, sống với niềm kiêu hãnh của một đế đô, có chặt hẹp, có tù túng, nhưng gạo vẫn trắng, nước vẫn trong. Thành phố của bình an và lặng lẽ. Nam Kỳ, tuy xa lạ với Nguyễn Triều suốt non một thế kỷ, vẫn nhìn Huế là Thủ Đô. Nhà Vua là linh hồn của giang sơn gấm vóc từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Rồi ông Bảo Đại đi, ông Diệm về, Huế cũng vẫn là xứ sở của một triều đại mới, và vẫn được nuông chiều. Huế chỉ thực sự đi vào dâu bể của lịch-sử từ những năm sau 63. Năm đó, khởi đầu bằng một cuộc cách-mạng, Huế lần hồi trở thành

HUỲNH ÁI TÔNG

thành phố của hận thù, của tranh chấp, của những cơn sốt chính trị. Cha, thầy, sư sãi, quốc cộng, sinh-viên, chợ Đông Ba, lên đường, xuống đường. Rồi Mậu Thân 68, cuộc thăm sát. Rồi mùa hè lửa đỏ 72, Quảng Trị thất thủ, Huế trở thành vùng địa đầu giới tuyến. Phập phồng lo âu. Rồi tháng 3, 75. Cuộc rút quân thê thảm. Từ đó Huế như đi khỏi đời tôi. Hay nói một cách khác, tôi sợ, mỗi khi nghĩ về Huế.

Nhưng đó là chuyện cũ. Từ đó đến nay, cũng đã thêm gần một phần tư thế-kỷ trôi qua. Tôi bây giờ đã già, lòng đã lắng xuống, để có những cái nhìn chín chắn hơn. Tôi bây giờ đã biết nói tới, nói lui, đã biết nhìn xuôi, nhìn ngược. Trong một tâm trạng hồi niệm, tôi muốn viết về Huế của một giai-đoạn ngắn ngủi, từ 57-63, mà chúng tôi thường gọi là giai-đoạn phát-triển đại học. Tôi muốn nói về Huế của những năm bùng lên trong một khí sắc mới, nói đến sự hình thành của đại-học Huế, nói đến Cha Luận, nói đến lũ trẻ chúng tôi, không sợ trời, không sợ đất, khuấy động cái yên tĩnh của thành phố lặng lẽ như giòng Hương giang đó. Tôi muốn nói một chút về phần đời của tôi và cái hạnh phúc nhỏ của riêng tôi, nhỏ mà thật bền, mà tôi đã tìm được trong thời gian 6 năm ở Huế.

Phải thành thật thú nhận, khi nhận sự vụ lệnh ra dạy ở Viện Đại-học Huế, cả gia đình, mẹ tôi và các anh chị tôi, không ai vui. Riêng tôi, tuy có cái thú phiêu lưu nơi đất lạ, nhưng nghe nói về Huế, thật không có gì hấp dẫn cuốn lôi. Huế là một nước khác, ngoài nước Nam-kỳ. Huế xa xôi. Huế tù túng, chắc không hợp với một thằng người nam, thích ăn tục, nói lớn, không có ý niệm về quyền uy, thứ bậc của triều đình mà âm vang vẫn còn đâu đó trong các giai-tầng xã hội Huế. Đại-học thời tân lập, mới hiện-diện trên giấy tờ. Ông Viện-Trưởng lại là một ông cha, cha Cao Văn Luận. Ngày đó tôi còn trẻ lắm, chưa biết sống theo lề luật, chưa biết tôn-trọng những giá trị tinh-thần, nhất là những giá trị tinh-thần có tính áp đặt tôn giáo. Tôi không rõ học với ai hồi nào, nhưng trong tôi đã có một thành kiến rất mạnh về các nhà tu: học không xong, của

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

gái, gái chê, nên mới đi tu. Ngày còn nhỏ, tôi vẫn tin, sáng sớm ra đường gặp ông lục là cả ngày xui không thể tả. Tôi là một thứ Lệnh Hồ Xung. *-Lạy các cha, các thầy, tha cho con, tha cho những vọng tưởng, vọng ngôn, vọng ngữ tôi tệ, không xứng đáng này.*

Vậy là tôi ra Huế, và ở lại nơi này 6 năm, từ 1957, ngày viện đại-học mới thành-lập, cho đến 1963, khi viện đã trở thành một định chế văn hóa vững chắc. Tôi rời Huế, vào Sài-gòn, nhận nhiệm-vụ mới. Tôi đi, mang theo một người Huế bên tôi, mẹ của mấy đứa con tôi, và bây giờ là bà ngoại của đứa cháu suốt ngày gọi tôi: "Ông Ngoại! Ông Ngoại!". Huế không còn là Huế của những ngày tôi mới đến, Huế đã là một phần đời của tôi.

Với Viện Đại-Học Huế, với những em sinh-viên, học trò của tôi, tôi mang theo như những hành trang trân quý, mang theo cho đến bây giờ.

Với cha Luận, cái nhìn của tôi thuở ban sơ và bây giờ cũng khác đi nhiều. Cha là người linh mục độc nhất làm viện-trưởng một viện đại-học công lập. Nếu giáo sư Nguyễn Quang Trình là ông Viện-Trưởng đầu tiên, có công hóa giải sự chống đối việc thành lập Viện-Đại Học Huế của một số khoa bảng Sài gòn lúc bấy giờ thì cha Luận là ông Viện-Trưởng đã xây dựng và hình thành những cơ sở chính yếu của Viện Đại Học Huế: khởi đầu là trường luật, văn-khoa, khoa-học, sư phạm. Sau đó thêm trường y. Tôi có lắm dị đồng với cha viện-trưởng của tôi, nhất là trong mấy niên học đầu. Dị đồng, và mâu thuẫn, ở cái nhìn, cách hành xử. Cha là nhân-vật nhiều người bàn cãi nhất ở Huế trong giai đoạn đó. Người không thích cha thường nói: "Cha Thích, chết về trời; cha Luận chết,..ket..dưới thế gian." Tôi nghĩ, vốn dĩ là con người, thì không ai là thánh, không ai hoàn hảo. Thiệt ác, chánh tà, thời cũng do bởi ở tiêu chuẩn người đời đặt ra. Thương ghét, cũng tùy chủ quan được, mất của một người. Hôm nay, tôi viết về cha, lời viết sẽ không mang tính phán đoán.

HUỲNH ÁI TÔNG

Hôm nay, viết về Cha, tôi phân vân giữa hai từ: ngài hoặc cha. Có sự kính trọng người quá cố, nhưng không chỉ có bấy nhiêu. Tôi không viết một bài diếu văn để đọc tưởng niệm. Tôi chỉ muốn ghi lòng mến thương, và sự kính trọng chân thành từ trong sâu xa của tôi đối với Cha. Buổi đầu, trong giao tiếp hàng ngày, tôi xưng con và gọi ngài là Cha. Tôi không là người Ki-Tô-Giáo, nhập gia thì phải tùy tục, nên cũng có lăm ngớ ngàng, lâu dần mới quen được với cách xưng hô đó. Bây giờ, tôi cũng chỉ muốn gọi ngài là cha, cha Luận, nhưng là do lòng kính mến.

Tôi cũng sẽ viết về Huế, viết về ngôi trường, viết về những đồng nghiệp, đồng sự, về những người sinh viên Huế, đến từ cái duyên tương ngộ với Cha.

Cha Luận là người đầu tàu, người tiên phong, lãnh-đạo trong việc xây dựng một viện đại-học công cho cả miền Trung Việt.

Ngài là người cho tôi duyên lành tương ngộ với cảnh đẹp, người đẹp của sông Hương, núi Ngự. Huế với tôi, đã trở thành là thơ, là mộng, là tình yêu, là tình người; tình người đồng sự, tình sư đệ, tình bạn. *Huế mở đầu cho tôi một cuộc dấn thân, một tiến trình trách nhiệm, học hỏi, trả trả, lo âu, sợ hãi, và hi vọng.*

Huế, cảnh vật hiền lành, con người tao nhã, lễ nghi. Huế như một tiểu thơ, e ấp trong phòng the, mà lại muốn mọi người phải biết đến, phải trân trọng, không phải chỉ trong cái nhất thời, mà cả suốt chiều sâu lịch-sử. Huế muốn chuyển mình theo cuộc sống mới, mà vẫn muốn giữ nguyên nét cổ kính cổ hữu không tìm thấy ở một nơi nào khác. Cho nên, viễn khách có bị cuốn lôi bởi nét tịch mịch, nên thơ của Huế, thì đồng thời cũng có chút khó chịu về những vẻ vờn nghi thức. Người Huế không nói ăn, ngủ. Nói vậy là thô. Người Huế nói xơi, thời, ngơi, nghỉ. Cô gái Huế không mấy khi đầu trần, nhìn thẳng. Cô nhìn xuyên dưới vành nón lá, làm cô thêm vẻ thơ ngây, xinh

đẹp. Lời không nói hết ý tình của Huế, vì lời không tải được hết ý, hết tình. Không hiểu được Huế nếu không hiểu ngôn ngữ của dấu hiệu, cử chỉ, thái độ, những biểu hiện trên gương mặt, trong ánh mắt, qua hơi thở nhẹ, hay trong tiếng cười thoảng.

Cứ nhìn những nét mâu thuẫn trong đời sống, trong cung cách của những con người xứ Huế... Từ sáng đến tối, cả một sự đoàn các cô, các bà bán bún bò, bán canh, bán nậm, cơm hến... đi khắp phố phường, đường hoàng trong chiếc áo dài cổ hũ, có những mảnh vá, có chỗ bạc màu, có bụi đường, có mùi hôi, như thách thức với tiết trời nóng nực của mùa gió Lào, như nhấn nhủ phải gìn giữ cái nếp, cái nền, cái phong, cái cách. Tôi nhìn thấy Huế như thế đó.

Tôi đến Huế như một kẻ lạc loài, ngây ngô, hoang dại. Không giống ai trong cách ăn mặc, trong cử chỉ, thái độ, ngôn từ. Sự ân cần của các vị đồng sự có thể là một việc đương nhiên trong tập tục xứ thần kinh: trọng kẻ sĩ. Điều này cho tôi một khích lệ vô cùng lớn, nhưng cũng lắm ngại ngùng lo âu. Tôi ngại không đáp ứng được những yêu cầu, những mong đợi của sinh viên, của phụ huynh, của các bạn tôi, nói chung của người dân xứ Huế. Tôi đâu muốn làm kẻ sĩ, hay đóng vai kẻ sĩ. Tôi còn quá trẻ. Tôi chỉ là một giảng nghiệm viên, và mong muốn có một cuộc sống bình thường. Chỉ mới vài tháng trước, chớ đâu lâu lác chi, tôi còn đi học, đi thi, còn làm giám thị nội trú cho một trường trung học, còn dạy mỗi tuần tám tiếng cho một trường trung-học ở Pháp để kiếm sống. Giờ đây, bỗng nhiên trở thành quan trọng, được đứng lớp dạy Toán Học Đại Cương, Toán Lý Hoá, Năm Thứ Nhất Trường Đại Học Sư Phạm; đôi lần được hứa hẹn sẽ là một ông quyền Khoa Trưởng; tương lai thật “xáng lạng”. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, tôi lại nhìn sự việc tối tăm hơn. Thư viện quá thô sơ, lai rai vài quyển sách cho học trò. Ngoài phố, lơ sơ mấy tiệm sách nghèo nàn, nghèo như người học trò xứ Huế. Đồng nghiệp cùng chia nhau công việc dạy toán, chỉ có một: anh Nguyễn Văn Hai. Cả hai đều là cá mè một lứa. Trên không có thầy, dưới không phụ tá, vì giảng

HUYỀN ÁI TÔNG

nghiệm viên là cấp bậc thấp nhất đếm từ trên xuống trong đẳng cấp đại-học, và trong hầu hết các khoa, là bậc cao nhất từ dưới lên, trong trạng huống không mấy bình thường của Đại Học Huế buổi đầu.

Còn bên ngoài, nói chung Huế hiền mà không hiền. Thành phố nhỏ, đi xuống, đi lên, chỉ có hai con phố. Bên dưới cái trâm yên, tĩnh mịch ấy, là những cơn sóng. Dễ mà khó, cái khó gấp trăm lần những cơn giông bão gào thét của miền Nam. Huế có Tổng Thống, có “Ông Cậu”, có Đức Tổng Giám Mục, có Thượng Tọa Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thủ,... Huế còn là cái nôi của chế độ. Nhưng Huế có những dòn nén...Huế nghèo, Huế cũng là nôi của những tham vọng của những người làm tôn giáo, làm chính trị. Nhưng cũng vì đó mà Huế đáng thương biết bao nhiêu, cũng cơ cực biết bao nhiêu, thiệt thòi biết bao nhiêu. Và việc mở một trường đại-học cho những con người cần cù, hiếu học vào lúc đó, âu cũng là một đền bù. Chỉ tiếc rằng trong lúc mọi người đang chăm lo mở mang cuộc sống của người dân Huế, trong lúc mà viện đại-học đang trên đà phát triển, thì bỗng dưng Huế lại phiêu lưu vào những đấu tranh chính trị, dành dặt phe phái, làm cho cuộc sống đã khó khăn, trở nên khó khăn hơn gấp bội. Âu đó cũng là mệnh trời.

Có lẽ vì Huế là vậy mà đông đảo những người con của Huế tìm phương lập nghiệp ở những nơi khác. Thoảng hoặc họ có trở về, cũng chỉ để thăm viếng, cúng kỵ mà thôi. Huế đi để mà nhớ, chứ không phải sống để mà thương. Cha Viện Trưởng, vài năm trước khi thành lập Viện Đại Học Huế, đã có kế hoạch trông người. Cha gọi nhiều học trò giỏi đi du học. Muốn là giáo chủ, khai đạo, phải có tông đồ. Nhưng tông đồ của cha, người đi thì có, người về không mấy ai. Cha tự an ủi: “Ở Sài Gòn, tức là thủ đô thời bấy giờ, quý vị ấy giúp Cha nhiều hơn.”

Và cũng vì thế, cha phải tuyển các hộ pháp, thời quân, sứ giả của cha ở nhiều nguồn khác nhau: tại chỗ, Sài Gòn, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Bỉ,..và đa số thì rất trẻ. Bên những bậc cha anh--như

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Cụ Nhu, Cha Thích--bọn trẻ học hỏi và trưởng thành. Tôi bỗng đứng trở thành thời quân của Cha. Cũng tội cho tôi. Nhưng tôi đã được đền bù. Cuộc đời tôi nhờ đó mà đi lên.

Triều đình của Cha lúc bấy giờ có: Lê Khắc Pho, “Tổng Bí Thơ” và một “Ban Bí Thơ Trung Ương” gồm toàn những hiền tài, quý ông, bà: Đỗ Ngọc Châu, Trần Đình, Mộ Viễn Dung, Đinh Văn Kinh, Trần Thị Như Chương, Bùi Trí, Nguyễn Văn Thủy, Tôn Thất Quỳnh Thọ, Paul Vogle, Lương Hoàng Phiệt, Nguyễn Bính... Nói chung, nhân sự tương đối khá mỏng và hầu hết đều là bậc trưởng lão. Thế nhưng, sự hiểu biết, lòng tích cực và chân thành trong công tác đã giúp cho Viện Đại Học qua những khó khăn lớn nhỏ của thuở ban đầu. Chỉ đến ngài “Tổng Bí Thơ”, với một bên ngoài khắc khổ và khắc khe, và lúc nào cũng đạo mạo trong âu phục, chẳng mấy khi rời cái áo bành tô, như sợ lạnh, nhưng thật sự, không “lạnh chân”, “lạnh cẳng”, không ngại khó như dáng vẽ của anh. Lòng anh lúc nào cũng nhiệt tình với đồng nghiệp, với sinh viên, với sự mở mang của Viện.

Viện Đại Học Huế thành lập do Sắc Lệnh ngày 1 tháng 3 1957 (SL 45/GD, do Bộ Trưởng Nguyễn Dương Đôn ký), và khai giảng vào tháng 9, 1957.

Về việc sáng lập Viện Đại Học Huế, giáo sư Nguyễn Văn Hai có viết:

“...Số là sau khi mới về Việt Nam nhậm chức, ông Ngô Đình Diệm ra Huế. Lễ tất nhiên ông ấy cần một sự tiếp đón nồng hậu của dân Huế nói chung và của học sinh Huế nói riêng. Linh Mục Cao Văn Luận lúc bấy giờ là giáo sư Triết học tại trường. Ngài năn nỉ tôi tổ chức diễn hành tiếp đón. Tôi bàn với một số giáo sư, trưởng lớp và trưởng ban sinh hoạt của trường. Tất cả đồng ý đặt điều kiện là Ông Diệm phải hứa sau này có quyền hành thời phải mở một Đại Học tại Huế để con em miền Trung nghèo có cơ hội cầu tiến. Lời yêu cầu cũng

HUỶNH ÁI TÔNG

vừa hợp ý ông Diệm. Sau khi được đoan chắc như vậy, chúng tôi mới mặc đồng phục quần trắng có thắt cà vạt xanh lơ mang biểu ngữ đòi mở Đại Học Huế đi hàng lối chỉnh tề diễu hành chào đón. Sau đó, Tổng thống Ngô Đình Diệm giữ lời hứa cho mở Đại Học Huế mặc dầu có sự phản đối dữ dội của các vị khoa bảng ở Sài gòn. Đại học Huế được thành lập, con em miền Trung có chỗ trau dồi chuyên môn, và nhiều lớp sinh viên tốt nghiệp đã góp công xây dựng nước Việt Nam.”

Trực thuộc Viện có Viện Hán Học, Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật và các Khoa: Văn Khoa, Khoa Học, Sư Phạm, Luật Khoa, Y Khoa.

Nói chung cấu trúc Viện khá qui mô.

Triều đình mỏng. Lực lượng sử giả truyền giáo lúc bấy giờ cũng rất mỏng so với qui mô các khoa viện, trường trực thuộc. Một số lớp trường Khoa Học, Văn Khoa và Sư Phạm được ghép học chung, một số giáo sư được mời từ Saigon ra dạy, vì thiếu nhân viên giảng huấn.

Sau đây là danh sách quý vị Khoa Trưởng và Giám Đốc đầu tiên của Viện Đại Học Huế:

- Văn Khoa: Ông Lê Văn Diệm
- Khoa Học: Bs. Vũ Đình Chính, Ông Trần Văn Bé.
- Sư Phạm: Ông Lê Văn
- Luật Khoa: Bà Tăng Thị Thành Trai, Ông Phan Văn Thiết.
- Y Khoa: Ông Lê Tân Vĩnh, Ông Lê Khắc Quyến.
- Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật: Ông Tôn Thất Đào
- Viện Hán Học: LM Nguyễn Văn Thích.

Ban Giảng Huấn của những năm đầu của các khoa, trường, viện: Trần văn Bé, Nguyễn Thị Bảo Xuyên, LM Urbain, Lê Thanh Minh Châu, Tôn Thất Đào, Lê Văn Diệm, Sư Huynh Ferdinand, Nguyễn Văn Hai, Trần Kinh Hòa, Tôn Thất Hanh,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Hồ Thị Hương, Lê Hữu Mục, Bùi Nam, Trần Quang Ngọc, LM Nguyễn Phương, Cù Nhu, Lê Đình Phòng, Lê Khắc Quyến, Phan Xuân Sanh, Krainick, Trần Nhật Tân, Trần Văn Tấn, LM Nguyễn Văn Thích, Bùi Hòe Thực, Nguyễn Toại, Tăng Thị Thành Trai, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Trường, Lê Tuyên, Lê Văn, Lê Bá Vận, Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Trọng Vinh, Trương Đình Ý, Lê Yên,.....

Ban Thịnh Giảng của những năm đầu: Đặng Đình Áng, Nguyễn Chánh, Trương Văn Chinh, LM Trần Thái Đình, Âu Ngọc Hồ, Phạm Hoàng Hộ, Trương Bửu Lâm, LM. Lê Văn Lý, Lê Tôn Nghiêm, Từ Ngọc Tĩnh, Nguyễn Quang Tuân, Thái Công Tung, Bùi Quang Tung, Phạm Việt Tuyên, LM Thanh Lăng, Lê Tài Triển...

Nghĩ cho cùng người sử giả hữu hiệu nhất để giới thiệu Viện Đại Học Huế chỉ có thể là các sinh viên của Viện. Rồi khuôn viên đại-học, họ tung cánh bay đi. Họ là quân nhân, là công nhân viên chức, là giáo chức, luật sư, bác sĩ, hành nghề tự do. “Họ đã góp phần xây dựng nước Việt nam.”. Hiện nay họ rải rác khắp năm châu, và hầu hết đều minh chứng một cá tính, một khả năng đáng kính phục.

Tôi may mắn được sớm biết Tiến Sĩ Dzuong Đức Như, giáo sư Anh Văn, học giả, nghiên cứu Hán, Nôm, hát chèo, hát nói, thật đa tài, Tiến Sĩ Ngô Đồng, nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Quảng Đà, Tiến Sĩ Nguyễn Đức Kiên, nguyên là Khoa Trưởng Trường Đại Học Sư Phạm Huế, Bác sĩ Trần Đình Tùng, nguyên Trưởng Khoa Sản Bệnh viện Triều Châu, Tiến sĩ Võ Văn Thơ, hiện nay là giáo sư của một Đại Học Canada.

Tôi có duyên học đạo với Ni Sư Trí Hải trong một thời gian khá dài. Và khi đến Houston được duyên may tương ngộ với Bác Sĩ Nguyễn Văn Thuận. Tôi không những được thưởng thức văn của Từ Nguyên, Trần Hoàng, mà còn đàm thoại, đổi trao cái nhìn về thế sự. Có khi tôi nhờ Từ Nguyên, đọc, góp ý,

HUỲNH ÁI TÔNG

giúp cho lời văn của tôi trôi chảy, mạch lạc hơn. Từ Nguyễn, Trần Hoàng có một thể văn đa dạng có cái sắc bén của ngòi viết đấu tranh, có cái trung thực của con người cầm bút. Khi nói về tình, tình mẹ, tình cha con, tình chồng vợ, tình anh lính chiến, tình quê hương, Từ Nguyễn có thể làm cho người đọc dễ sa nước mắt. Tôi có cái duyên tương ngộ với những con người nhiều khả năng, nhiều sắc thái đặc thù, hơn hẳn các thể hệ đàn anh trong nhiều bình diện.

Và còn nhiều người khác nữa.

Tên của họ: Bùi Thị Ấu Lăng, Bùi Xuân Diêu, Phan Bang, Trịnh Viết Bách, Nguyễn Mộng Giác, Lê Thanh Hà, Tôn Thất Hà, Phạm Hòa, Đoàn Khoách, Hồng Khuê, Nguyễn Phụng Hoàng, Nguyễn Văn Hường, Trương Thị Lệ Khanh, Trương Thị Kim Sa, Nguyễn Ký, Nguyễn Khắc Lăng, Nguyễn Phú Liễm, Lê Thị Liên, Tôn Thất Liệu, Vương Thúy Nga, Nguyễn Nhuận, Hồ Thanh Phác, Tôn Thất Quý, Tôn Quang Sung, Nguyễn Bá Tiết, Tôn Nữ Tiểu Bích, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thọ, Lê Mậu Thống, Dương Đình Tri, Lê Thị Tường Loan, Võ Văn Thọ, Trần Tuệ, Dư Tế Xuân, Vĩnh Quyền, Vĩnh Thiệu, Nguyễn Gia Ứng... Gặp lại họ, gương mặt, mái tóc họ đã có nhuộm chút nét thời gian, nhưng mỗi người đều có một nét đẹp riêng, nói lên những khả năng, nghị lực, cá tính, ẩn tàng đâu đó như cái đẹp cổ hữu của xứ thần kinh.

Và còn biết bao nhiêu người tôi muốn nhắc tên.

Tên tuổi họ có thể không nói nên nhiều. Nhưng với tôi, như gắn liền khắc cốt. Cũng dễ hiểu vì cuộc sống thầy giáo của tôi khi về nước bắt đầu với họ. Cho nên, tôi không thể quên một Châu Khắc Túy, nhỏ người, thư sinh, rất vui nhưng cũng rất liếng láu, chuyên viên “câu giờ”, mà tránh được mọi khắc khe của kỷ luật thời bấy giờ. Được biết anh không còn nữa, anh là nạn nhân của Việt Cộng trong Tết Mậu Thân. Ngay hai năm

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

đầu, hai sinh viên của tôi, một ở ban Toán cấp tốc, một ở ban Lý Hoá, viết thư, ghi rõ tên họ và địa chỉ quở rằng tôi quá nóng tính, mà nóng tính thì chẳng dạy “mô tê” gì được; chỉ làm cho người học rối rắm, chẳng học được “mô tê” gì.

Tôi tìm gặp ở các em cái đẹp đặc thù ấy.

Tôi học ở các em sự khiêm cung, độc lập, thẳng thắn, chân tình, cần cù chịu khó và trách nhiệm.

Tôi học ở các em nghề dạy học, học sống trong tình sư đệ; nhờ các em tôi học tình đồng liêu, tình quê, tình người. Nhưng chắc chắn không chỉ là có bao nhiêu đó. Thật khó mô tả cái đa dạng, đa màu, những cảm nhận của một thời, thành lời, thành ý.

Sáu niên học ở Viện Đại Học Huế (1957-1963), bề dâu lắm chuyện. Nhưng đặt thù cho giai đoạn “lập quốc” này, thiết nghĩ các sự việc sau đây là nổi bật nhất:

Trong một chừng mực nào đó, Viện Đại Học độc lập đối với các đảng phái chính trị, tôn giáo và tự trị đối với chính quyền. Tự trị và độc lập là hai từ lớn. Nếu không nói rõ nghĩa thì hoặc chúng trống nghĩa hoặc có nhiều nghĩa nên dễ ngộ nhận.

Theo văn bản, thì Viện Đại Học tùy thuộc Bộ Giáo Dục. Cụ thể như sau đây:

“Về học vụ, sự thành lập các khoa, trường, ngành học, văn bằng, chứng chỉ phải do Bộ Giáo Dục chấp thuận.

Về nhân viên, việc tuyển dụng, lương bổng, thăng thưởng, sa thải phải do Bộ Giáo và Tổng Nha Công Vụ chấp thuận.

Về Ngân sách: Quyền chuẩn chi được ủy nhiệm cho Viện Trưởng.”

HUỶNH ÁI TÔNG

Như vậy, về hành chánh, Viện Đại Học trực thuộc Bộ Giáo Dục, và có thể bị chi phối bởi Bộ Giáo Dục và Tổng Nha Công Vụ.

Tuy nhiên, trong thực tế, chúng tôi không cảm thấy một sức ép nào từ những cơ quan nêu trên. Sự duyệt y các kết quả thi cử, các văn bản thành lập phòng ban, v.v. có khi là cần thiết. Tự trị không có nghĩa là không luật pháp. Nhà nước cung cấp ngân sách cho Viện, sự biện minh các chi tiêu, sự kiểm soát đương nhiên là cần thiết. Có điều là khi mình thấy thông dong trong luật pháp, mình không cảm nhận bị buộc ràng, gọi như thế là tự trị, một sự tự trị thực tế, chủ quan và tương đối.

Viện đứng ngoài mọi đảng phái chính trị kể cả đảng chính quyền, các tổ chức tôn giáo. Gọi như thế là độc lập. Nhưng trên hết, tự trị và độc lập của nền giáo-dục đại-học nằm ở chỗ tự do truyền bá, phát huy, và thu nhận của giáo chức và sinh viên. Lễ dĩ nhiên là trong một giới hạn khả chấp. Điều này là một giá trị hiển nhiên của nền giáo dục Miền Nam, và là một điểm son của chế-độ.

Sứ mạng, nhiệm vụ, mục tiêu, đường lối của Viện Đại Học được minh định rõ trong những văn bản mà đôi bên, chính quyền và viện đại học đều nghiêm túc tôn trọng.

Từ nào cũng có nhiều nghĩa, tùy cái nhìn chủ quan của mỗi người. Cho nên, những văn bản có thể giải thích khác nhau, và trong việc này đôi bên đều tỏ thiện chí, và biết tương nhượng trong những giới hạn của khả năng của đôi bên.

Giáo dục là đường dài. Cổ văn viết đó là việc trăm năm trồng người. Nhà cầm quyền thời bấy giờ, có hiểu điều này và có dành cho chúng tôi một sự cảm thông ít có.

Dẫu vậy, vẫn có những va chạm, xung đột gây ra nhiều thử thách. Sau đây là những thử thách mà tôi còn nhớ.

Sức ép chính trị.

Có một lần chúng tôi được rỉ tai rằng là sinh viên và chúng tôi phải gia nhập Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, đi học và đi làm phải mặc đồng phục màu xanh. Chúng tôi trình bày những thuận nghịch; lợi đâu không thấy, cái hại thì vô cùng. Các Viện Đại Học Quốc Gia không thể là nôi của một phong trào chính trị, hướng chi phong trào này là tiền thân của Đảng Cần Lao Nhân Vị. Trong bối cảnh riêng của Huế, tổ chức đại học chưa được ổn định. Phụ huynh và sinh viên đã tỏ thái độ thực tế của đất nước, đã chấp nhận cái ban sơ thiếu thốn mọi điều của Viện Đại Học. Chính trị hóa môi trường sinh-hoạt đại-học chỉ làm cho mọi sự rối rắm thêm. Chúng tôi không thể để việc dạy, việc nghiên cứu ngưng đọng lại, hay trở thành phụ thuộc. Chúng tôi không muốn và không thể mang một nhãn hiệu chính trị nào, để phụ huynh và sinh viên ngộ nhận rằng chúng tôi là những con rối chính trị, hay cố tình dùng Viện Đại Học làm bức thang cho sự nghiệp chính trị. Chúng tôi cũng không thể để học sinh mình và chính mình bị ép buộc vào một đảng phái chỉ vì muốn học, muốn mở rộng kiến thức, muốn có một cái nghề, hay một sinh kế. Chính quyền cũng không thể vì nhu cầu của một khắc mà chà đạp trên những văn bản mà chính mình long trọng lập ra chỉ vài năm trước đây. Có người nói rằng trong chúng tôi có những con mọt, những con người muốn lập công, muốn tiến thân trên nấc thang chính trị. Thiết nghĩ, nghĩ khác và làm khác là việc bình thường; nhưng trong đội ngũ chúng tôi, rất khó có những con người phủ nhận những nguyên tắc sinh hoạt nghề nghiệp của mình.

Con lóc qua, chúng tôi trở lại cuộc sống bình thường thuở trước, mỗi người trở lại cái tự do chọn lựa chính trị hay phi chính trị của riêng mình.

Một lần khác, vào dịp hè Bộ Giáo Dục tổ chức một khóa Hội Thảo về Cần Lao Nhân Vị cho giáo chức đại học ở Suối Lồ ò. Chỉ thị là tất cả chúng tôi đều phải có mặt; dĩ nhiên là ngoại trừ

HUỲNH ÁI TÔNG

có lý do thích đáng, nhưng bên trong qua lời lẽ các viên chức của Bộ Giáo Dục thì không có một lý do nào chính đáng cả. Học triết thuyết về đường lối chính sách của chính quyền chỉ có thể là một điều tốt. Nhưng một số chúng tôi, vì cái ương ngạnh của tuổi trẻ, đã nhẹ nhàng xin Cha Viện Trưởng ký một sự vụ lệnh tổ chức trại hè ở Đà Lạt cho sinh viên Sư Phạm, ngay trong những ngày ấy. Ông Đồng Lý Văn Phòng Bộ Giáo Dục có thúc dục bảo đẹp tất cả, để đi học. Chúng tôi không vâng dạ được, vì có nhiệm vụ lệnh trong tay. Sau đó ông có la to, dọa lớn, tay có dơ cao, nhưng rồi lẳng lẳng rút về.

Được những điều này có thể là nhờ cái vị thế đặc thù của Cha Viện Trưởng. Cũng có thể là nhờ thái độ của quý vị đàn anh trong Viện Đại Học Sài Gòn. Cũng có thể là nhờ sự hiểu biết của chính quyền lúc bấy giờ. Cũng có thể là cái hồn ma tự trị đại học ghi trong qui chế mà người Pháp để lại cho Viện Đại Học Sài Gòn còn chập chờn đâu đó trong lòng người. Cũng có thể là Bộ Giáo Dục hay Chính Quyền chưa rảnh tay để đưa chúng tôi vào khuôn nếp. Sau mười hôm khủng hoảng, gió lặng, cuộc sống trở lại bình thường, nhưng tôi cảm thấy gần Cha Viện Trưởng của tôi hơn: chúng tôi đã cùng nhau trong một chiến tuyến.

Sức ép quyền thế.

Viện Đại Học cũng đứng ngoài các thế lực phong kiến.

Lúc nào thời nào cũng có thế lực phong kiến.

Thế lực phong kiến trong bối cảnh Viện Đại Học Huế, thời bấy giờ, phải hiểu là quý vị cố vấn của Tổng Thống, quý vị cận thần có nhiều ảnh hưởng, có quyền thế, có khả năng khuynh đảo thế sự. Người ta có đồn đãi về uy quyền của quý vị này rất nhiều, tốt có, xấu có.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Trước mỗi kỳ thi vào Trường Đại Học Sư Phạm, Cha Viện Trưởng đều có họp chúng tôi, nhắc đi nhắc lại là học bổng 1500 đồng của người sinh viên Huế có thể là lợi tức sống cho một gia đình đông con, nhắc nhở chúng tôi phải thận trọng, cần nhắc, liêm chính, công minh. Suốt thời gian cộng sự với Cha, Cha cùng các đồng nghiệp của tôi, chẳng một ai gởi gắm trong các kỳ thi. Hình như mọi đồng nghiệp tôi xem đó là đương nhiên.

Tuy nhiên, có một lần, một nhân vật quan trọng hàng đầu đã nhắc gởi một em vào Ban Lý Hoá Trường Đại Học Sư Phạm. Sự gởi gắm từ bên trên, và Ban Giám Đốc Đại Học Sư Phạm được yêu cầu đặc biệt giúp đỡ. Chúng tôi đã chối từ sự gởi gắm này với cung cách lễ độ rất là Huế.

Trong thực tế em này lãnh 0/20 với Nguyễn Hữu Trí (Lý), 1,5/20 với Trần Nhật Tân (Toán), 8,5/20 với Tôn Thất Hanh (Hoá Học). Nói cách khác là em rớt ở mọi bộ môn. Chúng tôi không có gì hãnh diện ở thành quả này, chúng tôi không có ý ác, cũng không có ý thiện, cũng không có cái thương ghét riêng tư trong vấn đề này. Tuy nhiên, phải nói là phước trời.

Nói là phước vì sau 1975, khi tìm đường vượt biên ở một tỉnh lẻ trong Nam, tôi được biết em đó giờ là một ông bác sĩ có tiếng là giỏi, đi chui không lọt, và nhờ là giỏi nên đã được tỉnh ủy cho rước về, không phải tù. Con người không ra chi về toán lý, thì lại rất giỏi về y khoa. Cũng nói phước là chúng tôi tai qua nạn khỏi mà không hề hấn gì. Phước cũng là được thấy được bạn bè tôi đẹp và gương mẫu trong thử thách. Phước cũng vì nhờ đó chúng tôi gần nhau hơn, có thêm một bước gần Cha Viện Trưởng hơn, an tâm hơn. Người có quyền thế đã thấy được thân phận và giữ được phẩm cách của mình.

Sau mỗi kỳ thi, thường là có một buổi com thịnh soạn khao quân. Tôi có cảm tưởng là sau kỳ thi đó, Cha Viện Trưởng, đầu biết rõ chuyện này, và có thể vì đó mà thọ thương, vẫn cho ăn

HUỖNH ÁI TÔNG

ngon hơn, trân trọng hơn, đương nhiên là có rượu hà nam, rượu vang, và những món quý quái khác của anh Vũ Đình Chính. Khao quân lớn hơn, nhưng nhẹ nhàng không thách thức, làm như không có chuyện gì xảy ra.

Tôi có cảm tưởng Cha là cây dù lớn. *Cha có quyền, có thế. Nhưng không lấy quyền thế ấy mà bao che cho những điều xằng bậy. Ông đã dùng quyền thế ấy để tạo một không khí thích hợp với cái nhìn chung của đông đảo anh em chúng tôi về giáo dục và riêng về giáo dục đại học. Ông đã biết sử dụng vị thế hết sức đặc biệt của mình để đối thoại với các thế lực chính trị, tôn giáo, đoàn thể. Chính quyền đương thời cũng hiểu sức khỏe mạnh của một tổ chức đại học mới đâm chồi, và biết trân trọng với những thành quả đầu tiên.* Những lời đồn đãi được nghe về Ông Cựu làm cho tôi có thật sự lo âu, e ngại. Nhưng, sáu năm ở Viện Đại Học Huế, chẳng nghe Ông có gởi gắm một ai, hoặc tạo một sức ép chính trị hay làm bất cứ việc gì đem lại sự bất ổn cho giới đại học. Những lần ít oi mà chúng tôi được gặp Ông, chúng tôi được tiếp đãi với một sự trân trọng, ân ân, ưu ái ít có. Cho nên, riêng về Viện Đại Học Huế, có thể nói gia đình của Tổng Thống Ngô Đình Diệm có đóng góp một phần quan trọng, trong đó phải ghi nhận cái không khí độc lập với các tôn giáo, đối với các đoàn thể chính trị (cả Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia và Cần Lao Nhân Vị), một không khí cởi mở, thích hợp cho việc dạy và học.

Chỉ tiếc rằng cuộc thế không cứ mãi là như vậy. Khi thời suy, vận nước mạt, nhiều điều không may xảy đến. Cha Luận cũng vì muốn bảo vệ cái công trình mà ngài đã gây dựng, muốn bảo vệ cái nguyên tắc tự trị đại học cao quý mà đành phải dứt tình với nhà Ngô. Cha mất dần cái quyền, cái thế, Cha chỉ còn cái tình của chúng tôi, và của anh chị em sinh viên.

Tháng 8, 1963, Cha Luận bị huyền chức. Chánh quyền đã bổ nhiệm Cha, thì đương nhiên có quyền thay thế Cha. Đó là bình thường. Nhưng trong bối cảnh bất ổn ngày đó, giáo chức, sinh

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

viên, và nhân viên lại hoang mang, xao động tột độ. Ai cũng nghĩ phải vĩnh biệt một thời vàng son của không khí tự do. Từ đây, khởi đầu giai đoạn ô nhiễm chính trị. Ông Viện Trưởng mới, giáo sư Trần Hữu Thế, là một cựu bộ trưởng, và là đương kim đại sứ ở Phi Luật Tân. Người của ngành ngoại giao, ắt phải mềm mỏng; nhưng giữa mềm mỏng và mềm như bún thiêu, khoảng cách có khi rất ít. Chưa thấy người vào việc, chưa thấy diễn tiến sự việc, mà đã nghĩ thế này thế khác, là tiên kiến; ắt phải sai lầm. Có thể là thế. Nhưng khi đã mất niềm tin, không thấy còn tin ở một quyền lực nào có phương tiện điều hợp và quản lý thỏa đáng công việc, thì chỉ còn cách là từ nhiệm, trở về với chức năng dạy học của mình. Thế rồi, chúng tôi bị bắt giữ, kể năm ngày người vài tháng. Phòng ốc của Công An có chật hẹp, thiếu mọi tiện nghi, nhưng cách đối đãi đứng đắn; dầu vậy, lòng vẫn giao động, tâm không an; tuổi còn trẻ, nhưng muốn bắt chước người xưa lánh xa thế sự. Việc của Cố Đô sau đó trở thành của cả nước; thế giới bắt đầu nhìn vào.

Tháng 11, 1963, Đảo Chánh. Chấm dứt triều đại Nhà Ngô, và cũng là chấm dứt một giai-đoạn ổn định hiếm thấy.

Sinh viên, học sinh, thân hào nhân sĩ, cả thành phố Huế rước Cha Viện Trưởng trở về cơ ngơi cũ, trong vinh quang cùng tột. Nhưng chỉ 9 tháng sau, Cha lại rời nhiệm sở, rời Huế, không phải do chính quyền, mà chính do đông đảo thành phần năng động nhất của Huế đuổi Cha đi. *Cha đi bỏ lại đằng sau tất cả của đời cha.* Cha đi, vì đã hoàn tất một nhiệm vụ, hay cha đi vì bản chất phản bội cố hữu của con người?

Chúa Nhật Lá, dân chúng thành Nazareth đón rước Chúa Jésus trong vinh quang tột đỉnh, vài hôm sau, họ đóng đinh Chúa Jésus trên Thập Tự Giá. Sự đổi thay, thương ghét trong lòng người, của quần chúng là thường tình. Lịch sử như lập lại. Có người lấy đó mà trách rằng Cha có học Kinh Thánh, nhưng

HUỶNH ÁI TÔNG

không học được bài học của Chúa Jesus. Cha không nên trở lại chức vụ Viện Trưởng.

Thiết nghĩ Cha cũng chỉ là cha, Cha không là Chúa Jesus, dầu rằng nhiệm vụ của cả hai đều là gieo ánh sáng. Nhưng ánh sáng của Đức Chúa Trời khác cái ánh sáng hạn hẹp của tri thức và của cuộc đời, của những đứa con của Chúa. Việc trên Trời và việc dưới thế có khác. Người ăn thịt cây không nên chê trách các nhà tu hành là không biết “ném mùi đời cho đủ thứ mà chơi”, bậc chân tu không kết tội người ăn thịt cây là phạm giới. Người ngoại cuộc, nên có một cái nhìn hiểu biết hơn.

Nhiều người trách cha Luận sao đã tàn nhẫn dứt tình với nhà Ngô trong những ngày mạt thế của Ngô triều, trách cha đã quên chữ trung, chữ nghĩa của kẻ sĩ.

Cũng nhiều người cũng đã trách cha sao không biết cái thế, cái thời, cái tiến, cái lui, ham chi chút đỉnh chung mà trở về tại Huế sau Cách Mạng 11-63. Sao Cha không làm một Bá Di, Thúc Tề, để tiếng cho người sau.

Trách thì cứ trách, chê thì cứ chê. Vì người chê, kẻ trách ai cũng có lý. Nhưng nói đi thì cũng phải nghĩ lại. Nghĩ cho cùng, ơn mưa móc nhà Ngô, Cha đã hưởng được gì. Cũng những bữa cơm đạm bạc, cũng chiếc áo choàng nhà tu. Lựa là, nem công chả phụng gì cho cam. *Cái quyền, cái thế Cha có được, Cha cũng đã chỉ đem ra gây dựng cho Viện-Đại-Học Huế. Nói “trung”, nói “nghĩa, sao không nói “đạo trời không thân riêng ai”.* Đó cũng là câu của người xưa vậy.

Lại nói, khi Cha trở về sau tháng 11-63, không ai không thấy quyết định nông cạn của Cha. Nhưng cũng nên nghĩ lại mà thương Cha. Cha là cha triều mà không có họ đạo, có khác chi kẻ vô gia cư. Cả cuộc đời, Cha lo công việc giáo dục, lấy học trò làm con, lấy ngôi trường làm nhà ở. Nhà ở của Cha, cuộc đời của Cha là Viện-Đại-Học Huế. Hành động của Cha

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

cũng nên được nhìn như là một lần trở về với gia đình, với mái nhà của Cha, để tìm ở đó một chút thân thương cuối cùng trong cuộc sống. Cha đã không tìm được điều đó, điều mong ước độc nhất trong cuộc đời Cha. Và người ta đã đuổi Cha đi, đuổi Cha ra khỏi mái ấm gia đình của Cha. Sao lại nỡ trách Cha, mà không hiểu cho Cha!

Trong việc thế tục, Viện Đại Học Huế chỉ là một điểm nhỏ tí ti trong không gian, và thời khoảng sáu bảy năm chỉ là khoảnh khắc trong chiều dài vô tận của thời gian. Cá nhân còn nhỏ hơn nữa và lại giới hạn gần như ở mọi chiều, không gian, thời gian, tình cảm, kiến thức, tầm nhìn,... Không có gì để phê phán, biện minh, hay vinh danh. Dầu vậy, thiết nghĩ “cái thuở ban đầu lưu luyến ấy” có lắm chuyện trọng đại mật thiết với Đại Học hoặc có một ảnh hưởng nhất định trên một số đông chúng tôi nên phải ghi:

Vào lúc giữa Đức Tổng Giám Mục và Cha Luận có chuyện cơm không lành, canh không ngọt, thì một hôm chúng tôi được hấp tấp vội đến nhà Đức Cha. Ông từ lầu trên bước xuống, nói chuyện với chúng tôi, hay cho một huấn từ dạy dỗ, bằng một tiếng Pháp rất chuẩn và trong sáng. Đức Cha chê trách Viện Đại Học Huế nhiều điều, trong đó có chủ trương sử dụng tiếng Việt làm chuyên ngữ, và riêng Cha Luận, Đức Cha dành cho tỉnh từ không mấy dễ chịu: “prétentieux”.

Tôi không nghĩ như vậy. Giáo dục đại-học sẽ không trọn vẹn chức năng nếu chuyên- ngữ không là quốc-ngữ.

Dùng Quốc Ngữ làm chuyên ngữ cho các bộ môn đã được thực hiện tốt đẹp từ lớp 1 đến lớp 12, từ Văn, Triết, Sử, Địa cho đến Toán, Lý, Hoá, Sinh Vật. Ban đầu, cũng có cái loạn thuật ngữ, có cái loạn “trăm hoa đua nở”. Nhưng dần dần trật tự được ổn định, các sách giáo khoa đã thống nhất danh từ. Nội dung bài dạy được diễn tả trong sáng. Việc sử dụng quốc ngữ làm chuyên ngữ là một phép lạ kỳ diệu cho việc đại chúng hóa giáo

HUỲNH ÁI TÔNG

dục học đường. Nhưng quý vị đàn anh chúng tôi ở Viện Đại Học Sài Gòn có dè dặt, e ngại sử dụng tiếng Việt. Dè dặt là phải; chỉ nói riêng về khoa học, thì quyền Danh Từ Khoa Học của Cụ Hoàng Xuân Hãn cần phải được tu chỉnh và bổ sung nhiều. Tiếng nói của người sử dụng rất cần thiết, cho nên cần tu chỉnh. Khoa học càng ngày càng tiến nhanh, phải thêm từ mới. Sự cập nhật hóa là đương nhiên cần thiết. Và trong khi chờ đợi có một cơ quan thẩm quyền minh định nghĩa các từ cho thống nhất, ai cũng ngại cái loạn từ ngữ. Nhưng nếu không bắt đầu, thì ai sẽ bắt đầu, và khi nào mới bắt đầu.

Ngoài ra, hồn ma người Pháp vẫn còn lảng vảng đâu đó trong đại học. Tiếng Pháp chính xác, rõ ràng, xúc tích. Giới đại học lúc bấy giờ rất quen thuộc. Đông đảo những người biết thơ văn triết học, văn minh Đông Tây qua tiếng Pháp. Họ biết Lamartine, Chateaubriand, Apollinaire,.. hơn Ôn Như Hầu, Bà Huyện Thanh Quan hay Đoàn Thị Điểm. Thay thế tiếng Pháp với họ là một mất mát. Không một ai muốn mất những sở đắc của mình. Sử dụng tiếng Việt trong đại học là mới mà cái mới nào cũng có tính phiêu lưu và những đau đầu nhất định của nó. Cho nên, nếu ý có muốn thì lòng không muốn. Tại sao phải rời bỏ những thói quen dễ chịu mà lại được xã hội “thượng lưu” xem trọng? Người giàu và có ảnh hưởng thì nghĩ con em mình phải du học ở Pháp; đọc, viết, nói, nghĩ như người Pháp để không gặp khó khăn khi vào một trường ở Pháp. Lúc bấy giờ, người Mỹ chỉ hiện diện qua một số cố vấn, tiếng Anh chưa được trọng. Người phụ huynh cũng có lý khi e ngại rằng con em họ không đọc được sách báo ngoại quốc, trong khi các quốc gia ngày càng tùy thuộc lẫn nhau, thế giới như thu hẹp lại. Thật ra, họ chưa thấy sử dụng tiếng Việt làm chuyên ngữ không mâu thuẫn với việc học sinh ngữ, sử dụng sinh ngữ trong việc xuất bản các nghiên cứu của mình.

Riêng tôi, tôi có khó khăn nói tiếng Pháp với người Việt: có một cái gì không tự nhiên, làm cho tôi ngượng trong lúc phát âm. Tiếng Việt thì tôi rất trôi chảy, nhưng vốn liếng rất nhiều

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

khê. Có lần tôi phê trong bài của một sinh viên là “dài giọng danh tự” để nói là “dài giọng văn tự”, may mà tôi chưa viết “vài vòng danh tự” hay những cái điên khùng tương tự. Miền Trung có thịt ba chỉ, mà trong Sài Gòn gọi là thịt ba rọi. Trong những tháng đầu tôi phải nói ba chỉ, nửa nạt nửa mỡ, và tôi phải tạm hài lòng với lối diễn tả kỳ cú ấy. Nửa nạt nửa mỡ không có nghĩa là nửa giọng Huế, nửa giọng Nam, mà là nửa Pháp nửa Việt. Vấn đề không là dịch, mà là nghĩ suy và diễn tả bằng Việt Ngữ. Dần dần tôi có được tự tin, và tin rằng quốc ngữ diễn tả được mọi vấn đề. Phải vượt qua những mặc cảm, phải sử dụng tiếng Việt mới làm giàu được tiếng Việt. Có lần tôi buộc phải viết bài cho Tập San Đại Học Sư Phạm Huế, muốn góp mặt, phải đánh liều nhắm mắt đưa chân. May thay có anh Lê Tuyên còn “hoang đại” tình nguyện sửa chữa lời văn và chính tả. Thế là tôi đã đứng trên văn đàn đại học. Tôi được bạn bè khuyến khích. Điều này đã cho tôi nhiều phấn khởi nhất định.

Những người biết khả năng tiếng Việt của tôi thuở ấy, phải ngạc nhiên khi đọc những bài tôi viết gần đây. Anh Hai, anh Châu, anh Văn, và nhiều bạn trẻ khác có lần khen văn của tôi. Thưa quý anh chị, đó là nhờ Viện Đại Học Huế. Ở đó, tôi khởi sự học làm giàu tiếng mẹ đẻ của tôi.

Một việc khác nữa là Viện Đại Học Huế có được một nhà in khá tối tân, tương đối với thời bấy giờ, do Ông Đại Sứ Ngô Đình Luyện tặng. Và Nhà Xuất Bản Đại Học theo đó chào đời. Tôi không nhớ được những tác phẩm in ra. Tôi không nhớ rõ tên chi và cũng không theo dõi những hoạt động của Nhà Xuất Bản. Tôi chỉ nhớ là Nhà Xuất Bản ưu tiên và hỗ trợ cho những công trình nghiên cứu mà đọc giả rất chi là chọn lọc. Thí dụ những tác phẩm phiên âm chữ nôm, dịch và phiên âm chữ Hán, hoặc một số sách giáo khoa. Thỉnh thoảng tôi có được tặng, nhưng phải nói thật rằng không mấy khi đọc, vì vốn liếng văn học còn non, và nhất là chưa có thói quen. Truyện Tàu hay truyện của Kim Dung lôi cuốn hấp dẫn hơn nhiều.

HUỲNH ÁI TÔNG

Viện Đại Học Huế có gửi một số giáo chức sang Paris để sang lại những microfilm mà Thư Viện thành phố Paris cho hay là sắp hư và không có ngân sách để sao chép lưu trữ. Sau Nhà Xuất Bản có xuất bản những tài liệu này. Hai anh Lê Tuyên và Lê Hữu Mục rõ những điều này hơn tôi.

Đối với người trong Nam, Huế là nước ngoài vì phong tục tập quán, vì giọng nói, vì những ngôn ngữ địa phương. Giọng Huế nặng, nhưng không nặng như Nghệ An, Hà Tĩnh. Tuy nhiên, muốn lãnh hội được hết cái âm hưởng tình ý trong lời nói của người Huế, cũng phải lắm công phu. Có khi, điều này buộc tâm phải trầm lặng như giòng sông Hương những ngày nắng tốt, hoặc nhẹ nhàng tịch mịch như các sân chùa lúc trưa hè. Người trong Nam ra Huế phải gột bỏ cái tính ào ào, bông bột như mưa giông miền Nam mới nghe thấy được một phần cái thật, gói trong lời của người Huế. Người không thích thì nói rằng người Huế thâm. Với tôi, nghe người Huế nói chuyện, như nghe hát Nam ai, Nam bình, hoặc nghe một bản nhạc cổ điển, cần có thời gian thâm thấu. Nói riêng, phải mất một thời gian khoảng một năm, và nhờ một sinh viên của tôi lặp lại từng chữ một, tôi mới nghe được câu: “Thưa thầy, con không biết đến nơi.” Bạn đọc đừng vội chê trách rằng không hiểu được những lời lẽ đơn sơ như thế thì dạy dỗ được ai. Lời chê có cơ sở. Nhưng ông Trời như đã sắp đặt trước cả cho chúng tôi rồi. Sinh viên chúng tôi có đủ khả năng biết phân phải trái, và biết bổ túc cho những thiếu sót của ông thầy.

Quý vị cũng nên nghĩ cho rằng chúng tôi bắt đầu từ cái bắt đầu, thư viện lựa thưa, phòng thí nghiệm thì phải trang bị từ A đến Z. Bôi bảng thì cả một cực hình, chưa bao giờ chúng tôi có những cái bảng ương ngạnh đến mức độ ấy. Người làm bảng thì chọn nước sơn tốt nhất, bóng láng nhất, thế nên có hiện tượng phản chiếu, bên trái thấy rõ thì bên phải không thấy, đó là lòng tốt mà hại người. Còn phần, lắm khi viết không ăn bảng, nó trượt dài trên bảng.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Cho nên, nên thương chúng tôi nhiều hơn là trách.

Nói âm rồi phải nói dương. Huế đã dành cho Viện Đại Học những công ốc đẹp nhất, tiện nghi nhất, và những địa điểm trang trọng nhất: Tòa Đại Biểu Chính Phủ, Tòa Nhà Ngân Hàng Đông Dương, Thương Xá Morin, Toà Khâm. Nói riêng, nơi cư ngụ của giáo chức có những tiện nghi nhất định.

Để kết luận, thiết nghĩ nên ghi rằng:

Có một thời dân cư xứ Huế, thân hào nhân sĩ, học giả, công nhân viên chức, ở mọi giai tầng xã hội, cùng với một bọn trẻ, động cơ khác nhau, từ những nguồn gốc khác nhau, có người ngoại quốc, cùng nhau sát cánh với Linh Mục Cao Văn Luận xây dựng một Viện Đại Học cho con em hiếu học. Viện Đại Học này, trong phạm vi khả thể, đã làm tròn trách vụ của mình. Bao nhiêu người trẻ hiếu học đã có được cơ hội học hỏi thăng tiến. Luật khoa, văn khoa, khoa học, y khoa đã đào tạo được bao nhiêu con người hữu dụng cho đất nước. Su Phạm là một thành công lớn trong việc đào tạo được một đội ngũ giáo chức hùng hậu và nghiêm túc nhất, đủ để đáp ứng cho nhu cầu giáo dục của cả miền Trung.

Cuối cùng Đại Học Huế là niềm hãnh diện, hứng khởi, lò sinh khí cho miền Trung. Đã có một lúc nào đó, Huế, Viện Đại Học, Cha Luận, và chúng tôi (chữ chúng tôi xin được viết thật nhỏ) và những người sinh viên trẻ... đã là một khối, một khối tinh chất dưới ánh mặt trời.

Còn riêng tôi, tôi đã viết nên được một phần nào tâm trạng của tôi, một tâm trạng biến đổi từ cực âm sang cực dương, qua 6 năm ở Huế.

Có điều là dầu đã cố gắng đến mức độ tối đa tôi cũng đã không trình bày được những ý tình của tôi, không ghi chép lại được những sự kiện, một cách mạch lạc và rõ ràng. Nhưng thử hỏi,

HUYỀN ÁI TÔNG

có ai mà kể chuyện về Huế được rõ ràng, mạch lạc, nhất là khi không nói được tiếng Huế, giọng Huế, cử chỉ, thái độ Huế? Đó cũng vì cái tình, cái ý không bao giờ rõ ràng, mạch lạc đã trở thành bản chất của xứ Huế? Riêng tôi, tui có tội tình chi mô nà.

Tri Ôn: Tôi chân thành cảm ơn giáo sư Lê Thanh Minh Châu, Nguyễn Văn Hai, Lê Văn, và Từ Nguyên đã góp một phần vào dữ kiện và hình thức, lời văn của bài này.

Houston, ngày 23 tháng 9 1997



Ảnh Viện Đại Học Huế

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Trường Web: namkyluctinh.org
- Nguyễn Văn Trường Blog: son-trung.blogspot.com

19) Bút Trà



Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận (1900-1987)

Nhà báo, nhà thơ Nguyễn Đức Nhuận, bút danh Bút Trà, Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, sinh năm 1900 tại làng Phổ An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Thuở nhỏ học ở Quảng Ngãi, Bình Định, tốt nghiệp Tiểu học rồi cùng em là Nguyễn Đức Huy vào Sài Gòn làm lập nghiệp. Ở Sài Gòn, ông từng làm thợ đập đá, vì thiếu nộp thuế thân bị bắt giam tù, rồi bị tình nghi làm “quốc sự” (chính trị). Những năm 20 từng cộng tác với các báo: *Đông Pháp thời báo* (1928), *Công luận* (1925)... ở Sài Gòn. Từ năm 1929 chủ trương các nhật báo *Sài Thành* (1929-1931), *Sài Gòn* (1931-1945).

HUỖNH ÁI TÔNG

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 chủ trương các báo: *Kiến thiết*, *Ban ngày*, *Điện báo* rồi làm chủ báo *Sài Gòn mới* từ năm 1947-1963.

Vào thập niên (19)60, Sài Gòn mới do Bà Bút Trà, tên là Tô Thị Thân điều hành, là một tờ báo có số lượng in cao nhất so với các nhật báo khác trước đây ở Sài Gòn.

Sau năm 1975, ông vẫn sống tại Sài Gòn và mất ngày 22-3-1982 tại số 39 đường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tiếng bom Sa Diện* (thơ, 1961)
- *Tâm sự ngàn thu* (thơ, 1962)
- *Hương tình* (thơ, 1962)
- *Nét son* (Tâm sự ngàn thu, tập II, 1969)

Trích thơ:

Khóc Nguyễn An Ninh

*Chống thực nung sôi giọt máu hồng,
Bốn mươi bốn tuổi trái gan trung!
Nhân dân còn mắc vòng nô lệ,
Khoa giáp màng chi miếng đĩng chung.
Một thác Côn Sơn bia vạ cổ
Bao lần chuông bể đội non sông!
Dân quyền đánh thức hồn dân tộc,*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975
Khóc Phú Đức Nguyễn Đức Nhuận

*Cùng họ, cùng tên lại một nghề,
Cùng trong tòa soạn thử nào hề?
Bốn mươi năm trước còn ghi dấu!
Bảy chục xuân nay đã vội về.
Vắng bạn văn đàn trông thấy thiếu,
Có mình thế giới tưởng như dư.
“Lừa lòng, “Hiệp phố” lần tay giờ,
Sách đó, người đâu? luống nỡ nề!*

Tuy là người có tân học, nhưng ông Bút Trà chuyên làm thơ Đường Luật, thơ ông không phải là những áng văn trác tuyệt, nhưng cũng đủ rung cảm người đọc và niềm vận nghiêm minh.

Tài liệu tham khảo:

Bút Trà Web: sachxua.net

20) Thích Trí Thủ



Thích Trí Thủ Nguyễn Văn Kính (1909- 1984)

HUYỀN ÁI TÔNG

Thích Trí Thủ thế danh Nguyễn Văn Kính, sinh ngày 01-11-1909 trong một gia đình nho phong thanh bạch, tại làng Trung Kiên, tổng Bích Xa, phủ Triệu Phong (nay là xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong) tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ Nguyễn Hưng Nghĩa, thân mẫu là cụ Lê Thị Chiêu. Hai cụ là người rất kính tín Tam Bảo. Vì vậy, dù là con trai độc nhất trong gia đình, lúc 14 tuổi Ngài đã được song thân cho vào học kinh kệ ở chùa Hải Đức, Huế.

Năm 1926, khi được 17 tuổi, Ngài xuất gia thọ giáo với Hòa Thượng Viên Thành tại chùa Tra Am Huế, được bổn sư ban cho pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám. Năm Ngài 20 tuổi (1929), được Bổn Sư cho vào thọ giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) tại Đại giới đàn chùa Từ Vân ở Đà Nẵng. Tại Đại giới đàn này Ngài trúng tuyển Thủ Sa Di trong số 300 giới tử. Do đó, Bổn Sư đã ban cho Ngài pháp hiệu là Thích Trí Thủ, ngụ ý khen tặng chữ THỦ là đứng đầu. Cũng vừa năm đó, Bổn Sư của Ngài là Hòa Thượng Viên Thành viên tịch. Ngài ở lại Tra Am 2 năm để thọ tang. Năm 1932, Ngài vào học tại Phật học đường Trúc Lâm do Hòa Thượng Giác Tiên thành lập và mời Hòa Thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp-Bình Định ra làm chủ giảng.

Trong thời gian theo học tại Phật học đường Trúc Lâm, gặp lúc phong trào chấn hưng Phật Giáo khởi phát ở miền Trung, Ngài tích cực tham gia, cùng với các pháp lữ khác góp phần rất lớn. Ngài đã từng làm giáo thọ, dạy ở trường Phật Học Phổ Thiên, Đà Nẵng.

Năm 1934, từ Đà Nẵng Ngài trở ra Huế, mở Phật học đường Tây Thiên, thỉnh Tăng Cang Giác Nhiên chùa Thiên Tôn làm Giám Đốc, Hòa Thượng Phước Huệ ở Chùa Thập Tháp Bình Định làm Đốc giáo.

Năm 1938, Ngài tốt nghiệp Trường Tây Thiên, được Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên cử làm Trụ trì chùa Ba La Mật.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1942, Ngài được Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên bổ nhiệm làm Trụ trì chùa Bảo Quốc.

Năm 1944, các lớp Đại, Trung và Tiểu học của trường Sơn Môn Phật Học được dời về chùa Linh Quang, Ngài được Sơn Môn Tăng Già giao phó nhiệm vụ Giám viện kiêm trụ trì chùa.

Cuối năm 1945, chiến tranh Việt-Pháp lại bùng nổ sau cuộc Cách Mạng Tháng Tám, nên Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên quyết định dời trường Sơn Môn Phật Học về chùa Báo Quốc, Ngài bàn giao nhiệm vụ trụ trì chùa Linh Quang lại cho Hòa Thượng Mật Nguyễn.

Năm 1947, mặt trận Huế vỡ, những Tăng tín đồ nào đã thực sự đứng trong hàng ngũ kháng chiến thì rút ra chiến khu. Những ai còn trong nội thành thì tập hợp nhau tại các chùa để cầu nguyện cho đất nước sớm thanh bình. Sau đó, các Phật sự được khôi phục dần dần. Cuối năm đó, Ngài được giao nhiệm vụ mở lại Phật Học đường Trung Việt tại chùa Báo Quốc và tiếp tục làm Giám Viện. Chính nơi đây đã đào tạo nhiều Tăng tài, lỗi lạc hữu dụng cho các hoạt động Phật sự về sau. Từ giới đàn đầu tiên tại đây, sau cơn khói lửa, do Ngài làm Hòa Thượng đàn đầu, đã phục hồi ý nghĩa “Thất chứng” mà các trường giới thường ít coi trọng.

Năm 1950, sau khi hội Việt Nam Phật Học thành lập (1) được ba năm, Ngài được Đại Hội thường niên bầu làm Hội Trưởng thay cho cư sĩ Chơn An Lê Văn Định. Từ năm 1932 có phong trào chấn hưng Phật Giáo tại Trung Việt, đây là lần đầu tiên chức Hội Trưởng thuộc về Tăng Sĩ.

Năm 1951, một đại hội gồm 51 đại biểu đại diện cho 6 tập đoàn Phật Giáo, cả ba miền Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm ngày 06 tháng 5 dương lịch, đã quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.

HUYỀN ÁI TÔNG

Năm 1952, trong chức vụ Ủy Viên Hoàng Pháp của Giáo Hội Tăng Già Trung Việt, Ngài đã đặt viên đá cho ngôi trường Trung, Tiểu học tư thục Bồ Đề đầu tiên của hội tại thành nội Huế. Từ đó về sau các trường Bồ Đề từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học được lần lượt mở ở các tỉnh hội khắp Trung Việt, lan vào cả Sài Gòn.

Năm 1956, Đại Hội kỳ II của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam họp tại chùa Phước Hòa Sài Gòn, Ngài được bầu làm Ủy Viên Giáo dục. Cũng trong năm này, Phật Học Viện Nha Trang được thành lập chùa Hải Đức trên núi Trại Thủy, Ngài được giao nhiệm vụ Giám Viện, nơi đây Ngài đã đào tạo những tăng tài như Thích Nguyên Tánh (Phạm Công Thiện), Thích Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Thích Tuệ Sỹ (Phạm Văn Thương) ...

Phật học viện Nha Trang chỉ đào tạo Tăng sinh đến bậc Trung Học, sau đó họ phải vào Sài Gòn theo học bậc Đại Học. Để giúp đỡ số Tăng sinh này có nơi ăn ở đi học mà vẫn giữ được nếp sống thiền môn, năm 1960 Ban Quản Trị Phật học viện Hải Đức ủy cho Ngài vào Sài Gòn mua một sớ đất (nay ở đường Lê Quang Định) tại xã Hạnh Thông, quận Vò Gấp, xây dựng Tu Viện Quảng Hương Già Lam. Nơi đây cũng là trú sở của Ngài sau năm 1963, cho tới ngày viên tịch.

Năm 1963, sự kỳ thị tôn giáo xảy ra dưới chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài trở về Huế cùng chư Tăng lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo. Ngài bị bắt giam và đưa vào Sài Gòn. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài được bầu vào chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp, kiêm Tổng Vụ Tài Chánh

Năm 1964, Ngài làm Viện Trưởng Viện Cao Đẳng Phật Học đặt tại chùa Pháp Hội tiền thân của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Ngày 22-01-1977: Đại hội kỳ VII của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đã họp tại chùa Ấn Quang, Hòa Thượng Thích Trí Thủ được bầu vào chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Ngày 07-11-1981 Đại Hội Phật Giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ Hà Nội, thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Ngài được bầu làm Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương nhiệm kỳ I.

Do sự kiện Hòa Thượng Thích Thiện Minh nguyên Cố Vấn Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bị chết một cách bí ẩn trong nhà giam ở Sở Công an Tp. HCM, và nơi trú xứ của Ngài là chùa Già Lam Quảng Hương bị lục soát, Thích Trí Siêu và Tuệ Sỹ bị bắt. Ngay sau đó, ngày 02 tháng 4 năm 1984, Ngài bị mời đến Sở Công an làm việc, đến 8 giờ đêm trở về chùa thì 9 giờ 30, Ngài đã đột ngột xả báo thân, thọ 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

Ngoài những đóng góp Phật sự từ ngày xuất gia cho đến ngày lãnh đạo các trọng trách trong các Giáo Hội, Hòa Thượng Thích Trí Thủ còn để lại cho hậu thế nhiều sáng tác, dịch phẩm có giá trị.

Tác phẩm:

- *Kinh Phổ Hiền.*
- *Mẹ Hiền Quán Thế Âm.*
- *Kinh Vô Thường.*
- *Kinh A Di Đà* (thể thơ 4 chữ).
- *Pháp Môn Tịnh Độ.*
- *Nghi Thức Phật Đản.*
- *Tứ Phần Luật.*
- *Nghi thức Truyền Giới Tại Gia và Bồ Tát Thập Thiện.*
- *Luật Tỳ Kheo.*
- *Để trở thành người Phật tử.*

HUỲNH ÁI TÔNG

- *Kinh Bất Tăng Bất Giảm.*
- *Thường Bất Khinh Bồ Tát.*
- *Phát Bồ Đề Tâm.*
- *Thử vạch quy chế đào tạo Tăng tài.*
- *Nghi thức tụng niệm hàng ngày của giới Phật tử.*
- *Điều căn bản cho giới Phật tử mới quy y*

Trích văn:

Ba tháng An Cư

Theo thời tiết ở Ấn Độ, một năm chia ra làm ba mùa: Xuân, Hạ và Đông, mỗi mùa bốn tháng. Từ rằm tháng Chạp đến rằm tháng Tư là mùa Xuân. Từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Tám là mùa Hạ. Từ rằm tháng Tám đến rằm tháng Chạp là mùa Đông. Mùa Hạ là mùa hay mưa nhất, lại là mùa các loài sâu bọ súc vật sanh trưởng. Nhân đó đức Phật chế luật nhất định dạy hàng đệ tử xuất gia của Phật mỗi năm về mùa Hạ phải nhóm họp nhau lại một chỗ, kết giới hạn cùng nhau ăn ở tịnh tu trong thời hạn ba tháng, từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Bảy. Mục đích là để hàng Tỷ kheo giữ giới bất sát sanh, được hoàn toàn. Vì mùa mà muôn vật sanh nở, phải an trụ một nơi cho khỏi chà đạp sát hại sinh linh, rất có hại đến lòng Từ Bi. Thêm vào một ý nữa: sứ mệnh của hàng đệ tử xuất gia là xen lẫn trong đám bụi trần để tùy duyên hóa độ, rày đây mai đó với ba tấm áo cà sa, ngàn nhà một bình bát, sớm hôm lấy gốc cây làm nơi nương tựa.

Đến ngày sen đã hé nụ ở hồ, báo tin mùa hè sắp đến, các thầy tỷ kheo cùng nhau trở về y chỉ với những bậc tiên giáo thượng tọa để kiểm điểm lại hành vi lợi lạc của mình và tham học đào luyện thêm những phương diện còn thiếu sót hầu mong đủ năng lực để đối phó với mọi ma lực có thể làm chướng ngại trên con đường hoằng pháp lợi sanh. Bởi vậy, thầy tỷ kheo khi đã thọ đại giới rồi lấy ba tháng hạ an cư này làm tuổi của mình, trong kinh thường gọi là Hạ Lạp. Nhất là hàng niên thiếu tỷ

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

kheo nhất định phải từ năm hạ trở lui không được ly y chỉ, nghĩa là luôn luôn y chỉ theo các bậc kỳ cựu như Hòa thượng (thầy truyền giới), A xà lê (thầy dạy bảo) mà an trú, tuyệt nhiên không được rời xa, nếu chưa đủ năm hạ. Nếu năm hạ đã đủ mà chưa thông hiểu về luật học cũng không được phép rời y chỉ. Cũng vì điều luật nhất định này, chúng tăng không kể tuổi đời nhiều ít mà chỉ lấy mùa kiết hạ là mùa tuổi của mình. Cho nên, người nào không đủ mười hạ không được phép làm thầy truyền giới cho ai, không được phép làm Hòa thượng.

Hàng năm, cuối mùa Xuân, các thầy tỷ kheo cùng nhau tìm chỗ thuận tiện, trên có các bậc thượng tọa đại đức, các thiện hữu chân chính, dưới có các nhà đàn việt cung cấp cúng dường đủ điều kiện dung tất trong ba tháng, các thầy nhóm nhau kiết lập giới hạn, đúng với pháp lục hòa mà an trú để thanh tịnh tu học, không có cơ hệ trọng chính đáng không ai được phép bước chân ra khỏi giới hạn ấy. Nếu vô cơ vượt ra ngoài giới hạn tức là phá hạ, không được kể thêm một tuổi hạ. Có việc cần thiết như là Tam Bảo sự duyên, cha mẹ hoặc bổn sư tạ thế, phải bạch chúng xin phép y ước từ giờ nào đi đến giờ nào về phải đúng như lời hẹn, nếu sai lời tức là hồng; nghĩa là phá hạ. Nhưng dù có việc gì quan trọng ít nhất cũng phải an trú từ hai tháng trở lên, nếu ở ngoài nhiều hơn ở trong tức là phá hạ.

Phật lại mở rộng phạm vi cho các người nhiều việc mà chia ra ba thời kỳ an cư: tiền, trung và hậu. Bắt đầu ngày 16 tháng Tư là tiền an cư, ngày 17 tháng Tư đến 16 tháng Năm là hậu an cư; trung an cư tính từ 17.4 đến 15.5.

Đến ngày 15 tháng Bảy, gọi là ngày "tăng tự tứ", ngày "Phật hoan hỷ" hay là ngày "hàng Tỷ kheo nhận tuổi". Cũng gọi là ngày chúng tăng an cư trong ba tháng được viên mãn, nếu xét lại ai có tội lỗi gì từ mắt thấy tai nghe cho đến ý nghi ngờ thì tự mình đem bày tỏ ra trước đại chúng. Đại chúng căn cứ vào giới luật mà xử trị, tùy theo nặng nhẹ, gọi là ngày Tăng Tự tứ. Chư Phật vì trông thấy hàng đệ tử biết tuân theo giới luật tinh tấn

HUYỀN ÁI TÔNG

thanh tịnh tu hành, hoặc có người tăng tán đạo nghiệp, hoặc có người hàng phục được ma quân, chứng ngộ vào quả vị thánh, thấy đàn con được nhiều lợi ích trong sự tu tập nên hết sức hoan hỷ, gọi là ngày "Phật hoan hỷ". Hàng Tỷ kheo tinh tấn an cư tu hành thanh tịnh trong ba tháng, mới được nhận mình thêm một tuổi, nên gọi là "ngày nhận tuổi". Trong ba tháng kiểm điểm lại nếu hoàn toàn viên mãn không phạm một lỗi gì, dù là nhỏ, thì được hưởng công đức. Nghĩa là được hưởng quyền lợi trong bốn tháng về mùa Đông như là: được sắm thêm y áo, ngoài các thứ có hàng ngày, được ăn thêm bữa trước giờ Ngọ, được đi lại tự do không phải xin phép, được ngủ lại các chỗ khi quên đem y theo, được biệt chúng mà ăn. Các điều này được hưởng đến ngày Rằm tháng Chạp là hết hạn. Người nào trong ba tháng bị chúng tăng cử tội thì không được hưởng công đức như trên.

Ngày Rằm tháng Bảy cũng gọi là ngày "cứu thoát vong nhân" tức là ngày lễ Vu Lan, ngày hàng Phật tử nhớ ơn cha mẹ đã quá vãng. Trong ngày này, hàng Phật tử vận hết tinh thành cảm niệm đến ân sinh thành trời bể của cha mẹ, cúi đầu trước Tam Bảo, trước hàng Chúng Tăng tu hành trong ba tháng vừa xong nhờ sức chú nguyện, để làm nơi xu hướng đền đáp công ơn cha mẹ.

Đại khái ba tháng hạ an cư của hàng Phật tử xuất gia là thế, đó là luật rất quan yếu của nhà Phật. Phạm ai đã thọ giới rồi phải triệt để tuân theo. Nếu không thì dù người có trọn đời mang áo cà sa cũng gọi là người không có tuổi nào trong hàng ngũ tăng chúng. Người đó không có quyền làm thầy ai, không có quyền độ cho ai xuất gia được. Nhưng nếu nhóm họp nhau an cư mà không đúng theo giới luật, không có thầy dạy bảo sẵn sóc cho chân chính thì trở nên tặc trú (bọn giặc ở với nhau), sự hại cũng không nhỏ.

Hàng niên thiếu Tỷ kheo sau khi năm hạ đã đầy đủ, am hiểu rành mạch về giới luật, thông thạo thế nào là khai, giá, trì,

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

phạm của luật học, hiểu tôn chỉ một cách thấu đáo; Phật cũng cho phép tùy theo thuận tiện hoàn cảnh ở vào chỗ nào cũng có thể an cư được. Nhưng nếu đến ngày an cư mà bỏ qua tức là phạm tội khinh pháp.

Kính lạy đức Thế Tôn! Trong 2512 năm lại đây, các bậc tiền bối tiên triết của chúng con về trước, cũng như đoàn con em của chúng con theo sau, năm nào về mùa hạ, vẫn tuân theo kim ngôn ngọc luật của Thế Tôn đã dạy mà phụng hành. Chúng con vì nghiệp chướng nặng nề, mãi trôi lăn trong tam đồ lục thú, không có duyên lành trông thấy kim dung. Nhờ được phước thừa của ngày trước nên nay mới lẠm xen vào hàng tăng số, thật vô cùng may mắn. Cho nên, năm nào chúng con cũng không dám bỏ qua những ngày cao quý ấy. Nhất là vài năm lại đây nhân loại đang vùi dập dưới làn khói lửa vô cùng thảm khốc của nạn chiến tranh. Mặc dù không ngày nào là không chứng kiến những sự đau thương giết chóc của đồng loại, chúng con vẫn nhất tâm hướng về Phật. Ngoài bốn phận tu học, chúng con luôn chuyên tâm cầu nguyện cho nhân loại sớm trở lại hòa bình, người còn kẻ mất đều được ánh quang minh của chư Phật che chở.

Kính lạy đức Mục-kiền-liên Tôn giả! Chúng tôi xin nói gót theo Tôn giả, cầu xin mười phương chúng tăng oai thần pháp lực chú nguyện cho cha mẹ, anh em, thầy bạn của chúng tôi trong nhiều đời nhiều kiếp dù oán hay thân và tất cả những ai đã giúp chúng tôi về tài thí cũng như về pháp thí ít nhiều trên đường đạo, đều được giải thoát an vui.

Hôm nay, đồng thời ngày Tự tứ của chúng tăng và Lễ Vu lan, trước giờ phút thiêng liêng rung cảm này, chúng tôi lại càng gia công tinh tấn thêm lên, vận hết lòng thành hầu mong các đức cha lành trong mười phương pháp giới rủ lòng thương xót gia hộ cho chúng tôi được như lời thệ nguyện.

(1949)

Trích thơ:

Viếng cảnh Hương Sơn

*Cỏ hoa có nhớ ta chăng?
Thời gian trai trẻ ta từng đến đây.
Hôm nay dù khác râu mày!
Non sông gấm vóc nơi này như xưa.
Đây khe Yên, nọ rừng Mơ,
Hỏi thăm người cũ tiếng tơ bàng hoàng !
Am cửa Võng, suối Giải Oan,
Nam Thiên đệ nhất nét vàng còn tươi.
Chim kêu suối chảy hoa cười,
Đào nguyên e cũng hổ người kém phần.
Bước lên mỗi bước tần ngần,
Bình yên đất mẹ trong ngàn bèo khơi!
A Di Đà Phật ai ơi
Ba ngàn thế giới gửi lời nhắn nhe.*

THÍCH TRÍ THỦ

(Làm tại Chùa Hương ngày 11.4.1980)

Hòa Thượng Trí Thủ là một vị tu sĩ có nhiều đóng góp cho Phật Giáo Việt Nam, trong giai đoạn chấn hưng, nhất là việc đào tạo tăng tài. Đáng tiếc, đương thời ở chức vụ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài đã tham gia vào chức Trưởng Ban vận động thống nhất Phật giáo năm 1981 và tham gia vào chức Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Cái chết của Ngài đã góp phần khép lại mọi tranh cãi về vấn đề này.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Trí Thủ Web: vinhnghiemvn.com
- Thích Trí Thủ Web: thuvienhoasen.org

21) Nguyễn Hữu Hiệu



Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu (1940-)

Nguyễn Hữu Hiệu, ông sanh năm 1940 ở Hà Nam, là em ruột của nhà văn Viên Linh Nguyễn Nam.

Năm 1954, di cư vào Nam, vào thập niên (19)60, ông quy y với Hòa Thượng Thích Minh Châu, có pháp danh Chơn Pháp, đã xuất gia là Đại Đứch Thích Chơn Pháp.

Ông tốt nghiệp Cử nhân Giáo khoa Triết Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, sau lấy thêm Sanskrit (Phạn ngữ) và Đức ngữ tại Đại Học Vạn Hạnh. Ngoài công việc tu-thư trong viện, Nguyễn Hữu Hiệu viết và dịch thường xuyên cho các báo *Nghệ Thuật* của Mai Thảo, *Khởi Hành*, *Thời Tập* của Viên Linh, và tạp chí *Tư Tưởng* của Viện Đại học Vạn Hạnh.

Như xa xưa nơi phương Bắc thời các tay tứ chiến giang hồ tìm về Lương Sơn Bạc mưu chuyện đổi thay, một nhóm trẻ gồm tu sĩ và cư sĩ tìm về Cao Đẳng Phật Học và Đại học Vạn Hạnh mong dựng một nhóm văn chương học thuật. Những người đó là “Tây Độc” Phạm Công Thiện, “Đông Tà” Tuệ Sỹ, Chơn Hạnh “Trung Thần Thông,” Chơn Pháp “Bắc Cái”, “Nghị Lâm

HUYỀN ÁI TÔNG

sư muội” Trí Hải và “Chu Bá Thông” Bùi Giáng.

Ngoài công việc tu-thư trong viện, Nguyễn Hữu Hiệu viết và dịch thường xuyên cho các báo Nghệ Thuật của Mai Thảo, Khởi Hành, Thời Tập của Viên Linh.

Nguyễn Hữu Hiệu di tản sang Mỹ năm 1975, cũng như Nguyễn Tánh Phạm Công Thiện, ông cởi áo tu, lập gia đình, sống ở Heymarket, Virginia. Hoa kỳ.

Tác phẩm:

- *Doctor Zhivago* (dịch của Boris Pasternak)
- *Vĩnh biệt tình em* (dịch của Boris Pasternak)
- *Tinh hoa và sự phát triển của Đạo Phật* (dịch của Edward Conte)
- *Tuyết Trên Đỉnh Kilimandjaro* (dịch của Ernest Hemingway)
- *Người Lính Trở Về* (dịch của Ernest Hemingway)
- *Kẻ Tiên Tri* (dịch của Kahlil Gibran)
- *Thời Của Những Kẻ Giết Người* (dịch của Henry Miller)
- *Nghiên cứu về Rimbaud* (dịch của Henry Miller)
- *Buổi Hoàng Hôn Của Các Thần Tượng Hay Triết Lý Với Cây Búa* (dịch của Nietzsche)
- *Triết lý thời bi kịch Hy Lạp* (dịch của Nietzsche)
- *Con Đường Sáng Tạo* (biên khảo, dịch, giới thiệu tư tưởng và quan niệm sáng tác của mười nhà văn thế giới Nietzsche, Rimbaud, H. Miller, Schopenhauer, W. Faulkner, A. Gide, G. Simenon, R.M. Rilke, Emerson và Thomas Wolfe)

Trích văn:

Tựa
của ARTHUR WALEY
(Tinh hoa và sự phát triển của Đạo Phật)

Hiện nay không có trong Anh ngữ cũng như trong bất cứ một ngôn ngữ nào một bản trần thuyết về Phật giáo vừa hàm xúc và đồng thời lại vừa dễ đọc như bản độc giả sẽ tìm thấy trong tác phẩm của bác sĩ Conze.

Chắc hẳn quý vị biết truyện ông vua bắt năm anh mù sờ voi. Anh thứ nhất sờ chỉ cái vòi của voi, nói: “giống như con đũa”; anh thứ hai, sờ tai, nói: “giống như cái quạt lúa”, v.v... ngu ngôn này có thể áp dụng rất đúng cho những nỗ lực viết về Phật giáo của những tác giả Âu châu. Những sử gia không đáng trách bị vì lẽ ấy. Tiền bán thế kỷ thứ 19, những tài liệu duy nhất chúng ta có được là những tài liệu về Phật giáo trung cổ ở Népal. Mỗi cảm kích do việc phát triển Thánh điển cổ điển hơn ở Tích Lan sau này tạo ra lớn lao đến nỗi những Kinh điển văn hệ Pàli (những cuốn tìm thấy ở Tích Lan) được coi như hiện thân của toàn thể Phật giáo cổ thời. Mới gần đây, năm 1932, bà Rhys Davids, trong cuốn *Phật giáo yếu luận cho sinh viên Cao đẳng (Manual of Buddhism for Advanced Students)* (một nhan đề khá xa vọng) không dung tài liệu nào khác hơn kinh điển Pàli. Năm sau, một bài trần thuyết bao quát hơn được E.J. Thomas trình bày trong cuốn *Lịch sử tư tưởng Phật giáo (History of Buddhist Thought)* nhưng tác phẩm của ông dành cho những nhà chuyên môn hơn là quảng đại quần chúng. Những cuốn sách khác như cuốn *Triết học Phật giáo (Buddhist Philosophy)* của Keith, chỉ là bảng kê khai những quan điểm phát biểu bởi những người được coi như hoàn toàn xa cách và “thieu cả hệ thống lẫn sự chín chắn”. - Với bác sĩ Conze vấn đề Phật giáo đặt ra và giải đáp là những vấn đề hiện đại, sống động, và ông luôn luôn đặt chúng vào trong tương quan với lịch sử và đồng thời với dòng thời sự.

Theo ý tôi, sách vở vô giá trị trừ phi chúng bày tỏ một quan điểm, và sách vở phải làm như vậy không phải bằng cách bóp méo sự kiện, nhưng bằng cách cho độc giả thấy rõ phản ứng tình cảm và tinh thần của tác giả trước sự kiện này.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tác phẩm của bác sĩ Conze, hơn bất cứ cuốn sách nào cùng loại mà tôi đã được đọc từ nhiều năm trở lại đây, đã thành công trong việc ấy./-

Chon Pháp Nguyễn Hữu Hiệu chẳng những dịch lưu loát, mà ông còn chọn lựa dịch những tác phẩm có giá trị về Triết học, văn chương để mang đến cho độc giả món ăn tinh thần cần thiết và hữu ích đương thời.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hữu Hiệu Web: nguoiviet.com
- Nguyễn Hữu Hiệu Web: idr.edu.vn

22) Thích Chơn Thiện



Thích Chơn Thiện (1942-)

Hòa Thượng Thích Chơn Thiện thế danh Nguyễn Hội, sinh ngày 1 tháng 12 năm 1942 tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Thuở nhỏ đã xuất gia, là đệ tử sau cùng

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

của đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, trụ trì chùa Tường Vân, Huế.

Năm 1964, vào Sài Gòn theo học Trường Cao Đẳng Phật học, sau đó chuyển qua Phân Khoa Phật học thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Niên khóa 1964-1965, Đại Đức Thích Chơn Thiện tích cực vận động thành lập Tổng Hội Sinh viên Vạn Hạnh, giữ chức Phó Chủ tịch Ngoại vụ.

Sau khi tốt nghiệp Cử Nhân Triết học ở Đại học Vạn Hạnh. Trước năm 1975, Đại Đức Chơn Thiện có học bổng sang Mỹ học lấy bằng Cao học Tâm lý giáo dục. Sau năm 1975, vào thập niên (19)90, Ngài du học ở Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học ở Ấn Độ.

Từ năm 2001, Ngài được bổ nhiệm làm Viện Trưởng Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Huế.

Ngài là Đại biểu Quốc hội Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam từ khóa XI (2002-2007).

Ngài là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, từ nhiệm kỳ VI (2002-2007)

Tác phẩm:

- *Tư tưởng Kinh Pháp Hoa*
- *Tư tưởng Kinh Lăng Già*
- *Tư tưởng Kinh Kim Cương*
- *Tư tưởng Kinh Di Đà*
- *Tiếng hát Ca Lăng Tần Già*
- *Tìm vào thực tại*
- *Tăng Già thời Đức Phật.*

HUYỀN ÁI TÔNG

- *Tư tưởng Kinh Trung Bộ (3 tập)*
- *Hoa Ngọc Lan*
- *Phật học khái luận (sách)*
- *Bàn về Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân*
- *Lý thuyết nhân tính qua kinh tạng Pali*
- *Bàn về tư tưởng Phật Học trong tiểu thuyết Vô Hiệp Kim Dung*
- *Tâm lý học Phật Giáo*

Nhạc Phật:

- *Mấy Độ Luân Hồi*
- *Sa Nặc Bên Giòng Amazone*
- *Hoa Từ Bi*
- *Tiếng Hát Nhân Gian Tịnh Độ*

TÁNH KHÔNG (SÚNYATÀ)

Tỷ kheo Thích Chơn Thiện

I. Khái quát

Trước khi đi vào tìm hiểu Tánh Không, tưởng cần đi vào một số nhận thức cơ bản về giáo lý Phật giáo để thấy rõ tính truyền thống, tính rứt ráo về sự thật, và tính tác dụng thiết thực của nó (Tánh Không), như :

- Sự giác ngộ tối hậu của Đức Phật.
- Sự giác ngộ vượt lên trên 62 Học thuyết đương thời của xứ Ấn.
- Mục đích nói Pháp của Đức Phật.

1. Sự thật tối hậu

- Tương Ứng Bộ Kinh II (Samyutta Nikàya, Vol. II., PTS, London...), phẩm Tương Ứng Nhân duyên xác nhận bảy Đức Thế Tôn quá khứ từ Thế Tôn Tỳ Bà Thi, Thế Tôn Thích Ca, và

chư Thế Tôn vị lai đều chứng ngộ Vô Thượng Bồ Đề từ sự chứng ngộ sự thật Duyên khởi.

- Kinh Tương Ưng Nhân duyên, Kinh Phật Tự Thuyết (Udana, Khuddaka Nikaya, Vol. I., PTS, London,...), Kinh Đại Duyên (Digha Nikaya), Kinh Đại Bản (Digha Nikaya) là các kinh giới thiệu rõ giáo lý Duyên Khởi.

- Trung Bộ Kinh I (Majjhima Nikaya, Vol.I, PTS, London,...), Tương Ưng Bộ Kinh III (Samyutta Nikaya, Vol.III, PTS, London,...) và Tiểu Bộ Kinh I (Khuddaka Nikaya, Vol I, PTS, London,...) ghi lời dạy của Thế Tôn rằng: "Ai thấy Duyên Khởi là thấy pháp. Ai thấy pháp là thấy Phật".

Thấy Phật quả là thấy sự thật tối hậu. Và Duyên Khởi tánh quả là Pháp tánh, Chân tánh, Không tánh, hay Phật tánh. Duyên Khởi tánh như vậy đồng nghĩa với Vô ngã tánh, Không tánh hay Trung đạo nghĩa.

2. Mục đích nói Pháp của Thế Tôn

- Bài pháp đầu tiên, Sơ chuyển Pháp luân, được Thế Tôn giảng tại vườn Nai, Baranasi, nói về Khổ, nguyên nhân của Khổ, và con đường diệt Khổ. Thế Tôn, về sau đã nhiều lần xác định Ngài chỉ nói về Khổ và con đường dập tắt Khổ.

Đây là mục đích nói Pháp của Thế Tôn mà về sau chư Tổ, chư vị Luận sư trung thành với tinh thần nói Pháp này. Đại sư Long Thọ (Nagarjuna) cũng thế.

- Tương Ưng Bộ Kinh IV (Samyutta Nikaya, Vol IV, PTS, London,...) ghi lời dạy của Tôn giả Sàriputta, bậc Tướng quân Chánh pháp rằng :

HUỲNH ÁI TÔNG

" Những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, những ai thuyết pháp để đoạn tận sân, những ai thuyết pháp để đoạn tận si, những vị ấy là những vị thuyết pháp ở đời.

... Những ai thực hành đoạn tận tham, thực hành đoạn tận sân, thực hành đoạn tận si, những vị ấy là những vị khéo thực hành ở đời ".

- Tăng Chi Bộ Kinh III (Anguttara Nikàya, Vol. III, PTS, London,...) ghi rằng Thế Tôn dạy các vị Tỷ kheo một phần của ngày dùng để học pháp, tụng pháp, tư duy về pháp, nói pháp, và một phần của ngày sống độc cư, chuyên tâm tịnh chỉ, thì như vậy có nghĩa là sống theo pháp. Thế Tôn đã kết thúc lời dạy bằng lời giáo giới :

" Nay các Tỷ kheo, đây là những gốc cây, đây là những căn nhà trồng. Nay các Tỷ kheo, hãy tu thiền, chớ có phóng dật. Chớ để về sau hối tiếc. Đây là lời giáo giới của Ta dành cho các ông ".

Mục đích của nói pháp rõ là nói về đoạn tận tham, sân, si, về pháp hành đoạn tận tham, sân, si.

3. Sự giác ngộ tối thắng của Thế Tôn

Kinh Phạm Võng, Trường Bộ Kinh I (Brahmajàlasuttam, Dìgha-Nikàya, Vol I, PTS, London,...) ghi lại sự kiện giác ngộ tối thắng của Thế Tôn rằng : Các đạo sư phi Phật giáo do chấp trước cảm thọ, chấp trước tri kiến của mình, nên không thể vượt qua được Phi tưởng, phi phi tưởng xứ định (không thể vượt qua 5 thủ uẩn) để vào Diệt thọ tưởng định, nơi xuất khởi Chánh trí giải thoát. Đức Thế Tôn do vì thấy rõ cái vô thường, hư vọng của các cảm thọ và tri kiến, Ngài không chấp thủ chúng, do đó đi vào chứng đắc Chánh Đẳng Chánh Giác.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Bản kinh cho thấy rõ : tham ái và chấp thủ kiến là nhân tố ngăn che trí tuệ giải thoát cần được hiểu rõ và loại trừ.

4. Nghe pháp

Thính chúng nghe Thế Tôn thuyết giảng ở nhiều cấp độ Định, Tuệ khác nhau :

- Tôn giả Kiền Trần Như vừa nghe Thế Tôn nói tổng quát về Tứ đế liền đắc Pháp nhãn (thấy rõ sự thật của pháp, dù chưa có khả năng để an trú, thể nhập). Bốn ngày tiếp theo, nghe Ngũ uẩn và Vô ngã, thì tôn giả và bốn huynh đệ đồng tu đều đắc quả A-La-Hán (dứt sinh tử khổ đau)

- Tôn giả Xá Lợi Phất (Sàriputta) và Mục Kiền Liên (Moggallàna) vừa nghe bài kệ tóm tắt về Duyên Khởi liền đắc Pháp nhãn.

Sau đó, sau bốn tuần lễ vừa hầu quạt Thế Tôn vừa nghe pháp thì tôn giả Xá Lợi Phất đắc đại tuệ, Đại A-La-Hán, thấu suốt sự thật của pháp giới; tôn giả Mục Kiền Liên thì hành thiền định liền tục tám ngày, dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn, mới đắc Đại A-La-Hán (đệ nhị trí tuệ, đệ nhất thần thông).

- Tôn giả Pukkusati, nghe Thế Tôn nói Kinh Lục Xứ - trong tư cách người đi đường cùng trú mưa - trong căn lều trú mưa, liền đắc quả Thánh A-Na-Hàm (Bất Lai)

Có nhiều thành quả nghe pháp xảy ra khác nhau: có trường hợp có thể liễu ngộ ngay thực thượng, tiêu sạch các lậu hoặc; có trường hợp ngay khi nghe liền bùng ngộ thực tướng, nhưng tâm thức còn vướng các lậu hoặc cần có thời gian tu tập, để đoạn trừ ; có trường hợp sau khi nghe thì khởi hoan hỷ, tín tâm, và cần một thời gian dài tu tập để phát triển Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ. Như thế, không thể quả quyết rằng chỉ nghe pháp thôi thì không thể liễu hội, ngộ nhập Không Tánh

HUYỀN ÁI TÔNG

(Súnyatà) hay Vô ngã tánh của vạn hữu. Cũng không thể quả quyết rằng chỉ cần nghe pháp và trầm tư về pháp là có thể ngộ nhập Không Tánh. Vấn đề còn tùy thuộc vào căn cơ, khả năng Định, Tuệ và thiên hướng tâm lý của người nghe (có người thuộc Tín căn; có người thuộc Định căn; có người thuộc Tuệ căn ...) Với việc nghe giảng về Trung Luận và các Luận khác cũng thế.

II. Khái niệm về Không Tánh (Tánh Không)

Trung Quán Luận, phẩm XXIV, đoạn 18 viết :

" Chúng nhân duyên sanh pháp
Ngã thuyết tức thị Không.
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị Trung đạo nghĩa "

(Pháp do các nhân duyên sinh
Ta nói tức là Không
Cũng gọi là Giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo)

Các hiện hữu là do các nhân duyên phối hợp mà khởi sinh, chúng không tự có. Vì thế các hiện hữu không thực có tự ngã, tự tính. Nói khác đi, cái gọi là ngã tướng, ngã tính của các hiện hữu là trống rỗng (empty), không thực hữu. Đại luận sư Long Thọ (Nagarjuna) gọi nó là Không, là Tánh Không (Súnyatà). Cũng gọi nó là Giả danh (chỉ là tên gọi - mere name); cũng là nghĩa Trung đạo (Duyên sinh)

Luận sư lại viết ở đoạn 40, phẩm XXIV, Trung Quán Luận rằng :

" Thị cố kinh trung thuyết
Nhược kiến nhân duyên pháp

Tất vi năng kiến Phật
Kiến Khổ, Tập, Diệt, Đạo "

(Thế nên trong kinh nói
Nếu thấy pháp nhân duyên
Thì có thể thấy Phật
Và thấy Khổ, Tập, Diệt, Đạo)

Như thế, Không Tánh của Trung Quán Luận đồng nghĩa với Pháp tánh (Dharmatà-Dhammatà) và với Phật tánh, Chân như tánh (Buddhatà), Duyên khởi tánh (Paticcasamupadatà).

Tánh Không ấy, do vậy, ở ngoài tất cả ngã tính như thường, đoạn; sinh, diệt; khứ, lai; nhất, dị; tốt, xấu; toàn, bất toàn; v.v... như hai bài kệ đầu của Trung Quán Luận đã nói :

1. " Bất sanh diệt bất diệt,
Bất thường diệt bất đoạn,
Bất nhất diệt bất dị,
Bất lai diệt bất xuất "

2. " Năng thuyết thị nhân duyên
Thiện diệt chư hý luận
Ngã khổ thủ lễ Phật
Chư thuyết trung đệ nhất "
(Không sanh cũng không diệt,
Không thường cũng không đoạn,
Không đồng nhất cũng không dị biệt,
Không đến cũng không đi.
Nói rõ thuyết nhân duyên ấy,
Khéo đập tắt các hý luận.
Con cúi đầu lễ Phật
Bậc thuyết giảng đệ nhất trong các bậc thuyết giảng)

Tánh Không, tương tự Chân Như, Niết Bàn, ở ngoài thế giới khái niệm của ngã tính. Không thể định nghĩa về Không, mà

HUYỀN ÁI TÔNG

chỉ có thể gợi ý rằng Không không thể là đối tượng của tư duy ngã tính (nhị duyên), mà là thực tại như thực của sự thể nhập (Penetration).

III. Về ngã tính, ngã tướng, ngã tướng

Kinh Kim Cương Bát Nhã giới thiệu pháp hành cho các vị Bồ Tát (Bodhisattva) đoạn trừ chấp thủ (upādāna), dập tắt các ngã tướng: ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, pháp tướng, phi pháp tướng, tướng và phi tướng. Dập tắt các ngã tướng để thể nhận sự thật vô ngã của thực tại, để thể nhập thực tại như kinh đã viết :

" Nhược thông đạt vô ngã pháp giả, tức danh Đại Bồ Tát "
(Nếu thông rõ thực tại là vô ngã thì gọi là Đại Bồ Tát, vị đạt được trí tuệ ba-la-mật)

Chính ngã tướng là nhân tố ngăn che thực tại như thực. Nó đang chế ngự tư duy ngã tính của con người, giam hãm tâm thức con người vào vòng sinh diệt của sâu, bi, khổ, ưu, não.

Aristote, một đại triết gia Hy Lạp, đã nêu ra ba nguyên lý cơ bản của tư duy, mà nếu muốn bác bỏ chúng thì tư duy cũng phải vận hành trên chúng. Đó là :

1. Nguyên lý Đồng nhất (Principle of Identity): Một vật được gọi là A, thì mãi mãi phải là A thì tư duy mới hoạt động được (ký hiệu $A = A$)
2. Nguyên lý phi mâu thuẫn (Principle of non contradiction) : Một vật là A hay B, mà không được khi thì gọi là A, khi thì gọi là B.
3. Nguyên lý Triệt tam (Principle of Excluded Middle) : Một vật là A hoặc B, mà không được vừa A, vừa B. (Spaulding,

The New Rationalism, New York, Henry Holt & Company, 1918, p. 106-107)

Chỉ trên ba nguyên lý đó thì tư duy mới có thể vận hành, con người mới có thể trao đổi, truyền đạt ý tưởng, kiến thức.

Ba nguyên lý ấy hàm ngụ rằng mỗi hiện hữu phải có ngã tính cố định, và thế giới của tư duy là thế giới đứng im bất động - tư duy đã ngưng hẳn sự vận hành của thế giới - , giữa khi thực tại thì trôi chảy không ngừng. Thế giới trôi chảy có nghĩa là AĞ A (hay AĞ A). Điều này nêu rõ rằng tư duy về thực tại thì hoàn toàn xa lạ với thực tại.

Chính tư duy hàm ẩn ngã tính ấy đã mở ra các dòng văn hoá, các giá trị của ước lệ (convention), kéo theo các phản ứng tâm lý của con người (tham, sân, si, ua ghét, thù hận, v.v...) tạo thành cuộc sống với các giá trị ảo đầy bóng tối và khổ đau.

Luận sư Long Thọ xiển dương Tánh Không là nhằm đánh thức con người đi ra khỏi thế giới của tư duy của các ngã tính, ngã tướng ảo ấy. Đi ra khỏi thế giới ấy là đi ra khỏi tham, sân, si, sầu, bi, khô, ưu, não. Tùy theo căn tánh định, tuệ khác nhau mà người học và nghe về Tánh Không có thể trực ngộ, trực nhập, hoặc thức tỉnh đi vào các công phu hành Giới, Định, Tuệ và Tứ vô lượng tâm hầu có thể trực ngộ, trực nhập Tánh Không về sau.

IV. Tánh Không và kinh ngán Không Tánh (Cùlasunnata - Suttam, Majjhima Nikàya, Vol. III)

Kinh ngán Không Tánh, Trung Bộ Kinh III, giới thiệu " như thế nào là an trú Không "

Thế Tôn dạy các đối tượng an trú của vị Tỷ Kheo thực hiện an trú Không Tánh là các tướng về Thân, Rừng, Địa đại, Tứ Không định và Vô tướng tâm định. Khi an trú ở một đối tượng

HUỖNH ÁI TÔNG

tượng nào thì vị Tỷ kheo nhất niệm an trú (với tâm thức ở Tứ Sắc định) và nhất niệm giác tỉnh về sự thật Duyên Khởi của đối tượng (thấy rõ "cái này có, cái kia có "). Với an trú ấy, thì đối tượng đối với vị Tỷ kheo là thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, Không Tánh. Đây là đối tượng an trú mà Phật và các bậc Thánh sau khi đã hoàn toàn giải thoát vẫn tiếp tục an trú, gọi là Phật trú, Thánh trú, hay Phạm trú.

Cho đến khi đối tượng an trú là " vô tướng tâm định " (hay gọi là tác ý Vô ngã trong tất cả tướng) mà hành giả thức tỉnh rằng "Vô tướng tâm định" cũng là hữu vi, vô thường và tâm rời khỏi dục lậu (ham muốn cõi Dục), hữu lậu (ham muốn cõi Sắc), và vô minh lậu (ham muốn cõi Vô sắc) thì vị Tỷ kheo thực sự giải thoát khỏi sinh tử, khổ đau.

Như thế, có hai yếu tố tâm thức quyết định hành giả sẽ an trú vững vào Không Tánh là :

- Hành giả có khả năng thiền định ở Tứ Sắc định (nghĩa là xả, và nhất tâm bất loạn)
- Giác tỉnh về sự thật Duyên Khởi của đối tượng an trú.

An trú Không Tánh như vậy là an trú thật tánh, tâm thức sạch hết các phiền não, lậu hoặc. An trú ấy cũng được gọi là thể nhập Không Tánh.

V. Kết luận

Tánh Không như vừa được trình bày ở trên là Pháp tánh Duyên Khởi tánh. Mức độ liễu hội Tánh Không tùy thuộc vào cấp độ Định, Tuệ của hành giả thuộc hàng phàm phu, Hữu học hay Vô học. Với cấp độ phàm phu, tâm thức còn bị ràng buộc bởi Dục giới tâm (thiện, ác của Dục giới), nặng tập khí chấp ngã, thì rất khó liễu hội Tánh Không. Với hàng Thánh Hữu học, hành giả dù đã thể nhận rõ Tánh Không, nhưng chưa đủ khả năng thể

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

nhập. Với hàng Thánh Vô học, do lậu hoặc đã được sạch trừ, nên hành giả còn điều kiện thể nhập Tánh Không.

Với ai chưa thể nhập Tánh Không, thì cần tu thiền chỉ và Thiền quán (Samatha và Vipassana) đi qua ba cấp độ tu tập :

1. Loại trừ các tâm lý cấu uế, sản phẩm của Ngũ cái (trạo cử, hôn trầm, dục, sân, nghi)
2. Hành Tứ Niệm Xứ để vào Tứ sắc định.
3. Hành thiền quán Duyên sinh - Vô ngã từ tâm lý ở Tứ sắc định cho đến khi tâm thức lìa khỏi Dục lậu, Hữu lậu và Vô minh lậu.

Cho đến đây, ta thấy công phu hành Thiền để an trú, hay thể nhập, Tánh Không thực sự dung thông ở giáo lý của Thượng tọa bộ (Theravada) và Đại thừa (Mahàyana, hay Phật Giáo Phát Triển). Tiểu thừa (hoặc Nguyên Thủy) hay Đại thừa là ở khả năng thực hiện Định, Tuệ mà không thuộc phần giáo lý. Tánh Không là sự thật của vạn hữu, và sự thật chỉ có một (không có hai), là nơi đến vắng mặt hết mọi phiền não, khổ đau.

Tài liệu tham khảo:

- Thích Chơn Thiện Web: thuvienhoasen.org

23) Nguyễn Hữu Ba



Nguyễn Hữu Ba Nguyễn Hữu Tửu (1917-1997)

Nguyễn Hữu Ba tên thật là Nguyễn Hữu Tửu bút hiệu Đạo Tâm, sinh năm 1917 tại làng Đạo Đầu, xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Thuở nhỏ học ở Huế, năm 8 tuổi bắt đầu học đàn, đến năm 16 tuổi (1930) hòa nhạc cổ vào đĩa hát Béka của Đức, năm 18 tuổi (1932) áp dụng kí âm pháp vào cổ nhạc Việt Nam được giới âm nhạc tại Huế tán thưởng.

Năm 1938, ông đoạt giải nhất đàn nhị huyện tại Hội chợ Huế. Năm 1938, ông đậu thủ khoa về đàn nhị, được triều đình Huế tặng thưởng Huy chương Long Bội tinh và vinh tặng Hàn lâm viện đãi chiếu năm 1950.

Năm 1945, ông tham gia cách mạng, được tổ chức bố trí vào công tác ở Đoàn Văn hoá Xây dựng thuộc Thành uỷ Huế. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, ông về sống ở Quảng Trị, rồi vào lại Huế.

Năm 1948, ông là thành viên thuộc tổ chức UNESCO.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Năm 1949, ông sáng lập Tỳ Bà Trang (sau đổi là Tỳ Bà Viện) với mục đích nhằm phục hưng nền Quốc nhạc Việt Nam.

Từ năm 1960, ông giảng dạy tại trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn, Khoa trưởng lý thuyết âm nhạc tại Đại học Vạn Hạnh, Đại Học Sài Gòn và Huế.

Ông mất ngày 14-7-1997, thọ 83 tuổi.

Nhạc phẩm:

- *Tự học đàn nguyệt* (tự xuất bản, 1940)
- *Vài thiên kiến về Âm nhạc* (lý thuyết, Tỳ Bà, 1950)
- *Nhạc pháp Quốc nhạc* (Tỳ Bà, 1960)
- *Bản đàn tranh* (Tỳ Bà, 1962)
- *Đàn tỳ bà* (Tỳ Bà, 1962)
- *Đàn độc huyền* (Tỳ Bà, 1962)
- *Đàn nhị huyền* (Tỳ Bà, 1962)
- *Bài ca Huế* (Tỳ Bà, 1962)
- *Phương pháp học đàn tranh* (Tỳ Bà, 1962)
- *Dân ca Việt Nam* (Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1961)
- *Đĩa nhạc Việt Nam I* (UNESCO, 1969)

Trích nhạc:

Lý ngựa ô

*Khớp con ngựa ngựa ô
Khớp con ngựa ngựa ô*

*Ngựa ô anh khớp, anh khớp cái kiệu vàng (u...)
Anh tra khớp bạc, lục lạc đồng đen
Búp sen lá dăm, giây cương nhuộm thắm
Cán roi anh bịt đồng thò*

*Là đưa ý a đưa nàng, đưa nàng
Anh đưa nàng về dinh*

HUỲNH ÁI TÔNG

*Là đưa ý a đưa nàng, đưa nàng
Anh đưa nàng về dinh*

*Khớp con ngựa ngựa ô
Khớp con ngựa ngựa ô
Ngựa ô anh khớp đi khắp các nẻo xa
Đi qua núi mộng, trở lại đôi mơ
Đi bên suối đợi, đi sang rừng nhớ
Dắt nhau trông biển hẹn hò (ơ)
Là theo í a theo nàng, anh theo nàng
Anh theo nàng một phen (ơ)
Là theo í a theo nàng, anh theo nàng
Anh theo nàng một phen*

*Khớp con ngựa ngựa ô
Khớp con ngựa ngựa ô
Ngựa ô anh khớp duyên bén ta thành đôi
Trong sân pháo nổ, cả họ mừng vui
Em mang áo đỏ, chân đi hài tía
Thắt lưng dây lụa màu vàng (ơ)
Cùng nhau í a tơ hồng, lễ tơ hồng
Lễ tơ hồng cùng nhau (ơ)
Cùng nhau í a tơ hồng, lễ tơ hồng
Lễ tơ hồng cùng nhau*

LỬA RỪNG ĐÊM

*Bạn cùng ta, nắm tay múa ca
cho đời bình sống dưới màn sương đông,
máu hồng thêm hăng bên lửa đêm bập bùng.*

*Tùng tùng tinh tùng
bình bùng bình bùng
tang tình tang tình tính.
Ta người chiến binh*

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

*ra đời chiến chinh hiến thân vì nước;
Muôn đời thề ước vang tiếng hùng anh,
nước biếc rừng xanh
trong bốn phương tung hoành.
Rừng càng giá,
thân này nào sá swong khuya lạnh lùng
lửa càng bùng cháy nung hờn núi sông*

*Reo ca vang lên (ô hô ô hô)
Tay cầm tay quanh lửa hồng (ô hô ô hô)
Muôn quân xung phong (ô hô ô hô)
Nghe hồn réo say máu nồng chứa chan
Tuốt gươm vùng lên thề vừng giang sơn,
Quyết tan niềm căm hờn,
Giết quân thù tham tàn.
Muôn đời còn vang lừng tiếng quân Nam.*

Nguyễn Hữu Ba là một nhạc sư, một nhà nghiên cứu âm nhạc cổ truyền Việt Nam sắc nét, ông đã sử dụng nhuần nhuyễn hai loại tân nhạc và cổ nhạc, tác phẩm của ông đều có giá trị nghệ thuật sâu sắc. Tên tuổi của ông gắn liền với sự nghiệp bảo tồn, truyền bá, phát huy nền âm nhạc truyền thống dân tộc Việt Nam cùng nghệ thuật ca nhạc truyền thống Huế. Ông đã để lại cho đời sau nhiều công trình, tác phẩm nghiên cứu, sáng tác âm nhạc dân tộc có giá trị đáng trân trọng và một di sản văn hoá trên kinh thành Huế.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hữu Ba Web: vietgle.vn

HUỶNH ÁI TÔNG

Hết Tập VI
VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975
Hiên **PHẬT HỌC**
2012